NGUYỄN THẾ VỮNG

NHỊP SINH HỌC với DỊCH HỌC

TRONG VĂN HÓA PHƯƠNG ĐÔNG

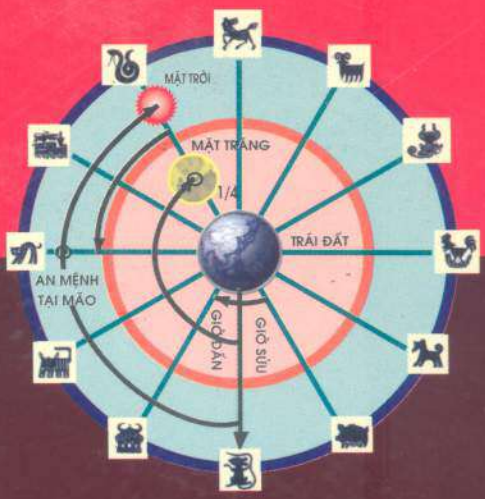

NHÀ XUẤT BẢN HẢI PHÒNG

NGUYỄN THẾ VŨNG

NHỊP SINH HỌC
VỚI DỊCH HỌC
TRONG VĂN HOÁ PHƯƠNG ĐÔNG

NHÀ XUẤT BẢN HẢI PHÒNG

LỜI GIỚI THIỆU

Lịch sử nhân loại từ khi hình thành cho tới nay có thể tạm chia làm hai thời lượng lớn.

Khoảng thời lượng lớn thứ nhất kết thúc ở thời đại Vua Phục Hy cách ngày nay 3500 năm. Trong thời lượng thứ nhất người với người thật sự bình đẳng. Các thành viên của cộng đồng chỉ khác nhau về giới tính, tuổi tác. Quyền và lợi của người đứng đầu cộng đồng có lẽ giống như quyền và lợi của các già làng trưởng bản vùng dẻo cao của những bộ tộc ít người. (Nghiêu, Thuấn là những ông vua sống trong khoảng thời lượng lớn thứ nhất).

Khoảng thời lượng lớn thứ hai bắt đầu từ thời đại Khổng Tử, cách ngày nay 2500 năm. Trong khoảng thời lượng thứ hai xã hội đã có cấu trúc chặt chẽ, đã phân thành tầng lớp, đẳng cấp, giai cấp.

Một nghìn năm từ thời đại Phục Hy đến thời đại Khổng Tử là thời kỳ chuyển tiếp.

Cuối thời lượng lớn thứ nhất, sự hiểu biết của con người về con người đã đạt tới đỉnh cao tuyệt đối mà ngày nay chúng ta còn chịu ảnh hưởng, nhưng chưa đủ khả năng tiếp nhận, đánh giá. Đỉnh cao tuyệt đối này là tập hợp những chứng nghiệm cao niên, sâu sắc, tinh tế trong lĩnh vực sinh y dược, được ghi nhận bởi học thuyết kinh lạc huyệt, tạng phủ, học thuyết âm dương ngũ hành đại càn khôn tiểu càn khôn...

Kinh phật, kinh dịch và yoga đều chứa đựng những phiên bản của học thuyết kinh lạc..., học thuyết âm dương ngũ hành ...

Bốc Phệ, Bát tự hà lạc, tử bình...là sự phát triển mở rộng ứng dụng của học thuyết kinh lạc...

Khổng Tử nghiền ngẫm kinh dịch của cổ nhân để ông sáng tạo ra một kinh dịch khác đầy đặc những bất bình đẳng xã hội, đầy đặc những nhiễu nhương, ngang trái và bí tắc.

Tổ sư tử vi học - Trần Đoàn - Sống khoảng cuối Đường đầu Tống (cách ngày nay khoảng 900 năm) là nhà y dược học (Tác phẩm chính gồm 114 thiên y dược học) lại tinh thông nho, lý, dịch học, biết thuật tu tiêm, thuật phong thuỷ.

Trên cơ sở nghiên cứu sự vận hành của các sao trên thiên bàn Tử vi và nghiên cứu hệ thống các kinh, lạc, môn trên cơ thể con người tác giả chứng minh các sao trong Tử vi không phải là sao trời (như quan niệm phổ biến hiện hành) mà là các kinh, lạc, môn trên cơ thể con người, chỉ ra sao nào là kinh nào, lạc nào, môn nào.

Đây là xuất phát điểm để tác giả đặt vấn đề viết cuốn sách này. Và xin chân thành cảm ơn GS. Sử học Trần Quốc Vượng, GS. Nguyễn Tài Thu - Viện trưởng Viện Châm cứu Việt Nam và GS. Phạm Viết Trinh (Hội trưởng Hội Thiên văn học Việt Nam) đã động viên, thúc đẩy để hoàn thiện một suy lý, một tìm tòi, tạo cho tác giả một niềm tin, sự mạnh dạn để phổ biến nghiên cứu của mình tới bạn đọc, để tác giả có thể cùng bạn đọc đi đến một cách nhìn khác về vấn đề Tử vi với con người. Với sự tương ứng 1:1 của 77 sao của Tử vi, với 77 kinh, lạc, môn của y học cổ truyền, tác giả đã cố gắng làm sáng tỏ sách Tử vi của Trần Đoàn cũng trình bày cấu trúc và ảnh hưởng qua lại của 77 kinh, lạc, môn như y học cổ truyền, nhưng chú trọng mở rộng những chứng nghiệm từ lĩnh vực sinh y sang lĩnh vực tâm sinh lý cá nhân, đặc điểm bệnh lý, lịch sử bệnh học, lịch sử xã hội của mỗi nhân số và một vài nhận xét có tính triết học sau khi làm sáng tỏ nguồn gốc sinh y học nhân thể của Tử vi, tác giả trình bày vận dụng Tử vi và y học vào việc dự báo, đoán định bẩm sinh, năng khiếu nghề nghiệp, đặc điểm tâm sinh lý và tuổi thọ của mỗi người. Dự vào các tinh tú trên thiên bàn Tử vi để truy tìm tội phạm, hướng nghiệp, chọn người cho việc. Vận dụng một cách đúng đắn, chính xác lực lượng hậu thiên của con người để theo tốt tránh xấu, chuyển hoạ thành phúc, khai sáng tương lai, điều khiển cuộc đời mình trong chính bàn tay mình.

Tác giả xin chân thành cảm ơn ông Hoàng Bình, tác giả cuốn sách Hoàng Lịch, Thế kỷ âm dương đối lịch của Nhà xuất bản Văn hoá Dân tộc, người đã đóng góp một số kiến thức cơ bản của người xưa để sách thêm phần giá trị.

Tác giả xin chân thành cám ơn bà Trần Thu Nguyệt, chủ nhà sách "Minh Nguyệt" 13 Thợ Nhuộm, Hà Nội, đã bổ sung, sửa chữa một số phần giúp cho bạn đọc dễ tiếp cận với kiến thức mà tác giả muốn phổ biến.

Sách là kết quả của nhiều năm học hỏi, suy ngẫm và thể hiện. Tuy vậy cả việc học hỏi và việc thể hiện khó tránh khỏi những khiếm khuyết. Mong nhận được sự góp ý của bạn đọc.

Hà Nội, tháng 5 năm 2002.

Nguyễn Thế Vững

Trường Đại học Hàng hải

CHƯƠNG MỘT

TRIẾT HỌC CỔ ĐIỂN VÀ HIỆN ĐẠI

I. KHÔNG GIAN VÀ THỜI GIAN

Ngày nay triết học, khoa học xã hội, khoa học nhân văn, khoa học tự nhiên đều cho rằng không gian, thời gian là hai biến số độc lập. Để xác định một đại lượng tự nhiên vĩ mô hoặc trạng thái của một hệ vĩ mô, người ta không phải chỉ biết địa điểm, thời điểm mà còn phải biết hàng chục, hàng trăm các thông số khác.

Để xác định n phân tử khí đựng trong một bình kín, người ta phải biết 6 n thông số (mỗi phân tử cần biết sáu thông số là: x, y, z và v_x, v_y, v_z). Một mét khối không khí ở điều kiện thường có khoảng 10^{25} phân tử. Muốn biết trạng thái không khí ở nơi ta đang ngồi, ta cần có giá trị của 6. 10^{25} thông số khác nhau. Một con số quá lớn, không thực tế vì không thể biết được, và nếu có biết được cũng không thể sử dụng được.

Người phương Đông xưa giải quyết vấn đề hơi khác. Cách giải quyết này vừa mang tính triết học vừa mang tính kinh nghiệm, không hoàn toàn khẳng định và không lí giải triệt để. Kinh Dịch chia mặt đất thành tám phương vị lần lượt là: Đông, Đông - Nam, Nam, Tây - Nam, Tây, Tây - Bắc, Bắc, Đông - Bắc. Các phương vị này cũng đặc trưng cho bốn mùa:

Hướng Nam - Mùa hạ
Hướng Bắc - Mùa đông
Hướng Đông - Mùa xuân
Hướng Tây - Mùa thu

Nếu cho rằng không gian của mỗi sự vật là căn cứ chỉ ra sự tồn tại của sự vật ấy, là căn cứ để phân biệt sự vật ấy với sự vật khác, và thời gian thường được biểu hiện bằng sự thay đổi vị trí của vật thì sự thống nhất không thời gian trong Kinh Dịch không đơn thuần là một hình thức mô tả và đã thực sự lớn hơn kinh nghiệm.

Triết học phương Đông quan niệm cái tôi là một (một tiểu càn khôn) và vũ trụ cũng là một (một đại càn khôn). Tiểu càn khôn cùng tồn tại và thống nhất với đại càn khôn. Mỗi sinh vật, mỗi vật thể cũng là một tiểu càn khôn.

Trời đất với ta cùng sinh
Vạn vật với ta là một

Có "cái tâm đồng nhất giữa nhân thể và vũ trụ, giữa nhân thể với vạn vật". "Cái tôi" không thể là một nhân tố độc lập tự phát sinh, tự phát triển và có khả năng cải tạo thế giới.

Lão Tử nói:

Trời đất không có nhân
Coi vạn vật như loài chó rơm.
Thánh nhân không có nhân
Coi trăm họ như loài chó rơm.
Cái khoảng giữa trời đất giống như ống bễ
Trống rỗng mà vô tận,
Càng động, hơi càng ra...

"Vạn vật với ta là một" nên cả vũ trụ chỉ có một biến. Biến ấy là không gian hay thời gian cũng vậy. Trong Tử Vi, Bốc Phệ, Kinh Dịch, Phong Thủy... đều thấy bóng dáng một biến. ***Một biến đậm đặc ở Tử Vi và Bốc Phệ. Ở Tử Vi, cuộc đời của mỗi con người được xác định hoàn toàn bằng thời điểm ra đời của người ấy (giờ, ngày, tháng, năm)***. Mỗi con người là hàm một biến thì cả vũ trụ cũng là hàm một biến. Đó là sự tương đồng giữa đại càn khôn với tiểu càn khôn.

Để vơi đi phần nào sự hoài nghi của bạn đọc, ta hãy xét cụ thể: Giả sử có một tiểu càn khôn A và một tiểu càn khôn Y. Nếu A độc lập với Y thì A sẽ vận động theo những quy luật của chính nó. ở thời điểm t^*_A, tiểu càn khôn A ở trạng thái A^*. A^* hoàn toàn xác định bởi t^*_A (một biến). Tương tự như A, ở thời điểm t^+_Y, tiểu càn khôn Y ở trạng thái Y^+ (một biến). ở thời điểm t^-_A với trạng thái A^-, tương ứng với trạng thái Y^- thời điểm t^-_Y (chọn t^-_A là thời điểm A gần Y nhất chẳng hạn).

Sự tương ứng giữa A và Y khiến hai hệ độc lập với nhau cũng chỉ xác định bằng một biến t^-_A (hoặc t^-_Y).

Nếu A và Y lệ thuộc lẫn nhau sao cho các trạng thái, các thời điểm tương ứng nhau.

^1t_Y Y_1	^2t_Y Y_2	^3t_Y Y_3	....	^nt_Y ^nY
^1t_A A_1	^2t_A A_2	^3t_A A_3	....	^nt_A ^nA

Ta chỉ cần biết giá trị của một trong bốn đại lượng tA, A, tY, Y là suy ra giá trị của ba đại lượng còn lại.

Lịch sử thế giới có thể chỉ ra tính một biến của cộng đồng nhân loại:

Khi các vua Hùng (200 năm trước Công nguyên) bàn kế sách dựng nước thì Thích Ca (- 544 → - 464) giảng đạo ở ấn Độ, Khổng Tử (- 551 → - 479) giảng đạo ở Trung Quốc. Khi Nguyễn Du viết Kiều (1765 - 1820) thì Lí Nhữ Trâm (1763 - 1830) viết Kinh Hoa Duyên, Mozart (1756 - 1791) soạn nhạc, Napoleon (1768 - 1821) đưa quân đánh chiếm châu Âu.

Một loạt câu hỏi được đặt ra là:

- Lịch sử có thể xảy ra khác đi được không?
- Các sự kiện có thể đến sớm hoặc muộn hơn được không?
- Nếu có thể khác được thì sự khác ấy là như thế nào và tại sao lại khác được?

Đương nhiên là lịch sử phải xảy ra như thế chứ không thể khác được. Lịch sử đã đi qua, các sử gia đã ghi chép. Biết khoảng thời gian Nguyễn Du viết Kiều là biết thời gian Kinh Hoa Duyên góp mặt, biết châu Âu đang chìm trong máu lửa (đồng đại). Lịch sử những sự kiện, những cá nhân hoàn toàn cố định, lịch sử thế giới trước năm 2000 hoàn toàn cố định thì lịch sử thế giới sau năm 2000 cũng hoàn toàn cố định. Cố định theo đồng đại và theo lịch đại. Biết một sự kiện trong cuốn lịch ấy thì ta có thể suy ra các sự kiện khác.

Trong khoa học tự nhiên, mỗi hệ thường có nhiều đặc tính, nhiều mối quan hệ. Ngày xưa, thiếu phương pháp tính toán nên người ta thường bỏ qua những mối quan hệ có ảnh hưởng không lớn đến giá trị của những đại lượng cần xác định để mỗi đại lượng thường chỉ phụ thuộc vào một vài biến số nào đó. Ngày nay, do đầy đủ phương tiện tính toán, người ta có thể xem xét đến mọi đặc tính, mọi mối quan hệ nên giá trị của một đại lượng liên quan đến hàng chục, hàng trăm hoặc nhiều hơn nữa những giá trị của các đại lượng khác. Tại sao có sự gia tăng số biến số và tại sao sự gia tăng biến số này được thực tế khoa học kĩ thuật công nhận.

Chúng ta phải đo giá trị của hàng trăm biến số x_1, x_2, x_3...x_{10} vì chúng ta không biết sự lệ thuộc lẫn nhau giữa các biến số này,

Một hàm số $y = f(x_1, x_2, ... x_{100})$ xác định thông qua 100 thông số xi với 100 cách khác nhau mà ở đó (100 thông số) chỉ có một thông số độc lập thì bản thân mỗi giá trị của y đã là giá trị trung bình:

$$y = \frac{y_1 + y_2 + ... y_{100}}{100}$$

y là giá trị trung bình của 100 giá trị khác nhau nên y chính xác (ít thay đổi)

II. CON NGƯỜI VÀ VŨ TRỤ

A. VŨ TRỤ VỚI CON NGƯỜI LÀ MỘT HỆ HỮU HẠN VÀ HỞ

Triết học của chúng ta ngày nay dùng mẫu hệ vô hạn. Hệ vô hạn là một khái niệm lí thuyết thuần túy. Khái niệm hệ vô hạn ra đời nhờ phản chứng:

Nếu không gian vũ trụ của chúng ta là hữu hạn thì ngoài phần hữu hạn, ngoài giới hạn đó là cái gì?

Đúng ! Nhưng mọi định luật thực nghiệm đều tiến hành trên hệ cô lập (kín) hoặc gần như cô lập. Con người không thể hình dung được một hệ vô hạn. Trong hệ vô hạn không có khoa học, vì khoa học yêu cầu được kiểm chứng, mà hệ vô hạn không cho khả năng kiểm chứng.

Thế có chắc vũ trụ của chúng ta là cô lập không?

Phải chăng các định luật, quy luật của khoa học là hoàn toàn đúng?

Hiểu biết của chúng ta thường xuyên thay đổi và ngày càng hoàn thiện. Bởi vậy, coi vũ trụ là kín, là cô lập cũng chưa thỏa đáng. Từ thực tế, thực nghiệm, chúng ta nên xem vũ trụ là một hệ hữu hạn và hở.

Mức độ hở từ 6% đến 4% và nhỏ hơn nữa. Mức độ hở này được lấy từ mức độ chính xác của các định luật thực nghiệm trong khoa học tự nhiên.

Với chênh lệch từ 4% đến 6% (hoặc nhỏ hơn) ta có thể coi vũ trụ của chúng ta là hoàn toàn kín.

Người phương Đông quan niệm trong vũ trụ (đại càn khôn), mọi thứ đều biến đổi. Biến đổi là giả tượng, là vô minh. "Vô minh là hiện hữu, là khởi Thủy, là tận cùng, là vô thủy vô chung". Phương Đông khẳng định mọi sự đều biến đổi (vô thường), chỉ riêng khẳng định này là bất biến (thường). Tuy biến đổi nhưng

vĩnh hằng. Từ vĩnh hằng, ta đi ngược trở về bất biến, và từ bất biến, ta có vũ trụ cô lập, tuần hoàn.

"Tư tưởng nhân loại hoạt động trong một vòng tròn giới hạn, và lần lượt hiện ra, và biến đi nhưng vẫn luôn luôn còn đấy".

B. CON NGƯỜI VẬT CHẤT VÀ TINH THẦN

Triết học Đông phương cho rằng: *"Tâm thân của mỗi cá nhân được gọi chung là danh và sắc. Danh chỉ yếu tố tâm lí, sắc chỉ yếu tố vật lí. Tâm vật hay tinh thần và vật chất tương đương nhau, có cùng có không cùng không". "Thân thể và tinh thần là một giả hợp những trạng thái tâm lí"*

Con người vật chất là trọng lượng, là chiều cao, là có thể phân thành đầu, mình, tứ chi, ngũ quan, lục phủ. Là có thể chỉ ra tóc ở trên, chân ở dưới, da ở ngoài, kinh tạng ở trong. Thân thể vật chất có thể nhận biết thông qua các giác quan, và có thể thay thế các giác quan bằng máy móc, thiết bị.

Triết học đương đại phân chia tinh thần thành cảm giác, tri giác, biểu tượng, khái niệm, phán đoán và suy lí... ở đây, chúng tôi phân tách thành tình cảm, tâm trạng, suy tư, tư tưởng... Cảm giác là một hình thức phức tạp sẽ được phân tích riêng.

Tình cảm, tâm trạng, tư tưởng là không thể phân chia, không thể chỉ ra ở lưng hay ở tay. Không thể nói khát vọng ở chính giữa, day dứt ở bên phải, lo lắng ở bên trái... Nó luôn luôn là một trên toàn bộ con người. "Khi ta thực sự suy tư thì ta không biết mình suy tư về cái gì". Tinh thần có thể phân biệt bằng sự xuất hiện sớm hay muộn, lâu hay mau. Nghĩa là chỉ được phân định bằng thời gian. Chỉ trong "lãnh địa tinh thần", thời gian mới tồn tại độc lập, không gắn với không gian. *Thời gian độc lập với không gian, không cần thể hiện qua không gian chỉ thấy trong lĩnh vực tinh thần, ý thức.*

Chỉ dựa vào vật lí hoặc khoa học tự nhiên thì không giải quyết được khái niệm thời gian.

Tinh thần là sự "nhìn nhận từ bên trong", là thực tại chủ quan, không thể nhận ra bằng các giác quan, bằng máy móc thiết bị. Tinh thần và vật chất cùng có một không gian tồn tại, cùng tồn tại ở một con người. Tinh thần và thân thể là một tồn tại được phân định từ "hai phương diện". Trong Phong Thủy, chúng ta

thường thấy không gian, vật chất. Trong Tử Vi, Độn Giáp, chúng ta thường thấy thời gian. ở mỗi con người, *"tinh thần như một dòng nước mang mọi ý tưởng, ấy là thực tại (trực tiếp) duy nhất"*. Về một mặt nào đó, cũng có thể nói tinh thần bảo toàn. Phật Thích Ca đã giải quyết xong khái niệm vật chất và tinh thần, mối quan hệ giữa vật chất và tinh thần. Thích Ca đã đạt đến đỉnh cao của triết học nhân sinh. Triết học phương Tây là triết học của nền sản xuất vật chất xã hội. Triết học nhân sinh là triết học của sự hòa đồng, của sự đồng nhất giữa không gian với thời gian. Triết học phương Tây là triết học của sự phân liệt. Theo triết học này chưa có quan niệm thống nhất về thời gian.

C. QUAN HỆ GIỮA CON NGƯỜI VỚI VŨ TRỤ

1. Người ta cho rằng con người ngoài cấu trúc hữu hình mà chúng ta thường cảm nhận được, còn nhiều lớp cấu trúc "vô hình". Những lớp cấu trúc vô hình tạo bởi những mạng lưới hình ống, những plasma sinh học, những hạt rất nhỏ với nhiều cấp độ cấu tạo tinh tế khác nhau. Những sóng dừng cũng có mặt ở mọi nơi, chúng phản xạ ở phía trong mặt da, phía trong các tạng phủ, mặt trong các màng tế bào và giao nhau ở các huyệt. Các sóng dừng có tần số từ 8 đến 10 héc, từ 13 đến 25 héc, từ 5 đến 7 héc, từ 1 đến 4 héc. Sóng 1 héc tạo khả năng con người tương tác với năng lượng thường trực của toàn vũ trụ và nhờ đó mà nắm bắt được nhiều thông tin từ những cõi xa thẳm. Sóng 7,8 héc là sóng đặc trưng của não. Sự tồn tại những cấu trúc vô hình, những sóng dừng phần nào thể hiện qua sự tái lập các phần cơ thể đã mất, sự cảm thấy phần cơ thể (hữu hình) đã mất và những thanh âm như tiếng sáo thoát ra khỏi cơ thể người già trước khi qua đời một vài ngày. Toàn bộ những cấu trúc hữu hình, vô hình ấy có đồng hồ sinh học riêng và chung. Đó là nhịp tim, nhịp thở, nhịp điệu sinh sản và phân hủy tế bào, nhịp điệu tuần hoàn của kinh mạch và huyệt, sự tán tụ của các sóng dừng, và cuối cùng là nhịp điệu sinh hoạt cá nhân, gia đình và xã hội. Với cấu trúc phức tạp, tinh vi và hoàn chỉnh như vậy mà con người vẫn không có được chân như (tri thức) của khách thể ngoại giới. Chân như (tri thức) về khách thể ngoại giới (theo khoa học ngày nay) đặt cơ sở ở cảm giác. Nhưng cảm giác không phải là khách thể ngoại giới. Khách thể ngoại giới

tồn tại tự nó và cho nó. Khách thể ngoại giới là một tiểu càn khôn hở. Nhờ sự hở của khách thể mà có "vật gửi đến ta". Sự hở ở đây theo nghĩa thông thường. Ta chỉ có phần vật gửi đến (như mùa đông, trăng tròn, trời tối) và phần vật gửi đến phải cùng với hoạt động của các giác quan mới có cảm giác. Chúng ta không nhận diện được phần vật gửi đến và phần ta ứng ra, chỉ nhận được sự tổng hòa của chúng gọi là cảm giác.

Cảm giác là ta, không phải là vật. Cảm giác là ta ở thời điểm vật gửi đến ta. Không phải ta hiểu vật mà là ta nhận ra ta ở trạng thái quan hệ với vật. Trong ta không có gì là vật.

Hai anh em trai sinh đôi thường hiểu nhau rất cặn kẽ vì:

- Cùng giới tính.
- Cùng tách ra từ một hợp tử.
- Cùng cha mẹ, gia đình.
- Cùng thời đại.
- Cùng dân tộc.
- Cùng là con người.
-...

Sự hiểu ở đây là sự tương đồng, sự "suy bụng ta ra bụng người". Những người văn minh cảm thấy người chậm phát triển giống như gỗ đá.

Đấy là vế thứ nhất.

Ngược lại, người chậm phát triển cũng cảm thấy người văn minh như gỗ đá.

Không phải chỉ có ta thấy con trâu, con bò là ngu si mà trâu bò cũng thấy ta là ngu si. Đừng thấy chúng sợ ta mà cho rằng chúng phục tài ta. Có thể chúng sợ ta cũng như ta sợ cơn bão sắp đến, ngôi nhà đang đổ, mặt đất sụt lở. Ta bảo đất đá là vô tri vô cảm, có thể đất đá cũng bảo ta là vô tình vô thức. *Không thể hiểu vũ trụ ngoại giới thông qua các giác quan. Phật Thích Ca tìm sự thật về cuộc sống và cái chết, sự thật về nguồn gốc con người bằng cách quay ngược trở lại. "Tìm thực nghiệm trong nội quan để khám phá cái tột cùng ở bản thân mình"* Từ thực tại tột cùng của bản thân, Phật đi ra ngoài vũ trụ ngoại giới bằng con đường:

Trời đất với ta cùng sinh
Vạn vật với ta là một

Phật và những người theo Phật đều công nhận *Phật đã đi đến tận cùng của con đường này - bằng thực nghiệm tâm lí để nhận ra cái tâm đồng nhất của con người với vũ trụ ngoại giới.*

Sự thật, chân lí đòi hỏi mỗi con người phải tự tìm kiếm; không thể cho, xin, mua, bán được.

Chúng ta chưa thể đến với chân lí bằng con đường thực nghiệm tâm lí, nhưng chúng ta có thể nhận ra tính bắt buộc và hợp lí của phương pháp này. Con người hiện hữu được tạo lập, dung dưỡng, loại bỏ khỏi trần thế, nhưng bao giờ và ở đâu cũng là một phần rất nhỏ của vũ trụ. Cuộc sống trần thế là tấm gương ghi nhận mọi biến động của vũ trụ ngoại giới, rõ nhất là những biến động có chu kì. ở mỗi con người có những chu kì, ở vũ trụ cũng có những chu kì. Đó là chu kì tự quay của Trái đất (ngày), chu kì của Mặt trăng quay quanh Trái đất (tháng), chu kì Trái đất quay quanh Mặt trời (năm), chu kì vết đen trên Mặt trời (10,75 năm), chu kì 10 năm và chu kì 60 năm.

Trong các chu kì, có một chu kì rất đặc biệt được gọi là đại nguyên. Đại nguyên dài 129.600 năm. Chữ nguyên có thể chỉ là do 129.600 chia hết cho ngày và năm xuân phân.

365,242199 x 129.600 = 47.335.388,9904 ngày

Con số đúng có thể là: 47.335.389 ngày

hoặc 47.335.388 ngày

Phần lẻ (sau dấu phẩy) là do phép đo độ dài năm xuân phân chưa chính xác hoặc đây cũng là một phép lấy gần đúng.

Ngoài đại nguyên, còn có các chu kì nhỏ hơn:

$$\text{Hội 10.800 năm} = \frac{129.600}{12} \text{ năm}$$

$$\text{Vận 3.600 năm} = \frac{129.600}{36} \text{ năm}$$

$$\text{Thế 30 năm} = \frac{129.600}{4320} \text{ năm}$$

Ta lưu ý chu kì vết đen trên mặt trời cỡ 1,75 năm đến 10,8 năm, chu kì hành tinh Thổ quay quanh Trái đất là 29,457 năm, chu kì hành tinh Mộc quay quanh Trái đất là 12,012 năm.

Chu kì chung của các hành tinh có thể lấy gần đúng là 360 năm

360 x 360 = 129.600

Những chu kì này tạm gọi là nhịp điệu vũ trụ. Nếu chúng ta tìm được mối liên hệ giữa nhịp điệu vũ trụ và nhịp điệu nhân thể là chúng ta đã làm sáng tỏ những luận đoán trong bộ sách Tử vi cổ điển.

III. THIÊN BÀN CỦA TỬ VI

A. BÁT QUÁI

Theo truyền thuyết Tiên thiên bát quái đồ là do Phục Hi vẽ, nên được gọi là "Phục Hi bát quái đồ". Nó gồm 2 loai là "Phục Hi bát quái phương vị đồ" và "Phục Hy bát quái thứ tự đồ".

Còn Hậu Thiên bát quái là do Văn Vương làm ra nên được gọi là "Văn Vương bát quái đồ". Nó cũng gồm 2 loại là: "Văn Vương bát quái phương vị đồ" và "Văn Vương bát quái thứ tự đồ".

BÁT QUÁI CỦA PHỤC HI (TIÊN THIÊN BÁT QUÁI)

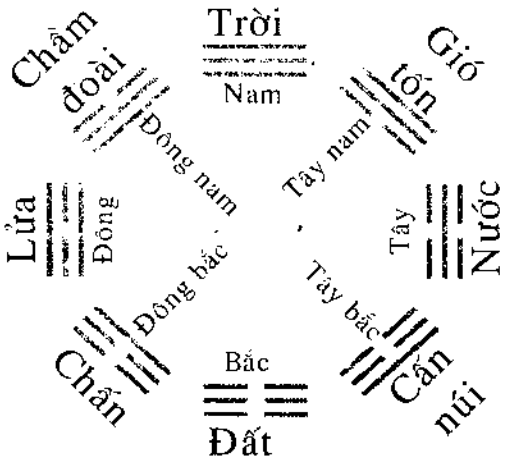

BÁT QUÁI CỦA VĂN VƯƠNG (HẬU THIÊN BÁT QUÁI)

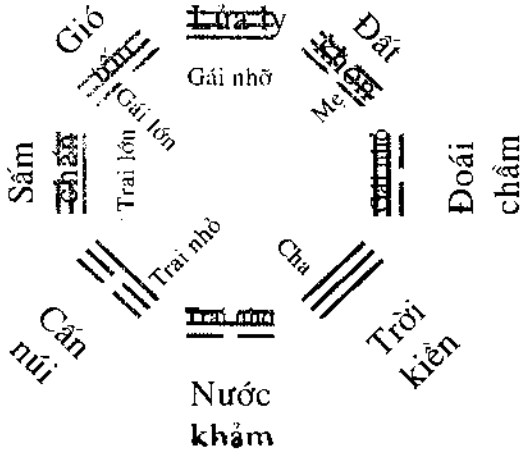

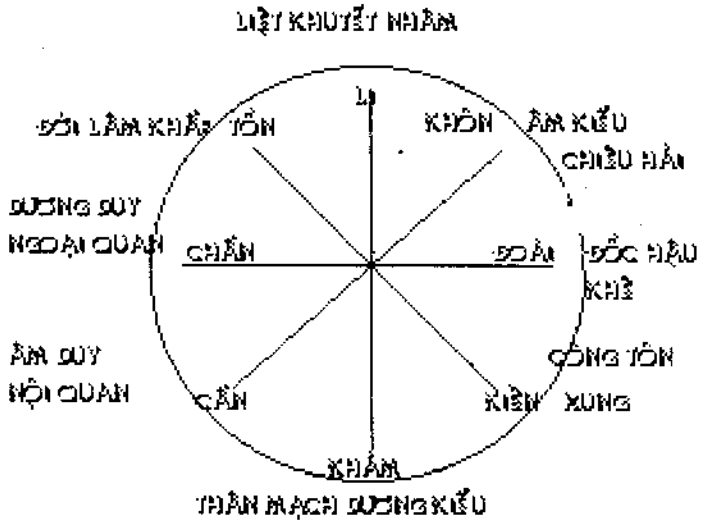

Bát quái của độn giáp

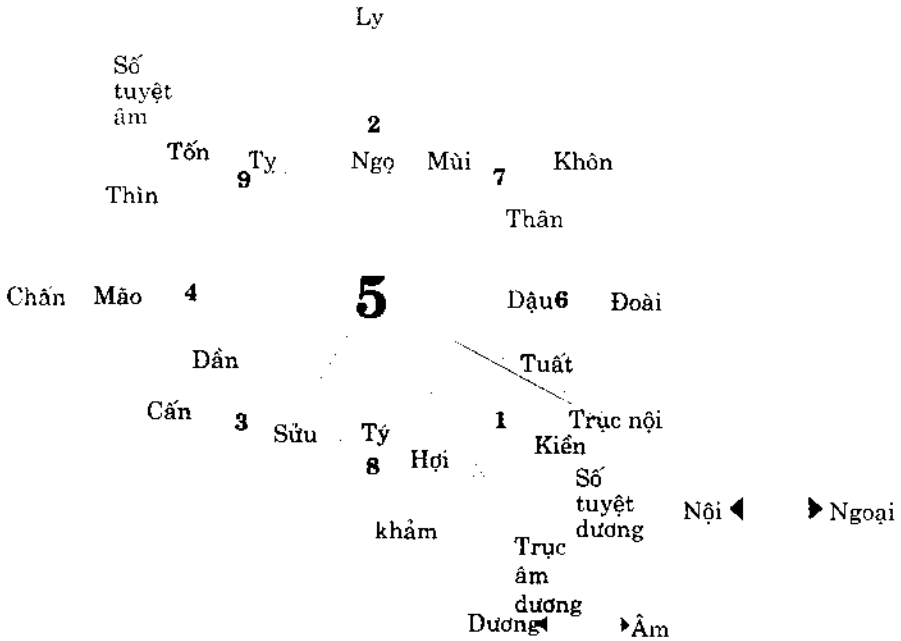

Bát quái của Thái ất

B. THIÊN BÀN CỦA TỬ VI

Thiên bàn của Tử vi là sơ đồ diễn tả các vì tinh tú (sao) chiếu theo từng vị trí thời gian (12 vị trí từ Tý đến Sửu...) Trên cơ sở thiên bàn mà người ta dự báo sự kiện.

- HỎA	+ HỎA	- THỔ	+ KIM
+ THỔ	THIÊN BÀN CỦA TỬ VI		- KIM
- MỘC			+ THỔ
+ MỘC	- THỔ	+ THỦY	- THỦY

Có thể nói thiên bàn của Tử vi là bát quái của độn giáp được đưa thêm vào bốn cung: âm Hoả, dương Thủy, âm Thổ, dương Thổ và đổi chỗ hai cung Kim, hai cung Thổ để chứa hết mười hai chi và qui luật một âm, một dương kế tiếp nhau.

Thêm vào bốn cung nên thiên bàn của tử vi đối xứng hơn và các cung Hoả, cung Thủy không có tính đặc biệt như ở độn giáp. Mười hai cung của Tử vi là địa bàn nhưng địa bàn cũng thuộc thiên bàn nên có tên chung là thiên bàn.

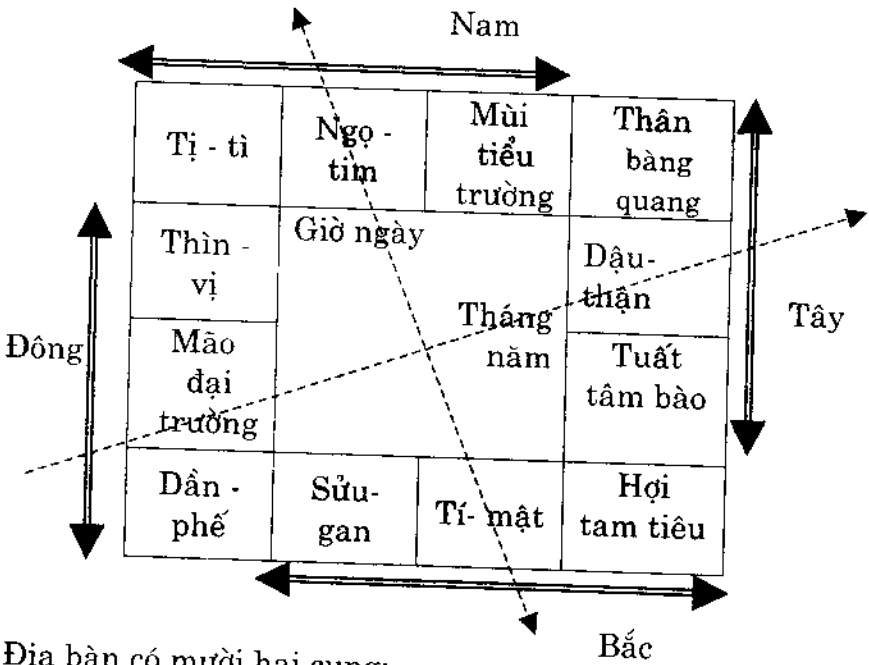

Địa bàn có mười hai cung:

- Chính Bắc cung Tí
- Chính Nam cung Ngọ

- Chính Đông cung Mão
- Chính Tây cung Dậu

Ở chính giữa mười hai cung ghi thời điểm nhân số ra đời (giờ, ngày, tháng, năm). Không gian và thời gian được biểu diễn chung. Trên hình vẽ là phương vị không gian, cũng là thời gian (giờ, ngày, tháng, năm), cũng là địa bàn của nhân thế. Đã có sự thống nhất không thời gian cá nhân và đưa không thời gian cá nhân vào không thời gian vũ trụ.

Ngoài mười hai cung cố định, ở thiên bàn còn có mười ba cung chỉ ra vận mệnh của đương số, cũng gọi là mười ba cung động. Đầu tiên, người ta tìm vị trí của mệnh (tháng thuận, giờ nghịch) rồi ngược chiều Kim đồng hồ là các cung bào, thê, tử, tài, ách, di, nô, quan, điền, phúc, phụ (12 cung). Ngoài mười hai cung xếp liên tục còn một cung xếp độc lập là cung Thân.

DI THÂN	ÁCH	TÀI	TỬ
NÔ			THÊ
QUAN			BÀO
ĐIỀN	PHÚC	PHỤ	MỆNH

Mười ba cung động được an vào mười hai cung tĩnh, coi như được mười hai cung tĩnh dung dưỡng khống chế.

CHƯƠNG HAI

ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH, THẬP NHỊ ĐỊA CHI

I. SỰ RA ĐỜI CỦA ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH THẬP NHỊ ĐỊA CHI

Truyền thuyết kể rằng Tây bắc Trung nguyên bốn ngàn năm trước có một nước nhỏ gọi là Hoa Tư. Đến Hoa Tư không thể bằng ngựa, xe, thuyền bè mà chỉ có một cách duy nhất là thần du, tức là gửi hồn đến đó mà thôi. Ướm chân mình vào vết chân khổng lồ ở đầm Sấm, một cô gái Hoa Tư đã có thai rồi sinh ra Phục Hi. Phục Hi làm ra Kinh Dịch với Bát quái đồ, thường gọi là Tiên thiên bát quái.

Thần Nông - Viêm Đế làm vua ở phương Nam. Thần Nông dạy dân làm ruộng, làm thuốc, xác định giờ giấc. Sau Viêm Đế là Hoàng Đế - một thiên thần cai quản cả thượng giới và trần gian. Hoàng Đế có bốn mắt, thấy được mọi sự. Hoàng Đế nhường ngôi cho chắt mình là Chuyên Húc. Chuyên Húc cắt đứt đường liên hệ giữa thiên đình và hạ giới, đặt ra các luật lệ phân biệt nam nữ, sang hèn.

Đế Cốc là người cai quản ở phương Đông, rất giỏi âm nhạc. Đế Cốc sinh ra Đế Nghiêu. Nghiêu sống hết lòng với dân. Nghiêu nhường ngôi cho Thuấn (Thuấn không phải là con Nghiêu). Thuấn nhường ngôi cho Vũ (Vũ không phải là con Thuấn). Theo lệ lúc bấy giờ nếu Vũ chết thì Ích sẽ thay Vũ, nhưng con của Vũ là Khải đã đoạt ngôi của Ích (Ích không phải là con của Vũ). Kể từ đó nhà Hạ cha truyền con nối. Nhà Hạ truyền ngôi được mười đời đến Kiệt thì bị Thành Thang Vương diệt. Thành Thang Vương lập ra nhà Thương. Nhà Thương truyền ngôi đến Trụ thì bị Chu Văn Vương diệt. Chu Văn Vương là người vạch ra Hậu thiên bát quái. Chu Văn Vương viết lời quẻ, em Chu Văn Vương là Cơ Đán viết lời hào cho Kinh Dịch.

Học thuyết âm dương ngũ hành bắt đầu từ hai quan làm lịch họ Hy và họ Hòa thời Nghiêu Thuấn.

Kinh Thi mở đầu Nghiêu Điển viết:

"Bèn sai họ Hy họ Hòa tuân theo trời rộng, ghi số thứ tự những hiện tượng ngày đêm, tinh tú, kính dậy cho người về thời tiết".

"Ngày xưa gọi nhật là dương tinh, gọi nguyệt là âm tinh, chia 28 tinh là đường ngang, 5 tinh là đường dọc (Kim tinh, Mộc tinh, Thủy tinh, Hoả tinh, Thổ tinh". (Đoạn này Thổ tinh có thể là hành tinh Thổ).

"Thần là một ngày một đêm.

Thiên Hồng Phạm ở Kinh Thư quyển Một viết: "Trước hết là 5 hành...Năm hành: Một là Thủy, hai là Hoả, ba là Mộc, bốn là Kim, năm là Thổ".

Thời Chiến quốc, Trâu Diễn xây dựng cả một học phái âm dương ngũ hành.

Trí thức thời Hán mê tín âm dương ngũ hành. Họ lấy cái định lí lên lên xuống xuống tuần hoàn của âm dương, cùng các định lí sinh khắc của ngũ hành đem ứng dụng vào tất cả công việc hàng ngày như: Thời tiết, khí hậu, phương hướng, màu sắc...

Ngũ hành chi nghĩa phồn lộ viết: " Trời có năm hành: 1 - Mộc, 2 - Hoả, 3 - Thổ, 4 - Kim, 5 - Thủy. Năm hành lấy Thổ làm giữa".

"Mộc là bắt đầu của ngũ hành, Thủy là cuối cùng của ngũ hành. Mộc sinh ra Hoả, Hoả sinh ra Thổ (Thổ ở đây có thể là Trái đất), Thổ sinh ra Kim, Kim sinh ra Thủy, Thủy sinh ra Mộc...Mộc ở bên phải, Kim ở bên trái, Hoả ở đằng trước, Thủy ở đằng sau, Thổ ở giữa".

Thứ tự này đúng là thứ tự ngũ hành của hệ mặt trời. kể từ hành tinh Mộc (xa) đến hành tinh Thủy là gần nhất.

Mộc Hoả Trái Đất Kim Thủy

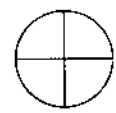

Mặt Trời

Các hành tinh kế tiếp nhau là tương sinh, các hành tinh cách nhau một hành tinh khác là tương khắc. Mộc khắc Thổ (trái đất), Thổ khắc Thủy; rồi quay lại Thủy khắc Hoả, Hoả khắc Kim, Kim khắc Mộc. "Mộc ở phương Đông, chủ về mùa xuân; Hoả ở phương Nam, chủ về mùa hạ; Kim ở phương Tây, chủ về mùa thu; Thủy ở phương Bắc, chủ về mùa đông". "Thế nên Mộc chủ về sinh, Kim chủ về sát". "Cái khí của trời đất hợp mà làm một, phân ra âm dương, chia ra bốn mùa, bay ra năm hành. Hành là đi vậy. Cách đi (thay đổi) không giống nhau nên gọi là năm hành". Năm hành có cái bản thể đồng nhất ở bên trong. Cổ nhân phân định âm dương ngũ hành như sau:

Ngũ hành	Mộc	Hoả	Thổ	Kim	Thủy
Âm dương	+	+	±	-	-
Tứ tượng	Mộc	Hoả	Trung cung	Kim	Thủy
Âm dương	+	+		-	-

Tất cả các đoạn trích dẫn trên đều chỉ ra Thổ tương ứng với trái đất. Riêng việc dùng Thổ để xác định "đường dọc" là chưa nhận ra ý tứ của tiền nhân.

II. CẤU TRÚC VŨ TRỤ

Vũ trụ mà chúng ta quan sát được có đường kính là 15 tỉ năm ánh sáng, chứa khoảng một triệu thiên hà như thiên hà của chúng ta. Thiên hà như một chiếc bánh dẹt với bán kính cỡ 100.000 năm ánh sáng, bề dày cỡ 16000 năm ánh sáng, chứa khoảng một tỉ sao. Mỗi sao là một mặt trời.Thiên hà Tiên nữ cách thiên hà của chúng ta cỡ 100.000 năm ánh sáng.

Các sao trong vũ trụ hay đi thành cặp. Sao đi thành cặp gọi là sao đôi. Sao chiếu sáng dữ dội (so với mặt trời của chúng ta) gọi là sao siêu mới. Sao chứa toàn notron gọi là sao notron. Có khoảng 60 sao notron có bán kính chỉ trên 10 km. Sao notron như một hạt nhân khổng lồ với khối lượng riêng siêu lớn cỡ 10^{11}kg/cm^3. Nếu khối lượng sao lớn hơn bốn lần khối lượng mặt trời của chúng ta thì đến cuối đời nó sẽ co lại thành một khối cầu siêu đặc. Khối cầu siêu đặc này gần như không cho bất kì một dạng vật chất nào của nó thoát ra ngoài. Vì vậy, ta khó có được những thông tin "trực tiếp" của sao. Sao siêu đặc này có tên là hốc đen.

Có khoảng 30% số sao có thể trở thành hốc đen, và ở tâm thiên hà của chúng ta cũng có một hốc đen. Sao già nhất ra đời cách đây 15 tỉ năm, nghĩa là bằng tuổi vũ trụ của chúng ta. Sự tồn tại và vận động của các sao chỉ tuân theo một số lượng nhỏ những định luật vật lí như: Định luật vạn vật hấp dẫn, định luật bảo toàn mô men động lượng.

Có một sự liên hệ giữa khối lượng của sao và khối lượng của các proton tạo nên sao. Khối lượng của sao tỉ lệ thuận với khối lượng mặt trời và tỉ lệ nghịch với bình phương khối lượng của proton. Điều này rất đáng quan tâm vì nó hình như chỉ ra rằng mỗi proton nhỏ bé có liên hệ với tất cả các hạt khác tạo nên sao.

Hệ mặt trời

Các sao trong vũ trụ đều như mặt trời của chúng ta.
Khối lượng của trái đất: 598.10^{24} kg.
Khối lượng của mặt trời: $1,99.\ 10^{30}$ kg
Bán kính của mặt trời: $6,96.\ 10^{5}$ km
Chu kì tự quay của mặt trời: Từ 25 đến 27 ngày
Mặt trăng là vệ tinh của trái đất
Khối lượng của mặt trăng: $7,35.\ 10^{22}$ kg
Khoảng cách từ mặt trăng đến trái đất: 384.400 km

CÁC SỐ LIỆU VỀ 9 HÀNH TINH TRONG HỆ MẶT TRỜI:

Hành tinh	Khối lượng ($5,98.10^{24}$ kg)	Bán trục lớn (đến mặt trời) (km)	Tâm sai	Góc nghiêng với hoàng đạo	Chu kì quay quanh mặt trời (ngày)	Đường kính cực (km)	Chu kì tự quay (ngày)	Góc nghiêng với hoàng đạo
Thuỷ	0.056	$5.787.10^{7}$	0,2056	$7^{0}0'11''$	87,969	4.800	88	0^{0}
Kim	0.82	$10.814.10^{7}$	0,0068	$3^{0}23'37''$	224,701	12.300	243	0^{0}
T đất	1	150.10^{6}		0^{0}	365,242	6.357	24g	$23^{0}27'$
Hoả	0,108	$2.278.10^{6}$	0.0933	$1^{0}51,1''$	1 năm + 321,729	6.710	24g37' 22,7"	$24^{0}48'$
Mộc	318.36	$7.778.10^{6}$	0.0483	$1^{0}18'31''$	11 năm 314,839	133.200	9g50'→ 9g56'	$3^{0}6'$
Thổ	95,22	$1.430.10^{6}$	0,05589	$2^{0}29'33''$	29 năm 166,98	107.200	10g11'	$26^{0}44'$
T vương	14,58	$2.880.10^{6}$	0,04634	$0^{0}46'20''$	84 năm 7,45 ngày	51.000	10g42'	98^{0}
H vương	17,26	$4.494.10^{6}$	0,00899	$1^{0}46'45''$	164 năm 280,3	45.000		19^{0}
Diêm vương	0,1	$5.900.10^{6}$	0.2485	$17^{0}8'34''$	248 năm 245,5	5.800		

Theo tư liệu cổ thì năm hành tinh là Thủy, Kim, Thổ (trái đất), Hoả, Mộc, nhưng cũng có thể đây là cách nói tắt nhóm chín hành tinh của mặt trời.

Khái niệm âm ứng với hai hành tinh gần mặt trời (so với trái đất) là hành tinh Thủy, hành tinh Kim và chu kì tự quay lớn (tĩnh). Khái niệm dương ứng với những hành tinh ở xa mặt trời (so với trái đất) có chu kì tự quay nhỏ và có thể chính những chu kì tự

quay vào cỡ chu kì tự quay của trái đất này có ảnh hưởng lớn đến con người và cũng có thể nhờ chúng mà tác dụng của mặt trời đến con người mạnh hơn.

Bản thân chu kì tự quay của TRÁI ĐẤT là 24 giờ (12 giờ cổ).

Chu kì tự quay của hành tinh HOẢ là 24 g 37' 22,7" ≈ 12 giờ cổ đã có nội dung thập nhị địa chi (12)[1].

Chu kì tự quay của hành tinh MỘC từ 9g50' đến 9g56' ≈ 5 giờ cổ.

Chu kì tự quay của hành tinh THỔ là 10 g 11'≈ 5 giờ cổ[2].

Chu kì tự quay của thiên vương tinh là 10g42' ≈ 5 giờ cổ (ngũ hành).

Chỉ cần ghép mấy chu kì tự quay, ta có ngay ngũ hành thập nhị địa chi. Bội số chung của 5 và 12 là 60 (lục thập hoa giáp).

Trong cấu trúc hệ hành tinh có mấy điều đáng lưu ý:

Chu kì hành tinh Mộc quay quanh trái đất là 12,012 năm - thập nhị địa chi của năm. Chu kì tự quay của hành tinh Thủy, hành tinh Kim rất lớn, sự quay của thiên vương tinh là quay ngược và trục quay gần như nằm trong mặt phẳng hoàng đạo. Ba chu kì tự quay của hành tinh Thủy (cũng là ba chu kì quay quanh mặt trời của hành tinh Thủy) xấp xỉ bằng thời gian mang thai của các bà mẹ.

88 ngày x 3 = 264 ngày

29,53 x 9 = 265,77 ngày

Mười ngày đầu của đứa trẻ có thể liên hệ với chu kì 10 ngày kinh chủ đạo. (Việt Nam vẫn có tục ăn đầy cữ).

III. ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH THẬP NHỊ ĐỊA CHI TRÊN CƠ THỂ NGƯỜI

Sách châm cứu cho biết nhân thể có 12 đường kinh chính:

- Kinh thái âm phế ở tay (-)
- Kinh dương minh đại trường ở tay (+)
- Kinh dương minh vị ở chân (+)
- Kinh thái âm tì ở chân (-)
- Kinh thiếu âm tâm ở tay (-)
- Kinh thái dương tiểu trường ở tay (+)
- Kinh thái dương bàng quang ở chân (+)
- Kinh thiếu âm thận ở chân (-)

---

[1], [2] Ngũ hành, thập nhị địa chi ở đây là: ngũ, thập nhị thời gian huyệt mở

- Kinh quyết âm tâm bào ở tay (-)
- Kinh thiếu dương tam tiêu ở tay (+)
- Kinh thiếu dương đởm ở chân (+)
- Kinh quyết âm can ở chân (-)

Nan Kinh viết: "Kinh mạch vận hành khí huyết, thông lợi âm dương sung dưỡng cho cơ thể con người. Bắt đầu từ lúc sáng sớm, khởi tự trung tiêu chạy đến kinh thủ thái âm phế (giờ Dần), thủ dương minh đại trường (giờ Mão), kinh túc dương minh vị (giờ Thìn), kinh túc thái âm (giờ Tỵ), kinh thủ thiếu âm tâm (giờ Ngọ), kinh thủ thái dương tiểu trường (giờ Mùi), kinh túc thái dương bàng quang (giờ Thân), kinh túc thiếu âm thận (giờ Dậu). Từ kinh túc thiếu âm thận chạy qua kinh thủ quyết âm tâm bào (giờ Tuất), kinh thủ thái dương tam tiêu (giờ Hợi), kinh túc quyết âm can (giờ Sửu). Hết một vòng. Từ kinh túc quyết âm can lại chuyển đến kinh thủ thái âm phế vào giờ Dần (sáng sớm).

Đây có lẽ là nền tảng thứ nhất của lí thuyết sinh mệnh, cũng là nền tảng của lí thuyết con người vũ trụ. Sự ra đời của con người, sự khởi của các sao trong tử vi đều đặt cơ sở hoặc có liên hệ đến vòng tuần hoàn này.

Ở chu kì ngày - chu kì của sự vận hành khí huyết, thời điểm khí huyết qua kinh thủ thái âm phế là thời điểm ổn định và dễ nhận ra nhất (mạnh). Thời điểm này là thời điểm chuẩn (giờ Dần).

BẢNG XÁC ĐỊNH ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH
CỦA CÁC ĐƯỜNG KINH VÀ TẠNG PHỦ TƯƠNG ỨNG

STT	Đường kinh và tạng phủ	Âm dương	Ngũ hành	Thiên can
1	Đởm	+	Mộc	Giáp
2	Can	-	Mộc	Ất
3	Tiểu trường	+	Hoả	Bính
4	Tâm	-	Hoả	đinh
5	Vị	+	Thổ	Mậu
6	Tì	-	Thổ	Kỉ
7	Đại trường	+	Kim	Canh
8	Phế	-	Kim	Tân
9	Bàng quang	+	Thủy	Nhâm
10	Thận	-	Thủy	Quý
11	Tam tiêu	+	Tướng Hoả	Nhâm
12	Tâm bào	-	Tướng Hoả	Quý

Chúng ta hãy lưu ý Giáp (đởm), Đinh (tâm), Kỉ (tì), Tân (phế), Nhâm (bàng quang, tam tiêu), Quý (thận, tâm bào).

Kinh tam tiêu là cha của các đường kinh dương, thuộc tướng Hoả cùng với kinh bàng quang đóng ở can Nhâm.

Kinh tâm bào là mẹ của các đường kinh âm, thuộc tướng Hoả đóng ở can Quý cùng với đường kinh thận.

BẢNG XÁC ĐỊNH ĐỊA CHI CỦA CÁC ĐƯỜNG KINH:

Đường kinh	Đởm	Can	Phế	Đại trường	Vị	Tì	Tâm	Tiểu trường	Bàng quang	Thận	Tâm bào	Tam tiêu
Địa chi	Tí	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi

Người xưa thấy khí huyết đi trong các đường kinh như dòng nước, bắt đầu từ lòng đất ngầm, chảy qua một khe nhỏ (huyệt tỉnh) rồi quanh co nhẹ nhàng ở các lòng suối (huyệt vinh), hợp dòng tại một ngã ba sông (huyệt du) rồi chảy mạnh trên sông lớn (kinh), cuối cùng đổ ra biển (hợp).

Ở các đường kinh chính đều có năm huyệt là tỉnh, vinh, du, kinh, hợp. Nói chính xác thì đây là năm loại huyệt. Tại mỗi đường kinh chúng có tên riêng. Năm loại huyệt này gọi là huyệt ngũ du.

Đông y xác định các huyệt ngũ du của các đường kinh bằng bảng sau:

Kinh dương \ Huyệt	Tỉnh	Vinh	Du	Kinh	Hợp
Hành	**Kim**	**Thủy**	**Mộc**	**Hoả**	**Thổ**
Đởm	Khiếu âm	Hiệp khê	Lâm khấp	Dương phụ	Dương lăng tuyền
Tiểu trường	Thiếu trạch	Tiểu cốc	Hậu khê	Dương cốc	Tiêu hải
Vị	Lệ đoài	Nội đình	Hàm cốc	Giải khê	Túc tam lí
Đại trường	Thương dương	Nhị gian	Tam gian	Dương khê	Khúc trì
Bàng quang	Chi âm	Thông cốc	Thúc cốt	Côn luân	Ủy trung
Tam tiêu	Quan xung	Dịch môn	Trung chử	Chi câu	Thiên tỉnh
Hoả	**Tướng Hoả**				

Ngoài năm huyệt ngũ du, các đường kinh dương còn có huyệt nguyên là khâu khư, uyển cốt, xung dương, hợp cốc, kinh cốt, dương trì.

Kinh âm	Huyệt Hành	Tỉnh Mộc	Vinh Hoả	Du Thổ	Kinh Kim	Hợp Thủy
Can	Mộc	đại đôn	Hành gian	Thái xung	Trung phong	Khúc toàn
Tâm	Hoả	Thiếu xung	Thiếu phủ	Thần môn	Linh đạo	Thiếu hải
Tỉ	Thổ	Ẩn bạch	Đại đô	Thái bạch	Thương khâu	Âm lăng tuyền
Phế	Kim	Thiếu thương	Ngư tế	Thái uyên	Kinh cừ	Xích trạch
Thận	Thuỷ	Dũng toàn	Nhiêu cốc	Thái khê	Phục lưu	Âm cốc
Tâm bào	Tướng Hỏa	Trung xung	Lao cung	Đại lăng	Giản sử	Khúc trạch

Các đường kinh âm không có huyệt nguyên. Có thể coi huyệt du là huyệt nguyên của kinh âm.

Trên nhân thể, tại mỗi thời điểm các đường kinh không có vai trò như nhau. Tại mỗi thời điểm, trong các đường kinh có một đường kinh tách ra và nhận vai trò chủ đạo các đường kinh khác, trong việc dẫn khí huyết đi chu lưu trên cơ thể.

Đường kinh chủ đạo mang thiên can là *thiên can của ngày chứa* thời điểm mà kinh này bắt đầu giữ vai trò chủ đạo. Mỗi kinh giữ vai trò chủ đạo 11 giờ (giờ cổ) rồi chuyển vai trò chủ đạo cho đường kinh khác. Mười đường kinh lần lượt nắm vai trò chủ đạo: 10 x 11 = 110 giờ (9 ngày 2 giờ). Mười giờ cuối cùng là thời gian chuyển tiếp từ chu kì này sang chu kì khác. Do vậy mỗi chu kì kinh chủ đạo là 120 giờ = 10 ngày.

Đường kinh dương chủ đạo dẫn khí (dương) qua các huyệt ngũ du của các đường kinh dương vào giờ dương. Khí đi trước dẫn huyết theo sau.

Đường kinh âm chủ đạo dẫn huyết (âm) qua các huyệt ngũ du của các đường kinh âm vào giờ âm. Huyết đi trước dẫn khí theo sau.

Một chu kì kinh chủ đạo là 120 giờ = 10 ngày, được phân bố như sau: (xem bảng trang sau)

1. Từ giờ số 0 (giờ Hợi, ngày Quý) đến giờ số 10 (giờ Dậu, ngày Giáp) kinh THẬN giữ vai trò chủ đạo, Đường kinh chủ đạo mang thiên can là can QUÝ của ngày chứa thời điểm mà đường kinh thận bắt đầu giữ vai trò chủ đạo.

2. Từ giờ số 11 (giờ Tuất ngày Giáp) đến giờ số 21 (giờ Thân ngày Ất) kinh ĐỞM giữ vai trò chủ đạo, đường kinh chủ đạo mang thiên can là thiên can. GIÁP của ngày chứa thời điểm mà đường kinh ĐỞM bắt đầu giữ vai trò chủ đạo.

3. Từ giờ số 22 (giờ Dậu, ngày ất) đến giờ số 32 (giờ Mùi, ngày Bính) kinh CAN giữ vai trò chủ đạo, đường kinh chủ đạo mang thiên can Ất.

4. Từ giờ số 33 (giờ Thân, ngày Bính) đến giờ số 43 (giờ Ngọ, ngày Đinh) kinh TIỂU TRƯỜNG giữ vai trò chủ đạo, đường kinh chủ đạo mang thiên can Bính.

5. Từ giờ 44 (giờ Mùi, ngày Đinh) đến giờ số 54 (giờ Tỵ, ngày Mậu) kinh TÂM giữ vai trò chủ đạo, đường kinh chủ đạo mang thiên can Đinh.

6. Từ giờ số 55 (giờ Ngọ, ngày Mậu) đến giờ số 65 (giờ Thìn, ngày Kỷ) kinh VỊ giữ vai trò chủ đạo, đường kinh giữ vai trò chủ đạo mang thiên can Mậu,

7. Từ giờ số 66 (giờ Tỵ, ngày Kỷ) đến giờ số 76 (giờ Mão, ngày Canh) kinh TỲ giữ vai trò chủ đạo, đường kinh giữ vai trò chủ đạo mang thiên can Kỷ.

8. Từ giờ số 77 (giờ Thìn, ngày Canh) đến giờ số 87 (giờ Dần, ngày Tân) kinh ĐẠI trường giữ vai trò chủ đạo, đường kinh giữ vai trò chủ đạo mang thiên can CANH.

9. Từ giờ số 88 (giờ Mão, ngày Tân) đến giờ số 98 (giờ Sửu, ngày Nhâm) kinh PHẾ giữ vai trò chủ đạo, đường kinh giữ vai trò chủ đạo mang thiên can Tân.

10. Từ giờ số 99 (giờ Dần, ngày Nhâm) đến giờ số 109 (giờ Tý, ngày Quý) kinh BÀNG QUANG giữ vai trò chủ đạo, đường kinh giữ vai trò chủ đạo mang thiên can Nhâm

Từ giờ số 110 (giờ Sửu, ngày Quý) đến giờ 119 (giờ Tuất, ngày Quý) là thời gian chuyển tiếp. Thời gian chuyển tiếp nằm hoàn toàn trong ngày Quý, bắt đầu từ giờ Sửu, kết thúc ở giờ Tuất.

Vào giờ chót của ngày kinh chủ đạo, khí huyết được nạp vào kinh cha hoặc kinh mẹ.

Các giờ dương là: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm.

Các giờ âm là: Ất, đinh, Kỷ, Tân, Quý.

Hai kinh tam tiêu (cha), tâm bào (mẹ) không làm vai trò chủ đạo như 10 đường kinh trên. *Giờ tí, giờ Sửu không* là giờ khởi dẫn của một đường kinh chủ đạo nào. *Chỉ có kinh tì nhận vai trò chủ đạo vào chính thời điểm khí huyết qua kinh tì (giờ Tỵ).* Vậy giờ này có thể là thời điểm chuẩn của chu kì 120 giờ = 10 ngày. Ngoài giờ chuẩn này có lẽ nên thêm giờ Hợi của ngày Quý, giờ Tý của ngày Giáp. Các huyệt ngũ du trên các đường kinh cũng hoạt động theo chu kì 10 ngày.

CHU KỲ KINH CHỦ ĐẠO

Ngày		23-01 Tý	01-03 Sửu	03-05 Dần	05-07 Mão	07-09 Thìn	09-11 Tỵ	11-13 Ngọ	13-15 Mùi	15-17 Thân	17-19 Dậu	19-21 Tuất	21-23 Hợi
Ngày	Mã	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Quý	10												Quý tỉnh thận
Giáp	1	1 Giáp	2 Ất vinh, can	3 Bính	4 Đinh (1)*	5 Mậu	6 Kỷ kinh, tỳ	7 Canh 0	8 Tân hợp, phế	9 Nhâm 0	10 Quý tỉnh, tâm bào	11 Giáp tỉnh, đởm	12 Ất
Ất	2	13 Bính vinh, tiểu trường	14 Đinh	15 Mậu (2)	16 Kỷ	17 Canh kinh, đại trường	18 Tân 0	19 Nhâm hợp, bàng quang	20 Quý 0	21 Giáp vinh, tam tiêu	22 Ất tỉnh, can	23 Bính	24 Đinh vinh, tâm
Bính	3	25 Mậu	26 Kỷ (3)	27 Canh	28 Tân kinh, phế	29 Nhâm 0	30 Quý hợp, thận	31 Giáp 0	32 ất bính, tâm bào	33 Bính tỉnh, tiểu trường	34 Đinh	35 Mậu vinh, vị	36 Kỷ
Đinh	4	37 Canh (4)	38 Tân	39 Nhâm kinh, bàng quang	40 Quý 0	41 Giáp hợp, đởm	42 Ất 0	43 Bính du, tam tiêu	44 Đinh tỉnh tâm	45 Mậu	46 Kỷ vinh, tỳ	47 Canh	48 Tân (5)
Mậu	5	49 Nhâm	50 Quý kinh, thận	51 Giáp 0	52 Ất hợp, can	53 Bính 0	54 Đinh du, tâm bào	55 Mậu tỉnh, vị	56 Kỷ 0	57 Canh vinh, đại trường	58 Tân 0	59 Nhâm (6)	60 Quý
Kỷ	6	61 Giáp kinh, đởm	62 Ất	63 Bính hợp, tiểu trường	64 Đinh	65 Mậu kinh tâm tiêu	66 kỷ tỉnh, tỳ	67 Canh 0	68 Tân vinh, phế	69 Nhâm 0	70 Quý (7)	71 Giáp	72 Ất kinh, can
Canh	7	73 Bính	74 Đinh hợp, tâm	75 Mậu	76 kỷ kinh, tâm bào	77 Canh tỉnh, đại trường	78 Tân 0	79 Nhâm vinh, bàng quang	80 Quý 0	81 Giáp (9)	82 Giáp (3)	83 Bính kinh, tâm trường	84 Đinh
Tân	8	85 Mậu	86 Kỷ	87 Canh hợp, tam tiêu	88 Tân tỉnh, phế	89 Nhâm 0	90 Quý vinh, thận	91 Giáp 0	92 Ất (9)	93 Bính	94 Đinh kinh, tâm	95 Mậu	96 Kỷ hợp, tỳ
Nhâm	9	97 Canh	98 Tân hợp, tâm bào	99 Nhâm tỉnh, bàng quang	100 Quý 0	101 Giáp vinh, đởm	102 Ất 0	103 Bính (10)	104 Đinh	105 Mậu kinh, vị	106 Kỷ	107 Canh hợp, đại trường	108 Tân
Quý	10	109 Nhâm tỉnh, tam tiêu	110 Quý	111 Giáp 0	112 Ất	113 Bính	114 Đinh	115 Mậu	116 Kỷ 0	117 Canh	118 Tân	119 Nhâm	

* Là các số có ý nghĩa được ghi ở bảng sau phần ghi chú

Ghi chú:

Số (1) - là viết tắt của 3 huyệt: - Huyệt du của kinh tâm. - Huyệt nguyên của kinh tâm bào. Số (2) - là viết tắt của 2 huyệt: - Huyệt du của kinh vị. -Huyệt nguyên của kinh đởm. Số (3) - là viết tắt của 2 huyệt: - Huyệt du của kinh tỳ. -Huyệt nguyên của kinh can. Số (4) - là viết tắt của 2 huyệt: - Huyệt du của kinh đại trường. - Huyệt nguyên của kinh tiểu trường. Số (5) - là viết tắt của 2 huyệt: - Huyệt du của kinh phế -Huyệt nguyên của kinh tâm.	Số (6) - là viết tắt của 2 huyệt: - Huyệt du của kinh đởm. - Huyệt nguyên của kinh vị. Số (7) - là viết tắt của 2 huyệt: - Huyệt du của kinh thận - Huyệt nguyên của kinh đại trường. Số (8) - là viết tắt của 2 huyệt: - Huyệt du của kinh can - Huyệt nguyên của kinh đại trường. Số (9) - là viết tắt của 2 huyệt: - Huyệt du của kinh can - Huyệt nguyên của kinh phế Số (10) - là viết tắt của 3 huyệt: - Huyệt du của kinh tiểu trường. - Huyệt nguyên của kinh bàng quang. - Huyệt nguyên của kinh tam tiêu.

Bố mẹ	Du, Kinh Tam tiêu	Vinh kinh đởm	Hợp, kinh can	Du kinh phế	Hợp, kinh đại trường	Kinh, kinh vị	Vinh, kinh tỳ	Tỉnh, kinh tâm	Du, kinh tiểu trường	Tỉnh, kinh bàng quang	Kinh, kinh thận	Kinh, kinh tâm bào
Tả con	Kinh, kinh đởm	Vinh, kinh can	Hợp kinh phế	Vinh, kinh đại trường	Tỉnh, kinh vị	Tỉnh, kinh tỳ	Du, kinh tâm	Hợp, kinh tâm	Du, kinh bàng quang	Tỉnh kinh thận	Du, kinh tam bào	Hợp, tỉnh tam tiêu

Hàng trên cùng của bảng ghi địa chi của giờ. Cột đầu ghi ngày, bên trong có 120 ô ứng với 120 giờ của 10 ngày.

Mỗi ô bố trí như sau: Dòng trên, bên trái ghi số thứ tự của giờ, lần lượt từ 0 đến 119, bên phải ghi thiên can của giờ. Không ghi đủ chữ mà ghi tắt. Như vậy ô số 1 là Giáp Tí, ô số 2 là ất Sửu..., ô số 12 là ất Hợi, ô số 60 là Quý Hợi. Ô số 61 quay lại giáp tí, ô 120 là giờ Quý Hợi. Giờ 120 là giờ số 0 của chu kì sau.

Dòng thứ hai của các ô ghi các huyệt mở, tức là các huyệt mà ngày giờ đó khí hoặc huyết thịnh, đường kinh dẫn khí huyết qua đó.

Muốn biết tên cụ thể các huyệt, ta quay trở lại bảng ghi tên huyệt ngũ du của các đường kinh.

Ví dụ: 6 Kỷ, Kinh, Tỳ — Nghĩa là: giờ số 6 từ ngày Quý đến ngày Giáp đến giờ Kỷ Tỵ, huyệt kinh của Kinh tì mở.

Tra bảng tên các huyệt ngũ du..., ta biết huyệt kinh của kinh tì là huyệt thương khâu. Vào giờ số 6 (giờ Tỵ, âm) nằm trong khoảng thời gian kinh thận đóng vai trò chủ đạo, huyết khí qua huyệt thương khâu thịnh, huyệt thương khâu mở.

Sự vận hành của ngày kinh chủ đạo chỉ có 10 ngày lại chia thành hai chiều nghịch, thuận và ba đoạn khác nhau.

Bắt đầu (theo dòng thời gian) là kinh thận, kinh đởm, kinh can (thuận), rồi tiếp tục theo chiều ngược (so với sự vận hành khí huyết trong một ngày) đến kinh tiểu trường, kinh tâm, kinh vị, kinh tì, kinh đại trường, kinh phế và dãn cách năm cung đến kinh bàng quang. Sự kết thúc ở kinh bàng quang và nhóm vận hành thuận:

Thận, đởm, can (có qua tâm bào, tam tiêu) là đáng lưu ý, đặc biệt là đoạn vận hành thuận Vị→ tì.

SỰ LUÂN CHUYỂN CỦA KINH CHỦ ĐẠO

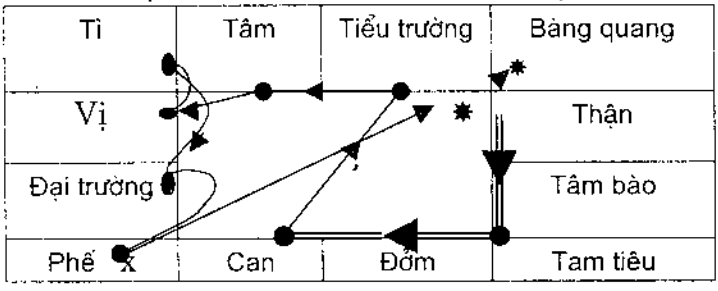

BẢNG ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH, THẬP CAN, THẬP NHỊ CHI TỔNG HỢP

Số thứ tự	Tạng phủ	Thiên can	Địa chi	Ngũ hành	Âm dương
1	Đởm	Giáp	Tí	Mộc	+
2	Can	Ất	Sửu	Mộc	-
3	Phế	Tân	Dần	Kim	-
4	Đại trường	Canh	Mão	Kim	+
5	Vị	Mậu	Thìn	Thổ *	+
6	Tì	Kỉ	Tị	Thổ*	-
7	Tâm	Đinh	Ngọ	Hỏa	-
8	Tiểu trường	Bính	Mùi	Hỏa	+
9	Bàng quang	Nhâm	Thân*	Thủy	+
10	Thận	Quý	Dậu*	Thủy	-
11	Tâm bào	Quý	Tuất	Tướng Hỏa	-
12	Tam tiêu	Nhâm	Hợi	Tướng Hỏa	+

CÁC BỘ PHẬN TRÊN CON NGƯỜI VÀ ĐẶC TÍNH CỦA CON NGƯỜI CŨNG ĐƯỢC XÁC ĐỊNH THEO NGŨ HÀNH

Ngũ hành	Bộ phận cơ thể				
	năm tạng	hình thể	tình chí	ngũ quan	thanh âm
Mộc	Can	Gân	Giận	Mắt	Hét
Hỏa	Tâm	Mạch	Mừng	Lưỡi	Cười
Thổ	Tì	Thịt	Lo	Miệng	Hát
Kim	Phế	Da lông	Buồn	Mũi	Khóc
Thủy	Thận	Xương	Sợ	Tai	Rên

Giờ ngày tháng năm vừa có can chi vừa có hành. Người xưa có qui tắc xác định hành theo các cặp can chi. Cách này trong tử vi là cách xác định ngũ hành của mệnh (hay nói tắt là xác định mệnh) theo can chi năm sinh của nhân số.

BẢNG XÁC ĐỊNH NGŨ HÀNH THEO CẶP CAN CHI

can chi	Giáp Ất	Bính Đinh	Mậu Kỷ	Canh Tân	Nhâm Quý
Tý, Sửu, Ngọ,Mùi	Kim	Thủy	Hỏa	Thổ	Mộc
Dần, Mão, Thân, Dậu	Thủy	Hỏa	Thổ	Mộc	Kim
Thìn, Tỵ, Tuất, Hợi	Hỏa	Thổ	Mộc	Kim	Thủy
	H À N H				

Ngũ hành tương ứng với ngũ âm; bởi vậy cách xác định ngũ hành cho các cặp can chi cổ nhân gọi là "nạp âm can chi"

Ngũ âm là: Cung, thương, giốc, chủy, vũ.

Cung thuộc: Thổ.
Thương thuộc: Kim.
Giốc thuộc: Mộc.
Chủy thuộc: Hỏa.
Vũ thuộc: Thủy.

Sách Hiệp Kỉ Biện Phương Thư viết: "*Can vi thiên, chi vi địa, âm vi nhân*".

Âm vi nhân rồi nạp âm can chi là minh chứng cho những hệ dao động khác nhau trong nhân thể.

Can vi thiên. Môi trường vũ trụ xung quanh con người là thiên. Thiên vận hành theo can. Thiên có thể là toàn thể vũ trụ, là bản thì vũ trụ.

Chi vi địa. Địa có thể đơn giản là nhân tố tĩnh trong con người. Trên nhân thể chỉ có 10 chi được phân biệt dễ dàng. Tam tiêu và tâm bào lại cùng can với bàng quang và thận.

Nội Kinh Tố Vấn Linh Khu viết:"Chỗ xuất ra gọi là tỉnh, chỗ lưu gọi là vinh, chỗ trú gọi là du, chỗ hành gọi là kinh, chỗ nhập gọi là hợp. Con đường vận hành của nhị thập thất khí đều ở ngũ du huyệt vậy".

Trong kinh tâm bào, huyệt tỉnh là huyệt trung xung ở đầu ngón tay giữa. Trong kinh can, huyệt tỉnh là huyệt đại đôn ở chòm lông góc ngoài móng chân cái.

Nhị thập thất khí ở đâu xuất ra đầu ngón tay giữa, góc móng chân cái này?

Nếu nhị thập thất khí lấy từ ngoài cơ thể thì có thể nghĩ rằng sự sống (sự hoạt động của các kinh mạch) được vũ trụ đưa tới và dung dưỡng, sinh mệnh con người là sinh mệnh vũ trụ.

IV. ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH THẬP THIÊN CAN, THẬP NHỊ ĐỊA CHI TRONG TỬ VI

Tử vi lấy thời gian làm điểm xuất phát, nhưng thời gian cổ xưa là thời gian nhân thể lồng ghép với thời gian vũ trụ, nên âm dương, ngũ hành, can chi...của Tử vi cũng gắn liền với âm dương ngũ hành can chi của thời gian nhân thể.

A. THỜI GIAN VỚI NGÀY, GIỜ, THÁNG, NĂM

Người xưa nói: "*Con người là thước đo của vạn vật*". Đây là câu nói theo triết lý: Thiên nhân hợp nhất, nghĩa là: Thiên có cấu trúc, động thái thế nào thì Nhân cũng có như thế. Từ đây, các nhà Dịch lý Trung Hoa đi đến cái chân lý: con người (nhân) là nội giới, Thiên (nhật), nguyệt tinh - mặt trăng mặt trời, các vì tinh tú thiên hà, siêu thiên hà... là ngoại giới. Đối với Nhân nếu không có sự tương ứng với ngoại giới (không đồng nhất thể) thì không tồn tại ngoại giới (không đồng nhất thể) (như người khiếm thị, khiếm thính không có khái niệm màu sắc âm thanh). Từ đây người xưa đưa ra khái niệm hiện hữu - điều mà người nay gọi là tồn tại.

Để tìm hiểu mối quan hệ giữa nội giới (nhân, con người) với ngoại giới (thiên) khoa học thường chỉ từ các thực nghiệm cụ thể, cân đo đong đếm rồi đi đến chân lý, tìm quy luật... song khoa học cũng phải thừa nhận rằng, cái kết quả mà "chân lý", "quy luật" phản ánh chỉ phản ánh phần nào một tồn tại khách quan (Thiên),

do vậy, khoa học, triết học duy vật coi chân lý khoa học là tương đối chứ không có tuyệt đối. Song tư tưởng Dịch lý phương Đông lại tìm cái chân lý tuyệt đối tại nơi con người, qua sự tác động của Thiên (tồn tại khách quan) tới mình qua thiên nhân hợp nhất. Phương tiện để tìm các đồng nhất giữa Thiên, Nhân (nội giới, ngoại giới) để biết mình vận động, tồn tại ra sao trong suốt cuộc đời là thời gian Can, Chi.

Ngày là thời gian trái đất quay được một vòng quanh trục của nó với các hiện tượng nửa đêm, mờ sáng, giữa trưa, chập tối, cũng là chu kì vận hành của khí huyết trên nhân thể.

Độ dài của giờ là độ dài của thời gian huyệt mở. Thời gian huyệt mở bằng 1/12 ngày.

Mỗi chu kì kinh chủ đạo có 10 ngày. Ngày thứ nhất gọi là ngày Giáp, ngày thứ hai gọi là ngày ất... Ngày thứ mười gọi là ngày Quý (ngày cuối).

Ở ngày Giáp, kinh thận chủ đạo từ giờ Tý đến giờ Dậu, kinh đởm chủ đạo giờ Tuất, giờ Hợi.

Các giờ Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất của ngày Quý là thời gian chuyển tiếp trước khi bước sang chu kì mới.

Ở 120 giờ (10 ngày), nhân thể thay đổi liên tục. Để ghi nhận sự thay đổi đó, người ta đặt tên giờ bằng cách ghép thập can với thập nhị địa chi để có 60 giờ khác nhau, gọi là lục thập hoa Giáp.

Lục thập hoa Giáp có 60 tên giờ. Nếu ghép cả tên giờ với tên ngày, chúng ta sẽ có 120 thời điểm khác nhau trong 10 ngày:

Giờ Tý của ngày thứ nhất là Giáp Tý.

Giờ Tý của ngày thứ hai là Bính Tý.

Giờ Tý của ngày thứ năm là Nhâm Tý.

Giờ Tý của ngày thứ sáu trở lại là Giáp Tý.

Giờ Tý của ngày thứ mười trở lại là Nhâm Tý.

Các tên giờ (theo can chi) của ngày thứ nhất như ngày thứ sáu, ngày thứ bảy như ngày thứ hai,... ngày thứ chín như ngày thứ tư...

Trong chu kì 10 ngày, ta có 10 giờ tí, 10 giờ Sửu... 10 giờ Hợi. Để thể hiện sự thay đổi của nhân thể trong khoảng thời gian lớn hơn 10 ngày, người ta đặt tên ngày theo lục thập hoa Giáp. Người xưa cũng đặt tên tháng, tên năm theo lục thập hoa Giáp.

BẢNG LỤC THẬP HOA GIÁP (DÙNG CHO CẢ GIỜ, NGÀY, THÁNG, NAM):

1	Giáp Tý thuộc	Kim		31	Giáp Ngọ thuộc	Kim
2	Ất Sửu	Kim		32	Ất Mùi	Kim
3	Bính Dần	Hỏa		33	Bính Thân	Hỏa
4	Đinh Mão	Hỏa		34	Đinh Dậu	Hỏa
5	Mậu Thìn	Mộc		35	Mậu Tuất	Mộc
6	Kỷ Tỵ	Mộc		36	Kỉ Hợi	Mộc
7	Canh Ngọ	Thổ		37	Canh Tý	Thổ
8	Tân Mùi	Thổ		38	Tân Sửu	Thổ
9	Nhâm Thân	Kim		39	Nhâm Dần	Kim
10	Quý Dậu	Kim		40	Quý Mão	Kim
11	Giáp Tuất	Hỏa		41	Giáp Thìn	Hỏa
12	Ất Hợi	Hỏa		42	Ất Tỵ	Hỏa
13	Bính Tý	Thủy		43	Bính Ngọ	Thủy
14	Đinh Sửu	Thủy		44	Đinh Mùi	Thủy
15	Mậu Dần	Thổ		45	Mậu Thân	Thổ
16	Kỉ Mão	Thổ		46	Kỉ Dậu	Thổ
17	Canh Thìn	Kim		47	Canh Tuất	Kim
18	Tân Tỵ	Kim		48	Tân Hợi	Kim
19	Nhâm Ngọ	Mộc		49	Nhâm Tý	Mộc
20	Quý Mùi	Mộc		50	Quý Sửu	Mộc
21	Giáp Thân	Thủy		51	Giáp Dần	Thủy
22	Ất Dậu	Thủy		52	Ất Mão	Thủy
23	Bính Tuất	Thổ		53	Bính Thìn	Thổ
24	Đinh Hợi	Thổ		54	Đinh Tỵ	Thổ
25	Mậu Tý	Hỏa		55	Mậu Ngọ	Hỏa
26	Kỉ Sửu	Hỏa		56	Kỉ Mùi	Hỏa
27	Canh Dần	Mộc		57	Canh Thân	Mộc
28	Tân Mão	Mộc		58	Tân Dậu	Mộc
29	Nhâm Thìn	Thủy		59	Nhâm Tuất	Thủy
30	Quý Tỵ	Thủy		60	Quý Hợi	Thủy

Nếu chu kì trên phản ánh đúng chu kì sinh giới thì chúng ta sẽ có các chu kì:

1 ngày = 12 giờ can chi
5 ngày = 60 giờ
10 ngày = 120 giờ
60 ngày ≈ 2 tháng
1 năm = 12 tháng
5 năm = 12 x 5 và thêm tháng nhuận
60 năm (lục thập hoa Giáp của năm)

Tử vi lấy chu kì này là dài nhất. Tất nhiên đây cũng là cách lấy gần đúng.

Tháng âm dương lịch

Âm dương lịch chia hoàng đạo thành 12 cung bằng nhau. Ngày mặt trời đi qua đường phân cách giữa hai cung gọi là tiết khí. Ngày mặt trời đi qua chính giữa mỗi cung gọi là trung khí. Mỗi khí có đặc trưng riêng. Tên của mỗi khí chính là đặc điểm thời tiết của khí đó. Tất cả có 24 khí.

Các tiết khí		Các trung khí	
Lập xuân (đầu xuân)	1	Vũ Thủy (ẩm ướt)	1
Kinh trập (sâu nở)	2	Xuân phân (giữa xuân)	2
Thanh minh (trong sáng)	3	Cốc vũ (mưa thuận)	3
Lập hạ (đầu hạ)	4	Tiểu mãn (lúa xanh tốt)	4
Mang chủng (lúa trổ)	5	Hạ chí (giữa hạ)	5
Tiểu thử (nắng vừa)	6	Đại thử (nắng to)	6
Lập thu (đầu thu)	7	Xử thử (nắng yếu)	7
Bạch lộ (mưa ngâu)	8	Thu phân (giữa thu)	8
Hàn lộ (mát mẻ)	9	Sương giáng (sương sa)	9
Lập đông (đầu đông)	10	Tiểu tuyết (ít tuyết)	10
Đại tuyết (nhiều tuyết)	11	Đông chí (giữa đông)	11
Tiểu hàn (rét vừa)	12	Đại hàn (rét đậm)	12

Tháng âm dương lịch được xác định bằng chu kì tròn, khuyết của mặt trăng. Các ngày của tháng được xác định bằng hình dạng của mặt trăng.

- Ngày đầu tháng trăng non gọi là ngày sóc.
- Ngày cuối tháng không trăng gọi là ngày hối.
- Ngày 16 của tháng đủ (30 ngày) và ngày 15 của tháng thiếu (29 ngày) gọi là ngày vọng.

Tháng âm dương lịch liên quan đến chu kì tình dục và sinh sản.

Mỗi ngày có hai tên:

- Tên theo can chi (của chu kì mười ngày kinh chủ đạo)
- Tên theo hình dạng mặt trăng (của tháng âm dương lịch)

Tháng âm dương lịch trung bình có 29,53 ngày; vì thế mà tháng có thể có cả ngày tiết khí cả ngày trung khí, có thể có chỉ có ngày tiết khí mà không có ngày trung khí hoặc chỉ có ngày trung khí mà không có ngày tiết khí. Tháng không có ngày trung khí gọi là tháng nhuận. Năm có tháng nhuận gọi là năm nhuận. Cứ 19

năm âm dương lịch thì có 7 năm nhuận. Năm xuân phân (dương lịch) có 365,242199 ngày. Năm âm dương lịch có thể dài hơn hoặc ngắn hơn năm dương lịch (do có hoặc không có tháng nhuận). Vì sự "co dãn" khá nhiều của năm âm dương lịch, nên ngày đầu của năm âm dương lịch nằm trong khoảng từ 21 tháng 1 đến 20 tháng 2 của năm dương lịch.

Các tên tháng của năm âm-dương lịch có thể viết: Nhất nguyệt, nhị nguyệt, tam nguyệt...thập nhị nguyệt. Cũng có thể viết theo mùa: Mạnh xuân, trọng xuân, Quý xuân; mạnh hạ, trọng hạ, Quý hạ; mạnh thu, trọng thu, Quý thu; mạnh đông, trọng đông, Quý đông. Tên tháng và tên năm cũng đặt theo lục thập hoa Giáp nhưng ý nghĩa can chi của chúng rất phức tạp.

Năm là khoảng thời gian trái đất quay được một vòng quanh mặt trời. Nếu ta chỉ xét ảnh hưởng của vũ trụ (không kể mặt trời) thì sự quay của trái đất quanh trục của nó, và sự quay của trái đất quanh mặt trời là như nhau. Sự tương đương giữa ngày và năm khiến cho năm cũng có chu kì âm dương (hai năm), chu kì thập can (10 năm) và chu kì 60 năm.

Chu kì hai năm âm dương có thể là: 365 x 2 = 730 = 10 x 73

Nghĩa là 2 năm bằng 73 chu kì mười ngày kinh chủ đạo.

Trong vật lí vi mô cho biết: Một hệ nhận hai dao động có tần số γ_1 và γ_2, hệ sẽ dao động với hai tần số phụ nữa là $\gamma = \gamma_1 \pm \gamma_2$. Chuyển sang công thức dạng chu kì

$$T = \frac{T_1 T_2}{T_1 \pm T_2}$$

Nếu áp dụng công thức trên cho hệ ba thiên thể mặt trời, trái đất, mặt trăng thì ta cũng có chu kì hai năm. áp dụng cho hệ mặt trời với 6 hành tinh, ta có được chu kì 5 năm (ngũ hành). Kết hợp chu kì 2 năm, 5 năm, 12 năm thì ta sẽ có chu kì 60 năm.

B. ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH THẬP THIÊN CAN, THẬP NHỊ ĐỊA CHI TRONG TỬ VI

- Hỏa, Tỵ	+ Hỏa, Ngọ	- Thổ, Mùi	+ Kim, Thân
+ Thổ, Thìn			- Kim, Dậu
- Mộc, Mão			+ Thổ, Tuất
+ Mộc, Dần	- Thổ, Sửu	+ Thủy, tí	- Thủy, Hợi

Mười hai ô là mười hai phương vị (không gian), mười hai giờ, mười hai ngày, mười hai tháng, mười hai năm (thời gian). Tử vi lấy chu kì 60 năm là lớn nhất (tất nhiên đây cũng là một qui tắc gần đúng). Trên 12 cung thiên bàn đã chỉ rõ không gian và thời gian đều được phân định vào âm dương ngũ hành.

Y học phương đông quan niệm:

- Dương chỉ bên ngoài - hiện tượng, đa dạng, thay đổi nhanh...
- Âm chỉ bên trong - sâu kín, mạnh, thay đổi chậm...

Thí dụ: Tâm, tiểu trường có quan hệ biểu lí với nhau. Tâm ở bên trong, tĩnh (tương đối), tiểu trường ở bên ngoài, động. Cho nên, tâm là âm, tiểu trường là dương.

Các đường kinh được chia làm 5 loại: Thủy, Kim, Thổ, Hỏa, Mộc. Chúng quan hệ với nhau theo qui tắc tương sinh, tương khắc. Các đường kinh bắt đầu đóng vai trò chủ đạo vào ngày dương là kinh dương. Các đường kinh bắt đầu đóng vai trò chủ đạo vào ngày âm là kinh âm. ***Mỗi kinh lạc tương ứng với một sao trong tử vi. Đây là một qui tắc. Qui tắc này sẽ được làm sáng tỏ ở những phần sau. ở đây, ta tạm thừa nhận và áp dụng.***

Các sao tương ứng với các kinh lạc nên các sao cũng được phân định bằng âm dương ngũ hành và quan hệ với các cung, với cục, mệnh...theo qui luật sinh khắc của âm dương ngũ hành.

BẢNG NGŨ HÀNH CỦA CÁC SAO

	Giờ				**Can, tháng, giờ, nam, nữ**
1	Địa kiếp - Hỏa	31	Tuế phá - Hỏa		
2	Khúc - Thủy	32	Long đức - Thủy	55	Mộc dục - Thủy
3	Xương - Kim	33	Hổ - Kim	56	Quan đới - Kim
4	Thai phụ - Thổ	34	Phúc đức - Thổ	57	Lâm quan - Thủy
5	Phong cáo- Thổ	35	Điếu - Hỏa	58	Đế vượng - Thủy
		36	Trực phù - Kim	59	Suy - Thủy
	Tháng			60	Bệnh - Hỏa
6	Diêu - Thủy		**Can chi (của năm)**	61	Tử - Hỏa
7	Hình - Hỏa	37	Tuần - Mộc	62	Mộ - Thổ
8	Phụ - Thổ			63	Tuyệt - Kim
9	Bật - Thổ		**tháng, ngày**	64	Thai - Thổ
		38	Tam thai - Hỏa	65	Dưỡng - Hỏa
	Can (của năm)	39	Bát tọa - Mộc		**Can, tháng, giờ, ngày**
10	Kình - Thổ				
11	Đà - Thổ		**Chi, giờ, nam, nữ**		Cơ - Mộc
12	Triệt - Kim	40	Hỏa - Hỏa	66	Cự - Thủy
13	Lộc - Thổ	41	Linh - Hỏa	67	Tham - Mộc
14	Bác sĩ - Thủy			68	Liêm - Hỏa
15	Khôi - Hỏa	42	**Can, nam, nữ**	69	Đồng - Thủy
16	Việt - Hỏa	43	Lực sĩ - Hỏa	70	Tử - Thổ
		44	Thanh long - Thủy	71	Phủ - Thủy
	Chi (của năm)	45	Tiểu hao - Hỏa	72	Âm - Thủy
17	Thiên không -Hỏa	46	Tướng quân - Mộc	73	Vũ - Kim
18	Mã - Hỏa	47	Tấu thư - Kim	74	Dương - Hỏa
19	Hồng - Thủy	48	Phi liêm - Hỏa	75	Tướng - Thủy
20	Hỉ - Thủy	49	Hỉ thần - Hỏa	76	Lương - Thổ
21	Thiên đức - Hỏa	50	Bệnh phù - Hỏa	77	Sát - Kim
22	Nguyệt đức - Hỏa	51	Đại hao - Hỏa	78	Phá - Thủy
23	Long - Thủy	52	Phục binh - Hỏa	79	**Cục, ngày, can**
24	Phượng - Thổ		Quan phủ - Hỏa		Hóa lộc
25	Tuế - Hỏa			80	Hóa quyền
26	Thiếu dương - Hỏa	53	**chi, tháng, giờ**	81	Hóa khoa
27	Tang - Mộc		Đẩu quân - Hỏa	82	Hóa kị
28	Thiếu âm			83	Thương - Thủy
29	Quan phù - Hỏa	54	**can, tháng, giờ(cục)**	84	Sứ - Thủy
30	Tử phù - Thủy		Tràng sinh - Thuỷ	85	La
				86	Võng
				87	

C. TỬ VI VÀ THẦN THỨC

Đứng trước một phong cảnh đẹp, một đề tài thơ hay một hiện tượng tự nhiên, kĩ thuật, ai có đủ năng lực may mắn sẽ có tranh, thơ, định luật, định lí...để lại cho đời sau. Thành quả không do học hỏi, bắt chước, suy luận (tuy có liên quan đến học hỏi, bắt chước, suy luận) mà nhờ vào tư chất bẩm sinh và hoàn cảnh thời điểm đã đánh thức những tư chất bẩm sinh ấy. Hiện tượng này tạm gọi là thần thức.

Lí thuyết là sự sắp xếp những tư liệu hiện thực và thêm vào đó những suy nghĩ của con người. Ở hiện thực khách quan (ta quen gọi như vậy) và suy nghĩ chủ quan đều có những yếu tố cơ bản đầu tiên, không được lí giải, xây dựng từ những yếu tố khác. Những yếu tố cơ bản đầu tiên này cũng ra đời nhờ thần thức.

Thần thức cho cách ứng xử thích hợp trong những hoàn cảnh hiểm nghèo chưa từng gặp, chưa từng học hỏi, cho khả năng nhìn qua đất đá, điều khiển được sự làm việc của thận, tim, gan... ở một số người này, cho những cảm nhận tinh tế thường nhật ở một số người khác. Nếu những ứng xử "nhờ thần", những khả năng đặc biệt tái hiện nhiều lần thì con người dần dần điều khiển được nó rồi truyền dạy được cho nhau. Khi ấy, bản năng, thần thức ngẫu nhiên đã chuyển sang lĩnh vực ý thức (Bản năng thần thức khu trú ở tủy sống, Thân não. ý thức khu trú ở vỏ não).

Có lẽ Tử vi là một hạt cát của nền văn minh trước đại hồng Thủy, và dùng trang phục thần thức, kinh nghiệm để bước vào thời đại Trần Đoàn.

CHƯƠNG BA

DỊCH LÝ VÀ CƠ THỂ NGƯỜI

I. TẠNG PHỦ

Thế kỉ thứ 2 trước công nguyên, nước ta đã có Thôi Vĩ là người châm cứu giỏi. Kế bước Thôi Vĩ là Trâu Cảnh (thế kỉ14), Nguyễn Đại Năng, Nguyễn Trực (thế kỉ 15), Li Công Tuân, Lê Hữu Trác (thế kỉ 17), Vũ Bình Phố (thế kỉ 20).

Châm cứu có cơ sở thực nghiệm và lí thuyết hoàn chỉnh về huyệt, lạc, kinh, phủ, tạng. Mỗi nhân thể có sáu tạng (tâm, can, tì, phế, thận, tâm bào), sáu phủ (vị, đại trường, tiểu trường, tam tiêu, bàng quang, đởm) và phủ kì hằng (não tủy, bào cung). Tạng chứa giữ tinh khí, phủ truyền hóa Thủy cốc. Phủ kì hằng có chức năng giống như tạng, có hình thức giống như phủ.

Y học phương đông chú trọng phần chức năng (dụng) nhiều hơn phần vật chất (thể). Bởi vậy, ngoài phần hữu hình (tạng, phủ, khí, dinh, huyết, tân dịch, tinh...) còn có phần "vô hình" (thần)

A. TẠNG

1. Tâm

Tâm chủ về huyết mạch, về mọi hoạt động của sinh mệnh, đứng đầu các tạng phủ. Tâm bệnh thì đau ngực trái, chân tay lạnh, mạch trì (hàn); trong lòng buồn bực, nói nhảm, lưỡi cứng, mạch sác (tâm nhiệt); hồi hộp, sợ hãi, mất ngủ, hay quên (tâm hư); tinh thần rối loạn, hay cười, nói nhảm, bực dọc (tâm thực).

2. Can

Can chủ về sơ tiết, tàng huyết, chủ mưu lược, tính cương cường. Các chứng giận dữ, gắt gỏng thường do can.

Can bệnh thì đau bụng dưới, mửa khan ra bọt (can hàn); mắt đỏ đau, nhiều khi co giật, đau buốt ở bộ phận sinh dục (can nhiệt);

hay chóng mặt, mắt quáng gà, móng tay móng chân khô, chuột rút, gân co (can hư); đau sườn kéo chằng xuống bụng dưới, ợ chua, hay giận bực (can thực).

3. Tì

Tì quản lí việc lưu thông huyết, vận hóa Thủy cốc, Thủy thấp. Đại tiện ra huyết, lậu huyết thường do tì. Tì bệnh thì tiêu hóa kém, chân tay lạnh, nôn mửa, ỉa lỏng, đau bụng, mạch trì (tì hàn); môi đỏ hoặc mọc mụn, đau bụng quặn từng cơn, đại tiện ra bọt (tì nhiệt); sắc mặt vàng bệch, chân tay mỏi mệt, kém ăn (tì hư); bụng đầy chướng, bí hơi (tì thực).

4. Phế

Phế chủ về phần khí. Phế khí không giáng xuống được sinh ra chứng ho suyễn, khó thở. Phế cũng tham gia việc điều hòa huyết mạch. Phế bệnh thì sợ lạnh, chảy nước mũi, ho ra đờm (phế hàn); chảy máu mũi, đau họng, ho khạc ra máu (phế nhiệt); da lông khô, hơi thở yếu ngắn, sắc da trắng bệch, sợ lạnh (phế hư); lồng ngực đầy tức, hơi thở gấp và to mạnh (phế thực).

5. Thận

Thận chủ việc tàng tinh (tinh sinh dục và tinh của các tạng phủ). Thận có chức năng quản lí phần nước của toàn thân. Thận bệnh thì chân tay giá lạnh, hay nằm co, ỉa lỏng vào buổi sáng (thận hàn); nước tiểu đỏ sẻn, đại tiện táo vón, đau răng, chảy máu chân răng (thận nhiệt); ù tai, mỏi lưng mỏi gối, di tinh, ra mồ hôi trộm (thận hư); thường cảm thấy có hơi đưa từ bụng dưới dồn lên (thận thực).

6. Tâm bào lạc

Tâm bào lạc là bộ phận bảo vệ cho tâm. Thường bệnh tà tác dụng vào tâm bào lạc trước. Triệu chứng chủ yếu là lòng bàn tay nóng, trong tâm nóng dữ dội, mắt đỏ.

B. PHỦ

1. Đởm

Đởm chủ về quyết đoán có quan hệ biểu lí với gan. Đởm bệnh thì nôn mửa, chóng mặt, thâu đêm không ngủ, rêu lưỡi cáu nhờn (đởm hàn); miệng đắng, tai ù, sườn đau, rét xong rồi lại sốt (đởm nhiệt); nằm lơ mơ không ngủ, khi ngủ hay giật mình tỉnh giấc,

chóng mặt, hay thở dài (đởm hư); hay giận, tức sườn ngực, ngủ nhiều, chảy nước mắt (đởm thực).

2. Vị

Vị là bể chứa thức ăn có quan hệ biểu lí với tì. Vị bệnh thì đau lâm râm ở dưới mỏ ác, đau liên tục, nôn mửa, mứa nước trong, lưỡi trắng, môi thâm nhợt, mạch chậm (vị hàn); miệng hôi, môi đỏ, lợi răng sưng đau, trong bụng có cảm giác cồn cào, ăn mau đói, khát nước (vị nhiệt); môi lưỡi trắng nhợt, biếng ăn, bị tức ở dưới mỏ ác (vị hư); bụng đầy đau tức, ợ mùi chua, đại tiện không thông (vị thực).

3. Tiểu trường

Tiểu trường nhận thức ăn đã qua tiêu hóa của vị rồi tiếp tục tiêu hóa gạn lọc ra thứ thích hợp. Thứ thích hợp được đưa vào ngũ tạng, thứ không thích hợp được dồn xuống đại trường để bài tiết ra ngoài.

Tiểu trường bệnh thì nước tiểu đỏ, sẻn, đau nhức, trong bộ phận sinh dục (tiểu truờng nhiệt); hay đi đái vặt, són đái (tiểu trường hư); cơn đau xoắn ruột (tiểu trường thực); nước tiểu trong (tiểu trường hàn).

4. Đại trường

Đại trường có chức năng, bài tiết cặn bã do tiểu trường đưa xuống có quan hệ biểu lý với phế.

Đại trường bệnh sẽ đại tiện lỏng, đau bụng, sôi bụng (đại trường hàn); khô miệng, ráo môi, đại tiện táo kết, hoặc hậu môn nóng, ỉa ra máu, phân mùi nồng nặc (nhiệt); đại tiện không tự chủ hoặc không táo bón mà bị khó đi, lòi dom (đại trường hư); đại tiện táo bón, đau bụng sợ xoa nắn (đại trường thực).

5. Bàng quang

Bàng quang là nơi nước dồn xuống để bài tiết ra ngoài, có quan hệ biểu lí với thận.

Bàng quang bệnh thì nước tiểu trong, hay đái luôn, lượng nước tiểu nhiều, hay ngáp vặt (bàng quang hàn); nước tiểu đỏ sẻn, són đái, đái ra máu, nóng trong ống đái phát ban (bàng quang nhiệt), tiểu trường không tự chủ, són đái (bàng quang hư); bí đái, bụng dưới đầy và đau xoắn (bàng quang thực).

6. Tam tiêu

Tam tiêu có chức năng truyền thông tân dịch, lưu thông đường nước.

- Thượng tiêu từ tâm vị đến cuống lưỡi, liên quan đến tâm phế.
- Trung tiêu từ tâm vị đến môn vị, liên quan đến tì, vị.
- Hạ tiêu từ môn vị đến tiền âm, hậu âm; liên quan đến can, thận.

Khí tam tiêu thống lĩnh hết các phủ tạng dinh vệ, kinh lạc, cả trên dưới, phải trái, trong ngoài. Khí tam tiêu thông thì thân thể bình yên. Ngược lại, là bệnh lí từng phần hay toàn bộ. Do đó, muốn biết bệnh lí của thượng, trung, hạ tiêu, ta phải xét bệnh lí của các tạng phủ liên quan.

C. PHỦ KÌ HẰNG

1. Não là bể của tủy

Tủy sinh ra từ tinh hoa của thận. Tinh hoa của thận bắt đầu từ tinh hoa của thức ăn. Tủy có tác dụng nuôi dưỡng xương. Não tủy liên hệ chặt chẽ với thận. Muốn bổ não tủy thường phải bổ thận.

Não tủy không đầy đủ hoặc bị bệnh thường sinh ra các chứng choáng đầu, ù tai, chóng mặt, mờ mắt, đau nhức trong xương ống.

2. Tử cung là chủ kinh nguyệt và bào thai.

Chức năng của tử cung lệ thuộc vào hai mạch xung, nhâm và hai tạng can, thận.

D. QUAN HỆ GIỮA CÁC PHỦ, TẠNG, KHIẾU

1. Quan hệ giữa tạng với tạng

Can sinh tâm
Tâm sinh tì
Tì sinh phế
Phế sinh thận
Thận sinh can

Và:

Thận khắc tâm
Tâm khắc phế
Phế khắc can
Can khắc tì
Tì khắc thận

2. Quan hệ giữa tạng với phủ

Giữa tạng với phủ, dựa theo kinh lạc mà có quan hệ biểu lí hay quan hệ âm dương.

Phế với đại trường
Tâm với tiểu trường
Can với đởm
Tì với vị
Thận với bàng quang
Tâm bào với tam tiêu

3. Quan hệ giữa ngũ tạng với các khiếu

Can khai khiếu ở mắt
Tâm khai khiếu ở lưỡi
Tì khai khiếu ở miệng, môi
Phế khai khiếu ở mũi
Thận khai khiếu ở tai

4. Giữa các phủ có quan hệ thu nhận, tiêu hóa, phân bố, bài tiết các thức ăn, gọi là quan hệ truyền hóa.

5. Dinh, vệ, khí...

Thức ăn được tiêu hóa ở vị, tiểu trường lên phế để đưa đi nuôi cơ thể. Chất dinh dưỡng chia làm hai phần. Phần trong gọi là dinh đi ở trong mạch, phần đục gọi là vệ đi ở ngoài mạch.

- Huyết màu đỏ do tâm điều hành đi tuần hoàn trong cơ thể để nuôi các bộ phận.

- Khí chỉ những dạng vật chất khó thấy như khí trời, khí độc, khí ẩm thấp đồng thời cũng chỉ chức năng hoạt động như phế khí, can khí, vị khí. Huyết lưu hành nhờ sự lưu hành của khí.

- Tinh gồm tinh dinh dưỡng và tinh sinh dục. Tinh sinh dục là tinh tiên thiên, tinh dinh dưỡng là tinh hậu thiên.

- Thần là thứ vô hình chỉ vào ý thức, tư duy của con người (hồn, phách, ý chí). Thần là biểu hiện sự sống: Có thần thì sống, mất thần thì chết.

Người xưa coi Tinh, Khí, Thần là ba thứ quí giá nhất trong con người.

6. Nguyên nhân bệnh

Bệnh có thể do nguyên nhân bên ngoài mà cũng có thể do nguyên nhân bên trong. Nguyên nhân bên ngoài là phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa, dịch lệ.

Bệnh có thể do nguyên nhân bên trong. Nguyên nhân bên trong thường do thất tình. Thất tình là bảy bậc biểu hiện: vui, giận, buồn, lo, bi quan, khủng khiếp, sợ hãi. Bảy biểu hiện này nếu quá mạnh hoặc quá dài thì sẽ ảnh hưởng đến sự lưu thông của huyết khí, đến hoạt động của nội tạng nên hóa thành bệnh. Bệnh cũng có thể sinh ra do ăn uống không điều độ, ăn phải độc, ăn thứ không thích hợp.

II. HỆ KINH LẠC

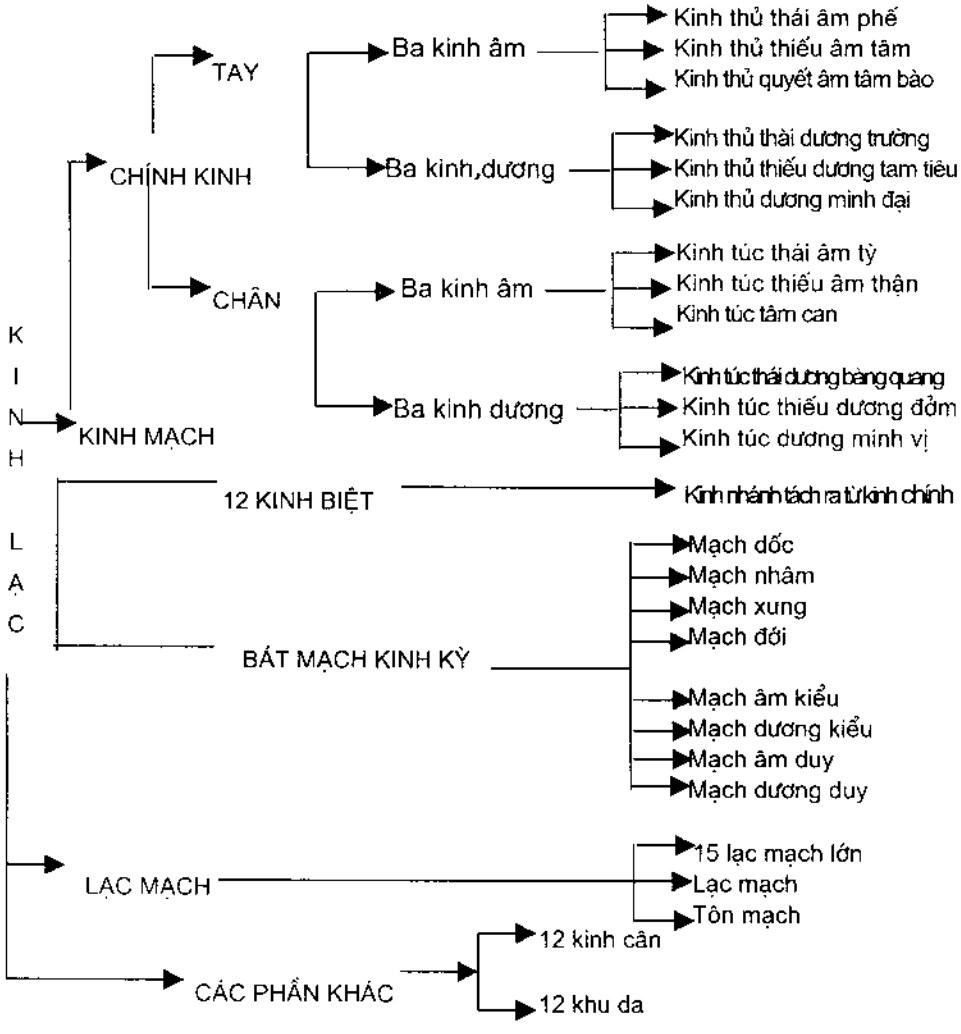

Kinh lạc là nơi khí vận hành, duy trì hoạt động của cơ thể, xương, cơ khớp, đồng thời là nơi yếu tố gây bệnh xâm nhập, nơi phản ánh những thay đổi bệnh lý của cơ thể, là nơi dẫn truyền thuốc và những kích thích, châm cứu để phòng và chữa bệnh.

Ba kinh âm ở tay bắt đầu từ ngực ra tay. Ba kinh dương ở tay bắt đầu từ tay lên đầu. Ba kinh âm ở chân bắt đầu đi từ chân lên ngực. Ba kinh dương ở chân bắt đầu đi từ đầu xuống chân. Mạch Nhâm bắt đầu từ hội âm đi dọc lên bụng ngực tới cằm. Mạch dốc bắt đầu đi từ trường cường đi dọc sống lưng lên đầu vòng qua mặt (hình 1).

Đường tuần hành của 12 kinh chính là mạch Nhâm, Đốc nối tiếp nhau thành một đường tuần hoàn kín đi khắp cơ thể.

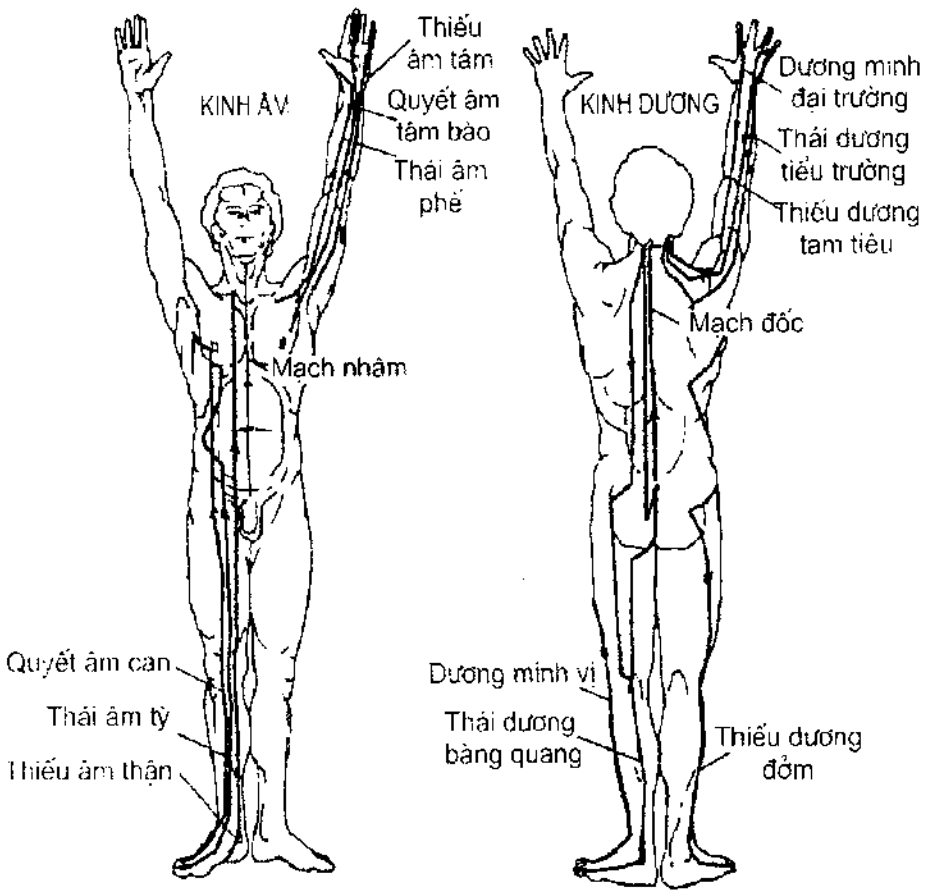

Hình 1

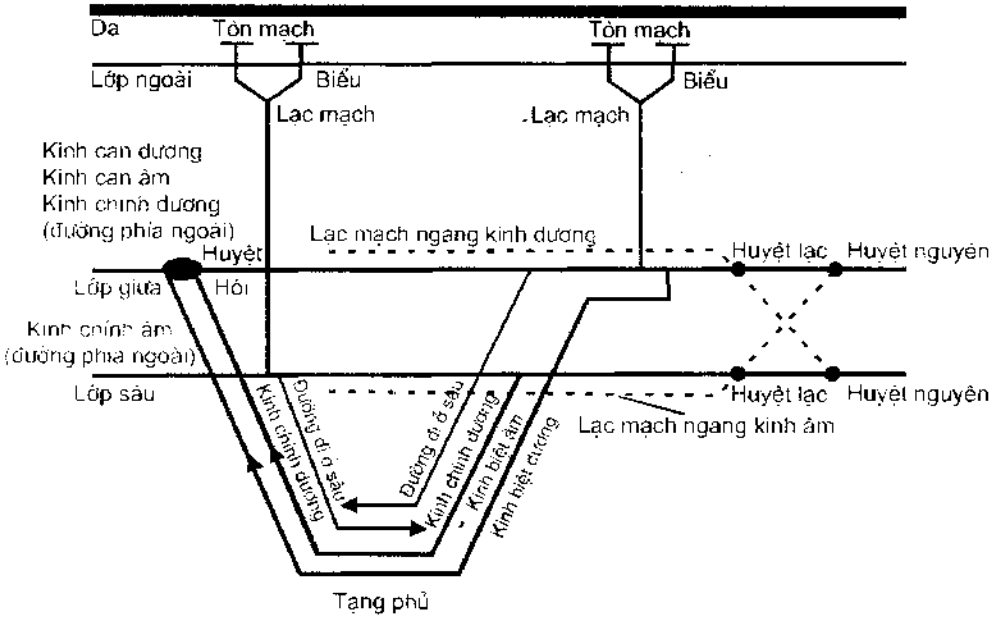

Hình 2

Luồng mạch đi thẳng và sâu (lý) gọi là kinh, luồng mạch nổi hiện lên ở trong da (biểu) và chẽ ra nằm ngang gọi là lạc, lạc lại có tia chẽ ra gọi là tôn lạc (tôn mạch). Lạc là con đường nhánh của kinh (hình 2).

Về sinh lý: Dưới sự thúc đẩy của kinh khí, khí huyết tuần hoàn không ngừng trong kinh lạc đưa dinh dưỡng đến ngũ tạng lục phủ, cửu khiếu, ngũ quan, bì mao, làm cho cơ thể trong ngoài, trên dưới giữ được cân bằng và tiến hành các hoạt động tâm, sinh lý trong trạng thái bình thường.

Về bệnh lý: Kinh lạc là đường liên hệ nối thông phần ngoài cơ thể với nội tạng. Khi ngoại tà xâm nhập cơ thể thì bì mao cơ nhục bị bệnh trước rồi sau đó truyền theo kinh lạc vào tạng phủ. Trong trạng thái bình thường kinh lạc có thể giữ được cân bằng, điều khiển nhịp nhàng những hoạt động của cơ thể. Nhưng nếu kinh lạc không giữ được cân bằng, không điều hoà được hoạt động thường sẽ xuất hiện bệnh. (hình 3a, 3b)

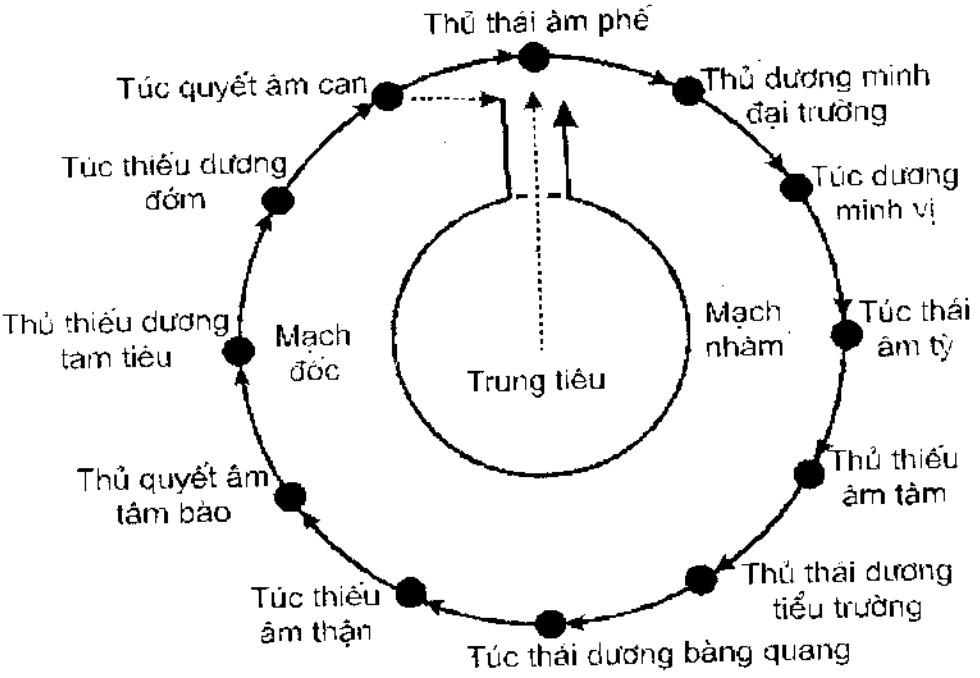

Hình 3a: *Vòng vận chuyển khí của hai mạch Đốc và*

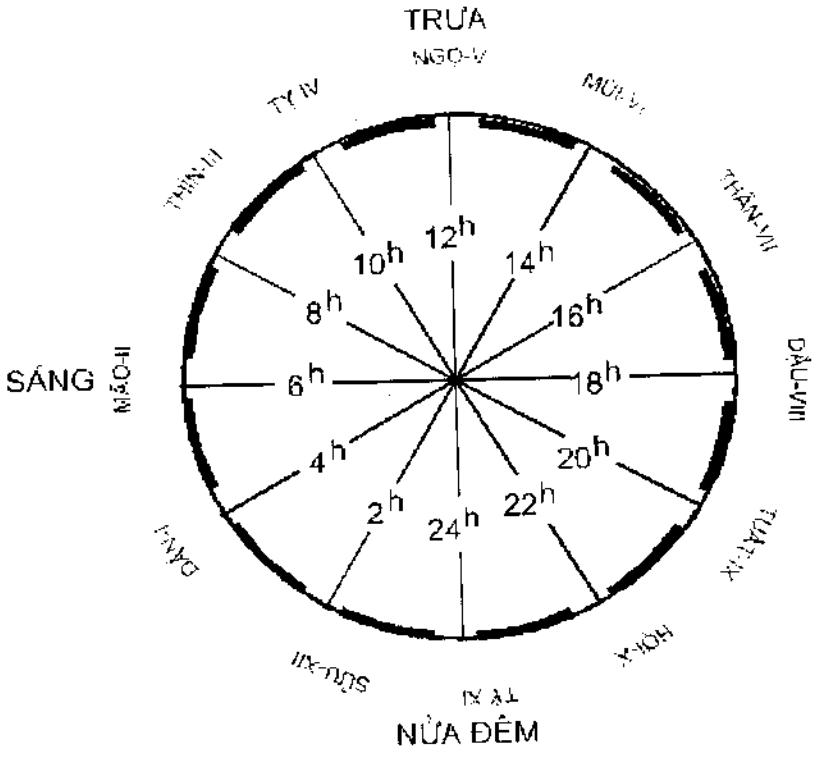

Hình 3b: *Giờ đắc khí của các kinh chính trong ngày*

A. MƯỜI HAI KINH CHÍNH

Mười hai kinh chính là phần chính của học thuyết kinh lạc. Mỗi kinh chính đều có một vùng phân bố nhất định ở mặt ngoài thân thể, đều thuộc một tạng hay một phủ nhất định, có quan hệ biểu lí với phủ hoặc tạng tương ứng. Kinh mạch là nơi tuần hoàn của khí huyết đi nuôi dưỡng toàn thân để duy trì hoạt động của cơ thể. Bệnh tật của cơ thể có thể thấy được qua trạng thái bệnh lí của kinh mạch, như phế bệnh thì đau ngực, cánh tay; can bệnh thì đau ở hai bên sườn lan xuống bụng dưới; tâm bệnh thì đau ở mặt trong hai cánh tay; bàng quang bệnh thì nóng ở hai bên vai. Hay nếu đau đầu mà ở vùng trán thì liên quan đến kinh dương minh, đau ở sau đầu thì liên quan đến kinh thái dương, đau ở cạnh đầu thì liên quan đến kinh thiếu dương, đau ở đỉnh đầu thì liên quan đến kinh quyết âm.

1. Kinh thủ thái âm phế *(mỗi bên 11 huyệt)*

Bắt đầu đi từ trung tiêu (vị) xuống liên lạc với đại trường rồi vòng lên quanh môn vị, qua cơ hoành cách tới phế, từ đản trung (XIV- 17) đi vòng lên cổ qua thiên đột (XIV-22) đi ngang ra nách và chạy ở mặt trong bờ trước cánh tay, xuống tận cùng ở đầu ngón cái, giao hội với kinh thủ dương minh đại trường ở phía trong đầu ngón tay trỏ là huyệt thương dương (II-1) (hình 4)

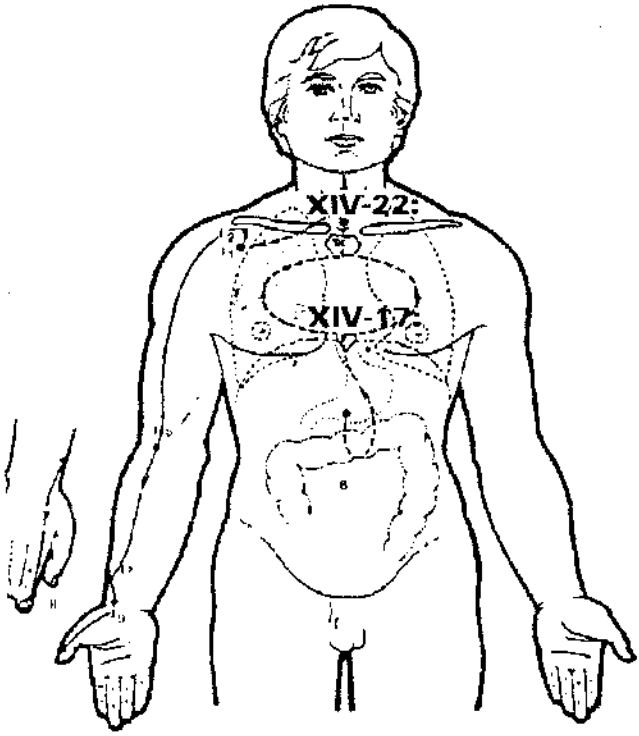

Hình 4: *Kinh Thủ thái âm phế*

Biểu hiện bệnh lý:

- Kinh bị bệnh: Hố trên xương đòn đau, mắt tối sầm, tim loạn lên, mặt trong tay đau.

- Tạng bị bệnh: Ngực phổi đầy tức, ho xuyễn, khó thở, khát, đái rắt, đái vàng, ngực bồn chồn, gan bàn tay nóng; nếu cảm phong hàn thì có sốt.

Trị các bệnh: Sốt, bệnh ở phổi, ở ngực, khí huyết ứ trệ, đái ít, có tác dụng là hành khí, hoạt huyết, lợi tiểu.

2. Kinh thủ dương minh đại trường *(mỗi bên 20 huyệt)*

Bắt đầu đi từ đầu ngón tay trỏ là huyệt thương dương (II-1) dọc theo bờ trước ngón tay trỏ lên qua xương bàn 1 và 2: nhị gian (II-2), chạy theo bờ trước của mặt ngoài cánh tay lên vai (kiên ngung: II- 15), hội hợp với các kinh dương ở khoảng giữa C7 và D1 (đại chuỳ: XIII-14), rồi ra phía trước xuống hố đòn chia hai nhánh ở huyệt tứ bạch (III-2): một nhánh vào ngực nối với tạng phế rồi xuống cơ hoành đi vào phủ đại trường: thiên khu (III-25); nhánh thứ hai đi lên cổ, qua má vào lợi răng, họng rồi vòng trở ra đi lên môi trên, giao nhau ở 1/3 trên rãnh môi, mạch trái đi sang phải, mạch phải đi sang trái, tận cùng ở hai bên chân mũi và giao tiếp với kinh túc dương minh vị (hình 5).

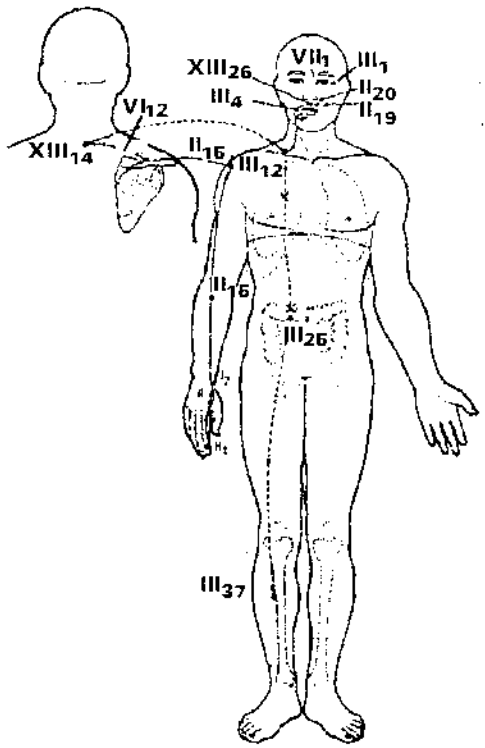

Hình 5: *Kinh thủ dương minh đại trường*

Biểu hiện bệnh lí

- Kinh bị bệnh: Cổ sưng, hàm dưới với vai và cẳng tay đau, ngón trỏ khó vận động. Nơi đường kinh đi qua có thể sưng đau hoặc sợ lạnh.

- Phủ bị bệnh: Mắt vàng, miệng khô, họng đau, chảy máu mũi, bụng sôi đau. Nếu hàn thì ỉa chảy. Nếu nhiệt thì ỉa phân nhão dính hoặc táo vón. Tà khí thịnh có thể sốt cao phát cuồng.

Trị các chứng bệnh: ở đầu, mặt, tai, mắt, mũi, răng, họng, ruột và sốt.

3. Kinh túc dương minh vị *(mỗi bên 45 huyệt)*

Bắt đầu đi từ bờ dưới của khoang mắt (tình minh: VII-1), đi xuống má (thừa khấp: III-1) ngoài mũi (nhân trung: XII-26), đi vào răng lợi, trở ra vòng quanh môi, xuống rãnh môi dưới (thừa tương: XIV-24) rồi theo cạnh hàm ra góc hàm (đại nghinh: III-5) chia làm hai nhánh: một nhánh từ góc hàm đi ngược lên phía trước tai qua thái dương lên đầu; nhánh thứ hai từ góc hàm đi xuống, men theo yết hầu vào khuyết bồn (III-12). Từ khuyết bồn có nhánh đi qua có hoành cách vào phủ vị, liên lạc với tỳ. Lại có một nhánh từ khuyết bồn đi xuống qua vú, qua bụng đi gần rốn, xuống mặt ngoài bờ trước của đùi, xuống cẳng chân, bàn chân, tận cùng ở phía ngoài móng ngón chân thứ 2. Khi tới mu bàn chân, phân ra một nhánh nữa giao tiếp với kinh túc thái âm tỳ (ẩn bạch: IV-1) (hình 6).

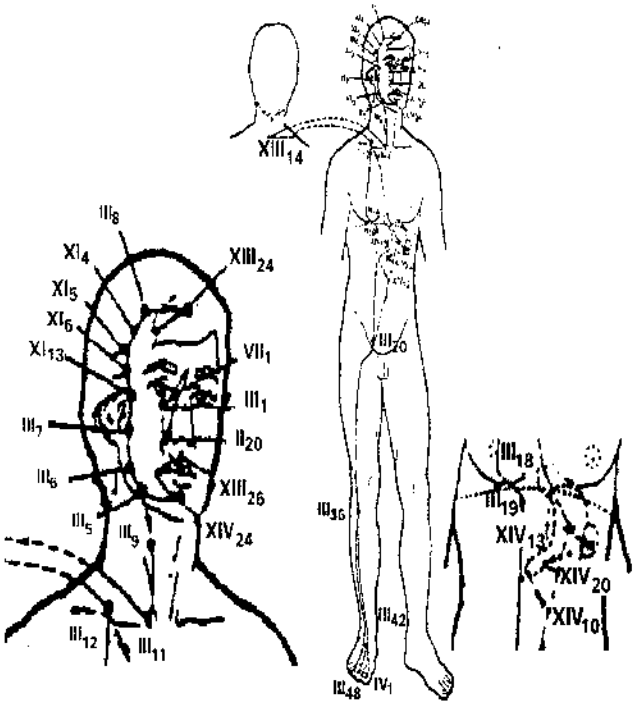

Hình 6: *Kinh túc dương minh vị*

Biểu hiện bệnh lý:

- Kinh bị bệnh: Mũi chảy máu, miệng mọc mụn, họng đau, cổ sưng, mồm méo, ngực đau, chân sưng...lạnh. Tà khí thịnh sốt cao, ra mồ hôi, có thể phát cuồng.

- Phủ bị bệnh: Ăn nhiều, đái vàng, bồn chồn, có thể phát cuồng (vị nhiệt); đầy bụng, ăn ít (vị hàn).

Trị các bệnh ở ruột, răng, họng.

4. Kinh túc thái âm tỳ *(mỗi bên 21 huyệt)*

Bắt đầu từ ngón chân cái (ẩn bạch: IV-1) đi đến trước mắt cá trong, rồi theo bờ trước mặt trong cẳng chân và đùi lên bụng, vào tạng tỳ liên hệ với vị. Từ vị chia hai nhánh: một nhánh qua cơ hoành cách lên yết hầu nối với cuống lưỡi, tán ra lưỡi; nhánh thứ hai từ vị đi qua cơ hoành cách tới tạng tâm tiếp hợp với kinh thủ thiếu âm tâm (hình 7).

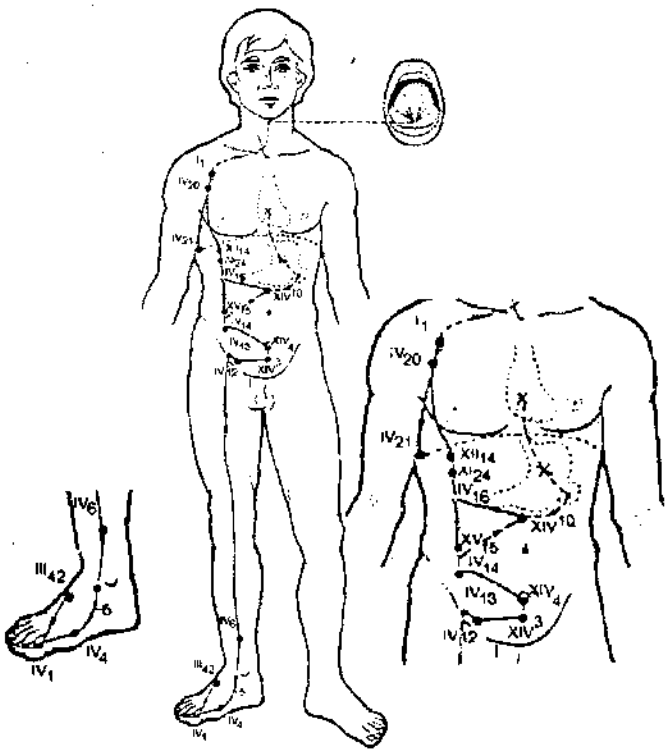

Hình 7: *Kinh túc thái âm tì*

Biểu hiện bệnh lý:

- Kinh bị bệnh: Người ê ẩm, nặng nề, da vàng, lưỡi cứng đau, mặt trong chân phù, cơ teo.

- Tạng bị bệnh: Bụng trên đau, bụng đầy, ăn không tiêu, nôn, nuốt khô, vùng tâm vị đau cấp, ỉa chảy, đái không lợi.

Trị các chứng bệnh ở dạ dày, ruột, hệ sinh dục, tiết niệu.

5. Kinh thủ thiếu âm tâm

Bắt đầu từ thượng tiêu (tâm) qua cơ hoành cách xuống liên lạc với tiểu trường, rồi lên phế, đi ngang ra phía dưới hõm nách và chạy ở mặt trong bờ sau cánh tay, xuống dưới tận cùng ở đầu ngón tay út, giao hội với kinh thủ thái dương tiểu trường ở đầu ngón tay út (thiếu trạch: VI-1) (hình 8).

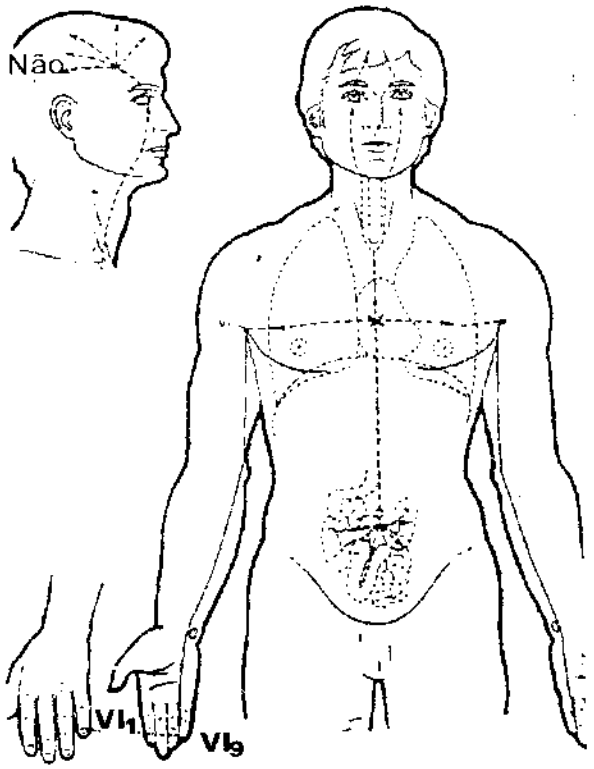

Hình 8: *Kinh thủ thiếu âm tâm*

Biểu hiện bệnh lý:

- Kinh bị bệnh: Vai, mặt trong chi trên đau, gan bàn tay nóng, miệng khô muốn uống nước, mắt đau.

Tạng bị bệnh: Đau vùng tim, nấc khan, sườn ngực đau, chứng thực thì phát cuồng, chứng hư thì bi ai, khiếp sợ.

Trị các chứng bệnh ở tim, ngực, tâm thần.

6. Kinh thủ thái dương tiểu trường *(mỗi bên 9 huyệt)*

Bắt đầu từ ngón tay út (thiếu trạch: VI-1) dọc theo bờ sau mặt ngoài của bàn tay, cẳng tay, cánh tay, lên bả vai rồi đi vào hố trên đòn chia ba nhánh: một nhánh trên thượng tiêu liên lạc với tạng tâm, rồi theo thực quản qua cơ hoành cách với vị vào phủ tiểu trường; một nhánh theo cổ lên má, tới đuôi mắt ngoài rồi vào tai; còn nhánh thứ ba thì từ má chạy tách biệt ra tới hố mắt, tới mũi rồi đi ra gò má giao tiếp với kinh túc thái dương bàng quang (tinh minh: VII-1) (hình 9).

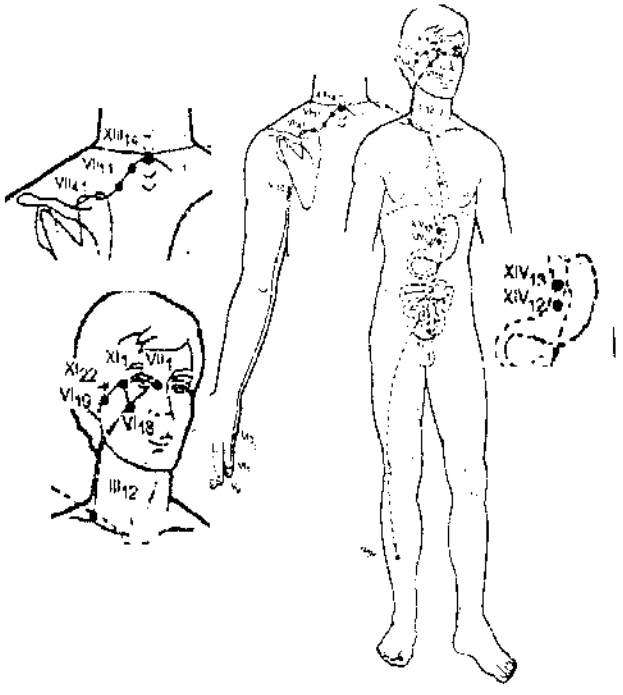

Hình 9: *Kinh thủ thái dương tiểu*

Biểu hiện bệnh lý:

- Kinh bị bệnh: Điếc, mắt vàng, hàm sưng, họng đau, vai và cánh tay đau, cổ gáy cứng.

- Phủ bị bệnh: Bụng dưới đau chướng, đau thắt lưng, đau tinh hoàn, ỉa lỏng hoặc đau bụng ỉa táo, ỉa khô.

Trị các bệnh ở đầu, gáy, mắt, mũi, họng, não, sốt.

7. Kinh túc thái dương bàng quang *(mỗi bên 67 huyệt)*

Bắt đầu từ khoé mắt lên qua trán (tinh minh: VII-1), giao hội ở đỉnh đầu, từ đó chia ba nhánh: một nhánh đi từ đỉnh đầu tới góc tai, dọc theo gáy xuống bả vai, đi sát hai bên cột sống thẳng với thắt lưng (thận du: VII-23), vào trong liên lạc với tạng thận và phủ bàng quang; từ thắt lưng (bạch hoàn du: VII-30) lại chia một nhánh đi sát cột sống, xuyên qua mông xuống khoeo chân; nhánh thứ ba từ hai bên bả vai cũng chạy ở hai bên cột sống, đi xuống mặt ngoài của đùi, xuống hội hợp với nhánh thứ hai ở kheo chân (uỷ trung: VII-40), rồi từ đó đi xuống bụng chân, chạy theo mặt ngoài cẳng chân tới phía sau mắt cá ngoài và kết thúc ở ngón chân út, tiếp hợp với kinh túc thiếu âm thận (hình 10).

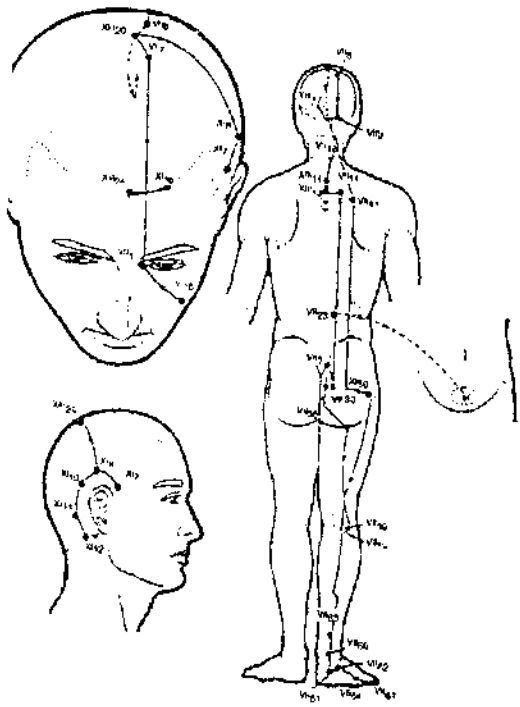

Hình 10: *Kinh túc thái dương bàng quang*

Biểu hiện bệnh lý:

- Kinh bị bệnh: Mắt đau, chảy nước mắt nước mũi, chảy máu cam, đầu gáy lưng, thắt lưng, xương cùng cột sống, mặt sau chi dưới đau buốt.

- Phủ bị bệnh: Đái không lợi, đau tức bụng dưới, đái dầm.

Trị các chứng bệnh ở mắt, mũi, đầu, gáy, thắt lưng, hậu môn, não, sốt, bệnh tạng phủ (dùng các huyệt ở lưng)

8. Kinh túc thiếu âm thận *(mỗi bên 27 huyệt)*

Bắt đầu từ dưới ngón chân út, đi lệch vào lòng bàn chân (dũng tuyền: VIII-1), chui lên trước mắt cá trong rồi vòng qua phía mắt cá trong, đi lên dọc theo mặt trong cẳng chân, vào khoeo chân, lên mặt trong bờ sau đùi, qua xương sống vào tạng thận, liên lạc với bàng quang. Có hai nhánh: một nhánh từ thận tới can, chui qua cơ hoành cách tới phế, men theo yết hầu tới sát cuống lưỡi; nhánh thứ hai từ phế ra liên lạc với tạng tâm, rồi vào ngực tiếp hợp với kinh thủ quyết âm tâm bào (hình11).

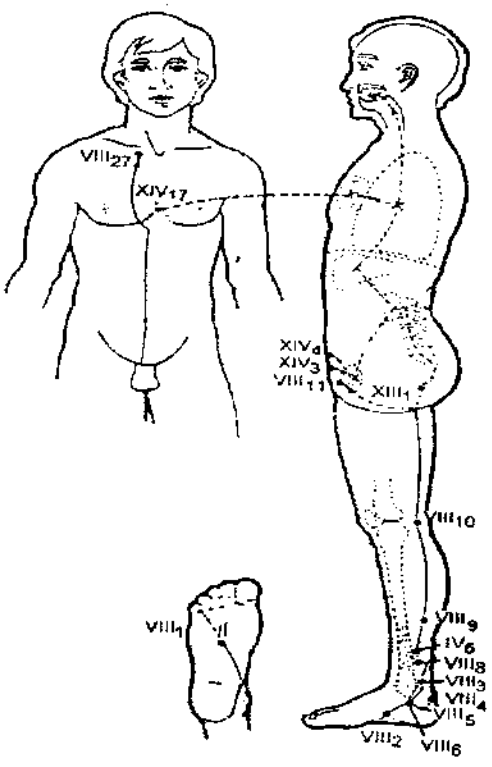

Hình 11: *Kinh túc thiếu âm thận*

Biểu hiện bệnh lý:

- Kinh bị bệnh: Miệng nóng, lưỡi khô, miệng và thanh quản sưng, cột sống đau, mặt trong chân đau, lòng bàn chân nóng.

- Tạng bị bệnh: Phù thũng, đái không lợi, ho ra máu, muốn nằm, xuyễn, mắt hoa, tim đập, da sạm, ỉa chảy lúc canh năm.

Trị các chứng bệnh ở hệ sinh dục, tiết niệu, ruột, họng, ngực.

9. Kinh thủ quyết âm tâm bào *(mỗi bên 9 huyệt)*

Bắt đầu từ thượng tiêu (tâm bào lạc) đi qua cơ hoành cách xuống liên lạc với trung tiêu, hạ tiêu rồi đi ra phía mạng sườn, lên hõm nách chạy xuống mặt trong chính giữa cánh tay tận cùng ở đầu ngón tay giữa, giao hội với kinh thủ thiếu dương tam tiêu ở đầu ngón đeo nhẫn (hình 12).

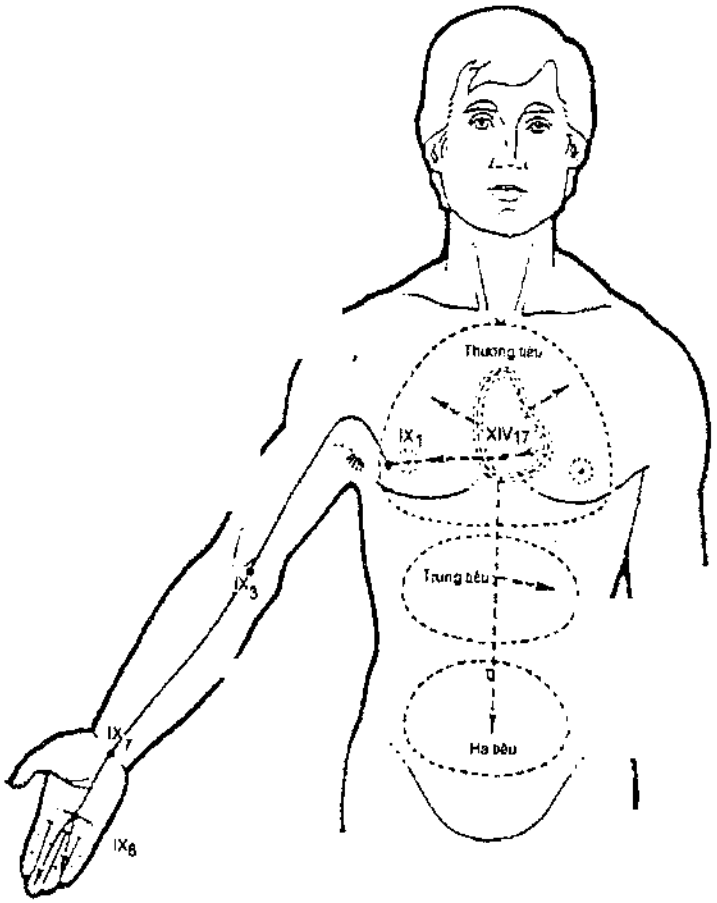

Hình 12: *Kinh thủ quyết âm tâm bào*

Biểu hiện bệnh lý:

- Kinh bị bệnh: Đau vùng tim, bồn chồn, tức ngực sườn, tim đạp mạnh, cuồng, nói lảm nhảm, hôn mê.

Trị các chứng bệnh ở ngực, tim, dạ dày, bệnh tâm thần, sốt.

10. Kinh thủ thiếu dương tam tiêu *(mỗi bên 23 huyệt)*

Bắt đầu từ ngón tay đeo nhẫn (quan xung: X-1) đi theo bờ sau của ngón tay đó lên cổ tay, rồi theo chính giữa mặt ngoài của cẳng tay, cánh tay, đi lên vai, qua hố trên đòn (khuyết bồn: III-12) chia hai nhánh: một nhánh đi xuống ngực vào thượng tiêu liên lạc với tâm bào rồi qua cơ hoành cách xuống bụng vào trung tiêu, hạ tiêu; nhánh thứ hai đi lên cổ vào tai, rồi ra phía trước tai, tận cùng ở đuôi ngoài của mắt, tiếp hợp với kinh túc thiếu dương đởm (hình 13).

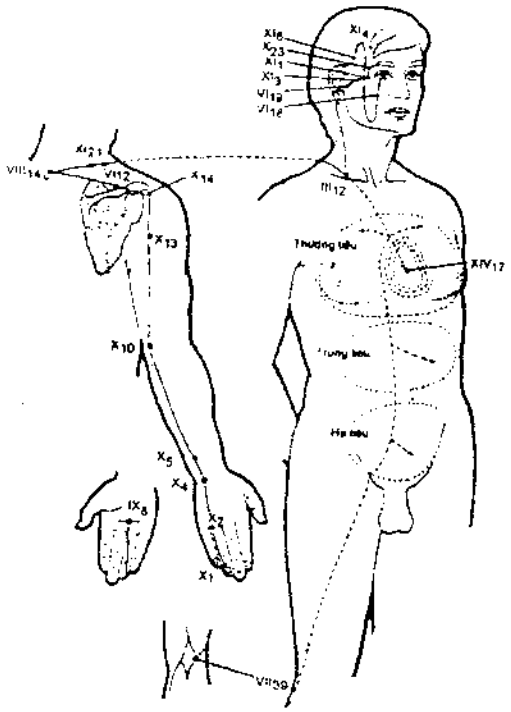

Hình 13*: Kinh thủ thiếu dương tam tiêu*

Biểu hiện bệnh lý:

- Kinh bị bệnh: Tai điếc, tai ù, thanh quản và họng sưng đau, mắt đau, má sưng. Phía sau tai, vai, cánh tay, khuỷu tay đau, ngón tay đeo nhẫn vận động khó.

- Phủ bị bệnh: Bụng đầy chướng, bụng dưới cứng, đái không thông, đái són, đái rắt, phù.

Trị các bệnh ở tai, đầu, mắt, họng, sốt.

11. Kinh túc thiếu dương đởm *(mỗi bên 44 huyệt)*

Bắt đầu từ đuôi mắt ngoài (đồng tử liêu: XI-1), lên góc đầu xuống sau tai, theo cổ đi xuống lồi cầu chấm xuống vai, vào hố trên đòn (khuyết bồn: III-12), xuống ngực, qua cơ hoành cách liên lạc với tạng can vào phủ đởm, qua sườn đi vào phía xương mu rồi qua vùng mấu chuyển lớn xương đùi, đi dọc mặt ngoài đùi và cẳng chân tới mắt cá ngoài, tận cùng ở bờ ngoài ngón chân thứ tư (mé ngón út) và tiếp hợp với kinh túc quyết âm can (hình 14).

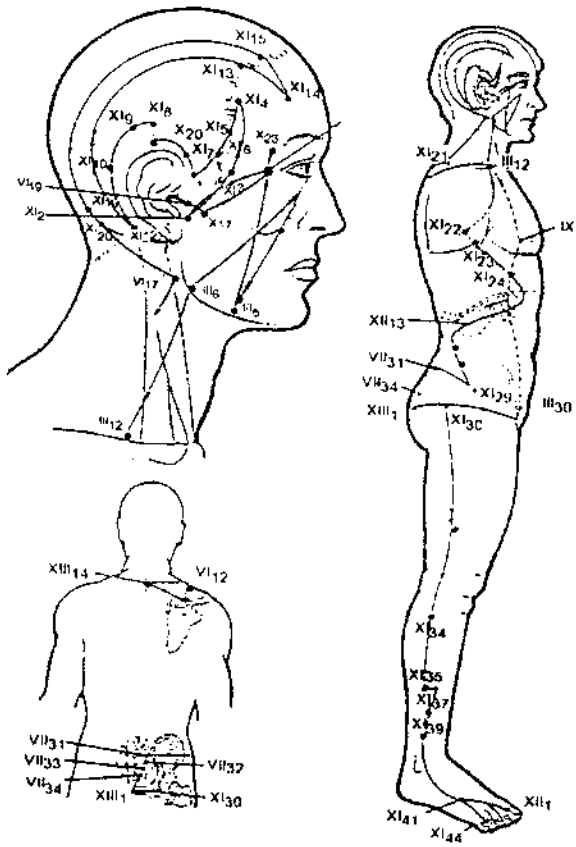

Hình 14: *Kinh túc thiếu dương đởm*

Biểu hiện bệnh lí:

- Kinh bị bệnh: Sốt rét, điếc, đau đầu, hàm, mắt, hố trên xương đòn, nách sưng, lao hạch, khớp háng và chi dưới đau, bàn chân nóng, ngón chân thứ tư vận động khó.

- Phủ bị bệnh: Cạnh sườn đau, ngực đau, mồm đắng, nôn.

Trị các bệnh ở đầu, mặt, tai, mũi, họng, ngực, sườn, sốt.

12. Kinh túc quyết âm can *(mỗi bên 14 huyệt)*

Bắt đầu từ ngón chân cái (đại đôn: XII-1), đi giữa ngón chân cái và ngón chân thứ hai qua mu bàn chân tới trước mắt cá trong 1 thốn, tiếp lên trên mắt cá trong 8 thốn đi vào khoeo chân, qua mặt trong đùi vào ở bộ phận sinh dục, lên phía trên bụng dưới, cùng đi với kinh vị vào tạng can liên lạc với phủ đởm, qua cơ hoành cách tán ra ở sườn, đi lên sau yết hầu vào xương hàm nối với mắt, ra trán vào giao hội với mạch đốc ở đỉnh đầu (bách hội: XIII-20). Từ mắt có một nhánh đi xuống vòng trong môi, lại có một nhánh nữa sau khi qua tạng can và cơ hoành cách tới tiếp hợp với kinh thủ thái âm phế (hình 15).

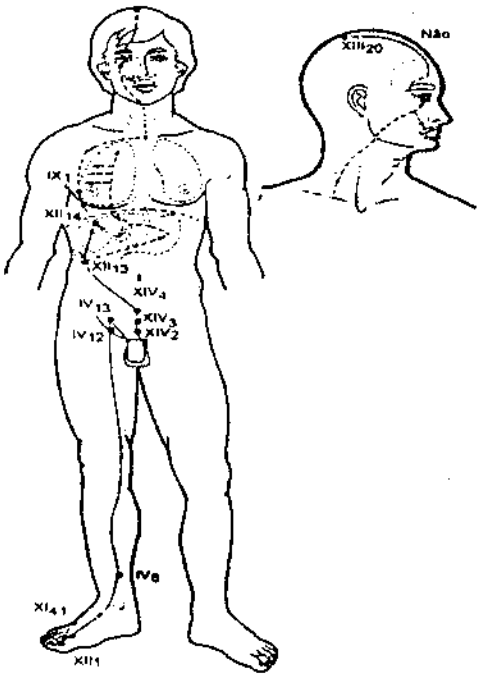

Hình 15: *Kinh túc quyết âm can*

Biểu hiện bệnh lý:

- Kinh bị bệnh: Đầu đau, đầu váng, mắt hoa, tai ù, sốt cao có thể co giật, đái dầm, đái không thông lợi.

- Tạng bị bệnh: Ngực tức, nôn nấc, bụng trên đau, da vàng, ỉa lỏng, họng như bế tắc, thoát vị, bụng dưới đau.

Trị các chứng bệnh ở hệ sinh dục, bàng quang, ruột, ngực, sườn, mắt.

D. BÁT MẠCH KỲ KINH (TÁM MẠCH).

Tám mạch là mạch đốc, mạch Nhâm, mạch xung, mạch đới, mạch dương duy, mạch âm duy, mạch dương kiểu, mạch âm kiểu.

Mạch khác kinh ở những điểm sau:

- Mạch không đi thẳng vào tạng phủ như kinh chính, chỉ có ba mạch đốc, nhâm, xung đi vào dạ con (kì phủ) và mạch đốc đi vào não tủy.

- Trừ mạch đới đi vòng quanh lưng còn các mạch khác đều đi từ dưới lên, không có mạch nào đi ở hai chi trên cả. Các kinh chính âm đi từ dưới lên, các kinh chính dương đi từ trên xuống. Kinh đi trên cả tứ chi.

- Mạch không gắn với ngũ hành, không có quan hệ biểu lí như kinh chính.

- Trừ hai mạch đốc, Nhâm có huyệt riêng, các mạch khác không có huyệt riêng. Mỗi kinh chính đều có huyệt riêng.

Mạch xung giao hội với kinh tì

Mạch âm duy giao hội với kinh tâm bào

Mạch đốc giao hội với kinh tiểu trường

Mạch dương kiểu giao hội với kinh bàng quang

Mạch đới giao hội với kinh đởm

Mạch dương duy giao hội với kinh tam tiêu

Mạch Nhâm giao hội với kinh phế

Mạch âm kiểu giao hội với kinh thận

- Tám mạch có tác dụng bổ sung chỗ thiếu hụt của 12 kinh

- Tám mạch có tác dụng điều hòa sự thịnh suy của khí huyết trong 12 đường kinh chính.

1. Mạch đốc *(có 28 huyệt)*

Bắt đầu từ tầng sinh môn qua trường cường (XIII-1) đến giữa lưng, lên gáy vòng qua đầu, rồi xuống sống mũi, chỗ Giáp lợi và môi trên.

Liên lạc với tạng thận, bào cung (tử cung), tuỷ, não.

Liên hệ với các kinh dương ở tay, chân, tiếp hợp với kinh thủ thái dương tiểu trường ở hậu khê (VI-3) (hình 6).

Biểu hiện bệnh lý: Cột sống vận động khó hoặc uốn ván, đầu váng, lưng yếu.

Điều trị: huyệt vùng đầu, cổ trị các chứng rối loạn thần kinh, não, sốt. Huyệt vùng lưng trị bệnh phổi, tâm, tâm bào, can, bàng quang, tì, vị, bệnh lưng, hông chân. Huyệt vùng thắt lưng trị bệnh thận, bàng quang, đại, tiểu trường; liệt, đau.

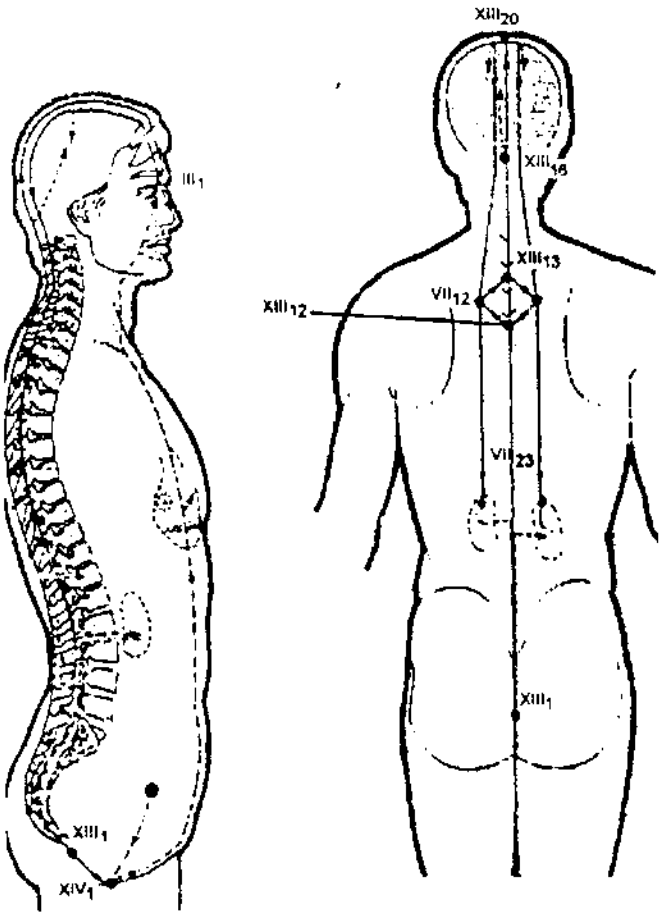

Hình 16: *Mạch đốc*

2. Mạch nhâm *(có 24 huyệt)*

Bắt đầu từ hội âm (XIV-1) qua giữa bụng, ngực, đi lên mặt đến dưới mắt (thừa khấp: III-1).

Liên lạc với bào cung (tử cung), mắt.

Liên hệ với các kinh âm ở tay, chân, tiếp hợp với kinh thủ thái âm phế ở liệt khuyết (I-7) (hình 17).

Biểu hiện bệnh lý: Nam thoát vị; nữ khí hư, bụng có u, không sinh đẻ.

Điều trị: bệnh vùng ngực, bụng, rốn, bệnh tiêu hoá, tiết niệu, sinh dục, chứng lạnh.

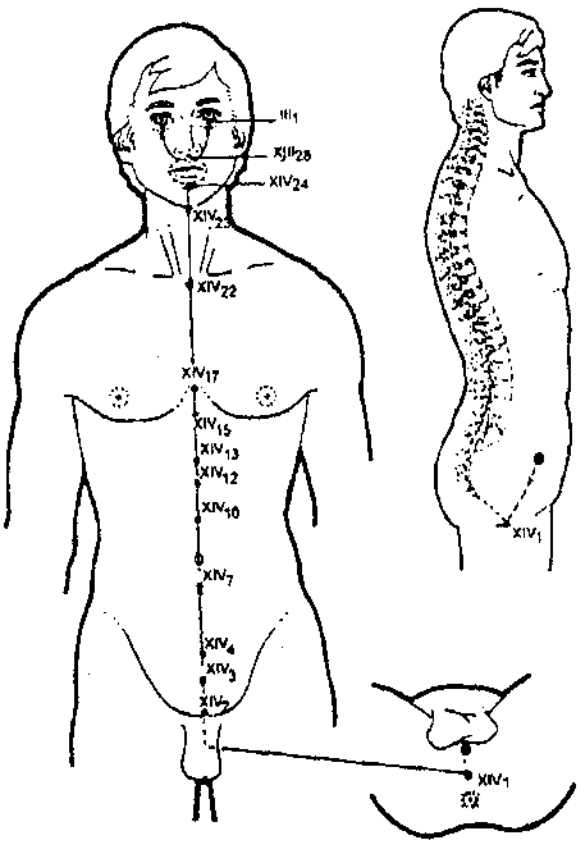

Hình 17: *Mạch nhâm*

3. Mạch xung (huyệt chung với các kinh)

Bắt đầu từ hội âm (XIV-1) qua nếp bẹn, hợp với kinh túc thiếu âm thận đi lên bụng, ngực, hợp với mạch nhâm lên mặt, vòng quanh môi vào vòm miệng, đến dưới mắt.

Từ nếp bẹn dọc theo mặt trong chi dưới, đến mắt cá trong rồi gan bàn chân, một nhánh tách ra từ mắt cá trong đi đến mu ngón cái. Hợp với mạch đốc ở lưng.

Liên lạc với bào cung (tử cung), mắt, tuỷ sống, tạng thận.

Liên hệ với hai mạch nhâm, đốc, kinh túc dương minh vị, túc thiếu dương đởm và tiếp hợp với kinh túc thái âm tì ở công tôn (IV-4) (hình 18).

Biểu hiện bệnh lý: Kinh nguyệt không đều, khí hư, không sinh đẻ, đái dầm, thoát vị, khí từ bụng xông lên làm đau vùng tim, đái không lợi.

Điều trị các bệnh bụng ngực đau cấp xuyễn, các chứng của thiếu âm thận.

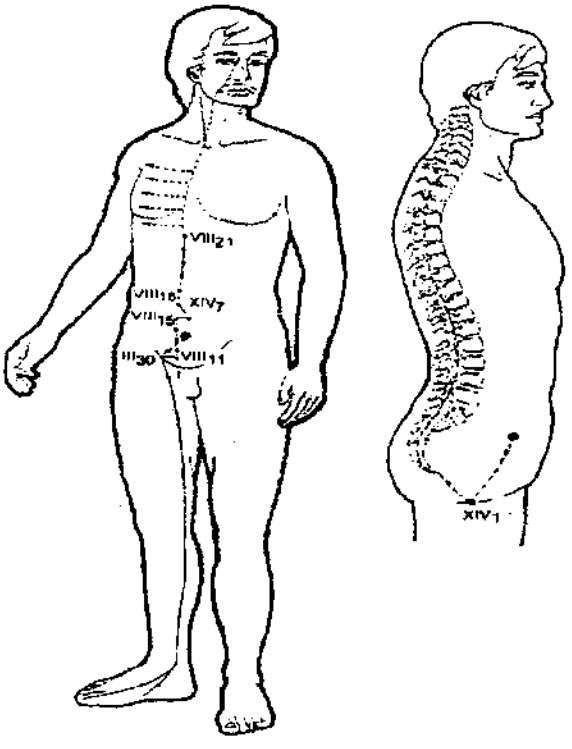

Hình 18: *Mạch xung*

4. Mạch đới (huyệt chung với các kinh)

Bắt đầu từ đốt thắt lưng thứ hai (XI-26: đới mạch) vòng quanh bụng và lưng.

Liên hệ đôn đốc các kinh đi thẳng dọc qua lưng và tiếp hợp với kinh túc thiếu dương đởm ở túc lâm khấp (XI-41) (hình 19).

Biểu hiện bệnh lý: Bụng đầy chướng, lưng lạnh, kinh nguyệt không đều, khí hư, chân có thể bị teo liệt.

Điều trị: đau, đầy vùng thượng vị, viêm màng phổi, nôn mửa, khó tiêu, sôi bụng, ỉa chảy có nhầy, ợ hơi, đau mạng sườn, đau ở dưới rốn, chảy máu ruột, sốt rét, sót rau, ngất sau đẻ.

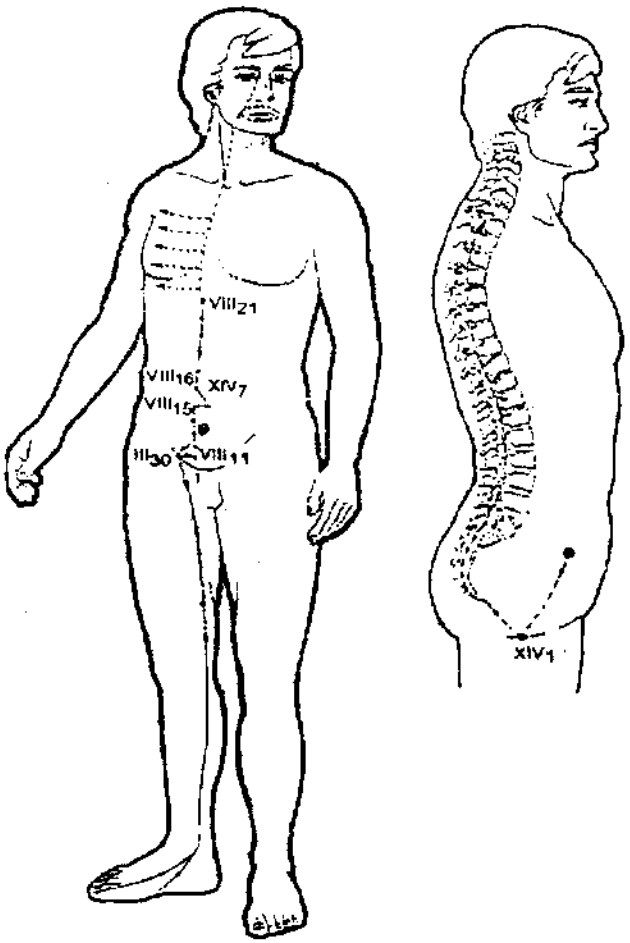

Hình 19: *Mạch đới*

5. Mạch dương kiểu (huyệt chung với các đường kinh chính)

Bắt đầu từ mắt cá ngoài qua mặt ngoài chi dưới, phân bố ở cạnh sườn, vòng qua vai lên mép rồi dầu, mắt, hợp với mạch âm kiểu đến sau tai và não.

Liên lạc với tai, mắt, não.

Liên hệ với ba kinh dương ở chân, kinh thủ thái dương tiểu trường, kinh thủ thái dương minh đại trường, mạch đốc, quản lý kinh dương toàn thân, và tiếp hợp với kinh túc thái dương bàng quang ở thân mạch (VII-62) (hình 20).

Biểu hiện bệnh lí: Bệnh mắt, mất ngủ, động kinh, lưng đau.

Điều trị: đau cứng vùng eo lưng, sưng chân, thở khò khè, đau đầu, ra mồ hôi đầu, đau mắt đỏ, đau khớp xương, liệt bàn tay và chân, ngất, điếc, động kinh, phù nề...

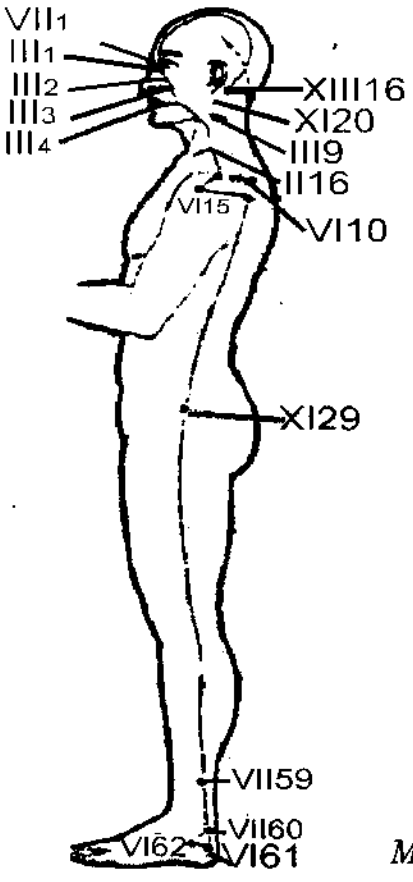

Hình 20:
Mạch dương kiểu

6. Mạch âm kiểu *(huyệt chung với các đường kinh)*

Bắt đầu, từ mắt cá trong qua mặt trong chi dưới, bộ phận sinh dục ngoài, phần trong ngực, đến họng lên đầu, mắt hợp với mạch dương kiểu đến sau tai và não.

Liên lạc với tai, mắt, não.

Liên hệ với kinh túc thiếu âm thận túc thái dương bàng quang, quản lý kinh âm toàn thân và tiếp hợp với kinh túc thiếu âm thận ở chiếu hải (VIII-6) (hình 21).

Biểu hiện bệnh lí: Ngủ nhiều, động kinh, bụng dưới đau; thoát vị ở nam, bằng lậu ở nữ; bệnh mắt.

Điều trị: tắc họng, hóc, đau bàng quang, sôi bụng, phân đen, trớ, nôn mửa, ỉa chảy, táo bón, hôn mê, khó đẻ, sưng cứng bụng, ợ hơi, histeria, vàng da.

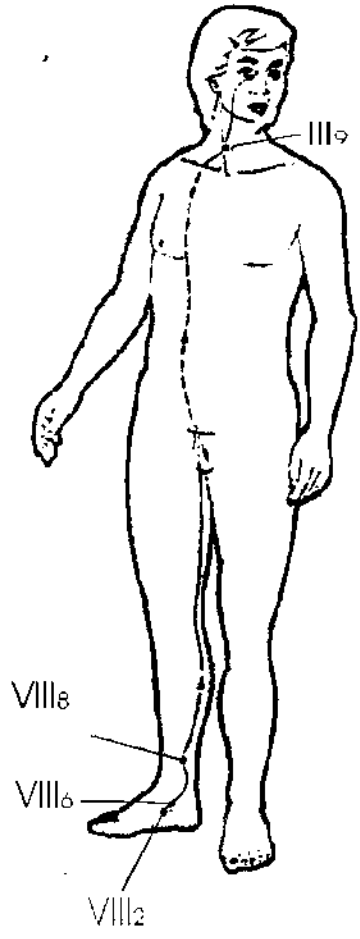

Hình 21:
Mạch âm kiểu

7. Mạch dương duy *(huyệt chung với các đường kinh chính)*

Khí của mạch bắt đầu ở các kinh dương mặt ngoài của gối, chân, qua phía ngoài từ bụng ngực đến vai lên sau tai, ra sau gáy hợp với mạch đốc. Liên lạc với tai.

Liên hệ với các kinh dương ở tay và mạch đốc, quản lý các phần bên ngoài của cơ thể và thông với kinh phủ thiếu dương tam tiêu ở ngoại quan (X-5) (hình 22).

Biểu hiện bệnh lí: Sức yếu, sốt rét, váng đầu, mắt hoa, suyễn, thắt lưng đau sưng.

Điều trị: sốt, sốt toát mồ hôi, đau sưng khớp tay chân, đau đầu cổ, đau cung lông mày, cảm giác nóng ở bàn tay, bàn chân, tê đau ở cơ xương, lưng trên và hông, các chi cử động bất thường, mồ hôi trộm, lạnh ở đầu gối, đau và sưng gót chân, mắt sưng đỏ.

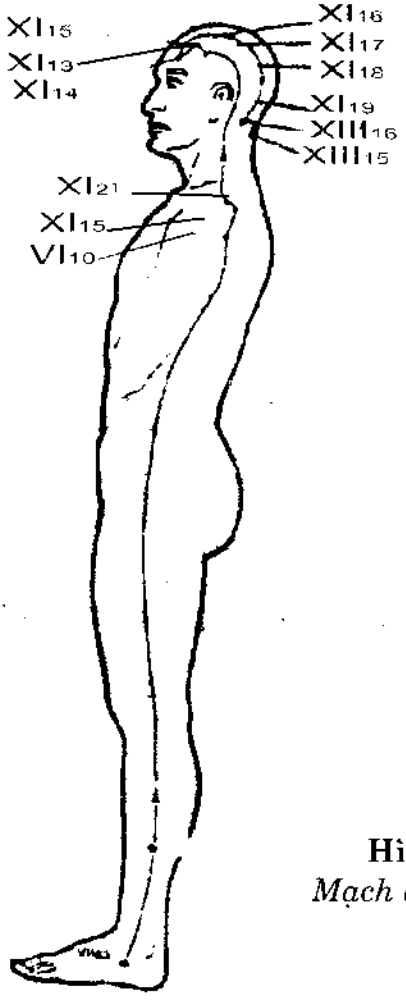

Hình 22:
Mạch dương duy

8. Mạch âm duy *(huyệt chung với các đường kinh chính)*

Khí của mạch bắt đầu các kinh âm, từ mặt trong đùi qua bụng ngực đến hai bên họng, rồi hợp với mạch nhâm. Liên lạc với các tạng phủ ở trung tiêu. Liên hệ với ba kinh âm ở chân và mạch nhâm, quản lý phần bên trong của cơ thể và tiếp hợp với kinh thủ quyết âm tâm bào ở nội quan (IX-6) (hình 23).

Biểu hiện bệnh lí: Đau vùng tim, trong ngực, cạnh sườn, thắt lưng và vùng sinh dục.

Điều trị: đầy, tức ngực, sôi bụng, ỉa chảy, thoát vị, chớ ợ hơi, nổi cục ở bụng, đau ở ngực dưới (phụ nữ), đau thắt ngực, viêm màng phổi, thương hàn, sốt rét...

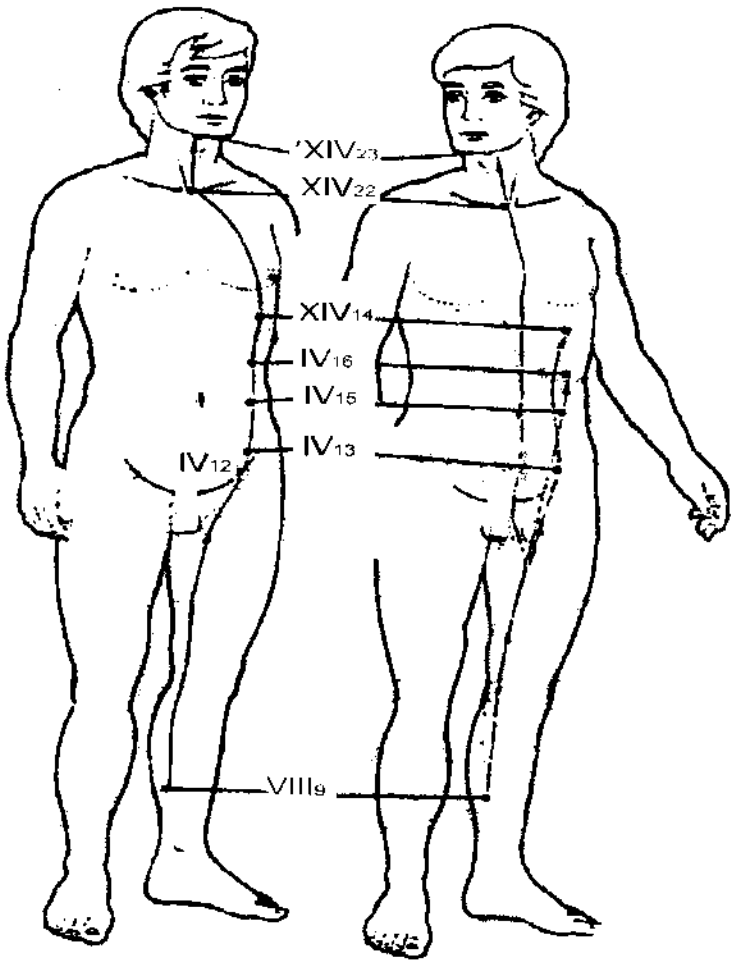

Hình 23: *Mạch âm duy*

C. MƯỜI HAI KINH NHÁNH (KINH BIỆT)

Mỗi kinh trong 12 đường kinh chính đều có một nhánh lớn gọi là kinh nhánh. Kinh nhánh đi vào trong người để liên lạc với các tạng phủ tương ứng; sau đó, đa số đi lên đầu.

- Nhánh của đường kinh dương sẽ quay trở lại đường kinh ấy.
- Nhánh của đường kinh âm thì nhập vào kinh dương có quan hệ biểu lí với kinh âm mà nó tách ra.

Trong quan hệ, kinh dương giữa vai trò chính, còn kinh âm phải hợp vào kinh dương. Như vậy, mười hai kinh nhánh phụ trách sự liên hệ giữa các đường kinh chính với các tạng phủ liên hệ giữa các kinh âm dương.

1. Kinh nhánh của hai kinh bàng quang và kinh thận ở chân

- Kinh nhánh bàng quang tách từ kinh chính ở khoeo chân; một nhánh đi đến dưới xương cụt 5 tấc thì vào hậu môn và phủ bàng quang, phân tán ở thận, theo cột sống đến phân tán ở tâm, nhánh của nó đi thẳng vào cột sống lên gáy rồi hợp với kinh chính (hình 24, 25).

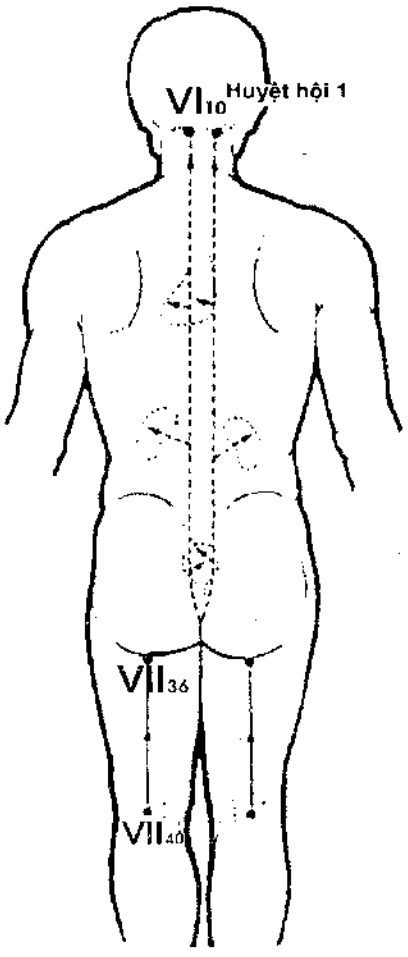

Hình 24: *Kinh biệt túc thái dương bàng quang*

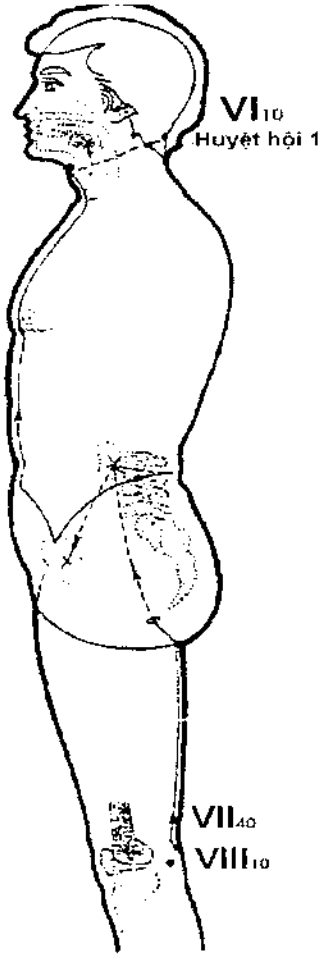

Hình 25: *Kinh biệt túc thiếu âm thận*

- Kinh nhánh của kinh thận ở chân tách từ kinh chính ở khoeo, đi lên thận, ra ngoài đốt 14 rồi về mạch đới, nhánh đi thẳng lên cuống lưỡi, lên gáy, hợp với kinh thái dương ở chân. Đây là hợp thứ nhất (hình 25).

2. Kinh nhánh của kinh đởm, kinh can

- Kinh nhánh của kinh đởm tách từ kinh chính ở vùng háng, vòm mấu chuyển lớn, đi vào vùng lông mu, hợp với kinh nhánh của kinh can. Nhánh của nó lên sườn vào bụng, ngực, về đởm, phân tán đến can, thông lên tâm, theo thực quản đến hàm dưới, mép, phân bố ở mặt, hợp với kinh chính ở đuôi mắt (hình 26).

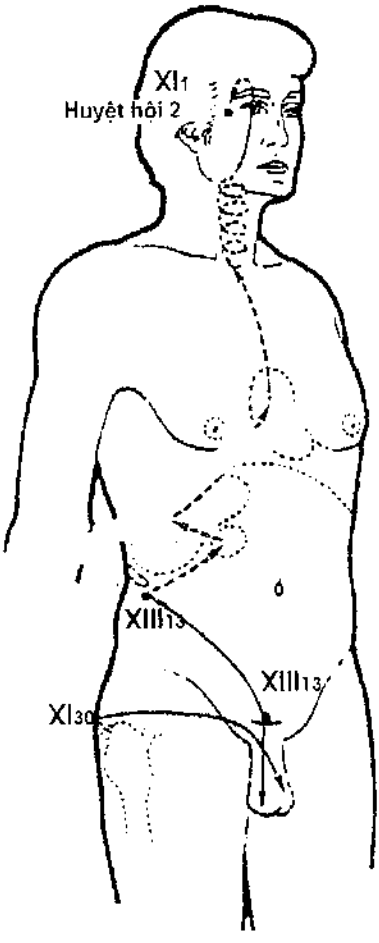

Hình 26: *Kinh biệt túc thiếu dương đởm*

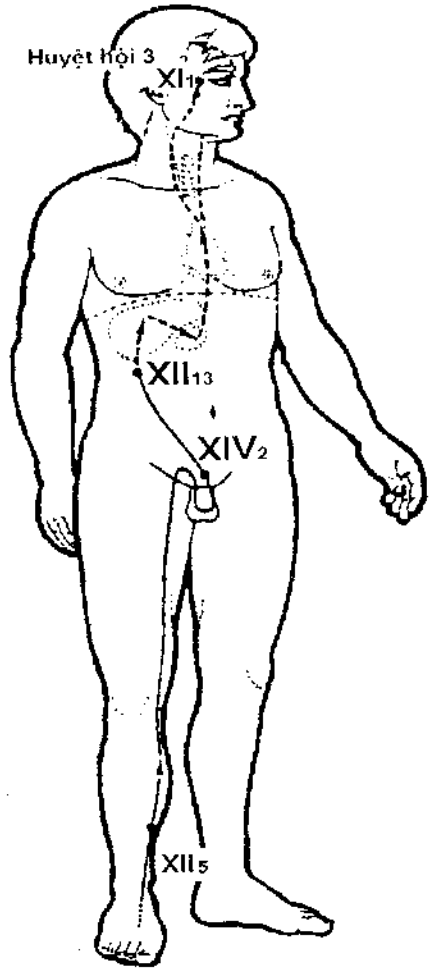

Hình 27: *Kinh biệt túc quyết âm can*

-Kinh nhánh của kinh can tách từ kinh chính ở mu bàn chân, lên vùng lông mu, hợp với kinh nhánh của kinh đởm ở chân. Đây là hợp thứ hai. (Hình 27).

3. Kinh nhánh của kinh vị và kinh tì ở chân

-Kinh nhánh của kinh vị tách từ kinh chính ở vùng háng vào bụng, về vị, phân tán ở tì, lên thông với tâm, theo thực quản lên mồm, chỗ lõm của sống mũi, giữa hai hố mắt, đến tổ chức mạch quanh mắt rồi hợp với kinh chính (hình 28).

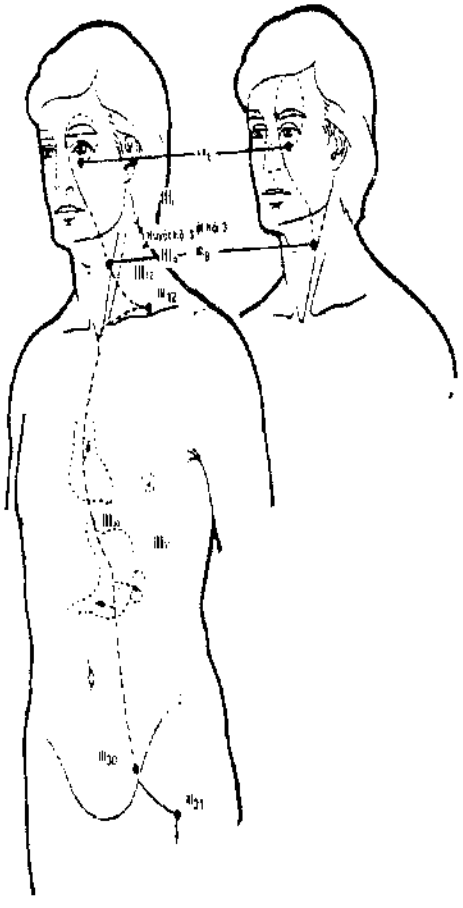

Hình 28:
Kinh biệt túc dương minh vị

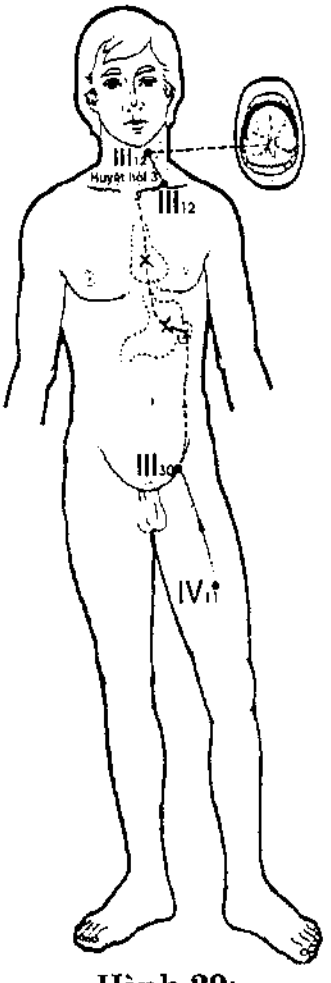

Hình 29:
Kinh biệt túc thái âm tì

- Kinh nhánh của kinh tì tách từ kinh chính ở vùng háng, hợp với kinh nhánh của kinh vị ở chân đi lên, liên lạc với thanh quản, họng, đến cuống lưỡi. Đây là hợp thứ ba (hình 29).

4. Kinh nhánh của kinh tiểu trường và kinh tâm ở tay

-Kinh nhánh tiểu trường tách từ kinh chính từ vùng khớp vai, vào nách (uyên dịch), đến tâm, xuống liên hệ với tiểu trường. (Hình 30).

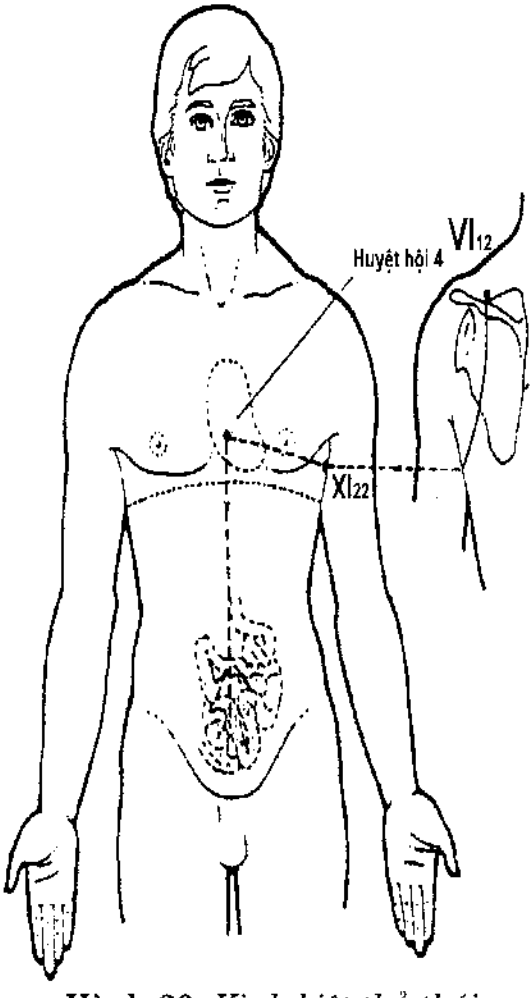

Hình 30: *Kinh biệt thủ thái dương tiểu trường*

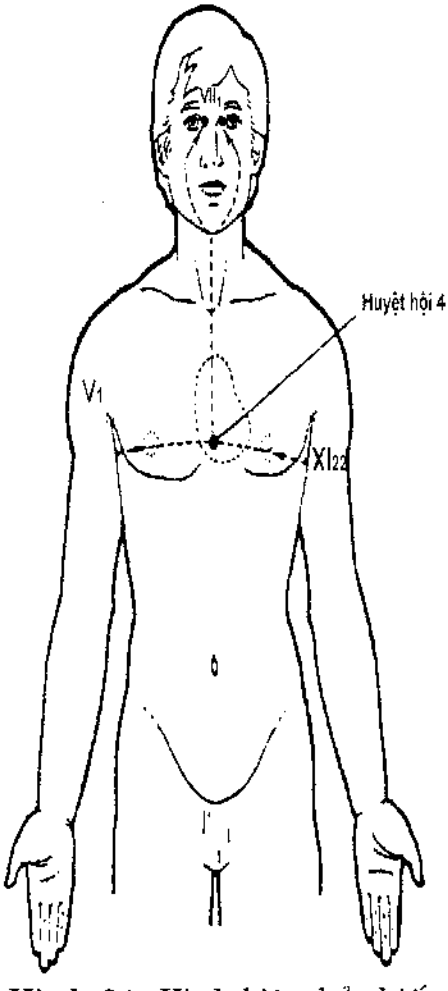

Hình 31: *Kinh biệt thủ thiếu âm tâm*

-Kinh nhánh tâm tách từ kinh chính ở giữa hai gân hố nách (uyên dịch), vào ngực, về tâm, lên thanh quản, họng, hợp với kinh thái dương ở tay, ở đầu mắt. Đây là hợp thứ tư (hình 31).

5. Kinh nhánh của kinh tam tiêu, kinh tâm bào ở tay

-Kinh nhánh tam tiêu ở tay tách từ kinh chính ở đỉnh đầu, vào hố trên xương đòn (khuyết bồn) xuống tam tiêu, phân tán ở ngực (hình 32).

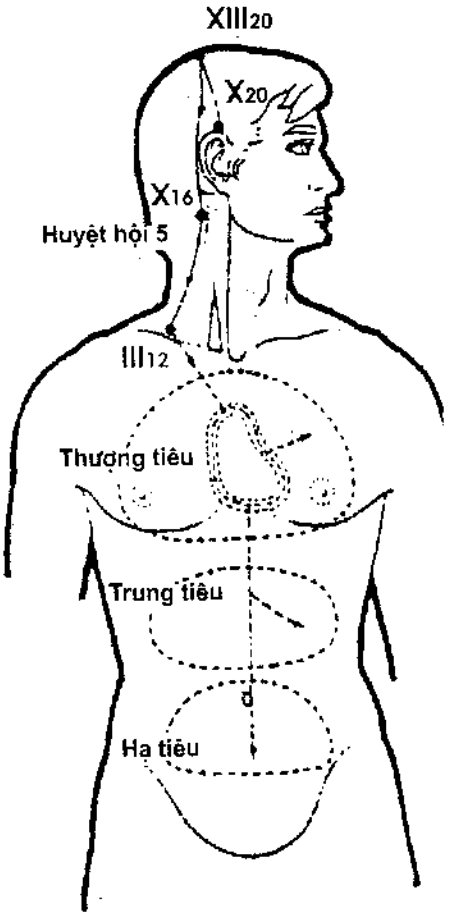

Hình 32: *Kinh biệt thủ thiếu dương tam tiêu*

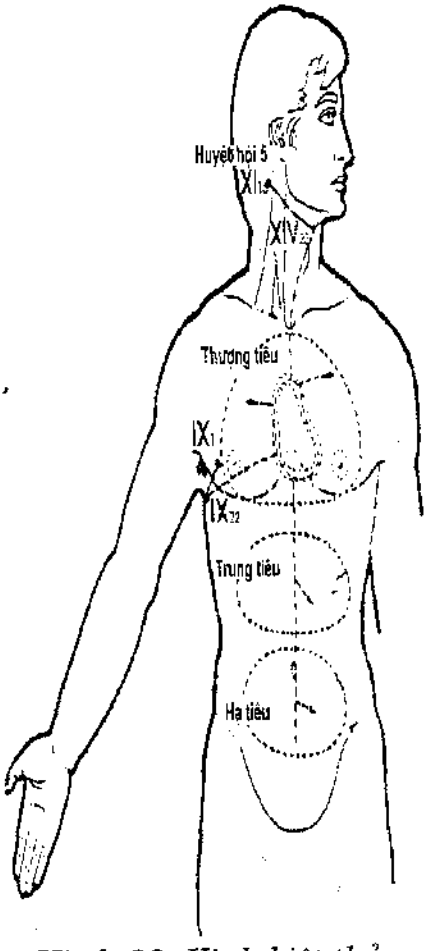

Hình 33: *Kinh biệt thủ quyết âm tâm bào*

-Kinh nhánh tâm bào ở tay tách từ kinh chính ở dưới nách (uyên dịch), vào ngực, về tam tiêu, lên thanh quản, họng, ra sau tai, hợp với kinh tam tiêu ở tay (hoàn cốt). Đây là hợp thứ năm (hình 33).

6. Kinh nhánh của kinh đại trường và kinh phế ở tay

-Kinh nhánh đại trường tách từ kinh chính ở kiên ngung, ra sau gáy (đại trùy), xuống đại trường, về phế, lên thanh quản, họng, ra hố trên xương đòn để hợp với kinh chính (hình 34).

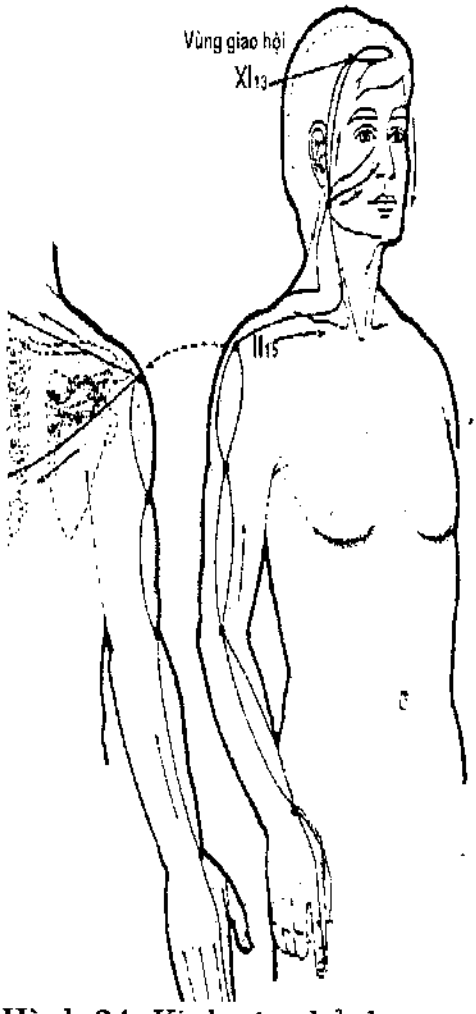

Hình 34: *Kinh cân thủ dương minh đại trường*

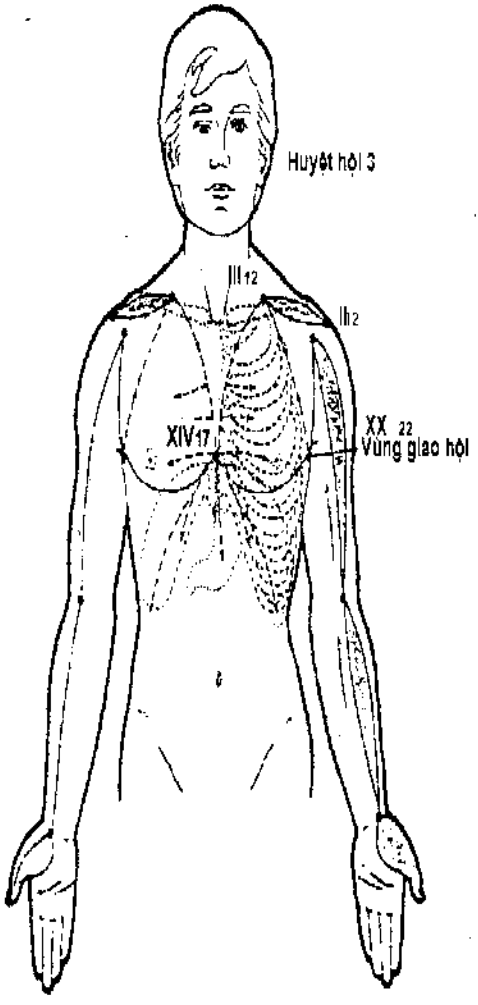

Hình 35: *Kinh cân thủ thái âm phế*

-Kinh nhánh phế tách từ kinh chính ở nách, vào ngực, về phế, xuống phân tán ở đại trường, lên hố trên xương đòn, dọc thanh quản và họng để hợp với kinh chính đại trường ở tay. Đây là hợp thứ sáu (hình 35).

D. 15 LẠC MẠCH

Mười lăm (15) lạc mạch lớn là lạc mạch của 12 kinh chính, hai mạch nhâm, đốc và một đại lạc của tỳ (tỳ có hai lạc mạch): một lạc mạch thường và một đại lạc).

Lạc mạch của nhâm, đốc và đại lạc của tỳ chạy ở thân mình, còn 12 lạc mạch của 12 kinh chính thì tuần hành thuận theo hướng của 12 kinh chính, ở bộ phận cổ tay hoặc cổ chân, nối liên kinh âm với kinh dương để phối hợp biểu lý, thống soái lạc mạch toàn thân, liên lạc với phần ngoài cơ thể.

Lạc mạch (mạch nhỏ hơn tách ra từ kinh mạch) và tôn mạch (mạch rất nhỏ tách ra từ lạc mạch) đi nổi ở thể biểu liên hệ với các kinh mạch.

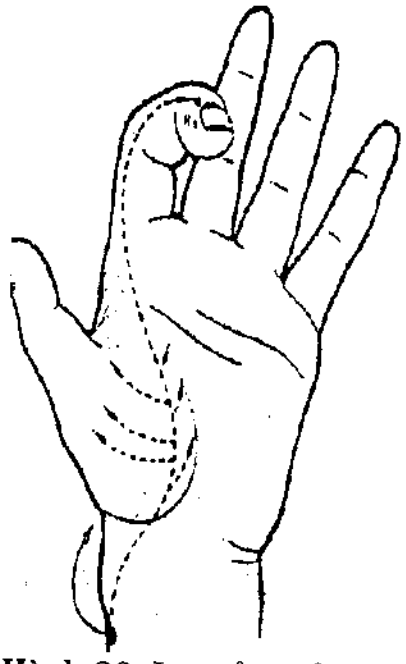

Hình 36: *Lạc của thủ thái âm phế*

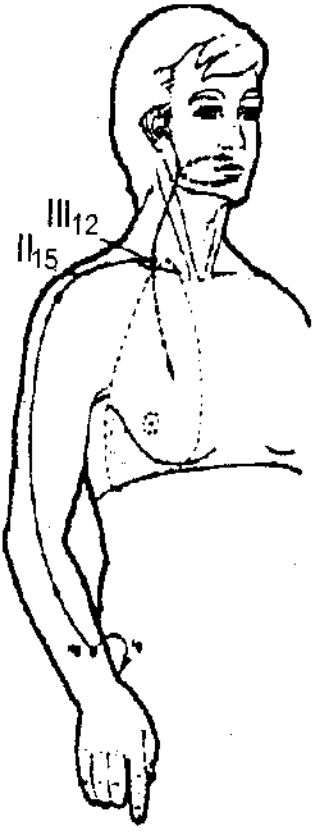

Hình 37: *Lạc của thủ dương minh đại trường*

1. Lạc của thủ thái âm phế

Tách ra từ liệt khuyết (1-7) vào bàn tay đến ngư tế (I-10) đi đến kinh thủ dương minh đại trường (thương dương: II-1) (hình 36).

Bệnh lý: Thực: cổ tay, gan bàn tay nóng. Hư: hắt hơi, rối loạn tiểu tiện.

Phép trị: liệt khuyết (I-7).

2. Lạc của thủ dương minh đại trường

Tách ra từ thiên lịch (II-6), qua cánh tay lên mặt, răng vào tai đi đến kinh thủ thái âm phế (hình 37).

Bệnh lý: Thực: sâu răng, điếc. Hư: lạnh răng, đau tức cơ hoành.

Phép trị: Thiên lịch (II-6).

3. Lạc của túc dương minh vị

Tách ra từ phong long (III-40) chạy dọc bờ ngoài xương chày đi lên gáy, đầu, vào họng đến kinh túc thái âm tỳ (hình 38).

Bệnh lý: đau thanh quản, mất tiếng. Thực: cuồng, động kinh. Hư: chi dưới teo liệt.

Phép trị: phong long (III-40).

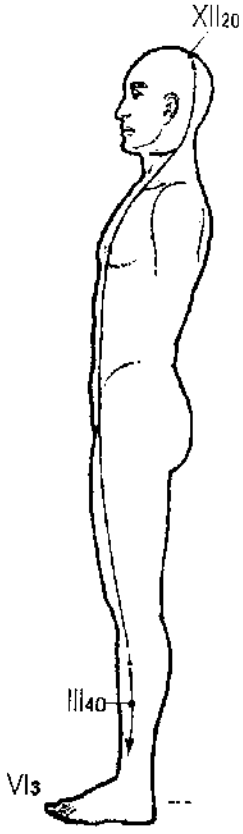

Hình 38: *Lạc của túc dương minh vị*

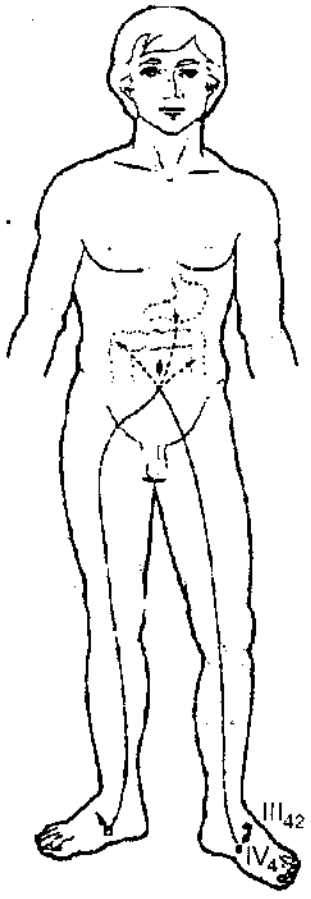

Hình 39: *Lạc của túc thái âm tì*

4. Lạc của túc thái âm tỳ

Tách ra từ công tôn (IV-4) vào bụng, liên lạc với dạ dày, ruột, đi đến kinh túc dương minh vị cự liêu (III-42) (hình 39).

Bệnh lý: khí nghịch thổ tả. Thực: đau ruột cố định. Hư: trướng bụng.

Phép trị: Công tôn (IV-4).

5. Lạc của thủ thiếu âm tâm

Tách ra từ thông lý (V-5) vào tim, lên cuống lưỡi đến tổ chức sau nhãn cầu, đi đến kinh thủ thái dương tiểu trường (hình 40).

Bệnh lý: Thực: tức ngực. Hư: cảm, mất tiếng.

Phép trị: Thông lý (V-5).

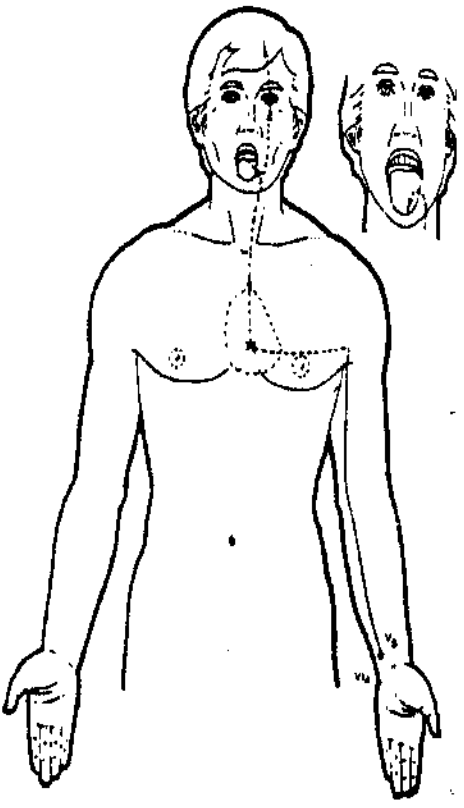

Hình 40:
Lạc của thủ thiếu âm tâm

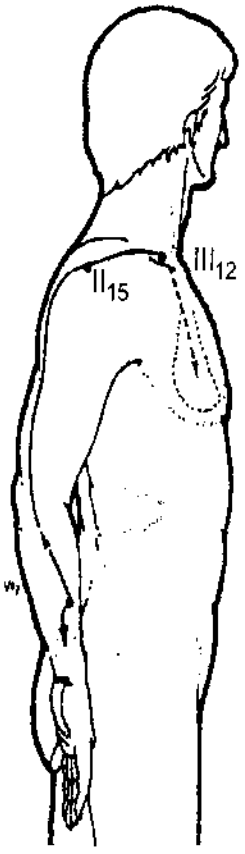

Hình 41: *Lạc của thủ thái dương tiểu trường*

6. Lạc của thủ thái âm dương tiểu trường

Tách ra từ chi chính (VI-7) vào kinh thiếu âm tâm ở tay đi lên khuỷu tay rồi liên lạc với kiên ngung (II-5) (hình 41).

Bệnh lý: Thực: yếu khớp, cổ tay không vận động được. Hư: mụn cơm.

Phép trị: Chi chính (VI-7).

7. Lạc của túc thái dương bàng quang

Tách ra từ phi dương (VII-58), hợp với lạc mạch của kinh thiếu âm thận (hình 42).

Bệnh lý: Thực: chảy nước mũi trong, ngạt mũi, đau lưng. Hư: chảy máu cam.

Phép trị: Phi dương (VII-58).

Hình 42: *Lạc của túc thái dương bàng quang*

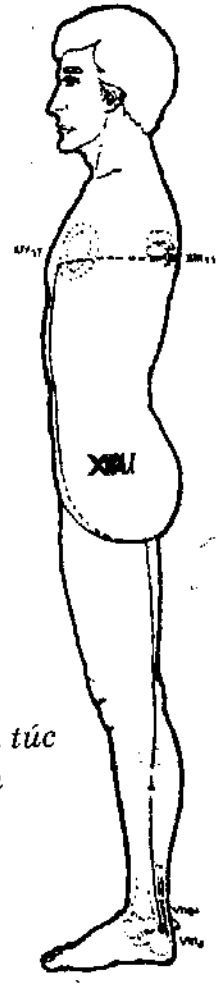

Hình 43: *Lạc của túc thiếu âm thận*

8. Lạc của túc thiếu âm thận.

Tách ra từ đại chung (VIII-4) đi đến dưới tâm bào ra ngoài vào cột sống vùng thắt lưng (hình 43).

Bệnh lý: Thực: đại tiểu tiện không thông. Hư: đau thắt lưng.

Phép trị: đại chung (VIII-4).

9. Lạc của thủ quyết âm tâm bào

Tách ra từ nội quan (X-6) theo kinh chính liên hệ với tâm bào lạc đi đến kinh thủ thiếu dương tam tiêu (hình 44).

Bệnh lý: Thực: đau tim. Hư: cảm, mất tiếng.

Phép trị: Nội quan (X-6).

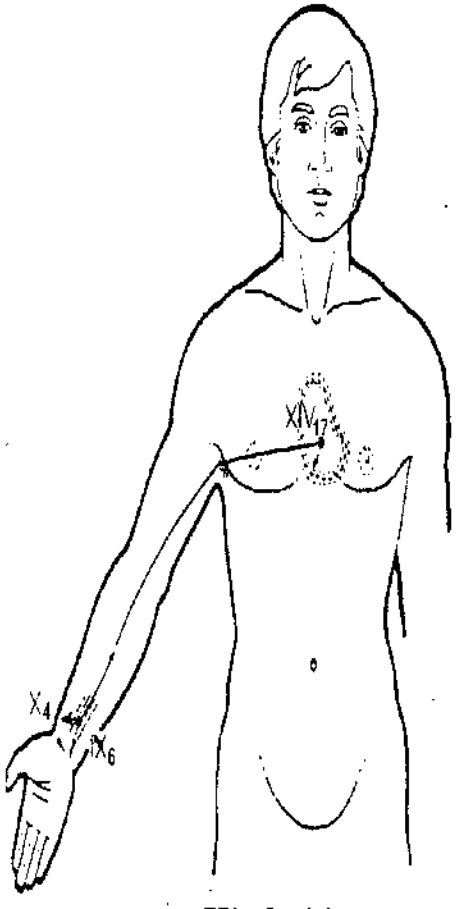

Hình 44:
Lạc của thủ quyết âm tâm bào

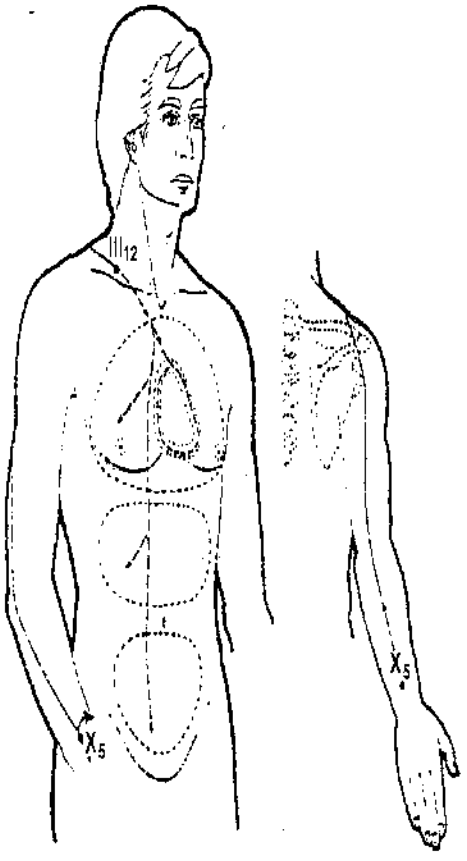

Hình 45: *Lạc của thủ thiếu dương tam tiêu*

10. Lạc của thủ thiếu dương tam tiêu

Tách ra từ ngoại quan (X-5) vòng theo cánh tay lên vai, vào ngực đi đến kinh thủ quyết âm tâm bào (hình 45).

Bênh lý: Thực: khuỷu tay, cánh tay co quắp. Hư: khuỷu tay mềm yếu.

Phép trị: Ngoại quan (X-5).

11. Lạc của túc thiếu dương đởm

Tách ra từ quang minh (XI-37) hợp với lạc mạch của kinh can (lãi câu: XII-5) tới mu bàn chân đi đến kinh túc quyết âm can (hình 46).

Bệnh lý: Thực: chi dưới lạnh. Hư: chân mềm yếu.

Phép trị: Quang minh (XI- 37).

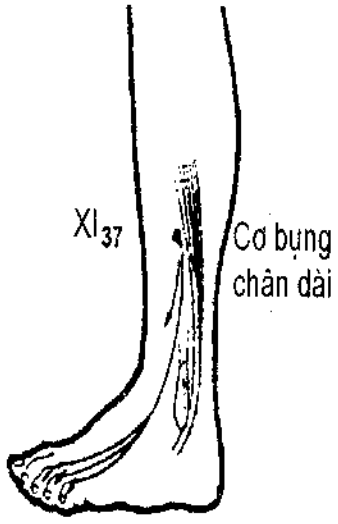

Hình 46:
Lạc của túc thiếu dương đởm

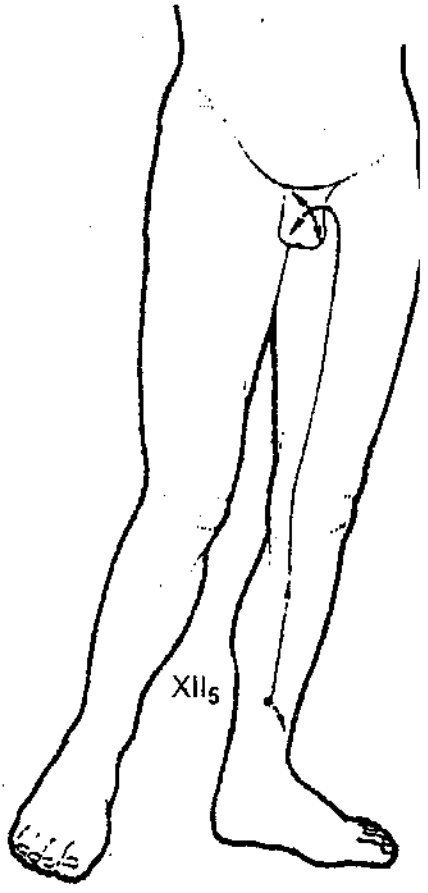

Hình 47:
Lạc của túc quyết âm can

12. Lạc của túc quyết âm can

Tách ra từ lãi câu(XII-5) qua cẳng chân, lên tinh hoàn, kết ở dương vật, đi đến kinh túc thiếu dương đởm (hình 47).

Bệnh lý: Thực: dương vật cương và dài. Hư: ngứa bộ phận sinh dục ngoài.

Phép trị: Lãi câu (XII-5).

13. Lạc của mạch đốc

Tách ra từ trường cường (XIII-1) dọc hai bên cột sống lên gáy phân tán ở đầu, hai bên xương bả vai đi tới kinh túc thái dương bàng quang rồi vào cột sống (hình 48).

Bệnh lý: Thực: cứng hai bên cột sống. Hư: đầu váng nặng.

Phép trị: trường cường (XIII-1).

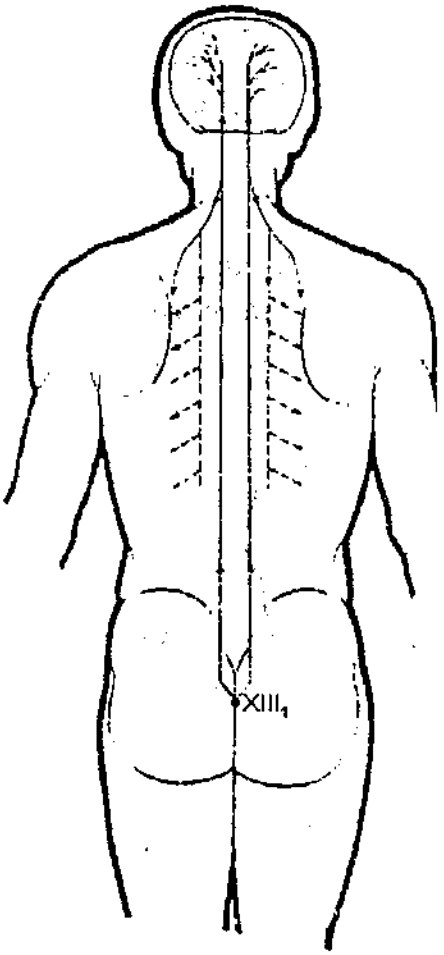

Hình 48: *Lạc của mạch đốc*

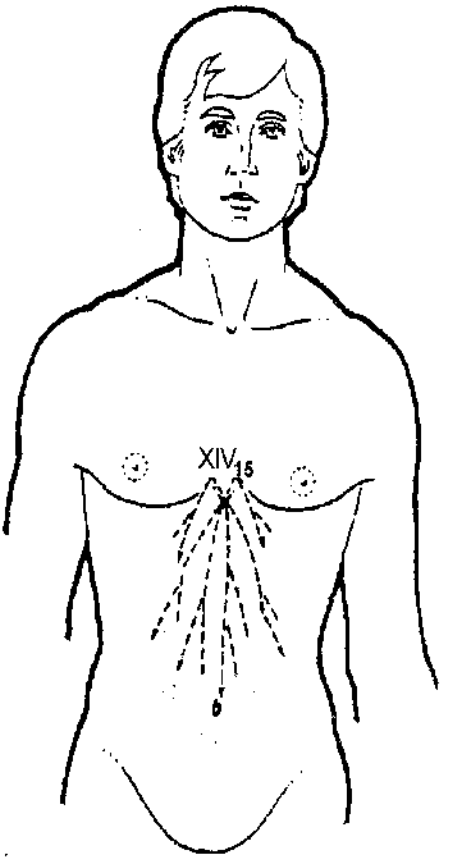

Hình 49: *Lạc của mạch nhâm*

14. Lạc của mạch nhâm

Tách ra từ cưu vĩ (XIV-15) phân tán ở bụng (hình 49).

Bệnh lý: Thực: đau da bụng. Hư: ngứa da bụng.

Phép trị: Cưu vĩ (XIV-15).

15. Đại lạc của tỳ

Tách ra từ đại bao (IV-21) phân tán ở sườn ngực (hình 50).

Bệnh lý: Thực: đau toàn thân. Hư: khớp toàn thân lỏng lẻo huyết ứ.

Phép trị: Đại bao (IV-21).

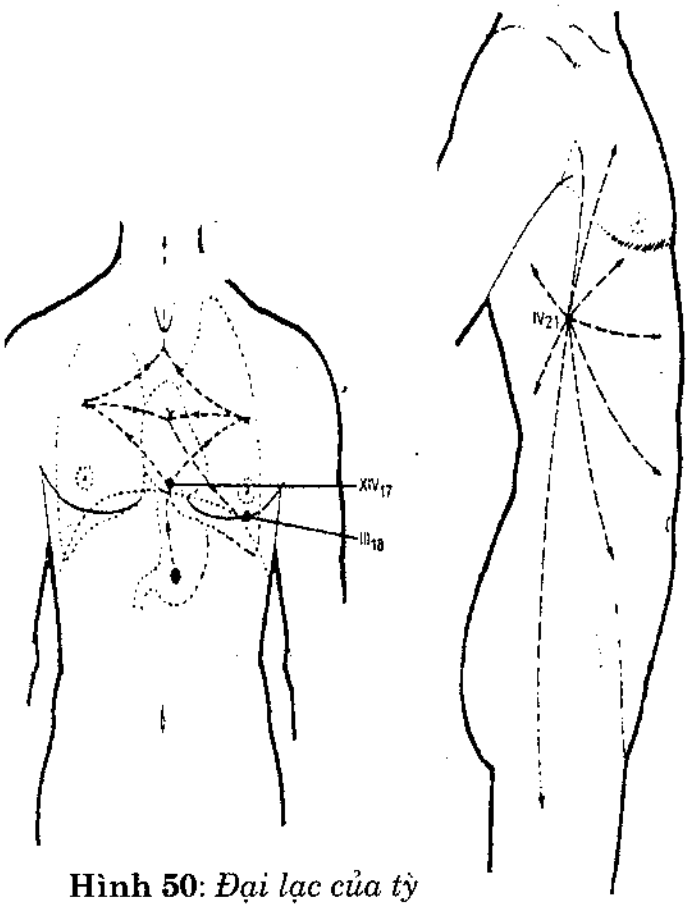

Hình 50: *Đại lạc của tỳ*

E. MƯỜI HAI KINH CÂN

Mười hai kinh cân là bộ phận của hệ kinh lạc, là nơi mà kinh khí của mười hai đường kinh kết tụ, phân tán và liên lạc với cơ khớp. Mười hai kinh cân là hệ gân cơ của cơ thể. Đường đi của chúng giống như kinh chính và được 12 kinh chính nuôi dưỡng. Kinh dương phân bố ở mặt ngoài, kinh âm phân bố ở mặt trong của chân, tay, thân, bụng, ngực, đi vào trong khoang bụng, ngực nhưng không vào tạng phủ.

Kinh cân có tác dụng sắp nối các xương với nhau. Khi chữa bệnh kinh cân, cần tìm những điểm đau rồi lấy chúng làm huyệt và châm lần lượt cho đến khi có hiệu quả thì thôi.

1. Kinh cân thái dương bàng quang ở chân (kinh cân túc thái dương bàng quang)

- Bắt đầu từ ngón chân út đến kết ở mắt cá, lên kết ở gối, xuống kết ở gót, lên kết ở khoeo. Nhánh của nó kết ở ngoài cẳng chân, lên khoeo kết ở mông, tiếp tục đi cạnh cột sống đến gáy, ở đây phân một nhánh ra kết ở cuống lưỡi. Từ gáy lên kết ở xương chẩm, lên đỉnh đầu, xuống mặt, kết ở mũi. ở đây phân nhánh thành lưới trên mắt rồi xuống kết ở gò má. Một nhánh khác từ bờ sau hố mắt lên kết ở kiên ngung. Một nhánh khác từ bờ sau hố nách lên hố trên xương đòn, kết ở mỏm trâm trũm. Một nhánh khác từ hố trên xương đòn lên gò má.

Biểu hiện bệnh lí: Ngón chân út co rút, gót sưng đau, chuột rút khoeo, gáy co rút, vai, nách, hố trên xương đòn đau, khó cử động (hình 51).

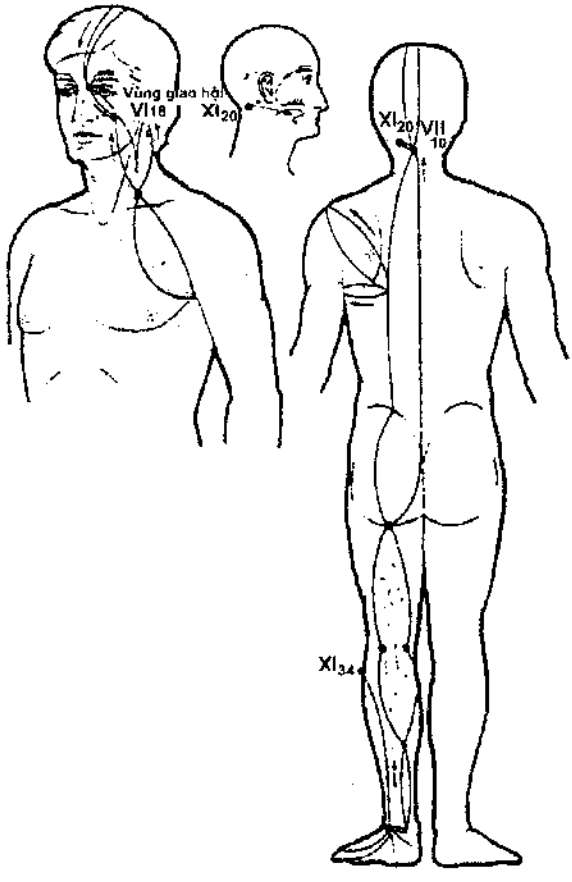

Hình 51: *Kinh cân túc thái dương bàng quang*

2. Kinh cân thiếu dương đởm (kinh cân túc thiếu dương đởm)

Bắt đầu từ ngón chân thứ tư đến kết ở mắt cá, kết ở gối. Một nhánh của nó tách từ lồi củ lên kết ở háng; ở trước, nó kết ở giữa mặt trước đùi; ở sau, nó kết ở vùng xương cùng. Một nhánh thẳng lên cạnh sườn, tách một nhánh nối với vùng vú, kết ở hố trên xương đòn. Nhánh thẳng lên nách, hố trên xương đòn, vòng qua tai, đến góc trán, giao hội ở đỉnh đầu, xuống hàm, kết ở xương má lại chia một nhánh lên kết ở trên mắt.

Biểu hiện bệnh lí: Ngón chân thứ tư co rút, khớp gối duỗi, mặt trước co kéo đến háng, mặt sau co kéo đến vùng xương cùng, đau eo lưng bờ sườn, co kéo vùng hố trên xương đòn, cơ ngực, vùng cổ. Mắt phải có thể không mở được, chân phải có thể không cử động được (hình 52).

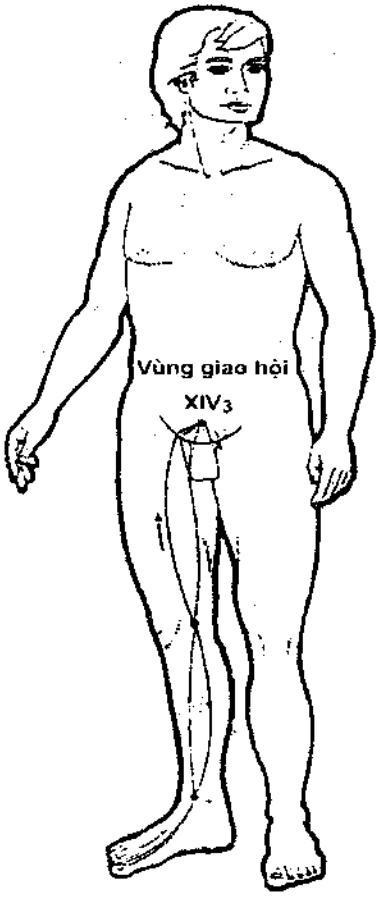

Hình 52: *Kinh cân túc thiếu dương đởm*

3. Kinh cân dương minh vị ở chân (kinh cân túc dương minh vị)

Bắt đầu từ ba ngón chân thứ hai, ba, bốn rồi kết ở mu bàn chân, lên lồi củ, kết ở gối, kết ở mấu chuyển lớn, lên sườn, đi về cột sống lưng. Nhánh thẳng của nó đi dọc xương chày, kết ở gối, có nhánh nối với củ ngoài, hợp với kinh cân thiếu dương ở chân, từ gối dọc cơ thẳng trước lên kết ở háng, tụ ở bộ phận sinh dục ngoài, phân bố ở bụng, kết ở hố trên xương đòn, lên cổ, lên mép hợp với xương gò má, kết ở mũi, hợp với kinh cân thái dương của chân...làm thành lưới dưới mắt. Một nhánh từ má lên kết ở trước tai.

Biểu hiện bệnh lí: Ngón chân giữa, cẳng chân, cơ thẳng trước đùi co rút; co kéo ở hố trên xương đòn, má, liệt nửa mặt, mắt không nhắm được. Nếu bị nhiệt tà thì mắt không mở được. Nếu hàn tà thì mồm méo (hình 53).

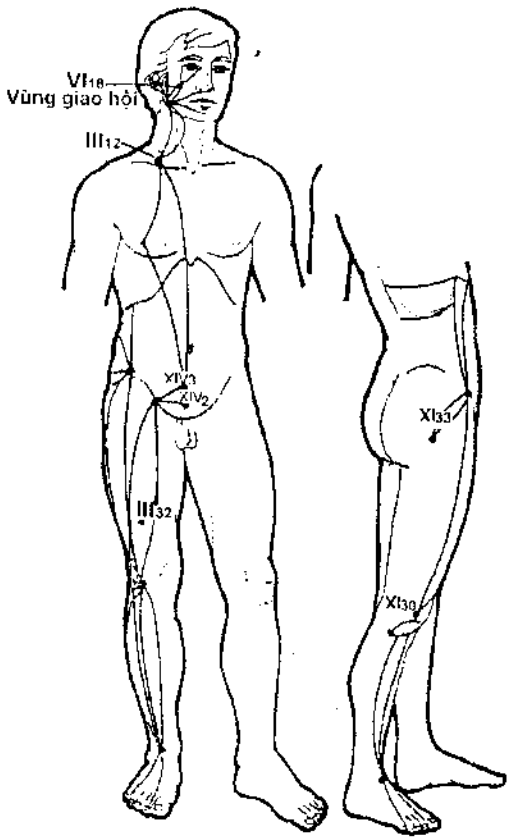

Hình 53:
Kinh cân túc dương minh vị

4. Kinh cân thái âm tì ở chân (kinh cân túc thái âm tỳ)

Bắt đầu từ đầu ngón chân cái, kết ở mắt cá chân. Nhánh đi thẳng kết ở lồi củ trong xương chày, kết ở háng, hội ở bộ phận sinh dục ngoài, kết ở rốn, vào bụng, kết ở sườn, phân tán ở ngực. Nhánh trong bám vào cột sống.

Biểu hiện bệnh lí: Ngón cái đến mắt cá đau tức, chuột rút, lồi củ đau, đùi háng đau từng cơn, vùng sinh dục đau xoắn; bụng, rốn, sườn ngực và trong cột sống đau (hình 54).

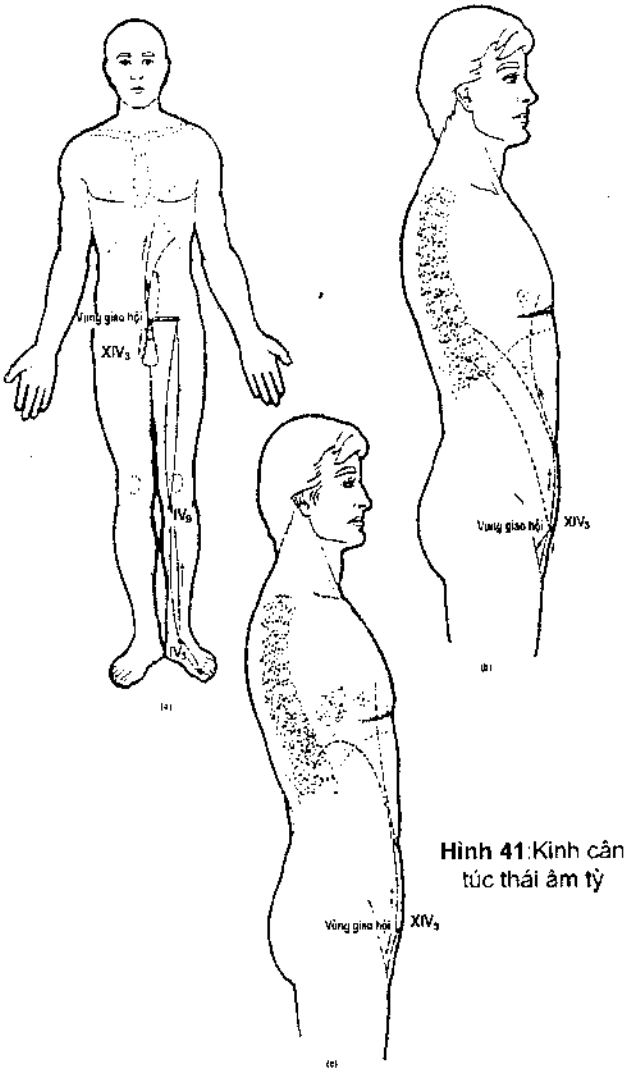

Hình 41:Kinh cân túc thái âm tỳ

Hình 54:
Kinh cân túc thái âm tỳ

5. Kinh cân thiếu âm thận ở chân (kinh cân túc thiếu âm thận)

Bắt đầu từ ngón chân út đi đến mắt cá trong, kết ở gót chân, kết ở lồi củ xương chày, kết ở bộ phận sinh dục ngoài, dọc Giáp cột sống từ xương cùng lên gáy, kết ở xương chẩm, hợp với kinh bàng quang.

Biểu hiện bệnh lý: Gan bàn chân chuột rút, đau rút ở các nơi kinh kết, động kinh, kinh phong, co quắp, bụng đau không ưỡn, không cúi được (hình 55).

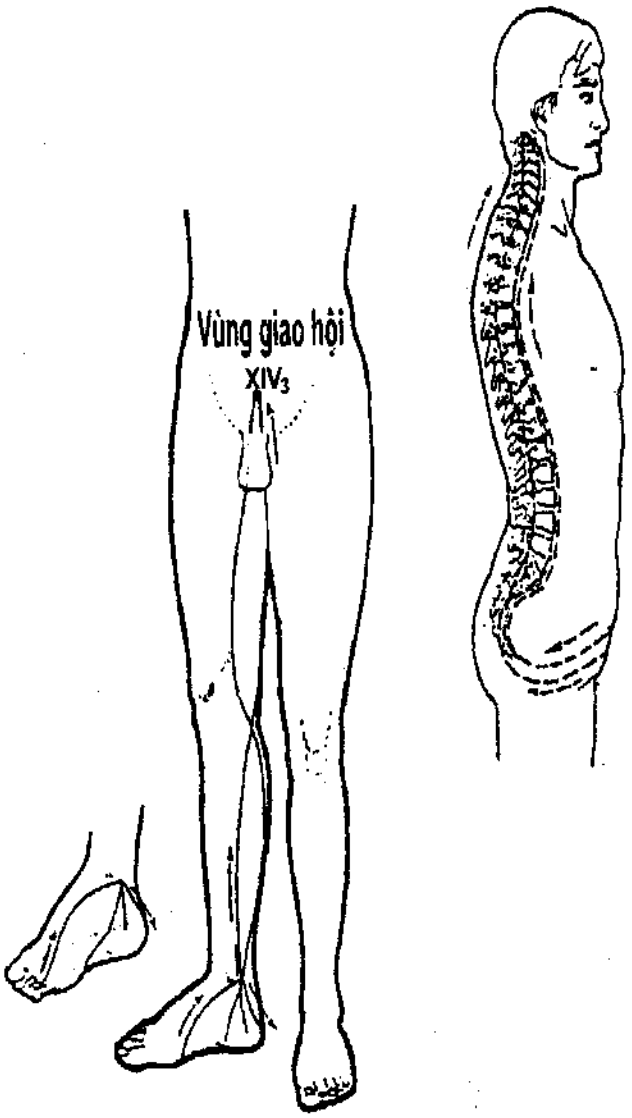

Hình 55:
Kinh cân túc thiếu âm thận

6. Kinh cân quyết âm can ở chân (kinh cân túc quyết âm can)

Bắt đầu từ ngón chân cái lên kết ở mắt cá, kết ở lồi củ xương chày, kết ở bộ phận sinh dục ngoài và liên hệ với kinh cân khác ở đây.

Biểu hiện bệnh lý: Ngón chân cái co cứng; mắt cá, lồi củ, mặt trong đùi đau, bộ phận sinh dục ngoài liệt hoặc chun hoặc cương cứng (hình 56).

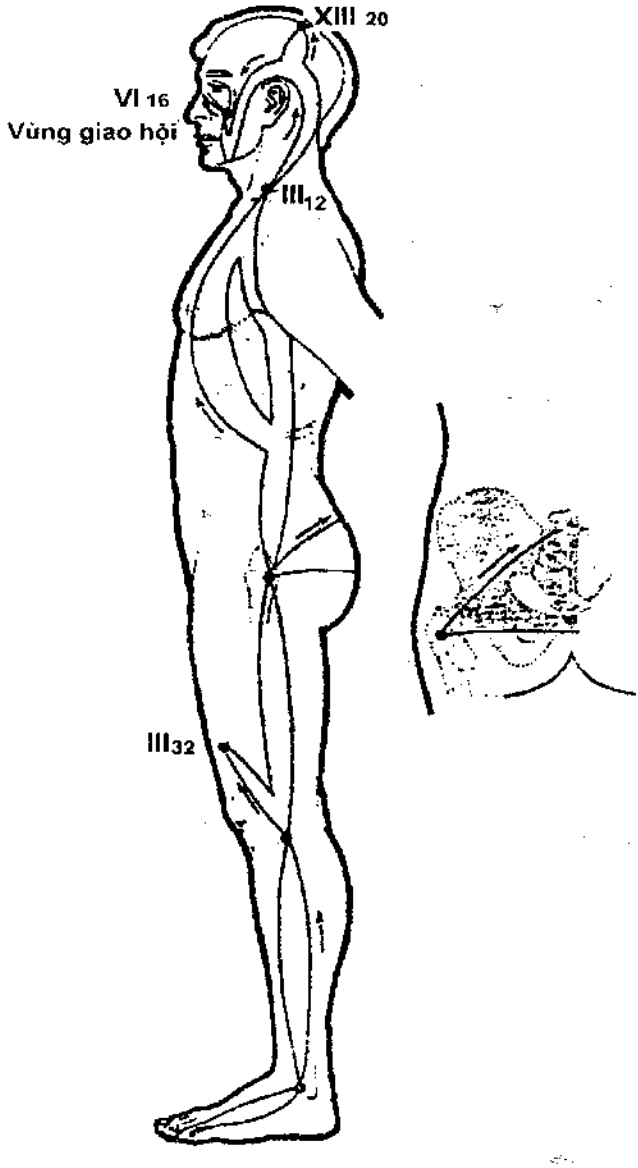

Hình 56:
Kinh cân túc quyết âm can

7. Kinh cân thái dương tiểu trường ở tay (kinh cân thủ thái dương tiểu trường)

Bắt đầu từ phía ngoài ngón út kết ở cổ tay, kết tiếp ở lồi cầu xương cánh tay, kết ở dưới nách. Phát nhánh sau nách, vòng vai, dọc cổ, kết ở hoàn cốt (mỏm châm trũm). Phân nhánh vào tai, lên trên tai, kết ở hàm rồi nối với đuôi mắt.

- *Biểu hiện bệnh lý*: Ngón út đau, đau đến dưới nách, sau nách, cổ, tai, hàm, mắt khó mở (hình 57).

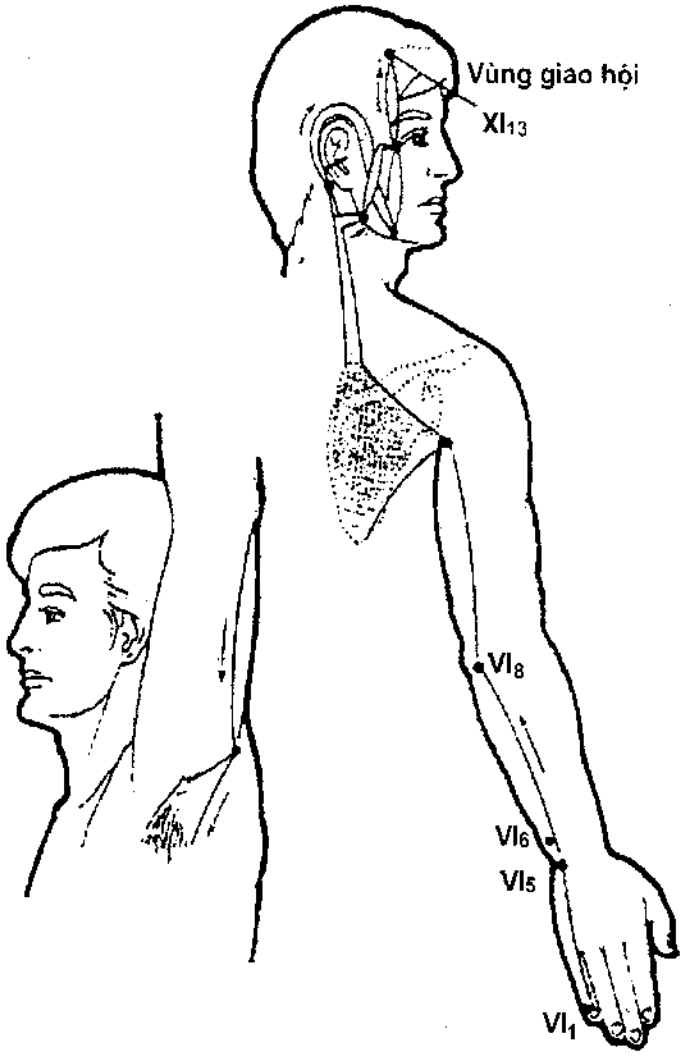

Hình 57:
Kinh cân thủ thái dương tiểu trường

8. Kinh cân thiếu dương tam tiêu ở tay (kinh cân thiếu dương tam tiêu)

Bắt đầu từ ngón tay thứ tư đến kết ở cổ tay, kết ở khuỷu tay, lên vai, cổ hợp với kinh tiểu trường. Nhánh của nó xuống dưới góc hàm, vào cuống lưỡi. Nhánh khác đi vòng răng lên trước tai, kết ở góc trán.

Biểu hiện bệnh lý: Đau chuột rút dọc đường đi của kinh và cuống lưỡi (hình 58).

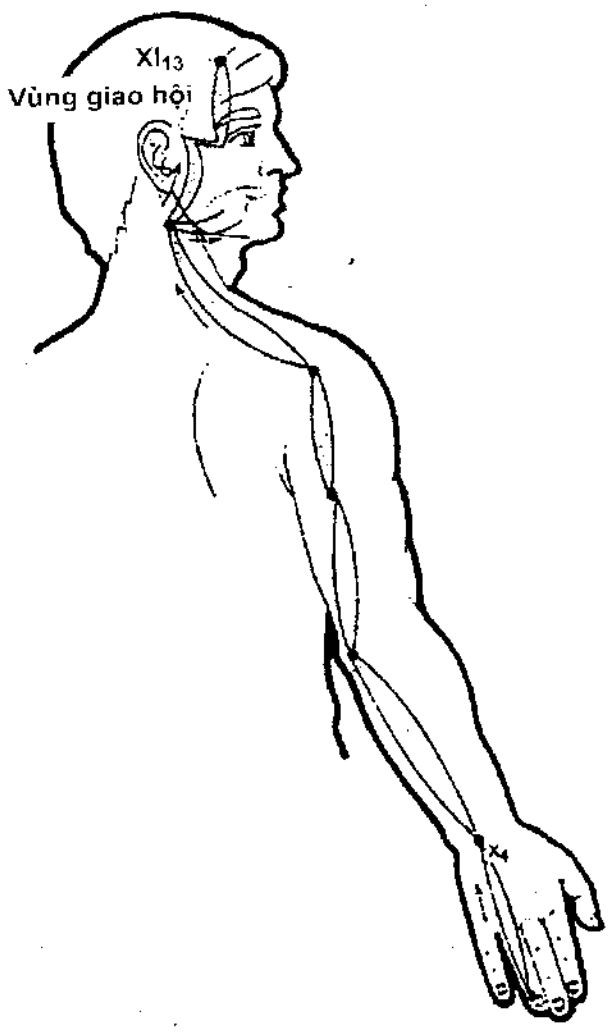

Hình 58:
Kinh cân thủ thiếu dương tam tiêu

9. Kinh cân dương minh đại trường ở tay (kinh cân thủ dương minh đại trường)

Bắt đầu từ ngón tay trỏ, kết ở cổ tay, kết ở khuỷu tay, kết ở kiên ngung. Một nhánh vòng qua vai kẹp hai bên cột sống. Một nhánh thẳng từ kiên ngung lên cổ. ở đây một nhánh tách ra lên kết ở trong xương gò má.

Biểu hiện bệnh lý: Đau chuột rút dọc đường kinh đi, tay không giơ cao được, cổ quay khó (hình 59).

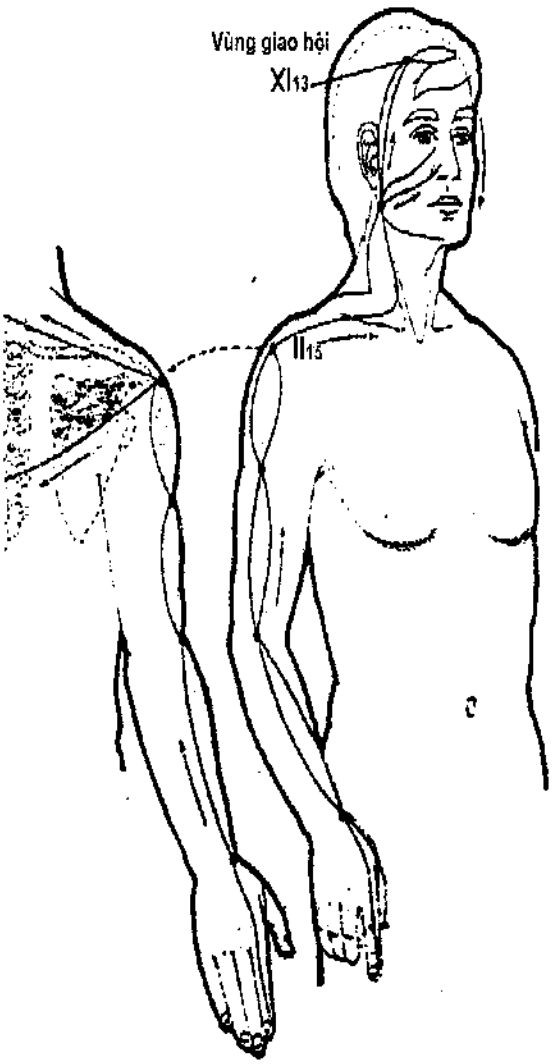

Hình 59:
Kinh cân thủ dương minh đại trường

10. Kinh cân thái âm phế ở tay (kinh cân thủ thái âm phế)

Bắt đầu từ đầu ngón tay cái, đến kết ở ngư tế, dọc cẳng tay đến kết ở khuỷu tay, vào dưới nách, hố trên xương đòn, kết ở ngực, phân tán ở tâm vị, hợp lại ở lườn.

Biểu hiện bệnh lý: Chuột rút đau ở vùng kinh đi qua, nặng có thể co thắt ở lườn gây nôn ra máu (hình 60).

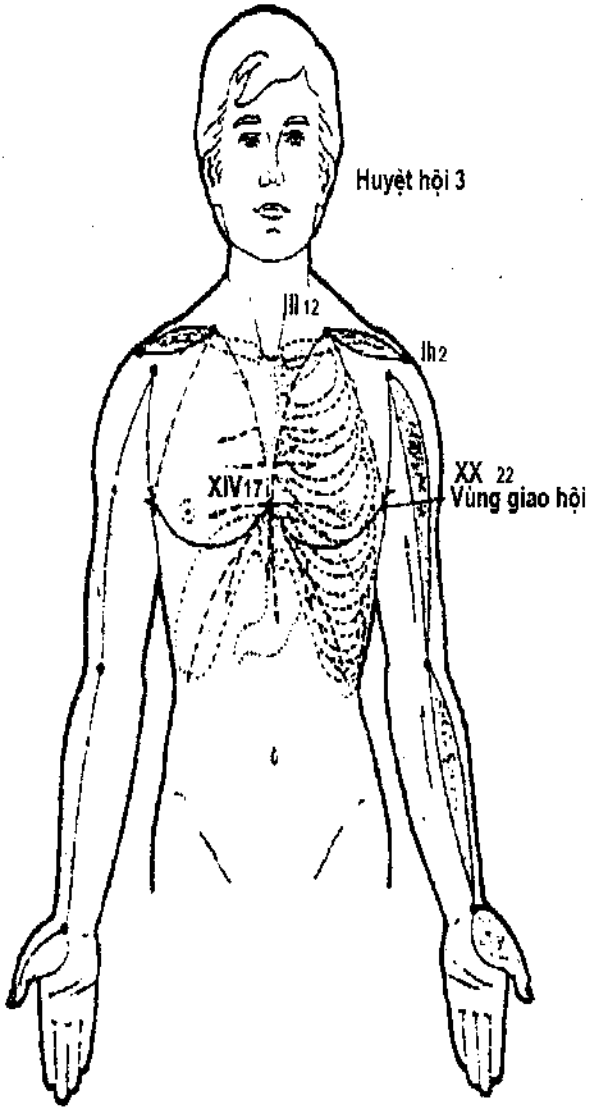

Hình 60:
Kinh cân thủ thái âm phế

11. Kinh cân quyết âm tâm bào ở tay (kinh cân thủ quyết âm tâm bào)

Bắt đầu từ ngón giữa đi lên kết ở phía trong khuỷu tay, kết ở nách, xuống phân bố ở lườn. Nhánh của nó vào phân tán ở trong ngực kết ở tâm vị.

Biểu hiện bệnh lý: Chuột rút nơi kinh đi qua, phía trước đau đến ngực, co thắt ở lườn, gây nôn ra máu (hình 61).

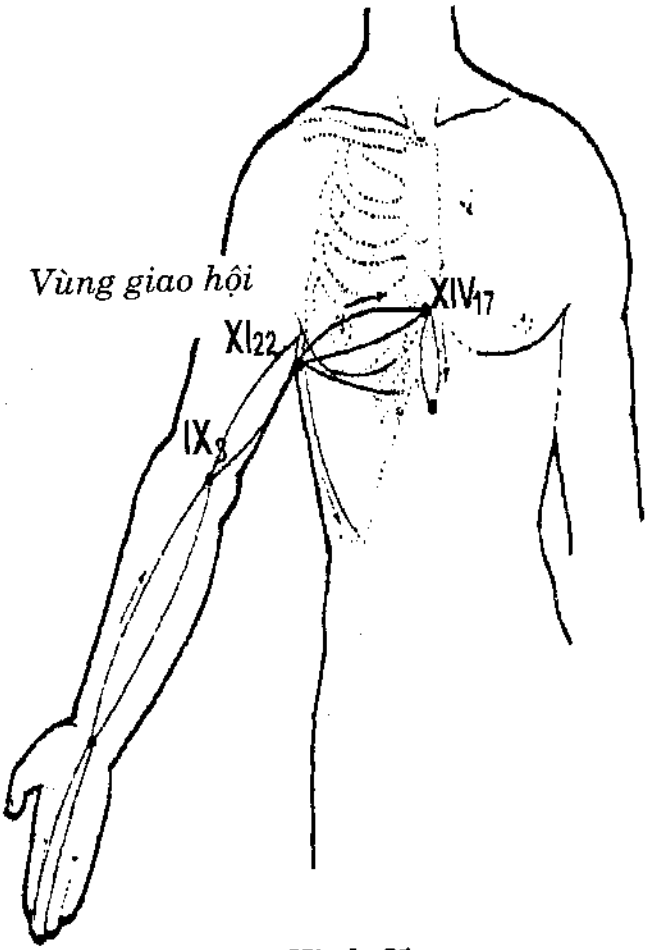

Hình 61:
Kinh cân thủ quyết âm tâm bào

12. Kinh cân thiếu âm tâm ở tay (kinh cân thủ thiếu âm tâm)

Bắt đầu từ mặt trong ngón út, kết ở cổ tay, kết ở khuỷu tay, giao hội với kinh cân của kinh thái âm, vào vú, kết ở ngực, qua tâm vị liên hệ với rốn.

Biểu hiện bệnh lý: Gân trong co rút động đến dưới vùng tim. Đau chuột rút ở trên đường kinh đi qua (hình 62).

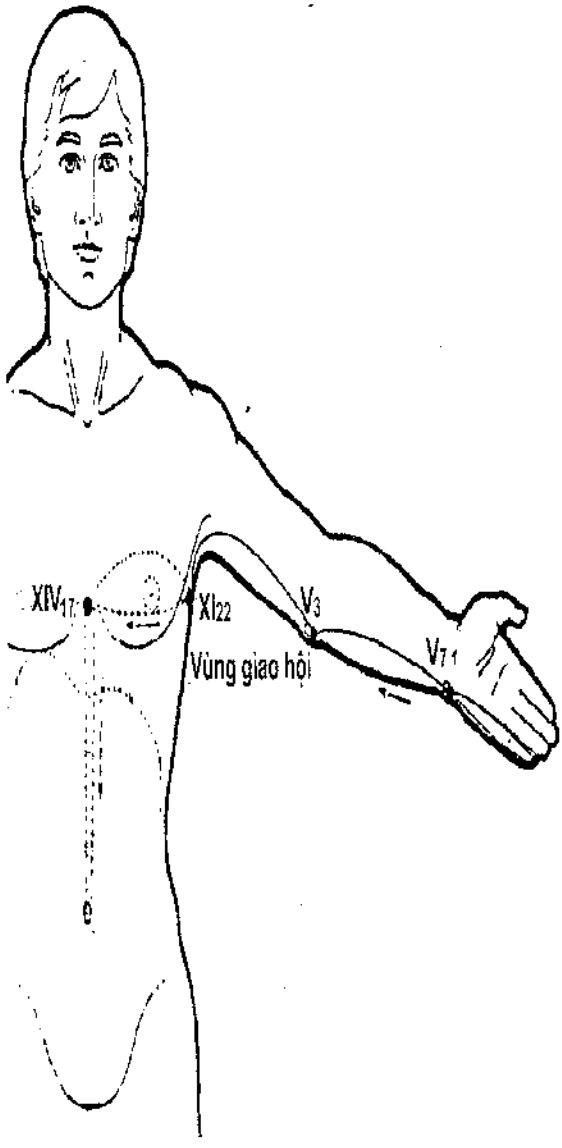

Hình 55:
Kinh cân thủ thiếu âm tâm

G. MƯỜI HAI KHU DA

Phạm vi khu da được phân định bởi vị trí các đường kinh chính. Khu da thuộc về kinh lạc, vừa là phần ngoài cơ thể, vừa là phần ngoài kinh mạch. Nó có bề mặt rộng. Vệ khí phân bố chủ yếu ở da. Tà khí vào da rồi mới vào lạc mạch, sau mới vào kinh mạch, vào phủ tạng.

H. NHỮNG QUAN NIỆM KHÁC NHAU VỀ HỆ KINH LẠC CỦA NHÂN THỂ

1. VAGRALIC và KASSIL (Liên Xô cũ)

Tủy sống con người có cấu trúc tiết đoạn. Mỗi vùng da, cơ, mạch máu, nội tạng, tổ chức đều có trung khu ở sừng bên tủy sống của mỗi tiết đoạn tương ứng. Các xung động thần kinh từ các nơi gửi về tiết đoạn của nó và từ đó bắt đầu cung phản xạ li tâm; theo các sợi vận động. Các xung động trở lại các cơ; theo các sợi thực vật, các xung động tới nội tạng và mạch máu. Mặt khác, từ tủy sống các xung động có thể hướng về não tạo nên sự biến đổi điện thế trên toàn thân.

2. Viện y học Vũ Hán (Trung Quốc)

Hệ kinh lạc là một hệ thống thông tin của cơ thể. Huyệt là nơi thu phát và gia công tin tức. Kinh lạc là kinh truyền tin hai chiều. Các hệ thống tổ chức là nơi tiếp nhận xử lí và phản ứng đối với tin tức, và bản thân nó cũng là nguồn tin. Châm cứu là nguồn tin. Cách lấy huyệt, thủ thuật bổ tả, thời gian lưu châm là chất lượng của tin tức. Đắc khí là biểu hiện của tin tức đã được tiếp thu. Các qui luật âm dương ngũ hành sinh khắc, chế hóa là phương pháp tổng quát của hoạt động tự điều khiển của nhân thể.

Quan sát sự biến đổi điện trở của huyệt nguyên có tương quan với trạng thái sinh lí của nội tạng tương ứng, của 19 trường hợp gẫy xương và tổn thương phần mềm, tổ nghiên cứu kinh lạc tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc cho rằng: Sự thay đổi thông lượng điện của huyệt nguyên (theo tình trạng sinh bệnh lí của nội tạng tương ứng) là do thông tin của hệ kinh lạc quyết định. Mỗi cơ quan phát sinh dòng điện riêng của nó. Nó có quan hệ mật thiết với hệ thần kinh nhưng không phải là hệ thần kinh.

3. Các tác giả Liên Xô cũ và Mĩ cho rằng:

Cơ thể con người và bất kì một sinh vật nào có thể coi là một khối tích tụ năng lượng. Nó hoạt động đồng nhịp điệu với nhịp điệu của các hiện tượng xảy ra trong vũ trụ. Sự hoạt động đồng nhịp điệu này biểu hiện trạng thái sức khỏe của nó. Nói khác đi, cơ thể sinh vật biểu thị một đơn vị phức hợp bao gồm trong bản thân tất cả các trường điện từ tế bào của cấu trúc của nó (gọi là plasma sinh học). Do đó, cơ thể có thể phát ra những bức xạ điện từ có bước sóng và tần số đặc trưng cho từng cơ thể. Đó là tín hiệu mà cơ thể dùng để liên hệ với môi trường xung quanh. Nhưng cơ thể sinh học không phải chỉ là những máy phát tin, mà còn là những máy thu nhận tin tức.

Ngoài các giác quan, các tín hiệu điện sinh vật còn được thu phát từ lớp da phủ ngoài cơ thể. Chúng có cường độ cực đại ở huyệt nhờ điện trở vùng huyệt thấp. Cũng nhờ điện trở vùng huyệt biến đổi theo các tình trạng bên trong và bên ngoài cơ thể, nên cơ thể giữ được thăng bằng, bảo đảm được hoạt động đồng nhịp điệu với các hiện tượng xảy ra trong vũ trụ để bảo tồn sự sống.

Vũ trụ bao quanh là một vũ trụ các tín hiệu các thông tin: Các trọng trường, các địa từ trường, các điện từ trường...đều là những nguồn tín hiệu, luôn luôn trao đổi thông tin với cơ thể chúng ta; và cơ thể chúng ta luôn đáp ứng những tín hiệu đó qua các huyệt châm cứu.

Sự biến đổi điện trở điện thế sinh vật ở các vùng huyệt trong các tình trạng sinh bệnh lí khác nhau của cơ thể, chính là phản ánh cấu trúc nội tại về hoạt động điện sinh vật của cơ thể.

Plasma sinh vật hay bức xạ sinh điện từ là cơ sở của nhận và phát thông tin có bản chất sinh vật học.

4. Các tác giả Pháp cho rằng:

Hệ kinh lạc là những dải nước ion hóa. Các ion bao phủ khắp cơ thể này tạo nên hệ tự điều chỉnh. Sự tự điều chỉnh này không thể thông qua hệ thần kinh, bởi lẽ tốc độ truyền dẫn của hệ thần kinh quá nặng nề chậm chạp so với yêu cầu của sự tự điều chỉnh. Hệ tự điều chỉnh là hệ ngũ hành với qui luật sinh khắc đã có được một mô hình toán học hoàn chỉnh.

CHƯƠNG BỐN

NHỊP SINH HỌC VÀ HỆ DỰ BÁO THEO THỜI SINH

I. LƯỢC SỬ CHIÊM TINH HỌC

Trần Đoàn tự là Đô Nam, hiệu là Hi Di[1], lại có tên là Phù Dao Tử, sinh tại huyện Hào Châu (nay là tây nam huyện Hào, tỉnh An Huy), ẩn cư tại Hoa Sơn, sống vào thời cuối Đường, đầu Tống.

Ông theo Tăng Sâm học thuật phong Thủy (lấy Tý Hợi là nước, Tỵ Ngọ là lửa), soạn Chi Huyền Thiên, Tiên Thiên Đồ, là tổ sư của học phái lí khí; liên kết Phong Thủy với Dịch học, tinh thông nho, y, lí, số kiêm cả thuật tu tiên. Tác phẩm chính là 114 thiên y học và dược học.

Vào thời Minh có lưu truyền cuốn Tử Vi Đẩu Số Toàn Thư của ông do Tiến sĩ La Hồng Tiên biên soạn lại. Lời tựa sách có đoạn:

"Thường nghe nói cái lí của số mệnh rất huyền vi, ít ai hiểu tường tận. Tôi muốn biết nên đã tới Hoa Sơn đất Hi Di tiên sinh đắc đạo để chiêm bái nơi thừa tự của một bậc đại hiền. Lúc ra về thấy một cao niên thái độ ung dung chân thực đưa tôi cuốn sách và bảo: *"Đây là Tử Vi Đẩu Số Tập của Hi Di tiên sinh"*

Về nhà đọc, thấy nghĩa lí các sao thật ảo diệu, nhưng càng nghĩ càng thấy những lời bàn thật xác đáng, đoán thử có thần nghiệm, bất giác phải kêu lên: "Tạo hóa chi huyền chi hư mà soi sáng được đến thế này. Nếu tâm của bậc đại hiền không nhập với tạo hóa thì sao biết nổi. Nếu bậc đại hiền không phải là người ẩn tàng tinh đẩu thì sao tính nổi. Ngôi trời ở trên, ngôi đất ở dưới, loài người ở giữa. Hi Di tiên sinh tìm được lẽ *con người thiên hợp, lẽ trời nhân hợp,* qua sự biến hóa của các vì tinh đẩu để tính ra số mệnh của từng người.Với tài học quán thiên nhân Hi Di tiên sinh xứng đáng là một cao nhân, một thần nhân vậy. Bởi thế, tôi gắng

---

[1] Hi là không nghe được, di là không trông thấy

đem những lời dạy của tiên sinh phổ biến cho khắp thiên hạ trong cõi thế gian thấp kém này được hiểu cuộc đời là có số mệnh".

Tử Vi Đẩu Số Toàn Thư của Trần Đoàn được La Hồng Tiên biên soạn lại chia làm bốn tập:

- Tập Một và tập Ba nói về tính chất ảnh hưởng của các sao, các cung vào vận, mệnh con người.
- Tập Hai dạy cách lấy lá số và ấn sao.
- Tập Bốn là những lá số của danh nhân và thường nhân.

A. TỔNG SỐ LÁ SỐ

Trong 60 hoa giáp Trung nguyên từ Giáp Tý đến Quý Hợi (từ năm 1924 đến năm 1984)

Một lá số Tử vi được lập thành bởi: giờ - tháng - ngày - năm sinh. Vậy muốn tính tổng số lá số Tử vi phải căn cứ vào:

1. Giờ sinh: Giờ cổ, một ngày đêm có 12 giờ.

2. Tháng sinh: Năm tính theo âm lịch, năm thường có 12 tháng, năm nhuận có 13 tháng. Những tháng nhuận không kể vì lá số Tử vi tháng nhuận thì nửa đầu tháng an về tháng trước, nửa cuối tháng an về tháng sau. Do đó chỉ kể một năm có 12 tháng.

3. Ngày sinh: Có tháng thiếu gồm 29 ngày, có tháng đủ gồm 30 ngày. Các năm thiếu, các tháng đủ nối tiếp nhau trong một năm không theo quy luật, do vậy việc tính ngày trong năm phải căn cứ vào lịch để đếm. Trung bình một năm có 354 ngày hoặc 355 ngày.

4. Năm sinh: Năm sinh bao gồm can và chi. Có 10 can và 12 chi quy luật ghép 10 can với 12 chi đưa tới 60 hoa giáp (trong lịch được gọi là 1 nguyên). 60 hoa giáp đó chính là 60 loại tuổi của con người để lấy số Tử vi.

5. Âm dương: Năm có năm âm, năm dương nên dẫn đến hai loại tuổi:

- Tuổi dương: dương nữ, dương nam
- Tuổi âm: âm nữ, âm nam.

Các yếu tố: ngày sinh- tháng sinh - năm sinh trong 60 hao giáp Trung nguyên Giáp Tý - Quý Hợi gọi chung là số ngày của 60 năm dựa vào "Lịch thế kỷ XX" của Nguyễn Mậu Tùng, do nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật ấn hành năm 1983 từ trang 78 đến trang 198.

Xin xem bảng liệt kê số ngày trong từng tháng của 60 năm từ Giáp Tý đến Quý Hợi dưới đây.

NĂM	THÁNG NHUẬN	THÁNG												SỐ NGÀY CỦA NĂM
		Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp	
Giáp Tý		30	29	30	29	29	30	29	30	29	30	29	30	354
Ất Sửu	Tư (Đ)	29	29	30	29	30	29	30	30	29	30	29	30	354
Bính Dần		29	29	30	29	30	29	30	30	29	30	30	29	354
Đinh Mão		30	29	29	30	29	30	29	30	30	29	30	30	355
Mậu Thìn	Hai (T)	29	30	29	30	29	29	30	29	30	30	30	30	355
Kỷ Tỵ		29	30	29	29	30	29	29	30	29	30	30	30	354
Canh Ngọ	Sáu (T)	29	30	30	29	29	30	29	30	29	30	30	29	354
Tân Mùi		30	30	29	30	29	30	29	29	30	29	30	29	354
Nhâm Thân		30	30	30	29	30	29	30	29	29	30	29	30	355
Quý Dậu	Năm (T)	29	30	30	29	30	29	30	29	30	29	29	30	354
Giáp Tuất		29	30	29	30	30	29	30	29	30	30	29	30	355
Ất Hợi		29	29	30	29	30	29	30	30	29	30	30	29	354
Bính Tý	Ba (Đ)	30	29	29	29	29	30	30	29	30	30	30	29	354
Đinh Sửu		30	29	29	30	29	29	30	29	30	30	30	29	354
Mậu Dần	Bảy (Đ)	30	30	29	29	30	29	29	29	30	30	29	30	354
Kỷ Mão		30	30	29	29	30	29	29	30	29	30	29	30	354
Canh Thìn		30	30	29	30	29	30	29	29	30	29	30	29	354
Tân Tỵ	Sáu (Đ)	30	30	29	30	30	29	29	29	30	29	30	29	354
Nhâm Ngọ		30	29	30	30	29	30	29	30	29	30	29	30	355
Quý Mùi		29	30	29	30	29	30	30	29	30	29	30	29	354
Giáp Thân	Tư (Đ)	30	29	30	29	29	30	29	30	30	29	30	30	355
Ất Dậu		29	29	30	29	29	30	29	30	30	30	29	30	354
Bính Tuất		30	29	29	30	29	29	30	29	30	30	29	30	354
Đinh Hợi	Hai (T)	30	30	29	30	29	29	30	29	30	29	30	30	355
Mậu Tý		30	29	30	29	30	29	29	30	29	30	29	30	354
Kỷ Sửu	Bảy (T)	30	29	30	30	29	30	29	30	29	30	29	30	355
Canh Dần		29	30	30	29	30	30	29	29	30	29	30	29	354
Tân Mão		30	29	30	30	29	30	29	30	29	30	29	30	355
Nhâm Thìn	Năm (Đ)	29	30	29	30	29	29	30	30	29	30	29	30	354
Quý Tỵ		29	30	29	29	30	29	30	30	30	29	30	29	354

NĂM	THÁNG NHUẬN	THÁNG												SỐ NGÀY CỦA NĂM
		Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp	
Giáp Ngọ		30	29	30	29	29	30	29	30	30	29	30	30	355
Ất Mùi	Ba (Đ)	29	30	29	29	29	30	29	30	29	30	30	30	354
Bính Thân		29	30	29	30	29	29	30	29	30	29	30	30	354
Đinh Dậu	Tám (T)	30	29	30	29	30	29	29	30	30	29	30	29	354
Mậu Tuất		30	30	30	29	30	29	29	30	29	30	29	30	355
Kỷ Hợi		29	30	30	29	30	29	30	29	30	29	30	29	354
Canh Tý	Sáu (T)	30	29	30	29	30	30	30	29	30	29	30	29	355
Tân Sửu		30	29	30	29	30	29	30	30	29	30	29	30	355
Nhâm Dần		29	30	29	29	30	29	30	30	29	30	30	29	354
Quý Mão	Tư (T)	30	29	30	29	30	29	30	29	30	30	30	29	355
Giáp Thìn		30	29	30	29	29	30	29	30	29	30	30	30	355
Ất Tỵ		29	30	29	30	29	29	30	29	29	30	30	29	355
Bính Ngọ	Ba (T)	30	30	30	30	29	29	30	29	29	30	30	29	355
Đinh Mùi		30	30	29	30	30	29	29	30	29	30	29	29	354
Mậu Thân	Bảy (T)	30	30	29	30	30	29	30	30	29	30	29	29	355
Kỷ Dậu		30	30	29	30	29	30	30	29	30	29	30	29	355
Canh Tuất		30	29	29	30	29	30	30	29	30	30	29	30	355
Tân Hợi	Năm (T)	29	30	29	29	30	30	29	30	30	30	29	30	355
Nhâm Tý		29	30	29	29	30	29	30	29	30	30	29	30	354
Quý Sửu		30	29	30	29	29	30	29	29	30	30	29	30	354
Giáp Dần	Tư (T)	30	30	29	30	29	30	29	29	30	29	30	30	355
Ất Mão		30	29	30	30	29	29	30	29	29	30	29	30	354
Bính Thìn	Tám (T)	30	30	29	30	29	30	29	30	29	30	29	30	355
Đinh Tỵ		30	29	30	30	29	30	29	30	29	30	29	29	354
Mậu Ngọ		30	29	30	30	29	30	29	30	30	29	30	29	355
Kỷ Mùi	Sáu (Đ)	29	30	29	30	29	30	29	30	30	29	30	29	354
Canh Thân		30	29	29	30	29	30	29	30	30	29	30	30	355
Tân Dậu		29	30	29	29	30	29	29	30	30	29	30	30	354
Nhâm Tuất	Tư (T)	30	29	30	29	30	29	29	30	29	30	30	30	355
Quý Hợi		30	29	30	29	29	30	29	29	30	29	30	30	354

Qua bảng liệt kê trên. Trong 60 năm có hai loại năm:

Loại 1: gồm 26 năm, mỗi năm có 7 tháng 30 ngày và 5 tháng 29 ngày.

Tổng số ngày trong 1 năm là:

30 ngày × 7 tháng = 210 ngày

29 ngày × 5 tháng = 145 ngày

Tổng = 355 ngày

Tổng số ngày của 26 năm là:

355 ngày × 26 năm = 9.230 ngày.

Loại 2: gồm 34 năm, mỗi năm có 6 tháng 30 ngày và 6 tháng 29 ngày.

Tổng số ngày trong 1 năm là:

30 ngày × 6 tháng = 180 ngày

29 ngày × 6 tháng = 174 ngày

Tổng = 354 ngày

Tổng số ngày của 34 năm là:

354 ngày × 34 nặm = 12.036 ngày.

Tổng số ngày của 60 năm Trung nguyên Giáp Tý - Quý Hợi là:

9.230 ngày + 12.036 ngày = 21.266 ngày.

Tính tổng số lá Tử vi

Năm yếu tố để lập thành, lá số Tử vi đã rút gọn 3 yếu tố là ngày tháng năm thành 1 yếu tố là tổng số ngày của 60 năm. Được công thức tính là:

Tổng số ngày của 60 năm × giờ (12 giờ) × âm dương (2)

Cụ thể là: 12.036 ngày × 12 giờ × 2 = 510.384 lá Tử vi

Tóm lại: Trung nguyên Giáp Tý - Quý Hợi 60 năm vừa qua có tất cả 510.384 lá số Tử vi. Như thế có nghĩa là tất cả mọi người trên thế giới sinh ra trong khoảng thời gian từ giờ Tý ngày mồng 1 tháng giêng năm Giáp Tý (tức là 23 h ngày thứ hai ngày 4 tháng 2 năm 1924) đến giờ Hợi ngày 30 tháng Chạp năm Quý Hợi (tức là 22h59'59" ngày thứ Tư mồng 1 tháng Hai năm 1984) chỉ có: 510.384 vận mệnh.

B. SỐ LƯỢNG SAO

Các chính thư

1. "*Tử vi tinh nghĩa*" do Hy Dy tiên sinh biên soạn

2. "*Triệu thị minh thuyết Tử vi kinh*" do Triệu thị đời Tống biên soạn.

3. "*Đông A dị sự*" do Trần Đông A đời Trần Việt Nam biên soạn.
4. "*Tử vi đẩu số toàn thư*" do La Hồng Tiên đời Minh biên soạn.
5. "*Tử vi đại toàn*" do viện Tứ khố toàn thư đời Thanh soạn

Các tạp thư (đã có thêm bớt sửa đổi)

1. "*Tử vi âm dương chính nghĩa Bắc tông*" do học trò HyDy tiên sinh Bắc phái biên soạn. Lã Ngọc Thiềm cầm đầu.
2. "*Tử vi âm dương chính nghĩa Nam tông*" do học trò Hy Dy tiên sinh Nam phái biên soạn, Ma Y đạo sĩ cầm đầu.
3. "*Tử vi thiển thuyết*" do Lưu Bá ôn đầu đời Minh biên soạn
4. "*Lịch số Tử vi toàn thư*" do Hứa Quang Hy cuối đời Minh biên soạn.

1. Số sao trong chính thư

+ Bộ Tử vi tinh nghĩa: 93 sao

a) Chòm Tử vi: 6 sao

Tử vi	Vũ khúc
Thiên cơ	Thiên đồng
Thái dương	Liêm trinh

b) Chòm Thiên phủ: 8 sao

Thiên phủ	Thiên tướng
Thái âm	Thiên lương
Tham lang	Thất sát
Cự môn	Phá quân

c) Chòm sao Thái tuế: 5 sao

Thái tuế	Quan phù
Tang môn	Điếu khách
Bạch hổ	

d) Chòm Lộc tồn: 17 sao

Lộc tồn	Tướng quân
Kình dương	Tấn thư
Đà la	Phi liêm
Quốc ấn	Hỷ thần
Đường phù	Bệnh phù
Bác sĩ	Đại hao
Lực sĩ	Phục binh
Thanh long	Quan phủ
Tiểu hao	

e. Chòm Tràng sinh: 12 sao

Tràng sinh	Bệnh
Mộc dục	Tử
Quan đái	Mộ
Lâm quan	Tuyệt
Đế vượng	Thai
Suy	Dưỡng

g) Các sao an theo giờ sinh: 8 sao

Văn xương	Thai phụ
Văn khúc	Phong cáo
Ân quang	Thiên không (của ta là Địa không)
Thiên quý	Địa kiếp

h) Các sao theo tháng sinh: 7 sao

Tả phụ	Thiên hình
Hữu bật	Thiên riêu
Tam thai	Đẩu quân
Bát toạ	

i) Các sao theo địa chi nắm sinh: 17 sao

Long trì	Phá toái
Phượng các	Kiếp sát
Thiên đức	Cô thần
Nguyệt đức	Quả tú
Hồng loan	Hoả tinh
Thiên hỷ	Linh tinh
Thiên mã	Thiên khốc
Hoa cái	Thiên hư
Đào hoa	

k) Các sao an theo thiên can năm sinh: 5 sao

Lưu hà	Tuần
Thiên khôi	Triệt
Thiên việt	

l) Bộ Tứ Hoá: 4 sao

Hoá lộc	Hoá khoa
Hoá quyền	Hoá kỵ

m) Các sao cố định: 4 sao

Thiên thương	Thiên la
Thiên sứ	Địa võng

+ Bộ Triệu thị minh thuyết Tử vi kinh

Có 93 sao giống như "Tử vi tinh nghĩa".

+ Bộ Đông A di sự

Ghi 88 sao, thật ra cũng là 93 sao vì Bác sỹ đi với Lộc tồn, còn 4 sao Thương - Sứ - La - Võng thì cố định.

+ Bộ Tử vi đại toàn

Cũng 93 sao như trên.

+ Bộ Tử vi đẩu số toàn thư

Ghi 85 sao, không có 8 sao:

Đào hoa	Thiên quý
Phá toái	Cô thần
Kiếp sát	Quả tú
Ân quang	Lưu hà

Nhưng trong phú lại nói tới: Đào hoa - Ân quang - Thiên quý.

2. Số sao trong tạp thư

+ Bộ Tử vi âm dương chính nghĩa Bắc tông

Ghi 104 sao, thêm 11 sao sau:

Thiên tài	Giải thần
Thiên thọ	Thiên lộc
Thiên y	Lưu niên văn tinh
Thiên trù	Thiên quan quý nhân
Thiên giải	Thiên phúc quý nhân
Địa giải	

+ Bộ Tử vi âm dương chính nghĩa Nam tông

Ghi 128 sao, ngoài 104 sao như Bắc tông còn thêm 24 sao:

Thái cực	Hồng diệm
Thiên xá	Phù trầm
Niên khôi	Sát nhậm
Nguyệt khôi	Niên thổ khúc
Nguyệt thổ khúc	Thiên thương(*)
Thiên phú	Thiên tiểu
Địa không	

- Vòng thái tuế được thêm 7 sao cho đủ 12 sao

Thiếu dương	Thiếu âm
Tử phù	Tuế phá
Long đức	Phúc đức
Trực phù	

- Và Tứ phi tinh

Thiên dị	Thiên trượng
Thiên Nhậm	Mao đầu

(*) Thiên thương là kho lúa khác Thiên thương ở Nô bộc

+ *Bộ Tử vi thiển thuyết:*

Ngoài 128 sao của Nam tông còn thêm 13 sao nữa:

Nam cực	Vũ tinh
Đông đẩu tinh quân	Lôi tinh
Bắc đẩu tinh quân	Phong tinh
Nam đẩu tinh quân	Thiên vương tinh
Tây đẩu tinh quân	Địa tạng tinh
Cửu thiên Huyền nữ	Thái bạch kim tinh
Dao trì kim mẫu	

+ *Bộ Lịch số Tử vi toàn thư*

Có 128 sao, nhưng:

- Chòm sao Tử vi an xuôi (thuận)
- Chòm Thiên phủ an nghịch
- Chòm Tràng sinh an cả Tý - Ngọ - Mão - Dậu đối với Âm nam - Dương nữ.

3. Chòm lưu niên

+ *Trong chính thư*

- Chòm Lộc tồn an 15 sao. Riêng Tử vi đẩu số toàn thư chỉ nói đến Lưu Kình dương - Lưu Đà la
- Thiên khôi - Thiên việt
- Thiên mã
- Chòm Thái tuế: 5 sao.
- Thiên khốc - Thiên hư

Tất cả gồm 25 sao.

+ *Trong tạp thư*

Thêm các sao

- Bộ Bắc tông thêm 2 sao Xương - Khúc. Tất cả 27 sao
- Bộ nam tông thêm 23 sao nữa. Tất cả 50 sao, đó là các sao

Hoả huyết	Thiên cẩu
Lan can	Huyết nhận
Quán sách	Huyết cổ
Quyển thiệt	Ngũ quỷ
Bạo tinh	12 sao chòm Tràng sinh
Thiên ách	Tử vi

C. TỬ VI VIỆT NAM

Khoa Tử vi Việt Nam bắt nguồn từ khoa Tử vi Trung Quốc nhưng đã được các vị tiền nhân biến đổi nhiều.

1. Các sao

Có 111 sao được chia ra hai loại

a) Chính tinh

Có 14 sao chia 2 vòng

- Vòng Tử vi: 6 sao an nghịch
- Vòng Thiên phủ: 8 sao an thuận

b) Bàng tinh

- *8 sao an theo giờ sinh (Thời tinh)*

Phong cáo	Địa không (Thiên không của TQ)
Thai phụ	Địa kiếp
Văn xương	Ân quang
Văn khúc	Thiên quý

- *9 sao an theo tháng sinh (Nguyệt tinh)*

Thiên riêu	Địa giải
Thiên y	Thiên giải
Tả phù	Thiên hình
Hữu Bật	Tam thai
	Bát toạ

- *34 sao an theo chi năm sinh (chi niên tinh)*

Vòng thái tuế 12 sao:	Thiên đức
Thái tuế	Nguyệt đức
Thiếu dương	Thiên khốc
Tang môn	Thiên hư
Thiếu âm	Hồng loan
Quan phù	Thiên hỷ
Tử phù	Long trì
Tuế phá	Phượng các
Long đức	Giải thần
Bạch hổ	Thiên mã
Phúc đức	Hoa cái
Điếu khách	Kiếp sát
Trực phù	Đào hoa
Thiên không	Cô thần
Đẩu quân	Quả tú
	Phá toái

Dùng tam hợp chi năm sinh và giờ sinh

Hoả tinh

Linh tinh

Dùng cung Mệnh - Thân khởi thuận năm Tý đến năm sinh

Thiên tài

Thiên thọ

- 30 sao an theo can năm sinh (can niên tinh)

Thiên khôi	Tiểu hao
Thiên việt	Tướng quân
Thiên quan quý nhân	Tấu thư
Thiên phúc quý nhân	Phi liêm
Thiên trù	Hỷ thần
Lưu hà	Bệnh phù
Lộc tồn	Đại hao
Kình dương	Phục binh
Đà la	Quan phủ
Quốc ấn	4 sao Tứ Hoá:
Đường phù	Hoá lộc
Lưu niên văn tinh	Hoá quyền
Vòng Bác sỹ 12 sao:	Hoá khoa
Bác sỹ	Hoá kỵ
Lực sỹ	Tuần trung không vong
Thanh long	Triệt lộ không vong

- 16 sao an theo cách riêng

+ Vòng Tràng sinh 12 sao

Tràng sinh	Tử
Mộc dục	Mộ
Quan đái	Tuyệt
Lâm quan	Thai
Đế vượng	Dưỡng
Suy	Bệnh

+ 4 sao ở cung cố định

Thiên la	Thiên thương
Địa võng	Thiên sứ

2. Đại - Tiểu hạn

- *Tử vi Việt Nam* đại hạn khởi từ cung an Mệnh, theo mẹ, rồi dương nam, âm nữ: lưu thuận: âm nam - dương nữ: lưu nghịch.

- *Tử vi Trung Quốc* đại hạn khởi từ cung Phụ mẫu đối với dương nam - âm nữ rồi lưu thuận. Khởi từ cung Huynh đệ đối với âm nam - dương nữ rồi lưu nghịch

- *Tiểu hạn trẻ con (đồng hạn)*

Tử vi Việt Nam

1 tuổi xem ở cung Mệnh	7 tuổi xem ở cung Nô
2 tuổi xem ở cung Tài	8 tuổi xem ở cung Di
3 tuổi xem ở cung Tật	9 tuổi xem ở cung Tử tức
4 tuổi xem ở cung Phu thê	10 tuổi xem ở cung Bào
5 tuổi xem ở cung Phúc	11 tuổi xem ở cung Phụ
6 tuổi xem ở cung Quan	12 tuổi xem ở cung Điền

Khi trẻ đã 13 tuổi phải định hạn theo người lớn

Tử vi Trung Quốc

Chỉ tính lục đồng hạn

1 tuổi xem ở cung Mệnh	4 tuổi xem ở cung Phu thê
2 tuổi xem ở cung Tài	5 tuổi xem ở cung Phúc
3 tuổi xem ở cung Tật	6 tuổi xem ở cung Quan

Từ 7 tuổi trở đi tính theo tiểu hạn người lớn và đại hạn cũng chuyển sang cung Phụ mẫu hoặc Huynh đệ.

D- NHỮNG THUẬT NGỮ CẦN BIẾT

SAO

1. Sao còn được gọi là tinh hay diệu

Thí dụ như: - 14 sao thuộc vòng Tử vi Thiên phủ gọi là chính tinh.
- Cung Mệnh viên không có chính tinh gọi là Mệnh vô chính diệu

2. Sao lại phân hạng ra

- Sao chính: 14 chính tinh
- Sao phụ: 97 sao còn lại. Sao phụ gọi là bàng tinh, phụ tinh.

3. Trong chính tinh và bàng tinh lại phân biệt ra

Cát tinh: những sao tốt

- Hung tinh: những sao xấu. Trong hung tinh những sao hung có ảnh hưởng nặng nề còn gọi là ác tinh, sát tinh, như Lục sát tinh (6 sao sát) là Kình dương, Đà la, Linh tinh, Hỏa tinh, Địa không, Địa kiếp.

4. Vị trí sao ở một cung nào đó có nhiều cách gọi

- Toạ: nguyên nghĩa chữ Hán là ngồi
- Thủ: nguyên nghĩa chữ Hán là cầm, giữ
- Lâm: nguyên nghĩa chữ Hán là đến
- Nhập: nguyên nghĩa chữ Hán là vào
- Triều: nguyên nghĩa chữ Hán là chầu, riêng ở trường hợp ở tại cung khắc theo tam hợp, chiếu hướng về cung chủ yếu.
- Chiếu: Riêng hai sao Thái dương và Thái âm không dùng chữ triều mà dùng chữ chiếu.
- Đồng: nguyên nghĩa chữ hán là cùng, hai sao ở cùng một cung gọi là đồng cung.
- Hội hợp: nhiều sao ở cung tam hợp, cung xung chiếu, cung nhị hợp, hội vào cung chủ yếu.

5. Vị trí sao ở một cung do ngũ hành của cung và sao nên sao đó sẽ có những tình huống sau:

- Nơi sao phát huy mạnh mẽ được hết tính của mình được gọi là *Miếu địa, Vượng địa* hay gọi tắt là Miếu, Vượng.

- Nơi sao đó phát huy được tính chất của mình nhưng kém mạnh mẽ hơn hai trường hợp trên được gọi là *Đắc địa* hay gọi tắt là Đắc.

- Nơi sao đó ở vào thế không thể phát huy được tính chất của mình được gọi là *Hãm địa* hay Thất hãm hay còn được gọi là ở Nhàn cung.

CUNG

1. Tam hợp hay còn được gọi là tam phương

Hội các sao ở 3 cung: Mệnh viên - Tài bạch - Quan lộc, 3 cung này bao giờ cũng ở 1 trong 4 thế tam hợp của 3 cung sau:

Dần Ngọ Tuất
Tỵ Dậu Sửu
Thân Tý Thìn
Hợi Mão Mùi

2. Chính chiếu

Các sao ở cung Thiên di chính chiếu cung Mệnh bao giờ cũng ở trong thế lục xung của 2 cung sau:

Tý xung Ngọ	Mão xung Dậu
Sửu xung Mùi	Thìn xung Tuất
Dần xung Thân	Tỵ xung Hợi

Lục xung, xung 2 chiều có nghĩa là Tý xung Ngọ và ngược lại Ngọ xung Tý...

3. Ngoài ra còn có

Nhị hợp hay *Lục hợp* là 2 cung nhị hợp với nhau là:

Tý hợp Sửu	Thìn hợp Dậu
Dần hợp Hợi	Tỵ hợp Thân
Mão hợp Tuất	Ngọ hợp Mùi

Lục hợp, hợp 2 chiều có nghĩa là Tý hợp Sửu và ngược lại Sửu hợp Tý...

- *Giáp*: là 2 cung ở 2 bên cạnh cung chính nào đó

Thí dụ: Cung Ngọ có 2 cung Giáp là Tỵ và Mùi

CÁC THUẬT NGỮ KHÁC

1. An

Viết tắt từ an vị, có nghĩa là sắp đặt yên ổn vị trí, từ này được dùng khi viết một cung nào hoặc một sao nào vào một cung trong 12 cung trong địa bàn.

2. Lưu

Viết tắt từ lưu chuyển có nghĩa là chuyển từ nơi này sang nơi khác theo một quá trình đều đặn và liên tục.

3. Thuận

Là từ trái qua phải theo chiều kim đồng hồ

Thí dụ: Đếm thuận là đếm thứ tự từ trái qua phải theo chiều kim đồng hồ.

4. Nghịch

Là ngược lại từ phải qua trái theo ngược chiều kim đồng hồ.

II - LẬP SỐ VÀ AN SAO

A. CÁC KHÁI NIỆM

Lá số Tử vi có 13 cung: Cung giữa gọi là Thiên bàn 12 cung xung quanh gọi là Địa bàn.

Địa bàn có tên và vị trí như dưới đây:

4 Tỵ	5 Ngọ	6 Mùi	7 Thân
3 Thìn			8 Dậu
2 Mão			9 Tuất
1 Dần	12 Sửu	11 Tý	10 Hợi

Muốn lập một lá số Tử vi bạn hãy lấy một tờ giấy chia làm 13 ô như trên

Ô ở giữa ghi: năm, tháng, ngày, giờ sinh của người có lá số. Rồi lần lượt ghi: Âm dương nam nữ, bản mệnh (ngũ hành nạp âm của năm sinh), cục, Mệnh chủ và Thân chủ.

12 ô chung quanh dùng để an của các sao

THÁNG NHUẬN

Nếu sinh vào tháng nhuận thì từ mồng 1 đến ngày 15 được tính vào tháng trước, từ ngày 16 đến ngày 30 được tính vào tháng sau.

Thí dụ:

Sinh ngày 15 tháng bảy nhuận, tính là 15 tháng bảy.

Sinh ngày 16 tháng bảy nhuận, tính là 16 tháng tám.

Bảng đối chiếu giờ sinh

GIỜ HIỆN DÙNG	GIỜ CỔ	GIỜ HIỆN DÙNG	GIỜ CỔ
Từ 23h đến 0h 59'59"	Tý	Từ 11h đến 12h 59'59"	Ngọ
Từ 1h đến 2h 59'59"	Sửu	Từ 13h đến 14h 59'59"	Mùi
Từ 3h đến 4h 59'59"	Dần	Từ 15h đến 16h 59'59"	Thân
Từ 5h đến 6h 59'59"	Mão	Từ 17h đến 18h 59'59"	Dậu
Từ 7h đến 8h 59'59"	Thìn	Từ 19h đến 20h 59'59"	Tuất
Từ 9h đến 10h 59'59"	Tỵ	Từ 21h đến 22h 59'59"	Hợi

ÂM DƯƠNG NAM NỮ

Tên năm được cấu thành bởi can và chi

Can dương	Giáp	Bính	Mậu	Canh	Nhâm
Can âm	Ất	Đinh	Kỷ	Tân	Quý

- Chi dương, chi âm

Chi dương	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất
Chi âm	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi

Năm dương là năm có can chi đều thuộc dương.

Năm âm là năm có can chi đều thuộc âm.

Sinh vào năm dương: Nam gọi là *dương nam* - Nữ gọi là *dương nữ*

Sinh vào năm âm: Nam gọi là *âm nam* - Nữ gọi là *âm nữ*.

BẢN MỆNH

Ngũ hành nạp âm của năm sinh gọi là bản mệnh, trong 60 năm có 30 cặp ngũ hành nạp âm. Các năm có can và chi giống nhau dù ở thượng nguyên, Trung nguyên hay Hạ nguyên đều có cùng một ngũ hành nạp âm.

BẢNG NGŨ HÀNH NẠP ÂM VÒNG 60 NĂM

Ngũ hành (Chi / Can)	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Tý	Hải trung KIM		Giản hạ THUỶ		Tích lịch HOẢ		Bích thượng THỔ		Tang đố MỘC	
Sửu		Hải trung KIM		Giản hạ THUỶ		Tích lịch HOẢ		Bích thượng THỔ		Tang đố MỘC
Dần	Đại khuê THUỶ		Lô trung HOẢ		Thành đầu THỔ		Tùng bách MỘC		Kim bạc KIM	
Mão		Đại khuê THUỶ		Lô trung HOẢ		Thành đầu THỔ		Tùng bách MỘC		Kim bạc KIM
Thìn	Phúc đăng HOẢ		Sa trung THỔ		Đại lâm MỘC		Bạch lạp KIM		Trường lưu THUỶ	
Tỵ		Phúc đăng HOẢ		Sa trung THỔ		Đại lâm MỘC		Bạch lạp KIM		Trường lưu THUỶ
Ngọ	Sa thạch KIM		Thiên hà THUỶ		Thiên thượng HOẢ		Lộ bàng THỔ		Dương liễu MỘC	
Mùi		Sa thạch KIM		Thiên hà THUỶ		Thiên thượng HOẢ		Lộ bàng THỔ		Dương liễu MỘC
Thân	Tỉnh tuyền THUỶ		Sơn hạ HOẢ		Đại dịch THỔ		Thạch lựu MỘC		Kiếm phong KIM	
Dậu		Tỉnh tuyền THUỶ		Sơn hạ HOẢ		Đại dịch THỔ		Thạch lựu MỘC		Kiếm phong KIM
Tuất	Sơn đầu HOẢ		Ốc trường THỔ		Bình địa MỘC		Thoa xuyến KIM		Đại hải THUỶ	
Hợi		Sơn đầu HOẢ		Ốc trường THỔ		Bình địa MỘC		Thoa xuyến KIM		Đại hải THUỶ

Ví dụ: Năm Bính Thân: Bạn tra cột dọc chữ Bính, cột ngang chữ Thân, hiai cột giao nhau là sơn hạn hoả

Các sách Tử vi thường trình bày mệnh, thân, cục, vòng sao Tử vi, vòng sao thiên phủ rồi đến các sao khác. Với mục đích nghiên cứu, lý giải, chứng minh các sao trong Tử vi không phải là sao trời (như quan niệm phổ biến hiện hành) mà là các kinh, lạc, môn trên cơ thể con người. Chỉ ra sao nào là kinh nào, lạc nào, môn nào. Hệ thống 77 kinh, lạc, môn tương ứng 1:1 với 77 sao của sách Tử vi. Nên tác giả trình bày an, mệnh, thân, cục, sao trên góc độ phân tích mối quan hệ giữa sao Tử vi với hệ thống kinh, lạc, môn của mỗi người. Từ đó có thể thấy được sinh lý, bệnh lý, lịch sử cá nhân, hoạ phúc mỗi người.

B. XÁC ĐỊNH CUNG AN MỆNH VIÊN VÀ CUNG AN THÂN

1. Mệnh

Khởi tháng 1 từ cung Dần, luân chuyển thuận đến tháng sinh rồi lại luân chuyển nghịch đến giờ sinh. An mệnh tại cung mà giờ sinh rơi vào (giờ Tý ở cung, mà tháng sinh rơi vào).

Cách xác định cung mệnh và xác định vị trí sao Đẩu quân có sự tương ứng nhau. Có mệnh coi như đã góp mặt ở trần gian, thất mệnh là đã về nơi chín suối. Nói như vậy thì ở tháng giờ đã có tất cả. Các yếu tố khác nhau coi như thêm bớt. Tìm hiểu sự tồn vong của mỗi cá nhân, ta bắt đầu từ việc tìm hiểu giờ và tháng.

Cung an mệnh cho biết góc quay của mặt trời so với hệ quy chiếu lấy con người làm gốc tọa độ (hệ nhân tâm). Lấy thời điểm giờ Tí, tháng Tí làm chuẩn (góc không là trục Tí - Ngọ). Sự vận hành của mặt trời, mặt trăng trái đất (vận hành biểu kiến và không biểu kiến).

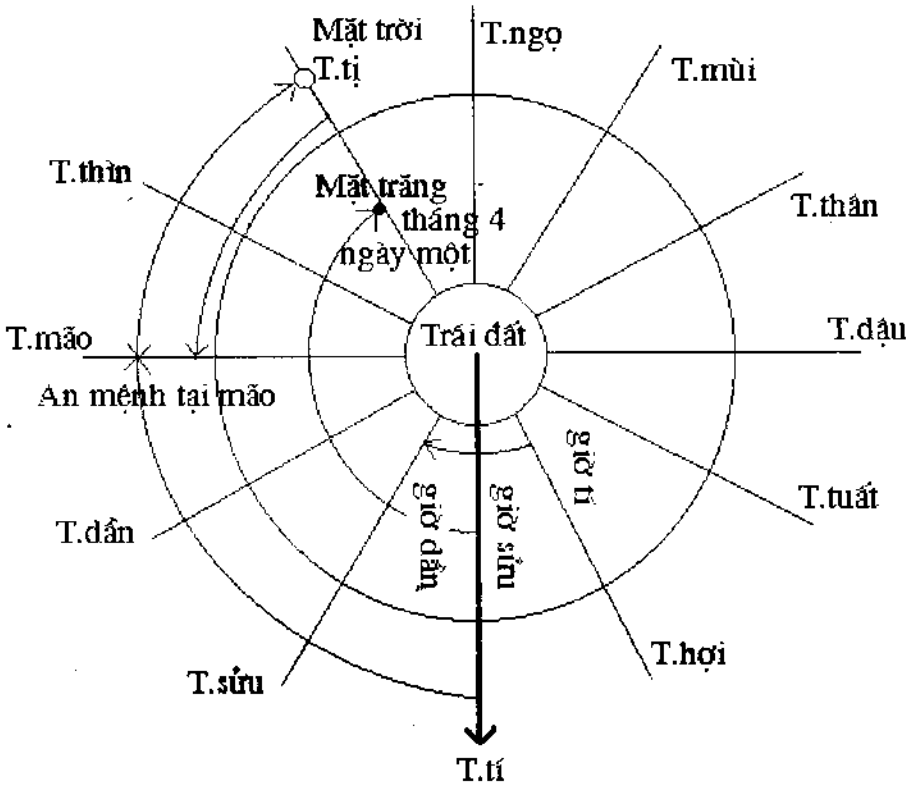

Khởi giờ Tí → Tị 4	Ngọ	Mùi	Thân
Sửu Thìn	Tháng Tị (4) giờ Dần An mệnh tại cung Mão		Dậu
Dần Mão 2 *			Tuất
1 Dần 1 cung khởi	Sửu	Tí	Hợi

2. Thân

Khởi tháng 1 ở cung Dần, luân chuyển thuận đến tháng sinh, lại tiếp tục luân chuyển thuận (từ giờ Tí) đến giờ sinh. An thân tại cung mà giờ sinh rơi vào (giờ Tý tại cung mà tháng sinh rơi vào).

Vị trí cung an thân cho biết góc quay của Trái đất so với phương Tí - Ngọ kể từ giờ Tí ngày mồng một tháng Tí đến thời điểm ra đời của đương số. Biết cung an thân là biết phương vị mà nhân số ra đời, biết khoảng không vũ trụ với những tinh tú nào đang chiếu tới đương số. Trong Tử vi, nhân số chịu ảnh hưởng rõ nét của cung an thân khi ở độ tuổi trên 30. Như vậy cung an thân thể hiện sự tác động lâu dài của môi trường sống, nó thuộc yếu tố hậu thiên.

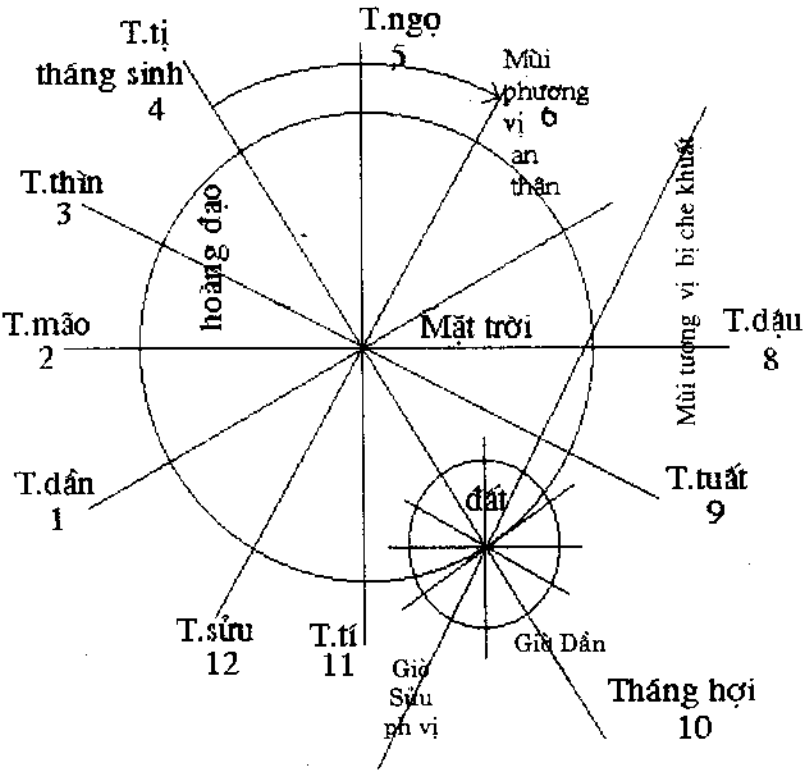

CUNG MỆNH VIÊN VÀ CUNG THÂN CĂN CỨ VÀO THÁNG ĐẺ, GIỜ SINH:

Tháng đẻ	Cung an \ Giờ sinh	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Giêng	Mệnh	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão
	Thân	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
Hai	Mệnh	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn
	Thân	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần
Ba	Mệnh	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ
	Thân	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão
Bốn	Mệnh	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ
	Thân	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn
Năm	Mệnh	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi
	Thân	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ
Sáu	Mệnh	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân
	Thân	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ
Bảy	Mệnh	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu
	Thân	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi
Tám	Mệnh	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất
	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân
Chín	Mệnh	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi
	Thân	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu
Mười	Mệnh	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý
	Thân	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất
Một	Mệnh	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu
	Thân	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Chạp	Mệnh	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần
	Thân	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý

Ví dụ: *Bạn sinh vào tháng 8, giờ Mão, bạn tra cột tháng đẻ, tìm tháng tám, đối chiếu sang cột dọc giờ sinh Mão giao nhau của hai cột là Mệnh an tại Ngọ, thân an tại Tý.*

Xác định được cung để an Mệnh viên rồi thứ tự ghi thuận mỗi ô một cung.

Tên cung	Viết tắt là	Tên cung	Viết tắt là
1. Mệnh viên	Mệnh	7. Thiên di	Di
2. Phụ Mẫu	Phụ	8. Tật ách	Tật
3. Phúc đức	Phúc	9. Tài bạch	Tài
4. Điền trạch	Điền	10. Tử tức	Tử
5. Quan lộc	Quan	11. Phu thê	Nam là thê, Nữ là Phu
6. Nô bộc	Nô	12. Huynh đệ	Bào

CUNG THÂN

Sinh giờ Tý và Ngọ	Thân mệnh và đồng cung
Sinh giờ Sửu và Mùi	Thân an cung Phúc đức
Sinh giờ Dần và Thân	Thân an cung Quan lộc
Sinh giờ Mão và Dậu	Thân an cung Thiên di
Sinh giờ Thìn và Tuất	Thân an cung Tài bạch
Sinh giờ Tỵ và Hợi	Thân an cung Phu thê

CỤC

Căn cứ vào thiên can năm sinh và vị trí cung an Mệnh

Cung mệnh / Cục / Can năm sinh	Nếu mệnh viên an tại cung					
	Tý - Sửu	Dần - Mão	Thìn - Tỵ	Ngọ - Mùi	Thân - Dậu	Tuất - Hợi
Giáp - Kỷ	Thuỷ	Hoả	Mộc	Thổ	Kim	Hoả
Ất - Canh	Hoả	Thổ	Kim	Mộc	Thuỷ	Thổ
Bính - Tân	Thổ	Mộc	Thuỷ	Kim	Hoả	Mộc
Đinh - Nhâm	Mộc	Kim	Hoả	Thuỷ	Thổ	Kim
Mậu - Quý	Kim	Thuỷ	Thổ	Hoả	Mộc	Thuỷ

Tất cả có 5 hành cục, mỗi hành cục đi kèm với một con số.

1. Thuỷ nhị cục
2. Mộc tam cục
3. Kim tứ cục
4. Thổ ngũ cục
5. Hoả lục cục

Tử vi có năm cục là Thủy nhị cục, Mộc tam cục, Kim tứ cục, Thổ ngũ cục và Hỏa lục cục. Cục của đương số xác định bằng cung an mệnh (giờ, tháng) và can của năm sinh.

Bảng xác định cục chỉ giúp cho việc tìm cục được nhanh. Muốn hiểu ý nghĩa của cục, ta phải xét kĩ hơn.

Ta dùng lục thập hoa giáp cho 60 tháng = 5 năm (tạo bởi sáu chu kì can hay năm chu kì chi của tháng)

Từ tháng1 đến tháng 12 là năm giáp

Từ tháng 13 đến tháng 24 là năm ất

Từ tháng 25 đến tháng 36 là năm bính.

Từ tháng 37 đến tháng 48 là năm đinh

Từ tháng 49 đến tháng 60 là năm mậu

Có thể lặp lại 12 chu kì 60 tháng (5 năm) để có lục thập hoa giáp của năm (60 năm).

Những năm giáp, kỉ có tháng 1 là tháng bính dần.

Những năm ất, canh có tháng 1 là tháng mậu dần.

Những năm bính, tân có tháng 1 là tháng canh dần.

Những năm đinh, nhâm có tháng 1 là tháng nhâm dần

Những năm mậu, quí có tháng 1 là tháng giáp dần

Các giờ, ngày, tháng, năm (theo hệ can chi) lại được qui về ngũ hành như: Giáp Tí thuộc kim, Ất Mão thuộc thủy.

Ví dụ: *Ta tìm cục của mấy trường hợp cụ thể sau:*

a. Trường hợp thứ nhất:

- Nhân số sinh năm Kỉ (có thể là Kỉ Tị, Kỉ Mão, Kỉ Sửu...)

Mệnh lập ở cung Thân

Cách tìm cục: Ta coi giờ như tháng và vì mệnh được xác định bằng tháng và giờ nên lại cũng coi mệnh như tháng - "Tháng mệnh". Mệnh lập tại cung Thân thì chi của mệnh là Thân. Ta phải tìm can của tháng mệnh. Những năm Kỉ có tháng Một là tháng Bính Dần.

Ở 12 tháng, ta bắt đầu xếp từ Bính Dần tiếp đến Đinh, Mão, Mậu, Thìn...

<table>
<tr><td>Kỉ Tị</td><td>Canh Ngọ</td><td>Tân Mùi</td><td>Nhâm Thân</td></tr>
<tr><td>Mậu Thìn</td><td colspan="2" rowspan="2">năm Kỉ
an mệnh tại cung Thân
kim cục</td><td>Quí Dậu</td></tr>
<tr><td>Đinh Mão</td><td></td></tr>
<tr><td>Tháng bính dần</td><td></td><td></td><td></td></tr>
</table>

Can của tháng mà cung an mệnh lập là nhâm

Tên tháng là Nhâm Thân

Tra bảng lục thập hoa giáp hoặc bảng xác định ngũ hành của các cặp can chi, ta có:

Nhâm Thân - Kim

Vậy đương số sinh năm Kỉ, lập mệnh tại cung Thân thuộc Kim tứ cục. Nghĩa chữ cục ở đây nên hiểu là vị trí của tháng mệnh (vị trí = thời điểm)

b.Trường hợp thứ hai:

Nhân số sinh năm Bính thân, lập mệnh ở cung Tuất

Quí Tị	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân
Nhâm Thìn	năm Bính lập mệnh tại cung Tuất kim cục		Đinh Dậu
Tân Mão			Mậu Tuất *
Canh Dần			

Tháng 1 của năm Bính Thân là tháng Canh Dần. Ta bắt đầu: Canh dần, tân mão, nhâm thìn... đinh dậu, mậu tuất. "Tháng lập mệnh" là Mậu Tuất. Do đó, cục của đương số là Kim tứ cục (hành của tháng lập mệnh là cục của đương số).

c. Trường hợp thứ ba:

Nhân số sinh năm Nhâm Dần. Mệnh lập tại ngọ.

Năm Nhâm có tháng đầu là tháng Nhâm Dần

Ất Tị	Bính Ngọ *	Đinh Mùi	Mậu Thân
Giáp Thìn	năm nhâm Dần mệnh lập tại Ngọ thủy cục		
Quí Mão			
Nhâm Dần			

"Tháng mệnh" là tháng Bính Ngọ

Bính Ngọ thuộc thủy

Nhân số thuộc Thủy nhị cục.

Gọi là "tháng mệnh" vì nếu nhân số sinh giờ tí thì tháng sinh đúng là tháng ngọ, còn nếu nhân số sinh giờ sửu thì tháng sinh là tháng mùi v.v...

C. AN SAO

1. Chính tinh (14 sao)

a. An tử vi

Vòng Tử vi: 6 sao, Vòng Thiên phủ: 8 sao

XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ CỦA SAO TỬ VI THEO CỤC VÀ NGÀY SINH

Cục / Tử vi ở / Ngày sinh	Thuỷ nhị cục	Mộc tam cục	Kim tứ cục	Thổ ngũ cục	Hoả lục cục
Mồng 1	Sửu	Thìn	Hợi	Ngọ	Dậu
2	Dần	Sửu	Thìn	Hợi	Ngọ
3	Dần	Dần	Sửu	Thìn	Hợi
4	Mão	Tỵ	Dần	Sửu	Thìn
5	Mão	Dần	Tỵ	Dần	Sửu
6	Thìn	Mão	Tỵ	Mùi	Dần
7	Thìn	Ngọ	Dần	Tỵ	Tuất
8	Tỵ	Mão	Mão	Tỵ	Mùi
9	Tỵ	Thìn	Sửu	Dần	Tỵ
10	Ngọ	Mùi	Ngọ	Mão	Tỵ
Ngày 11	Ngọ	Thìn	Mão	Thân	Dần
12	Mùi	Tỵ	Thìn	Sửu	Mão
13	Mùi	Thân	Dần	Ngọ	Hợi
14	Thân	Tỵ	Mùi	Mão	Thân
15	Thân	Ngọ	Thìn	Thìn	Sửu
16	Dậu	Dậu	Tỵ	Dậu	Ngọ
17	Dậu	Ngọ	Mão	Dần	Mão
18	Tuất	Mùi	Thân	Mùi	Thìn
19	Tuất	Tuất	Tỵ	Thìn	Tỵ
20	Hợi	Mùi	Ngọ	Tỵ	Dậu
21	Hợi	Thân	Thìn	Tuất	Dần
22	Tý	Hợi	Dậu	Mão	Mùi
23	Tý	Thân	Ngọ	Thân	Thìn
24	Sửu	Dậu	Mùi	Tỵ	Tỵ
25	Sửu	Tý	Tỵ	Ngọ	Sửu
26	Dần	Dậu	Tuất	Hợi	Tuất
27	Dần	Tuất	Mùi	Thìn	Mão
28	Mão	Sửu	Thân	Dậu	Thân
29	Mão	Tuất	Ngọ	Ngọ	Tỵ
30	Thìn	Hợi	Hợi	Mùi	Ngọ

Ví dụ: *Nếu bạn có mệnh là "Kim tứ cục", ngày sinh là ngày 15, Tử vi sẽ an ở cung Thìn, ngày 16 thì an ở cung Tỵ, ngày 17 an ở cung Mão v.v...*

Vị trí của sao Tử vi trên thiên bàn được xác định bằng ngày sinh và cục của đương số. Để thuận tiện, ta chuyển các tên chi thành số:

Tỵ 6	Ngọ 7	Mùi 8	Thân 9
Thìn 5			Dậu 10
Mão 4			Tuất 11
Dần 3	Sửu 2	Tý 1	Hợi 12

Sự dịch chuyển của sao Tử vi có tính chu kì. Ngày đầu tháng (mồng Một) bao giờ cũng bắt đầu của một chu kì (xem bảng an sao Tử vi theo ngày) (thí dụ: với Thuỷ nhị cục, ngày 1 nhất định tử vi an ở Sửu, không cần biết cuối tháng trước là 29 hay 30 ngày, nó an ở đâu.

- *Thủy nhị cục* có chu kì là 2 ngày của hai cung kế tiếp nhau. (Dần Mão, Mão Thìn; Thìn Tỵ = 2 ngày).

- *Mộc tam cục* tử vi thay đổi có chu kì dài 3 ngày đi qua các cung 5,2,3 (Trên thiên bàn, cung Thìn là cung số 5, cung Sửu là cung số 2, cung Dần là cung số 3).

Khoảng cách giữa ba vị trí của ba ngày của sao Tử vi là 9; 1. Cung đầu tiên (cung Thìn số 5) kém cung thứ hai của ngày thứ hai (Sửu cung số 2) là 9 cung (đếm theo chiều thuận từ cung Tỵ số 6, Ngọ số 7, Mùi số 8, Thân số 9, Dậu số 10, Tuất số 11, Hợi số 12, Tý số 1, Sửu số 2 tổng số là 9 cung). Cung thứ hai của ngày thứ hai kém cung thứ 3 của ngày thứ 3 (Dần cung số 3) một cung (đếm theo chiều thuận).

- *Kim tứ cục* Tử vi thay đổi có chu kì dài 4 ngày, đi qua các cung 12. 5, 2, 3... như sau: Ngày 1 qua cung Hợi số 12, ngày thứ 2 đi qua cung Thìn số 5, ngày thứ 3 đi qua cung Sửu số 2, ngày thứ 4 đi qua cung Dần số 3. Sự chênh lệch giữa các cung là 7, 9, 1: Cung đầu tiên cung Hợi số 12 kém cung thứ 2 của ngày thứ 2 (cung Thìn số 5) là 7 cung (đếm theo chiều thuận từ cung số 5 đến cung số 12).

Cung thứ 2 của ngày thứ 2 (cung Thìn số 5) kém cung thứ 3 của ngày thứ 3 (cung Sửu số 2) là 9 cung (đếm theo chiều thuận từ cung số 5 đến cung số 2).

Cung thứ 3 của ngày thứ ba (cung Sửu số 2) kém cung thứ 4 của ngày thứ tư (cung Dần số 3) là 1 cung (đếm thuận từ cung số 2 đến cung số 3).

- *Thổ ngũ cục* tử vi thay đổi có chu kì dài 5 ngày, đi qua các cung 7, 12, 5, 2, 3... như sau:

Ngày mồng 1 đi qua cung Ngọ số 7, ngày thứ 2 đi qua cung Hợi số 12, ngày thứ 3 đi qua cung Thìn số 5, ngày thứ 4 đi qua cung Sửu số 2, ngày thứ 5 đi qua cung Dần số 3. Sự chênh lệch giữa các cung là 5, 7, 9, 1:

Cung đầu tiên (cung Ngọ số 7) kém cung thứ 2 của ngày thứ 2 (cung Hợi số 12) là 5 cung.

Cung thứ 2 của ngày thứ 2 (cung Hợi số 12) kém cung thứ 3 của ngày thứ ba (cung Thìn số 5) là 7 cung.

Cung thứ 3 của ngày thứ 3 (cung Thìn số 5) kém cung thứ 4 của ngày thứ 4 (cung Sửu số 2) là 9 cung.

Cung thứ 4 của ngày thứ 4 (cung Sửu số 2) kém cung thứ 5 của ngày thứ 5 (cung Dần số 3) là 1 cung.

- *Hỏa lục cục* tử vi thay đổi có chu kì dài 6 ngày đi qua các cung 10, 7, 12, 5, 2, 3. Theo cách suy trên ta cũng thấy sự chênh lệch giữa các cung là 3, 5, 7, 9, 1.

Nhìn toàn bộ bảng an sao Tử vi theo ngày của tháng, ta thấy vị trí của sao Tử vi thay đổi có tính chu kì với độ dài không đổi và khoảng cách giữa các cung kế tiếp nhau ở mỗi chu kì cũng không thay đổi.

b. Cách an nhóm sao Tử vi - Thiên phủ

Tử vi nghịch là thiên cơ, cách một cung đến saoThái dương rồi sao Vũ khúc và Thiên đồng. Cách hai cung đến sao Liêm trinh.

SaoThiên Phủ đối xứng với sao Tử vi qua trục nối hai cung Thân - Dần. Sao Thiên phủ thuận đến các sao Thái âm, Tham lang, Cự môn, Thiên tướng, Thiên lương, Thất sát rồi cách ba cung đến sao Phá quân.

Sáu sao thuộc nhóm Tử vi gọi là Bắc đẩu tinh, tám sao thuộc nhóm Thiên phủ gọi là Nam đẩu tinh. Các sao của hai nhóm được gọi là chính tinh. Tất cả có 14 chính tinh.

Nếu Tử vi ở cung		AN CHÍNH TINH VÀO CÁC CUNG										
	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Tý	Tử vi		Phá quân		Liêm trinh Thiên phủ	Thái âm	Tham lang	Thiên đồng Cự môn	Vũ khúc Thiên tướng	Thái dương Thiên lương	Thất sát	Thiên cơ
Sửu	Thiên cơ	Tử vi Phá quân		Thiên phủ	Thái âm	Liêm trinh Tham lang	Cự môn	Thiên tướng	Thiên đồng Thiên lương	Vũ khúc Thất sát	Thái dương	
Dần	Phá quân	Thiên cơ	Tử vi Thiên phủ	Thái âm	Tham lang	Cự môn	Liêm trinh Thiên thướng	Thiêng lương	Thất sát	Thiên đồng	Vũ khúc	Thái dương
Mão	Thái dương	Thiên phủ	Thiên cơ Thái âm	Tử vi Tham lang	Cự môn	Thiên tướng	Thiêng lương	Liêm trinh Thất sát			Thiên đồng	Vũ khúc Phá quân
Thìn	Vũ khúc Thiên phủ	Thái âm Thái dương	Tham lang	Thiên cơ Cự môn	Tử vi Thiên tướng	Thiên lương	Thất sát		Liêm trinh		Phá quân	Thiên đồng
Tỵ	Thiên đồng	Vũ khúc Tham lang	Thái dương Cự môn	Thiên tướng	Thiên cơ Thiên lương	Tử vi Thất sát				Liêm trinh Phá quân		Thiên phủ
Ngọ	Thái âm	Thiên đồng Cự môn	Vũ khúc Thiên tướng	Thái dương Thiên lương	Thất sát	Thiên cơ	Tử vi		Phá quân		Liêm trinh Thiên phủ	Thái âm
Mùi	Tham lang	Thiên tướng	Thiên đồng Thiên lương	Vũ khúc Thất sát	Thái dương		Thiên cơ	Tử vi Phá quân		Thiên phủ	Thái âm	Liêm trinh Tham lang
Thân	Cự môn	Thiêng lương	Thất sát	Thiêng đồng	Vũ khúc	Thái dương	Phá quân	Thiên cơ	Tử vi Thiên phủ	Thái âm	Tham lang	Cự môn
Dậu	Liêm trinh Thiên tướng	Liêm trinh Thất sát			Thiên đồng	Vũ khúc Phá quân	Thiái dương	Thiên phủ	Thiên cơ Thái âm	Tử vi Tham lang	Cự môn	Thiên tướng
Tuất	Thiên lương		Liêm trinh		Phá quân	Thiên đồng	Vũ khúc Thiên phủ	Thái dương Thái âm	Tham lang	Thiên cơ Cự môn	Tử vi Thên tướng	Thiên lương
Hợi	Thất sát			Liêm trinh Phá quân		Thiên phủ	Thiên đồng Thái âm	Vũ khúc Tham lang	Thái dương Cự môn	Thiên tướng	Thiên cơ Thiên lương	Tử vi Thất sát

Ví dụ: *Nếu Tử vi ở cung Thìn: thì Thiên tướng ở Thìn, Vũ khúc, Thiên phủ ở Tý, Thái âm, Thái dương ở Sửu, Tham lang ở Dần; Thiên cơ, Cự môn ở mão, Thiên lương ở Tỵ, Thất sát ở Ngọ; Liêm trinh ở Thân; Phá quân ở Tuất; Thiên đồng ở Hợi*

2. Sao an theo giờ sinh (5 sao)

Giờ sinh / Cung an / Sao	GIỜ SINH											
	Tý	**Sửu**	**Dần**	**Mão**	**Thìn**	**Tỵ**	**Ngọ**	**Mùi**	**Thân**	**Dậu**	**Tuất**	**Hợi**
1. Phong cáo	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
2. Thai phụ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ
3.Văn xương	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi
4. Văn khúc	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão
5. Địa kiếp	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất

Các sao an theo giờ sinh:

Có năm sao an theo giờ sinh là Địa kiếp, Văn khúc, Văn xương, Thai phụ, Phong cáo.

- Khởi giờ Tí ở cung Hợi, luân chuyển thuận đến giờ sinh, an sao Địa kiếp tại cung mà giờ sinh rơi vào.

- Khởi giờ Tí ở cung Thìn, luân chuyển thuận đến giờ sinh, an sao Văn khúc tại cung mà giờ sinh rơi vào.

- Khởi giờ Tí ở cung Tuất, luân chuyển nghịch đến giờ sinh, an sao Văn xương tại cung mà giờ sinh rơi vào.

- Văn khúc luân chuyển thuận hai cung là vị trị của sao Thai phụ.

- Văn khúc luân chuyển nghịch hai cung là vị trí của sao Phong cáo.

Nhận xét:

Địa kiếp khởi từ Hợi

Hợi là chi của cung Tam tiêu. Tam tiêu là kinh dương, cha của các đường kinh, là sự sống hiện hữu mà bên ngoài cơ thể cảm nhận được, gắn liền với bộ máy tiêu hóa. Vậy ở thực tại cơ thể có lẽ sao Địa kiếp gắn liền với những chuyển biến xấu tốt của thể trạng. Sự khởi đầu này hay đi từ bộ máy tiêu hóa và chuyển biến khá nhanh. Ngoại cảm là một trường hợp như thế. Cũng có thể vào giờ Hợi (giờ khởi), sao Địa kiếp dễ bộc lộ nhất, hoặc yên tĩnh

nhất. Giờ liên quan đến sự mở đóng các huyệt. Các huyệt mở vào giờ Hợi là huyệt vinh (Thiếu phủ) của kinh tâm, huyệt kinh (Trung phong) của kinh can, huyệt hợp (Âm lăng tuyền) của kinh tì, huyệt tỉnh (Dũng tuyền) của kinh thận. Bốn huyệt và bốn kinh này thật quan trọng và sao Địa kiếp thuộc hàng đầu của các ác tinh.

3. Sao an theo tháng sinh (4 sao)

Tháng sinh / Cung an / Sao	THÁNG SINH											
	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Chạp
1. Thiên diêu	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý
2.Tả phụ	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão
3. Hữu bật	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìm	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi
4. Thiên hình	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân

Các sao an theo tháng:

Có bốn sao an theo tháng là Thiên hình, Thiên diêu, Tả phụ, Hữu bật.

- Khởi tháng Giêng từ cung Dậu, luân chuyển thuận đến tháng sinh, an sao Thiên hình tại cung mà tháng sinh rơi vào.

- Khởi tháng Giêng từ cung Sửu, luân chuyển thuận đến tháng sinh, an sao Thiên diêu tại cung mà tháng sinh rơi vào.

- Khởi tháng Giêng từ cung Thìn, luân chuyển thuận đến tháng sinh, an sao Tả phụ tại cung mà tháng sinh rơi vào.

- Khởi tháng Giêng từ cung Tuất, luân chuyển nghịch đến tháng sinh, an sao Hữu bật tại cung mà tháng sinh rơi vào.

Nhận xét:

Sao Thiên hình khởi ở cung Dậu. Dậu là chi của thận; vậy Thiên hình liên quan trực tiếp đến tình dục, sinh sản và con cái. Người phương Đông rất coi trọng đường con cái, tai ách rơi vào con cái là tai ách nặng nề. Tháng tương ứng với giờ, chỉ đặc điểm thời tiết và kéo theo là tập quán sinh hoạt của cư dân nông nghiệp. Sao Thiên diêu khởi tháng 12. Tháng 12 là tháng ăn chơi của người nông dân xưa.

4. Sao an theo địa chi năm sinh (20 sao)

Chi năm sinh / Cung an / Sao	THÁNG SINH											
	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
1. Nguyệt đức	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn
2. Thiên đức	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân
3. Hồng loan	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn
4. Thiên hỷ	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất
5.Long trì	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão
6. Phượng các	Tuất	Dậu	Thân	Mùi	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi
7. Thiên mã	Dần	Hợi	Thân	Tỵ	Dần	Hợi	Thân	Tỵ	Dàn	Hợi	Thân	Tỵ
8. Thiên không	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý
9. Thái tuế	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi

Vòng Thái tuế:

1. Thái tuế
2. Thiếu dương
3. Tang môn
4. Thiếu âm
5. Quan phù
6. Tử phù
7. Tuế phá
8. Long đức
9. Bạch hổ
10. Phúc đức
11. Điếu khách
12. Trực phù

Các sao an theo chi của năm:

Có 20 sao an theo chi của năm là Thiên không, thiên mã, Hồng loan, Thiên hỉ, Long trì, Phượng các, Thiên đức, Nguyệt đức và 12 sao an theo vòng Thái tuế.

Phần đầu Tử Vi Đẩu Số Toàn Thư cho biết vòng Thái tuế có 12 sao; phần cuối, người viết lại cho rằng thời Trần Đoàn, vòng Thái tuế chỉ có 5 sao là Thái tuế, Điếu khách, Tang môn, Quan phù, Bạch hổ.

- Cách an vòng sao Thái tuế: Tuổi nào an sao Thái tuế vào cung ấy. Các sao khác của vòng xếp tuần tự theo chiều thuận mỗi cung một sao (Thái tuế, Thiếu dương, Tang môn,... Trực phù).

- Cách an 8 sao còn lại:

- Khởi năm Tí từ cung Thìn, luân chuyển thuận đến năm áinh, an sao Long trì tại cung mà năm sinh rơi vào.

- Khởi năm Tí từ cung Tuất, luân chuyển nghịch đến năm sinh, an sao Phượng các tại cung mà năm sinh rơi vào.

- Khởi năm tí từ cung Mão, luân chuyển nghịch đến năm sinh, an sao Hồng loan tại cung mà năm sinh rơi vào.

- Đối xứng qua tâm với sao Hồng loan là sao Thiên hỉ (nghịch, Dậu)

- Khởi năm Tí từ cung Tị, luân chuyển thuận đến năm sinh, an sao Nguyệt đức tại cung mà năm sinh rơi vào.

- Sao Thiên mã an theo cách sau:

+Những tuổi Dần, Ngọ, Tuất, sao Thiên mã an ở cung Thân.

+ Những tuổi Thân, Tí, Thìn, sao Thiên mã an ở cung Dần.

+ Những tuổi Tị, Dậu, Sửu, sao Thiên mã an ở cung Hợi.

+ Những tuổi Hợi, Mão, Mùi, sao Thiên mã an ở cung Tị.

Thiên mã luôn an ở tứ vượng: dần, Thân, Tị, Hợi.

- Từ sao Thái tuế dịch thuận một cung là vị trí của sao Thiên không.

Ví dụ: *Để giải quyết số lượng sao ở vòng sao Thái tuế và lí giải các sao, ta an 20 sao cho đương số sinh năm Tí.*

Tử phù Nguyệt đức	Tuế phá	Long đức	Bạch hổ
Quan phù Long trì			Phúc đức Thiên đức Thiên hỉ
Hồng loan Thiếu âm			Điếu khách Phượng các
Tang môn Thiên mã	Thiếu dương Thiên không	Thái tuế	Trực phù

Với cách an này, sao Tử phù luôn trùng với sao Nguyệt đức nên ta gọi tắt là sao Tử nguyệt. Tử thiên về tác động từ bên ngoài, nguyệt thiên về biểu hiện ở bên trong.

Sao Quan phù luôn trùng với sao Long trì nên ta gọi tắt là sao Long phù. Long chỉ phạm vi hoạt động rộng lớn, phù chỉ tác hại không nhỏ hay gặp.

Sao Phúc đức luôn trùng với sao Thiên đức nên ta gọi tắt là sao Phúc thiên. Sao Thiên không luôn trùng với sao Thiếu dương nên ta gọi là sao Thiên không dương. Nếu bỏ tiếp các sao Thiếu âm, Tuế phá, Trực phù, Long đức thì các sao an theo chi của năm còn lại 12 sao. Với cách ghép bỏ này, vòng Thái tuế còn lại 4 sao.

Cũng có thể nói là còn lại 8 sao (chỉ bỏ Thiếu âm, Trực phù, Tuế phá, Long đức).

Nhận xét:

Thái tuế an theo năm sinh, vậy sao Thái tuế ghi nhận tác dụng của năm sinh (sao Thái tuế ≅ hành tinh Mộc). Nếu chỉ giữ lại ba sao: Tang môn (cư phế), Điếu khách (cư tâm bào), Bạch hổ (cư bàng quang), ta có thể suy luận: Vũ trụ, môi trường ảnh hưởng trực tiếp đến sự thở, sự bài tiết và hệ thống cảm xúc quanh tim. Quan phù ghi nhận sự ảnh hưởng vào Vị, ảnh hưởng này không thường xuyên lắm. Hình như người xưa coi nhịp đập của tim là "phách". Phách là đại biểu thô của sự sống, nó gần như không thay đổi sau khi sinh và ít chịu ảnh hưởng của môi trường bên ngoài. Tâm bào (thất sát) là một hệ dao động (với nhiều tần số) và ở trạng thái cân bằng tương đối. Tập hợp những dao động tương đối cân bằng này luôn luôn tương tác với những dao động bên ngoài, luôn gửi năng lượng ra bên ngoài. Còn tim là nguồn cung cấp năng lượng cho hệ dao động.

Hình như người xưa gọi tập hợp dao động này là thể vía.

5. Sao an theo thiên can năm sinh

Can năm sinh / Cung an / Tháng đẻ	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
1. Lộc tồn	Dần	Mão	Tỵ	Ngọ	Tỵ	Ngọ	Thân	Dậu	Hợi	Tý
2. Kình dương	Mão	Thìn	Ngọ	Mùi	Ngọ	Mùi	Dậu	Tuất	Tý	Sửu
3. La đà	Sửu	Dần	Thìn	Tỵ	Thìn	Tỵ	Mùi	Thân	Tuất	Hợi
4. Thiên khôi	Sửu	Tý	Hợi	Hợi	Sửu	Tý	Ngọ	Ngọ	Mão	Mão
5. Thiên việt	Mùi	Thân	Dậu	Dậu	Mùi	Thân	Dần	Dần	Tỵ	Tỵ
6. Bác sĩ	Dần	Mão	Tỵ	Ngọ	Tỵ	Ngọ	Thân	Dậu	Hợi	Tý
7. Triệt lộ	Thân	Ngọ	Thìn	Dần	Tý	Thân	Ngọ	Thìn	Dần	Tý
	Dậu	Mùi	Tỵ	Mão	Sửu	Dậu	Mùi	Tỵ	Mão	Sửu

Các sao an theo can của năm:

Có 7 sao an theo can của năm sinh là Kình dương, Đà la, Triệt lộ không vong, Thiên khôi, Thiên việt, Lộc tồn, Bác sĩ.

Cách an sao Lộc tồn và Bác sĩ

Tuổi Giáp, Lộc tồn ở Dần
Tuổi Ất, Lộc tồn ở Mão
Tuổi Bính Mậu, Lộc tồn ở Tị
Tuổi Đinh Kỉ, Lộc tồn ở Ngọ
Tuổi Canh, Lộc tồn ở Thân
Tuổi Tân, Lộc tồn ở Dậu
Tuổi Nhâm., Lộc tồn ở Hợi
Tuổi Quí, Lộc tồn ở Tí

Sao Lộc tồn không bao giờ ở Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

Lộc tồn thuận một cung là Kình dương
Lộc tồn nghịch một cung là Đà la

Cách an sao Thiên khôi, Thiên việt

Tuổi Giáp Mậu, Thiên khôi ở Sửu, Thiên việt ở Mùi
Tuổi Ất Kỉ, Thiên khôi ở Tí, Thiên việt ở Thân
Tuổi Canh Tân, Thiên khôi ở Ngọ, Thiên việt ở Dần
Tuổi Bính Đinh, Thiên khôi ở Hợi, Thiên việt ở Dậu
Tuổi Nhâm Quí, Thiên khôi ở Mão, Thiên việt ở Tị

Cách an sao Triệt lộ không vong (Triệt)

Tuổi Giáp Kỉ, Triệt ở hai cung Dậu Thân
Tuổi Ất Canh, Triệt ở hai cung Mùi Ngọ
Tuổi Bính Tân, Triệt ở hai cung Tị Thìn
Tuổi Đinh Nhâm, Triệt ở hai cung Mão Dần
Tuổi Mậu Quí, Triệt ở hai cung Sửu Tí

Sao Triệt không an ở Tuất, Hợi và chạy ngược: Dậu Thân, Mùi Ngọ, tỵ Thìn...Sửu, Tí.

Nhận xét:

Sao Triệt miếu địa ở Dậu, Thân; điều này gợi ý cho chúng ta về sự liên quan giữa sao Triệt và hệ thống thải.

Các sao hàng can: Kình, Đà, Khôi, Việt an ở năm cung (Ngũ hành).

Các sao Lộc tồn, Bác sĩ an ở tám cung (bát quái). Lộc tồn không an ở tứ mộ (gan, tiểu trường, vị, tâm bào). Máu và chất dinh dưỡng nói chung không bao giờ đứng lại (tồn) ở bốn chi này.

Sao Tuần trung không vong (Tuần) an theo can chi của năm sinh.

Sinh năm (chi) nào thì khởi tự cung ấy, rồi luân chuyển thuận từ can của năm sinh đến can Quí, an sao Tuần vào hai cung tiếp theo cung mà can Quí rơi vào.

Tuần không (an giữa 2 cung)

Can năm sinh / Chi năm sinh	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Tý	Tuất Hợi		Thân Dậu		Ngọ Mùi		Thìn Tỵ		Dần Mão	
Sửu		Tuất Hợi		Thân Dậu		Ngọ Mùi		Thìn Tỵ		Dần Mão
Dần	Tý Sửu		Tuất Hợi		Thân Dậu		Ngọ Mùi		Thìn Tỵ	
Mão		Tý Sửu		Tuất Hợi		Thân Dậu		Ngọ Mùi		Thìn Tỵ
Thìn	Dần Mão		Tý Sửu		Tuất Hợi		Thân Dậu		Ngọ Mùi	
Tỵ		Dần Mão		Tý Sửu		Tuất Hợi		Thân Dậu		Ngọ Mùi
Ngọ	Thìn Tỵ		Dần Mão		Tý Sửu		Tuất Hợi		Thân Dậu	
Mùi		Thìn Tỵ		Dần Mão		Tý Sửu		Tuất Hợi		Thân Dậu
Thân	Ngọ Mùi		Thìn Tỵ		Dần Mão		Tý Sửu		Tuất Hợi	
Dậu		Ngọ Mùi		Thìn Tỵ		Dần Mão		Tý Sửu		Tuất Hợi
Tuất	Thân Dậu		Ngọ Mùi		Thìn Tỵ		Dần Mão		Tý Sửu	
Hợi		Thân Dậu		Ngọ Mùi		Thìn Tỵ		Dần Mão		Tý Sửu

Ví dụ: *Tuổi Bính Thân tra bảng cột dọc bính, cột ngang thân ta có tuần an giữa hai cung Thìn, Tỵ.*

Ví dụ: *(An lá số mẫu)*

An các sao chi, can và can chi của năm của nhân số sinh năm Giáp Tý.

<table>
<tr><td>Tử phù Nguyệt đức</td><td></td><td>Việt</td><td>Bạch hổ</td></tr>
<tr><td>Quan phù Long trì

ĐẠI TRƯỜNG</td><td colspan="2" rowspan="2">Các sao an theo năm
của đương số sinh năm Giáp Tý</td><td>Phúc đức THÂN
Thiên đức
Thiên hỉ

TRIỆT</td></tr>
<tr><td>Hồng loan Kình
dương</td><td>TÂM BÀO
Điếu khách
Phương các

Tuần</td></tr>
<tr><td>PHẾ
Tang
mã
lộc
Bác sĩ</td><td>CAN
Thiên không Thiếu
dương
Khôi
Đà</td><td>Thái tuế
*Năm khởi của tuần</td><td></td></tr>
</table>

Việc tìm hiểu Tử vi dựa khá nhiều vào thời điểm chuẩn để có được lá số chuẩn. Chữ chuẩn ở đây hiểu theo nghĩa là dựa vào lá số, ta có thể nhận ra đặc tính của các sao, đặc điểm của nhân thể.

Theo chu kì ngày kinh chủ đạo thì giờ chuẩn có thể là:

Giờ Hợi, ngày Quí Hợi

Giờ Giáp Tí, ngày Giáp Tí

Giờ Kỉ Tị, ngày Kỉ Tị

Giờ Đinh Tị, ngày Đinh Tỵ

Giờ Nhâm Dần, ngày Nhâm Dần (hoặc Nhâm Thân)

Ngoài các ngày Quí Hợi, Giáp Tí, Kỉ Tị, Nhâm Thân, Nhâm Dần còn có thể lấy các ngày: 1, 15 (hoặc 16), 29 (hoặc 30) của tháng âm dương lịch.

Lục thập hoa giáp dùng chung cho cả giờ, ngày, tháng, năm nên coi tháng tương đương với giờ, năm tương đương với ngày.

Nhận xét:

Ở lá số các sao an theo năm của năm Giáp Tí, ta thấy các sao tụ cả về phế, gan, thận, tâm bào (vắng tạng tâm và tạng tì).

Bốn can này đều thường xuyên quan hệ với bên ngoài. (Tâm bào ≈ cảm xúc thể vía).

BẢNG BỐN NĂM MIẾU CỦA SAO KÌNH DƯƠNG

<table>
<tr><td>Đà (B)
năm Kỉ Tị</td><td></td><td>Kình (M)
năm Kỉ Tị</td><td>Đà (B)
năm Tân Mùi</td></tr>
<tr><td>Kình (M)
Năm Ất Sửu</td><td colspan="2" rowspan="2">Các năm Ất Sửu
Kỉ Tỵ
Tân Mùi
Quý Dậu</td><td></td></tr>
<tr><td></td><td>Kình (M)
năm Tân Mùi</td></tr>
<tr><td>Đà (B)
năm Ất Sửu</td><td>Kình (M)
năm Quí Dậu</td><td></td><td>Đà (B)
năm Quí Dậu</td></tr>
</table>

Ở năm chuẩn, Kỉ Tị Kình,dương miếu, Đà la bình.

6. Cách an các sao tổng hợp, phức tạp

Các sao an theo tháng ngày

Có sao Tam Thai, Bát Tọa

- Ngày mồng một từ Tả phụ luân chuyển thuận đến ngày sinh là vị trí của sao Tam thai.

- Ngày mồng một từ Hữu bật luân chuyển nghịch đến ngày sinh là vị trí của sao Bát tọa.

Các sao an theo giờ, chi của năm và giới tính

Có sao Hỏa tinh, Linh tinh.

+ Tuổi Dần, Ngọ, Tuất

Dương nam, âm nữ:

- Khởi giờ Tí ở cung Sửu rồi luân chuyển thuận đến giờ sinh, an sao Hỏa tinh tại cung mà giờ sinh rơi vào.

- Khởi giờ Tí ở cung Mão rồi luân chuyển nghịch đến giờ sinh, an sao Linh tinh tại cung mà giờ sinh rơi vào.

Âm nam, dương nữ:

- Khởi giờ Tí ở cung Sửu rồi luân chuyển nghịch đến giờ sinh, an sao Hỏa tinh tại cung mà giờ sinh rơi vào.

- Khởi giờ Tí ở cung Mão rồi luân chuyển thuận đến giờ sinh, an sao Linh tinh tại cung mà giờ sinh rơi vào.

+ Tuổi Thân, Tí, Thìn

Dương nam, âm nữ:

- Khởi giờ Tí ở cung Dần, luân chuyển thuận đến giờ sinh, an sao Hỏa tinh tại cung mà giờ sinh rơi vào.

- Khởi giờ Tí ở cung Tuất, luân chuyển nghịch đến giờ sinh, an sao Linh tinh tại cung mà giờ sinh rơi vào.

Âm nam, dương nữ:

- Khởi giờ Tí ở cung Dần, luân chuyển nghịch đến giờ sinh, an sao Hỏa tinh tại cung mà giờ sinh rơi vào.

- Khởi giờ Tí ở cung Tuất, luân chuyển thuận đến giờ sinh, an sao Linh tinh tại cung mà giờ sinh rơi vào.

+ Tuổi Tị, Dậu, Sửu

Dương nam, âm nữ:

- Khởi giờ Tí ở cung Tuất, luân chuyển thuận đến giờ sinh, an sao Hỏa tinh tại cung mà giờ sinh rơi vào.

- Khởi giờ Tí ở cung Mão, luân chuyển nghịch đến giờ sinh, an sao Linh tinh tại cung mà giờ sinh rơi vào.

Âm nam, dương nữ:

- Khởi giờ Tí ở cung Tuất, luân chuyển nghịch đến giờ sinh, an sao Hỏa tinh tại cung mà giờ sinh rơi vào.

- Khởi giờ Tí ở cung Mão, luân chuyển thuận đến giờ sinh, an sao Linh tinh tại cung mà giờ sinh rơi vào.

+ Tuổi Hợi, Mão, Mùi

Dương nam, âm nữ:

- Khởi giờ Tí ở cung Dậu, luân chuyển thuận đến giờ sinh, an sao Hỏa tinh tại cung mà giờ sinh rơi vào.

- Khởi giờ Tí ở cung Tuất, luân chuyển nghịch đến giờ sinh, an sao Linh tinh tại cung mà giờ sinh rơi vào.

Âm nam, dương nữ:

- Khởi giờ Tí ở cung Dậu, luân chuyển nghịch đến giờ sinh, an sao Hỏa tinh tại cung mà giờ sinh rơi vào.

- Khởi giờ Tí ở cung Tuất, luân chuyển thuận đến giờ sinh, an sao Linh tinh tại cung mà giờ sinh rơi vào.

An sao theo can (năm) nam nữ. An theo giờ, tháng và chi (năm)

+ An theo can của năm và giới tính.

Chòm sao an theo Lộc tồn là: Bác sĩ, Lực sĩ, Thanh long, Tiểu hao, Tướng quân, Tấu thư, Phi liêm, Hỉ thần, Bệnh phù, Đại hao, Phục binh, Quan phù.

Dương nam, âm nữ: Luân chuyển thuận. Âm nam, dương nữ: Luân chuyển nghịch. Mỗi cung một sao, sao bác sĩ đồng cư với lộc tồn.

+ An theo giờ, tháng và chi của năm - Sao Đẩu quân

Khởi tháng 1 từ cung mang tên chi của năm sinh rồi luân chuyển nghịch đến tháng sinh, luân chuyển thuận đến giờ sinh. An sao Đẩu quân tại cung mà giờ sinh rơi vào.

Nhóm sao Hỏa Linh lấy chuẩn thời gian ở giờ Tí và khởi từ các cung Sửu (gan), Dần (phế), Dậu (thận), Tuất (tâm bào), Mão (đại trường). Việc lấy chuẩn thời gian ở giờ Tí chỉ ra đồng hồ sinh học trên nhân thể luân chuyển theo sự ảnh hưởng của mặt trời.

Dùng cục: Vòng tràng sinh

Hoả lục cục	*Tràng sinh* an tại cung Dần
Thuỷ nhị cục và Thổ ngũ cục	*Tràng sinh* an tại cung Thân
Kim tứ cục	*Tràng sinh* an tại cung Tỵ
Mộc tam cục	*Tràng sinh* an tại cung Hợi

Dương nam - Âm nữ: lưu thuận, mỗi cung an 1 sao

Âm nam - Dương nữ: lưu nghịch, mỗi cung an 1 sao

1. Tràng sinh	7. Bệnh
2. Mộc dục	8. Tử
3. Quan đới	9. Mộ
4. Lâm quan	10. Tuyệt
5. Đế vượng	11. Thai
6. Suy	12. Dưỡng

Sao Tràng sinh luôn ở tứ sinh (dần, thân, tị, hợi). Mười một sao còn lại của vòng Tràng sinh xếp lần lượt mỗi cung một sao kế tiếp theo sao Tràng sinh: Mộc dục... Thai dưỡng.

Với dương nam, âm nữ thì vòng Tràng sinh luân chuyển thuận.

Với âm nam, dương nữ thì vòng Tràng sinh luân chuyển nghịch.

Vòng tràng sinh có lẽ cho ta thấy một cách bao quát đường của mỗi cá nhân từ khi lọt lòng đến khi tắt thở.

Sao an cố định

13 - *Thiên thương:* bao giờ cũng an ở cung Nô bộc

14 - *Thiên sứ:* bao giờ cũng an ở cung Tật ách

15 - *Thiên la:* bao giờ cũng an ở cung Thìn

16 - *Địa võng:* bao giờ cũng an ở cung Tuất

Nhóm sao Tứ hóa

Nhóm sao Tứ hóa gồm có sao Hóa lộc, Hóa quyền, Hóa khoa, Hóa kị an theo các chính tinh và can của năm.

Tuổi giáp Hóa lộc ở Liêm, Hóa quyền ở Phá, Hóa khoa ở Vũ, Hóa kị ở Dương.

Tuổi ất Hóa lộc ở Cơ, Hóa quyền ở Lương, Hóa khoa ở Tử Vi, Hóa kị ở Nguyệt.

Tuổi bính Hóa lộc ở Đồng, Hóa quyền ở Cơ, Hóa khoa ở Xương, Hóa kị ở Liêm.

Tuổi đinh Hóa lộc ở Nguyệt,, Hóa quyền ở Đồng, Hóa khoa ở Cơ, Hóa kị ở Cự.

Tuổi mậu Hóa lộc ở Tham, Hóa quyền ở Nguyệt, Hóa khoa ở Bật, Hóa kị ở Cơ.

Tuổi kỉ Hóa lộc ở Vũ, Hóa quyền ở Tham, Hóa khoa ở Lương, Hóa kị ở Khúc.

Tuổi canh Hóa lộc ở Nhật, Hóa quyền ở Vũ, Hóa khoa ở Đồng, Hóa kị ở Âm.

Tuổi tân Hóa lộc ở Cự, Hóa quyền ở Dương, Hóa khoa ở Khúc, Hóa kị ở Xương.

Tuổi nhâm Hóa lộc ở Lương, Hóa quyền ở Vi, Hóa khoa ở Phủ, Hóa kị ở Vũ.

Tuổi quí Hóa lộc ở Phá, Hóa quyền ở Cự, Hóa khoa ở Âm, Hóa kị ở Tham.

Ví dụ như với tuổi Giáp Thìn thì:

- Hóa lộc cùng cung với Liêm trinh.
- Hóa quyền cùng cung với Phá quân.
- Hóa khoa cùng cung với Vũ khúc.
- Hóa kị cùng cung với Thái dương.

BẢNG AN TỨ HOÁ

Can năm sinh / Vị trí sao / Sao	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Hoá lộc	Liêm trinh	Thiên cơ	Thiên đồng	Thái âm	Tham lang	Vũ khúc	Thái dương	Cự môn	Thiên lương	Phá quân
Hoá quyền	Phá quân	Thiên lương	Thiên cơ	Thiên đồng	Thái âm	Tham lang	Vũ khúc	Thái dương	Tử vi	Cự môn
Hoá khoa	Vũ khúc	Tử vi	Văn xương	Thiên cơ	Hữu bật	Thiên lương	Thiên đồng	Văn khúc	Tả phụ	Thái âm
Hoá kỵ	Thái dương	Thái âm	Liêm trinh	Cự môn	Thiên cơ	Văn khúc	Thái âm	Văn xương	Vũ khúc	Tham lang

7. An đại hạn - tiểu hạn - nguyệt hạn

Đại hạn

Là thời hạn 10 năm được an dựa theo cục và tuổi âm dương. 10 năm được an và một cung, bắt đầu từ cung Mệnh.

- Dương nam - Âm nữ: lưu thuận mỗi cung 10 năm
- Âm nam - Dương nữ: lưu nghịch mỗi cung 10 năm

Thuỷ nhị cục ghi số 2 ở cung Mệnh, rồi 12, 22, 32 ...
Mộc tam cục ghi số 3 ở cung Mệnh, rồi 13, 23, 33...
Kim tứ cục ghi số 4 ở cung Mệnh, rồi 14, 24, 34....
Thổ ngũ cục ghi số 5 ở cung Mệnh, rồi 15, 25, 35....
Hoả lục cục ghi số 6 ở cung Mệnh, rồi 16, 26, 36 ....

Tiểu hạn

Là thời hạn 1 năm được an theo vòng chu vi khoang giữa lá số, mỗi cung ghi bên cạnh một tên tiểu hạn. Nam an thuận, Nữ an nghịch.

Chi năm sinh	Vị trí ghi tiểu hạn
Sinh năm Thân, Tý, Thìn	Ghi năm sinh bênh cạnh cung Tuất
Sinh năm Hợi, Mão, Mùi	Ghi năm sinh bênh cạnh cung Sửu
Sinh năm Dần, Ngọ, Tuất	Ghi năm sinh bênh cạnh cung Thìn
Sinh năm Tỵ, Dậu, Sửu	Ghi năm sinh bênh cạnh cung Mùi

Nguyệt hạn

Là thời hạn 1 tháng. Từ cung tiểu hạn gọi là tháng giêng đếm nghịch đến tháng sinh, rồi từ cung đó gọi là giờ Tý đếm thuận đếm giờ sinh tới cung nào thì cung đó là tháng giêng của tiểu hạn, theo chiều thuận các cung tiếp theo là tháng hai, tháng ba... tháng chạp của tiểu hạn.

8. Chín sao lưu niên

Khi xem tiểu hạn thường an thêm 9 sao, 9 sao này dời chỗ từng năm một nên gọi là "sao lưu niên". Đó là các sao:

Tên sao	Viết tắt là
1. Lưu Thái tuế	Lưu Tuế
2. Lưu Tang môn	Lưu Tang
3. Lưu Bạch hổ	Lưu Hổ
4. Lưu Thiên khốc	Lưu Khốc
5. Lưu Thiên hư	Lưu Hư
6. Lưu Thiên Mã	Lưu Mã
7. Lưu Lộc tồn	Lưu Lộc
8. Lưu Kình dương	Lưu Kình
9. Lưu Đà la	Lưu Đà

AN THEO ĐỊA CHI NĂM XEM HẠN (6 SAO)

Can năm xem hạn / Cung an / Sao	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Lưu Tuế	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Lưu Tang	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
Lưu Hổ	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi
Lưu Khốc	Ngọ	Tỵ	Thìn	Mão	Dần	Sửu	Tý	Hợi	Tuất	Dậu	Thân	Mùi
Lưu Hư	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ
Lưu Mã	Dần	Hợi	Thân	Tỵ	Dần	Hợi	Thân	Tỵ	Dần	Hợi	Thân	Tỵ

AN THEO NĂM XEM HẠN (3 SAO)

Can năm xem hạn / Cung an / Sao	Giáp	Ất	Bính Mậu	Đinh Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Lưu Lộc	Dần	Mão	Tỵ	Ngọ	Thân	Dậu	Hợi	Tý
Lưu Kinh	Mão	Thìn	Ngọ	Mùi	Dậu	Tuất	Tý	Sửu
Lưu Đà	Sửu	Dần	Thìn	Tỵ	Mùi	Thân	Tuất	Hợi

D. Ý NGHĨA CÁC SAO TRÊN ĐỊA BÀN

Tử vi đẩu số, trực tiếp nhất là dựa vào đặc tính, công năng, tốt xấu, ảnh hưởng tác dụng, thiện ác,.... của các sao để tìm ra và luận bàn số phận con người; vì vậy ý nghĩa các sao trực tiếp nhất trong việc tìm ra kết quả và đáp áp luận đoán.

Các sao trong Tử vi đẩu số:

Tử vi: (*Dương, Thổ*) Miếu: Tý, Ngọ, Dần, Thân; Vượng: Thìn, Tuất; Đắc địa: Sửu Mùi; Bình hoà: Hợi, Tý, Mão, Dậu.

Là ngôi sao đứng đầu, được tôn trọng nhất trong các vì sao trong Địa bàn. Nó chỉ về nhân từ tốt đẹp, may mắn phúc lộc, thân thiện. Nó thích đi cùng với Thiên phủ, Thiên tướng, Tả, Hữu. Nó *kỵ nhất là sao Tham lang, phá quân;* Nó không kỵ các sao, Hoả, Linh, Thất sát; nếu gặp các hung tinh thì nó có thể hoá giả được hung.

Thiên cơ: (*Âm, Mộc*): Nam đẩu tinh: Miếu: Thìn, Tuất, Mão, Dậu: Vượng: Tỵ, Thân; Đắc địa: Tý, Ngọ, Sửu, Mùi; Hãm: Dần, Hợi.

Là sao "quảng thiện", chủ về trí tuệ, quyền nghi, cận thân, ngang hàng. Nó hợp với cát tinh, kỵ các hung tinh, nhưng *không kỵ các sao cự môn*.

Thái dương: (*Dương, Hoả*) Nam đẩu tinh; Miếu: Tỵ, Ngọ; Vượng: Dần, Mão, Thân; Đắc địa: Sửu, Mùi; Hãm: Thân, Dậu, Tuất, Hợi, Tý.

Là sao "quảng sinh", chủ về quan lộc, tước vị, bác ái, chỉ về các bậc trên như chỉ về cha, mẹ, chồng. Nó hợp với các cát tinh, kỵ các hung tinh; *rất hợp với Thái âm* và *rất kỵ Cự mô*.

Vũ khúc: *(Âm, Kim)* Bắc Đẩu tinh; Miếu: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi; Vượng: Dần, Thân, Tý, Ngọ; Đắc địa: Mão, Dậu; Hãm: Tý, Hợi.

Là sao nói về sự giàu có về của cải, chủ về tiền bạc, của cải, giàu có, gia nghiệp, tài sản của tổ tiên để lại. Nó *kỵ nhất là sao Phá quân, Hoả, Linh;* chỉ không kỵ Kinh, Đà. Nó hợp nhất là Thiên phủ, Thiên tướng, Xương, Khúc.

Thiên đồng: *(Dương, Thuỷ)* Nam Đẩu tinh; Miếu: Dần, Thân, Vượng: Tý; Đắc địa: Mão, Tỵ, Hợi; Hãm: Ngọ, Dậu, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

Là sao "quảng huệ", chủ về phúc trạch, lễ nghi, phẩm chất đức hạnh; nó có thể giải hoá được các nguy nan, ách tật, khó khăn. Nó hợp với cát tinh, kỵ hung tinh.

Liêm trinh: (*Âm, Hoả*) Bắc đẩu tinh: Miếu: Thìn, Tuất: Vượng: Tý, Ngọ, Dần, Thân; Đắc địa: Sửu, Mùi; Hãm: Tỵ, Hợi, Mão, Dậu.

Là sao "Đa khúc" (quanh co), chủ về dâm tà, bất chính, giống như Đào hoa. Nó hợp nhất là Thiên phủ và Thiên tướng đồng cung, được phúc cát lớn. Nó *kỵ nhất là sao Tham lang, Phúc quân đồng cung*.

Thiên phủ: *(Âm, Thổ)* Nam đẩu tinh; Miếu: Dần, Thân, Tý, Ngọ; Vượng: Thìn, Tuất; Đắc địa: Tỵ, Hợi, Mùi, Bình: Mão, Dậu, Sửu.

Là sao "quảng tư" (điều khiển rộng), chủ về tài năng, hiền minh, phúc đức, tài lộc; nó hợp nhất là Tử vi, Tả, hữu; kỵ các hung tinh. *Chỉ không kỵ tứ sát là Hoả, Linh, Kình Đà*

Thái âm: (*Âm, Thuỷ*) Bắc đẩu tinh; Miếu: Dậu, Tuất, Hợi; Vượng: Thân, Tý; Đắc: Sửu, Mùi; Hãm: Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ.

Là sao "Quảng khiết" (trong sạch) chủ về sự sáng sủa, của cải giầu có, và thân quyến về nữ. Nó hợp cát tinh, kỵ các hung tinh. *Rất hợp Thái dương*.

Tham lang: (*Âm, Thuỷ*) Bắc đẩu tinh; Miếu: Sửu, Mùi; Vượng: Thìn, Tuất; Đắc: Dần, Thân; Hãm: Tỵ, Hợi, Tý, Ngọ, Mão, Dậu.

Là sao "đa đắc" (được nhiều), chủ về dục vọng, ý nghĩ tham lam, giống như Đào hoa. Sao này cát hung phúc hoạ không thật rõ ràng. Nó hợp các cát tinh, kỵ các hung tinh. *Kỵ nhất là Liêm trinh.*

Cự môn: (*Âm, Thuỷ*) Bắc đẩu tinh; Miếu: Mão, Dậu; Vượng: Tý, Ngọ, Dần; Đắc: Thân, Hợi; Hãm: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Tỵ.

Là sao "âm âm" (tối tăm), chủ về nghi ngờ, lo lắng, bận tâm, tính toán âm mưu tiểu nhân. Nó hợp các cát tinh, kỵ các hung tinh. *Rất hợp với Lộc tồn; rất kỵ Kình, Đà.*

Thiên tướng: (*Dương, Thuỷ*) Nam đẩu tinh; Miếu: Dần, Thân; Vượng: Thìn, Tuất, Tý, Ngọ; Đắc: Sửu, Mùi, Tỵ, Hợi; Hãm: Mão, Dậu.

Là sao "quảng từ", chủ về nhân từ, may mắn tốt đẹp và hoà thuận (nguyên văn "tường hoà"), có lòng trắc ẩn, quan lộc; nó *có thể hoá giải mặt ác của sao Liêm trinh.* Rất hợp với tử vi, *rất kỵ Hoả, Linh.*

Thiên lương: (*Âm, Mộc*) Nam đẩu tinh; Miếu: Ngọ, Thìn, Tuất; Vượng: Tý, Mão, Dần, Thân; Đắc: Sửu, Mùi; Hãm: Dậu, Tỵ, Hợi.

Là sao "quảng ấm", chủ về thọ mệnh dài hay ngắn. Hợp với cát tinh; kỵ các hung tinh; *kỵ nhất là Kình, Đà.*

Thất sát: (*Dương, Kim*) Nam đẩu tinh; Miếu: Dần, Thân, Tý, Ngọ; Vượng: Tỵ, Hợi; Đắc: Sửu, Mùi; Hãm: Mão, Dậu, Thìn, Tuất.

Là sao "đa uy", chủ về uy quyền, cương nghị, nghiêm khắc, nó hợp nhất là có Tử vi đồng cung, nó nắm được quyền uy, có phúc cát. Nó kỵ các sao hung tinh và hợp với cát tinh.

Phá quân: (*Âm, Thuỷ*) Bắc đẩu tinh; Miếu: Tý, Ngọ; Vượng: Sửu, Mùi; Đắc: Thìn, Tuất; Hãm: Mão, Dậu, Dần, Thân, Tỵ, Hợi.

Là sao "đa tổn", chủ vệ sự hao tổn, phá bại; nó chỉ về lớp sau, về con cái. Hợp sao cát, kỵ sao hung.

Lộc tồn: (Dương, Thổ) Bắc đẩu tinh; Đới thuỷ:

Là sao "quảng trạch", chủ về phúc trạnh, tài lộc, sự no ấm. Nó hợp cát, kỵ hung. *Kỵ nhất là Địa kiếp, Thiên không.*

Kình dương: (*Âm, Kim*) Bắc đẩu tinh; Đới hoả; Đắc: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi

Là sao "tàn bạo" chủ về sự tàn nhẫn, cứng rắn, bạo ngược, hình thương. Nó hợp các sao cát, kỵ sao hung.

Đà la: (*Âm, Kim*) Bắc đẩu tinh; Đới hoả; Đắc địa: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

Là sao "tàn bạo" chủ vệ sự tàn nhẫn, cương, bạo, hình khắc, dễ gặp tiểu nhân hãm hại. Nó hợp cát, kỵ hung.

Thiên khôi (Dương, Hoả) Nam đẩu tinh đới kim.

Thiên việt (Âm, Hoả) Nam đẩu tinh đới mộc.

Là sao "quảng hiệp", chủ về được quý nhân giúp đỡ nhiều, gặp xấu hoá tốt, hoá hiểm nguy thành bình yên; hợp cát tinh, *không kỵ các hung tinh.*

Hoá quyền: *(Mộc - đới thuỷ)*

Chủ quyền uy, có thể nắm được quyền thế lớn; hợp các sao cát, *không kỵ các hung tinh.*

Hoá lộc: (*Mộc - đới thổ)*

Chủ về tài phú, y lộc, rất hợp với Lộc tồn đồng cung, hợp các cát tinh, *không kỵ các hung tinh.*

Hoá khoa: (*Mộc - đới thuỷ*).

Chủ về tài hoa, công danh, văn chương siêu quần; hợp các cát tinh, *không kỵ các hung tinh.*

Hoá kỵ: (*Thuỷ*) Đắc địa: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi

Chủ về tai ách, mắc tai nạn nguy hiểm, tiểu nhân, thị phi. *Rất hợp với "thuỷ nhị cục"*, hợp cát, kỵ hung tinh.

Phi liêm: (*Hoả*)

Chủ tai ách xấu, hình khắc, phương hại đến bề trên. Thích cát kỵ hung. Tối kỵ nhập mệnh, Thân và cung Phụ mẫu.

Hồng loan
Thiên hỉ } (Thuỷ, đới kim)

Chủ về hôn nhân, nhân duyên, giá thú, là sao vui mừng đối với các việc này. Hợp sao cát, không kỵ các sao hung.

Tả phụ: (*Dương, Thổ)* Bắc đẩu tinh, đới kim.

Là sao chủ về "quảng hữu" (giúp đỡ rộng rãi), chủ về phụ tá, mưu tính, tham mưu, giúp ích cho tài năng. Hợp sao cát, không kỵ các hung tinh.

Hữu bật: (*Dương, Thuỷ*) Bắc đẩu tinh, đới thổ,

Là sao chủ về "quảng hữu", chủ về phụ tá, kế hoạch, tham mưu, giúp ích cho tài năng. Hợp sao cát, không kỵ các sao hung.

Thiên mã: (*Hoả*) đắc địa: Tỵ, Dần.

Chủ về: lợi cho sự đi lại, gặp nhiều sự thay đổi về quan chức, cảnh ngộ, có lợi nhiều cho sự du lịch, đi xa. Hợp cát, kỵ hung. *Kỵ nhất là Địa kiếp, Thiên không.*

Thiên diêu: *(Thuỷ)* Đắc địa: Dần, Mão, Dậu, Tuất.

Chủ về phong lưu, ưu nhã; tính chất như Đào hoa; là sao tốt xấu không rõ rệt. Hợp cát tinh, kỵ hung tinh.

Thiên hình: *(Hoả)* Đắc địa: Dần, Thân, Mão, Dậu.

Chủ về sự cô độc, quyền thế; hợp cát, kỵ hung. *Hợp nhất là Xương - khúc,* chủ về sự có công danh quyền thế.

Văn xương: *(Dương, Kim)* Bắc đầu tinh đới thổ; Đắc địa: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Tỵ, Hợi.

Là sao nói về sự "quảng giáo", chủ về công danh, văn tài xuất chúng, hợp cát, kỵ hung.

Văn khúc: (*Dương, Thuỷ*) Nam đẩu tinh đới hoả; Đắc địa: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Tỵ, Hợi.

Là sao nói về sự "quảng giáo", chủ về công danh, văn tài xuất chúng, thanh cao hợp cát, kỵ hung.

Hoả tinh: (*Âm, Hoả*) Nam đẩu tinh; Đắc địa: Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ.

Là sao "bạo ngược", chủ sự tàn nhẫn, nghiêm khắc, cương bạo, sát phạt, nóng tính, kiên nghị. Hợp cát, kỵ hung.

Linh trinh: (*Âm, Hoả*) Nam đẩu tinh; Đắc địa: Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ.

Là sao "bạo ngược", chủ sự tàn nhẫn, nghiêm khắc, cương bạo, sát phạt, nóng tính, kiên nghị. Hợp cát, kỵ hung.

Thiên không: (*Hoả*) Chủ về sự tổn hao ngoài ý muốn (bất ngờ), hữu lao vô công, phàm việc gì cũng kết quả được một nửa. Hợp cát, không kỵ hung tinh. *Kỵ nhất là Hoả, Linh.*

Thái tuế: (*Hoả*) Là sao "đa quản", chủ về sự lành dữ, may rủi, thuận lợi hay khó khăn (thông suốt hay bế tắc), tốt xấu, phúc hoạ của vận thế trong một năm.

Tang môn: *(Mộc)* Đắc địa: Dần, Thân, Mão, Dậu.

Chủ về sự tang vong, nghĩa là trong lục thân dễ có người xảy ra tang vong, có những việc hiếu phục tang phục tới bản thân.

Quan phù: (*Hoả*) Chủ về việc kiện tụng, tức là dễ xảy ra tai hoạ về quan tư, kiện tụng tù lao cho bản thân.

Tiểu hao: *(Hoả)* Đắc: Dần, Thân, Mão, Dậu. Chủ về việc hao tổn nhỏ, tức là dễ xảy ra những việc phá tài, phá tán, phá bại với tổn thất nhỏ, những việc phá hao.

Đại hao: *(Hoả)* Đắc: Dần, Thân, Mão, Dậu. Chủ về những việc phá bại lớn, phá tài lớn, hao tổn lớn.

Long đức: (Thuỷ). Chủ về việc cát phúc, tức là trong công việc gặp hung trở thành cát, quý nhân giúp đỡ nhiều nên chuyển hoạ thành phúc.

Bạch hổ: *(Kim)* Đắc địa: Dần, Thân, Mão, Dậu.

Chủ về việc tổn thương, tức là dễ vấp phải những tai thương chảy máu bất ngờ, nhất là những vết thương do kim loại gây ra (như dao), làm chảy máu, là sao dũng mãnh, táo tợn.

Thiên đức: *(Hoả)*. Chủ về việc phúc cát, tức là gặp việc hung hoá cát, quý nhân giúp nhiều, chuyển hoạ thành phúc.

Điếu khách: (Hoả) Chủ về hiếu tang, tức là trong những người cận thân dễ xảy ra những việc tang hiếu, tử vong.

Bệnh phù: (*Thổ*) đới mộc

Chủ mắc tật bệnh, tức là thân thể ốm yếu, nhiều bệnh, dễ bị mắc bệnh buộc vào thân, tinh trạng tinh thần và sức khoẻ sa sút.

Địa kiếp - địa không *(Hoả)*: sát tinh - sát chủ phạt, phá tán.

Long trì (*Thuỷ*), **Phượng các** (*Mộc*): thông minh nhân hậu, ôn hoà, vui vẻ, bình tĩnh, có liên quan đến việc cưới hỏi, sinh nở, đem lại nhiều may mắn, làm cho công danh tài lộc hưng vượng, làm cho nhà đất thêm cao đẹp, rộng rãi.

Tam thai *(Thuỷ)*, **bát toạ** (*Mộc*): khôn ngoan, bệ vệ, phúc hậu, thích an nhàn, đem lại sự làm cho nhà đất thêm cao đẹp.

Thai phụ (*Kim*), **Phong cáo** (*Thổ*): tự đắc, khoe khoang, hiếu danh, ưa hình thức bề ngoài, lợi ích cho việc thi cử, cầu công danh, chủ bằng sắc.

Nguyệt đức (*Hoả*): có đức độ, đoan chính, nhân hậu, giải trừ được những tật nhỏ, chế được tính hoa nguyệt, dâm đãng của Đào

Đẩu quân (*Hoả*): nghiêm nghị khắc nghiệt giữ gìn của cải bền vững, không lợi ích cho sự sinh nở.

Thiếu dương (*Hoả*): thông minh, vui vẻ, hoà nhã.

Thiếu âm (Thuỷ): nhân hậu, từ thiện, giải trừ những bệnh tật, tai hoạ nhỏ.

Quan phủ (*Hoả*): biết xét đoán, lý luận, hay giúp đỡ chủ thị phi, kiện cáo, những việc có liên quan đến pháp luật.

Tử phù - Trực phù (*Hoả*): buồn thảm, chủ tang thương, gây rắc rối, ngăn trở mọi việc.

Lực sĩ (*Hoả*): có sức khoẻ, mạnh bạo, nhanh nhẹn, hay ăn uống, chủ uy lực.

Thanh long (*Thuỷ*): vui vẻ, hoà nhã, lợi cho việc cầu công danh, cưới hỏi, sinh nở, giải trừ những bệnh tật, tai hoạ nhỏ.

Phúc đức (*Thổ*): có đức độ, đoan chính, hoà nhã, nhân hậu, từ thiện, giải trừ những bệnh tật, tai hoạ nhỏ.

Tấu thư (*Kim*): vui vẻ, nói năng khôn khéo, lợi cho việc đàm luận, đàn hát.

Hỉ thần (*Hoả*): vui vẻ, đem lại những sự may mắn, lợi cho việc cưới hỏi.

Phục binh (*Hoả*): gặp nhiều sao tốt đẹp, hay giúp đỡ, phò tá, chủ: những việc có liên quan đến quân sự.

Tràng sinh (*Thuỷ*): nhân hậu từ thiên, có độ lượng, gia tăng phúc thọ, lợi cho việc sinh nở, chủ: bền vững lâu dài.

Mộc dục (*Thuỷ*): hay thay đổi chán nản, bỏ dở công việc dâm dật u mê, nhầm lẫn, chủ: tắm gội, làm dáng đi xa.

Quan đới: (*Kim*): ham thích công danh, chủ: chức vị, quyền thế.

Lâm quan (*Kim*): khoe khoạng, thích làm giáng làm điệu, nói năng kiểu cách.

Đế vượng (*Kim*): uy nghi, đường bệ, vui vẻ, nhân hậu, từ thiện, gia tăng phúc thọ, giải trừ bệnh tật, tai hoạ, lợi cho công danh, quyền thế, tài lộc, chủ sự sinh sản nhiều và mau chóng, sự thịnh đạt.

Bệnh (*Hoả*): đau yếu, suy nhược, buồn rầu, khó nhọc, hay lầm lẫn, chủ: bệnh tật.

Tử (*Thuỷ*): thâm trầm, kín đáo, hay suy nghĩ sâu xa, đa sầu, đa cảm, chiết giảm phúc thọ, chủ sự chết chóc, tang thương, sầu thảm.

Mộ (*Thổ*): ngu si đần độn, u mê, chủ sự nhầm lẫn, sự chôn cất.

Tuyệt (*Thổ*): chủ sự bại hoại, tiêu tán, khô cạn, làm bế tắc mọi công việc, chiết giảm phúc thọ.

Thai (*Thổ*): ngu dốt, mê muội, hay nhầm lẫn, a dua, chơi bời, chủ: sự giao hợp, thụ thai, sinh nở.

Dưỡng (*Mộc*): chăm chỉ, cẩn thận, chủ: sự phù trì, nuôi nấng, chăn giắt.

Tướng quân: chủ về binh nghiệp quyền thế.

Bác sĩ: chủ về học vấn và thầy thuốc.

Tuần triệt không vong: Tăng tốt của cung, sao nếu cung, sao tốt, làm hãm nếu cung, sao xấu.

Tuế phá (*Hoả*): Ngang ngược, phá tán.

Suy: chủ về xu thế sức khoẻ.

Các sao không thuộc Tử vi đẩu số:

Thiên phúc: (*Thổ*)

Là sao chủ về "đại phú, đại quý", ở cung nào cũng đem lại sự tốt lành, lợi ích, nhất là các cung Thân, Mệnh rất thích có sao này, được các cát tinh hội thì đại cát, đại lợi.

Thiên quan: (*Hoả*)

Là sao chủ về quan chức, quan quý. Ở các cung đầu mang lại cát, lợi. Nếu ở cung mệnh, cung Thân, được hội thêm cát tinh thì càng quý không nói hết.

Thiên khốc: (*Thuỷ*) Đắc địa: Tý, Ngọ, Mão, Dậu, Sửu, Mùi.

Chủ về ưu sầu, bi thương, lao thần, bận tâm. Thích cát, kỵ hung.

Thiên hư: (*Thuỷ*) Đắc địa: Tý, Ngọ, Mão, Dậu, Sửu, Mùi.

Chủ về không mộng, sầu khổ, hư ảo, thất vọng, phiền muộn. Thích cát, kỵ hung.

Cô thần: (*Thổ*) Sao chủ sự cô độc, tối kỵ ở cung Phụ mẫu. Thích cát kỵ hung.

Quả tú: (Thổ) Sao chủ sự cô quả, đối với *nữ kỵ sao này ở cung phu thê*. Thích cát kỵ hung.

Hoa cái: (*Kim*) Chủ việc cô độc, tức là lục thân lãnh đạm, xa lánh, dễ lâm vào cô độc; nhưng có lợi cho nghệ thuật, tài nghệ phát triển và đạt được thành tựu.

Kiếp sát: (*Hoả*) Chủ việc trộm cướp, nghĩa là dễ bị bọn kẻ cắp, trộm cướp nhòm ngó gây ra mất mát của cải, hoặc tình cờ gặp tổn thất, phá bại, hữu lao vô công.

Thiên sứ: (*Thuỷ*) Sao Thiên sứ cố định ở cung Nô. Vận hạn gặp sao này đều chủ về hung ách, không có sự giải thích nào về tác dụng cát lợi.

Thiên thương: (*Thuỷ*) Sao Thiên thương cố định ở cung Tật. Vận hạn gặp sao này đều chủ về hung ách. Không có sự giải thích nào về tác dụng cát lợi

Ân quang (*Mộc*), **Thiên quý** (*Thổ*): thông minh vui vẻ, ôn hoà, trọng ân nghĩa, nhân hậu, từ thiện, cứu khổ, phò nguy, giải trừ bệnh tật, tai hoạ. Đem lại nhiều sự may mắn, chế được tính hoa nguyệt, dâm đãng của Đào, Hồng.

Đào hoa (*Mộc*): vui vẻ, may mắn, đa tình, lẳng lơ, hoa nguyệt, chủ mọi sự thuộc về đàn bà con gái.

Quốc ấn (*Thổ*): lợi ích cho việc thi cử, cầu công danh, giữ gìn chức vị quyền hành.

Đường phù *(Mộc)*: đường bệ, uy nghi, lợi ích công việc cầu công danh, giúp cho việc mua tậu nhà đất được dễ dàng, làm cho nhà đất thêm cao đẹp, rộng rãi.

Thiên thọ: (*Thổ*): điềm đạm, hoà nhã, nhân hậu, từ thiện, gia tăng phúc thọ.

Lưu niên văn tinh (*Hoả*): thông minh chuộng bằng sắc, lợi ích cho việc học hành, thi cử, cần công danh.

Thiên trù (*Thổ*): hay ăn uống, thích rượu thịt, gia tăng tài lộc.

Thiên giải *(Hoả)* **địa giải** (Thổ) **giải thần** (Mộc): có đức độ khoan hoà, nhân hậu, từ thiện, cứu khổ, phò nguy, giải trừ bệnh tật tai hoạ, gia tăng phúc thọ.

Thiên y (*Thuỷ*): sạch sẽ, cẩn thận, cứu giải bệnh tật.

Lưu Hà (*Thuỷ*): thâm trầm, gian hiểm, độc ác, sát phạt, giết chóc, gây tai hoạ.

Phá toái {*Hoả*, (đới kim)}: táo bạo, chóng chán, phá ngang, gây trở ngại trong mọi công việc.

Thiên tài (*Thổ*)

Thiên la địa võng: hiểm ác, kìm hãm, gây rắc rối ngăn trở mọi công việc. Chủ: sự bắt bớ giam cầm.

Trên đây là ý nghĩa cơ bản áp dụng cho các sao. Những sao này có thể xuất hiện ở cung nào đó trong 12 cung. Chúng có thể là miếu, vượng, đắc, hãm địa; chúng có đồng cung, hội chiếu với các sao khác, từ đấy tổng hợp tạo thành tác dụng ảnh hưởng, tạo thành kết quả về tâm lý, sinh lý, bệnh lý, lịch sử cá nhân, hoạ phúc. Để biết được những kết luận đó qua dẫn dắt, suy luận, đều phải từ ý nghĩa tác dụng cơ bản đó của các sao. Vì vậy, việc ghi nhớ, thuộc lòng những ý nghĩa, tác dụng của các sao đã nêu trên là một trọng điểm trong việc nghiên cứu Tử vi đẩu số. Soạn giả đưa thêm số sao không thuộc tử vi đẩu số để bạn đọc nghiên cứu.

CHƯƠNG NĂM

NHỊP SINH HỌC VỚI DỊCH HỌC TRONG CHIỀU DÀI CUỘC SỐNG NHÂN THỂ

I. CÁC THIÊN THỂ VÀ CÁC SAO TRONG TỬ VI

A. ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC THIÊN THỂ

Vũ trụ là một khối cầu khổng lồ mà những đám sao nhỏ li ti như được gắn cố định vào vỏ cầu thủy tinh này. Những ngôi sao như được "gắn chặt" vào vỏ cầu nên gọi là định tinh (tinh tú đứng yên so với vỏ cầu). Từ bên trong khối cầu, người ta chia nó ra thành 12 múi bằng nhau (cũng gọi là 12 cung) và đặt tên cho các múi đó là tí, sửu, dần, mão, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi (hình 1).

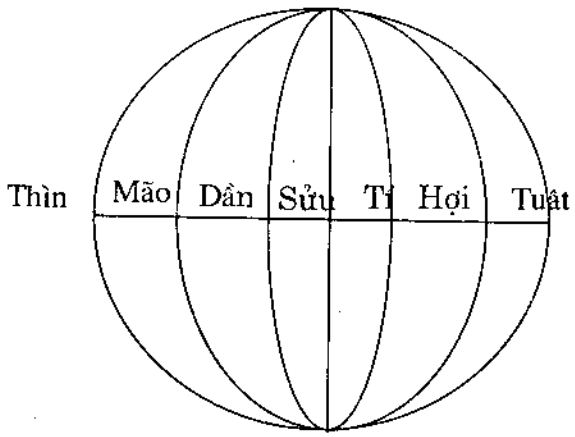

Trái đất tự quay từ tây sang đông mỗi giờ (một giờ cổ bằng hai giờ ngày nay) được một cung là

$$\frac{360}{12} = 30^0$$

Người trên Trái đất không thấy Trái đất quay mà thấy các định tinh quay đều từ đông sang tây với vận tốc góc

$$\omega = \frac{360}{12 \text{ giờ}}$$

Hình 2 mô tả Trái đất chuyển động trên mặt phẳng hoàng đạo (quay đều quanh Mặt trời). Người quan sát không thấy Trái đất quay quanh Mặt trời, mà thấy Mặt trời quay đều so với các định tinh mỗi tháng được một góc :

$$\frac{360^0}{12 \text{ tháng}} = \frac{30^0}{\text{tháng}}$$

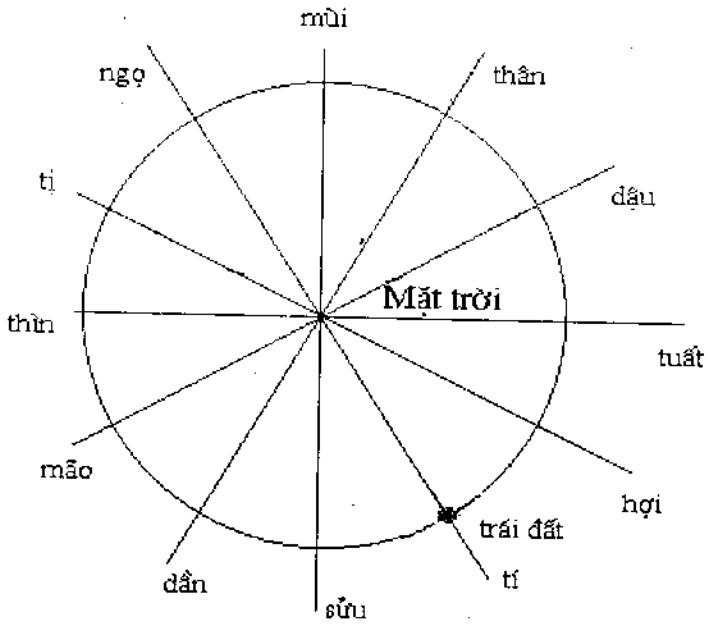

Tương ứng với sự dịch chuyển của Trái đất từ sửu đến mão... hợi, tí là sự di chuyển của Mặt trời từ mùi (đối xứng qua tâm với sửu) đến thân, dậu, tuất... hợi, tí.

Một vệ tinh và 9 hành tinh cùng quay đều và mỗi giờ chỉ dịch chuyển (so với các định tinh) một góc rất nhỏ khoảng 1^0, 0.34^0; 0.007^0 hoặc nhỏ hơn nữa.

Bởi vậy, khi chúng ta quan sát các sao liên tục từ giờ này sang giờ khác trong một ngày hoặc một vài ngày kế tiếp nhau, ta có thể xem như chúng đứng yên (định tinh)

B. ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC SAO TRONG TỬ VI

Muốn luận đoán một lá số, người ta thường nhìn ngay vào vị trí của 14 chính tinh. Vị trí của 14 chính tinh được xác định thông qua vị trí sao Tử vi (sao Tử vi luân chuyển thuận...). Sao Thiên phủ đối xứng với sao Tử vi qua trục dần - thân (sao Thiên phủ luân chuyển nghịch...)

Bảng xác định sự vận hành của sao Tử vi từ giờ này sang giờ khác liên tục trong 6 ngày (1, 2, 3, 4, 5, 6). Tất cả là 6 x12 = 72 giờ.

Bảng 1. **SỰ VẬN HÀNH CỦA SAO TỬ VI THEO GIỜ**

THÁNG TÍ GIỜ	CUNG AN MỆNH	NĂM GIÁP CỤC	CUNG AN SAO TỬ VI					
			NGÀY 1	NGÀY 2	NGÀY 3	NGÀY 4	NGÀY 5	NGÀY 6
hợi	sửu	thủy	sửu 0	dần 0	dần 0	mão 0	mão 0	thìn 0
tí	tí		sửu 8	dần 4	dần 9	mão 1	mão 10	thìn 10
sửu	hợi	hỏa	dậu 0	ngọ 0	hợi 0	thìn 0	sửu 0	dần 0
dần	tuất		dậu 2	ngọ 10	hợi 2	thìn 10	sửu 11	dần 3
mão	dần	kim	hợi 0	thìn 0	sửu 0	dần 0	tí 0	tị 0
thìn	thân		hợi 7	thìn 7	sửu 3	dần 11	tí 2	tị 2
tị	mùi	thổ	ngọ 0	hợi 0	thìn 0	sửu 0	dần 0	mùi 0
ngọ	ngọ		ngọ 10	hợi 2	thìn 10	sửu 4	dần 0	mùi 8
mùi	tị	mộc	thìn 0	sửu 0	dần 0	tị 0	dần 0	mão 0
thân	thìn		thìn 5	sửu 5	dần 9	tị 11	dần 11	mão 11
dậu	mão	hỏa	dậu 0	ngọ 0	hợi 0	thìn 0	sửu 0	dần 0
tuất	dần		dậu 5	ngọ 8	hợi 4	thìn 11	sửu 3	dần

Bảng 2. SỰ VẬN HÀNH CỦA SAO TỬ VI THEO THÁNG VÀ NGÀY

(Của năm Giáp Tuất 1994)

		GIỜ TÍ					
THÁNG		SỬU TÍ	HỢI TUẤT	DẬU THÂN	MÙI NGỌ	TỊ THÌN	MÃO DẦN
MỆNH TẠI		SỬU TÍ	HỢI TUẤT	DẬU THÂN	MÙI NGỌ	TỊ THÌN	MÃO DẦN
NĂM GIÁP '94 CỤC		THỦY	HỎA	KIM	THỔ	MỘC	HỎA
	ngày 1	Sửu	dậu	hợi	ngọ	thìn	dậu
	ngày 2	1 dần	9 ngọ	5 thìn	5 hợi	9 sửu	9 ngọ
Cung	ngày 3	0 dần	5 hợi	9 sửu	5 thìn	1 dần	5 hợi
An	ngày 4	1 mão	5 thìn	1 dần	9 sửu	3 tị	5 thìn
Sao	ngày 5	0 mão	9 sửu	10 tí	1 dần	9 dần	9 sửu
Tử	ngày 6	1 thìn	1 dần	5 tị	5 mùi	1 mão	1 dần
Vi	ngày 7	0 thìn	8 tuất	9 dần	5 tí	3 ngọ	8 tuất
	ngày 8	1 tị	9 mùi	1 mão	5 tị		9 mùi
	ngày 9	0 tị	5 tí	10 sửu	9 dần		5 tí
	ngày 10	1 ngọ	5 tị		1 mão		5 tị
	ngày 11	0 ngọ	9 dần		5 thân		9 dần
	ngày 12	1 mùi	1 mão				1 mão
	...	...	...	...	...	...	...
	ngày 29	mão	tị	ngọ	ngọ	tuất	ngọ
	ngày 30	thìn	ngọ	tuất	mùi	hợi	ngọ

Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân
Thìn			Dậu
Mão			Tuất
Dần	Sửu	Tý	Hợi

Giải thích bảng 1:

Đầu tháng, ngày 1 (cột 4 từ trái sang phải) từ giờ tý đến giờ sửu, sao Tử vi đi từ cung sửu đến cung dậu, được 8 cung. Từ giờ sửu đến giờ dần, sao Tử vi đứng yên. Từ giờ dần đến giờ mão, sao Tử vi đi từ cung dậu đến cung hợi, được 2 cung. Từ giờ mão đến giờ thìn, sao Tử vi lại đứng yên.

... Cuối ngày một, từ giờ dậu đến giờ tuất sao tử vi đứng yên; từ giờ tuất đến giờ hợi sao tử vi đi từ cung dậu đến cung sửu, được 4 cung.

Chuyển từ ngày một sang ngày hai (từ cột 4 sang cột 5). Từ giờ hợi ngày một đến giờ tý ngày hai sao Tử vi đi từ cung sửu đến cung dần, được 1 cung.

Trong ngày hai; từ giờ tý đến giờ sửu sao tử vi đi từ cung dần đến cung ngọ, được 4 cung. Từ giờ sửu đến giờ dần sao tử vi đứng yên tại cung ngọ...

Nhận xét: Nhìn bảng 1 ta thấy:

Sao Tử vi cứ một giờ đi, một giờ nghỉ và đi với rất nhiều tốc độ (0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 cung/giờ).

Sao Tử vi kéo theo 13 chính tinh nữa cùng di chuyển không đều trên thiên bàn. Ta khẳng định mười bốn chính tinh không phải là những thiên thể trên bầu trời vì sự di chuyển không đều này.

Đồ thị sự vận hành của sao tử vi

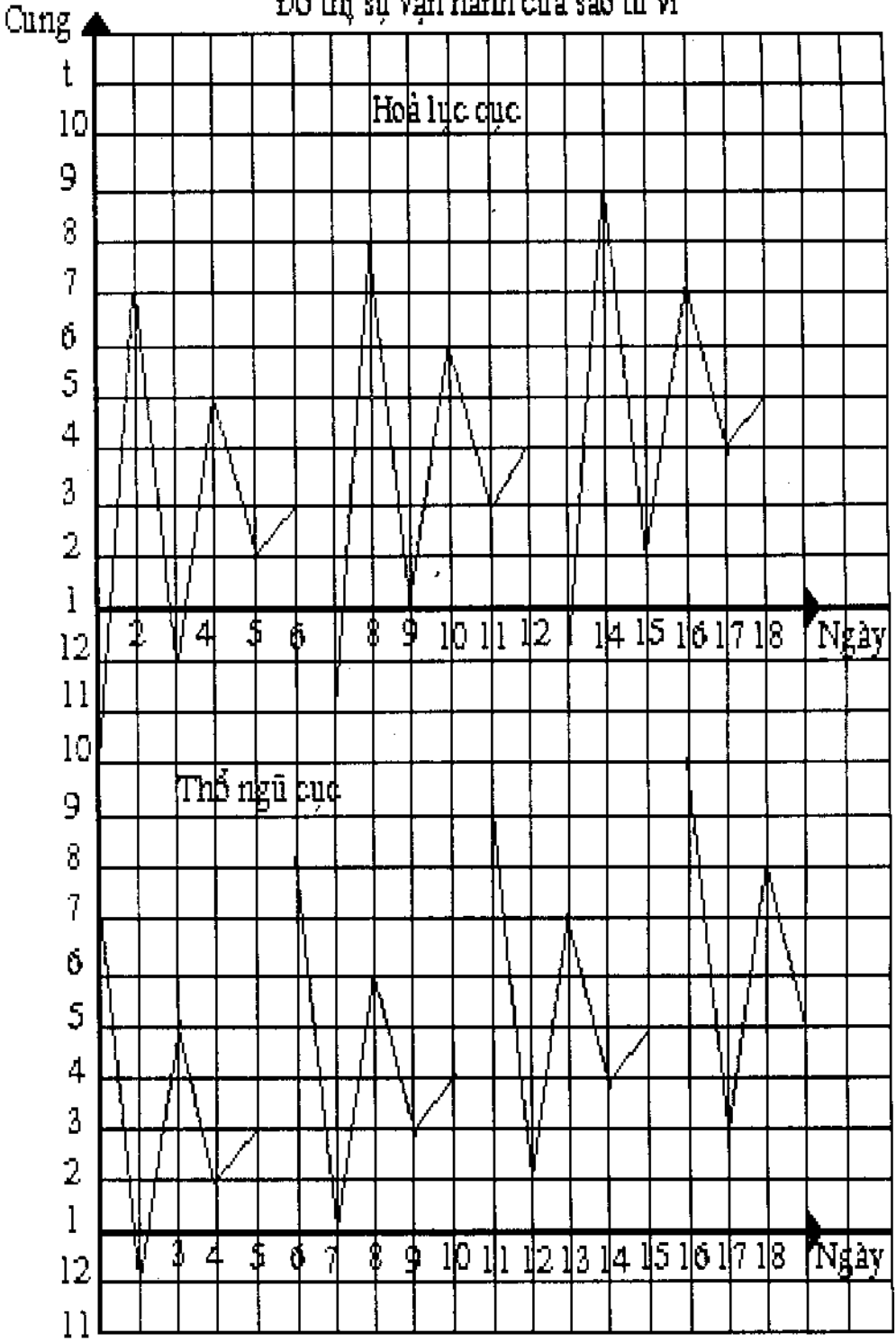

Như vậy là sao tử vi có năm kiểu vận hành theo 5 cục

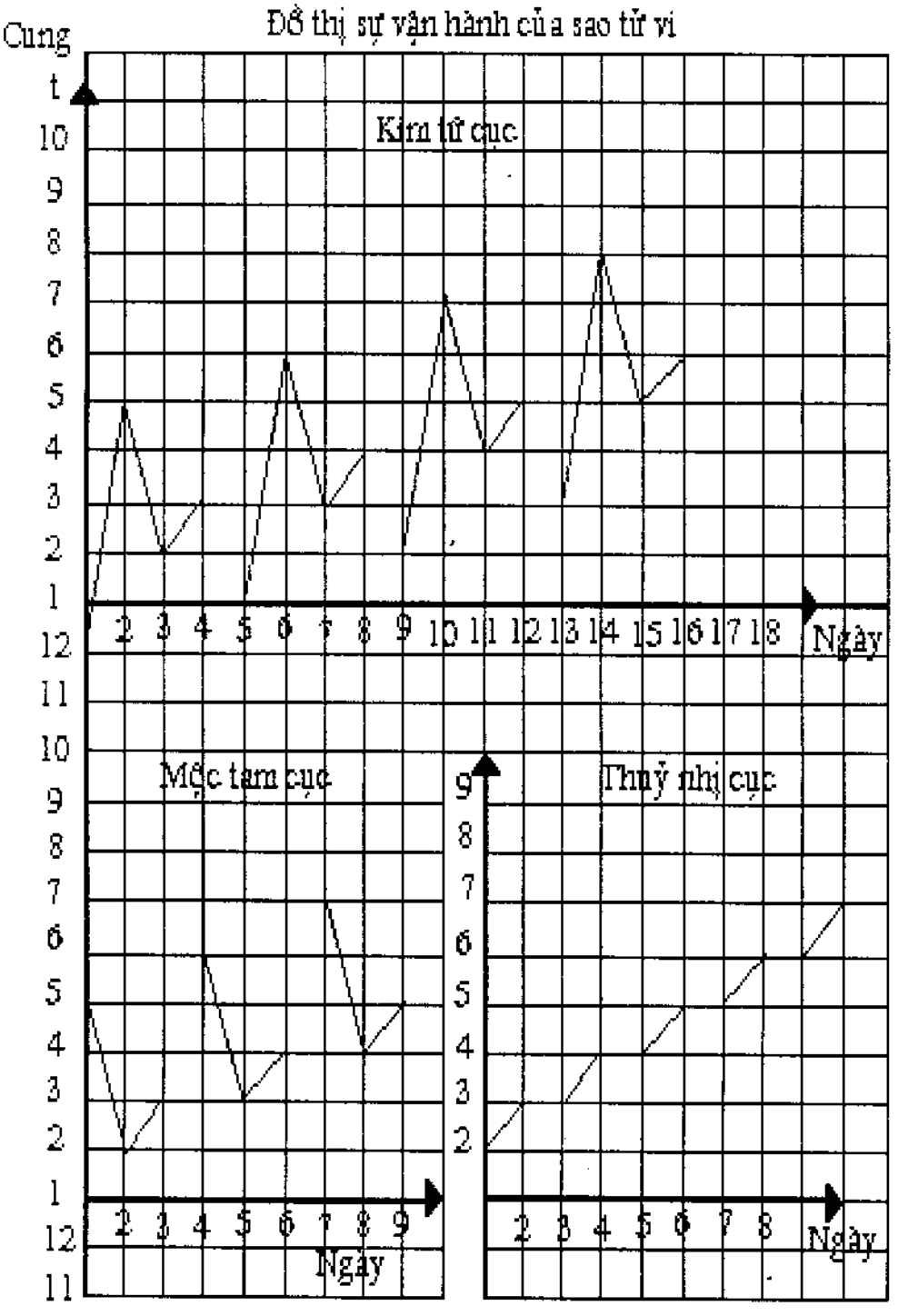

Sự vận hành của sao Tử vi theo ngày tháng cũng không đều. Trong hai tháng tí - sửu, sự vận hành của sao Tử vi có chu kì 2 ngày. Tháng tí, từ ngày 1 đến ngày 2, sao Tử vi đi được một cung. Từ ngày 2 đến ngày 3, sao Tử vi đứng yên...Theo ngày, sao Tử vi đi với đủ các tốc độ sau: 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 cung/ngày. Ngày 30 tháng tí, sao Tử vi kết thúc chu kì thứ 15 ở cung thìn.

Từ ngày 30 tháng tí sang ngày mồng một tháng sửu (1 ngày), sao Tử vi đi được 9 cung. Trong tháng sửu, sao Tử vi lại tiếp tục nhịp điệu một ngày đi một ngày nghỉ như trong tháng tí. Từ ngày 29 (ngày cuối cùng) của tháng sửu đến ngày mồng một tháng dần (1 ngày), sao Tử vi đi được 6 cung. Cả 12 tháng của năm giáp tí 1994, sự vận hành của sao Tử vi đều có tính chu kì. Độ dài (số ngày) của các chu kì chính là cục của đương số (thủy, mộc, kim, thổ, hỏa) và đặc biệt ngày đầu tháng bao giờ cũng là ngày bắt đầu của một chu kì mới.

Cứ vào đầu tháng (ngày mồng một), sao Tử vi và 13 chính tinh lại khởi đầu một chu kì mới theo sự chỉ dẫn của Mặt trăng.

Mười bốn chính tinh là cái đuôi, là kẻ hầu người hạ trong nhà chị Hằng. Dược sĩ Nguyễn Xuân Tiến đã khái quát hóa sự vận hành của sao Tử vi thành các đồ thị (hình trên).

Vòng sao Tràng sinh (Tràng sinh, Mộc dục, Quan đới, Lâm quan, Đế vượng, Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt, Thai dưỡng) an theo cách mỗi cung một sao. Dương nam, âm nữ luân chuyển thuận, âm nam, dương nữ luân chuyển nghịch.

Cục \ + nam / nữ	Dương nam Âm nữ	Âm nam Dương nữ
Kim cục	Sao Tràng sinh ở tị	Sao tràng sinh ở dậu
Hỏa cục	Sao Tràng sinh ở dần	Sao tràng sinh ở ngọ
Mộc cục	Sao Tràng sinh ở hợi	Sao Tràng sinh ở mão
Thuỷ cục	Sao Tràng sinh ở thân	Sao tràng sinh ở tí

Cụ thể với nam nhân số sinh giờ tí, ngày 1, tháng sửu, năm giáp tuất ứng với dương nam, thủy cục, vòng Tràng sinh an như sau:

Tuyệt	Thai	Dưỡng	Tràng sinh
Mộ			Mộc dục
Tử			Quan đới
Bệnh	Suy	Đế vượng	Lâm quan

Cũng ngày giờ tháng năm như trên, nhưng đương số là nữ giới thì vòng Tràng sinh an như sau:

Tử	Bệnh	Suy	Đế vượng
Mộ			Lâm quan
Tuyệt			Quan đới
Thai	Dưỡng	Tràng sinh	Mộc dục

Với nam, sao Tràng sinh an ở cung thân; với nữ, sao Tràng sinh an ở cung tí - Một thiên thể không thể cùng có mặt ở cả hai nơi trong cùng một thời điểm được.

Vòng sao Lộc tồn, Bác sĩ, Thanh long, Tiểu hao, Tướng quân, Tấu thư, Phi liêm, Hỉ thần, Bệnh phù, Đại hao, Phục binh, Quan phủ có vị trí trên địa bàn cũng phụ thuộc vào âm dương, nam nữ như vòng sao Tràng sinh. Cũng như thế một thiên thể không thể cùng có mặt ở hai nơi cùng một lúc được. Vì vậy các sao trong Tử vi không phải là các thiên thể trên bầu trời mà là "tinh hoa" trong cơ thể nhân thể.

II. MỐI QUAN HỆ CỦA CÁC SAO TRONG TỬ VI VỚI KINH MẠCH TRÊN NHÂN THỂ

A. TRỜI VÀ NGƯỜI

Tử vi nói về trời và người. Các sao không phải là tinh tú trên bầu trời thì phải là "tinh hoa" trên nhân thể. Đó là một suy luận bình dị. Bình dị như ông vua khoác bị gậy sấm sét để trở thành Ngọc hoàng, cung phi quấn mây, đeo hoa để trở thành tiên nữ.

Trần Đoàn dù được nhà vua tôn xưng là Hi Di đi nữa khi sáng tạo Tử vi cũng phải dựa trên một thực tế nào đó.

Mượn hư gợi thực.

- Khương Thượng hiệu Tử Nha, tục xưng Lã Vọng, là người cao minh, trí tuệ, lúc chưa đắc chí ngồi câu cá bên sông Vị, nghèo khốn cùng cực, bị mụ vợ già chửi mắng suốt ngày, năm chín mươi tuổi mới được Văn vương mời làm quân sư. Khi Văn vương mất, Khương Thượng giúp Vũ vương phạt Trụ. Bình xong thiên hạ, Vũ vương phong cho Khương Thượng cai quản đất Tề. Khi chết, Khương Thượng được Thái bạch kim tinh mời về giao cho cai quản

sao Thiên cơ. Bởi vậy, sao Thiên cơ tượng trưng cho trí tuệ, quyền biến, mưu cơ.

- Lỡ thì ngoài bốn mươi tuổi, Mã Thiên Kim được Khương Thượng cưới làm vợ. Mụ là người đàn bà thô tục, vụng về, lăng loàn, đã rời bỏ chồng trong cảnh bần bách, lại thắt cổ tử ải khi hay tin Văn vương mời Khương Thượng ra giúp mình. Hồn phách Mã Thiên Kim được Thái bạch kim tinh dùng làm nữ thần coi việc thị phi ở sao Cự môn.

- Xuất thân từ con hồ li tinh hầu hạ Cửu thiên huyền nữ, với danh nghĩa ái nữ của một đại thần nên lọt được vào cung đình, dùng tửu sắc mê hoặc Trụ vương, Đát Kỉ gây nhiều tai họa nên bị Khương Tử Nha tử hình. Thái bạch kim tinh bắt vong hồn Đát Kỉ về phong cho làm thần dục vọng, ác sát, hoang đàng để cai quản sao Tham lang. Tinh cầu này đầy chó sói hung dữ không thần nào trị nổi chúng. Nhưng khi Đát Kỉ đến thì chúng reo mừng chào đón. Trong Tử vi, sao Tham lang mang tính chất đàng điếm, tửu sắc, ưa ăn chơi phung phí tượng trưng cho người đàn bà vô tài, bất đức phá hại chồng con.

Duy vật trần trụi

-Ngoài mấy đoạn nửa hư nửa thực trên, ở khắp các trang viết của Tử vi, ta gặp những luận đoán, những ghi chép rất cụ thể mà có lẽ mọi sự bịa đặt đều tìm cách lảng tránh:

- Thiên cơ là thần của cung bào. Thiên cơ, Cự môn cùng ở cung bào thì nhân số có anh em dị bào. Thiên cơ cư ách thì nhân số chửa ngoài dạ con.

- Cự môn cư phối ở thìn, tuất thì vợ chồng rất khó êm thấm. Cự môn gặp tứ sát ở hãm địa thì đương số có thể đi đến tự tử.

- Tham lang chủ về họa phúc. Tham gặp liêm ở thìn, tuất thì đương số khó tránh khỏi tù tội (mệnh cũng ở đó).

- Thiên tướng chuộng thanh, tham sắc, giàu tình nhưng vẫn còn khả năng tự chủ, không bị các ác sát biến đổi tâm trí của mình.

- Thiên lương không sợ tuế, hổ, liêm, linh, hỏa.

- Thất sát hợp hồng, đào thì đương số vào kì sinh đẻ dễ mắc nạn. Thất sát cư thìn là số ôm hổ ngủ rất dễ mắc họa.

- Vũ khúc cho biết số lượng và vị trí các nốt ruồi trên người.

- Thiên phủ hóa mệnh, không bị kình, đà, linh, hỏa lèo lái.

B. MỐI QUAN HỆ CỦA MƯỜI BỐN CHÍNH TINH VỚI HỆ KINH LẠC

Các sao trong Tử vi không phải là những thiên thể trong vũ trụ. ảnh hưởng của các thiên thể đến con người gắn liền với ý nghĩa của thời gian (Đó là gốc của chiêm tinh học).

- Giờ chỉ góc quay của Trái đất quanh trục của nó(chu kì 1 ngày)

- Ngày chỉ góc quay của Mặt trăng quanh Trái đất với chu kì là 1 tháng (cũng chỉ góc quay của Trái đất quanh Mặt trời với chu kì 365, 2421 ngày)

- Tháng cho biết số chu kì Mặt trăng đã quay được quanh Trái đất. Mỗi năm có 12 tháng, riêng năm nhuận có 13 tháng.

- Năm chi (tí, sửu,...tuất, hợi) chỉ góc quay của hành tinh mộc quanh Trái đất. Chu kì là 12 năm.

- Năm can (giáp, ất,...nhâm, quí) có thể là 10 cấu hình khác nhau của Hệ mặt trời (thường rút gọn đến 5 hành tinh: Thủy, kim, trái đất, hỏa, mộc. Tổ hợp năm can, năm chi (năm can chi), ta có chu kì 60 năm của Lục thập hoa giáp.

- Âm dương có thể là ghi ảnh hưởng của Mặt trăng, Mặt trời.

Giá trị của các thông số giờ, ngày, tháng, năm, âm, dương (thời điểm) cho biết cấu hình thời điểm (không gian) của Hệ mặt trời và như vậy đã chỉ ra hình thức vũ trụ gây ảnh hưởng đến con người.

SO SÁNH CÁC KINH LẠC CỦA ĐÔNG Y VÀ CÁC SAO TRONG TỬ VI

Kinh lạc của Đông y	Sao trong Tử vi
12 kinh chính + 2 mạch nhâm, đốc	14 chính tinh
6 mạch	6 hung tinh
12 kinh nhánh	12 sao trong vòng Tràng sinh
15 lạc mạch	13 sao vòng Lộc tồn + la, võng
12 khu da	12 sao trong vòng Thái tuế
12 kinh cân	24 sao còn lại
4 cửa: hậu môn, mũi, miệng, cửa tiểu tiện + sinh dục	4 sao tứ hóa
Hệ thống tuần hoàn và hệ thống thải	2 sao Tuần trung không vong và Triệt lộ không vong
Tổng số 77	**Tổng số 87**

Con người trong Đông y có 6 tạng, 6 phủ, 2 phủ kì hằng và 12 kinh chính. Con người trong Tử vi có 14 chính tinh.

Trong Đông y:

Kinh mạch, tạng phủ là phần quan trọng nhất trong lí thuyết Đông y.

Trong Tử vi 14 chính tinh là phần quan trọng nhất trong lí thuyết Tử vi.

Vòng tuần hoàn khí huyết trong con người không chỉ được xây dựng bằng 12 kinh chính mà có thêm cả hai mạch nhâm, đốc.Vậy nếu ta ghép mạch nhâm, mạch đốc vào hệ thống của 12 kinh chính, ta sẽ có hệ thống 14 kinh mạch. Người xưa đã xây dựng lí thuyết 14 phủ tạng, 14 kinh mạch và 14 chính tinh.

Dưới đây là vòng tuần hoàn của 14 kinh mạch.

Vòng tuần hoàn của 14 kinh mạch

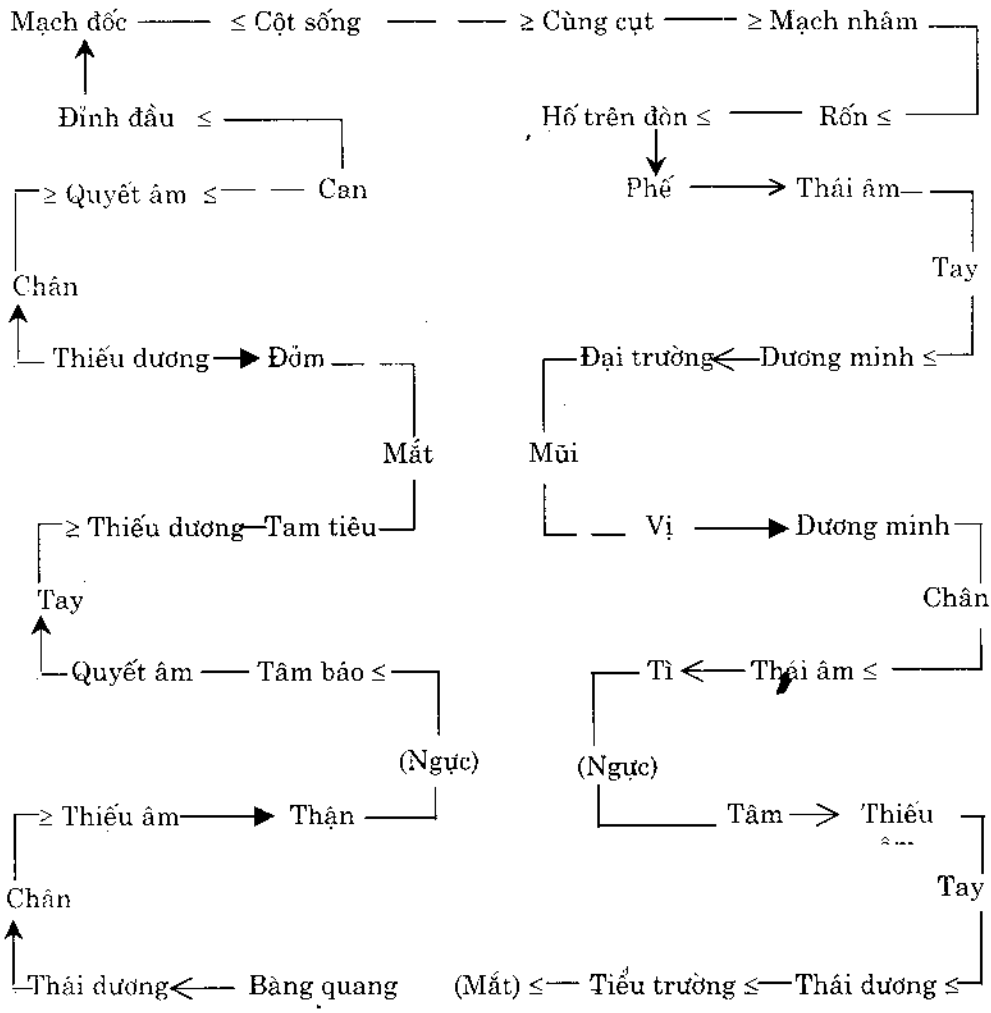

Các chính tinh động, các kinh mạch động còn các tạng phủ thì tĩnh. Động phải đi với động. Mười bốn chính tinh tương ứng với 14 kinh mạch. Sự tương ứng này có thể không hoàn toàn. Sao có thể còn hàm chứa đặc điểm của các tạng phủ.

Mười bốn chính tinh của Tử vi tách thành 2 nhóm:

- Tử vi, Thiên cơ, Thái dương, Vũ khúc, Thiên đồng, Liêm trinh (6 sao này gọi là *nhóm sao Tử vi*)

- Thiên phủ, Thái âm, Tham lang, Cự môn, Thiên tướng, Thiên lương, Thất sát, Phá quân (8 sao này gọi là nhóm sao Thiên phủ)

Nhóm sao Tử vi tương ứng với 6 kinh mạch của phủ (mạch đốc, kinh tam tiêu, kinh tiểu trường, kinh đại trường, kinh đởm, kinh vị)

Nhóm sao Thiên phủ tương ứng với các kinh mạch của các tạng (mạch nhâm, kinh can, kinh thận, kinh bàng quang, kinh tâm, kinh tì, kinh tâm bào, kinh phế)

Sự tương ứng của một cặp kinh (hoặc mạch) với cặp sao, của một kinh (hoặc mạch) với một sao.

1. Kinh thiếu âm tâm, kinh thái dương tiểu trường với sao Thiên tướng, sao Thái dương.

Kinh tâm và sao Thiên tướng:

Trong 14 kinh mạch và 14 chính tinh, sự tương đồng giữa kinh tâm và sao Thiên tướng là dễ nhận ra nhất.

Sách Tử vi cho biết: Sao Thiên tướng không có quan hệ phức tạp như sao Tham lang, Liêm trinh, Thất sát và có ba đặc điểm rất nổi bật:

- Người Thiên tướng cư mệnh thường chuộng thanh, tham sắc, nặng tình, hay ghen tuông, nhưng đây là đặc điểm tự thân thường có. Các sao khác cũng mang đặc điểm này khi rơi vào hãm địa hoặc trong sự cộng hợp với các sao khác và sắc thái tình cảm thường quá độ, đôi khi là rối loạn.

- Sao Thiên tướng đóng đâu phúc đấy, không bị các ác sát làm biến đổi.

- Người Thiên tướng cư mệnh hay có tật ở mắt.

Sách y học hiện đại cho biết trái tim là điểm xuất phát của những xúc động tình cảm. Người nhiều xúc động thường thương hương, tiếc sắc, sâu tình, là người ghen tuông đến cay nghiệt nhưng còn giữ được phép tắc (như Hoạn Thư).

- Nhịp độ co bóp của tim gần như không chịu sự chi phối của các tạng phủ và các cơ quan khác của cơ thể.

- Kinh tâm có nhánh đi từ tổ chức mạch quanh tim, dọc thanh quản lên thẳng tổ chức mạch quanh mắt.

2. Kinh thái dương tiểu trường và sao Thái dương:

Sách Đông y cho biết: Tiểu trường nhận thức ăn từ vị, tiêu hóa và đẩy bã xuống đại trường. Tiểu trường có quan hệ biểu lí với tâm. Kinh thái dương tiểu trường bắt đầu từ góc móng tay út theo cánh tay lên vai, gặp kinh bàng quang, liên lạc với tâm, qua cơ hoành về tiểu trường. Phân nhánh từ khuyết bồn đến cổ, má, đuôi mắt vào tai. Từ má vào bờ dưới hố mắt đến hốc mũi đầu mắt để nối với kinh bàng quang (tinh minh). Kinh bị bệnh thì tai điếc, mắt vàng.

Sách Tử vi cho biết thái dương chỉ mắt trái, mặt trời, thức ăn ngọt. Sao Thái dương là biểu nghi của sự sống, tạo hóa. Hóa khí của Thái dương vừa là quí vừa là lộc. Dương gặp Hóa kị hay đau mắt bất ngờ. Thái dương hãm thường mắc bệnh mắt. Nếu Thái dương hãm lại gặp diêu, đà, kị thì có thể bị mù. Thái dương tốt nhất là cư mão sau mới đến ngọ. Đã có lời bàn về cư ngọ, cư dần, cách nhật nguyệt chiếu, người nhật sáng nhật tối như:

+ Thái dương ở dần là mặt trời mới mọc (đang lên), là tương sinh (mộc sinh hỏa).

Chúng ta cũng có thể nhìn nhận khác đi. Chất dinh dưỡng do tiểu trường cung cấp, nếu đã có mặt ở dần mão thì gần như chắc chắn sẽ đến được mọi nơi để nuôi cơ thể. Người no đủ sẽ phát triển thuận lợi về cả vật chất lẫn tinh thần. Cách nhật nguyệt thể hiện tiểu trường và gan (cùng 2 kinh của nó) bổ trợ, thay thế cho nhau.

3. Kinh quyết âm can, kinh thiếu dương đởm với sao Thái dương và sao Thiên đồng

Kinh can và sao Thái âm

Có thể nói tim gan của đứa trẻ đã hoạt động ngay từ trong bụng mẹ. Nếu tim là "nổi, động" thì gan là chìm, tĩnh. Can là tĩnh nhất (quyết âm) sâu nhất trong cơ thể con người. Sao Thái âm cũng là sao âm, tĩnh nhất trong các chính tinh của Tử vi. Đau đỉnh đầu là do kinh quyết âm can (hoặc quyết âm tâm bào).

Sách Tử vi cho biết Thái âm chỉ mắt phải, hạn Thái âm hay đau đầu. Thái âm ngộ linh, kình thì hay mơ màng và di mộng tinh ở nam, hay đau ốm khi về già và khi sinh nở ở nữ. Thái âm hãm hội diêu, kị thì dục tình quá độ và mắc bệnh mắt, hay có tật ở mắt.

Sách châm cứu cho biết can sơ tiết tàng huyết. Kinh can bắt đầu từ chòm lông góc ngoài ngón chân cái, lên cẳng chân, lên đùi, vào lông mu, vòng quanh bộ phận sinh dục ngoài, lên bụng dưới về can, liên lạc với đởm, nối với tổ chức mạch quanh mắt, hội với mạch đốc ở bách hội (đỉnh đầu). Tạng kinh bệnh thể hiện ở bệnh trong hệ sinh dục, bệnh bàng quang, bệnh mắt, bệnh ruột.

Kinh đởm và sao Thiên đồng

Sách Đông y cho biết Đởm chủ về quyết đoán, có quan hệ biểu lí với can. Kinh đởm bắt đầu tư đuôi mắt, lên trán, lên tai, lại sang trán, trở lại gáy, xuống tai, xuống nách, ngực, sườn, đùi, gối, cẳng chân, đến góc ngoài ngón chân thứ tư. Phân nhánh từ sau tai vào trong tai, xuống khuyết bồn, vào ngực, liên lạc với can, đởm, đến lông mu. Nối tiếp với kinh can ở móng chân cái.

Sách Tử vi cho biết Thiên đồng chủ về phúc đức. Người Thiên đồng cư mệnh khiêm tốn, ba phải, lưng dày, béo tốt. Thiên đồng cư ách thì ít tai ương. Thiên đồng không sợ ác sát phá phách.

Có thể nói sự tương ứng giữa sao Thiên đồng và kinh đởm là cả hai đều rất mờ nhạt. Mờ nhạt về biểu hiện bệnh lí, mờ nhạt về tác dụng của sao. Tuy vậy, cố bới lông tìm vết, ta cũng thấy sự đồng âm giữa hai chữ đồng, đởm; Là Thiên đồng có cái gì đó gần gũi với cơ bắp, với hai chữ "đởm lược". Sự tồn tại cách cơ nguyệt đồng lương của Tử vi cũng có thể là một căn cứ suy luận trong trường hợp này

4. Kinh thái âm tì, kinh dương minh vị với sao Thiên lương, Liêm trinh

Sách Tử vi cho biết trong 12 chính tinh (không kể Tử phủ) thì sao Thiên lương là sao thứ hai vẫn "giữ được mình" trong sự công phá của các hung tinh, ác sát. Nếu ví cái tôi của sao Thiên tướng như ngọn núi đá, thì cái tôi của sao Thiên lương như bề mặt Trái đất để mọi sự đào đắp đều vô nghĩa. Thiên lương là phúc tinh, hóa ấm, không sợ cái ác của hỏa, linh, liêm hay tuế, hổ.

Sách châm cứu cho biết: Tì quản lí việc lưu thông của khí huyết, chủ việc vận hóa thủy thấp, thủy cốc.

Kinh tì bắt đầu từ góc móng chân cái đến mắt cá, cẳng, gối, đùi, vào bụng, về tì, qua cơ hoành vào ngực đến chu vinh xuống đại bao...Phân nhánh từ vị qua cơ hoành đi vào tâm để nối với kinh tâm.

Ở kinh tì (và sao Thiên lương), ta còn khó nhận diện hơn kinh đởm (và sao Thiên đồng). Tính rộng lớn của kinh tì (và sao Thiên lương) đạt tới mức chuẩn mực trong hệ thống kinh mạch (sao).

Các kinh chỉ có một lạc, riêng kinh tì có hai lạc.

Mười hai kinh chính lần lượt thay nhau nhận vai trò chủ đạo. Với chu kì 10 ngày (10 x 12 giờ = 120 giờ) nhưng chỉ riêng kinh tì bắt đầu nhận vai trò chủ đạo vào chính thời điểm khí huyết qua kinh tì thịnh. Có thể nói ở hiện tượng này, kinh tì đóng vai trò thời điểm chuẩn (bất biến, đồng nhất với vũ trụ ngoại giới).

Kinh dương minh và sao Liêm trinh

Sách Đông y cho biết: Vị là bể chứa thức ăn có quan hệ biểu lí với tì. Kinh dương minh vị bắt đầu từ cánh mũi, lên gốc mũi, giao với kinh bàng quang ở tinh minh, với mạch đốc ở nhân trung, với mạch nhâm ở thừa tương, với kinh đởm ở thượng quan, xuống cổ, vú, bụng, chân rồi kết thúc ở móng chân ngón thứ hai. Phân nhánh từ hố trên đòn về vị, liên lạc với tì. Từ mu bàn chân xuống nối với kinh tì ở ngón chân cái.

Sách Tử vi cho biết: Liêm trinh coi về quyền lệnh, nếu rơi vào hãm địa lại gặp Quan phù thì khó tránh khỏi tù tội.

Liêm trinh gặp tham hay hổ ở tị hoặc hợi mà mệnh cư tại đó thì cũng khó tránh khỏi tù tội.

Liêm trinh gặp hỏa, linh hãm vào đất không vong hay gặp kiếp ở tị, hợi sẽ khó tránh khỏi tự tử.

Sự tương ứng giữa liêm và vị có thể suy luận như sau: ăn là nhu cầu tối thiểu và buộc phải thỏa mãn của con người. Khi đã bị dồn tới mức không có ăn (vị ở những hoàn cảnh khác nhau), nhân số sẽ làm bất cứ việc gì để duy trì sự sống của mình.Những hành động phạm pháp này không phải do giáo dục, đào tạo mà do sự hướng dẫn của cái dạ dày rỗng, do bản năng rất mạnh của vị (qua sự liên hệ của kinh vị với các kinh khác).

5. Kinh thiếu âm thận, kinh thái dương bàng quang với sao Tham lang và sao Cự môn

Sách Tử vi xếp sao Tham lang chỉ sau sao Thiên cơ và sao Cự môn. Sao Tham lang có những đặc điểm rất nổi trội và khác

biệt. Các sao khác thường bị khắc chế khi gặp hỏa, linh, không, kiếp, kình, đà, kị, riêng sao Tham lang miếu địa lại hợp với các hung tinh này, nhờ các hung tinh này mà tăng thêm uy lực. Sao Tham lang chủ cả họa lẫn phúc, nên việc xem xét vai trò của nó trong những trường hợp cụ thể càng cần cẩn trọng. Sao Tham lang bộc lộ rất rõ bản chất giới tính:

- Tham lang cùng Đào hoa thì tứ chiếng giang hồ, đam mê tửu sắc.

- Tham lang ở cung phu thê mà ngộ không, kiếp, tuần, triệt thì đường vợ chồng thế nào cũng trục trặc.

- Tham lang hội Phục binh, Tướng quân, Kiếp sát ở cung phu thê thì vợ chồng khó tránh khỏi li tán.

- Tham lang hội hỏa, linh thì giàu có dễ như trở bàn tay.

- Hỏa khí của Tham lang là đào hoa. Đào hoa chủ về dục lí.

Với y học, thận là bộ phận khởi đầu của hệ thống sinh sản, tình dục. Các lương y hay nói: "Sinh ở thủy (thận), chết ở thổ (tì, vị).

- Thận tàng tinh (tinh sinh dục và tinh hoa của các tạng phủ). Kinh thiếu âm thận bắt đầu từ mặt dưới ngón chân út qua bàn chân, bắp chân, mặt trong đùi vào cột sống, vào thận, liên lạc với bàng quang. Từ thận lên gan, vào phế, lên cuống lưỡi. Một nhánh từ phế ra liên hệ với tâm rồi phân bố ở ngực, tiếp nối với kinh tâm bào.

Tạng kinh bệnh: Bệnh hệ sinh dục, di tinh, nước tiểu đỏ sẻn, đại tiện táo bón, chân răng chảy máu.

Kinh thái dương bàng quang và sao Cự môn

Bàng quang là nơi nước dồn xuống để bài tiết ra ngoài, có quan hệ biểu lí với thận. Kinh bàng quang bắt đầu từ đầu mắt đến giao hội với mạch đốc ở đỉnh đầu, vào não, đến gáy, xương bả vai, kẹp hai bên cột sống vào vùng xương cùng để liên lạc với thận (thuộc về bàng quang). Một nhánh từ đỉnh đầu đến tai, một nhánh từ thắt lưng xuống mông, đùi, một nhánh nữa từ xương bả đi hai bên cột sống xuống đùi, mu chân đến ngoài ngón út nối với kinh thận.

Phủ bị bệnh: Nước tiểu đỏ sẻn, đái ra máu, bí đái, các bệnh ở đầu, gáy, thắt lưng, hậu môn, xương cùng cụt, các phủ tạng.

Sách Tử vi cho biết: Cự môn là bắc đẩu đệ nhị tinh, hóa khí thành ám. Cự môn cư mệnh thì bị dèm chê, ở phu thê thì vợ chồng bị miệng tiếng, ở tử tức thì hiếm con, ở phụ mẫu thì cha mẹ không hợp. Cự môn gặp Hóa kị giống như tham gặp diêu dễ điên vì tình.

dễ mắc nạn nước. Cự môn gặp Thiên cơ thì đàn ba có tính dục quá mạnh. Cự môn cư ách thì mắc chứng khí huyết, nếu thêm tứ sát thì mắc bệnh sắc dục. Cự môn thường có ảnh hưởng xấu vì nó ở vùng hội âm thể hiện những đặc điểm cố hữu (đặc biệt là tình dục) và những nhu cầu này xuất hiện bất ngờ, do ngoại cảnh, gần như vô thức, nông nổi.

6. Kinh thái âm phế, kinh dương minh đại trường với sao Phá quân và sao Vũ khúc

Phế chủ về khí. Khí không giáng xuống được sinh ra chứng lao xuyễn, khó thở. Phế cũng tham gia điều hòa khí huyết cùng với tâm.

Kinh phế bắt đầu từ trung tiêu (vị) xuống liên lạc với đại trường, quay lên dạ dày, qua hoành lên phế. Từ phế tiếp tục đến họng, nách, khuỷu tay, xuống đến tận cùng ở góc móng tay cái. Một nhánh từ liệt khuyết xuống góc móng tay trỏ rồi nối với kinh đại trường. Mỗi ngày huyết khí khởi từ trung tiêu chạy đến kinh phế vào giờ dần... đến kinh thận vào giờ dậu.

Ở vòng tuần hoàn 12 kinh trong một ngày, thời điểm khởi đầu khi huyết (vào giờ dần) ở kinh phế là thời điểm chuẩn.

Tạng kinh bệnh: Sợ lạnh, khó thở, mắt tối, tim loạn, tay đau.

Sách Tử vi cho biết: Sao Phá quân chủ về hung bạo, là thần coi nô bộc, thê, tử, hợp với tuổi giáp (đởm), tuổi quí (then, tâm bào), tuổi canh (đại trường). Người Phá quân cư mệnh có lưỡng quyền cao, hay thành danh với dũng sĩ, quân nhân. Phá quân làm giảm uy lực của Tử vi, chỉ có lương (tì) chế được tính ác của Phá quân, lộc tồn (một lạc của tì) chế được tính điên của Phá quân. Phá quân gặp Thái tuế (thời điểm ra đời, ngoại cảnh), linh, hỏa (mạch âm kiểu, dương kiểu chế ước hoạt động) là nạn lớn có thể chết (tắt thở). Phá quân hợp với Cự môn (cửa tiểu tiện, sinh dục) thì dễ chết đuối (tắt thở).

Tính ác, tính điên của Phá quân có thể là sự thiếu ô xy của cơ thể. Tác dụng của linh, hỏa, Cự môn trong một hoàn cảnh cụ thể làm phổi ngừng thở. Người ta chỉ nhịn thở được trong khoảng thời gian rất ngắn.

- Đại trường bài tiết cặn bã do tiểu trường đưa xuống, có quan hệ biểu lí với phế.

Kinh đại trường bắt đầu từ góc móng tay trỏ lên cẳng tay, khuỷu tay, theo bờ vai giao hội với kinh tiểu trường ở bỉnh phong, giao hội với đốc ở đại trùy, liên lạc với phế, qua hoành xuống thuộc về đại trường. Một nhánh từ hố trên đòn đến cổ, mặt, hàm dưới, nhân trung. Tận cùng và nối tiếp với kinh dương minh vị.

Phủ kinh bệnh: Đau bụng, sôi bụng, kiết lị, táo vón, đại tiện không chủ động.

Sách Tử vi cho rất ít đặc điểm để liên hệ sao Vũ khúc với kinh đại trường ngoài mấy điểm dưới đây:

- Vũ khúc với Phá quân.
- Vũ khúc là tài tinh.

7. Kinh quyết âm tâm bào, kinh thiếu dương tam tiêu với sao Thất sát, sao Thiên cơ

Sách Tử vi cho biết: Thất sát tốt ở dần, thiên về võ, đi với Tử vi ở cung thân và cung mệnh thì làm việc táo bạo. Nếu ở cung di, hãm địa và gặp nhiều sát tinh như Thiên hình hoặc Liêm trình ở mùi mà phúc đức kém thì chết về tù tội hoặc chết đường chết chợ.

Sát ở dậu, bệnh tật ở đấy.

Sát gặp đào, hồng thì lâm bệnh vào kì sinh đẻ mà tử vong.

Sát ở thìn (vị), tuất (tâm bào) là số ôm hổ ngủ (lộ thượng mai thi) nếu gặp Tử vi, Thiên tướng thì giải được hung.

Sát ở cung ách thì thời nhỏ hay bệnh vặt, khi lớn mắc chứng trĩ (nói chung là tốt)

Sách đông y cho biết: Tâm chủ về huyết mạch thần minh, mọi hoạt động về sinh mệnh và đứng đầu các tạng phủ. Tâm bào lạc là phần bảo vệ của tâm, các chứng của nó như của tâm nhưng nhẹ hơn. Kinh tâm bào là mẹ của các đường kinh âm.

Tạng kinh bệnh: Xuất hiện các chứng đau ở ngực, tim, tâm thần bất định, hoặc cao hơn là loạn các phủ tạng.

Kinh tam tiêu là cha của các đường kinh dương. Theo tác giả sinh mệnh có thể là tổng hòa của kinh tam tiêu và kinh tâm bào. Cũng có thể nói sinh mệnh là "hồn" của kinh tam tiêu. Kinh tam tiêu được sinh thành khi bào thai ra khỏi bụng mẹ (cắt rốn). Như vậy cũng có thể nói rằng kinh tam tiêu là sự tác thành giữa kinh tâm bào với ngoại cảnh và kinh tam tiêu rất gần gũi với khái niệm sinh mệnh. Sinh mệnh luôn biến đổi nhưng cũng luôn là một, luôn chỉ ra xu hướng của sinh thể. Dưới nó là kinh tâm bào và các kinh khác. Sâu hơn là các tạng.

Sách Tử vi viết: Thiên cơ là ích thọ chi tinh. Thiên cơ là thần của cung bào. Thiên cơ với Cự môn ở cung bào gặp Đại hao, Tiểu hao, Hóa kị, Tang hổ thì anh em rất hiếm. Nếu không dị bào thì chỉ một người. Thiên cơ hãm ở cung phụ mẫu thì đương số mồ côi cha mẹ từ nhỏ. Hạn Thiên cơ thường đổi việc làm, đổi chỗ làm hay đổi chỗ ở (sự tự đổi mới của đương số thể hiện ra ngoài).

Thiên cơ không đặc trưng ở một bệnh cụ thể mà có thể có mọi bệnh.

Thiên cơ + Địa kiếp: Có máu đồng bóng, tâm linh.

Thiên cơ + Kiếp sát, Thiên không: Điên nhẹ một thời.

Thiên cơ + cự : Bệnh khí huyết.

Thiên cơ + kình, đà: Chân tay yếu, run rẩy.

Thiên cơ + lương: Hạ bộ có tật.

Thiên cơ + Khốc hư: Ho ra máu.

Thiên cơ + nguyệt: Bị mụn nhọt.

Thiên cơ + Thiên hình, Thiên không, Không kiếp: Dễ gặp tai nạn bất ngờ.

Thiên cơ + Tuần triệt: Bị cây cối hay vật nặng đè.

Sách châm cứu cho biết: Kinh tam tiêu thống lĩnh tất cả các tạng phủ, dinh vệ, kinh lạc, trên dưới, phải trái, trong ngoài. Khí tam tiêu thông thì thân thể bình yên. Ngược lại, bị bệnh từng phần hay toàn bộ. Hai đường kinh tam tiêu tâm bào không có thành phần riêng của mình mà lấy thành phần của các đường kinh khác. Kinh tam tiêu có nhiệm vụ đặc biệt là làm sứ giả của mệnh môn hỏa, mang mệnh môn hỏa đến thượng tiêu, trung tiêu và hạ tiêu. Thượng tiêu như sương mù, trung tiêu như bọt nước sủi, hạ tiêu như nước chảy.

8. Mạch nhâm, mạch đốc với sao Thiên phủ, sao Tử vi

Tử cung là chủ kinh nguyệt và chủ bào thai. Hoạt động của tử cung phụ thuộc vào hai mạch xung nhâm và hai tạng can, thận. Mạch nhâm bắt đầu từ vùng tầng sinh môn (hội âm) qua vùng lông mu vào bụng, lên họng và thanh quản, lên cằm, vào mặt, vào mắt.

Mạch nhâm là bể của các kinh âm.

Sách Tử vi cho biết: Sao Thiên phủ chế ước được kình, đà, hỏa, linh. Thiên phủ hóa mệnh chủ về điền trạch, tài bạch. Thiên phủ gặp Hóa kị, tuần thì rỗng, lạc không vong thì hay bị họa.

Người ta nhận định Thiên phủ hóa mệnh là rất phù hợp khi Thiên phủ tương ứng với mạch nhâm (bao gồm cả tử cung) vì mạch nhâm, tử cung có vai trò quyết định cho sự ra đời của một

sinh mệnh. Thiên phủ gắn liền với hệ thống cảm xúc, chuyển tải và xây dựng hệ thống cảm xúc. Cảm xúc ở Thiên phủ khác với cảm xúc ở tim. Cảm xúc ở Thiên phủ tinh tế hơn và phụ thuộc vào tác động bên ngoài nhiều hơn và thường có tính toàn bộ. Ta cần lưu ý sinh mệnh là một. Chỉ có sinh mệnh ở một con người. Tuy vậy, ta đã từng gặp các khái niệm: Mệnh môn, Thiên phủ hóa mệnh, và mệnh rất gần với Thiên cơ. Mệnh là sự hòa đồng giữa Thiên cơ với Thất sát, là sự tác hợp Thất sát với hoàn cảnh. Tất cả những cách nói này chỉ là những cách đơn giản hóa khác nhau mà thôi.

Sách tử vi cho biết:

Não là bể của tủy. Tủy sinh ra từ tinh hoa của thận và nuôi dưỡng xương.

Mạch đốc bắt đầu từ tầng sinh môn qua trường cường, phong phủ vào não, lên đỉnh đầu. Mạch đốc có chức năng liên hệ hai thận với mệnh môn, liên lạc với kinh can.

Toàn bộ những đặc điểm của Tử vi, Thiên phủ là hai sao này nổi bật lên trong 14 chính tinh ở tính tốt đẹp, khả năng hóa giải, đứng đầu hai nhóm sao vì vậy chúng là hai mạch được đặc cách đưa tới hội với 12 kinh chính của phủ tạng.

C - MỐI QUAN HỆ CỦA NHÓM HUNG TINH VỚI HỆ KINH LẠC

Sách châm cứu cho biết: Tám mạch giao hội với tám kinh ở tám huyệt như sau:

Tại huyệt Công tôn, kinh tì giao hội với mạch xung, (tương ứng với sao Kinh dương).

Tại huyệt Nội quan, kinh tâm bào giao hội với mạch Âm duy (tương ứng với sao Địa kiếp).

Tại huyệt Hậu khê, kinh tiểu trường giao hội với mạch Đốc, (tương ứng với sao Tử vi).

Tại huyệt Thân mạch, kinh bàng quang giao hội với mạch Dương kiểu, (tương ứng với sao Hỏa tinh).

Tại huyệt Túc lâm khấp, kinh đởm giao hội với mạch Đới, (tương ứng với sao Đà la).

Tại huyệt ngoại quan, kinh tam tiêu giao hội với mạch Dương duy, (tương ứng với sao Thiên không).

Tại huyệt Liệt khuyết, kinh phế giao hội với mạch Nhâm, (tương ứng với sao Thiên phủ).

Tại huyệt Chiếu hải, kinh thận giao hội với mạch Âm kiểu, (tương ứng với sao Linh tinh).

Tám mạch có tác dụng bổ sung chỗ thiếu hụt, điều hòa thịnh suy của khí huyết trong 12 đường kinh để bảo đảm cân bằng cơ thể.

1. Mạch Xung với sao Kình dương

Mạch Xung là bể của 12 đường kinh chính, quản lí khí huyết của phủ tạng, liên quan trực tiếp đến sinh đẻ, đau vùng tim, bài tiết.

Sách Tử vi cho biết: Sao Kình dương đứng đầu các hung tinh, hỏa khí của Kình dương là Thiên hình. Mệnh cư la, võng dẫu có cánh cũng không cất mình lên nổi, nhưng nếu được Kình dương, Thiên hình hay Tham lang nhập miếu thì có thể phá được rào lưới của la, võng.

Kình dương ở tí, ngọ, mão, dậu thì không chết cũng tàn tật. Ở ngọ là nặng nhất, sau đến dậu, mão.

Chúng ta thấy có sự tương ứng khi Kình dương đứng đầu các hung tinh với mạch Xung là bể của 12 kinh mạch. Sao Kình dương cư ngọ hay dậu sẽ dẫn đến chết yểu hay tàn tật với mạch Xung liên quan đến việc đau vùng tim (ngọ), đái dầm, đái không lợi, thoát vị (dậu).

Có bảy sao an theo can của năm: Lộc tồn, Bác sĩ, kình, đà, triệt, khôi, việt. Trong đó, các sao kình, đà, lộc, triệt là rất quan trọng vào loại đứng đầu hàng hung tinh. Như vậy, ở nhân thể phải có chu kì 10 năm.

Trong hệ sao thập can lại chia theo hai nhóm:

Sao Lộc tồn, Bác sĩ, kình, đà, triệt chỉ an trên tám cung. Điều này có khi liên quan đến Bát quái của kinh Dịch.

Hai sao khôi, việt chỉ an trên năm cung cũng có thể là biểu hiện của ngũ hành.

Kình cư ngọ, mão, dậu (tâm, đại trường, thận) thì nhân thể dễ bị xuất huyết, đặc biệt là máu dồn vào tim tới mức quá tải.

2. Mạch Đới và sao Đà la

Mạch Đới có tác dụng chế ước hoạt động của các đường kinh làm cho chúng đi đúng đường. Liên quan đến chứng kinh nguyệt không đều, lạnh lưng, chân teo kiệt

Đà la cư mệnh thì tính tình cương mãnh, thành cũng ngang mà bại cũng ngang. Đà la cư ách là người có ám tật, cư tị, hợi, dần, thân thì không chết non cũng tàn phế. Hỏa khí của Đà la là Hóa kị. Đà la độc thủ tại mệnh thì độc tài hay đại gian, đại ác.

Địa vị thứ hai của mạch Đới (sau mạch Xung) tương ứng với đại gian, đại ác của Đà la là Hóa kị. Sự chế ước hoạt động của các đường kinh của mạch Đới tương ứng với đặc điểm thành cũng ngang mà bại cũng ngang. Trong Tử vi, bốn cung dần, thân, tị, hợi gọi là tứ vượng. Theo chúng tôi, cũng có thể gọi bốn cung này là tứ chuẩn, tứ kết. Tứ chuẩn vì ba thời điểm giờ dần, giờ tị, giờ hợi có thể coi là giờ chuẩn. Có lẽ cả ba thời điểm này đều nhằm giữ cho thận (bàng quang chuẩn). Thận (bàng quang) cùng can nhâm với tam tiêu. Chữ chuẩn nhiều khi lại hiểu như là nơi yên tĩnh nhất. Giờ dần chuẩn như đã phân tích, giờ tị chuẩn vì vị trí của tì ở chu kì 10 ngày kinh chủ đạo, ở tì là bể của máu. Chuẩn hợi là chuẩn của mọi xu hướng mà luôn bị Đà la can thiệp thì không còn chuẩn nữa. Một cơ thể không chuẩn thì sẽ chết non hoặc bị tàn phế.

3. Mạch Dương kiểu, mạch Âm kiểu với sao Hỏa tinh, Linh tinh

Sách châm cứu cho biết: Mạch Dương kiểu quản lí chức năng vận động, thường biểu hiện bệnh lí là bàn chân lệch ngoài, động kinh, mất ngủ.

Mạch Âm kiểu có tác dụng quản lí chức năng vận động, thường biểu hiện bệnh lí bàn chân lệch trong, buồn ngủ, động kinh, bụng dưới đau.

Sách Tử vi cho biết: Hỏa tinh cư ách thì về già mắc chứng tê bại. Thiên cơ hãm gặp hỏa, linh sẽ mắc chứng bệnh ở gan, mật, thân thể như cây khô keo bẩn, gầy mòn. Lộc tồn gặp hỏa, linh thì chân tay bị tàn tật.

Ở Âm kiểu, Dương kiểu là quản lí chức năng vận động. Ở hỏa, linh là mắc chứng tê bại, thân thể như cây, chân tay tàn tật. Tử vi gọi hỏa là đại sát tướng, gọi linh là đại sát tinh. Chữ tướng (bên ngoài) tương ứng với mạch dương, hội với Kình dương (hội ở huyệt thân mạch). Chữ tinh (bên trong) tương ứng với mạch âm, hội với kinh thiếu âm (hội ở huyệt chiếu hải).

Hung họa của Linh tinh thường lớn hơn hung họa của Hỏa tinh cũng là một căn cứ xác định tính âm dương của hỏa, linh.

4. Mạch Dương duy, mạch Âm duy với sao Thiên không và sao Địa kiếp.

Mạch Dương duy có tác dụng điều hòa quan hệ giữa các đường kinh dương để duy trì sự thăng bằng của cơ thể. Thường có

biểu hiện bệnh lí là sốt rét, sức yếu, váng đầu, hoa mắt, suyễn, thắt lưng đau. Trị các chứng bệnh ở biểu.

Mạch Âm duy có tác dụng điều hòa quan hệ giữa các đường kinh âm để duy trì sự thăng bằng của cơ thể. Trị các chứng bệnh vùng tim, vùng ngực, bụng đau.

Không, kiếp là hai sao hung hăng nhất. Không, kiếp cư mệnh là người có tính hung hãn, không chết non cũng bệnh tật một thời. Thái dương cùng Thái âm gặp Không kiếp hãm thì đương số mắc chứng bệnh phong thấp.

Hạn không, kiếp Sở Bá vương, thiếp yêu của Thạch Sùng phải tự tử. Tràng sinh gặp không, kiếp giống như giữa tầng trời gẫy cánh. Hai sao không, kiếp hại người dù cho tài trí cũng lầm lỡ một đời (khi không, kiếp cư thân, mệnh).

Đặc điểm điều hòa quan hệ giữa các đường kinh giữ thăng bằng cơ thể của hai mạch Dương duy, Âm duy tương ứng với hạn không, kiếp thì hoặc tử tự hoặc đổ vỡ sự nghiệp, dù tài trí, anh hùng cũng lầm lỡ (tài vẫn tài, trí vẫn trí nhưng tinh thần, thể chất không thăng bằng thì còn đâu tài trí nữa).

Sao dương tương ứng với mạch dương:

Thiên không - Dương duy

Sao âm tương ứng với mạch âm:

Địa kiếp - Âm duy.

Sao Thiên không nhiều sách gọi là sao địa không (an theo giờ) liên quan đến tác động từ bên ngoài đến nhân thể. Sao Địa kiếp gây ảnh hưởng nặng nề hơn vì nó là địa, bên trong, gắn liền với tâm bào, thiên gắn với tam tiêu.

D. MỐI QUAN HỆ CỦA CÁC NHÓM SAO CÒN LẠI VỚI HỆ KINH LẠC

1. Vòng Tràng sinh và 12 kinh nhánh

Sách châm cứu cho biết: Mỗi kinh chính đều có một nhánh lớn gọi là kinh nhánh. Kinh nhánh tách từ kinh chính đi vào trong liên hệ với tạng phủ. Kinh nhánh của kinh dương sẽ quay lại kinh dương ấy. Kinh nhánh của kinh âm thì sẽ hợp với kinh dương tương ứng. Trong tổ hợp hai kinh âm dương thì kinh âm phải theo kinh dương (con người chịu ảnh hưởng của môi trường). Sự tác động trở ngược lại môi trường của mỗi con người là có thể bỏ qua.

Sách Tử vi cho biết: Trong ba vòng sao (Tràng sinh, Lộc tồn, Thái tuế) thì vòng sao Tràng sinh có qui tắc an sao giống vòng chính tinh hơn cả (qui tắc an sao liên quan đến qui tắc vận hành sao). Vòng chính tinh an theo giờ, ngày, tháng và can của năm còn vòng Tràng sinh an theo giờ, tháng, can của năm (không có ngày) và giới tính. Các chính tinh tách thành 2 nhóm và an không liên tục, an chồng lên nhau. Các sao vòng Tràng sinh thì không chia tách, an liên tục và không chồng lên nhau.

Sự an sao giống nhau tương ứng với sự liên hệ của kinh chính và kinh nhánh của nó. Sự an liên tục và phụ thuộc vào giới tính tương ứng với sự liên hệ của kinh nhánh với tạng phủ, sự vận hành liên tục của khí huyết qua các tạng phủ (các chi). Vòng Tràng sinh rất gần với nghĩa quĩ đạo cuộc đời. Có lẽ nó cho những thông tin chính về hình thức vận hành, thời gian vận hành (tuổi thọ) của con người. Trong Tử vi đẩu số toàn thư không có dòng nào viết riêng cho từng sao của vòng này cả. Một số sách khác có bàn chi tiết hơn.

Vì Tràng sinh chỉ ở bốn cung dần, thân, tị, hợi (tứ chuẩn, tứ tuyệt hay tứ kết, tứ vượng). Ba sao Bệnh, Tuyệt, Lâm quan cũng chỉ an trên bốn cung như sao Tràng sinh. Tám sao còn lại được an trên tám cung. Việc chỉ được an trên bốn cung có thể liên quan đến chu kì ba năm. Có lẽ vòng Tràng sinh gần địa hơn thiên.

Tuyệt	Thai	Dưỡng	Tràng sinh
Mộ			Mộc dục
Tử			Quan đới
Bệnh	Suy	Đế vượng	Lâm quan

Lâm quan	Quan đới	Mộc dục	Tràng sinh
Đế vượng			Dưỡng
Suy			Thai
Bệnh	Tử	Mộ	Tuyệt

Hai cách an sao (Tràng sinh ở cung thân) với dương nam, âm nữ (thuận) tốt hơn âm nam, dương nữ (nghịch).

Theo cách an vòng Tràng sinh thì an sao Tràng sinh ở cung thân là chuẩn hơn cả. Vì cung thân tương ứng với phủ bàng quang, sao Cự môn. Nếu bài tiết tốt, con người có thể sống đến cạn sinh lực (tuyệt ở tị = cạn kiệt máu, tuyệt ở hợi = bộ máy tiêu hóa hết khả năng làm việc). Chết trong trường hợp này là điển hình của việc sống hết số tuổi trời cho. Từ Tử vi và từ tuyệt cũng được phân biệt tương tự. Tuyệt mệnh là không có cách gì cứu gỡ được nữa, có nguồn gốc hoàn toàn tự thân (bên trong). Tử trong "tử nạn" đã hàm chứa tính ngẫu nhiên, may rủi và như vậy cũng hi vọng một khả năng né tránh. Từ mộ trong bộ ba tử, mộ, tuyệt mang nghĩa ổn định đi xuống, sự sống có màu sắc tiềm ẩn.

2. Vòng Thái tuế và mười hai khu da

Sách châm cứu cho biết: Mười hai khu da được phân định bằng 12 đường kinh chính. Khu da là phần đại biểu ngoài của kinh lạc, là tuyến đầu tiên để chống lại tà khí, là nơi đầu tiên tiếp nhận tác động của ngoại giới. Bản thân sự sống lại là sự khẳng định cái tôi, bởi vậy da phải làm giảm ảnh hưởng bất thường của môi trường bên ngoài tác động vào phủ tạng. Sự giảm thiểu thể hiện ở sự tác động có chu kì lớn và đơn giản.

Trong các vòng sao, vòng sao Thái tuế có chu kì lớn nhất (12 năm) và qui tắc an sao đơn giản (chỉ phụ thuộc vào chi của năm). Sách Tử vi gọi các sao ở vòng này là phi tinh có lẽ vì nó ứng với phần biên của kinh lạc, phần ngoại giới của cơ thể. Chữ tinh có nghĩa là tinh hoa: "Tinh hoa phát tiết ra ngoài".

3. Vòng Lộc tồn và mười lăm lạc mạch

Trong Tử vi, đây là vòng sao cuối cùng mà chúng tôi đem ra so sánh. Tính từ vòng chính tinh thì vòng Lộc tồn đứng ở hàng thứ tư. Ở vòng Lộc tồn, sao Lộc tồn và sao Bác sĩ luôn đứng ở cùng một cung. Sách châm cứu cho biết có 15 lạc mạch, và 15 lạc mạch cũng đứng ở hàng thứ tư kể từ các đường kinh chính. Riêng kinh tì có hai lạc. Nếu ta thêm vào vòng Lộc tồn hai sao la, võng thì ta sẽ có 15 sao để tương ứng với 15 lạc mạch. Sao Lộc tồn và sao Bác sĩ có thể là tương ứng với hai lạc của kinh tì.

4. Hai mươi tám sao còn lại và các kinh cân

Sách châm cứu cho biết 12 kinh cân là hệ gân cơ của cơ thể. Vì đường đi của chúng giống như kinh chính, vì chúng được 12

kinh chính nuôi dưỡng nên tên của chúng giống như tên của 12 kinh chính. Mười hai kinh cân là một bộ phận của hệ kinh lạc, là nơi kinh khí của 12 kinh mạch kết tụ, phân tán và liên lạc với cơ khớp. Kinh dương phân bố ở mặt ngoài, kinh âm phân bố ở mặt trong nhưng không vào các tạng phủ.

1	Văn xương – giờ	15	Hoá lộc – cục, ngày, năm can
2	Văn khúc – giờ	16	Hoá kị – cục, ngày, năm can
3	Tả phụ – tháng	17	Tuần trung không vong - năm can, ...chi
4	Hữu bật – tháng	18	Triệt lộ không vong – năm can
5	Thiên diêu – tháng	19	Thai phụ – giờ
6	Thiên hình – tháng	20	Phong cáo – giờ
7	Thiên khôi – tháng	21	Thiên đức – năm chi
8	Thiên việt – tháng	22	Nguyệt đức – năm chi
9	Thiên mã - tháng	23	Hồng loan – năm chi
10	Đẩu quân – giờ, tháng, năm chi	24	Thiên hỉ – năm chi
11	Tam thai – tháng, ngày	25	Long trì – năm chi
12	Bát toạ - tháng ngày	26	Phượng các – năm chi
13	Hoá quyền – cục, ngày, năm can	27	Thiên thương – cung nô
14	Hoá khoa - cục, ngày, năm can	28	Thiên sứ – cung ách

Tác dụng của kinh cân là sắp nối các xương với nhau, tham gia duy trì sự liên lạc của toàn thân.

Tương ứng với 12 kinh cân của Đông y, trong Tử vi có tới 28 sao.

Dựa vào kinh nghiệm và vai trò chính phụ của các sao, chúng tôi đoán nhận 12 sao đầu (từ Văn xương đến Bát tọa) tương ứng với 12 kinh cân.

Bốn sao Hoá kị, Hóa lộc, Hóa khoa, Hóa quyền, tương ứng với bốn cửa: Đại tiện, tiểu tiện, miệng, mũi.

Hai sao Tuần trung không vong và Triệt lộ không vong có thể tương ứng với hệ thống tuần hoàn khí huyết, hệ thống thải...

Theo qui tắc an sao, ta có thể ghép các sao Nguyệt đức, Long trì, Thiên đức vào vòng sao Thái tuế; ghép Thương, Sứ vào các cung nô, ách thì số chênh lệch chỉ còn 5 sao:

-Thai phụ, Phong cáo (giờ)

-Hồng loan, Thiên hỉ, Phượng các (chi của năm)

Việc dư ra năm sao không đáng ngại vì số gân cơ trên cơ thể rất nhiều, sách châm cứu chỉ kể ra 12 kinh cân chính mà thôi.

Các sao và 12 kinh cân có thể có sự tương ứng cụ thể như sau:

- *Kinh cân dương minh vị ở chân* (có hợp với kinh cân thái dương bàng quang ở chân và kinh thiếu dương đởm ở chân), có lẽ tương ứng với sao Thiên mã.

- *Kinh cân thiếu âm thận ở chân* (có hợp với kinh cân thái dương bàng quang ở chân), có lẽ tương ứng với sao Thiên diêu.

- *Kinh cân thiếu dương tam tiêu ở tay* (có hợp với kinh cân thái dương tiểu trường ở tay), có lẽ tương ứng với sao Thiên việt.

- *Kinh cân thiếu âm tâm ở tay* có hợp với kinh cân thái âm phế ở tay, có lẽ tương ứng với sao Thiên khôi.

- *Kinh cân thiếu dương đởm ở chân* (giao hội ở đỉnh đầu với các kinh khác), có lẽ tương ứng với sao Đẩu quân.

- *Kinh cân thái âm tì ở chân, kinh cân quyết âm can ở chân* đều hội ở bộ phận sinh dục ngoài, có lẽ tương ứng với sao Tam thai, Bát tọa.

- *Kinh cân thái dương bàng quang ở chân* có lẽ tương ứng với sao Tả phù.

- *Kinh cân dương minh đại trường ở tay*, kinh cân thái âm phế ở tay có lẽ tương ứng với sao Văn khúc, Văn xương.

- *Kinh cân quyết âm tâm bào ở tay* có lẽ tương ứng với sao Thiên hình.

Nhận xét: *Bằng cách so sánh nhiều vòng nhiều lớp chúng tôi có được:*

BẢNG TƯƠNG ỨNG GIỮA HỆ KINH LẠC MÔN VÀ CÁC SAO :

1. Phá	Kinh phế
2. Vũ	Kinh đại trường
3. Liêm	Kinh vị
4. Lương	Kinh tì
5. Tướng	Kinh tâm
6. Dương	Kinh tiểu trường
7. Cự	Kinh bàng quang
8. Tham	Kinh thận
9. Sát	Kinh tâm bào
10. Cơ	Kinh tam tiêu
11. Đồng	Kinh đởm
12. Âm	Kinh can
13. Tử	Mạch đốc
14. Phủ	Mạch nhâm
15. Kinh	**Mạch xung**
16. Đà	Mạch đới
17. Thiên không	Mạch dương duy
18. Địa kiếp	Mạch âm duy
19. Linh	Mạch âm kiểu
20. Hoả	Mạch dương kiểu
21. Hoá lộc	**Hậu môn**
22. Hoá khoa	Miệng
23. Hoá quyền	Mũi
24. Hoá kị	Đường tiểu tiện
25. Tràng sinh	**Kinh nhánh bàng quang**
26. Mộc dục	Kinh nhánh thận
27. Quan đới	Kinh nhánh tâm bào
28. Lâm quan	Kinh nhánh tam tiêu
29. Đế vượng	Kinh nhánh đởm
30. Suy	Kinh nhánh can
31. Bệnh	Kinh nhánh phế
32. Tử	Kinh nhánh đại trường
33. Mộ	Kinh nhánh vị
34. Tuyệt	Kinh nhánh tì
35. Thai	Kinh nhánh tâm
36. Dưỡng	Kinh nhánh tiểu trường

37. Lộc tồn - Lạc mạch đại mao (Tì)

38. Bác sĩ	Lạc mạch công tôn (Tì)
39. Lực sĩ	Lạc mạch tâm
40. Thanh long	Lạc mạch tiểu trường
41. Tiểu hao	Lạc mạch bàng quang
42. Tướng quân	Lạc mạch thận
43. Tấu thư	Lạc mạch tâm bào
44. Phi liêm	Lạc mạch tam tiêu
45. Hỉ thần	Lạc mạch đởm
46. Bệnh	Lạc mạch can
47. Đại hao	Lạc mạch đốc
48. Phục binh	Lạc mạch phế
49. Quan phủ	Lạc mạch đại trường

50. Xương - Kinh cân đại trường

51. Khúc	Kinh cân phế
52. Phụ	Kinh cân tiểu trường
53. Bật	Kinh cân bàng quang
54. Khôi	Kinh cân tâm
55. Việt	Kinh cân tam tiêu
56. Mã	Kinh cân vị
57. Hình	Kinh cân tâm bào
58. Riêu	Kinh cân thận
59. Thai	Kinh cân tì
60. Toạ	Kinh cân tì
61. Đẩu quân	Kinh cân đởm

Tương ứng với 12 khu da là:

Thái Tuế

Thiếu dương, thiên không
Tang môn
Thiếu âm
Quan phù, long trì
Tử phù, Nguyệt đức
Tuế phá
Long đức
Bạch hổ
Phúc đức, Thiên đức
Điếu khách
Trực phù

Tuần liên quan với hệ tuần hoàn

Triệt liên quan với hệ thống thải

Thiên La liên quan với mạch đốc

Địa Võng liên quan với mạch nhâm

Hồng loan liên quan với đại trường

Hỉ thần liên quan với thận

Long trì liên quan với vị

Phượng các liên quan với tâm bào

III. ÁP DỤNG TỬ VI VÀO Y HỌC VÀ GIÁO DỤC

Tử vi có nguồn gốc nhân thể nên có thể áp dụng được vào trong y học và giáo dục.

A. ÁP DỤNG TỬ VI VÀO VIỆC XÁC ĐỊNH BỆNH BẨM SINH

Sự tốt xấu của sao trong Tử vi được chia ra làm 5 bậc: Miếu, vượng, đắc, bình, hãm. Vị trí trung bình của năm bậc này là đắc địa (đắc). Trong Tử vi thường trọng đắc hơn miếu. Có lẽ người xưa cho rằng cực thịnh thì không bền và vì vậy sẽ có những khoảng thời gian nào đó nhân thể bị rơi vào hãm địa. Sự miếu của sao này có thể là biểu hiện hãm của sao khác. Bình là yếu, hãm là xấu. Chữ hãm nên hiểu như tù túng, như bị giới hạn trong một không gian hẹp, không chịu sự chi phối và không hòa đồng với các kinh lạc khác. Nhân thể là một tổng hòa, một tiểu càn khôn. Hãm bị xem như là có trục trặc. Hãm tinh trong sự đòi hỏi tổng hòa là xấu, nhưng hãm tinh hoàn toàn có thể đưa nhân thể đến những khả năng đặc biệt. Người mù tai rất thính, người tháo vát, nhanh nhẹn lại thường không sâu sắc. Tinh hãm là kinh, tạng, phủ... tương ứng yếu hay khiếm khuyết, nó không thường xuyên điều hòa với kinh tạng phủ khác. Sự hãm khiến nhân thể có khả năng phát bệnh ở kinh, tạng, phủ tương ứng khi cơ thể suy nhược hoặc phát bệnh dẫn đến tử vong lúc về già. Nếu hãm tinh ở cung tật ách thì nhân thể sẽ có biểu hiện bệnh lí trước tuổi 30.

B. ÁP DỤNG TỬ VI VÀO VIỆC PHÁT HIỆN NĂNG LỰC CÁ NHÂN

Năng khiếu, đặc tính sinh lí cá nhân, cá tính xã hội được xác định bằng các cách. Tử vi có ba cách chính:

1. Tử phủ tướng vũ - Đốc, nhâm, tâm, đại trường đóng ở ba cung mệnh, tài, quan.

- Đốc (Tử miếu, vượng, đắc) tiêu biểu cho con người có tư duy lôgic, tư duy khoa học tự nhiên, chính trị. Tư duy lôgic là đỉnh cao của ý thức, tinh thần.

- Nhâm (Phủ miếu, vượng, đắc) có cảm xúc tinh tế, cảm xúc nghệ thuật, giao tiếp chuẩn mực, là khởi đầu của ý thức, tinh thần. Phủ (nhâm) hóa mệnh. Mệnh là mệnh "tinh thần" và cũng là mệnh "vật chất".

- Tâm (Tướng miếu, vượng, đắc) có nhịp điệu lấn át, chỉ đạo những xúc cảm trong cơ thể. Nó chặm lo sao cho những rung động không quá ngắn, quá dài, quá mạnh hay quá yếu.

- Đại trường (Vũ khúc miếu, vượng, đắc) gắn liền với thể lực, biểu hiện giao tiếp cộng sinh với ngoại cảnh.

Nhờ bốn sao tử, phủ, tướng, vũ mà nhân số luôn giữa được sự bình ổn về tinh thần, cảm xúc, thể lực và quan hệ với ngoại giới. Nhân số thường là người biết tập hợp, hệ thống hóa lí thuyết, biết thu phục lòng người nhờ nắm được luật pháp, tập quán và sống theo luật pháp, tập quán (quan năng của đời trị).

2. Sát phá tham liêm - Tâm bào, phế, thận, vị đóng ở ba cung mệnh, tài, quan

- Tâm bào (Thất sát miếu, vượng, đắc) là mẹ của các đường kinh âm, một nền tảng của tính mệnh vật chất.

- Phế (Phá quân miếu, vượng, đắc) là biểu hiện chính của sức mạnh cơ bắp nơi giao tiếp với bên ngoài và đổi mới huyết.

- Thận (Tham lang miếu, vượng, đắc) là nơi ngưng tụ những nhu cầu tình dục, khả năng sinh sản. sinh sản tủy não mang nhiều đặc trưng cá thể, nòi giống và thuộc vào loại khó thay đổi nhất.

- Vị (Liêm miếu, vượng, đắc) biểu hiện chính về thể lực.

Nhân số có cách sát phá tham thì sống theo ý mình, có nhiều khả năng phát hiện, phát minh. Giới văn học, nghệ thuật, khoa học, cải cách xã hội thường có cách này (anh hùng của thời loạn).

Con người ở cách này bộc lộ rõ nét, mạnh và ít thay đổi hơn con người ở cách tử phủ...

3. Cơ nguyệt đồng lương - Tam tiêu, can, đởm, tì đóng ở ba cung mệnh, tài, quan

- Tam tiêu (Cơ miếu, vượng, đắc) biểu hiện linh động, dễ nắm bắt nhất của sự sống vật chất. Vai trò thường xuyên thể hiện trong sự trao đổi vật chất với môi trường.

- Can, đởm (Nguyệt Đồng miếu, vượng, đắc) ở vị trí thấp nhất, sâu nhất của sự sống, nền tảng tĩnh nhất của nhân thể. Các cá thể không khác nhau nhiều ở nguyệt và đồng.

- Tì (Lương miếu, vượng, đắc) là chuẩn mực thời gian. Thời gian vừa là yếu tố nội vừa là yếu tố ngoại. Hiện nay, con người chỉ nhấn mạnh yếu tố ngoại của thời gian.

Với những đặc điểm của bốn kinh mạch, người có cách này là người bình lặng đến cố chấp bảo thủ nhưng biểu hiện ra ngoài lại hòa đồng được với ngoại cảnh. Là thợ có tay nghề, là nhà chuyên môn vững, là nhân viên thực hành chuẩn mực yêu cầu của cấp trên.

C. ÁP DỤNG TỬ VI VÀO VIỆC CHỌN NGHỀ VÀ NGUỒN THU NHẬP TÀI CHÍNH

Nếu cung Tài tốt hơn cung Quan thì nên kinh doanh, đầu tư, sáng nghiệp; nếu cung Quan tốt hơn cung Tài thì nên dựa vào bổng lộc, thang lương. Dù là tự sáng nghiệp hay dựa vào thang lương cũng đều là nhằm thu được tiền tài, đó là gốc rễ để tạo ra sự giàu có. Có lời răn rằng: "Nam sợ chọn sai việc làm, nữ sợ chọn chồng sai", vì vậy việc lựa chọn cho mình một nghề nghiệp thích hợp nhất, lý tưởng nhất có liên quan tới sự nghiệp, tiền đồ, sự giàu có, địa vị, danh vọng và phát huy tài năng.... Từ sao chính ở cung Tài có thể nghiên cứu ra nguồn thu nhập tài chính để tạo nên sự giàu có. Từ sao chính ở cung Quan có thể biết được ngành nghề thích hợp nhất cho việc phát huy. Vì vậy dựa vào sao chủ (chính tinh) ở cung Tài và cung Quan, có thể lựa chọn được ngành nghề thích hợp nhất và dựa vào đó để sáng tạo ra tiền đồ tốt đẹp nhất. Sau đây trình bày rõ các *sao chính ở cung Tài và cung Quan* nó đại biểu cho ngành nghề và nguồn tài chính thu nhập.

Tử vi: Làm công việc hành chính, làm quan, làm công chức, có tính chất kỹ thuật, ăn lương.

Thiên cơ: Nghề dạy học, nghề tôn giáo, nghề từ thiện, giới học thuật.

Thái dương: làm quan, công chức, dậy học, làm công ăn lương.

Vũ khúc: Nghề công thương, giới tài chính tiền tệ, nghề giao thông.

Thiên đồng: Giới thiệu nghệ thuật, giới câu lạc bộ, vui chơi, giải trí, nghề thủ công, văn thư.

Liêm trinh: Công chức, giới công nghiệp, nghề điện khí, ăn lương cấp bậc.

Thiên phủ: Làm chính trị, làm quan, giới tài chính tiền tệ, giới thương nghiệp.

Thái âm: Giới tài chính, tiền tệ, kiến trúc, nghề nông và chăn nuôi.

Tham lang: Minh tinh ca nhạc, minh tinh nổi tiếng, nghề câu lạc bộ vui chơi, giải trí diễn viên.

Cự môn: Giới tư pháp, giới học thuật, nghề sáng tác xuất bản.

Thiên tướng: Làm chính trị, làm quan, giới học thuật, công chức, ăn lương cấp bậc.

Thiên lương: Nghề tôn giáo, nghề học thuật, nghề hội kế, quản lý xí nghiệp.

Thất sát: Giới quân cảnh, nghề giao thông, giới công nghiệp.

Phá quân: Giới quân cảnh, nghề giao thông, giới công nghiệp.

Văn xương: Nghề dạy học, giới học thuật, nghề sáng tác xuất bản.

Văn khúc: Nghề dạy học, giới học thuật, nghề sáng tác xuất bản.

Tả phụ: Nghề dạy học, công chức, thương nghiệp, ăn lương cấp bậc.

Hữu bật: Nghề dạy học, công chức, thương nghiệp, ăn lương cấp bậc.

Lộc tồn: Làm chính trị, làm quan, giới tài chính, tiền tệ, thương nghiệp.

Kình dương: Giới quân cảnh, giới công nghiệp, nghề kiến trúc, cơ giới.

Đà La: Giới quân cảnh, giới công nghiệp, nghề kiến trúc, cơ giới.

Hoả tinh: Giới quân cảnh, giới công nghiệp, nghề kiến trúc, cơ giới.

Linh tinh: Giới quân cảnh, giới công nghiệp, nghề kiến trúc, cơ giới.

Thiên khôi: Công chức, làm chính trị, làm quan, sự nghiệp văn hoá, giáo dục.

Thiên việt: Công chức, làm chính trị, làm quan, sự nghiệp văn hoá, giáo dục.

Thiên mã:Nghề du lịch, nghề phục vụ, nghề tiêu thụ ngoài, nghề buôn bán

D. ÁP DỤNG TỬ VI VÀO VIỆC PHÁT HIỆN TÍNH CÁCH VÀ TƯỚNG MẠO CỦA NGƯỜI KẾT HÔN

Hôn nhân là đại sự của cả cuộc đời, nhất là "nữ sợ lấy chồng sai" và nam cũng sợ lấy vợ sai, vì vậy có thể dựa vào *sao chính tinh ở cung Phu thê* để suy luận tính cách, dung mạo, của người phối ngẫu để làm tiêu chuẩn căn cứ cho việc chọn lựa người mình định kết hôn.

Tử vi: Uy nghiêm, vững vàng, đoan trang, trung hậu, thật thà, khiêm cung, ngay thẳng, khí chất tốt, nhưng dễ bị ảnh hưởng của ngoại giới

Thiên cơ: Trán rộng, gò má nhỏ, lông mày nhỏ và dài, mắt sắc; lòng nhân từ nhưng tính nóng, trí tuệ ưu tú, phản ứng nhạy bén linh hoạt, dễ rơi vào thích ảo tưởng, không thiết thực.

Thái dương: Đường đường chính chính, uy vũ hùng tráng, bản tính thông minh, khoan hậu, có tính quả quyết và lòng hăng hái, có xu hướng văn hoa mà không thực tế.

Vũ khúc: Người thấp bé, tiếng sắc nhọn và vang to, lòng ngay thẳng không độc ác, cương nghị quả quyết, hành động nhanh, nhưng dễ hành động do dễ xúc động mà suy nghĩ chưa chín chắn.

Thiên đồng: Mày mắt thanh tú, môi dày, răng đều, là người khiêm cung lễ độ, xử sự ôn hoà chín chắn, nhưng dễ rơi vào nhu nhược, tiêu cực.

Liêm trinh: Mày sâu mắt to, tai rủ, miệng rộng, tính cách mạnh mẽ cứng rắn, thích đấu tranh, thích khoe khoang, thông minh nhưng dễ rơi vào tà ác.

Thiên phủ: Môi hồng răng trắng, trán rộng, mắt tròn, thông minh thanh tú, tâm tính ôn tồn, học rộng, nhiều tài, nhiều năng khiếu, giỏi tùy cơ ứng biến và ứng đối.

Thái âm: Thanh tú văn nhã, xinh đẹp duyên dáng, thông minh học rộng, thỉnh thoảng thích văn chương, trong sáng mang sự sạch sẽ quá độ.

Tham lang: Vành tai lật ra, mày cao xương lộ, tính cách bất định, hiện thực vụ lợi, hay kỳ kèo, so sánh, dục vọng tương đối tham và nhiều.

Cự môn: Đạo mạo nghiêm trang, khó gần, không thật thân thiện, xử sự tỉ mỉ thận trọng, nghĩ lui, nghĩ tới nhiều lần, học nhiều mà thành công ít, ít phù hợp với mọi người, lắm thị phi.

Thiên tướng: Tướng mạo đôn hậu, cẩn thận vững vàng, lão thành (từng trải chắc chắn), thanh cao không đua đòi, thích ăn ngon, thích làm dáng, nhiệt thành, cởi mở thẳn thắn, dám hy sinh dâng hiến.

Thiên lương: Tướng mạo đoan trang, vững vàng, từng trải chín chắn, lòng ngay thẳng thiên tư thiên vị, thích làm việc thiện, sức lãnh đạo mạnh, nhưng hơi chuyên chế, bá đạo.

Thất sát: Mày rậm, mắt to, kiểu dũng mạnh cứng cỏi, tính hay tức giận bất hường, tính nóng, thiếu nhẫn nại, có uy, có quyền thế, chỉ hơi quá khích.

Phá quân: Mày rộng, nuôi dạy, đứng ngồi không yên, bất nhã, tính đầu cơ, tính mạo hiểm mạnh, ít hoà hợp với mọi người thích tranh mạnh đấu thắng, thích đánh bạc và lãng phí không chừng mực.

Văn xương: Mày thanh, mắt đẹp, nho nhã ôn hoà, thông minh học rộng, nhiều tài, nhiều năng khiếu, sống phóng khoáng, ưu nhã, hơi coi trọng trang sức bên ngoài.

Văn khúc: Mày thanh, mắt đẹp, nho nhã ôn hoà, thôngminh học rộng, nhiều tài, nhiều năng khiếu, sống phóng khoáng, ưu nhã, hơi coi trọng trang sức bên ngoài.

Tả phụ: Mắt thanh tú, tuấn nhã xinh đẹp, thông minh học rộng, ôn hoà khoan hậu, thích làm việc thiện.

Hữu bật: Mắt thanh tú, tuấn nhã xinh đẹp, thông minh học rộng, ôn hoà khoan hậu, thích làm việc thiện.

Lộc tồn: Lòng rộng, người béo, loại người đầy đặn, học nhiều, nhiều nghề, nhiều năng khiếu, tâm đại từ thiện.

Kình dương: Tướng mạo không đẹp, bất nhã, tính cứng rắn mạnh mẽ, tàn bạo, dũng cảm, quả quyết; nhiều cơ trí có khuynh hướng dối trá.

Đà La: ướng mạo không đẹp, bất nhã, tính cứng rắn mạnh mẽ, tàn bạo, dũng cảm, qủa quyết; nhiều cơ trí có khuynh hướng dối trá.

Hoả tinh: Lông tóc quái dị, tiếng nói khàn khàn, tính thích to hiếu công, háo lợi, nhanh nhẹn, hơi lỗ mãng, thô kệch.

Linh tinh: Lông tóc quái dị, tiếng nói khàn khàn, tính thích to hiếu công, háo lợi, nhanh nhẹn, hơi lỗ mãng, thô kệch.

Thiên khôi: Có tư thế uy nghiêm bên ngoài, làm người ta kính sợ, thẳng thắn không đua đòi, thạnh cao ôn hoà lương thiện.

Thiên việt: Có tư thế uy nghiêm bên ngoài, làm người ta kính sợ, thẳng thắn không đua đòi, thanh cao ôn hoà lương thiện.

Thiên mã: Cởi mở thẳng thắn, sảng khoái, bận rộn, ba hoa, hiếu động khó yên lặng, vợ chồng e tụ ít, ly nhiều.

Địa kiếp: Mũi hếch mà lộ, tướng mạo không đẹp, tính xa xỉ, lãng phí, không tiết kiệm.

Thiên không: Mũi hếch mà lộ, tướng mạo không đẹp, tính xa xỉ, lãng phí, không tiết kiệm.

Căn cứ vào số của nam nữ, 14 chính tinh hiện ở cung Phu thê có thể biết tình trạng xấu tốt của việc hôn phối như bản sau:

NAM / NỮ	TỬ VI	THIÊN CƠ	VŨ KHÚC	THÁI DƯƠNG	THIÊN ĐỒNG	LIÊM TRINH	THIÊN PHỦ	THÁI ÂM	THAM LANG	CỰ MÔN	THIÊN TƯỚNG	THIÊN LƯƠNG	THẤT SÁT	PHÁ QUÂN
TỬ VI	×	O	O	O	O	△	O	O	×	△	O	O	O	×
THIÊN CƠ	O	×	O	O	O	△	O	O	△	O	O	O	△	△
THÁI DƯƠNG	O	O	O	×	O	△	O	△	△	×	O	O	△	△
VŨ KHÚC	O	O	×	O	O	O	◎	△	◎	O	◎	O	O	×
THIÊN ĐỒNG	◎	O	O	◎	×	△	O	O	△	×	O	O	△	△
LIÊM TRINH	O	O	O	O	O	×	◎	△	×	O	×	O	◎	×
THIÊN PHỦ	◎	O	◎	O	O	◎	×	O	O	△	O	O	△	△
THÁI ÂM	O	O	O	◎	O	△	O	×	△	△	O	O	O	O
THAM LANG	×	O	◎	O	O	×	O	O	×	△	O	O	△	△
CỰ MÔN	◎	O	O	O	×	△	O	O	△	×	O	O	△	△
THIÊN TƯỚNG	◎	O	◎	O	O	×	O	O	△	△	×	O	△	△
THIÊN LƯƠNG	O	◎	O	O	O	△	O	O	△	△	O	×	△	△
THẤT SÁT	◎	O	◎	O	O	◎	O	O	△	△	O	O	×	△
PHÁ QUÂN	×	O	×	O	O	×	O	O	△	△	O	O	△	×

◎ Hôn nhân tốt nhất

O Hôn nhân tiểu cát

△ Hôn nhân xấu ít

X Hôn nhân xấu nhất

E. ÁP DỤNG TỬ VI VÀO CHỌN NGƯỜI CHO VIỆC

Bàn về tính cách, tướng mạo, dáng dấp bên ngoài của con người thì phải trực tiếp xem xét chủ tinh của cung Mệnh, đồng thời đối chiếu thêm các sao khác để luận đoán tổng hợp thì cũng đoán được tám chín phần mười. Biểu thị các sao như sau:

Tử vi: Sắc mặt tím hoặc trắng thanh, lưng tròn mẩy, trung hậu chín chắn, cương trực, liêm khiết, kín đáo, trầm mặc, có uy nghiêm.

Thiên cơ: Thân dài béo đẫy, lông mày rậm, trán rộng, tính nóng nảy vội vàng, tâm địa nhân từ, lương thiện, phản ứng nhạy bén linh hoạt, có trí tuệ giỏi về mưu lược, kế hoạch.

Thái dương: Diện mạo vuông tròn, dáng vẻ đường hoàng, uy vũ hùng tráng, thông minh trí tuệ thiện lương, thích làm việc thiện, bao dung độ lượng, đầy lòng hăng hái.

Vũ khúc: Người thấp bé gầy yếu nhưng tiếng nói to vang và sắc nhọn, tâm tính ngay thẳng cởi mở, không có ý nghĩ độc ác, làm việc cương nghị quả quyết.

Thiên đồng: Mi thanh mắt đẹp, hơi béo, tính cách ôn hoà, nhân từ, chính trực, thiện lương, khiêm tốn.

Liêm trinh: Người cao, thân thể tráng kiện, mầy rậm mắt to, nhãn quang long lanh có thần, tính cách cứng rắn, hiếu cường, hiếu thắng, thích ganh đua đấu tranh, có cá tính nông nổi, hấp tấp.

Thiên phủ: Người và mặt vuông tròn, môi hồng, răng trắng tướng mạo thanh tú, hào phóng, tự nhiên thoải mái; tâm tính ôn hoà, sâu nặng, thông minh trí tuệ, có trí học rộng.

Thái âm: Tướng mạo vuông tròn, thanh tú, tâm tính ôn hoà, thông minh, ngay thẳng, học rộng, văn bút tốt, thanh cao và thành danh ngoài dự kiến.

Tham lang: Hoặc người cao béo mập, hoặc thấp bé tiếng nói sắc nhọn vang to, xương mi nhô cao, tai hình quái dị, tính cách phản phúc bất định, khí lượng hẹp, nhiều mưu kế, thích đầu cơ thủ xảo, hiếu động, không có tính nhẫn nại, hấp tấp, cục cằn.

Cự môn: Hoặc người cao béo mập, hoặc thấp bé mà tinh cán, tính đa nghi nặng, học nhiều, thành đạt ít, nhiều thị phi khẩu thiệt, vô duyên, ít hợp với người khác, khó gần gũi.

Thiên tướng: Tướng mạo đôn hậu, trung thành thật thà, vững vàng, thanh bạch; tâm tính từ thiện, thích ăn ngon, coi trọng bên ngoài, ngay thẳng thành thực, dễ cư xử, dễ gần gũi.

Thiên lương: Tướng mạo thanh tú, sâu nặng, ngay thẳng kiên định, tâm tính chính trực vô tư, thông minh trí tuệ, thích làm việc thiện, khoẻ mạnh, sống lâu.

Thất sát: Mắt to mày thô, hình mạo uy nghiêm, tính cách nóng vội, ý kiến phản phúc không định, mừng giận thất thường, làm việc gì cũng trầm ngâm lưỡng lự tới lui, ý chí không kiên định.

Phá quân: Dáng người thấp bé tinh cán, mày rộng môi dày, tính cách cứng rắn, ít hợp với người khác, ganh đua nhiều, thích đầu cơ nhiều, thích đầu cơ thủ xảo, không thích nhận sai làm để phục thiện. Khó cư xử với mọi người.

Văn xương - Văn khúc: Mày thanh, mắt đẹp, môi hồng, răng trắng, thông minh trí tuệ, đa tài đa nghệ, ôn hoà, nho nhã.

Hữu bật - Tả phụ: Tướng mạo đoan chính đường hoàng, dáng vệ phóng khoáng, thiện lương, từ bi, khoan hậu, ngay thẳng, thích giúp đỡ người khác, trí lực ưu tú, có cơ trí, giỏi mưu lược.

Lộc tồn: Tướng mạo trung hậu, lão thành, có phúc tướng, tâm tính từ thiện, chính trực, thông minh trí tuệ, phản ứng nhanh nhạy, học nhiều, nhiều nghệ năng.

Thiên khôi - Thiên việt: Tướng mạo thanh tú, đoan chính, có uy nghiêm, thông minh, vững vàng và tương đối thanh cao.

Kình dương - Đà La: Tướng mạo không đẹp (có biểu hiện phá tướng), cử chỉ bất nhã, tính cách mạnh mẽ quả quyết hiếu thắng, có lòng can đảm và sự hiểu biết, mưu lược, dũng cảm, sức hành động nhanh nhạy, có thể lập kỳ công, chỉ hơi có khuynh hướng tàn bạo.

Hoả tinh - Linh tinh: Dung mạo, lông tóc quái dị, không giống người thường, tay chân, môi, răng có hiện tượng thương tật, tính cách cứng rắn khác người, nóng nảy hấp tấp xúc động, suy nghĩ nông cạn, tự phụ tự đại, thành lớn bại lớn, có khuynh hướng tàn bạo.

Địa kiếp: Mũi hếch và lộ, hình mạo không đẹp, tính cách cứng nhắc, cuồng ngạo, xiên xẹo, không đi đường chính, đứng ngồi không yên, tính phá hoại mạnh, có khuynh hướng tàn bạo.

Thiên không: Mũi hếch và lộ, hình mạo không đẹp, tính thích đầu cơ thủ xảo, không đi đường chính, làm việc giả dối, không đi sâu vào thực tế, thành bại đa đoan, phù hoa không chắc.

Thiên mã: Chủ tính cách hiếu động, thích du lịch rong chơi, thich di chuyển, bận rộn, khó yên lặng ngừng nghỉ.

CHƯƠNG SÁU

TINH TÚ TRÊN ĐỊA BÀN, TÂM SINH LÝ VÀ XÃ HỘI HỌC

I. PHÉP DỰ BÁO

A. HÀM SỐ TỬ VI

Tử vi là hàm hai biến:

Biến số ngoài - Thời điểm (giờ, ngày, tháng, năm)

Biến số trong - Giới tính (nam, nữ)

Ta tách thời điểm thành bốn thông số:

- *Giờ:* Thể hiện rất đặc trưng ở sao *Địa kiếp*.
- *Tháng*: Thể hiện đặc trưng ở sao *Thiên diêu*.
- *Năm* (can): Thể hiện đặc trưng ở sao *Triệt lộ không vong* và sao *Kình dương*.
- *Năm* (chi): Thể hiện đặc trưng ở sao *Thái tuế*.

Vì không có sao chỉ an theo ngày nên người ta lấy sao an theo tháng và ngày để thay thế - sao bát toạ.

Sáu sao trên là thời gian, là trời Tử vi truyền thống thường nhận ra trời bằng 14 chính tinh. Trời ở 14 chính tinh thì chuẩn xác và đầy đủ hơn trời chỉ ở sáu sao. Người ta thường sử dụng cả hai cách. Mười bốn chính tinh và 6 thiên tinh đặc thù vẫn chưa đủ để có lời phú đoán về một lá số vì nó mới chỉ có "thiên" mà chưa có "địa" nên chưa thể thành "nhân" được.

Để có địa (giới tính), người ta thêm hai sao Hỏa, linh. Để nhận ra xu hướng vận hành của đời sống cá nhân, người ta thêm tiếp hai sao Mộc dục và Bệnh. Vậy là từ hai biến số, nay đã thành 18 thông số hoặc 24 thông số (24 sao).

Con người là tổng hòa những yếu tố cấu thành. Người xem cần có những kết luận cụ thể về phủ tạng, kinh lạc và cần nhận ra mọi biến động ở các thời điểm của cuộc sống tâm sinh lí, xã hội. Rất gần với con người hiện hữu ấy là: Mệnh, thân, cục, 14 chính

tinh, 4 hung tinh và 4 cát tinh. Bộ tối giản gồm 22 sao này hay được người ta sử dụng.

Mọi người đều muốn nhờ môn Tử vi để biết được cuộc đời của mình một cách thật tách bạch, rõ ràng và chẳng cần dùng thêm một chút suy luận, hiểu biết nào cả nên số sao cứ tăng thêm mãi đến 87 hay 104 sao.

Để nhận ra mối quan hệ giữa các sao, người ta phân loại sao như sau:

- *Chính tinh*: Cơ, cự, tham, liêm, sát, phá, tướng, lương, âm, dương, tử, phủ, vũ, đồng.
- *Cát tinh:* Lộc, Quý (Quý = khôi, việt), khoa, quyền.
- *Hung tinh:* Kình, đà, linh, Hỏa, không, kiếp, kị, tang, hổ, khách, tuế, tử, tuyệt.
- *Văn tinh*: Xương, khúc, khôi, việt, long, phượng.
- *Chức tước, hiển đạt có:* Khoa, quyền, thai phụ, phong cáo, thai, tọa.
- *Sang giàu*: Song lộc, mã, trắng sinh.
- *May mắn trợ giúp* : Tả, hữu, hồng, hỉ.
- *Phúc đức* : Thiên đức, phúc đức, nguyệt đức.
- *Âm cản* : Tuần, triệt, đại hao, tiểu hao.

Các sao đi thành bộ, thành cặp sẽ có ảnh hưởng mạnh và đặc trưng sau:

- Tử, phủ, vũ, tướng: Phát về hoạt động xã hội hoặc kinh doanh...
- Sát, phá, tham, liêm, vũ: Phát về hoạt động nghệ thuật, khoa học hoặc cải cách xã hội.
- Cơ nguyệt đồng lương: Không có tư tưởng chủ đạo (cái tôi) nhưng thường có tay nghề hoặc trình độ nghiệp vụ cao, cũng có thể có trình độ học vấn cao. Ta cần lưu ý chữ "học vấn" ở đây.

Ngoài các bộ lớn còn có các bộ nhỏ hơn:

- Nhật nguyệt
- Tử phủ đồng cung
- Cơ cự Mão Dậu
- Tham vũ đồng hành
- Phủ tướng triều viên
- Xương khúc đồng cung
- Phá liêm Mão Dậu

Các phụ tinh cũng đủ cặp, đủ bộ mới phát huy tác dụng. Ta thường gặp các cặp: Tả - hữu, khôi - việt, long - phượng, thai - tọa, hồng - hỉ, đế vượng - tràng sinh, khoa - quyền - lộc.

B. PHÉP ĐOÁN SỐ

Xem Tử vi thường bắt đầu từ xem mệnh, thân rồi mới đến đường tài lộc, quan chức, duyên tình, thọ yểu và các hạn...

Mỗi một nội dung đều bắt đầu ở một cung rồi tiếp tục mở rộng theo những qui cách khá giống nhau.

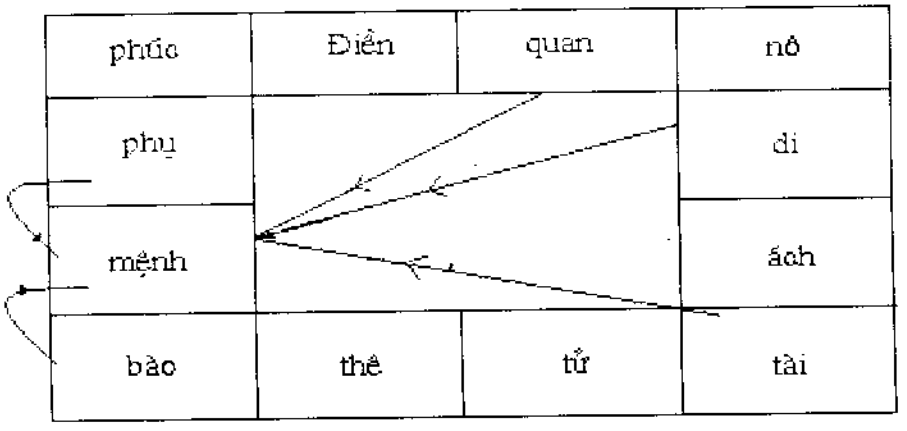

Xem mệnh

Đầu tiên ta xem cung mệnh có những sao nào rồi sau đó xem cung bổ sung là cung di (cũng gọi là cung chính chiếu). Xem mở rộng đến hai cung tam hợp với cung mệnh là cung tài và cung quan. Cuối cùng xem hai cung Giáp là cung bào và cung phụ. Cũng có khi người ta xem thêm cung nhị hợp (cung ách).

Một chính tinh ở mệnh gọi là chính tinh thủ mệnh, hai chính tinh ở mệnh gọi là hai chính tinh đồng thủ mệnh. Cát tinh không bị hãm là thực cát, cát tinh bị hãm gọi là hư cát. Hư cát tương đương với hung tinh. Hung tinh hãm là thực hung, hung tinh miếu là hư hung. Hư hung tương đương với cát tinh.

Nếu cung mệnh có chính tinh thì chính tinh này làm chủ cung mệnh, sao ở các cung khác là khách. Nếu cung mệnh không có chính tinh thì lấy chính tinh ở các cung xung chiếu (cung di) sang làm chủ cung mệnh, sao của các cung khác là khách. Nếu cả hai cung mệnh và cung di đều không có chính tinh thì lấy chính

tinh ở hai cung tài, quan (hai cung tam hợp) mà luận hung cát. Cung mệnh không có chính tinh thì gọi là mệnh vô chính diệu. Mệnh vô chính diệu thường không thọ hoặc nghèo.

Nếu khách chủ đều tốt hoặc đều xấu thì kết quả đã rõ.

Nếu khách chủ một tốt, một xấu thì kẻ yếu phải theo người mạnh.

Nếu ở mệnh có sao tốt mà bốn cung phụ có tứ cát thì coi như cách đã thành (rất tốt).

Nếu ở mệnh có sao tốt mà bốn cung phụ có tứ hung thì coi như cách bị phá.

C. MỘT SỐ ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Muốn xem mệnh hay hạn thì ta thường phải xem bốn cung, đầy đủ hơn thì là sáu cung. Cả lá số có mười hai cung với 87 sao (hoặc 104 sao). Với sáu cung thì số sao phải xem sẽ dao động xung quanh con số 43 sao. Bởi vậy, tính ảnh hưởng giữa các sao như thế nào để nhận rõ mệnh hay hạn của đương số là điều phải đặt ra với người xem. Cách đơn giản nhất là tạm giảm bớt số sao.

- Xem với bảy sao và vòng sao tràng sinh:

Tử vi là hàm hai biến: Thời điểm và giới tính.

Ta có thể nhận ra sự sống ở thời điểm bằng sao Thiên cơ và chính tinh thuộc cung mệnh hoặc cung hạn. Đây là thời gian nội tại (nội thời).

Xem ngoại thời ở ba sao tuế, tang, hổ.

Tìm giới tính ở vị trí của sao linh, Hỏa của lá số.

Cuối cùng xem bổ sung ở vòng sao Tràng sinh.

- Xem với 12 sao và vòng sao Tràng sinh ;

Đó là các sao thiên cơ và chính tinh thuộc cung mệnh hoặc cung hạn, sao Địa kiếp (giờ), Thiên diêu (tháng), Triệt - Kình - Đà (can của năm), Thái tuế - Tang - Hổ (chi của năm), Linh - Hỏa (giới tính) và vòng sao Tràng sinh.

- Xem tương đối đầy đủ là xem với 22 sao và vòng sao Tràng sinh (14 chính tinh, 4 hung tinh, 4 cát tinh).

Sau khi xem 22 sao, ta nên xem thêm 7 sao, 12 sao và vòng sao Tràng sinh để có kết luận chung.

Trình tự xem:

Bắt đầu xem ở cung mệnh (hay cung hạn) rồi mở rộng đến cung xung chiếu, hai cung tam hợp, hai cung Giáp. Khi xem các

cung ngoài, ta phải đi từ những vấn đề đặt ra của nội cung (cung mệnh hay cung hạn). Nếu ở các cung ngoài, ta nhận ra được điều gì mới thì phải quay về nội cung để xem xét lại.

Có thể xem "trọng lượng" của tứ hung, tứ cát xấp xỉ với "trọng lượng" một chính tinh ở nội cung.

Không cần xem quan hệ cung - sao (trừ các trường hợp riêng) vì quan hệ cung - sao đã thể hiện ở miếu, hãm...

Khi xem hạn năm, ta xem các chính tinh, các đặc điểm chung của lá số. Sau đó, ta chỉ cần xem các sao an theo năm và bỏ qua các sao an theo tháng và giờ.

Khi xem hạn tháng và hạn ngày, ta cũng xem tương tự như trên.

Khi xem hạn giờ, ta buộc phải xem tất cả các sao; tuy vậy, ta vẫn phải lấy sao an theo giờ làm trọng tâm.

Xem Tử vi là luận đoán. Bởi vậy, việc luận đoán đúng sai, mức độ chính xác đến mức nào phụ thuộc rất nhiều vào người xem. Về luận thì ai cũng có thể học hỏi để đạt đến một trình độ nào đó, nhưng về đoán thì hầu như không học được của ai cả mà chỉ dựa vào khả năng cảm nhận và kinh nghiệm của chính bản thân. Đây chính là đặc điểm nhân học đặc sắc của khoa Tử vi. Từ "đoán" chỉ ra khả năng nhận thức có hạn của mỗi con người và cũng chỉ ra tài cảm nhận, tư chất đặc biệt của mỗi con người.

Đặc điểm (nội dung riêng) của mệnh, của hạn thể hiện ở đặc điểm của sao và cung. Có khi các sao (của mệnh, hạn) hòa hợp với nhau (thuần cát hoặc thuần hung), chống phá nhau hoặc tách biệt nhau. Xem mệnh, hạn phải chỉ ra được cái gì sẽ thành, cái gì không thành (vẫn có hình tướng của một cái gì đó đang vận động nhưng nó không hiện ra được ở giây phút cuối cùng) và những cái gì đang diễn ra tiếp nối với quá khứ.

II. NHẬN THỨC 12 CUNG CỦA MỆNH BÀN (THIÊN BÀN CỦA TỬ VI)

12 cung của Mệnh bàn là, Phụ mẫu, Phúc đức,.... và cung Mệnh. Khi suy đoán về số Mệnh thì 12 cung này cố định không thay đổi, có nghĩa là nếu cung Mệnh ở Hợi thì cung Phụ mẫu ở Tý, cung Phúc ở Sửu,.... Khi đoán về vận hạn thì 12 cung này di chuyển theo vận hạn. Ví dụ: Đại hạn ở cung Phúc đức thì cung Phúc đức cố định trước đấy được xem là cung Mệnh của Đại hạn và cung Phụ mẫu trở thành cung Huynh đệ và cung Mệnh trước

đấy trở thành cung Phu thê và cung Huynh đệ trước đấy trở thành cung Tử tức... Nếu như Tiểu hạn ở vào cung Thiên di thì hung thiên di được xem là cung mệnh của Tiểu hạn, cung Tật ách trở thành cung Phụ mẫu,.... cứ thế mà suy ra.

Các cung Mệnh, Phụ, Phúc, Điền, Quan, Nô, Di, Tật, Tài, Tử tức, Phu thê, Huynh đệ, tức là bao gồm tất cả cuộc đời; muốn suy ra mọi biểu hiện tốt xấu, hoạ phúc, thành bại, được mất, giàu sang, nghèo hèn, thịnh suy, thọ yểu, khoẻ mạnh, bệnh tật, tình thân, hôn nhân, tiền đồ, quan chức, sự nghiệp... của Mệnh, thảy thảy đều bao gồm trong các cung đó. Cái được gọi là "Mệnh quản sự vinh khó một đời" là suy từ 12 cung của mệnh bản vì nó thuộc về sự việc của một đời người từ lúc sinh ra, vì vậy 12 cung này cố định vĩnh viễn không thay đổi; còn như cái gọi là "vận quản sự tốt xấu, cùng thông của một thời", tức là vận hạn sẽ được thay đổi theo 12 cung theo thời gian, hoặc đi thuận hoặc đi nghịch, dù là tốt hay xấu đều nằm trong thời hạn nhất định, khi kỳ hạn đó qua đi thì sự tốt xấu cũng thay đổi. Muốn biết vận hạn tốt hay xấu thì phải xem sự tốt xấu ở cung mà vận hạn đang ngự trị, vì vậy 12 cung vận hạn không phải là cố định.

Vì vậy, mệnh tốt mà vận hạn xấu thì quý cũng có thể trở thành tiện; mệnh kém mà vận hạn tốt thì nghèo có thể trở thành giàu; mệnh tốt mà vận hạn cũng tốt thì trở thành đại phú đại quý; mệnh kém, vận hạn cũng kém thì có nghĩa là rất xấu. Do đó, dù là suy đoán số mệnh một đời vinh khổ hay đoán xấu tốt, cùng thông một thời của vận hạn đều căn cứ 12 cung để suy đoán tổng hợp, mà đại biểu cho tác dụng cát hung ở 12 cung thì xem tình trạng các sao đóng ở cung đó quyết định.

1. Cung Mệnh

Là cung sở tại của bản mệnh, là cung chủ yếu nhất tạo nên số mệnh, có thể nhờ đó mà suy luận về tính cách, tài năng, tướng mạo (biểu hiện bên ngoài), tư tưởng, hành vi, giàu sang, nghèo hèn, thọ yểu... của con người. Cũng là cung quan trọng nhất có ý nghĩa then chốt cho sự tốt xấu, phúc hoạ, thành bại, được mất của con người.

2. Cung Thân

Mệnh là thể, Thân là dụng, hai cung này có tác dụng phụ trợ và tác thành lẫn nhau. "Thể dụng kiêm bị" là Mệnh tốt Thân tốt,

chủ yếu là nói về số mệnh đó hoàn toàn tốt; Mệnh xấu Thân xấu là "Thân dụng bất bị", là số mệnh rất xấu. Hai cung này phải được đồng thời xem xét mới là đúng. Cung Thân thường bị người ta bỏ qua hoặc xem nhẹ. Đây là một vấn đề đặc biệt phải nêu lên.

3. Cung Phụ mẫu

Cung này để suy luận về thứ bậc của bố mẹ cao hay thấp, sang hay hèn, giàu hay nghèo, bổng lộc nhiều hay ít (thán ấm), quan hệ duyên phận tốt hay xấu, có được ân trạch hay không, tuổi thọ cha mẹ dài hay ngắn, sự giúp ích của cha mẹ đối với đương số nhiều hay ít?...

3. Cung Phúc đức

Để suy luận phần phúc đức, phúc trạch, phúc phận đối với số mệnh của đương số là lớn hay nhỏ? Có hay không? Hậu hay bạc? Bao gồm các nội dung: vất vả, thanh nhàn, hưởng lạc, hưởng phúc, đắng cay, gian khổ, vận may, bạc hạnh, chí thú v.v... đồng thời cũng đề cập đến tuổi thọ của đương số dài hay ngắn?

4. Cung Điền trạch

Dùng để suy luận số mệnh người này có được thừa kế tài sản, gia nghiệp của tổ tiên để lại không? Nhiều hay ít? Có hay không? Có khả năng giữ được sản cơ nghiệp đó không hay phá sạch? Có từ những may mắn sáng sủa của tổ tiên rồi phát huy lên ngày càng to lớn hay từ tay trắng bắt đầu? Hoặc không? Có những việc gì phát sinh co kéo không? v.v....

5. Cung quan lộc

Dùng để suy luận sự thành bại, được mất về sự nghiệp, chức nghiệp, công tác? Làm ngành nghề gì thì tương đối thích hợp? Tình trạng tốt xấu ra sao? Khả năng phát triển và triển vọng? Thành tựu lớn nhỏ?... của số mệnh.

6. Cung Thiên di

Dùng để suy luận ngoại duyên, nhân duyên, quan hệ với mọi người, bàn tay giao tế, hoạt động xã giao khi đi ra bên ngoài? Những việc xấu tốt khi đi du lịch, khi có sự thay đổi chỗ ở, khi hoạt động ở nơi khác; sự phát triển, bôn ba, đi xa ra bên ngoài có

những gì tốt xấu, hoạ phúc thành bại được mất? Những kết quả, trạng thái, lợi ích, phúc phận, sự giúp của quý nhân ra sao khi đi ra bên ngoài? của số phận.

7. Cung Bộc dịch (cung Nô bộc)

Số phận của đương số trong việc dùng người, người làm, bộ thuộc, bề dưới, cho đến bạn bè, đồng sự, có sự trợ lực giúp ích gì không? có trung thành không? có được việc không? hay là người gian hiểm, xảo trá, lừa lọc? Có mong gì ở sự giúp đỡ của họ để thu hoạch lớn về doanh lợi? Hay bị họ làm liên lụy, dẫn dắt đến sự tổn thất, phá bại? v.v...

8. Cung tật ách

Số phận đương số về tình hình sức khoẻ? Bệnh tật? Nguồn gốc từ đâu? Hay mắc những loại bệnh gì? Bộ phận và tình trạng dễ nhiễm bệnh? Hoặc bị tai hoạ bệnh tật bất trắc ngoài ý muốn?

9. Cung Tài bạch

Số phận đương số có những tình trạng tốt xấu gì về của cải? Của cải nhiều hay ít: khó kiếm hay dễ kiếm? Nhân tố gì tích góp được của cải hoặc gây nên phá bại; lý do dẫn tới giàu có hoặc nghèo khó? Có sự đại phát hoạch phát gì? Có bị hoành phá đột bại không? Trước nghèo sau giàu hay trước giàu sau nghèo? Có do vấn đề của cải mà dẫn tới những hậu quả (di chứng) về sau tốt xấu, hoạ phúc thế nào?

10. Cung tử tức

Ít hay nhiều con? Số lượng? Tướng mạo, hình thức bên ngoài của con cái? Số phận, duyên số, quan hệ, tình cảm hậu bạc thân sơ của con cái? Biểu hiện, thành tựu, tình trạng hiền thục, hiếu thảo của con cái có gì tốt xấu?

11. Cung Phu thê

Nói về tính cách, dung mạo, dáng vẻ bên ngoài, duyên phận giữa vợ chồng, tình cảm hậu bạc, tốt xấu? Có hình khắc gì không? Có gặp tang ngẫu, phá hôn, tái hôn? Lấy sớm hay lấy muộn tốt hơn? Sự tự lực của bên vợ (chồng) có gì không? Có thể nương tựa được không? Có thể chung sống được đến đầu bạc răng long không? Việc hôn phối tốt hay xấu thế nào?

12. Cung huynh đệ

Để suy luận anh chị em có đông không? Số lượng? Quan hệ với nhau như thế nào? Duyên phận, tình cảm mỗi người hậu bạc ra sao? Có sự tự lực không? Tự lực lớn hay nhỏ? Vận thế của các anh chị em ra sao? Thành đạt? Có ăn ở hoà thuận với nhau được không? Hoặc giữa anh chị em làm phiền luỵ nhau, tranh chấp nhau.v.v...

*

* *

Khi đoán về mệnh, phải trực tiếp suy luận cả 12 cung của mệnh bàn, suy luận sự tốt xấu, hoạ phúc thành bại, được mất của từng cung một, lấy đó làm nội dung chính cho số phận của con người, cho cả cuộc đời của đương số.

Khi đoán vận hạn, lấy cung mà vận hạn đóng ở đó làm cung mệnh, 11 cung khác theo đó chuyển dịch, do vậy, nếu khi cung phu thê chẳng hạn, di chuyển đến chỗ mới, vốn tốt trở thành xấu, thì trong quãng thời gian đó, giữa vợ chồng dễ nảy sinh những hung ách; đối với các cung khác cũng như vậy, vì có sự dịch chuyển của cung mệnh, thì 12 cung đều chuyển dịch theo, cho nên có sự thay đổi của tất cả các cung về tốt xấu, hoạ phúc, thành bại, được mất.

SỰ KHÁC NHAU CỦA 12 CUNG GIỮA BẢN MỆNH VÀ VẬN HẠN

(xem bảng sau)

	86 - 95		76 - 85		66 - 75		56 -66
Phu của (T.h)	Tật (Đ.hạn) Tỵ	Phúc của T.h	Tài (Đ.hạn) **Ngọ**	Điền của T.h	Tử (Đ.h) **Mùi**	Quan của T.h	Phu (Đ/h) **Thân**
	96 - 105	**Mùi**	**Ngọ**	**Tỵ**	**Thìn**		46 - 55
(M) của T.h	Di (Đ.hạn) **Thìn**	**Thân**	Sinh giờ Ngọ, ngày 3 tháng 6 năm ất Hợi Âm Nam: Bản mệnh Hoả - Hỏa lục cục Năm nay 40 tuổi Đại hạn ở cung Tử Tiểu hạn ở cung Điền Trạch		**Mão**	Nô của (T.h)	Bào (Đ.h) **Dậu**
	106- 115	**Dậu**			**Dần**		36 - 45
Bào của T.hạn	Nô (Đ.h) Mão					Di của (T.h)	Mệnh (Đ.h) Tuất
		Tuất	**Hợi**	**Tý**	**Sửu**		
	116 - 125		6 -15		16-25		26 -35
Phu của T.hạn	Quan (Đ.hạn) **Dần**	Tử của T.h	Điền (Đ.h) **Sửu**	Tài của T.h	Phúc Đ.hạn **Tý**	Tật của (T.H)	Phu (Đ.h) **Hợi**

Chú thích: Sinh giờ Ngọ, ngày 03 tháng 6 năm Ất Hợi, do đó: cung Mệnh ở Sửu. Năm nay 40 tuổi, Đại hạn ở cung Tử tức, Tiểu hạn ở cung Điền trạch (của hạn). Do đó cung Mệnh của Đại hạn nằm ở cung Tử tức; cung Mệnh của Tiểu hạn nằm ở cung Điền trạch, cung Quan trở thành cung Phụ mẫu của Tiểu hạn. Khi đoán hạn (Đại hạn hoặc Tiểu hạn) đều theo các vị trí mới.

A.Ý NGHĨA CÁC SAO Ở CUNG MỆNH

Tử vi:

1. Tử vi là tinh chủ, ở cung Mệnh và Thân - Mệnh đồng cung là người phúc lộc hưng vượng, nhiều tài phúc; nếu đồng cung mà hội thêm Thiên phủ, Thiên tướng, Tả Hữu, Khúc xương, Nhật nguyệt, Lộc tồn, Thiên mã, thì phú quý song toàn, danh lừng bốn biển.

2. Tử vi toạ Mệnh là đại cát, nếu không phải Miếu vượng lại không có Tả - Hữu đồng cung thì sẽ là cô quân (không có quân) hoặc là đi tu hưởng sự thanh nhàn; nếu có Phá quân đồng cung ở Tuất, Thìn thì đương số chỉ phúc mà không quý, chỉ có sự hư danh; nếu cùng Tham lang đồng cung ở Mão Dậu thì là người bất trung bất nghĩa.

3. Tử vi ở Mệnh mà đồng cung với Thất sát, thì quý hết chỗ nói; nếu có Phá quân đồng cung, thì tuổi thọ không cao. Tử vi tuy có thể chế ngự Thất sát, giáng hoả tinh và linh tinh, nhưng nếu có Thất sát đồng cung lại có thêm Tứ sát; Kình, Đà, Linh, Hoả thị sẽ bị hình thương.

4. Nữ mệnh mà Tử vị toạ Mệnh và Thân - Mệnh đồng cung, mà có thêm Thiên phủ đồng cung hoặc có Cát tinh hội thì chủ đại phú, đại quý, phu hiển tử vinh, hoặc vượng phu ích tử. Chỉ kỵ gặp Tứ sát, thì có thể nói rằng: đời sống sung túc nhưng dâm tà bất chính.

Thiên cơ:

1. Thiên cơ toạ mệnh, có Thiên lương đồng cung thì chủ là người cơ mưu, linh hoạt, khôn khéo, giỏi cầm quân tác chiến (có tài năng về sách lược và kế hoạch). Thiên cơ miếu vượng, đồng cung gia hội là Tả - Hữu, Xương - Khúc, Khôi - Việt, thì chủ về hợp cả văn võ và được quý hiển.

2. Thiên cơ, Thiên lương, Thái âm, Thái dương đồng cung, hoặc hội, thì chủ đại phú, đại quý, nhiều tài phúc. Nếu ra làm quan mà Quyền - Lộc - Khoa thì nhất định là quan cao tước hậu, dĩ đồ phong quang, quan trường đắc ý.

3. Thiên cơ bị Thất - Hãm lại gặp Hoá kỵ, Cự môn, Tứ sát đồng cung hoặc hội, thì chủ cô, vất vả; cho dù có Tài - Quan cũng không được lâu bền; thích hợp nhất là đi buôn, dựa vào kỹ nghệ để sinh sống và phát triển.

4. Nữ mệnh và Thiên cơ vượng miếu thì tính tình cứng rắn, khôn ngoan, linh lợi, biết cách giữ gìn cuộc sống gia đình, có thể vượng phu ích tử. Ngược lại nếu Thiên cơ thất hãm, lại gặp Thiên lương, Thái âm, Cự môn thì dù chủ có xinh đẹp, giàu có nhưng không bền; nếu lại gặp thêm tứ sát thì chủ dâm dục, tàn bạo, là vợ lẽ nàng hầu, hoặc sẽ gây ra khắc chồng.

Thái dương:

1. Thái dương nhập miếu vượng, mà thấy Tả - Hữu, Xương - Khúc, Khôi - Việt, Thái âm, Lộc tồn đồng cung với Hợi, thì chủ văn võ đều quý, Tài - Quan đều đẹp. Nếu có thêm Hóa lộc, Hoá quyền là mệnh đại phú, đại quý.

2. Thái dương thất hãm: Dù cho gặp Hóa lộc, Hoá quyền, Hoá khoa cũng khó nói là tốt; sự thành bại về quan và tài bất nhất; rút cục không phải là tốt đẹp, mà trước dễ sau khó, khó giữ thành quả, nếu hội thêm Tứ sát là hoạch phát, hoạch phá, không được lâu bền, cuối cùng là sinh nhiều sầu khổ

3. Thái dương có hoá kỵ đồng cung là có tật về mắt. Nếu nữ mệnh mà Thái dương hãm lại gặp Tử sát là chủ nghèo hoặc có triệu chứng mang tật; là số khắc chồng. Nếu nữ mệnh mà Thái dương miếu vượng, mới có thể vượng phu ích tử.

Vũ khúc:

1. Vũ khúc miếu vượng, có Xương khúc đồng cung, thì chủ thích hợp cả văn võ, là số xuất tướng, nhập tướng, là người có văn tài xuất chúng; có khả năng nắm được nhiều nghề. Nếu được cát tinh đồng cung hay hội thêm, thì phúc thọ lâu dài, có quyền thế.

2. Vũ khúc miếu vượng gặp Tham lang và Hoả tinh thì phúc phận tốt đẹp lâu dài; nếu có Thiên phủ, Thiên tướng, Thiên lương, Thái âm, Lộc tồn đồng cung hoặc hội thì chủ đại quý không thể nói hết.

3. Vũ khúc thất hãm, lại có thêm Liêm trinh, Phá quân, Tứ sát đồng cung hoặc hội, thì có nguy cơ phá tổ nghiệp, bại gia sản; nếu có Quang thất hãm thì cũng chỉ là phường có kỹ nghệ tinh xảo.

4. Nữ mệnh mà Vũ khúc miếu vượng, lại gặp Thiên phủ, Tả - Hữu, Lộc tồn thì chủ phú quý song toàn, có hùng tâm, đại chí. Nếu Vũ khúc hãm thì sẽ có triệu chứng xấu như tính cách khác thường, nghèo khó và, không sống lâu.

Thiên đồng:

1. Thiên đồng ở Mệnh thì chủ tính tình ôn hoà, lương thiện, phúc thọ lâu dài. Nếu Thiên đồng ở miếu vượng thì tài lộc hanh thông, tên lừng bốn biển; nếu có Thiên lương, Tả - Hữu, đồng cung hay hội thì chủ thông mình, trí tuệ, tài và quan đều tốt, muôn việc cát thuận, cát tường.

2. Thiên đồng thất hãm, lại gặp Tứ sát: Hoả - Linh - Kình - Đà đồng cung hay hội vào thì chủ bị tật về mắt, là triệu chứng Phá tướng, cô khổ. Nếu Thiên đồng thất hãm mà gặp Thiên cơ, Thiên lương, Thái âm, cũng chủ về sự tu hành thanh nhàn.

Nếu nữ Mệnh mà Thiên đồng miếu vượng, chủ thông minh khéo léo; nếu hội thêm Xương - Khúc thì chủ vượng phu ích tử. Nếu đồng cung với Thái âm thì nữ xinh đẹp mà tà dâm, dễ thành vợ bé của người khác hoặc sinh ra những chuyện bất luân (Nếu Thiên đồng ở Tỵ, Hợi cũng vậy).

Liêm trinh:

1. Nếu Liêm trinh miếu vượng thì làm nghề võ mà được quý hiển. Nếu gặp Thiên phủ, Thiên tướng, Tả - Hữu thì có quyền thế. Nếu có Lộc tồn đồng cung thì chủ phú quý. Nếu đồng cũng mà hội thêm Thất sát, Khúc - Xương, thì chủ thành danh về chức võ.

2. Liêm trinh thất hãm là người phải xa quê hương tiên tổ, làm các nghề khéo léo mà cô khổ. Nếu gặp Phá quân và Tứ sát đồng cung hay hội chiếu thì chủ nhiều thị phi, ân oán là người xấu bụng và bị tàn tật.

3. Nữ mệnh và Liêm trinh miếu vượng thì phần nhiều gặp tốt lành, tính tình cương quyết, mạnh mẽ, linh lợi, khéo léo, có thể vượng phu ích tử. Nếu Liêm trinh hãm gặp Tham lang, Phá quân và Tứ sát đồng cung, thì chủ làm thiếp hoặc khắc chồng hại con.

Thiên phủ:

1. Thiên phủ ở Mệnh thì có thể giải được sao hung. Nếu ở miếu vượng lại được thêm Tử vi, Xương - Khúc, Tả - Hữu, Khôi - Việt, Hoá lộc, Hoá quyền, Lộc tồn đồng cung hay hội chiếu, thì chủ cự phú đại quý.

2. Thiên phủ thất hãm lại có Tứ sát: Linh, Hoả, Dương, Đà hội chiếu hoặc đồng cung, thì chủ gian trá; nếu thêm địa kiếp, thiên không thì chủ cả đời vất vả, vui thú ít

3. Nữ mệnh mà Thiên phủ miếu vượng thì vượng phu ích tử, người thanh tú khôn ngoan linh lợi, nếu gặp Tử vi, Tả - Hữu đồng cung thì hẳn đại phú, đại quý; chỉ kỵ Tứ sát hội chiếu hay đồng cung thì ngược lại, chủ hiếm con.

Thái âm:

1. Thái âm toạ mệnh ở Dậu, Tuất, Hợi thì phúc nhiều, tiếng tăm lừng lẫy. Nếu Thái âm miếu vượng lại thêm Hoá quyền hội chiếu thì chủ thanh tú, thông minh, bẩm tính khiêm tốn nhã nhặn hiền lành ("cung lương"), làm quan thanh liêm chính trực mà sang, thành tích nổi bật trong chính sự.

2. Thái âm cự mệnh ở cung Dần, gặp Thiên cơ, Xương - Khúc thì tốt không rõ rệt, số phận vẫn ở lớp dưới.

3. Thái âm thất hãm gặp Hoá khoa, Hoá quyền, Hoá lộc mà rời bỏ quê hương ra ngoài thì chủ sẽ cát lợi. Nếu gặp Tứ sát thì chủ là loại hèn kém, chết yểu, ham tửu sắc.

4. Nữ mệnh mà Thái âm miếu vượng, gặp Thái dương miếu vượng hội chiếu, là mệnh đại phú đại quý. Nếu cả Âm Dương đều thất hãm là mệnh của người ca kỹ hoặc hại chồng khắc con và sống không thọ.

Tham lang:

1. Tham lang ở mệnh thì tính tình bất định, bụng dạ hẹp hòi, ham tửu sắc, đầu cơ, xảo, hiếu động khó tính. Nếu Tham lang miếu vượng thì thành danh về võ. Rất thích được Hoả, Linh đồng cung hay hội chiếu thì ngược lại, chủ sẽ phú quý.

2. Tham lang hãm gặp Kình - Đà trong bộ Tứ sát và Hoá kỵ thì có phá tướng, bị tàn tật. Nếu Tham lang nhập mệnh ở Thìn - Tuất - Sửu, Mùi hội thêm Tả - Hữu, Hoá quyền, Hoá lộc, Hoá khoa thì được phú quý văn võ, có thành tựu lớn.

3. Nữ mệnh có Tham lang toạ mà miếu vượng, thì không tốt không xấu. Nếu ở Thìn - Tuất - Sửu - Mùi, lại gặp Tả - Hữu thì mới được gọi là phú quý. Nếu Tham lang thất hãm lại gặp sao ác, thì chẳng có gì là cát lợi, là triệu chứng khắc chồng, cô độc, goá bụa.

Cự môn:

1. Cự môn cư mệnh ở cung Tý, Ngọ là tốt nhất, nếu được đồng cung hay hội chiếu với Hoá lộc, Hoá khoa và Hoá quyền là cực quý. Cự môn cũng thích được đồng cung hoặc hội chiếu của Tả - Hữu, Lộc tồn. Chủ sự thịnh vượng về phúc phận.

2. Cự môn miếu vượng là người cao, to béo, trung hậu, thanh tú. Cự môn hãm thì người thấp bé gày yếu, hay có lòng hoài nghi, bôn ba khó nhọc, hợp với Quả tú thì nhiều thị phi, tài nghệ không thành.

3. Cự môn thất hãm lại gặp Phá quân, Hoả, Linh, Kình thì người tính nóng vội làm việc gì phần nhiều phải làm đi làm lại, vội vàng mà không có chủ kiến và yểu tướng.

4. Nữ mệnh gặp Cự môn miếu vượng lại hội thêm Tả - Hữu, thì chủ thọ và quý. Nếu thất hãm dâm tà, làm thiếp. Người xinh đẹp nhưng có chỗ hung vong, yểu tướng.

Thiên tướng:

1. Thiên tướng cự mệnh mà miếu vượng, nếu gặp thêm tử vi, Thiên phủ, Tả hữu, Xương - Khúc, Nhật Nguyệt đồng cung hoặc hội chiếu thì chủ tài quan đều tốt đẹp, là mệnh cự phú, đại quý, học hành thi cử phong quang, quan trường đắc ý.

2. Thiên tướng có thể hoá giải mặt ác của Liêm trinh. Nếu miếu vượng lại có Vũ khúc, Phá quân, Kình, Đà đồng cung hoặc hội chiếu thì giỏi nghề thủ công mỹ nghệ an thân; Nếu có thêm Hoả, Linh thì e phần nhiều bị hình thương, không được lành lặn.

3. Nữ mệnh có Thiên tướng toạ lại gặp các sao tốt, thì đời sống phong lưu, đầy đủ, vượng phu ích tử, nếu gặp Tứ sát, hoặc Phá quân, Thất sát thì làm thiếp, hình khắc lục thân, cô độc.

Thiên lương:

1. Thiên lương ở mệnh mà miếu vượng thì chủ thọ, thông minh, vô tư, công chính, tính ôn hoà lương thiện, nếu đồng cung với Thiên cơ (hoặc hội chiếu) thì chủ thạo về bàn luận việc quân và tác chiến; nếu có cả Xương - Khúc, Tả - Hữu thì chủ xuất tướng nhập tướng.

2. Thiên lương gặp Thiên cơ, Thái dương, Xương - Khúc, Tả - Hữu đồng cung hoặc hội chiếu, lại nhập mệnh ở cung Dần, cung Thân thì chủ làm quan to, phú quý.

3. Thiên lương thất hãm, lại gặp Phá quân, Tứ sát (Kình, Đà, Linh, Hoả) thì rất xấu, là mệnh nghèo, cô quả, yểu tướng.

4. Nữ mệnh mà Thiên lương cư mệnh ở cung Mão, Dậu là rất xấu, nếu gặp Tứ sát và Phá quân thì chủ cô quả, hình phu thương tử, phú gia tài, có bệnh kinh niên; Nếu Thiên lương đồng cung với Thiên cơ ở hai cung Thìn, Tuất, mới gọi là tiểu cát.

Thất sát:

1. Thất sát ở mệnh, có Tử vi đồng cung, thì thành danh về nghề võ, nắm được quyền lớn về sinh sát. Thất sát nhập mệnh vốn chủ về mưu kế, sách lược, chỉ có tính nóng, hay tức giận, bất nhất.

2. Thất sát cư mệnh các cung Dần, Tý, Thân, Ngọ là đẹp nhất (là tử vi, Thất sát đồng cung); nếu đồng cung hội chiếu với Tả - Hữu Xương - Khúc, Khôi - Việt, Hoá khoa, Hoá lộc thì chủ cự phú, đại quý, là mệnh được quan cao lộc hậu.

3. Thất sát ở mệnh mà có Liêm trinh, Kình, Đà, Linh, Hoả đồng cung hay hội chiếu chủ tàn tật, hình thương, mà dù được phú quý cũng khó bền lâu.

4. Nữ mệnh Thất sát thích nhất có Hoá quyền, Hoá lộc, Hoá khoa, thì ngoài việc chủ vượng phu ích tử ra, Thất sát nhập mệnh phần nhiều không phải là tốt, nếu gặp Tứ sát (Kình, Đà, Linh, Hoả) thì chủ ti tiện, làm thiếp, bị hình thương nhiều, tính tà dâm bất chính.

Phá quân:

1. Phá quân nhập mệnh thích nhất là có Tử vi đồng cung, chủ có thể có quyền, có uy thế. Và nếu Phá quân nhập mệnh miếu vượng tại Tý, Ngọ thì chủ phúc phận thịnh vượng to lớn. Thành đạt lớn lao nhưng đến muộn.

2. Thiên lương, Thiên phủ đồng cung hay hội chiếu với Phá quân, mới phá được cái ác của Phá quân. Nếu Xương - Khúc đồng cung hay hội chiếu với Phá quân thì chủ một đời làm kẻ sĩ bần hàn.

3. Phá quân, Thất sát, Tham lang ở cung miếu vượng địa thì có tài đại tướng; Phá quân hội với Tả - Hữu thì chủ giàu to. Nếu Phá quân hãm mà hội với Thất sát thì chủ là mệnh phá tổ ly hương; nếu gặp Liêm trinh và Tứ sát đồng cung hay hội chiếu thì bị thương tàn hay yểu.

4. Nữ mệnh có Phá quân cư mệnh ở Tý, Ngọ miếu địa thì chủ phúc thọ to lớn thịnh vượng, vượng phu ích tử, nhưng e có tật kinh niên. Nữ mệnh phần nhiều không thích hợp với Phá quân nhập mệnh; nếu Phá quân thất hãm mà có thêm Tứ sát đồng cung hay hội chiếu thì chủ ti tiện tà dâm, là số khắc chồng, tái giá.

Tả phụ:

1. Tả phụ nhập mệnh thường là phúc cát. Nếu gặp Tử vi, Hữu bật, Thiên phủ, Thiên cơ, Thiên tướng hoặc Xương - Khúc, Tham lang thì chủ tài, quan song mỹ, có phận giàu sang.

2. Tả phụ nhập mệnh được gia hội, đồng cung với Liêm trinh, Cự môn, Phá quân thì chủ hạ mệnh; nếu có Tứ sát và Hoá kỵ đồng cung thì chủ thương tàn, mang tật, có sẹo.

3. Nữ mệnh, có Tả phụ nhập mệnh, có Tử vi, Thiên phủ đồng cung hay hội chiếu là mệnh tốt đẹp, đại cát giàu sang, tài giỏi, phu vinh tử hiển, nếu gặp Tứ sát thì không tốt, nếu gặp Phá quân, Thất sát thì không thọ, phải đi làm thiếp mới có thể là phú túc.

Hữu bật:

1. Hữu bật nhập mệnh ở các cung đều tốt và phúc cát. Nếu có tử vi, Thiên phủ, Thiên tướng, Xương - Khúc, Tả phụ hội chiếu hay đồng cung thì chủ có phúc, lộc, thọ lâu dài suốt đời.

2. Hữu bật nhập mệnh mà gặp Tứ sát (Kình, Đà, Linh, Hoả) và Hoá kỵ đều chủ phúc bạc, và có thương tàn, mang tật, sẹo.

3. Nữ mệnh có Hữu bật nhập mệnh là tốt hay xấu? Thì cũng giống như Tả phụ nhập mệnh đã nói ở trên.

Văn khúc:

1. Văn khúc nhập mệnh ở miếu vượng địa thì chủ có lợi trong việc thi cử, văn bút thành danh; nếu đồng cung với Tham lang, Hoả tinh thành bộ ba thì có tài làm tướng; nếu có Thiên đồng, Thiên lương, Vũ khúc đồng cung hội chiếu thì chủ thông minh, trí tuệ, cương nghị, quả quyết.

2. Văn khúc nhập mệnh mà hãm, đơn thủ ở mệnh lại gặp sao ác là loại người cuồng vọng; nếu gặp Liêm trinh, Kình dương, Tham lang, Thất sát, Phá quân đồng cung hội chiếu là triệu chứng tang vong chết yểu, nếu có Tứ sát đồng cung hoặc hội chiếu thì số làm thày tu là tốt nhất.

3. Nữ mệnh mà có Văn khúc cư mệnh ở miếu vượng địa thì chủ thanh quý có phúc, vượng phu ích tử; nếu Văn khúc hãm, lại có Cự môn, Tham lang, Phá quân, Hoá kỵ, Thiên cơ, Hoả tinh đồng cung hội chiếu là số cô độc, hàn vi, dâm tàng.

Văn xương:

1. Văn xương nhập mệnh ở miếu vượng địa, có Thái dương, Thiên lương, Lộc tồn, đồng cung hội chiếu thì chủ tài, quan song mỹ, được cả giàu sang, nhưng trước khó sau dễ, thành đạt lớn nhưng đến muộn.

2. Văn xương hãm lại đơn thủ ở Mệnh, nếu gặp Thất sát, Hoả tinh, Linh tinh, Kình, Đà hội chiếu là người làm nghề khéo léo, nhưng phải mang tật thì mới sống lâu được.

3. Nữ mệnh mà Văn xương nhập mệnh là tốt hay xấu cũng giống như Văn khúc nhập nữ mệnh đã nói ở trên.

Nếu Văn xương nhập miếu vượng thì có nốt ruồi kín; nếu thất hãm thì chủ có sẹo.

Lộc tồn:

1. Lộc tồn nhập mệnh thì chủ đại phúc đại cát, tính tình cương cường, muôn việc hanh thông như ý, tiêu tai thêm phúc;

nếu có Xương - Khúc đồng cung hội chiếu thì càng hanh thông về quan vận, đường sĩ tử phong quang.

2. Lộc tồn nhập mệnh mà có Tử vi, Thiên phủ, Thiên tướng, Thiên đồng, Thiên lương, Vũ khúc, Nhật, Nguyệt đồng cung hội chiếu thì chủ cự phú, đại quý, đại cát, đại lợi không nói hết.

3. Lộc tồn đơn thủ nhập mệnh thì kỵ nhất là Địa kiếp, Thiên không, Linh, Hoả hội chiếu, vì sẽ thành hạ mệnh, là người làm các nghề khoé léo. Lộc tồn nhất là ở cung Quan lộc và Điền trạch thì chủ có phúc lớn.

4. Nữ mệnh mà Lộc tồn nhập mệnh thì có khí khái như nam giới; nếu có các cát tinh đồng cung hội chiếu thì chủ giàu sang lớn, chồng con vinh hiển; Nếu gặp Địa kiếp, Thiên không, Hoả, Linh mà không có cát tinh hoá giải thì vợ chồng khó ân ái, hài hoà lâu dài.

Thiên khôi:

1. Thiên khôi nhập mệnh có thể gặp hung hoá cát, nếu được cát tinh đồng cung hay hội chiếu thì chủ đã đắc chí từ tuổi trẻ, đỗ đạt khoa giáp; thương nhân gặp sao này thì giàu có dư dật; nếu người làm việc quan thì bước đường sĩ tử phong quang, làm quan thanh cao và thành danh và văn tài xuất chúng.

2. Nữ mệnh có Thiên khôi nhập mệnh cũng chủ phúc cát, giàu sang, thanh cao, dù có gặp các hung tinh cung không kiêng kỵ lắm, vẫn là số giàu sang.

Thiên việt:

1. Thiên việt nhập mệnh cũng gặp hung hoá cát, thông minh tuấn tú, văn tài xuất chúng; nếu được các cát tinh đồng cung hội chiếu thì chủ thành đạt từ lúc còn trẻ, đỗ đạt khoa giáp. Người thường gặp sao này thì giàu có dư dật; người làm quan gặp sao này thì quan trường đắc ý, thanh cao và thành danh.

2. Nữ mệnh có Thiên việt nhập mệnh cũng giàu sang, thanh cao, phúc cát, nếu gặp hung tinh cũng không mấy kiêng kỵ, vẫn được giàu sang.

Kình dương:

1. Kình dương nhập mệnh ở nơi miếu vượng, nếu gặp Tử vi, Thiên phủ đồng cung hội chiếu là số đại phú hào; nếu có Thái dương, Thái âm đồng cung hội chiếu thì trai khắc vợ, gái khắc chồng.

2. Kình dương nhập mệnh mà có Xương - Khúc, Tả - Hữu đồng cung hay hội chiếu thì chủ có nốt ruồi kín hoặc sẹo. Nếu Kình dương thất hãm thì chủ có tai hoạ, thương tàn, mắt có tật.

3. Kình dương hãm, có thêm Hoả tinh, Cự môn, Hoá kỵ, Liêm trinh hội chiếu thì chủ tay chân bị thương tật, có nốt ruồi kín, khó có sự tốt đẹp suốt đời, suốt đời gặp hình hại, tai ách.

4. Nữ mệnh có Kình dương nhập mệnh ở cung miếu vượng địa thì mới có thể nói là số giàu sang. Nếu Kình dương hãm, gặp các sao ác thì chủ khắc chồng, dâm đãng, phá tướng, cô khổ và yểu.

Đà la:

1. Đà la nhập cung mệnh, chủ hoạch phát, hoạch phá, có tài sản gia nghiệp tổ tiên để lại cũng khó giữ, làm việc gì cũng hữu thỉ vô chung; nếu gặp Tử vi, Thiên phủ, Lộc tồn đồng cung hoặc hội chiếu thì có thể thành nhà đại phú hào và nổi tiếng.

2. Đà la nhập mệnh mà có Thái dương, Thái âm hội chiếu thì trai khắc vợ, gái khắc chồng; nếu có thêm Hoá kỵ thì bị tật ở mắt; nếu hội thêm Xương - Khúc, Tả - Hữu thì chủ có nốt ruồi kín.

3. Đà la nhập mệnh đơn thủ không có chính tinh thì chủ phải rời bỏ quê hương đất tổ, cô khổ, vất vả, là con sinh đôi. Nếu lại gặp Cự môn, Thất sát thì khắc vợ, xa lánh người thân.

4. Nữ mệnh có Đà la nhập mệnh đều không tốt, khắc chồng, khắc con, người thân không hoà, tính trơ trẽn thiếu liêm sỉ, thích dâm đãng, hèn hạ. Nếu gặp các sao tốt thì người xinh đẹp nhưng tà dâm.

Hoả tinh:

1. Hoả tinh nhập mệnh phần nhiều không tốt, chỉ thích hợp đồng cung với Tham lang và cùng ở nơi miếu vượng, thì đại thể có thể thành danh về đàng võ, lập công ở sa trường. Người này tính tình cương bạo, lông tóc quái dị, dung mạo đặc thù, có triệu chứng tổn thương môi, răng và chân tay.

2. Hoả tinh nhập mệnh lại đồng cung với Kình dương thì lúc còn nhỏ gặp nhiều tai ách, phải lạy cha mẹ đi ở nơi khác, nhờ người khác nuôi dưỡng mới tránh khỏi tai ương.

3. Nữ mệnh có Hoả tinh nhập mệnh, nếu có Tham lang đồng cung và cả hai đều miếu vượng thì mới có thể gọi là tốt; ngoài ra đều gây nhục cho chồng, hại con, không giữ được đạo làm vợ, dâm đãng ti tiện, nhiều thị phi điều tiếng.

Linh tinh:

1. Linh tinh nhập mệnh thì chủ to gan hơn người, phá tướng và tính độc ác. Chỉ có gặp Tử vi, Thiên phủ, Tả - Hữu đồng cung hoặc hội chiếu, thì dù không sang cũng giàu. Nếu có Tham lang,

Vũ khúc đồng cung thì danh tiếng lừng lẫy nơi biên ải, nắm quyền lớn về võ chức.

2. Linh tinh nhập mệnh mà hãm thì có thể bị chết yểu hoặc phá tướng, thương tật mới kéo dài được tuổi thọ; hoặc xa rời quê hương tiên tổ, xa rời cha mẹ đi làm con nuôi người khác mới tránh được tai ương.

3. Nữ mệnh có linh tinh nhập mệnh chỉ nên đồng cung với Tham lang mới có thể nói là tốt; nếu không thì chủ tính tình cương liệt, khắc chồng hại con, lục thân không hoà, nếu gặp ác tinh nặng, thì có nguy cơ đoản mệnh.

Địa kiếp:

1. Địa kiếp nhập mệnh phần nhiều không tốt, người này gặp việc gì cũng đầu cơ, thủ xảo, không đi con đường chính đạo, tâm địa đa tà, phá bại, tổn thất, tính nóng mà cương liệt, lao khổ nhiều, lạc thú ít, gia đình không hoà hài, nhiều việc ác.

2. Nữ mệnh mà Địa kiếp nhập mệnh, cũng chẳng có gì gọi là cát lợi, nhất là gặp Kình dương, Hoả tinh đồng cung hoặc hội chiếu thì chủ ti tiện, làm thiếp, hoặc theo phường xướng kỹ.

Thiên không:

1. Thiên không nhập cung mệnh, tốt nhất là đi tu, chủ việc gì cũng hư không, thành nhiều, bại nhiều, tài sản khó tụ, phá gia bại nghiệp, không đi theo chính đạo, thích đầu cơ thủ xảo; lao khổ nhiều, lạc thú ít; nếu rời bỏ quê hương tiên tổ (đi làm con nuôi, đi ở rể) thì còn có cơ may vinh xương.

2. Thiên không nhập mệnh mà gặp Văn xương, Thiên tướng đồng cung hoặc hội chiếu, thì chủ có phúc cát mà tai hoạ nhẹ; Nếu gặp Tứ sát đồng cung, hội chiếu mà Thân - mệnh đồng cung thì ngược lại, Thiên không nhập mệnh sẽ là chủ có phúc cát nhờ có phúc âm và trạch của cha mẹ.

3. Nữ mệnh có Thiên không nhập mệnh, nếu gặp Văn xương, Thiên tướng mới gọi là tốt; ngoài ra đều chủ ti tiện, làm thiếp, hoặc theo nghề xướng kỹ.

Thiên mã:

1. Thiên mã nhập mệnh cung, phần nhiều chủ cát lợi; tốt nhất là gặp Tử vi, Thiên phủ, Lộc tồn đồng cung hay hội chiếu thì chủ tài lộc thịnh vượng, đỗ đạt khoa giáp, con đường sĩ tử phong quang, quan chức thăng cao, vinh hiển.

2. Thiên mã nhập cung mệnh, cả nam, nữ đều được đa cát, đa lợi, văn quan võ chức đều thích hợp, duy chỉ kỵ tuyệt lộ không vong, vì tất sẽ thành không mộng.

Hoá lộc:

1. Hoá lộc nhập cung mệnh, chủ phúc công tác vinh xương, văn quan võ chức đầu quý, đều có thể lừng danh bốn biển, nhất là khi gặp Hoá khoa, Hoá quyền thì chủ rất quan cao lộc hậu, quan to quyền quý.

2. Hoá lộc nhập cung mệnh, gặp Thiên đồng hoặc Thái dương đồng cung hay hội chiếu thì chủ mưu việc gì cũng được thuận lợi như ý, có tài lợi giàu có dư dật; đấy là mệnh cát tường phú hào.

3. Nữ mệnh có Hoá lộc nhập cung mệnh, chủ đều đại cát, đại lợi, phú quý có phần, mưu việc gì đều được thuận lợi như ý, tất cả đều được tốt đẹp.

Hoá quyền:

1. Hoá quyền nhập cung mệnh, có lòng tự tôn mạnh, thích được người tôn kính, coi trọng; nếu Hoá khoa, Hoá lộc đồng cung hay hội chiếu thì chủ ra tướng vào tướng. Nếu hội với Cự môn, Vũ khúc thì chủ có tài làm tướng nắm binh quyền.

2. Hoá quyền nhập cung mệnh, rất kỵ Kình, Đà, Địa kiếp, Thiên không, nếu gặp thì chủ bị mất quan, mất chức, giáng cấp, bị tai hoạ về kiện tụng.

3. Nữ mệnh mà Hoá quyền nhập mệnh thì rất tốt, dù cho công việc đối nội, đối ngoại đều được vừa lòng như ý, tốt đẹp, lợi nhiều.

Hoá khoa:

1. Hoá khoa nhập mệnh, chủ văn tài xuất chúng siêu quần, nếu gặp Hoá lộc, Hoá quyền đồng cung hay hội chiếu, chủ càng thông minh trí tuệ; nếu lại gặp Khôi - Việt thì đỗ đạt khoa giáp, có thể được làm chức quan to và được đại quan quý.

2. Hoá khoa nhập cung mệnh, dù gặp sao ác, chủ vẫn là văn tài tú sĩ; kỵ nhất là gặp Thiên không và Tuyệt lộ không vong thì mới không tốt.

3. Nữ mệnh mà có Hoá khoa nhập mệnh, đều là chủ đại phúc, đại quý, vượng phu ích tử; dù gặp sao ác thì chủ hoà, phú quý có phần, có duyên.

Hoá kỵ:

1. Hoá kỵ nhập mệnh thì chủ cuộc đời không thuận, bị vướng mắc thị phi của tiểu nhân; vận hạn gặp sao này cũng không tốt, văn nhân không được câu, võ chức có quan tai, buôn bán bị hao tổn.

2. Hoá kỵ nhập mệnh, thích nhất có Tử vi, Thiên phủ, Khúc - Xương đồng cung hay hội chiếu mới có thể nói là phú quý có phần, nhưng không được lâu bền; nếu gặp Hoả, Linh, Địa kiếp, Thiên

không, Kình dương thì chủ hoành phát hoạch phá, làm việc gì cũng đi lui đi tới, làm đi làm lại, hữu tỉ vô chung, một đời vất vả bôn ba hoặc mang bệnh tật.

3. Nữ mệnh có mà Hoá kỵ nhập mệnh cũng chỉ là bình bình, chỉ sợ ác sát đồng cung hoặc hội chiếu quá nặng thì nghèo khổ, ti tiện, nhiều tai hoạ.

Thiên diêu:

1. Tính chất như đào hoa, nhập mệnh thì chủ tính tình khác thường, hay vương vấn vào những chuyện tình cảm, tính cách dễ rơi vào tình trạng khinh thường, bất định.

Thiên hình:

Nếu nhập cung mệnh thì người này thích cô tịch, ít hợp với ai, tính cách hướng nội không hợp quần. Tốt nhất là được Xương - Khúc đồng cung hay hội chiếu thì chủ tốt lành.

Thiên hỉ: Ở cung mệnh thì chỉ hủ thượng gia hỉ, không kỵ gặp hung tinh.

Thiên phúc: Ở mệnh, chủ nhiều phúc cát, nhất là khi Thân - Mệnh đồng cung lại càng ứng nghiệm rõ rệt.

Thiên quan: Ở mệnh thì chủ nhiều quan quý, nhất là khi Thân - Mệnh đồng cung lại càng ứng nghiệm rõ rệt.

Hồng loan: Ở mệnh, chủ gặp nhiều cát lợi trong hôn nhân giá thú, gặp các hung tinh cũng không kỵ.

Phi liêm: Ở mệnh, chủ nhiều việc tai ách, nhất là khi Thân - Mệnh đồng cung càng rõ rệt, ứng nghiệm.

Thiên khốc: Ở mệnh thì chủ tính cách ưu sầu nhiều, phiền muộn, thích cô độc.

Thiên hư: Ở mệnh, thì chủ tính cách ưu sầu, phiền muồn nhiều, thích cô độc.

Cô thần: Ở mệnh chủ cô độc. Ở nam mệnh thì triệu chứng chết vợ; kỵ nhất là ở cung Phụ mẫu, sớm bị mồ côi.

Quả tú: Ở mệnh thì chủ goá bụa; phụ nữ kỵ sao này nhập cung Phu thê, có triệu chứng chồng mất sớm; đến già mà không có con gọi là độc; phụ nữ chết chồng gọi là goá.

B. Ý NGHĨA CÁC SAO Ở CUNG HUYNH ĐỆ

Tử vi: Chủ có anh hoặc chị, không phải là con trưởng. Gặp các cát tinh thì anh chị em vinh xương, hưng vượng, gặp các hung tinh thì có sự hình khắc hoặc không hoà mục.

Thiên cơ: Nếu ở miếu vượng và gặp nhiều cát tinh thì anh chị em vinh xương, hưng vượng; Nếu thất hãm và gặp Tứ sát thì chủ không hoà thuận với anh chị em, không đắc lực hoặc có hình khắc.

Thái dương: Nếu ở miếu vượng và gặp nhiều cát tinh thì anh chị em vinh xương, hưng vượng; Nếu thất hãm và gặp Tứ sát thì chủ hoà thuận với anh chị em, không đắc lực hoặc không có hình khắc.

Vũ khúc: Nếu miếu vượng và gặp nhiều cát tinh thì anh chị em hưng vượng nhưng không đông; nếu thất hãm lại gặp nhiều hung tinh, thì ít anh chị em, e rằng chủ là con một, cô đơn.

Thiên đồng: Nếu ở miếu vượng và gặp nhiều cát tinh thì anh chị em vinh xương, hưng vượng; nếu thất hãm và gặp các hung tinh thì anh chị em không đông và không thật hoà mục, không có khả năng hỗ trợ nhau.

Liêm trinh: Nếu ở miếu vượng và gặp nhiều cát tinh thì anh chị em vinh xương nhưng không vượng, không đông; nếu thất hãm và gặp Tứ sát thì ít anh chị em lại không hoà mục, không có khả năng hỗ trợ nhau.

Thiên phủ: Nếu gặp các cát tinh thì anh chị em vinh xương, hưng vượng, nếu gặp các hung tinh thì anh chị em không đông, không hoà thuận.

Thái âm: Nếu miếu vượng và gặp nhiều cát tinh thì anh chị em vinh xương hưng vượng; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì anh chị em không hoà thuận, có hình khắc, không đắc lực.

Tham lang: Nếu miếu vượng và gặp nhiều cát tinh thì anh chị em vinh xương nhưng không đông; nếu thất hãm lại gặp Tứ sát thì đương số có anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc chỉ là con một cô đơn.

Cự môn: Nếu miếu vượng và gặp nhiều cát tinh thì anh chị em vinh xương nhưng không đông; nếu thất hãm thì anh chị em không hoà thuận, có nhiều tranh chấp; nếu lại gặp các hung tinh thì chủ bị hình khắc, cô đơn, hoặc có anh chị em cùng cha khác mẹ.

Thiên tướng: Nếu ở miếu vượng và gặp nhiều cát tinh thì anh chị em vinh xương, hưng vượng; nếu thất hãm lại gặp các sao hung thì ít anh chị em hoặc có hình khắc.

Thiên lương: Nếu miếu vượng thì anh chị em không đông và thiếu hoà thuận; nếu thất hãm lại gặp hung tinh, thì e rằng chủ là con một, không có anh chị em.

Thất sát: Anh chị em khó cư xử hoà thuận với nhau. Nếu gặp các cát tinh thì hưng vượng; nếu gặp Tứ sát và các hung tinh thì chủ có hình khắc cô đơn, không có khả năng tương trợ nhau.

Phá quân: Nếu miếu vượng lại gặp cát tinh, thì anh chị em vinh xương hưng vượng. Nếu thất hãm lại gặp các hung tinh, thì ít anh chị em, không có khả năng hỗ trợ nhau hoặc thiếu hoà thuận.

Hữu bật: Thì anh chị em hưng vượng. Nếu gặp các cát tinh thì chủ vinh xương; nếu gặp hung tinh thì anh chị em không đông và thiếu sự hoà thuận, không hỗ trợ được cho nhau.

Tả phụ: Thì anh chị em hưng vượng; Nếu gặp các cát tinh thì chủ vinh xương; nếu gặp các hung tinh thì anh chị em không đông, thiếu hoà thuận, không giúp được nhau.

Văn xương: Nếu miếu vượng và gặp nhiều cát tinh thì anh chị em vinh xương hưng vượng; nếu thất hãm lại gặp các hung ác thì anh chị em không hoà thuận, mất lực, không vượng.

Văn khúc: Nếu miếu vượng và gặp nhiều cát tinh thì anh chị em vinh xương hưng vượng; nếu thất hãm lại gặp các sao hung, sát thì anh chị em không hoà thuận, mất lực, không vượng.

Lộc tồn: Thì chủ cô độc ít anh chị em. Nếu gặp các cát tinh thì vinh xương và hưng vượng nếu gặp Tứ sát và sao ác thì anh chị em bị hình khắc, làm hại nhau, tranh chấp.

Kình dương: Nếu ở miếu vượng và gặp các cát tinh thì anh chị em ít; nếu thất hãm và gặp các hung tinh, thì e không có anh chị em.

Đà La: Nếu miếu vượng và gặp các cát tinh thì anh chị em ít; nếu thất hãm và gặp các hung tinh, thì e không có anh chị em.

Hoả tinh: Nếu ở miếu vượng và gặp các cát tinh thì ít anh chị em; nếu thất hãm và gặp các hung tinh, thì e không có anh chị em.

Linh tinh: Nếu ở miếu vượng và gặp các cát tinh thì ít anh chị em; nếu thất hãm và gặp các hung tinh, thì e không có anh chị em.

Thiên khôi: Trong số anh chị em có người đại phú đại quý.

Thiên việt: Trong số anh chị em có người đại phú đại quý.

Hoá quyền: Trong số anh chị em có người đại phú đại quý.

Hoá khoa: Trong số anh chị em có người đại phú đại quý.

Hoá lộc: Trong số anh chị em có người đại phú đại quý.

Thiên phúc: Trong số anh chị em có người đại phú đại quý.

Thiên quan: Trong số anh chị em có người đại phú đại quý.

Hoá kỵ: Chủ gặp nhiều triêu chứng bất lợi về anh chị em, có hình khắc, thiếu hoà thuận, cô đơn.

Thiên hình: Anh chị em không toàn vẹn, có người chết sớm.

Thiên không: Thì anh chị em không toàn vẹn, có người chết sớm.

Địa kiếp: Anh chị em không toàn vẹn, có người chết sớm

Thiên diêu: Anh chị em có người có người phong lưu

Thiên mã: Thì anh chị em "tứ phân ngũ liệt", hoặc mọi người đều vất vả, chạy vạy cho tiền đồ của mình.

Hồng Loan: Anh chị em có tình cảm sâu sắc, mật thiết với nhau.

Thiên hỉ: Anh chị em có tình cảm tốt đẹp, có nhiều việc vui mừng.

Phi liêm: Trong anh chị em tất có người tai ách nhiều, hình khắc, làm hại nhau, tranh chấp.

Thiên khốc: Trong anh chị em có nhiều âu sầu, uất ức, ít vui vẻ; hoặc vì việc của anh chị em mà sinh ra ưu sầu, lo nghĩ, hại tinh thần.

Thiên hư: Trong anh chị em có nhiều ưu sầu, bi thương, ít điều vui; hoặc vì việc anh chị em mà ưu sầu, bi thương.

Cô thần: Không có nhiều ý nghĩa gì lớn.

Quả tú: Không có nhiều ý nghĩa gì lớn

C. Ý NGHĨA CÁC SAO Ở CUNG PHU THÊ

Tử vi. Vợ chồng bách niên giai lão,càng gặp cát tinh càng tốt; nếu gặp Tham lang hoặc Phá quân đồng cung thì chủ có hình khắc, cần gặp các cát tinh mới có khả năng hoá giải.

Thiên tướng. Nếu miếu vượng thì chồng nên hơn tuổi vợ, vợ ít tuổi hơn chồng. Nếu gặp các cát tinh thì tốt đẹp; nếu gặp Tứ sát và Thiên cơ thất hãm thì có triệu chứng lìa bỏ nhau, nên kết hôn muộn mới có thể hoá giải.

Thái dương. Nếu miếu vượng thì cả vợ chồng đều quý và đẹp. Gặp các cát tinh thì càng tốt; nhất là có Thái âm đồng cung thì chủ được vợ hiền thục xinh đẹp, chồng được quý và vinh hiển. Nếu Thái dương thất hãm thì vợ phải hơn tuổi chồng mới tốt, mới khỏi bị hình khắc.

Vũ khúc. Nếu kết hôn muộn và vợ chồng ngang tuổi nhau mới tránh được ly dị, tránh được chuyện trái ngược nhau và hình khắc. Nếu Vũ khúc miếu vượng và có nhiều cát tinh, thì chủ được vợ giúp đỡ và vợ có của. Nếu Vũ khúc thất hãm, gặp Tứ sát thì e do vợ mà phá tài và mang tai vạ.

Thiên đồng. Nếu miếu vượng nên kết hôn muộn thì bách niên giai lão, tuổi chồng nên hơn tuổi vợ. Nếu lại gặp thêm các cát

tinh thì càng tốt đẹp. Nếu thất hãm lại gặp Tứ sát thì e vợ chồng khó ăn ở hoà thuận với nhau, có triệu chứng lìa bỏ nhau, phá hôn.

Liêm trinh. Chủ hình khắc. Phải ở miếu vượng và gặp các cát tinh mới tránh được. Nếu thất hãm lại gặp Tứ sát, ác tinh thì chủ sự sinh ly, kết hôn nhiều lần, ly dị nhiều lần.

Thiên phủ. Chỉ về sự ân ái hạnh phúc vợ chồng. Nếu gặp thêm cát tinh thì chồng quý vợ hiền thục, nếu gặp các hung tinh thì nên kết hôn muộn mới có thể hoá giải được hình khắc và sống với nhau đến đầu bạc răng long.

Thái âm. Nếu miếu vượng thì phu quý thê mỹ. Nếu có Thái dương đồng cung thì chủ bách niên giai lão; gặp thêm cát tinh càng tốt đẹp. Nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì có nguy cơ bị hình khắc, sinh ly hoặc phá hôn.

Tham lang. Thì chủ về hung. Nếu ở miếu vượng lại gặp các cát tinh thì có thể hoá giải được hình khắc. Nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì có triệu chứng chủ sinh ly, tử biệt, kết hôn nhiều lần và ly biệt nhiều lần.

Cự môn. Chủ hình khắc, vợ chồng không hoà thuận. Nếu ở miếu vượng gặp các cát tinh mới có thể bách niên giai lão, vợ chồng yêu thương nhau. Nếu thất hãm lại gặp Tứ sát thì có triệu chứng chủ hình khắc, sinh ly hoặc phá hôn.

Thiên tướng. Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh, thì chủ thân cùng thêm thân, chồng quý vợ hiền mỹ, nhưng tuổi chồng nên hơn tuổi vợ. Nếu thất hãm lại gặp Hoả, Linh thì chủ gặp tai nạn xấu hoặc hình khắc.

Thiên lương. Nếu miếu vượng thì vợ hiền thục, xinh đẹp và tuổi vợ nên hơn tuổi chồng. Nếu gặp các cát tinh càng thêm tốt đẹp. Nếu thất hãm lại gặp Kình, Đà thì chủ vợ chồng thiếu sự hoà thuận, tranh chấp, có hình khắc.

Phá quân. Chủ hình khắc. Còn ở miếu vượng và gặp cát tinh thì mới tốt đẹp và có thể tránh hình khắc. Nếu thất hãm lại gặp Tứ sát thì nguy cơ sinh ly tử biệt.

Thất sát. Chủ vợ chồng sớm khắc. Chỉ có gặp cát tinh hóa giải hoặc kết hôn muộn mới tránh được hình khắc. Nếu gặp Tứ sát và nhiều hung tinh thì sinh ly tử biệt, phải kết hôn nhiều lần.

Tả phụ. Trai được vợ hiền, gái có chồng quý. Nếu Tả - Hữu đồng cung thì vợ chồng nghĩa tình sâu đậm; yêu thương nhau, bách niên giai lão và đều vinh hiển.

Hữu bật. Trai được vợ hiền, gái có chồng quý. Nếu Tả - Hữu đồng cung thì vợ chồng nghĩa tình sâu đậm, yêu thương nhau, bách niên giai lão, và đều vinh hiển.

Văn xương. Chủ vợ chồng yêu thương nhau, gặp các cát tinh thì càng tốt, được bách niên giai lão. Nếu Xương - Khúc đồng cung thì trai có nhiều vợ (theo nam mệnh). Nếu thất hãm và gặp các hung tinh thì chủ hình khắc.

Văn khúc. Chủ vợ chồng yêu thương nhau. Gặp các cát tinh thì bách niên giai lão. Nếu Xương - Khúc đồng cung, thì mệnh nam chủ nhiều thê thiếp. Nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ hình khắc.

Lộc tồn. Chủ vợ chồng yêu thương nhau, chồng nên nhiều tuổi hơn vợ, nếu cùng tuổi thì kết hôn muộn mới tốt. Rất kỵ gặp Địa kiếp, Thiên không vì chủ bị hình khắc, sinh ly.

Kình dương. Ở miếu vượng và gặp nhiều cát tinh thì tốt. Nếu thất hãm và gặp các hung tinh thì vợ chồng có hình khắc.

Đà La. Nếu miếu vượng và gặp các cát tinh thì tốt. Nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì vợ chồng có hình khắc.

Hoả tinh. Nếu miếu vượng và gặp các cát tinh thì tốt. Nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì vợ chồng có hình khắc.

Linh tinh. Nếu miếu vượng và gặp các cát tinh tốt. Nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì vợ chồng có hình khắc.

Thiên khôi. Chủ chồng quý, vợ hiền. Nếu là nam mệnh được vợ trợ giúp và vợ có của.

Thiên việt. Chủ chồng quý, vợ hiền. Nếu là nam mệnh được vợ trợ giúp và vợ có của.

Thiên Mã. Thì việc lấy nhau phải bôn ba, vất vả tụ ít, ly nhiều; với nữ mệnh triệu chứng này càng rõ rệt, càng ứng nghiệm.

Hoá quyền. Nam lấy được vợ là người thuộc danh môn vọng tộc; nữ lấy được chồng vinh quý.

Hoá khoa. Nam lấy được vợ con nhà danh môn, vọng tộc, nữ lấy được chồng vinh quý.

Hoá lộc. Nam lấy được vợ con nhà danh môn, vọng tộc, nữ lấy được chồng vinh quý.

Hoá kỵ. Đều không tốt. Chủ vợ chồng thiếu hoà thuận, có triệu chứng sinh ly, hình khắc.

Hồng loan. Chủ hôn nhân đẹp đôi. Có khả năng hôn nhân sớm hoặc nam lấy được vợ đẹp, luôn luôn thuận lợi.

Thiên hỉ. Chủ có khả năng hôn nhân sớm, hỉ càng thêm hỉ, nhiều tốt đẹp vui mừng.

Thiên diêu. Chủ vợ chồng đồng sàng dị mộng, dễ ly dị, tái hôn; cũng có thể lấy người phong lưu như Đào hoa.

Thiên hình. Chủ tình cảm vợ chồng không đẹp, thiếu hoà thuận, khó cư xử với nhau một cách hoà mục, đồng sàng dị mộng, lãnh đạm và cô độc.

Thiên khốc. Chủ do việc hôn nhân mà gặp phải lo buồn, bi thương, chủ có hình khắc.

Thiên hư. Chủ do việc hôn nhân mà gặp phải lo buồn, bi thương, chủ có hình thương.

Phi liêm. Chủ giữa vợ chồng có nhiều tai ách, nhiều tổn thương, thiếu hoà thuận và khó tha thứ và cư xử hoà mục với nhau. Chủ có hình khắc.

Thiên phúc. Chủ chồng quý vợ hiền, vợ chồng vinh hiển, giàu sang.

Thiên quan. Chủ chồng quý vợ hiền, vợ chồng vinh hiển, giàu sang.

Cô thần. Nam mệnh tối kỵ sao này ở cung Phu thê, chủ có thể phải để tang vợ.

Quả tú. Nữ mệnh tối kỵ sao này ở cung Phu thê, chủ có Thể phải để tang chồng.

D. Ý NGHĨA CÁC SAO Ở CUNG TỬ TỨC

Tử vi: Con cái hẳn tốt đẹp. Nếu gặp thêm cát tinh thì chủ đông con. Nếu gặp Tứ sát và sao ác thì con cái không vượng, hơi có hình khắc.

Thiên cơ: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh, mới có thể nói rằng con cái đông và vượng; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh và Tứ sát thì con cái yếu, hoặc e rằng không có con.

Thái dương: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì con cái tốt đẹp và vượng, nếu có con muộn thì quý nhất; nếu thất hãm lại gặp các sao hung, ác thì ít con hoặc con cái không nên người.

Vũ khúc: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì có con nhưng không đông không vượng; nếu thất hãm lại gặp sao xấu thì e không có con, là số tuyệt tự.

Thiên đồng: Nếu miếu vượng thì chủ con cái nhiều, vượng và quý; nếu gặp thêm cát tinh thì càng tốt đẹp; nếu có Thiên lương

đồng cung thì chủ sinh con gái trước sau đó mới sinh con trai; nếu thất hãm lại gặp các sao xấu thì chủ con không đông, không quý.

Liêm trinh: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì con cái cũng không đông không vượng; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì e không có con, nguy cơ tuyệt tự.

Thiên phủ: Gặp các cát tinh, chủ con cái đã đông lại vượng, nếu gặp các sao hung, ác thì con cái không đông, không vượng, có hình khắc.

Thái âm: Nếu miếu vượng thì chủ sinh con gái trước trai sau, con đông mà vượng; nếu gặp các hung tinh thì con cái không vượng và khó có tiền đồ.

Tham lang: Nếu miếu vượng và gặp các cát tinh thì mới có thể nói tốt về đường con cái; bởi sao này chủ hình khắc, nếu thất hãm lại gặp các sao xấu thì con cái yếu và khó nuôi, sớm khắc.

Cự môn: Nếu miếu vượng lại đồng cung với Thái dương thì con cái đẹp dễ nuôi; nếu thất hãm lại gặp Tứ sát và các hung tinh thì chủ con cái bạc nhược; hoặc không có con.

Thiên tướng: Nếu miếu vượng và gặp các cát tinh thì chủ con cái xinh đẹp và nên người nhưng không đông không vượng; nếu thất hãm lại gặp các hung ác tinh và sát tinh thì con cái bị hình khắc.

Thiên lương: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì con cái nên người nhưng không thể nói là đa vượng; nếu thất hãm lại gặp thêm các sao hung, ác, sát thì con cái bạc nhược, có nguy cơ khắc sớm.

Thất sát: Chủ không có con. Tốt nhất là gặp Tử vi đồng cung và gặp thêm các cát tinh thì con cái mới gọi là tốt đẹp; nếu gặp các sao hung, ác thì chủ sớm hình khắc hoặc con cái không nên người.

Phá quân: Chủ sinh con ngang ngược, ngu dốt. Nếu miếu vượng và gặp các cát tinh mới tốt được; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì con cái bạc nhược, tầm thường.

Văn xương: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ con cái vinh xương, hưng vượng; nếu thất hãm lại gặp các sao hung, ác thì con cái bạc nhược, tầm thường.

Văn khúc: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ con cái vinh vượng, hưng vượng; nếu thất hãm lại gặp các sao hung, ác thì con cái bạc nhược, tầm thường.

Tả phụ: Gặp các cát tinh thì chủ con cái vinh vượng, hưng vượng, nếu có Thất sát, Phá quân đồng cung, thì con cái khó thành người, gặp các sao hung thì con cái không vượng.

Hữu bật: Gặp các cát tinh thì chủ con cái vinh vượng, hưng vượng, nếu có Thất sát, Phá quân đồng cung, thì con cái khó thành người, gặp các sao hung thì con cái không vượng.

Lộc tồn độc thủ: Thì số chủ không có con; gặp các cát tinh con cái không vượng, nếu gặp Tứ sát, ác tinh thì càng chứng tỏ chủ không có con nối dõi.

Kình dương: Nếu miếu vượng và gặp các cát tinh thì con cái đông, vượng và tốt; nếu thất hãm lại có Phá quân, Thất sát đồng cung thì có nguy cơ không có con.

Đà La: Nếu miếu vượng và gặp các cát tinh thì con cái đông, vượng và tốt; nếu thất hãm lại có Phá quân, Thất sát đồng cung thì có nguy cơ không có con.

Hoả tinh: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì con cái đông, vượng và tốt; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì thì triệu chứng không có con nối dõi.

Linh tinh: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì con cái đông, vượng và tốt; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì thì triệu chứng không có con nối dõi.

Thiên khôi: Nếu đơn thủ, thì chủ sinh con quý; nếu gặp Tứ sát thì ngược lại chủ có hình khắc.

Thiên việt: Nếu đơn thủ, thì chủ sinh con quý; nếu gặp Tứ sát thì ngược lại chủ có hình khắc.

Hoá lộc: Thì chủ sinh con phú quý và có tiền đồ.

Hoá khoa: Thì chủ sinh con phú quý và có tiền đồ.

Hoá quyền: Thì chủ sinh con phú quý và có tiền đồ.

Hoá kỵ: Thì chủ có hình khắc với phúc trạch của con cái, có tác dụng giảm tốt, tăng xấu.

Thiên diêu: Thì chủ sinh nhiều gái, trai ít, trai khó nuôi.

Hồng Loan: Thì chủ sinh nhiều gái, trai ít, trai khó nuôi.

Thiên hỉ: Thì chủ sinh nhiều gái, trai ít, trai khó nuôi.

Thiên phúc: Chủ sinh con phú quý, có tiền đồ.

Thiên quan: Chủ sinh con phú quý, có tiền đồ.

Thiên mã: Thì con cái hơn nửa đều rời bỏ quê hương, đi ra ngoài phát triển và tương đối có thành tựu.

Thiên hình: Chủ con cái không vượng, và chủ có hình khắc thành cô tử.

Phi liêm: Chủ con có không vượng, và gặp nhiều tai ách, cũng có những việc hình khắc, tai thương.

Tham khảo: - Thái dương ở cung Tử mà con cái sinh ban đêm; Thái âm ở cung tử mà sinh ban ngày, nếu không có nhiều cát tinh hoá giải thì chủ có khả năng không có con, tuyệt tự. Nếu cung tử có nhiều cát tinh thì con cái vinh xương, hưng vượng, có thành tựu, có tiền đồ; cung tử có nhiều hung tinh thì chủ có hình khắc với con cái, hoặc con cái phõng đãng, phú bại, không có biểu hiện kiệt xuất và thành tựu.

Dựa theo 12 vận của cung Trường Sinh đối với cung Tử tức để đoán số con cái; Trường Sinh chủ 4 con, Mộc dục chủ 2 con, Quan đối chủ 3 con; Kiến lộc 3 con; Đế vượng 5 con; Suy 2 con; Bệnh 1 con; Tử không có con; mộ chủ nhận con nuôi; Tuyệt: chủ không có con; Thai: chủ sinh toàn con gái; Dưỡng: chủ sinh 3 con chỉ còn lại một con.

E. Ý NGHĨA CÁC SAO Ở CUNG TÀI BẠCH

Tử vi: Chủ giàu. Nếu lại gặp các cát tinh có số đại phú hào; nếu gặp các hung tinh thì không phải buồn khổ về tiền tài.

Thiên cơ: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ cự phú khó ai bì, nhưng phải cay đắng gian nan mới giàu; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ thuộc số thành nhiều bại nhiều về sự giàu có.

Thái dương: Nếu miếu vượng thì giàu, nếu gặp thêm các cát tinh thì mệnh thuộc đại phú hào; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ thành bại lên xuống nhiều về tài phú,.

Vũ khúc: Nếu miếu vượng thì chủ giàu, nếu ở cung Thìn-Tuất. Sửu- Mùi thì chủ đại phú hào, nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì nhiều thành nhiều bại về tài phú.

Thiên đồng: Nếu miếu vượng thì tay trắng làm nên, phát muộn; nếu gặp các cát tinh là nhà đại phú hào nhưng thành công muộn; nếu thất hãm lại gặp cát hung tinh thì số đa thành bại về tài phú.

Liêm trinh: Nếu miếu vượng thì chủ phải vất vả đắng cay mới đi đến giàu có; nếu gặp các cát tinh thì chủ cũng có thể thành đại phú hào; nếu thất hãm lại gặp các tinh thì thuộc số bại trong sự nghiệp đại phú.

Thiên phủ: Chủ giàu có; nếu gặp các cát tinh thì chủ càng đại phú đại hào; còn gặp các hung tinh thì số không đến nỗi vì tiền tài mà bị sầu khổ.

Thái âm: Nếu miếu vượng thì chủ giàu có, lại gặp các cát tinh thì chủ ắt là đại phú hào; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì số đa bại đa thành bất nhất về sự nghiệp tài phú.

Tham lang: Nếu miếu vượng thì chủ ở dạng hoạch phát, cùng hoả tình lại gặp các cát tinh thì chủ càng đại hoạch phát, bạo phát trở nên giàu; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ số bần cùng, khốn khổ, lao đao.

Cự môn: Nếu miếu vượng thì chủ phải long đong, cay đắng để tìm ra giàu có, là kiểu cỗ máy to thì thành hình muộn; nếu gặp các cát tinh thì chủ đại phát, đại phú vào tuổi xế chiều; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh là số chủ đa thành đa bại về sự nghiệp tài phú.

Thiên tướng: Nếu miếu vượng thì chủ giàu có, nếu gặp cát tinh là mệnh đại phú hào; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì việc tài phú thành bại đan xen.

Thiên lương: Nếu miếu vượng là chủ giàu có; nếu gặp các cát tinh thì chủ là dòng dõi đại phú hào; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh là số đa thành đa bại về tài phú.

Thất sát: Chủ phải khó nhọc vất vả để đi đến giàu có; nếu gặp các cát tinh (nhiều) thì chủ cũng có thể giàu to; nếu gặp các hung tinh thì đa thành đa bại đan xen trong sự nghiệp tài phú.

Phá quân: Nếu ở các cung Thìn Tuất, Tý Ngọ thì chủ tất đại phú hào; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì e phá gia nghiệp, tài sản tổ tiên để lại.

Tả phụ: Chủ giàu có, nếu gặp cát tinh thì chủ dòng dõi đại phú hào; nếu gặp các hung tinh, ác, sát thì đa số đa thành đa bại về tài phú.

Hữu bật: Chủ giàu có, nếu gặp cát tinh thì chủ dòng dõi đại phú hào; nếu gặp các hung tinh, ác, sát thì đa số đa thành đa bại về tài phú.

Văn xương: Nếu miếu vượng thì chủ giàu; nếu gặp các cát tinh là số đại phú hào; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì tài phú đa thành đa bại bất nhất.

Văn khúc: Nếu miếu vượng thì chủ giàu, nếu gặp các cát tinh là đại phú hào; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh, thì đại phú đa thành đa bại đan xen.

Lộc tồn: Chủ giàu có, nếu gặp các cát tinh thì chủ giòng dõi đại phú hào; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh, thì đại phú đa thành đa bại bất nhất.

Kình dương: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ gian lao vất vả làm giàu và đi đến giàu có; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ phá tổ sản, bại gia nghiệp, không giàu mà ngược lại còn bần cùng, khốn khổ.

Đà La: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ gian lao vất vả làm giàu và đi đến giầu có thành đại phú hào; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ phá tổ sản, bại gia nghiệp, không giàu mà ngược lại cùng khổ, lao đao.

Hoả tinh: Nếu miếu vượng mà đơn thủ ở cung Tài thì chủ hoạch phát hoạch phá. Nếu gặp các cát tinh thì mới có thể tụ tài thành phú hào; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì vất vả, khốn khổ, sống bần cùng qua ngày.

Linh tinh: Nếu miếu vượng mà đơn thủ ở cung Tài thì chủ hoạch phát hoạch phá. Nếu gặp các cát tinh thì mới có thể tụ tài thành phú hào; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì vất vả, khốn khổ, sống bần cùng qua ngày.

Thiên mã: Thì chủ phải bôn ba, chạy vạy và phải rời bỏ quê hương, ra ngoài phát triển thì mới có thể tài lợi và giàu.

Thiên khôi: Là chủ cầu tài trong thanh quý, thanh cao và cả đời thuận lợi như ý.

Thiên việt: Là chủ cầu tài trong thanh quý, thanh cao và cả đời thuận lợi như ý.

Thiên phúc: Là chủ cầu tài trong thanh quý, thanh cao và cả đời thuận lợi như ý.

Thiên quan: Là chủ cầu tài trong thanh quý, thanh cao và cả đời thuận lợi như ý.

Hoá quyền: Là chủ cầu tài trong thanh quý, thanh cao và cả đời thuận lợi như ý

Hoá lộc: Là chủ cầu tài trong thanh quý, thanh cao và cả đời thuận lợi như ý

Hoá khoa: Là chủ cầu tài trong thanh quý, thanh cao và cả đời thuận lợi như ý.

Hoá kỵ: Chủ cầu tài đắng cay, không dễ dàng, tư tài khó tụ, tài đến tài đi, dễ sinh việc phá tài, gặp nhiều tổn hao ngoài dự kiến.

Địa kiếp: Đều không tốt, chủ phá bại, phá tài, tổn hao, sầu khổ long đong vì tài dù gặp các cát tinh, tài cũng khó tụ.

Thiên không: Đều không tốt, chủ phá bại, phá tài, tổn hao, sầu khổ long đong vì tài dù gặp các cát tinh, tài cũng khó tụ.

Hồng Loan: Chủ nhiều tài lộc, tài vận hanh thông, chỉ tốt mà không có gì xấu.

Thiên hỉ: Chủ có thể thu hoạch được tài lợi bất ngờ, hỉ càng thêm hỉ.

Thiên diêu: Chủ không tụ tài, ham tửu sắc, hưởng lạc, vung vãi, không dè xẻn không tiết chế.

Thiên khốc: Chủ bị phá tài ngoài ý muốn, bất ngờ hao tổn mà gây ra lo buồn, ưu tư.

Thiên hư: Chủ bị phá tài, hao tổn ngoài ý muốn, bất ngờ hao tổn mà gây ra lo buồn.

Thiên hình: Chủ bị phá tài ngoài ý muốn, sinh ra sự phá bại.

Phi liêm: Chủ vì cầu tài, cầu lợi mà mang tai, rước hoạ; hoặc do việc tài phúc mà bị tai ách ngoài ý muốn.

Tham khảo:

- Nếu tài bạch gặp Tuần không vong hoặc Triệt không vong, mà ở cung Tài quân tụ nhiều cát tinh cũng khó tụ tài; sự nghiệp về tài phúc cũng khó thành không mộng hết; nếu cung tài lại quần tụ nhiều hung tinh, ác diệu thì e bị đại phá bại, phá gia, phá sản nghiệp, hoặc nếu không có gia sản tổ tiên để lại thì e rơi vào tình trạng cùng khổ, lao đao, không có đất cắm dùi.

- So sánh giữa cung Tài và cung Quan, nếu cung tài tốt hơn thì tương đối thích hợp hơn và việc tự mình đầu tư, lập nghiệp vào công việc kinh doanh; nếu cung Quan tốt hơn thì thích hợp cho việc hưởng lương cấp bậc, làm việc cho người ta rồi nhận lương bổng lộc ở người là tốt nhất.

G. Ý NGHĨA CÁC SAO Ở CUNG TẬT ÁCH

Tử vi: Người suốt đời mạnh khoẻ, ít bệnh tật; gặp các cát tinh thì tình trạng sức khoẻ càng tốt; nếu gặp các hung tinh thì hơi kém một chút.

Thiên cơ: Chủ lúc còn nhỏ nhiều bệnh; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì e bị phá tướng, có nguy cơ bệnh tật nhiều.

Thái dương: Nếu miếu vượng thì mạnh khoẻ, ít bệnh; gặp các cát tinh thì càng tráng kiện; nếu thất hãm và gặp các sao xấu thì sức khoẻ yếu và nhiều bệnh.

Vũ khúc: Chủ lúc nhỏ lắm bệnh; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì e bị phá tướng, bị tàn tật.

Thiên đồng: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ mạnh khoẻ, ít bệnh; nếu thất hãm thì sức khoẻ yếu, lắm bệnh; nếu lại gặp các hung tinh thì chủ càng có nhiều chuyện về bệnh ách.

Liêm trinh: Chủ lúc nhỏ lắm bệnh; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh lẫn cả cát tinh thì chủ sức khoẻ yếu, lắm bệnh.

Thiên phủ: Chủ suốt đời mạnh khoẻ ít bệnh tật, gặp các cát tinh thì càng tráng kiện; nếu gặp các hung tinh thì tình trạng sức khoẻ hơi kém.

Thái âm: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh, thì chủ khoẻ mạnh, ít bị bệnh, nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ sức khoẻ yếu, lắm bệnh.

Tham lang: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ ít bệnh tật, nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ bị thương tật nhiều ở tay chân.

Cự môn: Chủ lúc nhỏ nhiều bệnh; nếu miếu vượng và gặp các cát tinh thì lớn lên cả đời ít bệnh tật; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh, thì chủ sức khoẻ yếu, lắm bệnh.

Thiên tướng: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ một đời mạnh khoẻ, ít bệnh tật; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ cả đời sức yếu, lắm bệnh.

Thiên lương: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ cả đời khoẻ mạnh, ít bệnh tật; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì suốt đời sức khoẻ yếu, lắm bệnh.

Thất sát: Chủ tình trạng sức khoẻ không tốt lắm, có triệu chứng nhiều bệnh; nếu gặp Tứ sát và các hung tinh, thì chủ nhiều bệnh hoặc có thể bị thương tàn.

Phá quân: Chủ lúc nhỏ nhiều bệnh; Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì sức khoẻ còn khá; nếu thất hãm lại gặp các Tứ sát thì e bị thương tàn hoặc lắm bệnh tật quấn vào người.

Văn khúc: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ cả đời mạnh khoẻ; ít bệnh tật; nếu thất hãm thì chủ sức yếu, nếu lại gặp các hung tinh thì chủ lắm bệnh.

Văn xương: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ cả đời khoẻ mạnh, ít bệnh tật; nếu thất hãm thì chủ sức yếu, nếu gặp thêm các hung tinh thì chủ sẽ lắm bệnh.

Tả phụ: Chủ cả đời ít bệnh tật, nếu gặp các cát tinh thì chủ khoẻ mạnh cường tráng; nếu gặp các hung tinh, ác, sát, thì chủ sức yếu, nhiều bệnh.

Hữu bật: Thì chủ cả đời ít bệnh tật, nếu gặp các cát tinh thì chủ khoẻ mạnh cường tráng; nếu gặp các hung tinh, ác, sát, thì chủ sức yếu, nhiều bệnh tai.

Lộc tồn: Chủ lúc nhỏ lắm bệnh; nếu gặp Hoả, Linh đồng cung thì chủ có nguy cơ bị thương tàn; nếu gặp thêm Địa kiếp; Thiên không thì có khả năng mang cố tật.

Kình dương: Chủ lúc nhỏ lắm bệnh; nếu thất hãm lại gặp các hung, ác tinh thì chủ có khả năng bị phá tướng ở đầu, má, mặt.

Đà La: Chủ lúc nhỏ lắm bệnh; nếu thất hãm lại gặp các hung, ác tinh thì chủ có triệu chứng phá tướng ở đầu, má, mặt.

Hoả tinh: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ khoẻ mạnh, ít bệnh; nếu thất hãm lại gặp Kình, Đà đồng cung hoặc hội chiếu thì có khả năng thương tàn.

Linh tinh: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ khoẻ mạnh, ít bệnh; nếu thất hãm lại gặp Kình, Đà đồng cung hoặc hội chiếu thì có khả năng thương tàn.

Thiên khôi: Chủ cả đời khoẻ mạnh, ít bệnh; nếu gặp bệnh có thể hoá giải an toàn.

Thiên việt: Chủ cả đời khoẻ mạnh, ít bệnh; nếu gặp bệnh có thể hoá giải an toàn.

Hoá quyền: Chủ cả đời khoẻ mạnh, ít bệnh; nếu gặp bệnh có thể hoá giải an toàn.

Hoá khoa: Chủ cả đời khoẻ mạnh, ít bệnh; nếu gặp bệnh có thể hoá giải an toàn.

Hoá lộc: Chủ cả đời khoẻ mạnh, ít bệnh; nếu gặp bệnh có thể hoá giải an toàn.

Thiên phúc: Chủ cả đời khoẻ mạnh, ít bệnh; nếu gặp bệnh tai có thể hoá giải an toàn.

Thiên quan: Chủ cả đời khoẻ mạnh, ít bệnh; nếu gặp bệnh tai có thể hoá giải an toàn.

Thiên hỉ: Chủ cả đời khoẻ mạnh, ít bệnh; nếu gặp bệnh có thể hoá giải an toàn

Hồng Loan: Chủ cả đời khoẻ mạnh, ít bệnh; nếu gặp bệnh có thể hoá giải an toàn.

Thiên phúc, Thiên quan, Hồng loan, Thiên hỉ ở cung Tật, thì sự ứng nghiệm, rõ rệt về triệu chứng tốt lành không như Khôi - Việt - Quyền (ý nói rõ hơn).

Hoá kỵ: Chủ cả đời sức yếu, lắm bệnh, có nguy cơ bị ám tật hoặc thương tàn; nếu gặp các cát tinh thì hơi được hoá giải; nếu lại gặp các hung tinh thì xấu rõ rệt hơn.

Thiên khốc: Chủ cả đời sức yếu, lắm bệnh.

Thiên hỉ: Chủ cả đời sức yếu, lắm bệnh

Thiên diêu: Do chủ không biết quý trọng giữ gìn sức khoẻ mà sinh bệnh.

Phi liêm: Đời chủ dễ bị những bệnh nạn, tai thương cấp tính ngoài dự kiến.

Tham khảo:

- Khi bàn về các sao ở cung Tật, trước hết cần xem tình hình cung mệnh để phán đoán một cách tổng hợp thì mới chính xác; nói cách khác, nếu lấy cung mệnh làm chủ, cung Tật làm thứ; nếu cung mệnh tốt mà cung Tật xấu cũng chẳng huý kỵ quá; nếu cung mệnh xấu mà cung Tật có tốt thì ngược lại sẽ thành xấu; nếu cả hai đều cát là tốt nhất; cả hai đều xấu thì rất hung ách.

H. Ý NGHĨA CÁC SAO Ở CUNG THIÊN DI

Tử vi: Chủ xuất ngoại có lợi, phần nhiều gặp được quý nhân, bạn tốt giúp để phù trợ; gặp các cát tinh càng tốt đẹp thêm; nếu gặp các hung tinh thì hơi kém hơn.

Thiên cơ: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ xuất ngoại phần nhiều được lợi, quý nhân, bạn hữu giúp đỡ phù trì nhiều; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ xuất ngoại phần nhiều không thuận lợi, gặp trắc trở.

Thái dương: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ xuất ngoại phần nhiều có lợi, quý nhân, bạn hữu giúp đỡ, phù trì nhiều; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ xuất ngoại, việc gì cũng gặp trắc trở, khó thông thuận.

Vũ khúc: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ xuất ngoại phát triển phong quang như ý, được quý nhân giúp nhiều; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì xuất ngoại phát triển bất lợi, không như ý, dù cho có thành công cũng rút cục bị thất bại hạ trường.

Thiên đồng: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh, chủ xuất ngoại có lợi, quý nhân giúp nhiều, bạn hữu phù trì; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ xuất ngoại phần nhiều gặp trắc trở, thất bại.

Phi liêm: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh, chủ xuất ngoại phát triển, phong quang đắc ý và có lợi nhiều; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì việc gì cũng bị trắc trở, không thuận lợi, dù có thành công rút cục cũng bị thất bại hạ trường.

Thiên phủ: Chủ xuất ngoại phát triển, quý nhân giúp nhiều, bạn hữu phù trì; nếu gặp các cát tinh thì việc gì cũng thuận lợi, như ý; nếu gặp các hung tinh thì chủ xuất ngoài bất lợi, nhiều trắc trở.

Thái âm: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ xuất ngoại phát triển có lợi, quý nhân giúp ích nhiều, bạn hữu phù trì, nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ xuất ngoại bất lợi, nhiều trắc trở.

Cự môn: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ xuất ngoại phát triển, phong quang, đắc ý, việc gì cũng thuận lợi và thành công; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh, thì chủ xuất ngoại thất bại thụt lùi lần này đến lần khác, và thất lợi; dù có thành công thì rút cục cũng thất bại hạ trường.

Thiên tướng: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ xuất ngoại phát triển, được quý nhân giúp, bạn hữu phù trì nên thành công; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ xuất ngaọi phần nhiều bị trắc trở, khốn nghịch.

Thiên lương: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ xuất ngoại phát triển, được quý nhân giúp, bạn hữu phù trì nên thành công; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ xuất ngaọi phần nhiều thất lợi không như ý.

Thất sát: Nếu gặp các cát tinh thì chủ xuất ngoại phát triển, phong quang đắc ý; nếu gặp các hung tinh thì chủ xuất ngoại phát triển khó khăn, thất bại nhiều, có thành công cũng trở thành không mộng, thất bại hạ trường.

Phá quân: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ xuất ngoại phát triển có nhiều thuận lợi, phong quang, đắc ý. Nếu thất hãm lại gặp các cát tinh thì chủ xuất ngoại không như ý thất lợi, không thuận, dù có thành công cũng chỉ là ráng hoa xuất hiện một lúc, chung quy vẫn thất bại hạ trường.

Văn xương: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ xuất ngoại phát triển, quý nhân giúp nhiều, bạn hữu phù trì; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ xuất ngoại gặp nhiều trắc trở.

Văn khúc: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ xuất ngoại phát triển, quý nhân giúp nhiều, bạn hữu phù trì; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ xuất ngoại gặp nhiều trắc trở.

Lộc tồn: Chủ xuất ngoại phát triển ắt thành công lớn, đắc ý phong quang; chỉ tối kỵ gặp Địa kiếp, Thiên không thì gặp thất bại lớn.

Tả phụ - Hữu bật: Nếu gặp các cát tinh thì chủ xuất ngoại được nhiều quý nhân giúp mà thành công, thuận lợi, nếu gặp các hung tinh thì chủ xuất ngoại thất lợi, không có gì thành tựu

Hoả tinh - Linh tinh: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ xuất ngoại phát triển có lợi, quý nhân giúp nhiều, bạn hữu phù trì nên thành công; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ xuất ngoại bất lợi nhiều, thất bại lớn.

Kình dương: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ xuất ngoại phát triển có lợi, quý nhân giúp nhiều, bạn hữu phù trì nên thành công; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ xuất ngoại bất lợi nhiều, thất bại lớn.

Đà La: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ xuất ngoại phát triển có lợi, quý nhân giúp nhiều, bạn hữu phù trì nên thành công; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ xuất ngoại bất lợi nhiều, thất bại lớn.

Thiên khôi: Chủ xuất ngoại, phần nhiều gặp quý nhân, bạn hữu giúp ích, được nhiều người kính trọng.

Thiên việt: Chủ xuất ngoại, phần nhiều gặp quý nhân, bạn hữu giúp ích, được nhiều người kính trọng.

Thiên quan: Chủ xuất ngoại, phần nhiều gặp quý nhân, bạn hữu giúp ích, được nhiều người kính trọng.

Thiên phúc: Chủ xuất ngoại, phần nhiều gặp quý nhân, bạn hữu giúp ích, được nhiều người kính trọng.

Hoá khoa: Chủ xuất ngoại phát triển đại cát, đại lợi. Nhiều quý nhân bạn hữu phù trợ.

Hoá quyền: Chủ xuất ngoại phát triển đại cát, đại lợi. Nhiều quý nhân bạn hữu phù trợ.

Hoá lộc: Chủ xuất ngoại phát triển đại cát, đại lợi. Nhiều quý nhân bạn hữu phù trợ.

Hoá kỵ: Chủ ra ngoài phát triển, không gặp quý nhân mà phần nhiều bị tiểu nhân thị phi, nặng hơn thì tính thần và thể chất khó an thái, việc gì cũng gặp chắc trở, khốn nghịch, không thành.

Thiên mã: Chủ xuất ngoại phát triển rất có tài lộc và có cơ phát huy; chỉ tối kỵ gặp Địa kiếp, Thiên không thì thất lợi, không vừa ý, thất bại lớn.

Thiên hỉ: Chủ xuất ngoại phát triển có lợi, gặp nhiều quý nhân, được nhiều tài lộc, đắc ý phong quang, hỉ càng thêm hỉ.

Hồng Loan: Chủ xuất ngoại thì được nhiều ích lợi và thành quả về mặt tài phú.

Thiên diêu: Chủ xuất ngoại gặp được quý nhân giúp ích, đề bạt, nhưng chỉ vì không thận trọng trong giao thiệp bạn bè mà bị thất bại.

Phi liêm: Chủ xuất ngoại phát triển bất lợi, dễ gặp những tổn thương, sai lầm, hao tài ngoài ý muốn. Không có quý nhân phù trợ.

Thiên khốc: Chủ tất phải dời bỏ quê hương ra ngoài phát triển, nhưng phần nhiều gặp tiểu nhân, thị phi, ân oán, nếu không có việc nào thành công.

Thiên hư: Chủ tất phải dời bỏ quê hương ra ngoài phát triển, nhưng phần nhiều gặp tiểu nhân, thị phi, ân oán, nên không có việc nào thành công.

Thiên hình: Chủ xuất ngoại phần nhiều bất lợi, nhân duyên kém, không có quý nhân giúp đỡ phù trợ, việc gì cũng trắc trở, khốn nghịch, khó có thành tựu.

Thiên không: Chủ xuất ngoại phát triển bất lợi, tổn hao, sai lầm phá bại nhiều. Dù gặp cát tinh cũng khó thành công; gặp các hung tinh thì càng hung ách.

Địa kiếp: Chủ xuất ngoại phát triển bất lợi, tổn hao, sai lầm phá bại nhiều. Dù gặp cát tinh cũng khó thành công; gặp các hung tinh thì càng hung ách.

I. Ý NGHĨA CÁC SAO Ở CUNG NÔ

Tử vi: Chủ dùng người đắc lực, nếu gặp các cát tinh thì những người chủ dùng đều trung trinh năng cán; nếu gặp các hung tinh ác diệu, thì chủ dùng người bất lợi, không đáng.

Thiên cơ: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ dùng người đắc lực, trung trinh, năng cán; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ dùng người không xác đáng, mang lấy thị phi, ân oán.

Thái dương: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ dùng người đắc lực, trung trinh, năng cán; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ dùng người bất lực, mang lấy thị phi, sầu oán.

Vũ khúc: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ dùng người đắc lực, năng lực, trung trinh bảo vệ chủ; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ dùng phải người bất trinh, quay lưng lại chủ, lường biếng, các triệu chứng bớt xén trộm cắp.

Thiên đồng: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ dùng người đắc lực, trung trinh, năng cán; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì dùng phải người bất lực, mang lấy thị phi ân oan.

Liêm trinh: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì dùng được người đắc lực, năng cán, trung trinh bảo vệ chủ; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ dùng phải người không xác đáng, lười biếng, có dấu hiệu bớt xén, trộm cắp, phản nghịch.

Thiên phủ: Chủ dùng người đắc lực, trung trinh, năng cán; nếu gặp thêm cát tinh thì tốt đẹp; nếu gặp các hung tinh thì chủ dùng người không đắc lực, giúp ích không lớn.

Thái âm: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ dùng người đắc lực, trung trinh, năng cán; nếu gặp thất hãm và các sao hung, thì chủ dùng người thiếu xác đáng, dễ mang thị phi, ân oán.

Tham lang: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ dùng người đắc lực, năng cán, trung trinh bảo vệ chủ nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ dùng người không xác đáng, có dấu hiệu lười biếng, mất chức, trộm cắp, phản bội.

Cự môn: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ dùng người đắc lực, năng cán, trung trinh bảo vệ chủ nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ dùng người không xác đáng, có dấu hiệu lười biếng, mất chức, trộm cắp, phản bội.

Thiên tướng: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ dùng người đắc lực, trung trinh, cần mẫn thành thạo (cán luyện); nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ dùng người bất lực, mang lấy thị phi, ân oán.

Thiên lương: Nếu miếu vượng lại có các cát tinh thì chủ dùng người đắc lực, năng cán, trung trinh; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ dùng người bất lực, mang lấy thị phi, ân oán.

Thất sát: Nếu gặp các cát tinh thì chủ dùng người đắc lực, trung trinh, năng cán; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh, ác, sát thì chủ dùng người không xác đáng có dấu hiệu mất chức, lười biếng, trộm cắp phản nghịch.

Phá quân: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ dùng người cán luyện, trung trinh bảo vệ chủ; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ dùng người không xác đáng có dấu hiệu mất chức, lười biếng, trộm cắp phản bội.

Tả phụ: Nếu gặp các cát tinh thì chủ dùng người đắc lực, trung trinh, năng cán, nếu gặp các hung tinh thì chủ dùng người không xác đáng, bất lực, mang lấy phần thị phi, ân oán.

Hữu bật: Nếu gặp các cát tinh thì chủ dùng người đắc lực, trung trinh, năng cán, nếu gặp các hung tinh thì chủ dùng người không xác đáng, bất lực, mang lấy phần thị phi, ân oán.

Văn xương: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ dùng người đắc lực, năng nổ, trung thành nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ dùng người bất lực, mang lấy phần thị phi, ân oán.

Văn khúc: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ dùng người đắc lực, năng nổ, trung thành nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ dùng người bất lực, mang lấy phần thị phi, ân oán.

Lộc tồn: Nếu gặp các cát tinh thì chủ dùng người đắc lực, trung trinh, năng cán; nếu gặp các hung tinh, thì chủ dùng người, khó tín cậy vào sự đắc lực của họ.

Kình dương: Nếu miếu vượng thì chủ dùng người đắc lực tương đối muộn; nếu gặp các cát tinh thì dùng được người đắc lực, trung trinh, năng cán; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì người chủ dùng là hạng gian trá, giảo hoạt, thâm hiểm, độc địa, e bị chúng làm liên luỵ, hãm hại (bức hại).

Đà La: Nếu miếu vượng thì chủ dùng người đắc lực tương đối muộn; nếu gặp các cát tinh thì dùng được người đắc lực, trung trinh, năng cán; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì người chủ dùng là hạng gian trá, giảo hoạt, thâm hiểm, độc địa, e bị chúng làm liên luỵ, hãm hại (bức hại).

Hoả tinh - Linh tinh: Nếu miếu vượng thì dùng được người đắc lực tương đối muộn; nếu gặp các cát tinh thì dùng được người đắc lực, trung trinh, năng cán; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì người chủ dùng là hạng gian trá, giảo hoạt, thâm hiểm, độc địa, e bị chúng xô đẩy vào sự liên luỵ (hoặc bày đặt mưu kế để hãm hại).

Thiên khôi: Chủ dùng được người đắc lực. Nếu gặp các cát tinh thì chủ dùng được người trung trinh, năng cán.

Thiên việt: Chủ dùng được người đắc lực. Nếu gặp các cát tinh thì chủ dùng được người trung trinh, năng cán.

Thiên phúc: Thì chủ dùng được người đắc lực. Nếu gặp các cát tinh thì chủ dùng được người trung trinh, năng cán.

Thiên quan: Thì chủ dùng được người đắc lực. Nếu gặp các cát tinh thì chủ dùng được người trung trinh, năng cán.

Thiên hỉ: Chủ dùng được người đắc lực. Nếu gặp các cát tinh thì chủ dùng được người trung trinh, năng cán

Hoá lộc: Thì chủ dùng được người đắc lực. Nếu gặp các cát tinh thì chủ dùng được người trung trinh, năng cán.

Hoá quyền: Thì chủ dùng được người đắc lực. Nếu gặp các cát tinh thì chủ dùng được người trung trinh, năng cán.

Hoá khoa: Thì chủ dùng được người đắc lực. Nếu gặp các cát tinh thì chủ dùng được người trung trinh, năng cán.

Hồng Loan: Thì chủ dùng được người đắc lực. Nếu gặp các cát tinh thì chủ dùng được người trung trinh, năng cán.

Thiên mã: Thì chủ dùng được người đắc lực. Nếu gặp các cát tinh thì chủ dùng được người trung trinh, năng cán.

Hoá kỵ: Chủ dùng người bất lực, sinh ra các việc mất chức, lười nhác hoặc phản bội. Phần nhiều mang lấy thị phi, ân oán, tổn thất.

Thiên không: Chủ dùng phải người bất lực, bất trung, lười nhác, mất chức, nhiều tổn thất.

Địa kiếp: Chủ dùng phải người bất lực, bất trung, lười nhác, mất chức, nhiều tổn thất.

Thiên hình: Chủ dùng phải người bất lực, bất trung, lười nhác, mất chức, nhiều tổn thất.

Thiên khốc: Chủ dùng phải người bất lực, bất trung, lười nhác, mất chức, nhiều tổn thất.

Thiên hư: Chủ dùng phải người bất lực, bất trung, lười nhác, mất chức, nhiều tổn thất.

Phi liêm: Chủ dùng phải người bất lực, bất trung, lười nhác, mất chức, nhiều tổn thất.

Thiên diêu: Chủ dùng phải người bất lực, bất trung, lười nhác, mất chức, nhiều tổn thất.

K. Ý NGHĨA CÁC SAO Ở CUNG QUAN

Tử vi ở Quan: Nếu gặp các cát tinh, chủ tất quan cao, hiển quý, sỹ đồ phong quang, chính tích vượt trội hiển hách; nếu gặp các hung tinh thì chủ bình bình.

Thiên cơ ở Quan: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh, chủ văn võ chức đều thích hợp, thì đường phong quang, quang trường đắc chí; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh, thì đường sĩ tử gập ghềnh, thành bại lên xuống bất nhất.

Thái dương ở Quan: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ văn võ chức đều thích hợp, sỹ đồ phong quang, quang trường đắc chí; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh, thì đường sĩ tử gập ghềnh, thành bại bất nhất, lên xuống không định.

Vũ khúc ở Quan: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh, thì chủ được cao sang về nghề võ, là tài đại tướng lập công thành danh ở cương trường (biên cương); nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì bình thường, khó nói được rằng cao sang về nghề võ.

Thiên đồng ở Quan: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh, thì chủ văn võ đều thích nghi, như buồm thuận gió, quan trường đắc chí; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì đường sĩ tử nhiều thành nhiều bại, lên xuống không nhất định.

Liêm trinh ở Quan: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ bằng nghề võ mà được cao sang, là tài Đại tướng lập công nên danh ở cương trường; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ bình thường, không thành công, khó nói là cao sang.

Thiên phủ ở Quan: Nếu lại gặp các cát tinh, chủ tất quan cao hiển quý, sĩ đồ phong quang, chính tích vượt trội, hiển hách; nếu gặp các hung tinh thì chủ bình bình.

Thái âm ở Quan: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ văn võ đều thích nghi, sĩ đồ phong quang, quan trường đắc ý; Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh, thì sĩ đồ gập ghềnh, thành bại lên xuống bất nhất.

Tham lang - Cự môn ở Quan: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ bằng nghề võ mà được cao sang; có tài Đại tướng lập công nêu tên ở cương trường; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì bình thường, không thành công, khó nói là quý.

Thiên tướng ở Quan: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ văn quan võ chức đều thích nghi, sĩ đồ phong quang, như buồm được gió; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì sĩ đồ lắm gập ghềnh, sóng gió, thành nhiều bại nhiều, lên xuống không định.

Thiên lương ở Quan: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ văn quan võ chức đều thích nghi, sĩ đồ phong quang, quan trường đắc ý; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì sĩ đồ lắm gập ghềnh, sóng gió, thành nhiều bại nhiều, khởi phục bất định.

Thất sát ở Quan: Nếu gặp các cát tinh thì chủ bằng nghề võ mà được cao sang, có thể lập công nêu tên ở cổng trường, có tài Đại tướng nắm quân quyền; nếu gặp các hung tinh thì bình thường, không thành công, khó nói là quý.

Phá quân ở Quan: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ bằng nghề võ mà cao sang, là tướng tài lập công nêu tên ở cương trường; Nếu thất hãm lại gặp các hung tinh, thì chủ bình thường, không thành công, khó nói là quý.

Văn khúc - Văn xương ở Quan: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ văn quan võ chức đều thích nghi, đều thuận buồn được gió, sĩ đồ phong quang đắc ý; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì sĩ đồ lắm gập ghềnh, sóng gió, thành bại xen kẽ, lên xuống không định.

Tả phụ - Hữu bật ở Quan: Chủ văn võ đều được quý hiển; nếu lại gặp các cát tinh thì sĩ đồ phong quang, thuận buồn xuôi gió. Nếu gặp các hung tinh thì sĩ đồ gập ghềnh, sóng gió

: Chủ văn võ đều được quý hiển; nếu lại gặp các cát tinh thì sĩ đồ phong quang, thuận buồn xuôi gió.

Lộc tồn ở Quan: Chủ văn võ đều được quý hiển; nếu gặp các cát tinh thì sĩ đồ phong quang, thuận buồn xuôi gió; nếu gặp các hung tinh thì sĩ đồ nhiều sóng gió gập ghềnh, thành bại đan xen.

Kình dương ở Quan: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ bằng nghề võ mà được cao sang, chủ là tướng nắm được binh quyền, lập công nêu tên ở cương trường; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì tầm thường, không thành công.

Đà La ở Quan: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ bằng nghề võ mà được cao sang,chủ là tướng nắm được binh quyền, lập công nêu tên ở cương trường; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì tầm thường, không thành công.

Hoả tinh ở Quan: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ bằng nghề võ mà được cao sang, chủ là tướng nắm được binh quyền, lập công nêu tên ở cương trường; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì tầm thường, không thành công.

Linh tinh ở Quan: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ bằng nghề võ mà được cao sang, thì chủ là tướng nắm được binh quyền, lập công nêu tên ở cương trường; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì tầm thường, không thành công khó nói là quý.

Thiên khôi - Thiên việt ở Quan: Chủ văn võ đều thích hợp, nếu gặp các cát tinh thì sĩ đồ phong quang, thuận buồm xuôi giáo; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì làm quan cai trị bình bình, không có thành công lớn.

Hoá quyền - Hoá lộc ở Quan: Chủ nắm được quyền thế, được quan quý, văn võ đều thích nghi.

Hoá khoa ở Quan: Chủ nắm được quyền thế, được quan quý, văn võ đều thích nghi.

Hoá kỵ ở Quan: Chủ sĩ đồ sóng gió gập ghềnh, thành nhiều, bại nhiều, lên xuống không định.

Thiên quan ở Quan: Chủ văn võ đều thích nghi, gặp các cát tinh thì sĩ đồ phong quang, quan trường đắc ý; nếu gặp các hung tinh thì sĩ đồ lắm sóng gió gập ghềnh, thành nhiều, bại nhiều.

Thiên phúc ở Quan: Chủ văn võ thích nghi, nếu gặp các cát tinh thì quan cao lộc hậu; nếu gặp các hung tinh thì tầm thường, không thành công.

Thiên hỉ ở Quan: Thì chủ tốt càng thêm tốt, giúp cho quan vận hanh thông, không có gì xấu, chỉ có lợi; chủ có khoa giáp sớm.

Thiên khốc ở Quan: Dù ở văn quan, võ chức, chủ chỉ dành được hư danh hư lợi.

Thiên hư ở Quan: Dù ở văn quan, võ chức, chủ chỉ dành được hư danh hư lợi.

Thiên hình ở Quan: Dù ở văn quan, võ chức, chủ chỉ dành được hư danh hư lợi.

Thiên diêu ở Quan: Dù ở văn quan, võ chức, chủ chỉ dành được hư danh hư lợi.

Phi liêm ở Quan: Dù văn quan, võ chức, đều dễ gặp bại, sai lầm, quan tai ngoài dự kiến.

Thiên không - Địa kiếp ở Quan: Dù văn quan, võ chức, cũng đều không tốt, chỉ dành được hư danh hư lợi, dễ gặp sóng gió, gập ghềnh, gặp thất bại, sai lầm, gian phi ngoài dự kiến.

Hồng Loan ở Quan: Chủ cát lợi, sớm giật được khoa giáp.

Chú thích: Các sao trên đây nếu thất hãm, lại gặp các hung tinh, ác, sát đồng cung hay hội chiếu thì chủ không nên ra làm quan cai trị mới thích hợp tốt đẹp; vì chẳng những thành bại lắm mà phần nhiều không thành công, gặp thất bại mà dời bỏ quan trường; ngoài ra làm quan theo đuổi chính sự (sĩ đồ) trong xã hội ngày nay cũng có thể phát triển theo hướng làm nhân viên công chức của các cơ quan chính phủ hoặc làm công ăn lương theo cấp bậc ở các nơi; về võ chức cũng có thể phát triển làm quân sự, làm công thương nghiệp, như vậy mới phù hợp với đời sống hiện thực theo thực tế.

M. Ý NGHĨA CÁC SAO Ở CUNG ĐIỀN

Tử vi ở Điền: Lại gặp các cát tinh chủ có thể thành gia thất, lập nghiệp hoặc kế thừa gia sản tổ nghiệp, đều có thể hưng vượng lớn; nếu gặp các hung tinh thì chủ được mất đan xen, không thật ổn định.

Thiên cơ ở Điền: Nếu miếu vượng thì chủ tay trắng làm nên, tự mở ra sự nghiệp; nếu gặp các cát tinh thì chủ có thể đại vinh xương hưng vượng; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ khó có gia sản tổ nghiệp để kế thừa, và tự mình sáng tạo gia nghiệp cũng khó thành tựu.

Thái dương ở Điền: Nếu miếu vượng, đời chủ được thừa kế bất động sản hoặc gia sản tổ nghiệp, nếu ở cung Dần là tốt nhất;

nếu ở cung Thân thì có dấu hiệu phá tài sản của tổ tiên để lại; nếu gặp các cát tinh thì xương long hưng vượng; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ không có gia sản tổ nghiệp, mà tự mình sáng tạo gia nghiệp cũng khó có thành tựu.

Vũ khúc ở Điền: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh, chủ có gia sản tổ nghiệp và cũng có thể tự mình tạo ra, càng hưng vượng long xương; nếu gặp Thiên không, Địa kiếp thì chủ bình bình, nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì không có gia sản tổ nghiệp mà thành tựu do mình sáng tạo ra cũng không rõ ràng.

Thiên đồng ở Điền: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ tự sáng tạo ra gia nghiệp và được hưng vượng to lớn thịnh đạt; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ khó có gia sản, gia nghiệp.

Liêm trinh ở Điền: Chủ có dấu hiệu phá tài sản tổ tiên; nếu miếu vượng lại gặp cát tinh thì có phúc tốt sáng tạo ra gia nghiệp lớn; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ khó có thành tựu trong việc sáng tạo ra gia nghiệp.

Thiên phủ ở Điền: Lại gặp các cát tinh chủ có thể thành gia, lập nghiệp có thể được thừa kế gia sản tổ nghiệp đều được xương long, hưng vượng to lớn; nếu gặp các sao hung, thì chủ được mất đan xen, không thật ổn định.

Thái âm ở Điền: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ có thể được thừa kế gia sản tổ nghiệp và cả trong việc tự mình sáng tạo gia nghiệp cũng đều vinh xương, hưng vượng; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ khó có gia sản tổ nghiệp để lại, tự sáng tạo cũng khó có thành tựu.

Tham lang ở Điền: Chủ phá tổ sản, bại gia nghiệp nếu được miếu vượng và gặp các cát tinh thì chủ phải tự sáng tạo sự nghiệp và cũng được thành tựu lớn nhưng thành công muộn; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ khó có gia sản, gia nghiệp.

Cự môn ở Điền: Nếu miếu vượng thì chủ được kế thừa sản nghiệp ngoài dự kiến; nếu gặp các cát tinh thì chủ càng được xương long, hưng vượng lớn; nếu thát hãm thì có sự tranh giành về sản nghiệp thừa kế; nếu lại gặp các hung tinh thì chủ cả đời khó có gia sản, gia nghiệp.

Thiên tướng ở Điền: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh, thì chủ có thể được thừa kế gia sản tổ nghiệp và rất xương long hưng vượng lớn; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ khó thu hoạch và thành đạt, cả gia sản tổ nghiệp cũng như tự mình sáng tạo.

Thiên lương ở Điền: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh, chủ ắt có thừa kế gia sản tổ nghiệp và đại xương long, hưng vượng; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ khó có gia sản tổ nghiệp, gia sản tự mình sáng tạo cũng khó có thành tựu.

Thất sát ở Điền: Chủ phá sản tổ nghiệp; nếu gặp các cát tinh thì chủ có thể tự sáng tạo gia nghiệp; nếu gặp các hung tinh thì chủ suốt đời khó có được gia sản, gia nghiệp.

Phá quân ở Điền: Nếu miếu vượng, chủ có thể được thừa kế gia sản tổ nghiệp, nhưng thịnh suy bất nhất; nếu gặp các cát tinh thì chủ đại hưng vượng, long xương; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì suốt đời chủ khó có được gia sản gia nghiệp.

Văn xương - Văn khúc ở Điền: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh, chủ có gia sản tổ nghiệp hay tự mình sáng tạo gia nghiệp đều được đại hưng vượng, long xương, nếu thất hãm lại gặp các hung tinh nhất là gặp Địa kiếp, Thiên không thì chủ suốt đời khó có được gia sản gia nghiệp.

Hữu bật - Tả phụ ở Điền: Nếu gặp các cát tinh thì chủ có thể thành gia lập nghiệp và đại hưng vượng, long xương; nếu gặp các hung tinh địa kiếp, thiên không thì chủ suốt đời không có gia sản gia nghiệp.

Lộc tồn ở Điền: Nếu gặp các cát tinh thì chủ có thể thành gia nghiệp và dại hưng vượng, long xương; nếu gặp các hung tinh thì gia nghiệp của chủ có thành có bại.

Kình dương - Đà La ở Điền: Chủ phá tổ sản, bại gia nghiệp. Dù được miếu vượng và gặp các cát tinh thì chủ trước có nhưng rút cục cũng phá bại; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì suốt đời hoàn toàn không có gia sản, gia nghiệp.

Hoả tinh - Linh tinh ở Điền: Chủ phá tổ sản, bại gia nghiệp; dù miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ có gia sản tổ nghiệp rút cục cũng phải hoàn toàn phá bại hết sạch; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì suốt đời chủ hoàn toàn không có gia sản, gia nghiệp.

Thiên khôi - Thiên việt ở Điền: Chủ có gia nghiệp được kế thừa hoặc tự sáng tạo được gia sản gia nghiệp.

Hoá quyền - Hoá lộc - Hoá khoa ở Điền: Chủ có gia nghiệp được kế thừa hoặc tự sáng tạo được gia sản gia nghiệp.

Thiên phúc **Thiên quan** **Thiên hỉ** **Thiên mã**	**ở Điền:**	Có dấu hiệu chủ được kế thừa gia sản, tổ nghiệp

Hồng Loan ở Điền: Chủ được kế thừa gia sản tổ nghiệp và đại hưng vượng.

Hoá kỵ ở Điền: Không được thừa kế gia sản tổ nghiệp; dù có cũng phá bại bằng hết và không có cách gì sáng tọ được gia sản gia nghiệp.

Thiên diêu - Thiên hình ở Điền: Chủ không có gia sản, tổ nghiệp và không có cách gì sáng tạo ra gia nghiệp.

Thiên không - Địa kiếp ở Điền: Chủ không có gia sản, tổ nghiệp được thừa kế, dù được kế thừa rút cục cũng phải phá bại bằng hết; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ suốt đời càng không có gia sản, gia nghiệp; tự sáng tạo cũng khó có thành tựu.

Thiên hư **Thiên khốc** **Phi liêm**	**ở Điền**	Chủ phá gia sản tổ nghiệp. Tự mình sáng tạo rút cục cũng khó thành

N. Ý NGHĨA CÁC SAO Ở CUNG PHÚC ĐỨC

Tử vi ở Phúc: Chủ có mệnh phúc đức; nếu gặp các cát tinh thì chủ càng có hồng phúc lớn; nếu gặp các hung tinh thì phúc trạch hơi kém, phúc hơi mỏng.

Thiên cơ ở Phúc: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ trước vất vả, sau hưởng phúc và phúc phận cũng lớn, nên thịnh vượng; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ lao khổ nhiều, lạc thú ít, phúc phận tương đối mỏng.

Thái dương ở Phúc: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh, chủ bận rộn mà được phúc trạch lớn; Nữ mệnh gặp sao này thì lấy được chồng quý hiển; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ vất cả nhiều mà phúc bạc.

Vũ khúc ở Phúc: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ trước vất vả, sau hưởng phúc và phúc phận hậu; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì vất vả đắng cay, nhà phúc trạch bạc và kém.

Thiên đồng ở Phúc: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì số chủ đa phúc hữu thọ; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ phúc phận tương đối bạc, càng không có mệnh thọ.

Liêm trinh ở Phúc: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ trước lao khổ, sau hưởng phúc, sau đó phúc vô cùng; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh là mệnh chủ lao khổ suốt đời và vô phúc.

Thiên phủ ở Phúc: Chủ là người có phúc; nếu gặp các cát tinh thì hồng phúc chủ cao dày; nếu gặp các sao hung thì phúc trạch tương đối kém, tương đối bạc phúc.

Thái âm ở Phúc: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì phúc phận của chủ dày; và nam lấy được vợ hiền thục, nữ lấy được chồng vinh hiển; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ phúc phận bạc, cũng không lợi cho việc hôn nhân (không hiệp điều, không mỹ mãn)

Tham lang ở Phúc: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh, chủ tìm thấy phúc phận trong lao khổ, phần nhiều đến cuối đời mới được phúc phận tốt; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ phúc bạc và không sống lâu.

Cự môn ở Phúc: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ lao khổ nhiều, lạc thú ít; phần lớn đến cuối đời mới được phúc phận dày; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ phúc bạc mà mệnh không trường.

Thiên tướng ở Phúc: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh, chủ phúc phận dày mà thọ mệnh trường; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ vô phúc, bạc mệnh.

Thiên lương ở Phúc: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ phúc phận dày mà thọ mệnh; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ không có phúc, mệnh bạc.

Phá quân ở Phúc: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ suốt đời lam lũ đắng cay, cho đến cuối đời mới được hưởng phúc thanh nhàn; Nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ suốt đời cay đắng, lam lũ, khó được an nhàn, phúc bạc, mệnh không dài.

Thất sát - Văn xương ở Phúc: Chủ đắng cay vất vả; nếu gặp các cát tinh thì cuối đời mới được hạnh phúc lớn; nếu gặp các hung tinh thì phúc bạc, mệnh không dài và suốt đời không được an nhàn.

Văn khúc ở Phúc: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì chủ phúc phận dày, số an nhàn hưởng lạc; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì phúc phận bạc, cay đắng, vất vả.

Tả phụ - Hữu bật ở Phúc: Chủ phúc dày, mệnh thọ; gặp các cát tinh càng càng tốt đẹp; nếu gặp các hung tinh thì phúc trạch tương đối bạc, hơi kém.

Lộc tồn ở Phúc: Chủ là người có phúc, nếu gặp cát tinh thì phúc càng dầy nếu gặp hung tinh thì phúc phận tương đối bạc nhược, hơi kém.

Kình dương **Đà la** **Hoả tinh** **Linh tinh**	**ở Phúc:**	Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh sẽ được phúc trong vất vả, đắng cay; cuối đời sẽ được hưởng phúc lớn; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì chủ suốt đời đắng cay lam lũ, khó được thanh nhàn yên ổn.

Thiên không - Địa kiếp ở Phúc: Chủ phúc bạc hoặc bị giảm tổn; gặp các cát tinh thì còn bình bình; nếu gặp các hung tinh thì suốt đời lam lũ, bôn ba, không được an nhàn, yên ổn

Thiên việt - Thiên khôi ở Phúc: Chủ phúc phận dày và vận may; gặp các cát tinh càng tốt đẹp; nếu gặp các hung tinh thì phúc phận có hơi bị tổn giảm.

Hoá quyền **Hoá lộc** **Hoá khoa**	**ở Phúc**	Chủ suốt đời phúc dày, may mắn và an nhàn, hưởng phúc, sung sướng.

Hoá kỵ ở Phúc: Chủ suốt đời lận đận cay đắng, tinh thần và thể xác không lúc nào được yên, là số lo phiền mà thọ mệnh không dài.

Thiên phúc **Thiên quan**	**ở Phúc:**	Chủ an nhàn, thanh thản, là số có phúc, sung sướng.

Thiên mã ở Phúc: Trong bận rộn bôn ba, được phúc phận dày, hạnh phúc, may mắn, sung sướng; đặc biệt khi ra ngoài phát triển thì phúc trạch càng lớn, càng rõ rệt.

Thiên hỉ ở Phúc: Chủ có phúc thanh nhàn, sung sướng, có vận may, hỉ càng thêm hỉ.

Hồng Loan ở Phúc: Chủ có phúc, tinh thần và thể xác an khang, không phải lo gì về cơm áo, suốt đời may mắn, là số sung sướng.

Thiên diêu ở Phúc: Chủ bên ngoài thì đẹp, bên trong thì hư, trước sướng sau khổ, suốt đời tinh thần thể xác không được an nhàn, yên tĩnh.

Thiên hình ở Phúc: Suốt đời chủ ưu sầu nhiều, vô phúc hoặc bạc phúc, là số cô độc khốn khổ, không sống lâu.

Phi liêm ở Phúc: Chủ suốt đời vô phúc hoặc phúc phận bạc nhược, nhiều tai ách, nhiều hao tổn, cũng không thọ.

Thiên khốc **Thiên hư**	**ở Phúc:**	Suốt đời bạc phúc, không có phúc phận, tuổi thọ ngắn.

Thiên khốc ở Phúc: suốt đời bạc phúc, không có phúc phận, tuổi thọ ngắn.

Cô thần
Quả tú } **ở Phúc**: Suốt đời bạc phúc, không có phúc phận. Đến tuổi xế chiều thì chồng (hoặc vợ) mất sớm, goá bụa.

P. Ý NGHĨA CÁC SAO Ở CUNG PHỤ MẪU

Tử vi ở Phụ: Chủ phụ mẫu kiện toàn; nếu gặp thêm các cát tinh thì cha mẹ vinh hoa phú quý; nếu gặp các hung tinh thì cha mẹ bình bình.

Thiên cơ ở Phụ: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh, thì cha mẹ song toàn mạnh khoẻ, vinh hoa; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì cha mẹ không song toàn; sự che chở của cha mẹ thiếu hoặc mỏng.

Thái dương ở Phụ: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh; cha kiện toàn, vinh xương; nếu thất hãm thì cha không thọ lâu; Thái dương và Thái âm đồng cung và đều miếu vượng lại gặp các cát tinh thì cha mẹ song toàn nếu thất hãm lại gặp các hung tinh, thì cha mẹ không toàn.

Thái âm ở Phụ: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì mẹ kiện toàn, vinh xương; nếu thất hãm thì mẹ không thọ; nếu Thái âm có Thái dương đồng cung và đều miếu vượng lại gặp các cát tinh thì cha mẹ song toàn nếu thất hãm lại gặp các hung tinh, thì chủ cha mẹ không toàn.

Vũ khúc ở Phụ: Thì chủ khắc hại cha mẹ, nếu đi làm con nuôi, đi ở rể, đi làm con thừa tự thì mới hoá giải được, nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì vẫn chưa rõ ràng; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì không có duyên và có hình khắc với cha mẹ.

Thiên đồng ở Phụ: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì cha mẹ song toàn và vinh hoa phú quý; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh ác diệu thì cha mẹ không toàn, có chuyện không lành (kém thiện).

Liêm trinh ở Phụ: Chủ khắc hại cha mẹ, phải đi làm con nuôi, con thừa tự, ở rể,... thì mới hoá giải được; nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì mặt xấu không rõ rệt; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì không có duyên với cha mẹ, hình khắc.

Thiên phủ ở Phụ: Cha mẹ song toàn, nếu gặp các cát tinh thì cha mẹ vinh hoa phú quý, được nhờ cha mẹ nhiều; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì cha mẹ bình bình.

Tham lang - Cự môn ở Phụ: Chủ khắc hại cha mẹ, phải làm con thừa tự, đi làm con nuôi, ở rể, mới hoá giải được; nếu miếu

vượng lại gặp các cát tinh thì điều xấu không rõ rệt; nếu thất hãm thì không có duyên với cha mẹ; nếu gặp thêm các hung tinh ác diệu thì nhất định khắc thương cha mẹ (cha mẹ không song toàn, không có duyên phận, có khắc thương).

Thiên tướng - Thiên lương ở Phụ: Nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì cha mẹ song toàn, vinh xương, được cha mẹ che chở nhiều; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh thì cha mẹ không toàn, không được nhờ vả giúp đỡ của cha mẹ.

Thất sát ở Phụ: Chủ khắc hại cha mẹ, phải đi làm con nuôi, ở rể mới hoá giải được; nếu gặp các hung tinh thì mặt xấu càng rõ rệt; gặp các cát tinh cũng không có biểu hiện rõ ràng.

Phá quân ở Phụ: Chủ khắc hại cha mẹ, phải đi làm con nuôi, ở rể mới hoá giải được; nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh thì điều xấu không rõ rệt; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh, ác diệu chủ phụ mẫu không toàn, nhiều hình thương.

Văn xương - Văn khúc ở Phụ: Nếu miếu vượng và gặp các cát tinh thì cha mẹ kiện toàn, vinh xương, được nhờ nhiều; nếu thất hãm lại gặp các hung tinh, chủ phụ mẫu không toàn, không được nhờ cha mẹ.

Tả phụ - Hữu bật ở Phụ: Gặp các cát tinh thì cha mẹ song toàn, vinh xương; nếu gặp các hung tinh thì cha mẹ không toàn, không có chuyện lành, điều thiện bộc lộ ra.

Lộc tồn ở Phụ: Gặp các cát tinh cha mẹ kiện toàn giàu có; nếu gặp các hung tinh thì cha mẹ không toàn, hình khắc, hoặc có triệu chứng cha mẹ làm phá bại gia nghiệp.

Kình dương **Đà la** **Hoả tinh** **Linh tinh**	**ở Phụ:**	Gặp các cát tinh cha mẹ kiện toàn giàu có; nếu gặp các hung tinh thì cha mẹ không toàn, hình khắc, hoặc có triệu chứng cha mẹ làm phá bại gia nghiệp.

Địa kiếp - Thiên không ở Phụ: Cha mẹ không toàn, sớm có hình thương, không được nhờ vả che chở của cha mẹ; nếu gặp các hung tinh, thì cha mẹ bị phá bại, cùng khổ, lao đao.

Thiên khôi - Thiên việt ở Phụ: Cha mẹ song toàn; nếu gặp các cát tinh thì chủ vinh xương; nếu gặp các hung tinh thì cha mẹ không toàn, không có điều gì tốt lành để nói.

Hoá quyền **Hoá lộc** **Hoá khoa**	**ở Phụ:**	Cha mẹ song toàn vinh hoa phú quý tuổi thọ cao.

Hoá kỵ ở Phụ: Chủ hình khắc cha mẹ, bạc duyên với cha mẹ, phải đi làm con nuôi, ở rể,... mới hoá giải được.

Thiên mã ở Phụ: Cha mẹ thuộc loại lam lũ phải bôn ba; nếu gặp cát tinh thì chủ được nhờ vả cha mẹ lớn; cha mẹ song toàn; gặp các hung tinh thì cha mẹ không toàn hoặc phá bại.

Thiên phúc **Thiên quan** **Hồng Loan** **Thiên hỉ**	**ở Phụ:**	Cha mẹ song toàn, khoẻ mạnh. Được nhờ vả vào sự giúp đỡ của cha mẹ.
Thiên hình **Thiên khốc** **Thiên hư**	**ở Phụ:**	Cha mẹ không toàn, có hình khắc, mất sớm, không được nương tựa ở cha mẹ.

Phi liêm - Cô thần ở Phụ: Cha mẹ không toàn, có hình khắc, mất sớm nên bị cô đơn khốn khổ.

III. BÀN VỀ CUNG THỨ 13 - CUNG THÂN

Cung Thân được đối chiếu với giờ sinh tháng sinh để xếp vào một cung nào đó trong 12 cung, nó sẽ đồng cung với một cung nào đó trong 12 cung của Mệnh bàn. Do không được xếp vào một cung chính thức trong Mệnh bàn nên người ta hay xem nhẹ tính chất quan trọng của nó, tự xem như một cung thứ yếu. Nhưng thực ra thì, mệnh là thể, thân là dụng. Mệnh tốt, Thân tốt gọi là đủ cả thể và dụng, đó là mệnh hoàn toàn tốt. Mệnh tốt mà thân kém, có nghĩa là có thể mà không có dụng, thì trước thịnh sau suy; mệnh kém thân tốt là có dụng mà không có thể, thì chủ thành công muộn; mệnh kém thân kém, được gọi là thể và dụng đều không đủ, là số hoàn toàn xấu. Vì vậy, khi bàn về cung mệnh, cần được xem xét kỹ cung Thân để có sự luận đoán tổng hợp. Cung Thân lại đồng cung với một cung nào đó trong mệnh bàn, cũng có thể thân mệnh đồng cung, hoặc thân đồng cung với Phụ mẫu, Phu thê, Quan lộc,... sự tốt xấu của nó được đoán theo sự tốt xấu của cung đó, ngoài biểu hiện tốt xấu ở 12 cung khác nhau mà ý nghĩa của từng cung cũng có sự khác biệt. Sự khác biệt đó được trình bày như sau:

1. Cung Thân ở cung Mệnh

- Thân mệnh đồng cung: thì tính chất tốt xấu càng thêm rõ rệt, được nhấn mạnh hơn, có tác dụng tăng thêm, tốt càng tốt thêm, xấu càng xấu hơn.

- Cung mệnh tốt: là thể dụng đủ cả, thì càng được phúc cát lớn, thế như trẻ tre, tiền đó sáng lạng, cùng phát huy tác dụng giống nhau.

- Cung mệnh xấu là thể và dụng đều không đủ, là số hoàn toàn xấu, tiền đồ ảm đạm không sáng sủa, khó khăn chồng chất, nhiều trắc trở trái ngược, khó mong có thành tựu.

2. Cung Thân ở cung Phụ mẫu

- Nếu cung Phụ mẫu tốt thì chủ được giúp đỡ, ảnh hưởng tốt của cha mẹ, được một vận tốt đẹp trong cuộc đời, nhất là ở thời kỳ còn nhỏ.

- Nếu cung Phụ mẫu xấu thì chủ không có cách gì được sự che chở, giúp đỡ của cha mẹ, hoặc do việc vận thế của cha mẹ mà khi lên khi xuống, lặp đi lặp lại trong thời thơ ấu. Việc gì cũng phải dựa vào sức mình, tay trắng xây dựng gia nghiệp.

- Sự tốt xấu ở cung Phụ mẫu còn phải đối chiếu với sự tốt xấu của cung mệnh để luận đoán tổng hợp thì mới thật rõ ràng, ứng nghiệm.

3. Cung Thân đồng với cung Phúc (có biểu hiện thích an nhàn, ghét mệt nhọc)

- Nếu cung Phúc tốt, thì chủ phúc trạch phong hậu, suốt đời may mắn hạnh phúc, khoái lạc, thanh nhàn, an dật, là người có phúc trong cuộc sống.

- Nếu cung Phúc xấu, thì chủ phúc phận mỏng manh, vô phúc, cả đời lam lũ, đắng cay, rất ít lạc thú, không được an nhàn yên tĩnh.

- Cung Phúc gặp cát hay hung, còn phải xem cung Tài bạch cát hung thế nào để đồng thời luận đoán tổng hợp mới sát với thực tế.

4. Cung Thân đồng cung với cung Điền

- Nếu cung Điền tốt, chủ có thể thừa kế gia sản tổ nghiệp, hoặc tự tạo ra gia nghiệp, đều có thể hưng vượng, long xương, vừa giữ được thành quả vừa phát huy to lớn sáng sủa.

- Nếu cung Điền xấu, chủ khó được thừa kế gia sản tổ nghiệp, hoặc tự mình sáng tạo gia nghiệp, chung quy đều thất bại hạ trường; dù có cũng sẽ phá bại bằng hết.

- Dù cung Điền tốt hay xấu, cũng phải xem cung Tài tốt hay xấu ra sao rồi đồng thời luận đoán tổng hợp mới phù hợp thực tế.

5. Cung Thân đồng cung với cung Quan (*khí quý tương đối đủ*).

- Nếu cung Quan tốt, thì chủ văn võ chức đều được quý hiển, sĩ đồ phong quang, quan trường đắc ý, chính tích vượt trội, nắm được quyền được vinh hiển lớn.

- Nếu cung Quan xấu: thì chủ văn quan võ chức đều không quý hiển, sĩ đồ nhiều sóng gió, gập ghềnh, thất bại, hoặc mất quan, miễn chức, ôm lấy quan phi, không nên ra làm quan.

6. Cung Thân đồng với cung Nô

- Nếu cung Nô tốt, thì chủ dùng người đắc lực, đều được thành tực lớn do được bộ thuộc, người kế tiếp trung trinh, năng cán mà có được tài lợi, địa vị, thanh danh....

- Nếu cung Nô xấu, thì chủ dùng người không xác đáng mà bị tổn thất, thiệt hại lớn do bộ thuộc, người kế tiếp không có năng lực, lười biếng làm liên luỵ, hãm hại, phản bội mà hại đến tinh thần, của cải, danh vọng.

7. Cung Thân đồng cung với cung Di *(chủ nhiều việc biến thiên)*

- Nếu cung Di tốt thì chủ ra ngoài phát triển, được quý nhân cất nhắc, bạn hữu phù trợ lớn mà được thành tựu, phong quang, đắc ý và mang lại nhiều lợi ích.

- Nếu cung Di xấu thì chủ ra ngoài phát triển nhiều bất lợi, không có quý nhân và bạn hữu giúp đỡ; ngược lại sẽ mang lấy sự bức hại, liên luỵ lớn mà bị thất bại, hạ trường, việc gì cũng không thành, hữu lao vô công.

- Dù cung Di tốt hay xấu còn phải đối chiếu với sự tốt xấu của cung mệnh rồi đồng thời luận đoán thì mới sát thực tế.

8. Cung Thân đồng cung với cung Tật

- Nếu cung Tật tốt thì chủ suốt đời khoẻ mạnh, ít bị tai biến về bệnh tật, tinh thần và thể lực đều sung mãn, khoẻ khoắn.

- Nếu cung Tật xấu thì chủ cả đời thể nhược, nhiều bệnh, tinh thần ủ rũ khống chế phẩm chất, thể lực kém nên dễ mệt nhọc, uể oải.

- Dù cung Tật tốt hay xấu, còn phải đối chiếu với cung Mệnh tốt xấu ra sao, rồi đồng thời luận đoán tổng hợp mới phù hợp, đấy là phương thức thám thảo cần thiết tuyệt đối.

9. Cung Thân đồng cung với cung Tài *(chủ khí giàu tương đối rõ)*

- Nếu cung Tài tốt thì chủ suốt đời tiền tài giàu có dư dật, tài vận hanh thông, nguồn của cải như sóng, tất nhiên thuộc loại địa phú hào.

Nếu là cung tài xấu: chủ tiền tài khó tụ, dễ phá tài, tổn hao, hoặc đời vì tiền tài mà sầu khổ, bần cùng, khốn khổ

- Dù cho các sao ở cung Tài tốt hay xấu, cần phải đối chiếu với cung Phúc xem tốt xấu ra sao, rồi luận đoán tổng hợp mới thực tế.

10. Cung Thân đồng cung với cung Tử tức

- Nếu Cung Tử tốt, thì chủ con cái ưu tú, kiệt xuất, quan hệ mật thiết, cảm tình ấm cúng, đồng thời tương lai con cái đều vinh hiển, thành đạt.

- Nếu cung Tử xấu, thì chủ con cái không vượng, bạc nhược, hoặc không có con nối dõi và con cái sinh ra cũng vào loại tầm thường, không có tiền đồ, khó thành đạt lớn.

11. Cung Thân đồng cung với cung Phu thê

- Trai sợ vợ, lấy được vợ hiền thục, năng cán; nữ sợ chồng, lấy được chồng khoẻ mạnh, cứng rắn, hiền minh.

- Nếu cung Phu tốt thì chủ nam hay nữ đều có cuộc sống hôn nhân mười phần mỹ mãn, đều nhờ sự lấy được người hiền năng mà có sự giúp ích, nề nếp gia đình hay sự nghiệp đều phát huy được và không có gì phải lo lắng về sau.

- Nếu cung Phu xấu, thì cả nam hay nữ đều không thể có một cuộc sống hôn nhân mỹ mãn hài hoà; giữa hai người không có gì trợ lực, thậm chí có dấu hiệu sinh ly, phá hôn, ly dị, tái hôn, sinh biệt hoặc một trong hai người mất sớm.

12. Cung Thân đồng cung với cung Bào

- Nếu cung Bào tốt thì chủ đông anh chị em (đa vượng) vinh xương, có khả năng giúp đỡ nhau lớn, anh chị em hoà mục, tình cảm sâu sắc, có thể cùng nhau tạo ra tiền đồ tốt đẹp.

- Nếu cung Bào xấu thì anh chị em bạc nhược, lãnh đạm, không hòa mục, không có khả năng giúp đỡ nhau, thậm chí có gây liên luỵ bức hại nhau.

- Dù cung Bào tốt hay xấu, đều cần đối chiếu với cung Mệnh xem tốt xấu ra sao để đồng thời tiến hành luận đoán tổng hợp mới thực tế.

IV. BÀN VỀ CÁCH CỦA SAO TRÊN ĐỊA BÀN (MỆNH CÁCH)

"Mệnh cách" là một danh từ của khoa học đoán số tám chữ, cũng là một trọng điểm trong việc đoán số. Tên của các cách là dựa vào trạng thái và số cung xuất hiện của các sao đã đặt. nó đại biểu cho ý nghĩa riêng biệt và tác dụng tốt xấu, nhưng không phải sự tạo mệnh nào cũng phù hợp với nó (tức là trạng thái và cung số xuất hiện của các sao) sẽ nói rõ sau đây.

1- Cách Tử - Phủ đồng cung

- Khi Tử vi và Thiên phúc đồng cung ở cung Mệnh mà nằm vào cung Dần hoặc cung Thân mới đúng là cách này. Nó chỉ người trung hậu, ngay thẳng, suốt đời hưởng lộc giàu có phong long (bề thế, to lớn).

2. Cách Tử - Phủ triền viên

- Khi cung Mệnh nằm ở cung Thân, Tử vi ở Tý, Thiên phủ ở thìn, Thân - Tý - Thìn tam hợp là cách Tử Phủ triền viên. Nó chỉ người đó phúc lộc bề thế, quan cao tước hậu.

3. Phủ - Tướng triền viên

- Khi mệnh ở cung Dần hay thân mà Thiên Phủ ở cung Tài, Thiên tướng ở cung Quan là cách Phủ - Tướng triền viên. Nó chỉ người đó được ăn lộc ngàn chung, giàu có dư dật.

4. Cách Minh châu xuất hải

- Khi Mệnh ở cung Mùi, Thái dương ở Mão, Thái âm ở Hợi, Hợi - Mão - Mùi tam hợp, đó là cách Minh châu xuất hải. Nó chỉ người đó cả Quan và Tài đều tốt đẹp, làm quan vinh hiển.

5. Cách Nhật Nguyệt tinh mich

- Khi Mệnh ở cung Sửu, Thái dương ở cung Tỵ, Thái âm ở Dậu, Tỵ - Dậu - Sửu tam hợp, đó là cách Nhật Nguyệt tinh minh. Nó nói lên người đó phú quý song toàn, quan quý tước hiển.

6. Cách Nhật chiếu lôi môn

- Khi Thái dương thủ Mệnh ở Mão, dương số sinh ban ngày, gọi là Nhật chiếu lôi môn. nó nói lên người đó Quan và Tài đều tốt đẹp, vinh hoa phú quý.

7. Cách Nguyệt lãng thiên môn

- Khi Thái âm thủ Mệnh ở Hợi, đương số sinh ban đêm, gọi là cách Nguyệt lãng Thiên môn. Nó nói lên người đó xuất tướng nhập tướng, không sang thì cũng đại phú.

8. Cách Nhật Nguyệt chiếu bích

- Khi hai sao Thái dương, Thái âm ở cung Điền mà nằm ở Sửu, Mùi thì gọi là cách Nhật Nguyệt chiếu bích, nói lên người đó được thừa kế gia sản, tổ nghiệp to lớn phong thịnh.

9. Cách Nhật Nguyệt giáp mệnh

- Khi Thái dương, Thái âm giáp cung mệnh mà cung mệnh có sao tốt, gọi là cách Nhật Nguyệt giáp Mệnh, người đó không sang thì cũng giàu to.

10. Cách Kim sáu quang huy

- Khi Thái dương thủ mệnh ở Ngọ, đương số sinh ban ngày là cách Kim sáu quang huy. Nó nói lên người đó năm nay được uy quyền lớn, quyền thế.

11. Cách Nhật Sinh lãng hải

- Khi Thái âm thủ mệnh ở cung Tý, đương số sinh ban đêm, là thuộc cách này. Nó nói lên người đó làm quan trung, lương, thanh, chính, giàu to mà sang.

12. Cách Cự Nguyệt đồng cung.

Khi cả hai sao Thái dương, Cự môn thủ mệnh ở cung Dần, là thuộc cách này. Nó nói lên người đó hưởng lộc lừng danh, đại phú hào.

13. Cách Cự cơ đồng lâm

Khi hai sao Cự môn, Thiên cơ thủ Mệnh ở cung Mão, là cách này. Nó nói lên người đó đại phú, đại quý, vương công quý hầu.

14. Cách Cơ Nguyệt Đồng Lương

Khi Thiên cơ Thái âm, Thiên đồng, Thiên lương ở tam phương tứ chính của cung mệnh, là cách này. Nó nói lên người đó thiên về mưu kế, sách lược, người đó là nhân tài tham mưu phụ tá cực giỏi.

15. Thạch trung ẩn ngọc

Khi Cự môn thủ Mệnh ở Tý, Ngọ lại có Hoá quyền, Hoá lộc đồng cung hay hội chiếu là cách này. Nó nói lên người đó đại phú, đại quý, vinh xương hưng vượng.

16. Cách cơ lương gia hội.

Khi cả hai sao Thiên cơ, Thiên lương ở Mệnh nằm tại cung Thìn, Tuất là cách này. Nó nói lên người này tâm nhân từ, lương thiện, tốt lành, giàu sang.

17. Thọ tinh nhập miếu

Khi Thiên lương thủ Mệnh ở cung Ngọ, gặp cát tinh, và không có ác, sát xung phá, là cách này. Nó nói lên người này làm quan thanh liêm, chính trực, phúc thọ dài.

18. Cách Cự phùng Tứ sát

Khi Cự môn cùng với Kình, Đà, Linh, Hoả đồng cung hay hội chiếu là cách Cự phung Tứ sát, nó nói lên khi người này gặp vận hạn ác thì chết ở nơi khác không phải quê hương.

19. Cách Tham vũ đồng hành

Khi 2 sao Tham lang, Vũ khúc thủ mệnh nằm tại cung Sửu hay Mùi là cách này. Nó nói lên người này trước nghèo sau giàu, đại khí văn thành, sau 30 tuổi phát phúc.

20. Cách anh tinh nhập miếu

khi Phá quân thủ mệnh ở cung Tý, Ngọ không có ác, sát xung phá, là cách này. Nó nói lên người này làm quan to, giàu có, vinh hiển, trong sạch, ngôi đến "Tam công".

21. Thất sát triều đẩu

Khi Thất sát nhập mệnh ở cung Tý, Ngọ, Dần, Thân lại không có ác, sát xung phá, gặp nhiều cát tinh, là cách này. Nó nói lên người này cả Tài và Quan đều đẹp, phú quý vinh xương.

22. Cách Tướng tinh đắc địa

Khi Vũ khúc thủ mệnh ở các cung Thìn, Tuất, Sửu, Mùi mà đương số sinh vào các năm Thìn, Sửu, Mùi, gọi là Tướng tinh đắc địa. Nó nói lên người này uy danh hiển hách, phú quý vinh hoa.

23. Cách mã đầu đới tiễn;

Khi hai sao Kình dương, Tham lang hoặc Kình dương, Thiên đồng thủ Mệnh ở cung Ngọ, là cách này. Nó nói lên người này uy trấn biên cương, tài Đại tướng ở sa trường.

24. Cách hùng tú triều nguyên

Khi Liêm trinh thủ mệnh ở cung Dần hay Thân, không gặp Tứ sát, gặp cát tinh là cách này. Nó nói lên người này đại phú, đại quý, tên lừng bốn biển.

25. Cách sát củng Liêm trinh

Khi Thất sát và Liêm trinh đồng cung, ở cung thất hãm, lại có Hoá kỵ đồng cung hay hội chiếu, là cách này. Nó nói lên khi người này gặp vận hạn ác, có khả năng chết đường hoặc tàn tật.

26. Cách Mệnh lý phùng không

Khi Mệnh cung nằm ở Thiên không, gặp ác diệu, là cách này. Nó nói lên người này cuộc đời giống như chim bay lưng trời gãy cách.

27. Cách Mệnh lý phùng kiếp.

Khi Mệnh có Địa kiếp thủ, gặp ác diệu, là cách này. Nó nói lên người này giống như thuyền đi trong sóng.

28. Cách đối diện triều thiên

Khi Mệnh ở cung Tý mà Thái dương, Hoá lộc ở Ngọ (cung Di) là cách này. Nó nói lên người này văn tài xuất chúng, văn chương cái thế.

29. Cách khoa danh hội lộc

Khi cung Mệnh thấy Hoá khoa, cung Di thấy Hoá lộc, là cách này. Nó nói lên người này xuất tướng, nhập tướng, quyền uy xuất chúng.

30. Cách Khoa Quyền phùng nghịch

Mệnh có Hoá khoa, Di thấy Hoá quyền là cách nói này. Nó nói lên người này tên chiếm bảng vàng, khoa giáp đỗ đạt.

31. Cách Lộc hợp uyên ương

Khi Hoá lộc và Lộc tồn cung nhập cung Mệnh, là hai lộc gặp nhau, là cách này. Nó nói lên người này suốt đời phú quý vinh hoa.

32. Cách sung lộc triều nguyên

Khi cung Quan có Lộc tồn, cung Tài có Hoá lộc, tam hợp với cung Mệnh, là cách này. Nó nói lên người ngày suốt đời phú quý vinh hoa.

33. Cách Lộc Mã giao trì

Khi Lộc tồn, Hoá lộc, Thiên mã ở tam phương tứ chính của cung Mệnh hoặc cung Tài, là cách này. Nó nói lên người này suốt đời phú quý, vinh hiển.

34. Cách Tam Kỳ gia hội

Khi Hoá quyền, Hoá khoa, Hoá lộc ở các cung tam phương tứ chính của cung Mệnh, là cách này. Nó nói lên người này văn chương cái thế, xuất tướng, danh lừng bốn biển.

35. Cách tả hữu đồng cung

Khi Tả - Hữu đều ở Mệnh hoặc ở các cung tam phương tứ chính của cung Mệnh là cách này. Nó nói lên người này suốt đời phúc phận dày, giàu có dư dật, cũng là nhân tài phụ tá rất giỏi.

36. Các Văn Quế hoa

Khi hai sao Xương - Khúc đều thủ Mệnh hoặc xuất hiện ở Tam phương tứ chính của cung mệnh, là cách này. Nó nói len người này nhiều tài nhiều nghệ nhiều khả năng, học rộng biết nhiều, không quý thì cũng là đại phú hào.

37. Cách Khôi - Việt cung Mệnh

Khi hai sao Khôi - Việt thủ mệnh hoặc xuất hiện ở tam phương tứ chính của cung Mệnh là cách này. Nó nói lên người này văn chương cái thế, siêu quần, xuất tướng nhập tướng, gặp việc gì xấu cũng hoá thành tốt, phú quý vinh hoa.

38. Cách Mệnh vô chính diện

Khi cung Mệnh không có chính tinh[1] là cách mệnh vô chính diệu, nói lên người này sống với mẹ kế, đi làm con nuôi, đi ở rể hoặc là con do mẹ kế, dì kế sinh ra.

---

[1] Chính tinh tức là Tử vi, Thiên phủ, Thái âm, Vũ khúc, Thiên đồng, Thiên tướng, Thiên lương, Văn xương, Văn Khúc, Tả Phụ, Hữu bật, Lộc tồn, Hoá lộc ở Mệnh không có sao nào cả. Đây là Mệnh vô chính diệu.

V - BÀN VỀ VẬN HẠN

Điều mà trong Tử vi đẩu số gọi là vận hạn có đại hạn, Tiểu hạn, lưu niên thái tuế và đẩu quân. Có nói về đạo lý đó như sau: "Mệnh quản sự tươi tốt hay khô héo của một đời, vận quản sự tốt xấu trong một thời", tức là mọi việc nảy sinh trong cả chặng đường đời như tốt xấu, hoạ phúc thành bại, được mất là do tác dụng tổng hợp của mệnh và biểu hiện thành ảnh hưởng và kết quả, cả hai cái mệnh và vận bù đắp bổ sung cho nhau, tuyệt đối không có sự khác biệt giữa một đời với một thời mà, mệnh được tốt phải dựa vào vận tốt mới có thể phát huy lên một mức cao hơn; mệnh kém càng cần gặp vận đẹp hỗ trợ mới chuyển được xấu thành tốt, chuyển hoạ thành phúc; nếu vận đều trái ngược, hung ách thì dù cho mệnh đẹp hay kém cũng đều không tốt. Mệnh thì cố định, còn vận thì có sự thay đổi tốt xấu trong từng thời gian khi mệnh và vận được tổng hợp thì nó sẽ sinh ra nhiều hình, nhiều vẻ, nhiều sắc thái của đời người, vì vậy, rõ ràng vận đóng vai trò diễn ra một cách chủ động, còn mệnh thì theo sự biến thiên của vận mà thay đổi theo. "Biết mệnh" còn phải "biết vận" thì mới vận dụng một cách chân chính lực lượng của hậu thiên con người, để theo đuổi cái tốt, tránh được cái xấu, chuyển hoạ thành phúc, khai sáng tương lai, vận mệnh mới thực sự được nắm chắc và điều khiển trong chính bàn tay mình.

Do đó, những điều tốt xấu đổi thay của vận hạn, ý nghĩa mà vận hạn đó đại biểu, lực ảnh hưởng của nó đến đâu, cần phải hiểu cho kỹ, nắm cho chắc, thì mới có thể thực sự vận dụng được trong việc luận đoán mệnh. Sau đây, chương này sẽ đi sâu và nghiên cứu, bàn bạc về Đại hạn, Tiểu hạn, lưu niên Thái tuế.

A - BÀN VỀ ĐẠI HẠN

Mỗi Đại hạn quản về vận thế tốt xấu trong 10 năm. Căn cứ vào hành của cục: Thuỷ nhị cục là hai tuổi; mộc tam cục là 3 tuổi, kim tứ cục là 4 tuổi, thổ ngũ cục là 5 tuổi, hoả lục cục là 6 tuổi. Cung Mệnh được bắt đầu Đại hạn thứ nhất, sau đó, nếu dương nam âm nữ thì ghi các hạn tiếp theo chiều thuận còn nếu âm nam dương nữ các hạn sau đó ghi theo chiều nghịch, mốc cung được biểu thị một Đại hạn 10 năm. Từ đó ta biết được ở tuổi nào thì Đại hạn nằm ở cung nào trên lá số và cung đó là cung nói lên sự việc tốt xấu xảy ra trong khoảng thời gian 10 năm của tuổi ấy, bằng

các sao nằm ở chính cung đó, đồng thời kết hợp với các cung ở tam phương tứ chính của cung đó, ta sẽ biết được những điều tốt xấu, hoạ phúc ở Đại hạn đó.

Như trên đã nói, cung mà một Đại hạn nào đó đóng là dùng để suy luận về những hiện tượng tốt xấu trong thời gian Đại hạn nên cần lấy cung đó làm cung mệnh (của Đại hạn) hoặc gọi là cung chủ quản, tức là lấy cung đó là cung chính, là trọng điểm để suy luận tốt xấu, còn các cung khác là thứ yếu dùng để tham khảo cho việc suy luận. Kết quả suy luận của cung ban đầu ra sao? Và kết quả suy luận đối với cung chủ quản Đại hạn ra sao? Tổng hợp hai kết quả lại thì được kết quả thực sự về những điều tốt xấu hoạ phúc trong 10 năm ấy, ta được đáp án về tốt xấu, hoạ phúc, thành bại, được mất trong khoảng thời gian đó. Dù tốt hay xấu, khi hạn đó qua đi, cung vị của Đại hạn chuyển thuận hay nghịch qua một cung khác thì tự nhiên những sự việc biểu hiện của hạn cũng thay đổi biến hoá, có thể là tốt đẹp, có thể là hung ác, cũng có thể sự sai khác không lớn, tuỳ theo những sao tốt xấu ở cung mới và ở các cung tam phương tứ chính của cung đó ra sao mà luận đoán tổng hợp.

Vì các cung vị của cung Đại hạn quản sự việc 10 năm của nó đều được sắp đặt sẵn trên thiên bàn, nên có thể đoán trước các việc tốt xấu hoạ phúc của những năm tương lai ra sao? Nghĩa là có thể sửa nhà lúc chưa mưa, phòng ngừa trước khi sự việc xảy ra để vận dụng trong thực tiễn, dù là việc đó thuộc về sự nghiệp, tài sản, con cái, hôn nhân, bệnh tật, danh vọng, địa vị,... đều có thể hướng theo cái tốt tránh những cái xấu một cách tiêu cực, cũng có thể phát huy, phát dương một cách tích cực.

Do mỗi một Đại hạn nói lên sự tốt xấu của 10 năm, thời gian không thể nói là không dài, nên những điều suy luận về tốt xấu hoạ phúc khó tránh được sự chung chung, không được thật tỉ mỉ, tinh tế, nhưng những điều tốt hay xấu ấy cũng rất quan trọng, nó có tác dụng, ảnh hưởng rất lớn đối với việc suy luận kết quả tốt xấu của Tiểu hạn, lưu niên, thái tuế, nguyệt lệnh... Vì vậy, khi bàn về vận hạn, trước sau hết phải nói đến đại hạn trước, sau đó mới luận về Tiểu hạn, lưu niên, nguyệt lệch.

B- BÀN VỀ TIỂU HẠN

Mỗi Tiểu hạn quản sự tốt, xấu, cùng, thông của một năm. Căn cứ địa chi của năm sinh để tìm ra cung hạn

Khi suy luận về sự tốt xấu của Tiểu hạn năm nào thì lấy cung mà Tiểu hạn đó đứng, coi nó là cung mệnh (cung chủ sự), dựa vào miếu, vượng, thất hãm và tính chất tốt xấu của sao nằm ở cung đó, đồng thời tổng hợp các sao nằm ở cung bàng chiếu, chính chiếu, nhị hợp giáp với cung đó để suy luận, kết quả tìm được thực sự là sự tốt xấu hoạ phúc của Tiểu hạn đó (tốt xấu, hoạ phúc, thành bại, được mất) trước hết là phải suy luận từ cung chủ, rồi tham khảo các cung khác từ đấy là tất cả mọi biểu hiện sự việc tốt xấu, hoạ phúc của năm Tiểu hạn đó chủ quản. Thời gian Tiểu hạn quản năm, cho nên ảnh hưởng tốt xấu của nó tương đối trực tiếp, tuy nhiên thời gian đó rõ ràng là ngắn, có tính chất tạm thời, khi thời gian quản việc của nó qua đi, thì Tiểu hạn lại ở cung khác (quay theo chiều thuận hoặc chiều nghịch) thì mọi sự tốt xấu hoạ phúc cũng theo đó mà thay đổi. Vì nó tương đối trực tiếp, tạm thời, với thời gian ngắn nên tác dụng ảnh hưởng của nó tương đối rõ rệt với sự nghiệp, tài phú.

Đại hạn quản việc 10 năm đó tất nhiên có 10 Tiểu hạn quản việc trong 10 năm đó, cũng có nghĩa là sẽ xuất hiện trạng thái đồng cung giữa Đại hạn và Tiểu hạn trên lá số, cung này tốt hay xấu là biểu hiện sự tốt xấu của cả Đại hạn và Tiểu hạn, vì vậy khi Đại hạn và Tiểu hạn đồng cung thì sự tốt, xấu đều nặng hơn. Về cơ bản mà nói, sự liên quan giữa Đại hạn và Tiểu hạn và sự tốt xấu của chúng tương đối chặt chẽ và quan trọng. Nếu đại hạn xấu mà Tiểu hạn tốt thì trong 10 năm vận xấu đó đến năm quản việc của Tiểu hạn này, tất nhiên sẽ được nới lỏng dễ chịu hơn và tương đối thuận lợi hơn; nếu Đại hạn tốt mà Tiểu hạn xấu thì trong 10 năm vận tốt đó đến năm quản việc tốt của tiểu hạn này, sẽ không được tốt đẹp thuận lợi, nếu cả đại hạn và tiểu hạn đều thì sẽ đại cát đại lợi; nếu Đại hạn và Tiểu hạn đều xấu thì sẽ đại hung, đại ách. Vì vậy khi suy luận về sự tốt xấu của Tiểu hạn, tất nhiên phải suy luận về sự tốt xấu của Đại hạn trước, lấy đó làm chỗ dựa, rồi mới tham luận tổng hợp.

Do Tiểu hạn được điền rõ vào từng cung trên 12 cung của lá số, cho nên trước hết phải tra xem bao nhiêu tuổi thì Tiểu hạn ở cung nào, rồi từ đó có thể đoán trước rằng trong năm bao nhiêu tuổi sẽ có những việc gì tốt xấu, hoạ phúc thành bại, được mất để sửa nhà lúc chưa mưa, phòng ngừa việc khi chưa xảy ra, tiêu cực thì tránh, đi theo mặt tốt cũng có thể tích cực phát huy, phát dương, nắm thời cơ trước. Và xem đại hạn và tiểu hạn nằm ở cung

nào trên lá số, tình trạng ra sao? Ở cung Quan, cung Điền, cung Tật hay cung Di, cung phu thê,... những sự việc và tác dụng trực tiếp, dễ ảnh hưởng của đại hạn, tiểu hạn đến với cung đó. Ví dụ đại hạn ở cung Phụ mẫu thì trong mười năm đó sẽ có những việc dễ xảy ra liên quan với cha mẹ, Tiểu hạn ở cung phu thê thì trong năm đó dễ xảy ra những việc liên quan tới vợ chồng, hôn nhân. Các cung khác cũng suy ra tương tự như vậy.

Bổ sung thêm:

Trong Tử vi đẩu số, điểm giao tiếp của Đại hạn, Tiểu hạn đều lấy Thái Tuế làm chủ; thời gian chủ sự của Thái Tuế là từ giờ Tý, ngày 01 tháng 01 bắt đầu, cho đến giờ Hợi ngày trừ tịch, tháng 12 là kết thúc. Khi giờ Hợi ngày trừ tịch qua đi, bắt đầu sang giờ Tý thì Thái Tuế cũ giao tiếp cho Thái Tuế mới chủ sự, và cũng bắt đầu giao tiếp cung vị của Đại hạn, Tiểu hạn.

C. BÀN VỀ CÁC SAO NHẬP HẠN

Tử vi:

1. Tử vi nhập hạn, gặp các cát tinh đồng cung, hoặc cả Đại hạn, Tiểu hạn đồng cung thì chủ phúc lộc phồn thịnh, hưng long ở thời kỳ rất tốt đẹp. Nếu bản mệnh lại là người phú quý, gặp trường hợp này thì chủ tài vận hanh thông, tài nguyên tuôn vào đại cát đại lợi.

2. Tử vi nhập hạn vốn chủ sự đại cát đại lợi, nhưng nếu đồng cung hay hội chiếu với Phá quân, Tham lang hoặc Tứ sát (Kình, Đà, Linh, Hoả) thì ngược lại, chủ sự xấu; nếu người làm quan làm việc chính sự thì gặp tai ương nguy hiểm như bị giáng cấp, mất chức, mất quan hoặc quan phi; nếu người bình thường gặp trường hợp này thì chủ việc gì cũng gặp trắc trở đình trệ, bất lợi và gặp tai ách hiểm nguy như phá tài, hao tổn, phá bại.

3. Khi Tử vi nhập hạn dù tốt hay xấu cũng nẩy sinh những việc dễ liên quan đến của cải, danh vọng, vinh dự, đường học hành quan chức, thi cử, lên lớp; phụ nữ thì liên quan đến chồng.

Thiên cơ:

1. Thiên cơ nhập hạn, gặp các cát tinh đồng cung, hội chiếu, nhất là gặp được Hoá lộc, Hoá quyền, Hoá khoa và cả Đại hạn Tiểu hạn đồng cung thì dù nam hay nữ thì chủ được cơ làm công to việc lớn và đạt thành tựu lớn, đi ra ngoài gặp quý nhân bạn hữu phù trợ nhiều; buôn bán hoặc sáng nghiệp thì nhiều tài lợi, phát tài, phát phúc, là thời kỳ tuyệt đẹp, thanh danh truyền đến nơi xa.

2. Thiên cơ nhập hạn, nếu gặp các sao hung, ác, sát xung phá thì chủ gia đình không hoà thuận, tinh thần và thể xác trong ngoài đều bất an bất lợi, thất bại trong quan hệ giao tế, nhất là khi có Kình - Đà- Cự môn nhập hạn thì việc gì cũng hỏng, phá bại, hao tốn, trắc trở đình trệ, khốn nghịch, hoặc việc gì rồi cũng trở thành hư.

3. Khi Thiên cơ nhập hạn, dù tốt hay xấu cũng tương đối dễ phát sinh những việc liên quan đến hoạt động giao tế, gia đình, của cải, danh lợi, thanh danh, vinh dự, thi cử, học hành, tôn giáo, tín ngưỡng.

Thái dương:

1. Khi Thái dương nhập hạn, nếu gặp các cát tinh đồng cung, hội chiếu mà Đại hạn, Tiểu hạn lại đồng cung thì rất đại phúc đại cát, sự nghiệp phát đạt cao, phồn xương, tài bảo tuôn vào, tài nguyên cuồn cuộn; nếu làm quan thì thăng quan tiến chức, chính tích vượt trội; gia đình hoà hợp thịnh vượng, thêm đinh phát tài, hôn nhân vui mừng, v.v... đều là đại cát đại lợi, là thời kỳ tuyệt đẹp không gì bằng.

2. Thái dương nhập hạn nếu thất hãm thì không tốt, nếu gặp các sao hung, ác đồng cung hay hội chiếu, nhất là gặp Cự môn thì huý kỵ nhất, nếu gặp những trường hợp này thì mọi việc tất gặp những trắc trở, đình trệ, ngang trái, phá bại, hao tổn, thậm chí phá gia sản tổ nghiệp, và dễ rơi vào tình trạng cô độc không ai giúp đỡ, phát sinh những việc tai ách độc ác, là thời kỳ rất không tốt đẹp thuận lợi.

3. Khi Thái dương nhập hạn, dù tốt hay xấu, cũng dễ phát sinh những việc liên quan tới của cải, danh lợi, con đường học hành sự nghiệp, danh vọng, danh dự, thi cử, hôn nhân, và liên quan đến cha.

Vũ khúc:

1. Khi Vũ khúc nhập hạn, nếu được miếu vượng mà Đại hạn Tiểu hạn đồng cung thì chủ tài vận hanh thông, là thời kỳ tài nguyên tuôn vào ; nếu lại gặp Văn xương, Văn khúc, Tả - Hữu đồng cung hay hội chiếu thì cùng phúc lộc song toàn, việc gì cũng dễ vừa ý đẹp lòng, mục đích dễ đạt được nếu như mong muốn.

2. Nếu được Hoá quyền và các cát tinh đồng cung hay hội chiếu thì mọi việc định làm đều thế như chẻ tre, là dịp được việc và thành tựu; nhất là các văn nhân thì đây là dịp văn tài phong lưu, siêu quần xuất chúng, là thời kỳ, vận hội thành danh trong văn nghiệp.

3. Vũ khúc nhập hạn, nếu thất hãm lại gặp các sao hung, ác, sát đồng cung hay hội chiếu mà Đại hạn, Tiểu hạn lại đồng cung thì chủ không ngừng xảy ra những việc tranh chấp, thị phi, phá tài, tổn thương, trắc trở đình trệ, ngang trái, quan tai, và không ngừng gặp tai ách xấu; nhất là với người làm quan thì càng bất lợi lớn, e có những dấu hiệu mất chức, giáng cấp, bãi quan, miễn chức hoặc quan phi.

4. Khi Vũ khúc nhập hạn, dù tốt hay xấu, những việc phát sinh đều dễ liên quan tới của cải, thị phi, ân oán, tranh chấp, thương hại, việc quan, bệnh tật, sức khoẻ, du lịch.

Thiên đồng:

1. Thiên đồng nhập hạn, nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh đồng cung hay hội chiếu mà Đại hạn Tiểu hạn lại đồng cung thì chủ đại cát, đại lợi, vận nhà phồn thịnh, sự nghiệp hiển đạt, tài vận hanh thông, tài nguyên vào nhiều, mọi việc tốt đẹp như ý, thân thể khoẻ mạnh, tinh thần sảng khoái, hỉ khí trùng trùng, là vận kỳ tuyệt đẹp.

2. Thiên đồng nhập hạn, nếu thất hãm lại gặp các sao hung, ác, sát đồng cung hay hội chiếu mà Đại hạn Tiểu hạn đồng cung thì chủ việc gì cũng gặp đại hung, đại ách, các việc mưu tính đều gặp trắc trở, đình trệ, ngang trái, khó khăn, phá sản, hoặc khi sắp thành công thì thất bại, và dễ gặp phá gia sản tổ nghiệp, kiện cáo, lao tù, là thời vận rất độc ác.

3. Khi Thiên đồng nhập hạn dù tốt hay xấu, những việc phát sinh đều dễ liên quan tới gia đình, hôn nhân, vợ chồng, giao tế, việc quan, sức khoẻ, du lịch, tình cảm.

Liêm trinh:

1. Liêm trinh nhập hạn, nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh đồng cung hay hội chiếu mà Đại hạn, tiểu hạn đồng cung thì sự nghiệp thành đạt cao, buôn bán phát đạt thuận lợi lớn, tài vận hanh thông, tài nguyên vào nhiều, thanh danh truyền tụng rộng; nếu làm quan thì quan chức thăng cao từ bước này đến bước khác, con đường học hành, thi cử thuận lợi như ý, quan trường phong quang, là thời vận tuyệt đẹp, thuận lợi về phú quý danh lợi.

2. Liêm trinh nhập hạn, nếu thất hãm mà Đại hạn Tiểu hạn đồng cung, gặp Thiên hình hoặc hội chiếu thì chủ dễ phát sinh những việc bất ngờ; nếu gặp thêm Phá quân, Tham lang hoặc Tứ sát (Kình, Đà, Linh, Hoả) đồng cung hay hội chiếu thì càng gặp

đại hung, đại ách, tai hoạ hiểm độc khó tránh và còn e còn nguy hiểm đến tính mạng.

3. Khi Liêm trinh nhập hạn, dù tốt hay xấu, những việc phát sinh thường dễ liên quan đến con đường học hành thi cử làm quan, đến của cải, danh lợi, sắc tình, vợ chồng, tai ách, thương hại, sức khoẻ, lưu huyết.

Thiên phủ:

1. Thiên phủ nhập hạn, nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh đồng cung hay hội chiếu mà Đại hạn, Tiểu hạn đồng cung thì chủ đại tài đại phúc, gia đình thuận hoà, sự nghiệp phát đạt, tài nguyên vào nhiều, quan chức thăng cao, sỹ đồ phong quang đắc ý, các việc mưu tính đều vừa lòng như ý nguyện, là thời kỳ tuyệt đẹp.

2. Thiên phủ nhập hạn, vốn chủ việc tốt đẹp, nhiều lợi; nếu được Hoá quyền, Hoá lộc, Hoá khoa đồng cung hoặc hội chiếu mà đại tiểu, tiểu hạn đồng cung thì chủ càng phát phúc trăm bề; nếu người làm quan chính sự thì chẳng những thăng quan tiến chức cao, sỹ đồ phong quang, đắc ý mà chính tích càng vượt trội, tên lừng bốn biển; nếu là người buôn bán thì chẳng những sự nghiệp phát đạt, tài nguyên vào nhiều mà còn phát triển lớn về tài hoa, thành tựu lớn, phất lên lớn, là vận hội tuyệt đẹp để trở thành cự phú, đại quý.

3. Thiên phủ nhập hạn, nếu gặp các sao hung, ác, sát đồng cung hay hội chiếu mà Đại hạn và Tiểu hạn đồng cung, nếu bản mệnh đẹp thì chỉ bình bình, không có gì tốt đẹp đáng nói; nếu bản mệnh cũng xấu thì cũng chưa đến nỗi hết đất làm ăn.

4. Khi Thiên phủ nhập hạn, dù tốt hay xấu, thì những việc phát sinh thường đều dễ liên quan tới sỹ đồ, thương nghiệp, tài lợi, tài chính, sản nghiệp, danh vọng, phúc trạch.

Thái âm:

1. Thái âm nhập hạn, nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh đồng cung hay hội chiếu mà Đại hạn và tiểu đồng cung thì sự nghiệp phát đạt, tài vận hanh thông, tài nguyên vào nhiều, vận nhà tốt đẹp hưng vượng, thêm đinh phát tài, hôn nhân vui mừng, vạn sự tốt lành, các việc mưu tính đều thuận lợi như ý nguyện, là thời vận tuyệt đẹp phúc lộc song toàn.

2. Thái âm nhập hạn mà Đại hạn Tiểu hạn đồng cung, vốn rất đẹp. Song nếu Thái âm thất hãm lại gặp Tứ sát (Kình, Đà, Linh, Hoả) đồng cung hay hội chiếu thì ngược lại, chủ phá tài, hao tổn, gặp các tai ách về quan tư hình phạt, ốm đau khó tránh, là thời vận xấu.

3. Khi Thái âm nhập hạn, dù tốt hay xấu, những việc phát sinh thường dễ liên quan tới của cải, gia đình, tài sản, vợ chồng, đến mẹ, đến việc quan, sức khoẻ.

Tham lang:

1. Tham lang nhập hạn, nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh đồng cung hay hội chiếu mà Đại hạn và Tiểu hạn đồng cung thì vạn sự tốt đẹp, các việc mưu tính đều thuận lợi như ý, toại nguyện, là thời kỳ tuyệt đẹp, chủ có thể gặp vận may phát hoạch tài bất ngờ.

2. Những điều kiện trên lại thêm Hoá quyền, Hoá khoa đồng cung hay hội chiếu thì sĩ đồ càng phong quang, quan trường đắc ý, chính tích vượt trội, bốn biển lừng danh.

3. Tham lang nhập hạn, nếu thất hãm thì đại hung ách, phải có các cát tinh đồng cung hoặc hội chiếu mới hoá giải không bị tai ách; nếu gặp các sao hung, ác, sát, thì chủ phá của, phá bại, khuynh gia bại sản, hoặc do tửu sắc, đánh bạc mà hao tổn lớn, thân bại danh liệt. Nếu là nữ mệnh thì chủ bị tai nạn trong sinh đẻ, cần có các cát tinh đồng cung hay hội chiếu mới hoá giải được, thoát khỏi tai nạn oan nghiệt, ngược lại nếu gặp các sao ác đồng cung hay hội chiếu, thì do tai nạn trong sinh đẻ mà nguy hiểm đến tính mạng.

4. Khi Tham lang nhập hạn, dù tốt hay xấu, những việc phát sinh thường dễ liên quan đến vợ chồng, sức khoẻ, tai thương, hình khắc, tửu sắc, đánh bạc, của cải, sỹ đồ.

Cự môn:

1. Cự môn nhập hạn, nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh đồng cung hay hội chiếu nhưng phải có Hoá quyền nữa thì mới thực sự là cát lợi nhất, được như vậy thì những việc chủ mưu tính sẽ được thành tựu lớn, những việc khó tránh như bị kiện cáo, khẩu thiệt thị phi, sinh việc tranh chấp rút cụ vẫn bình an vô sự, hoá xấu thành tốt.

2. Cự môn nhập hạn, nếu thất hãm là hết sức hung ách, chủ vẫn bị đất bằng nổi sóng gió, mang lấy kiện tụng, mà nó cũng chủ cả việc phá bại, tang hiếu, và cả khó tránh những chuyện thị phi, ân oán, bị hiềm khích vô cớ.

3. Cự môn nhập hạn mà gặp Tang môn đồng cung thì chủ việc gì cũng khó chu toàn, trọn vẹn, dễ gặp thị phi, quan tư gây phiền não; người theo chính sự làm quan thì phải đề phòng việc

mất chức, giáng cấp, mất quan và những việc quan phi; đồng thời chủ có dấu hiệu hình thương con cái hoặc không có con.

4. Khi Cự môn nhập hạn, dù tốt hay xấu, những việc phát sinh thường dễ liên quan đến miệng lưỡi thị phi, ân oán, quan tư, tang hiếu, tài lợi, hình khắc, sức khoẻ.

Thiên tướng:

1. Thiên tướng nhập hạn, nếu gặp các cát tinh hay hội chiếu, lại ở nơi miếu vượng, Đại hạn và Tiểu hạn đồng cung thì chủ muôn việc tốt đẹp, đại cát đại lợi, không có tai ương xấu, các việc chủ mưu tính đều hoàn toàn thuận lợi, như ý và còn có thành tựu, phát huy, tài vận hanh thông, sự nghiệp phát đạt là thời vận tuyệt đẹp hưởng phúc lâu dài.

2. Thiên tướng nhập hạn, tối kỵ ác diệu đồng cung hoặc hội chiếu, nếu bị thất hãm lại gặp Kình dương, Đà la, Địa kiếp, Thiên không thì chủ gặp tai hoạ về thị phi, ân oán, kiện tụng; nếu như tụ tập toàn những Hỏa, Linh, Kình, Đà, Địa kiếp, Thiên không thì sẽ nẩy sinh những việc đại hung, đại ách, đại tai hoạ, thậm chí vì những việc ấy mà mất mạng.

3. Khi Thiên tướng nhập mệnh, dù tốt hay xấu, những việc phát sinh thường dễ liên quan đến sỹ đồ, học thức, phúc trạch, tai ách, sức khoẻ, bệnh tật.

Thiên lương:

1. Thiên lương nhập hạn, nếu miếu vượng và gặp các cát tinh đồng cung hay hội chiếu, Đại hạn và Tiểu hạn đồng cung thì chủ hồng phúc đầy trời, đại phú, đại quý, là thời vận tốt đẹp không gì sánh được; nếu bản mệnh bình bình thì tài vận cũng hanh thông, giàu có dư dật; nếu làm quan mà mệnh tốt thì được thăng quan tiến chức, sỹ đồ phong quang, quan trường đắc ý, quan quý tước hiển.

2. Thiên lương nhập hạn, vốn chủ về việc tuổi thọ tăng thêm, các việc mưu tính đều tốt đẹp, thuận lợi; chỉ kỵ Tứ sát (Kình, Đà, Linh, Hoả) đồng cung hay hội chiếu mà Thiên lương lại thất hãm thì sẽ xảy ra những việc tai ách, phá gia, phá tài, phá bại, tổn hao.

3. Khi Thiên lương nhập hạn, dù tốt hay xấu, những việc nảy sinh đều dễ liên quan tới sỹ đồ, tài lợi, tuổi thọ, sức khoẻ, bệnh tật, học vấn, du lịch

Thất sát:

1. Thất sát nhập hạn, nếu gặp các cát tinh đồng cung hay hội chiếu, Đại hạn, Tiểu hạn đồng cung thì gia chủ vận tốt đẹp, hưng vượng, tốt nhất là ở đối cung với hành hạn có sao Thiên phủ thì

chủ sỹ đồ phong quang, quan trường đắc ý, dễ hiển đạt, nắm được đại quyền uy thế, đây là thời kỳ vận hội tuyệt đẹp không gì bằng.

2. Thất sát nhập hạn, nếu gặp các sao hung, ác, sát đồng cung hay hội chiếu, Đại hạn Tiểu hạn cũng đồng cung thì ngược lại, chủ việc gì cũng gặp rắc rối, trắc trở, đình trệ, khó khăn, ngang trái, hao tổn, phá bại, đồng thời chủ còn bị kiện tụng, lao tù, cho đến thân thể suy yếu, lắm bệnh nạn.

3. Khi Thất sát nhập hạn, dù tốt hay xấu, những việc phát sinh thường dễ liên quan đến sĩ đồ, quyền thế, danh vọng, của cải, học vấn, tuổi thọ tai thương, bệnh tật, quan tư.

Phá quân:

1. Phá quân nhập hạn, nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh đồng cung hay hội chiếu, Đại hay Tiểu hạn đồng cung, thì chủ lộc song toàn, thịnh vượng các việc mưu tính đều thuận lợi, toại nguyện; nếu gặp thêm Văn xương - Văn khúc - Thiên khôi- Thiên việt đồng cung hay hội chiếu thì chủ càng đại cát, đại lợi, đại phú, đại quý, là ở thời vận và vận thế tốt đẹp nhất.

2. Phá quân nhập hạn, nếu gặp miếu vượng nhưng chưa gặp các sao ác, sát thì chủ bình bình, không gặp tai hoạ xấu; nếu gặp Tứ sát (Hoả - Linh - Kình - Đà) đồng cung hay hội chiếu thì chủ có dấu hiệu đại phú bạo, đại hung tai, bản thân hoặc vợ con có dấu hiệu tử vong; nhất là Phá quân thất hãm thì tai hoạ càng lớn, khó hoá giải và tránh thoát. Những điều kiện trên nếu là nữ mệnh, thì chủ có việc hiếu tang, có tai nạn sinh đẻ, huyết quang.

3. Khi Phá quân nhập hạn, dù tốt hay xấu, những việc phát sinh thường dễ liên quan tới vợ chồng, của cải, phúc trạch, sức khoẻ, bệnh tật, hình khắc, sinh mệnh, tai thương.

Văn xương:

1. Văn xương nhập hạn, nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh đồng cung hay hội chiếu, Đại hạn, Tiểu hạn và Thái tuế, cả ba hạn đồng cung thì năm đó chủ khoa giáp đỗ đạt, tên đề bảng vàng, là thời vận tốt đẹp nhất không gì so sánh được trong việc thi cử, nếu gặp Tả - Hữu đồng cung hay hội chiếu thì chủ tài vận cùng hanh thông, sự nghiệp phát đạt, tài nguyên vào nhiều, phát phúc về mọi mặt.

2. Văn xương nhập hạn, nếu thất hãm lại gặp các sao hung, ác đồng cung hoặc hội chiếu mà Đại hạn, Tiểu hạn đồng cung, lại gặp thêm Kình, Đà, Linh, Hoả thì chủ có việc kiện tụng, thị phi, khẩu thiệt, ân oán, phá gia, bại nghiệp, việc gì cũng gặp trắc trở, đình trệ, ngang trái, nhiều hình thương.

3. Khi Văn xương nhập hạn, dù tốt hay xấu, những việc phát sinh thường dễ liên quan đến học thuật, học vấn, thi cử, công danh, danh vọng, vinh dự, quan tư.

Văn khúc:

1. Văn khúc nhập hạn, nếu miếu vượng, lại gặp các cát tinh đồng cung, hội chiếu mà Đại hạn Tiểu hạn đồng cung thì chủ phát phúc trăm bề, vạn sự tốt đẹp; nếu gặp thêm Tả - Hữu, Thiên đồng đồng cung hay hội chiếu thì chủ tài vận hanh thông, sự nghiệp phát đạt, tài nguyên vào nhiều, là thời kỳ tuyệt vời không gì bằng.

2. Văn khúc nhập hạn, nếu thất hãm lại gặp Liêm trinh, Kình - Đà đồng cung hay hội chiếu mà Đại hạn Tiểu hạn đồng cung thì chủ mang phải thị phi, tai hoạ, nguy ác và các điều xấu; nếu đồng cung, hội chiếu lại gặp các sao hung, ác, thì e vì những điều đó mà mất mạng.

3. Khi Văn khúc nhập hạn, dù tốt hay xấu, những việc phát sinh thường dễ liên quan tới học thuật học vấn, thi cử, danh vọng, thanh danh, vinh dự, công danh, tài năng.

Tả phụ:

1. Tả phụ nhập hạn, nếu gặp các cát tinh đồng cung hay hội chiếu, mà Đại hạn và Tiểu hạn đồng cung thì chủ sự nghiệp phát triển, tài vận hanh thông, tài nguyên vào nhiều, giàu có dư dật; nếu làm quan, làm chính sự mà gặp thêm Hoá quyền, Hoá khoa đồng cung hay hội chiếu thì thăng quang tiến chức, sỹ đồ phong quang, quan trường đắc ý và chính tích vượt trội, là thời vận tuyệt đẹp.

2. Tả phụ nhập hạn, tối kỵ Tứ sát (Kình, Đà, Linh, Hoả) đồng cung hay hội chiếu, gặp thì chủ mọi việc đều trắc trở, đình trệ, khó khăn, ngang trái, hữu lao vô công, nhiều bi thương, ưu sầu; nếu hội chiếu đủ Tứ sát lại gặp Địa kiếp, Thiên không thì chủ xảy ra các việc phá tài, phá bại, hao tổn, tang vong, việc gì cũng suy bại, không vực lên được, khó có thành tựu.

3. Khi tả phu nhập hạn, dù tốt hay xấu, những việc vừa phát sinh đều dễ liên quan tới sỹ đồ, tài lợi, danh vọng, giao tế, tửu sắc, học thức.

Hữu bật:

1. Hữu bật nhập hạn, nếu gặp các cát tinh đồng cung hay hội chiếu mà Đại hạn, Tiểu hạn đồng cung thì chủ vạn sự tốt đẹp, sự nghiệp phát triển, tài nguyên hanh thông, vào nhiều, phúc cát nhiều phồn thịnh, hưng vượng; có lợi cho việc đọc sách và công

danh (dễ dàng); nếu làm chính sự, làm quan thì sỹ đồ phong quang, đắc ý, thăng quan tiến chức, là thời vận tuyệt đẹp.

2. Hữu bật nhập mệnh, nếu gặp các hung tinh, ác diệu đồng cung hay hội chiếu mà đại hạn Tiểu hạn đồng cung thì đấy là thời vận hiểm độc: phá gia nghiệp, bại tổ sản, gia đình không hoà thuận, nhân khẩu tổn thương, các việc mưu tính khó thành việc nào, đọc sách bất lợi, công danh khó màng, dùng người không xác đáng, hao tổn nhiều, cầu tài thì phá tài.

3. Khi Hữu bật nhập hạn dù tốt xấu, thì những việc xảy ra thường dễ liên quang tới sỹ đồ, công danh, thanh danh, vinh dự, tửu sắc, tài lợi, giao tế.

Lộc tồn:

1. Lộc tồn nhập hạn thì chủ việc đại cát đại lợi, nhất là gặp các cát tinh đồng cung hay hội chiếu thì chủ mưu tính việc gì cũng đều được thuận lợi, như ý, mãn nguyện, sự nghiệp phát đạt, tài nguyên hanh thông, vào nhiều, giàu có dự dật; nếu làm quan thì sỹ đồ phong quang, là thời cơ thăng quan tiến chức.

2. Lộc tồn nhập hạn, chủ đại phúc cát, tuổi thọ kéo dài, các việc mưu tính về kinh doanh thì không có việc gì bất lợi; nếu gặp Hoá lộc, Hóa khoa đồng cung hay hội chiếu thì chủ phú qúy vinh hoa, có nhiều việc vui mừng về hôn nhân, thêm đinh phát tài; nếu được Hoá quyền, Hoá khoa, Tả - Hữu,... đồng cung hay hội chiếu thì đấy là thời cơ vận hội tuyệt đẹp không có gì bằng, chủ cự phú, đại quý.

3. Lộc tồn nhập hạn, rất kỵ Thiên không, Địa kiếp đồng cung hay hội chiếu, nhất là khi gặp cả ba hạn: Đại hạn, Tiểu hạn và Thái tuế, lại gặp các sao hung, ác đồng cung hay hội chiếu thì e trong những năm tháng ấy không toàn tính mạng.

4. Khi Lộc tồn nhập hạn, dù tốt hay xấu, đều dễ liên quan đến tài phú, sản nghiệp, buôn bán, sự nghiệp, sức khoẻ, bệnh tật, tuổi thọ.

Hoả tinh:

1. Hoả tinh nhập hạn, nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh đồng cung hay hội chiếu mà Đại hạn, Tiểu hạn được thì mọi sự tốt đẹp, đại cát, đại lợi; nếu bản mệnh bình bình mà gặp trường hợp này thì tài vận hanh thông, phú quý dư dật; nếu làm quan thì quan vận hanh thông, sỹ đồ phong quang, thăng quan tiến chức và nắm được quyền thế lớn, là thời vận tuyệt đẹp.

2. Hỏa tinh nhập hạn, nếu thất hãm lại gặp các sao hung, ác đồng cung hay hội chiếu mà Đại hạn, Tiểu hạn đồng cung thì đấy là thời kỳ nảy sinh các việc hung ách: hình khắc lục thân, phá tài, phá bại, phá gia sản, tổ nghiệp, kiện tụng, lao tù.

3. Khi hoả tinh nhập hạn, dù tốt hay xấu, những việc nảy sinh đều dễ liên quan tới sỹ đồ, quyền thế, quyền uy, tài lợi, quan tư, tai thương, bất trắc, bệnh tật.

Linh tinh:

1. Linh tinh nhập hạn, nếu miếu vượng lại gặp các cát tinh đồng cung hay hội chiếu mà Đại hạn Tiểu hạn đồng cung thì chủ đại phú đại quý, danh lừng bốn biển, là thời vận đẹp nhất có quyền thế; nếu gặp Tham lang đồng cung hay hội chiếu thì chủ cũng được vạn sự tốt đẹp và được hưởng phúc dày thịnh vượng.

2. Linh tinh nhập hạn, nếu thất hãm mà Đại hạn Tiểu hạn đồng cung thì có dấu hiệu mất trí, điên cuồng lẫn lộn; phải gặp được nhiều cát tinh để hoá giải; ngược lại, nếu gặp các hung tinh ác diệu đồng cung hay hội chiếu thì khó thoát những việc xấu như tai hoạ, tai nạn, nguy ách, thương vong, bệnh kiếp.

3. Khi linh tinh nhập hạn, dù tốt xấu các việc nảy sinh dễ liên quan tới tài lợi, quan tư, quyền thế, sỹ đồ, tai thương bất ngờ, bệnh tật, sức khoẻ.

Kình dương:

1. Kình dương nhập hạn, nếu miếu vượng mà Đại hạn, Tiểu hạn đồng cung, lại gặp Tử vi, Thiên phủ Vũ khúc đồng cung hay hội chiếu thì chủ tài phúc lâu dài, vạn sự tốt đẹp, sỹ đồ phong quang, quan trường đắc ý, chính tích nổi trội, phú quý hiển đạt, là thời kỳ vinh hoa tuyệt đẹp.

2. Kình dương nhận hạn, nếu thất hãm lại gặp các hung tinh, ác diệu đồng cung hay hội chiếu mà dại hạn Tiểu hạn đồng cung là thời vận đại hung đại ách, có nhiều việc nảy sinh phá gia, bại nghiệp, phá tài, hình khắc với vợ (chồng) con cái, cuộc sống bị vùi dập lưu li, lao đao, cùng khổ; nếu sinh năm Thìn - Tuất - Sửu - Mùi thì mới giữ được bình yên, tránh khỏi tai nạn.

3. Khi Kình dương nhập hạn, dù tốt hay xấu, những việc nảy sinh đều dễ liên quan đến tài lợi, tài sản, gia nghiệp, uy quyền, tai ách, bất hạnh, sức khoẻ.

Đà La:

1. Đà la nhập hạn, vốn là việc gì cũng không tốt không lợi, nếu miếu vượng và gặp các cát tinh đồng cung hay hội chiếu, mà

Đại hạn Tiểu hạn đồng cung thì chủ có được phúc tốt, thuận lợi, tốt đẹp; nếu miếu vượng mà không gặp các cát tinh thì mọi việc đều chỉ là mộng mà thôi, vì vậy trong thời kỳ này việc gì cũng nên giữ gìn, suy nghĩ cẩn thận, xử sự với mọi người phải khiêm tốn hoà nhã, lễ độ, nhường nhìn mới giữ được bình an, tránh được tại hoạ, bớt được lo lắng.

2. Đà la nhập hạn, nếu thất hãm mà Đại Tiểu hạn đồng cung, gặp các các tính Hoả tinh, Linh Tinh, Kình dương, Địa kiếp, Thiên không đồng cung hay hội chiếu là thời vận độc ác, nảy sinh ra những việc đại hung đại ác, chủ bị phá sản, bại tổ nghiệp, khắc vợ (chồng) con cái, tai hoạ bất hạnh.

3. Đà la nhập hạn dù tốt hay xấu, những việc nảy sinh đều thường dễ liên quan tới tranh chấp, quan tư, tai thương, hình khắc, phá bại, tổn thương nhân khẩu, tai ách bất ngờ.

Địa kiếp:

1. Địa kiếp nhập hạn vốn chủ việc tổn thương bất lợi, không tốt; nếu Đại hạn và Tiểu hạn đồng cung gặp Địa kiếp, thì năm đó khó tránh nhiều tai hoạ nảy sinh; nếu cả Thái tuế đồng cung lại gặp Tứ sát (Kình, Đà, Linh, Hoả) thì chủ nhiều bệnh tật đau đớn, tật bệnh quấn vào người, nếu lại có Quan phù đồng cung được nhập hạn thì năm đó tất xảy ra những việc liên quan đến kiện cáo, lao tù.

2. Địa kiếp nhập hạn dù tốt hay xấu, nhưng việc nảy sinh đều dễ liên quan đến bệnh tật, sức khoẻ, tai ách, kiện tụng, lao tù, phá bại phá tài.

Thiên không:

1. Thiên không nhập hạn vốn chủ hư không,. không tốt đẹp: nếu đại hạn Tiểu hạn đồng cung mà không có cát tinh và gặp nhiều sao hung, ác, sát, thì chủ có sự phá bại, phá tài, bại nghiệp, hình thương vợ (chồng) con và bản thân chết yểu; nếu gặp được nhiều cát tinh, e thường thường rơi vào một trường không mộng.

2. Khi Thiên không nhập hạn, dù tốt hay xấu các việc phát sinh thường đều dễ liên quan tới của cải, gia nghiệp, tài sản, tai thương, bệnh tật, sức khoẻ, tai hoạ ngang trái bất ngờ.

Thiên khôi:

1. Khi Thiên khôi nhập hạn, nếu gặp Văn xương đồng cung hay hội chiếu mà ba hạn: Đại hạn, Tiểu hạn, Thái tuế đồng cung, thì năm đó chủ sự nghiệp phát đạt, tài vận hanh thông, tài nguyên vào nhiều, giàu có dư dật; nên làm quan theo con đường

chính sự thì sỹ đồ phong quang, quan trường đắc ý, thăng quan tiến chức, đồng thời thành tích về chính sự vượt trội, tên lừng bốn biển, là thời cơ, thời vận rất đẹp.

2. Khi Thiên khôi nhập hạn, dù tốt hay xấu, những việc phát sinh cũng thường dễ liên quan đến sĩ đồ, di chuyển thăng tiến, tài lợi, danh vọng, danh dự, thi cử, học thuật.

Thiên việt:

1. Khi Thiên việt nhập hạn, nếu gặp Văn xương đồng cung hay hội chiếu mà ba hạn: Đại hạn, Tiểu hạn, Thái tuế đồng cung, thì năm đó chủ sự nghiệp phát đạt, tài vận hanh thông, tài nguyên vào nhiều, giàu có dư dật; nên làm quan theo con đường chính sự thì sỹ đồ phong quang, quan trường đắc ý, thăng quan tiến chức, đồng thời thành tích về chính sự vượt trội, tên lừng bốn biển, là thời cơ, thời vận rất đẹp.

2. Khi Thiên việt nhập hạn, dù tốt hay xấu, những việc phát sinh cũng thường dễ liên quan đến sĩ đồ, di chuyển thăng tiến, tài lợi, danh vọng, danh dự, thi cử, học thuật.

Thiên mã:

1. Thiên mã nhập hạn, nếu gặp các cát tinh đồng cung hay hội chiếu mà Đại hạn Tiểu hạn đồng cung, là đại cát đại lợi, vạn sự tốt đẹp, hanh thông; đặc biệt là gặp Tử vi, Thiên phủ, Lộc tồn đồng cung hay hội chiếu thì tốt đẹp lạ thường, phú quý trăm bề; văn nhân gặp trường hợp này thì có lợi cho việc đọc sách, thi cử đỗ đạt, bảng vàng nêu tên; người làm quan thì sỹ đồ phong quang, quan trường đắc ý, nắm quyền thế lớn, quan cao tước hiển.

2. Thiên mã nhập hạn, tối kỵ gặp Thiên không, Địa kiếp đồng cung hay hội chiếu, gặp trường hợp này mà Đại hạn, Tiểu hạn và Thái tuế ba hạn đồng cung thì rất hung ác, khó hoá giải.

3. Khi Thiên mã nhập hạn, dù tốt hay xấu, những việc xảy ra thường dễ liên quan đến di chuyển, dễ động, biến hoá, đi công tác, ra nước ngoài, đi du lịch, đi xa, thuyên chuyển hoặc đề bạt.

Hoá khoa:

1. Hoá khoa nhập hạn, nếu gặp Văn xương, Văn khúc đồng cung hay hội chiếu mà Đại hạn Tiểu hạn đồng cung thì chủ đại cát, đại lợi, vạn sự tốt đẹp, sự nghiệp phất cao, tài nguyên vào nhiều, các việc mưu tính đều thuận lợi như ý, có thành tựu; nếu là văn nhân học hành thì đỗ đạt, bảng vàng nêu tên; người làm quan thì phong quang, quan trường đắc ý, thăng quan tiến chức, là vận thế tuyệt đẹp.

2. Hoá khoa nhập hạn, dù tốt hay xấu, những việc phát sinh thường dễ liên quan đến sỹ đồ, tài lợi, công danh, danh vọng vinh dự, thi cử, học thức.

Hoá quyền:

1. Hoá quyền nhập hạn mà Đại hạn Tiểu hạn đồng cung thì chủ đại cát đại lợi, vạn sự tốt đẹp, sự nghiệp phát đạt, tài vận hanh thông, giàu có dư dật, vận nhà phong thịnh hưng vượng, làm quan có lợi dễ nắm đủ quyền thế; nếu lại gặp Tham lang, Vũ khúc đồng cung hay hội chiếu thì mọi việc mưu tính đều thuận lợi, như ý, mãn nguyện đạt được thành tựu lớn; nếu là Văn nhân thì đỗ đạt, bảng vàng nêu cao; người làm quan thì quan chức thăng cao, quan trường đắc ý, sĩ đồ phong quang, nắm uy quyền lớn, có quyền thế, là thời cơ vận hội tuyệt đẹp.

Hoá lộc:

1. Hoá lộc nhập hạn mà Đại hạn Tiểu hạn đồng cung là thời cơ tuyệt đẹp không gì bằng, chủ đại phú, đại quý, sự nghiệp thành công phát dạt, tài vận hanh thông, tài nguyên vào nhiều, giàu có lớn vàng chôn ngọc cất; nếu làm quan thì sỹ đồ phong quang, quan trường đắc ý, thăng quan tiến chức, bước thẳng lên chín tầng mây nắm được quyền thế, đại vinh hiển.

2. Khi Hoá lộc nhập hạn, dù tốt hay xấu, những việc xảy ra thường dễ liên quan sỹ đồ, tài phú, tài lợi, danh vọng, vinh dự, thương nghiệp, quyền thế.

Hoá kỵ:

1. Hoá kỵ nhập hạn, vẫn không tốt, nếu gặp các cát tinh đều miếu vượng thì vẫn tốt đẹp, có lợi, nhưng việc gì cũng rụt rè tiến thoái lưỡng lự, cầu công danh thì khó thành, nếu gặp việc quan tư, quan phi thì cũng không gặp huý kỵ lớn, rút cục vẫn bình an vô sự.

2. Hoá kỵ nhập hạn, vốn đã không tốt, nếu gặp các sao hung ác, sát đồng cung hay hội chiếu mà Đại hạn tiểu đồng cung thì chủ có dấu hiệu nảy sinh những việc hung ách: phá gia nghiệp, bại tổ sản; nếu làm quan thì mất chức, mất quan, quan phi.

3. Hoá kỵ nhập hạn, vốn là không tốt, nếu gặp cả các sao cát hung ở vị trí thất hãm, hoặc đồng cung, hoặc hội chiếu mà đều là ác sát là thời vận hung ách, chủ tất phá tài, bại gia, rời khỏi quê hương tổ nghiệp, mất chức, mất quan, bệnh tật, gặp các việc hiếu trọng.

4. Khi Hoá kỵ nhập hạn, dù tốt xấu, những việc phát sinh thường dễ liên quan đến gia đình, tài phú, quan chức, tai thương, công danh, quan tư, bệnh tật.

Thiên hình:

1. Thiên hình nhập hạn, tối kỵ gặp ba hạn Đại hạn, Tiểu hạn và Thái tuế đồng cung hoặc hai hạn trong đó đồng cung; nếu gặp đồng cung lại có Kình, Đà, Linh, Hoả, Địa kiếp, Thiên không đồng cung hay hội chiếu thì chủ có nguy vong mạng; tốt nhất là được Thái dương đồng cung hoặc hội chiếu mới hoá hung thành cát được, mới chuyển được hoạ thành phúc và các việc mưu tính mới được thuận lợi, như ý, mãn nguyện, mới có thể nói là thời vận hanh thông.

2. Khi Thiên hình nhập hạn, dù tốt hay xấu, những việc phát sinh thường dễ liên quan tới tai thương, nguy ách, hình phạt, tổn hao, phá bại, sinh mệnh, sức khoẻ, bệnh tật.

Thiên diêu:

1. Thiên diên nhập hạn, nếu gặp Tứ sát (Kình, Đà, Linh, Hoả) đồng cung hay hội chiếu mà Đại hạn, Tiểu hạn, đồng cung ở cung Quan thì chủ làm quan bị thất lợi lớn, công ít phạt nhiều, nhiều quan phi, khó được thuyên chuyển đề bạt, nếu Đại hạn và Tiểu hạn đồng cung ở cung Tật chỉ chủ có dấu hiệu tang, hiếu phục.

2. Khi Thiên diêu nhập hạn, dù tốt hay xấu, các việc xảy ra thường dễ liên quan tới sắc tính, luyến ái, tình cảm vợ chồng, hôn nhân, hao tổn, tổn thương nhân khẩu.

Thiên sứ:

1. Thiên sứ nhập hạn, thì bất lợi, không có gì tốt,ai gặp cũng đều huý kỵ, vì gặp nó là ở thời vận phát sinh các việc hung ách: phá gia sản, bại tổ nghiệp, nhiều hình thương khắc hại, tổn thương đến con cái và người nối dõi.

2. Đại hạn, Tiểu hạn,... gặp các sao này đều chủ hung ách, không có dấu hiệu tốt; Thiên sứ vĩnh viễn ở cung nô, Đại hạn dù theo chiều thuận hay chiều nghịch trên 12 cung của Mệnh bàn thì đại hạn ở tuổi năm mươi mấy đến sáu mươi mấy khi gặp Thiên sứ nhập hạn, những điều không tốt rất rõ.

Thiêng thương:

1. Thiên thương nhập hạn, dù bất lợi, không có gì tốt,ai gặp cũng đều huý kỵ, vì gặp nó là ở thời vận phát sinh các việc hung ách: phá gia sản, nhiều hình thương, tổn thương đến con cái và người nối dõi.

2. Đại hạn, Tiểu hạn,... gặp các sao này đều chủ hung ách, không có dấu hiệu tốt; ngoài ra Thiên thương vĩnh viễn ở cung Tật Đại hạn dù theo chiều thuận hay chiều nghịch trên 12 cung của

Mệnh bàn thì đại hạn ở tuổi năm mươi mấy đến sáu mươi mấy khi gặp Thiên thương nhập hạn, những điều không tốt rất rõ.

Hồng Loan:

1. Khi Hồng Loan nhập hạn đều dễ liên quan tới vấn đề hôn nhân, yêu đương, sắc tình, tình cảm.

2. Khi Thiên hỉ nhập hạn, đều dễ liên quan tới những việc vui vẻ, mừng vui, thêm đinh, phát tài.

*

* *

Trên đây nói về tình trạng tốt xấu của các sao ứng với các thời gian vận hạn, vì "vận" quản sự tốt xấu cùng thông của một thời, cho nên nói cho nghiêm túc thì chúng có thể suy đến đại hạn, tiểu hạn, lưu niên Nguyệt lệnh, lưu nhật, lưu thời, có thể đem tình hình tốt xấu của các sao khi nhập hạn nói trong chương này ráp vào để suy luận, như vậy thì tương đối phức tạp, rối rắm, cho nên thường chỉ vận dụng đến lưu niên Thái tuế là được, nếu suy luận cả tháng, ngày giờ thì mất công quá lớn, khi có nhu cầu đặc biệt mới làm. Khi suy luận về hạn, còn cần bổ sung những điểm sau đây.

1. Các sao Tứ hoá: Quyền - Lộc - Khoa - Kỵ trên mệnh bàn, chúng có ảnh hưởng tác dụng và tính chất quan trọng đối với suy luận tốt xấu 10 năm của Đại hạn.

2. Các sao Tứ hoá: Quyền - Lộc - Khoa - Kỵ tìm được ở Can của cung Đại hạn tương đối có ảnh hưởng và tính chất quan trọng của những điều tốt xấu đối với lưu niên năm đó.

3. Tứ hoá: Quyền, Lộc, Khoa, Kỵ tìm được ở can của Lưu niên tương đối có ảnh hưởng và tính chất quan trọng đối với những điều tốt xấu của nguyệt lệnh cũng tương tự như vậy suy ra tứ hoá nhập lưu nhật lưu thời

4. Tứ hoá: Quyền - Lộc - Khoa - Kỵ tìm được ở Lưu niên ở mệnh bàn, còn phải tìm ra Lưu Kình - Lưu Đà xem nó điền ở cung nào trên mệnh bàn?

Khi suy luận tốt xấu của hành hạn, thấy chúng tương đối có ảnh hưởng trong thực tế, nên sách này chọn Quyền - Lộc - Khoa - Kỵ - Kình - Đà làm tài liệu và căn cứ để dựa vào đó mà suy luận tốt xấu của hành hạn, tức là vận dụng thực tế bốn điểm thuyết minh bổ sung trên đây. Tứ hoá: Quyền - Lộc - Khoa - Kỵ và Lưu Kình - Lưu Đà được căn cứ vào Thiên can của cung, Thiên can của lưu niên mà trực tiếp thay vào đó như trên đã trình bày.

VI. BÀN VỀ SAO VÀ HỆ KINH MẠCH TRÊN NHÂN THỂ

1. Sao Tử Vi (Mạch đốc 13[*])

Tử vi thuộc hành thổ có vị trí cao nhất trong các sao.

- Tử vi miếu ở dần ngọ. Vượng ở thân, hợi, mão, tị, tí, sửu, mùi. Bình ở mão dậu.

- Tử vi ở cung tý, ngọ, được khoa, quyền, lộc, tam phương chiếu là số kỳ lạ.

- Sao tử vi số con trai đóng tại cung hợi, số con gái đóng tại cung dần, với tuổi giáp, tuổi nhâm đều phú quý.

- Tử vi ở mão dậu, bị kình đà, linh hoả, (tứ sát) hội cùng kiếp không (thiên không, địa kiếp) thì chỉ nên đi tu.

- Tử vi, thiên phủ phải dựa vào phù bật mới dễ phú quý.

- Hai sao tử vi, thiên phủ đồng cung ở dần thân, và mệnh an tại đó với những người tuổi giáp hưởng phúc một đời, nếu không gặp những sát tinh quấy phá.

- Tử vi, thiên phủ ở hai cung tị hợi thì được cả giầu lẫn sang.

- Tử vi thiên phủ ở cung thân hoặc dần, lập mệnh tại đó, lại thêm các sao tốt khác, nhất là sao lộc tồn thì phúc hậu đến bậc tam công.

- Tử vi, phụ bật đồng cung gọi một tiếng trăm người thưa. Nếu phụ bật ở tam hợp hay xung chiếu thì không tốt bằng.

- Hai sao tử vi thiên phủ giáp mệnh là quý cách.

- Tử phủ hội kình, lại được vũ ở cung thiên di chiếu sang càng hay, đây là số doanh thương lớn.

- Tử hội cùng xương khúc có thể ngồi đợi giầu sang.

- Tử đồng cung với lộc có âm dương chiếu là đại quý tộc.

- Tử chế phục sát lại có hoá quyền thì công danh hiển đạt.

- Tử đi với phá không có phụ bật hoặc sao tốt khác là loại ác bá cường hào.

- Tử đi cặp với vũ hoặc phá lại hội dương đà là người hay bàn ngược,nên đừng ham chức tước.

- Tử vi dù có quyền lộc chiếu mà gặp kình đà thì sang quý nhưng tâm bất thuần.

---

[*] Các con số trong ngoặc sau các đường kinh là con số thứ tự ở trong bảng "sự tương ứng giữa hệ kinh lạc môn và các sao" ở trang 178.

- Tử đi với sát mà lại gặp thiên không thì chỉ hưởng chút tiếng tăm của cha ông mà thôi.

- Tử vi cùng phá quân ở các cung thìn tuất sửu mùi được nhiều cát tinh trợ giúp là số phú quý nhưng ranh ma.tham lam.

- Các sao tử vi, tham lang, phá quân tụ lại với nhau là người đa dục, đa tình, hay trăng gió.

- Số con gái có tử vi hay thái dương thủ mệnh sớm gặp chồng hiền.

- Số con gái tử vi thủ mệnh đóng ở cung dần hay cung thân gặp sao khác trợ giúp thì vượng phu ích tử, nếu rơi vào hãm địa thì bình thường. Nếu tử vi đóng ở các cung tị, dậu, tí, hợi mà gặp tứ sát thì không phúc lộc cả đời.

- Sao tử vi đóng tại cung ngọ mà không gặp thiên hình, hoá kỵ, người tuổi giáp, tuổi đinh, tuổi kỉ làm tới công khanh.

- Tử vi cần gặp tả phù, hữu bật, thiên tướng, văn xương, văn khúc, thiên khôi, thiên việt,thái dương, thái âm và lộc tồn.

- Tử vi ở miếu địa có thể tiêu bách ác, chế ngự được thất sát, hoả tinh, linh tinh...

- Tử vi có lộc tồn thêm nhật, nguyệt tam hợp chiếu thì quý bất khả ngôn.

- Tử vi nhờ lực của văn khúc thành văn cách.

- Tử vi ở cung nô bộc, cung ách là sái (cái tốt bị bỏ đi). Tử vi ở cung tử sẽ sinh quý tử.

- Tử vi đi với văn xương thi đỗ, đi với văn khúc sẽ có tước vua ban.

- Tử vi gặp thất sát ở mệnh là người dát.

- Tử vi ở cung phu thê, nếu gặp triệt lộ không vong, thiên không, tử phù, phá toái, thì đến hạn ấy vợ chồng bỏ nhau.

- Nếu có đào hoa ngộ thai, diêu thì bỏ vợ đi với người tình.

Đàn bà thì cũng đã có một đời chồng hay mất tiết rồi mới lấy nhau.

2- Sao thiên cơ (kinh tam tiêu 10)

- Sao thiên cơ là ích thọ chi tinh thuộc hành mộc.

- Thiên cơ miếu ở tí ngọ.

Bình ở tị, hợi, thìn, tuất.

Hãm ở sửu mùi.

- Cơ hành mộc là nam đẩu tinh, nếu đắc địa có thể điều chỉnh sự thuận nghịch cho số mệnh.

Bản chất sao này là thiện tâm nên nếu gặp bất đắc chí thường đi ở ẩn,tu đạo. Nữ mệnh có thiên cơ gặp hung càng hung, gặp cát càng cát, đi cặp cùng thiên lương là người tháo vát, nội trợ giỏi.

- Thiên cơ thủ thân mệnh là người dị thường, giao hội cùng các sao thiên lương, tả, hữu, xương, khúc làm quan văn thì thanh hiển, giữ vũ chức thì trung lương. Thiên cơ hãm gặp tứ sát xung phá là hạ cách. Đại tiểu hạn gặp thiên cơ sẽ thay đổi việc. Thiên cơ là sao trí tuệ.

- Thiên cơ ngộ phá quân, linh, hoả, dương, đà dễ xẩy tai hoạ.

- - Thiên cơ đơn thủ thân mệnh, gặp không vong, thêm thiên lương chiếu sẽ đi tu.

- Thiên cơ hội thiên lương giỏi bàn việc quân. Số ông Mạnh Tử thiên di đóng ở cung tuất có hai sao cơ lương.

- Thiên cơ, thiên lương thủ mệnh thân thêm các sao tốt sẽ phú quý.

Nếu gặp thiên hình, hoá kị dễ chán mùi thế luỵ.

- Mệnh thân cùng các cung tam hợp, xung chiếu có đủ bốn sao cơ, nguyệt, đồng,lương nếu không có các cát tinh khác trợ lực thì chỉ làm công chức quèn. Gặp kiếp không hoá kị xuống hạ cách.

- Các sao thiên lương, thái âm, thiên đồng hội cùng thiên cơ ngày đêm tần tảo buôn bán. Nếu thêm hung tinh tất phải bôn ba.

- Cự môn hãm gặp thiên cơ là hạ cách. Đàn bà mệnh đóng tại dần, thân, mão, dậu có thiên cơ thì phú quý nhưng đa tình, hạ đẳng.

- Thiên cơ, cự môn ở cung bào gặp đại tiểu hao, hoá kị và tang hổ thì anh em trai rất hiếm, nếu không dị bào thì chỉ có một thôi.

- Thiên cơ ở cung tử tức đắc địa lại gặp khoa, quyền, lộc, mã thì con ăn học thành tài.

- Thiên cơ ở cung phụ mẫu mà hãm lại có kình, hình thì mồ côi cha mẹ.

- Cung tài ở mão dậu có cự, cơ thì giầu có.

- Thiên cơ ở cung phu thê gặp tang môn, bạch hổ, kình dương, tuần không, địa kiếp thì vợ chồng thế nào cũng goá bụa, hay gián đoạn một thời mới lấy nhau.

3-Thái dương (kinh tiểu trường 6)

- Thái dương thuộc hoả, tinh hoa của ban ngày, biểu nghi của tạo hoá. Hoá khí của thái dương vừa là quý lại vừa là lộc, cho nên cung quan lộc có thái dương là cực tốt. Nữ mệnh nguyệt cư, nhật chiếu là toàn mĩ. Thái dương ở cung tử tức sẽ sinh quý tử, ở cung tài bạch sẽ giầu có lâu bền. Thái dương thêm tả hữu thì dựng được nghiệp. Thái dương với nhiều sao sát dễ bị quan tụng. Thái dương

ở cung di sẽ ly hương. Thái dương ưa phụ bật, lộc tồn, thái âm, ghét cự môn che sáng. Gặp hoả linh dương đà thì đau mắt.

- Thái dương miếu ở ngọ, mão.

Vượng ở dần, thân, tị.

Hãm ở tuất, hợi, tí.

- Thái dương ở các cung thìn, tị, mão, dần là mặt trời chiếu cửa sấm, người sinh ban ngày phú quý nổi danh.

- Thái dương gặp văn xương(hoặc văn khúc) tại cung quan lộc sẽ được làm quan trong triều.

- Thái dương gặp hoá kị thì mắt hư đau bất ngờ.

- Mệnh đóng tại cung thân, mùi có thái dương là người cả thèm chóng chán, trước chăm, sau lười.

- Đàn bà thái dương thủ mệnh là người đoan chính, lấy chồng hiền.

- Thái dương hãm và đóng ở cung bào lại gặp đà, kị, quan phù thì chỉ có một con trai, muốn nhiều hơn phải dị bào.

- Thái dương cư phúc mà đắc địa lại gặp các phúc tinh thì thọ và quý cách. Nếu hợp mệnh, thân và thêm khoa quyền lộc thì phát vô cùng.

- Thái dương hãm địa mà không có các không vong đồng cư thì xấu.

- Thái dương cư mão tốt hơn thái dương cư ngọ.

4- Sao vũ khúc (kinh đại trường 2)

-Vũ khúc thuộc kim, coi tuổi thọ, tài bạch, rất sợ lạc hãm.Vũ khúc là sao thứ sáu trong vòm bác đẩu tinh. Đồng cung với thiên phủ là thọ. Dễ vui, dễ giận, dễ được của, mà cũng dễ tai ương. Cùng hung thì hung, cùng cát thì cát.

Là người cương nghị quả đoán, hợp với tuổi giáp, tuổi kỉ.

- Vũ khúc cần lộc tồn, ưa thái âm, nhận thiên phủ, thiên lương làm trợ lực; Gặp lộc mã phát tài, hội tham lang bất lợi. Đồng cung với thất sát, hoả tinh thì vì tiền bạc mà bị hại.

- Vũ khúc miếu ở sửu, mùi, thìn, tuất.

Vượng ở tí, ngọ.

Bình ở tị, hợi.

-Vũ khúc ở miếu địa uy danh lừng lẫy.

-Vũ gặp tướng lại hội với xương khúc thì thông minh lanh lợi.

- Vũ cùng lộc tồn, thiên mã thì giầu có nhưng tha hương.

-Vũ hội với khôi việt nơi miếu vượng thì là quan và giầu có.

- Vũ cùng tham ở điền trạch, tài bạch thì hoạch phát.

- Vũ cùng liêm, tham, sát là dân kinh doanh.
- Vũ cùng tham, sát, kị thì giỏi về kĩ nghệ.
- Vũ gặp phá thì phá hoại tổ nghiệp.
- Vũ hội dương đà thêm hoả thì vì tiền mà mất mạng.
- Vũ đi cặp với kiếp sát lại gặp kình dương thì vì hám tiền mà quanh năm vất vả.
- Hạn vũ khúc gặp thiên mã thì bỏ nhà đi nơi khác.
- Vũ khúc ở phu thê gặp tham, tang, hổ thì vợ chồng dễ dở giang, nên lấy chồng muộn.
- Vũ khúc ở cung giải và đắc địa lại hợp mệnh thì dù gặp khó khăn đến đâu cũng có người giúp.
- Vũ khúc cư tử tức thì con trai không khá. Riêng người tuổi giáp gặp sao này ở cung tử và có nhiều sao hoả thì hiếm hoi nhưng có con là quý tử.
- Nữ mệnh có vũ khúc hãm là người đa tình hạ tiện, rất xấu.

5- Sao thiên đồng (kinh đởm 11)

- Thiên đồng hoá tài lộc thành thiên lương.
- Thiên đồng thuộc hành thuỷ, đứng hàng thứ tư ở phương nam, là chủ cung phúc đức. Mặt mũi thanh sáng, bình thản, thâm trầm, không sợ bị tứ sát phá phách, ở cung nào giáng phúc cho cung đó.
- Thiên đồng miếu ở tị, hợi.
Vượng ở tí, thân.
Hãm ở ngọ, sửu, mùi, dậu.
- Thiên đồng không sợ thất sát, tốt với người tuổi nhâm, ất.
- Thiên đồng hội cùng thiên lương có thái âm chiếu thì làm lẽ hoặc đi tu (với nữ).
- Thiên đồng hội cùng cát tinh trời cho tuổi thọ.
- Thiên đồng cùng tham lang, kình dương, đà la ở cung ngọ người tuổi bính, mậu là anh hùng nhất khoảnh.
- Thiên đồng ở tuất gặp hoá kị người tuổi đinh là rất tốt.
- Số con gái thiên đồng thủ mệnh thì hiền thục.
- Thiên đồng cư phúc tại các cung tí hợi thì được mộ ba đời.
- Thiên đồng hãm ở cung phu thê mà gặp đà la, tuế phá, khốc hư, tuần triệt thì ở vậy. Nếu gặp nhiều sao tốt mà ở cung hãm thì vợ chồng cũng phải có thời kỳ li tán rồi ăn ở với nhau mới bền.

Cung giải nếu là cung thuỷ có thiên đồng cùng tả hữu, khoa quyền và nhiều phúc tinh khác với người mệnh thuỷ thì càng tốt, suốt đời gần như không có việc gì đáng lo ngại.

- Cung tử tức ở tí lại có thiên đồng cùng nhiều sao tốt khác thì đông con. Cung âm với sao âm thì nhiều con gái, cung dương với sao dương thì nhiều con trai.

- Thiên đồng là sao âm thuỷ, nếu vào cung âm thuỷ thì tốt hơn cả.

6- Sao liêm trinh (kinh vị 9).

- Liêm trinh thuộc mộc, bắc đẩu tinh ngũ đệ, coi quyền lệnh, hoá khí thành tù; tính ranh ma, không lễ nghĩa, tại thân mệnh cung là đào hoa thứ hai, gặp thiên hình hoá kị thì hay bị chứng xung huyết, gặp sao bạch hổ thường tù tội, gặp hoả tinh hãm ở đất không vong dễ tự tử.

- Liêm trinh miếu ở dần, thân, tí, ngọ.

Bình ở thìn, tuất, sửu, mùi.

Hãm ở tị, hợi, dậu, mão.

- Liêm trinh đồng cung với tham lang tại tị, hợi thì thế nào cũng gặp đổ vỡ và vào tù.

- Liêm trinh ở cung thân, dần, mùi không gặp tứ sát thì phú quý.

- Liêm trinh gặp cự môn hãm thì gian tham.

- Liêm trinh cùng thất sát miếu vượng thì giầu có. Đứng cung ngọ là tốt nhất.Gặp hoá kị hãm – có thể tàn tật.

-Liêm trinh gặp phá quân, hoả tinh nơi hãm địa – có thể treo cổ tự tử.

- Thầy Tử Lộ oai dũng hơn người nhờ liêm trinh miếu địa hội cùng thiên tướng.

- Liêm trinh cùng thất sát cư tị hay hợi - giang hồ.

- Sát gặp vũ tại thiên di lại hội với phá, tham, liêm thì làm đến bậc nguyên nhung.

- Liêm bị đủ tứ sát xung chiếu thì dễ tù tội.

- Liêm trinh gặp bạch hổ thì khó thoát khỏi ngục hình.

- Liêm gặp phá lại thêm sát ở cung thiên di – có thể chết đường.

- Nữ tuổi canh, giáp, kỉ, quý có liêm trinh thủ mệnh là tốt (an mệnh tại thân, dậu, hợi, tí).

- Mệnh không có cách tốt mà liêm tham ở tị hợi lại gặp nhiều hung tinh thì hạn ấy khó thoát khỏi tù tội.

- Liêm trinh thủ mệnh tại các cung dần, mão, tị, ngọ với nữ nhân các tuổi bính, tân, ất, mậu thì trinh tháo thủ tiết. Nếu an mệnh tại thìn, tuất, sửu, mùi lại là hạ tiện.

7-Sao thiên phủ (mạch nhâm 14).

- Thiên phủ hành thổ, nam đẩu đệ nhất tinh, thần giải ách, y lộc, thần của điền trạch, tài bạch, phúc và quyền. Thiên phủ thường phụ cho tử vi, chế phục được kình, đà, hoả, linh. Hội với thái dương xương, khúc thì công danh, gặp lộc tồn, vũ khúc thì giầu to. Mệnh nữ có thiên phủ thì dù gặp xung phá cũng không bị trôi dạt.

- Thiên phủ miếu ở tí, sửu, dần, mùi.

Vượng ở ngọ, mão, thìn, tuất.

Bình ở dậu, tị, thân, hợi.

- Phủ hội cùng tướng, lương, đồng là vua tôi yến hội.

- Phủ ở ngọ, tuất có thiên tướng chiếu, người tuổi giáp, quý - đạt đến nhất phẩm.

- Mệnh an ở dần hay thân có phủ, tướng tam hợp chiếu là thượng cách, lương cao bổng hậu.

- Thiên phủ gặp lộc tồn, xương, khúc – dễ đỗ cao.

- Thiên phủ ở tài bạch, điền trạch được quyền lộc tụ hoặc lộc tồn tả hữu thì giầu có.

- Thiên phủ ở tuất không có tứ sát xung phá cũng khá giả.

- Thiên phủ ở cung tử tức đắc địa, lại gặp đào hoa, thiên phúc, thiên quan, và hợp cung có thái dương vượng địa thì có nhiều con trai quý tử. Nếu gặp tang, hổ, phá toái, khốc hư thì hiếm; nuôi con chật vật lắm.

- Thiên phủ ở cung phúc đức nếu đắc địa thì được mộ đa đinh. Những tuổi kim, hoả, thổ suốt đời nhàn cách; Có nhiều phúc tinh như thiên tài, thiên thọ, thiên phúc, thiên quan, thiên đức, phúc đức,nguyệt đức thì toàn gia nhàn đủ.

- Thiên phủ kị nhất tam không (tuần, triệt, thiên không)

8- Sao thái âm (kinh can 12).

- Thái âm thuộc hành thuỷ, phối tinh của thái dương.

- Thái âm miếu ở dậu.

Đắc ở tuất, hợi, tí, sửu.

Hãm ở mão, thìn, tị, ngọ.

- Thái âm rất sợ kình đà đồng cung, sợ liêm trinh phạm, thất sát xung phá thì dễ tàn tật.

- Thái âm ở cung tật ách hãm, lại gặp kình đà thì có tật ở mắt; gặp hoả, linh hay bị tai nạn; gặp tham lang - đau mắt ; vận

hạn lưu niên gặp bạch hổ thường chịu tang mẹ. Hãm địa tại thê cung lại hội tang hổ thì hãy cẩn thận với vợ.

- Thái âm gặp vũ khúc hay lộc tồn, tả, hữu là giầu sang, trung tín. Hợp với người sinh ban đêm.

- Thái âm ngộ kình đà - người xa của mất.

- Thái âm ở hợi với người tuổi tí, sinh ban đêm dễ có chức vị cao.

- Thái âm ở cung tị, dần, thân gặp thiên lương là đàn bà đa dục, đa tình, nghèo khổ, nhưng nếu ở cung phu có tham, xương, khúc thì chồng hiền hậu, thông minh.

9- Sao tham lang (kỉnh thận 8)

- Tham lang thuộc hành thuỷ, bắc đẩu tinh, hoá khí là đào hoa, chủ cả phúc lẫn hoạ, cũng là giải ách chi thần.

- Tham lang khí thuộc mộc, thể thuộc thuỷ; tính tình cương mãnh, cơ mưu chìm nổi, yêu ghét khó tường; cư miếu địa ngộ hoả linh có vũ chức; người tuổi mậu, kỉ hợp cục gặp quân, tướng thêm trường thọ.

- Tham lang miếu ở thìn, tuất, sửu, mùi.

Vượng ở tị, ngọ.

Hãm ở tí, mão, dậu, hợi.

- Tham lang hội thất sát, vắng cát tinh thì làm nghề đồ tể.

- Tham ở thìn, tuất, sửu, mùi gặp hoả linh – chức đến hầu bá, giầu cỡ phú hào.

- Tham cư tí, ngọ, mão, dậu, mệnh cũng tại đó thì là người quỷ quyệt nhưng không làm nên việc gì. Đây chỉ những người tuổi thân, tí, thìn, mệnh tại cung tí; tuổi dần, ngọ,tuất mệnh tại cung ngọ; tuổi hợi mão mùi mệnh tại mão; tuổi tị dậu sửu mệnh tại dậu.

- Tham lang có nhiều sao tốt trợ lực lại ngồi ở cung trường sinh thì tuổi thọ vô cùng.

- Tham lang cư hợi gặp ác sát nếu không làm nghề hạ tiện, tất luôn bị hình ngục.

- Hai sao tham vũ đi với nhau tuổi ngoài 40 mới phát.

- Hai sao tham vũ đi cặp ở cung thân là hạ cách. Số tham vũ là loại người lợi kỉ tổn nhân.

- Tham gặp sát nơi hãm địa là gái trộm tình trai bê tha.

- Tham vũ ở bốn cung mộ hoặc bốn cung sinh, lại hội phá kị sát là người tháo vát làm tốt nhiều việc.

- Tham vũ đóng ở cung thân mà mệnh lại không có sao tốt là số cô bần.

- Tham vũ hội phá không được sao tốt dìu đỡ là người mê gái, mê rượu mà mất mạng.

- Tham gặp sát lại hội thiên cơ, thiên lương là người tham tiền không biết chán, suốt đời bôn tẩu bán buôn.

- Tham đi cặp với liêm trai gái đều đa dục, đa tình.

- Tham gặp kình, đà ở cung tí, hợi là đào hoa trôi dạt, nếu thêm nhiều cát tinh thì là người phong nhã.

- Tham hội đà tại dần là người phong lưu.

- Vũ tham tại mệnh là người hay ghen tị.

- Tham vũ đi cặp đường công danh có thể oanh liệt nhưng rất muộn.

- Tham cư phụ mẫu (mà hãm địa) lại gặp linh, kình, kị thì cha mẹ bần bách.

- Tham lang cư phu thê lại ngộ tuần triệt, không kiếp thì vợ chồng thế nào cũng phải dở gíang, một hai đời mới thành tựu. Nếu thêm phục binh, tướng quân, thiên hình, kiếp sát thì vợ chồng li hôn ở chốn công môn.

- Đàn bà có tham vũ đồng hành tại cung phu thê và mệnh có tả hữu, thiên tướng phùng lộc thì lấy được chồng quý giá. Nếu lại thêm khốc hư phục binh, tang hổ thì cũng phải bước đi hai lần.

– Phu thê có tham lang ngộ triệt thì vợ chồng lấy nhau phải là ngoại quán mới tốt

10- Sao cự môn (kinh bàng quang 7)

- Cự môn thuộc hành thuỷ, bắc đẩu đệ nhị tinh, chủ về thị phi, ám muội, đa nghi, dối trá, tiến thoái lưỡng nan, ít hợp với người thân. Đóng tại 12 cung nếu không miếu địa thường bôn ba lao bác. Đi với kình đà thành trộm cắp; có hoả linh xung chiếu, thêm hổ, hay tam hợp sát tinh tụ tất bị hoả ách, bị bỏng. Đại tiểu hạn gặp cự môn hãm địa nạn không nhỏ.

- Cự môn miếu ở dậu, dần, thân, mão.

Vượng ở tí, ngọ, hợi.

Hãm ở tị, thìn, tuất, sửu, mùi.

- Hai sao cự môn, thái dương đồng thủ mệnh ở cung dần sẽ có danh, có tiền.

- Cự môn, thái dương ở thân mà lập mệnh tại dần cũng thành danh và giầu có. (mệnh ở thân hai sao ở dần cũng tương tự ?)

- Cự môn ở tí hay ngọ, lại hội với khoa, quyền, lộc là cách ngọc ẩn trong đá, hưởng phúc lớn.

- Cự môn ở hợi, thái dương cư mệnh ở tị là người có danh tiếng bổng lộc.

- Nếu cự môn ở tị, thái dương cư mệnh ở hợi (hợi là nút rối) thì hỏng vì thái dương lạc hãm.

- Hai sao cự, cơ đi cặp ở mão người tuổi ất, tân, kỉ, bính có thê làm tới công khanh.

- Cư, cơ cư dậu tốt nhưng không bền, sẽ yểu thọ hoặc phá sản.

- Cự môn cư thìn hãm mà gặp hoá kị, với người tuổi tân lại biến thành cách kỳ lạ.(phải chăng đây là cộng hợp của các cửa vào và ra)

- Cự cơ đi cặp ở sửu, mùi là hạ cách.

- Cự gặp kình đà ở mệnh thân sẽ ốm đau suốt đời, hoặc trộm cắp đĩ điếm.

- Cự gặp tứ sát hãm thì hung.

- Cự đi cùng hỏa, kinh, đà, lại gắp thêm sát tinh sẽ rất dễ nhẩy sông tự tử.

- Cự, hoả, linh đồng cư gặp ác hạn có thể chết đường.

- Cự cơ đồng cung số đàn bà thường phú đãng, dù ở mão dậu đắc địa cũng không tránh khỏi tình ái quá độ.

- Cự môn đồng cung với hoá kị đến hạn ấy phải đề phòng sông nước. Nếu thêm triệt thì hoá giải được.

- Cự, cơ, kỵ, hổ và đại tiểu hao ở cung bào thì anh em trai không có ai.

- Cự môn ở cung phúc đức đắc địa, nếu lại phùng lộc thì được mộ tứ đại.

-Cự hãm gặp thái tuế tại quan lộc thì rất xấu.

11- Sao thiên tướng(kinh tâm 5).

- Thiên tướng thuộc hành thuỷ, là nam đẩu tinh, chủ về y phục, phong tục. Hội với tả hữu, xương khúc - tước vị tới công khanh. Nơi hãm địa gặp liêm, tham, vũ, phá, kình, đà xung phá thì dùng tài tháo vát để an thân. Bị hoả linh xung phá thì tàn tật. Đàn bà thiên tướng thủ mệnh thì thông minh, chí cao như trượng phu, gặp xung phá đành thân phận tỳ thiếp.

- Thiên tướng miếu ở tí ngọ dần thân.

Đắc ở tị hợi sửu mùi.

Hãm ở mão dậu.(tim hay ngừng đập từ 5 đến 7 giờ sáng vì quá tải qua đêm).

- Mệnh có thiên tướng lại giáp liêm, giáp kình thì phần đông gặp tai ách ngục tù.

- Đàn bà thiên tướng thủ mệnh có chồng hiền, con quý tử.

- Thiên tướng đi cặp với hữu bật thì sẽ gặp việc tốt lành.

- Tướng ở cung phụ mẫu thì cha mẹ làm nên.

- Tướng gặp mã lộc, tả hữu ở cung di thì ra ngoài phú quý, nếu có khoa, quyền, lộc cũng phát đạt.

12- Sao thiên lương (kinh tì 4).

- Sao thiên lương thuộc thổ, đới mộc,là nam đẩu tinh, coi việc thọ, hoá khí là ấm. Hội xương khúc, tả hữu là người có quyền vị lớn.Với người tuổi mậu tuổi kỉ có thiên lương hội cùng thái dương ở phúc đức là cực quý.Thiên lương không bị hại bởi liêm, hình, kị, cũng không sợ hoả linh gây rối. Thiên lương gặp tấu thư - nổi danh kỳ lạ; gặp đại tiểu hao - mưu việc khó thành; ngộ thanh long – có hỉ tín.

- Nữ mệnh có thiên lương miếu thì vượng phu ích tử. Gặp kình đà xung phá sẽ gây tiếng xấu.

- Thiên lương miếu ở tuất, thìn, ngọ.

Vượng ở sửu, mùi, tí, mão, dần, thân.

Hãm ở tị hợi dậu.

- Số đàn bà có lương, nguyệt một thủ mệnh, một chiếu mệnh thì đa tình.

- Nếu thái âm ở tị, thiên lương ở hợi là hạ cách.

- Sao thiên lương thủ mệnh hay chiếu mệnh, lại gặp nhiều sao tốt thì một đời phúc thọ. Tốt nhất là thiên lương ở ngọ.

- Thiên lương cư ngọ là người có chức vụ lớn trong triều.

- Lương thủ mệnh ở dần thân lại hội với cơ nguyệt thì suốt đời làm ăn sáng suốt.

- Thiên lương thủ mệnh ở cung tí, có xương, lộc hội, nhật nguyệt xung chiếu thì đỗ tiến sĩ.

- Thái âm cùng thiên lương thủ mệnh là con trai phiêu bạt, con gái đa tình.

- Thiên lương hội văn xương miếu vượng sẽ hiển đạt.

- Thiên lương ở dậu, thái âm ở tị là kẻ phiêu bạt.

- Thiên lương hội thiên mã là người phiêu lãng, phong lưu.

- Thiên lương đóng cung di thêm nhều sao tốt trợ giúp sẽ buôn bán lớn.

- Thiên lương hãm ngộ tuần triệt, thêm, tả,hữu, lộc thì làm nho y lý số nhưng không bền.

- Cung di cư thìn tuất có thiên lương gặp thiên cơ phùng lộc quyền, xương khúc, tả hữu, thai toạ thì ra ngoài phát đạt to.

- Thiên lương gặp sao xấu hãm địa và khắc mệnh thì chật, vật hao tán, nhiều người không ưa.

- Người mệnh mộc, hoả có thiên lương đắc địa ở cung nào thì cung ấy tốt ; Nếu chiếu mệnh lại có cát tinh thì càng tốt.

- Thiên lương hội cùng vũ khúc, thái âm, linh tinh đắc địa là người tài giỏi, có thể đứng ngôi trụ cột.

- Đồng lương cư dần thân, tốt với người tuổi dần, tuổi thân, các tuổi khác bình thường.

- Thiên lương cư dần thân mà có nhật nguyệt phùng nhau và không chiếu cung phu thê thì tốt, nhất là lại ngộ lộc.

- Thiên lương không sợ thái tuế, bạch hổ phá. (Thiên lương là chuẩn của bên ngoài vào làm chuẩn ở bên trong?)

- Thiên lương không sợ hoả, linh can qua.

13- Sao thất sát (kinh tâm bào 9)

- Thất sát thuộc kim (đới hoả), nam đẩu tinh, thượng tướng của các tinh đẩu, cô thần cho sự thành bại. Vào số mệnh thất sát thường kinh lịch gian nan, tân khổ.

- Người thân mệnh cung có thất sát đến vận hạn xấu sẽ yểu chiết;

Vào hãm địa sẽ mắc bệnh lao; Gặp tứ sát, kị xung phá mà sẽ bị tàn tật.

- Thất sát gặp tử vi sẽ có quyền, gặp hoả tinh sẽ thêm uy lực.Thêm xương khúc miếu địa củng chiếu trong tay sẽ nắm quyền sinh quyền sát, nhưng tính ngang ngạnh.

- Thất sát đóng cung quan lộc cực tốt, biến hoạ thành phúc; Toạ tử tức - con cái cô đơn; Gặp liêm trinh, sao hao ở thiên di - chết đường; Gặp không vong, thiên hình - mắc hoạ lớn.

- Đàn bà thất sát miếu vượng cư mệnh thân thì chí cao hơn nam, nắm quyền và nhiều tiền.

Thất sát miếu ở dần, tí, ngọ,thân.

Bình ở mão dậu, sửu mùi, tị hợi.

Không có hãm địa.

Thất sát cư dần, thân, tí, ngọ, thủ mệnh - suốt đời tước lộc.

Thất sát cần sư ngược ngạo của kình linh.

Thất sát đồng cư với liêm trinh tại sửu mùi - dễ chết đường.

Thất sát thủ mệnh thân gặp kình, kị hạn lưu viên - dễ bị thương; (nếu có tử vi, lộc tồn, thiên tướng thì giải được).

Thất sát vào tuyệt địa gặp kình đà - thầy tử lộ chết non.

Thất sát gặp hoả tinh hãm địa - chết trận (hoả tinh hãm, chân tay vận động không như ý - chết trận).

Sát gặp hoả kình là loại hạ tiện.

Thất sát đi cặp với kình linh, lưu viên gặp bạch hổ là bị tù tội.

Sát gặp lưu kình dương là rời quê lấy vợ nơi xa.

Sát thủ mệnh thường lầm lì, con trai có quyền nhưng con gái thì không tốt.

Thất sát lâm thân (chi thân) thế nào cũng chết non.

Thất sát đứng một mình ở cung phúc với đàn bà rất xấu.

Thất sát, phá quân nên xuất ngoại.

Nữ mệnh sát ngọ tí ngồi.
Ngộ riêu kiếp phải lệ rơi vì tình.

Sát + tử ở mệnh thân thì làm việc không táo bạo. Nếu ngộ kình, kị hạn đến có thể bị tù tội, gặp tả hữu thì lại nên khá.

Nếu ở cung di hãm địa gặp nhiều sát tinh và kình kỵ, thêm liêm trinh cư sửu mùi mà phúc đức kém thì chết vì tù tội hay chết đường, nhưng nếu có tuần triệt thì chỉ khốn cùng thôi.

Tử vi, thiên tướng, lộc tồn giải được hung của thất sát.

14- Sao phá quân (kinh phế 1).

- Phá quân thuộc hành thuỷ, là bắc đẩu tinh, coi nô bộc, thiếp thê, tử tức.

- Phá quân là sao xấu, nhưng người tuổi giáp, tuổi quý hợp cách thì phú quý.

- Phá quân đồng cung với tử vi làm tử vi mất quyền. Cùng liêm, hoả, linh sẽ vất vả. Cùng hình kị – suốt đời tai nạn. Chỉ thiên lương chế được tính ác, lộc tồn chế được tính điên của phá. (hai kinh này dự trữ máu khiến sự tắc thở chậm gây tác hại).

Nam nhân có phá quân thủ mệnh thân ở cung tí, cung ngọ thêm tham lang, thất sát củng chiếu thì uy danh trấn động. Cùng vũ khúc thủ mệnh ở cung tị được tham lang, thất sát củng chiếu cũng làm chức lớn nhưng chỉ đúng với người tuổi canh, tuổi quý.

- Phá quân hãm địa tại thân mệnh là người giang hồ, phiêu bạt, cư huynh đệ - cốt nhục bất hoà, ở phu thê - vợ chồng xa cách,

vào tử tức – hiếm hoi, an tài bạch – tiền vừa đến tay đã hết, đến thiên di sẽ bôn tẩu, toạ nô bộc – chiêu oán hận,thủ quan lộc – thanh bần, nơi phúc đức – tai nạn, lâm phụ mẫu - khắc cha mẹ.

- Phá quân miếu ở tí, ngọ.

Vượng ở thìn, tuất, sửu, mùi.

Hãm ở dần, thân, tị, hợi, mão dậu.

- Phá quân thủ mệnh ở cung tí, ngọ(miếu)không gặp hung sát, với đàn ông tuổi giáp quý có thể làm tới tam công.

- Phá quân (hoặc tham) gặp thiên mã, lộc tồn - đàn ông lãng đãng, đàn bà đa tình.

- Phá đi cùng hoả linh thì vất vả lao đao.

- Phá quân đơn thủ mệnh thì gian trá khó lường.

- Phá quân cùng kình, linh tại quan lộc là người suốt đời vay mượn.

- Phá gặp kị – chết đuối.

Trai bất nhân phá quân thìn tuất.
Ngộ khoa, tuần phản ác vi lương.
Tuổi mậu quý lắm bạc vàng.
Hoạch tài, bộc phát giầu sang một thời.

- Tử, tướng bị phá quân chiếu là người uỷ mị, không cương quyết.

- Phá quân hãm ở cung thiên di, lại ngộ tuần triệt thì bỏ mình nơi ngoại quán.

- Phá quân hãm cư tử tức. lại ngộ tuần triệt thì đường con cái vất vả.

- Phá quân cư phúc đức - được mộ bốn đời. Nếu cung phúc là cung thân mà nhân số mệnh thuỷ thì hưởng phúc lâu bền.

15- Sao văn xương (kinh cân đại trường 50)

- Văn xương thuộc hành kim, chủ về khoa bảng, thủ thân mệnh là bác học đa năng cơ biến dị thường, nhất cử thành danh, phúc thọ song toàn, nếu có bị tứ sát xung phá cũng không đến nỗi hạ tiện. Nữ mệnh nếu có tứ sát sẽ bị lẽ mọn. Văn xương cần có quyền, lộc.

- Văn xương miếu ở tị, dậu, sửu.

Lợi ở thân, tí, thìn, hợi, mão, mùi.

Hãm ở dần, ngọ, tuất.

- Văn xương người đẹp, làm việc trước khó sau dễ. Trung và hậu vận sau có danh tiếng. Gặp thái âm, thái dương hễ thi là đỗ cao.

- Mệnh thân hoặc chiếu vào mệnh thân có hai sao xương khúc là người đa học, đa năng.

- Văn xương hoá khoa củng chiếu - ông giả nghị đỗ cao từ thủa còn niên thiếu.

- Mệnh hoặc thân có xương khúc thì tài kiêm văn võ.

- Mệnh thân hội tả hữu, văn xương thì chức vụ tới tam đàn.

- Đàn bà có đào, hồng, xương, khúc chiếu mệnh thì lẳng lơ.

- Xương hay khúc ở dần, thân, gặp tham, sát thì tù tội.

- Xương ở cung tử gặp âm dương tại sửu mùi là hãm thì sinh nhiều, nuôi ít.

- Xương khúc chiếu mệnh, dù không có khoa quyền vẫn là người có văn nghiệp.

16- Sao văn khúc (kinh cận phế 51)

- Văn khúc thuộc hành thuỷ, chủ khoa bảng (như văn xương).

- Văn khúc miếu ở tí, thìn, tị, dậu, sửu.

Vượng ở hợi, mão, mùi.

Hãm ở ngọ, tuất.

- Văn khúc đơn thủ tại thân mệnh là người bẻm mép, không danh phận.

- Văn khúc sợ phá quân, cũng không ưa tham lang dễ đưa đến bê bối, điên đảo chính sự.

- Văn khúc hội thất sát, hình, kị là người sảo trá, dễ bị ngồi tù.

- Văn khúc thủ thân mệnh tại tị, dậu, sửu sẽ hiển đạt đến hầu bá;

Nếu tam hợp thêm vũ khúc, tham lang là tướng tướng chi cách.

- Văn khúc, văn xương rơi vào ngọ, tuất (hãm địa) lại gặp kình, đà, cự thì yểu chiết.

- Văn xương, vũ khúc miếu địa ở mệnh lại gặp tả hữu thì tài kiêm văn võ.

- Văn xương, văn khúc vượng ở mệnh thì tiếng tăm lừng lẫy.

- Văn xương, văn khúc hội tham lang ở ngọ, sửu phải đề phòng nạn sông nước.

- Mệnh giáp xương, giáp khúc là người kì lạ.

- Xương khúc đồng cung tại sửu mùi, người sinh giờ mão, giờ dậu được gặp vua.

- Xương khúc cư tị hợi – không quý cũng phú.

- Xương khúc thêm sao tốt phụ trợ đóng cung phúc đức cực hay, nếu được cùng tử vi ở ngọ thì toàn hảo.

- Xương khúc cư hãm địa lại bị hung tinh xung phá dù sự nghiệp danh tiếng thế nào nhưng rồi cũng đổ vỡ.

- Xương khúc bị không vong xung phá là người làm quan bị cách chức.

- Thầy Nhan Hồi chết non vì xương khúc vào hạn thiên thương.

- Xương khúc thủ mệnh người tuổi kỷ, tân, nhâm, những năm thìn, tuất – hãy lo nạn đâm đầu xuống sông.

- Xương khúc cùng liêm trinh ở tị hợi thường bị hình ngục, hoặc quan tụng.

- Xương khúc cùng phá ở dần mão gặp sát kình thì cuộc đời lao đao.

- Xương khúc hội lộc tồn là kì cách.

- Xương khúc cùng tả hữu, kình đà là người có nốt ruồi lạ trên thân thể.

- Số đàn bà xương khúc thủ mệnh thì thông minh nhưng đa tình lẳng lơ.

17-18- Tả phụ, hữu bật (kinh cân tiểu trường 52; kinh cân bàng quang 53).

- Tả phụ thủ thân mệnh nếu được tử, phủ, quyền, lộc xung chiếu, tam hợp là được đại quý cho cả văn lẫn võ. Gặp hoả, kị xung phá thì tuy giầu nhưng không bền.

- Hữu bật thủ thân mệnh có tử phủ đồng cung thì tiền bạc, chức tước đều tốt, văn võ song toàn. Gặp kình đà xung phá là hạ cách.

- Tả phụ cần chủ để phò giúp, không chủ thì vô dụng. Đứng cạnh tử vi có tước lộc lớn, vào cung thê thiếp sẽ có hai vợ. Đi cặp liêm trinh nhẹ thì bị phạt tiền, ách việc, nặng thì vào tù ra khám.

- Phụ bật gặp liêm trinh, thiên hình thành đạo tặc.

- Văn xương cùng tả hữu - chức vị tới tam đài.

- Mệnh giáp tả, giáp hữu là quý cách. Phụ bật ở mệnh và cung thiên di thì suốt đời hưởng phúc.

- Tả hữu đồng thủ mệnh thân là người cao sang.

- Mệnh thân không có chính tinh, tả hữu một đơn thủ, một chiếu thì ly tôn thứ xuất.

- Tả hữu một đóng tài bạch, một đóng quan lộc chiếu mệnh thì đời sống đầy đủ.

- Tả hữu thêm khôi việt thì phúc thọ.

- Tả hữu cùng âm dương tại cung di thì ra ngoài gặp quý nhân.

19-20- Sao thiên khôi, thiên việt (kinh cân tâm 54; kinh cân tam tiêu 55).

- Khôi việt là thần của sự hoà hợp.

- Khôi việt thủ mệnh hội cùng tả hữu – không ai không phú quý.

- Nếu khôi ở mệnh việt ở thân, lại thêm tử phủ, nhật nguyệt, xương khúc, tả hữu, quyền lộc thì ngay tuổi thiếu niên đã thành danh, dù có gặp nạn lớn vẫn được người phù trợ để qua khỏi.

- Khôi việt cư mệnh thân thì danh cao, ở tam hợp chiếu thì kém đi.

- Mệnh giáp khôi, giáp việt là cách kì lạ.

- Mệnh thân có khôi việt, xương khúc, lộc tồn không bị hình sát xung phá thì quý đến bậc đại thần.

- Khôi là con đầu, việt là con thứ.

- Khôi việt trùng phùng gặp kình đà, không kiếp, linh hoả thì thường có tật.

- Việt hãm địa lại ngộ hình hoả ở mệnh thì nhân số bị sét đánh.

- Hai sao khôi việt không thấy nói tới hãm địa.

21- Sao lộc tồn (lạc mạch đại bao của tỳ 37)

-Lộc tồn là bắc đẩu tinh chủ về tước lộc thọ của con người. Nó tăng quyền cho tử vi, thiên tướng, tăng sángcho nhật nguyệt. Nó tốt ở cung tài bạch, điền trạch, thân mệnh. Lộc tồn đứng một mình thì keo bẩn.

-Lộc tồn miếu cả ở 12 cung

-Lộc tồn hãm khi gặp không vong, hoả linh không kiếp. Đang làm quan gặp lộc tồn thế nào cũng có lộc trời rơi xuống.

-Thân mệnh có lộc tồn thêm hoá lộc là một đời giầu sang.

-Lộc tồn gặp xung phá nó làm tăng hung.

-Mệnh có lộc tồn, hoá lộc, Bà Lã Hậu vợ Hán Cao Tổ nắm hết quyền bính.

-Lộc tồn thủ mệnh người đầy đặn, sống sung túc.

-Lộc tồn ở cung quan gặp mã tức là mã lộc giao trì thì hiển hách giầu sang.

22- Sao Thiên mã (Kinh cân vị 56)

-Mã ở các cung đều có chế hoá.

-Mã vào thân mệnh gọi là dịch mã thì cần lộc tồn, tử phủ xương khúc thủ chiếu mới tốt.

-Đồng cung với tử phủ là ngựa kéo xe vua.

- Đồng cung với hoả linh là chiên mã, với nhật nguyệt là hùng thư mã, với không vong là vong mã.(mã lạc đường)

-Toạ đất tử tuyệt là tử mã (ngựa chết),gặp đà la là ngựa què.

-Mã ở bốn cung tràng sinh (dần thân tỵ hợi) và gặp thê ở đó là có số nhờ vợ.

-Mã gặp không vong suốt đời bôn tẩu.

-Mã cư di thì bỏ làng.

-Mã cư phụ mẫu thì bỏ chá mẹ.

-Mã ở phu thê thì vợ chồng xa cách.

-Hạn mã có lộc thì phát tài, mã tang thì hao tán.

23- Sao Hoá lộc (Hậu môn 22).

-Hoá lộc miếu ở tý ngọ mão dậu.

-Hoá lộc là thần của phúc đức.

-Thủ thân mệnh, hội tam hoá - làm tới đại thần. Tiểu đại hạn gặp hoá lộc đều tốt.

-Hoá lộc không sợ các ác tinh như kình đà, hoá kỵ xung chiếu.

-Đại tiểu hạn với nữ mệnh không có cát tinh xung chiếu mới hay.

-Tiểu hạn gặp hoá lộc – mưu sự dễ thành.

-Cung có liêm trinh gặp hoá lộc thì rất tốt.

-Cung tài có thiên phủ, vũ khúc mà hợp lộc với nhật nguyệt thì buôn bán giầu to.

24- Sao Hoá khoa (miệng 22).

-Hoá khoa chủ về văn chương, thi cử, nghiên bút, thủ thân mệnh gặp quyền lộc - chức vị tới nhất phẩm, dù có gặp ác sát vẫn là loại văn chương vượt chúng, siêu quần. Nữ mệnh có hoá khoa chủ quý, không sợ ác sát.

-Hoá khoa miếu ở dần thân tỵ hợi.

-Nếu mệnh có tam hoá thì công danh hoạch phát. Mệnh hợp tả hữu và hoá khoa là ít khi gặp việc khó khăn.

-Hạn gặp khoa, quyền, lộc hay khoa hồng đào, khoa hỉ cũng thế – thi đỗ.

25- Hoá quyền. (mũi 23)

-Hoá khoa, hoá quyền gặp nhau thì văn chương quán thế. Đại hạn gặp hoá quyền có nhiều đắc chí. Hoá quyền bị kình, đà, hao, kiếp, không thì thường nghe lời sai mà dính vào quan tụng.

-Hoá quyền miếu ở dần, mão, tỵ hợi.

-Tam hoá chiếu thân mệnh – giầu sang vẹn toàn.

-Mệnh có lộc quyền cùng các sao tốt khác – uy quyền hơn người, làm tướng trong cung vua.

-Hạn quyền lộc trùng phùng - quyền nhiều chức lớn.

-Hoá khoa tại mệnh, hoá quyền chiếu thì đỗ đạt danh giá.

-Cung thiên di ở tý ngọ, cung xung chiếu có thái dương, hoá lộc – Đức Khổng Tử văn chương quán thiên hạ.

-Nhật tuất, nguyệt mão, hóá khoa khi đi theo nhật nguyệt là rơi vào hãm địa, hoặc bị kình đà kiếp không xung phá là khổ về thi cử công danh.

-Quyền lộc cư tài bạch, phúc đức là người hào phóng giầu sang.

-Quyền lộc đóng cung nô bộc, nếu có được làm quan thì cũng khốn khổ.

-Mệnh có quyền, hoặc giáp quyền lộc thì hiển đạt.

-Nếu quyền cư mệnh, lại giáp song lộc thì vừa phú vừa quý.

-Cung quan có quyền, lại giáp âm dương thì rất tốt.

-Phúc đức có quyền, lộc, mã, khôi, việt, xương, khúc, thì họ hàng có người đỗ đạt, giầu có.

-Cung tài có thiên phủ, vũ khúc mà gặp quyền cũng trở nên giầu có.

26- Sao Hoá kỵ (cửa tiểu tiện 24)

-Hoá kỵ là đa quản chi thần. Toạ mệnh thân thì suốt đời bất thuận. Hoạ hoá kỵ rất lận đận. Đại tiểu hạn nếu có hoá kỵ, thái tuế thì tai hoạ bất ngờ về khẩn thiệt, cũng như về tiền bạc,buôn bán. Hoá kỵ ở điền trạch, tài bạch như thần giữ của. Kỵ hội với quyền lập tức trở thành mưu lược. Hội với thanh long, long đức thành đám mây cho rồng vùng vẫy.

-Hoá kỵ miếu ở tý hợi.

Vượng ở dần mão dậu thân.

-Hoá kỵ nhập miếu thì dù có gặp hoạ lớn cũng không phải lo ngại gì.

-Đàn bà mệnh có hồng loan ngộ kỵ thì ngoại tình.

-Hoá kỵ gặp cự môn ở thìn tuất thì chết đuối.

-Cung thê có tham cự kỵ đà thì phải một hai đời vợ.

-Cung bào có hoá kỵ thì hiếm anh em.

-Âm dương ngộ kỵ thì hỏng mắt.

-Hoá kỵ còn có tên là kế đô.

27- Sao Kình dương. (mạch xung, bể của các đường kinh)

-Kình dương miếu ở thìn tuất sửu mùi.

Vượng ở tỵ hợi dần thân.

Hãm ở tý ngọ mão dậu.

-Kình hợp với sát phá tham – Đắc địa.

-Hoá khí của kình là hình.

-Đại tiểu hạn gặp kình đà, linh hoả, kiếp không, cự môn, thái tuế thì nguy hiểm lắm.

-Kình thủ mệnh thì tính thô bạo, cô độc.

-Kình nhập miếu tính cương quyết, quả đoán, cơ mưu thâm hiểm, hiếu dũng ưa quyền, hợp với người sinh ở thìn tuất sửu mùi(tứ mộ). Gây tai ương ở các cung mão dậu, ở các tuổi giáp mậu.

-Nếu kình lại thêm kỵ kiếp không xung phá thì dễ tàn tật.

-Nữ mệnh kình nhập miếu lại thêm cát tinh trợ lực là thượng cách.

-Kình nhập miếu phú quý vang danh.

-Kình ở thìn tuất sửu mùi, thủ mệnh, đồng cung với hoả tinh thì uy quyền lớn.

-Kình cư tý nhọ mão dậu – nếu không chết non cũng tàn tật. Cư ngọ nặng nhất.

-Kình đồng cung với lực sĩ - Ông Lý Quảng không nên danh phận.

-Bốn sao kình, đà, linh, hoả - gặp sao tốt phát tài, gặp sao xấu sẽ rất xấu.

-Kình, linh ngồi mệnh lại gặp thêm bạch hổ sẽ sinh tai hoạ.

-Mệnh có hoá kỵ lại giáp kình đà là bại cục.

-Kình thủ mệnh, hoặc cư dậu chiếu mệnh, nếu gặp thêm lưu kình lưu đà và người tuổi canh thì rất xấu.

-Mệnh có kình lại gặp thêm lưu niên kình – Nàng Tây Thi bị hại.

Có sách viết: kình cư ngọ ở mệnh thì làm quan võ.

28- Sao Đà la. (mạch đới 16)

-Đa la cư thân mệnh tính phiêu lãng, bất định, thành cũng ngang, mà phá cũng ngang.

-Cùng tham dễ mê tửu sắc, cùng hoả tinh hay ngứa ghẻ, ở tật ách có ám tật. Những người tuổi thìn tuất sửu mùi đà la miếu làm nghề võ rất hay, nghề văn lận đận. Đà la hãm thêm ác sát thì hình khắc.

-Đà la miếu ở thìn tuất sửu mùi.

Bình ở tỵ hợi.

Hãm ở mão dậu.

-Đà la hợp với sát phá tham - đắc địa.

-Hoá khí của đà la là hoá kỵ

-Nữ mệnh đà la là hạ cách.

-Đà la cư tỵ hợi dần thân nếu không chết non cũng tàn phế. Nếu bỏ tổ nghiệp đi xa xứ thì đỡ.

-Kình đà nhập: Bào, điền, phụ thì rất xấu. Nếu cư các cung tam hợp xung chiếu mệnh thân thì trong người thế nào cũng có nốt ruồi lạ.

-Đà đồng cung với nhật nguyệt là bị tật ở mắt. Tụ tập với hoả linh dễ gian manh.

-Đa la miếu, độc thủ tại thân mệnh thì là anh hùng hoặc đại gian đại ác.

LỤC SÁT TINH

Là Kình đà kiếp không linh hoả (Địa kiếp, thiên không)

29- Hoả tinh (mạch dương kiểu 20)

-Hoả tinh là đại sát tướng. Toạ thân mệnh là người cương cường, xuất chúng, tính tình trầm độc, râu tóc kỳ lạ, môi răng có nhiều dị biệt. Hoả không nên đóng ở các cung khác ngoài thân mệnh. Hoả gặp kình đà thì gian truân từ nhỏ nên gửi người khác nuôi. Tốt nhất là hoả đi cặp với tham vượng miếu có thể làm tới tam công; Nếu tam hợp không bị ác tinh xung phá thì nhất định phát ở cuối vận trung niên. Số hoả tinh cư mệnh dù có đi tu cũng phá giới. Nữ mệnh có hoả tinh tốt, nhưng hoả hãm thì rất xấu.

-Hoả tinh miếu ở dần tuất ngọ.

Bình ở tỵ dậu sửu.

Hãm ở hợi.

-Hoả đi với tham đắc địa.

-Có sách cho rằng cung mão, cung tý cũng là đất miếu của hoả.

-Hoả gặp linh ở mệnh thì tiếng tăm vang dội tới nước ngoài.

-Mệnh giáp linh giáp hoả là bại cục.

-Hoả ở hợi hãm hay tuyệt địa của vòng tràng sinh mà gặp thêm tham miếu vượng hay linh tinh thì vẫn lừng lẫy.

-Hoả ở cung thuỷ thì bị tiết khí hết ảnh hưởng xấu.

Hoả gặp kình đắc mà không có cát tinh và những sao giải khác thì chết bỏng. Hoả và linh ở cung điền vượng hoả thì nhà cửa cháy hết.

-Hoả ở cung giải gặp sao bệnh thì mắc chứng tê bại.

-Đàn bà riêu hoả thì tính đồng bóng.

Hoả ở cung tài đắc – buôn bán hàng cơ khí phát đạt.

30- Sao Linh tinh. (mạch âm kiểu 19)

-Linh tinh là đại sát tinh ; nếu thủ thân mệnh thì tướng mạo kỳ quái.

-Hoả miếu gặp tham lang thế nào cũng công danh hiển hách.

-Hoả hãm gặp tham thì danh phận vất vả.

-Vào hãm thêm kình đà sẽ phá tổ nghiệp hoặc tàn tật, tu chẳng xong mà hoàn tục thì vô luận.

-Nữ mệnh có linh tinh thì hình khắc bà con, một đời lăng nhăng tình trường bất khiết, bồng bềnh.

-Linh tinh khi đã gây ác hoạ thì khó lòng ngăn nổi, khiến hung hoạ triền miên.

- Gặp sát tinh thì chết nơi trận tiền.(do không điều khiển được chân tay và có thể cả suy nghĩ).

- Gặp phá thì vong gia bại sản.

- Gặp liêm, kình, đà hay kiếp không thì có tai nạn binh đao.

31-32- Thiên không, Địa kiếp. (mạch dương duy 17, mạch âm duy 18)

- Hai sao này gặp tốt thì tốt gặp hung thì hung. Gặp tứ sát xung chiếu thì đi tu nơi cửa thiền cũng bất chính.

- Đại tiểu hạn gặp không kiếp là phá tài phá nghiệp.

-Hai sao không kiếp thủ thân mệnh – chỉ nên vùi đầu vào đạo lý vì nó làm anh hùng phải lầm lỡ,vàng ngọc chất đống cũng cùng khốn.

-Mệnh giáp không giáp kiếp là bại cục.

-Vào hạn không kiếp sở bá vương hết nghiệp.Vợ Thạch sùng tự tử.

Nơi tràng sinh có kiếp không như lên giữa tầng mây gẫy cánh.

-Hai sao kiếp không cư phúc đức,tài bạch là nghèo hèn (sao thiên không còn gọi là không vong)

-Địa kiếp hợp với sát phá tham đắc địa.

-Địa kiếp ở tị,hợi,dần,thânlà tốt.Toạ các cung khác đều dở.

-Mệnh sát phá tham kiếp mà gặp kình,tuế ở ngọ thì bất đắc kỳ tử.

-Cung thê có kiếp không liêm tham thì xấu lắm nếu lại ở dần thân thì vợ chồng cũng phải một hai đời mới thành.

-Địa kiếp gặp thiên phủ thì xấu, ở cung phúc đức thì người gia trưởng vong bại.

-Cung tử có địa kiếp thì hiếm con.

-Cung tài có đại tiểu hao không kiếp thì hao tán.

-Cung điền có không kiếp thì có ngày phá sản.

-Thiên không gặp đào hoa thì tài hoa nhưng mệnh bạc.

-Cung điền có kiếp không lại thêm tuần triệt nữa thì của tổ phụ để lại cũng bán

33-34- Thiên thương, Thiên sứ chủ về hư hao.

-Lưu niên vận hạn thái tuế gặp thương sứ (không cần biết đắc hay không)nếu thêm cát tinh mới tốt, nhược bằng hội với cự, cơ, kình, đà, hoá kị năm ấy tất phá bại.

-Tiểu hạn gặp thương sứ thạch sùng phá nghiệp.

-Hạn thiên thương gặp ác tinh Khổng Tử hết lương,Đặng Thông chết.

-Thiên sứ hợp mệnh mà mệnh không có cách gì tốt lại nhiều sao xấu thì yếu

35- Sao Thiên hình (kinh cân tâm bào 57)

-Thiên hình chủ về hình khắc,nhập miếu thì tốt.

-Thiên hình thủ mệnh thân không đi tu cũng cô độc,không non yểu thì cũng nghèo khổ,lắm tai nạn.Hạn gặp thiên hình có quan tụng, nhưng nhập miếu thì không việc gì.

-Thiên hình nhập miếu là hỉ thần.

-Hội xương khúc,các sao tốt khác thì làm quan to.

-Sao thiên hình ở dần,dậu,tuất,mão nó sáng rực rỡ.

-Thiên hình miếu gặp văn tinh thành đại nghiệp.

-Thái tuế thiên hình ở đâu, đấy lắm tai nạn.

-Thiên hình gặp kình, kiếp sát dễ vào tù.

-Cung tử tức có hình hổ thì hiếm con.

-Thiên hình miếu nếu phùng khoa quyền lộc thì công danh bộc phát như sấm vang. Cư tuất cũng là hỉ thần thứ hai.

-Những số phát về hung tinh cần có thiên hình hoả tinh thì mới toàn bộ như gấm như hoa.

-Hình ngộ kình đà hổ thì bị thú cắn.Hình ở cung tử là hiếm con.

36- Sao Thiên diêu (kinh cân thận 58).

-Diêu thủ mệnh thân – tính cô độc đa nghi, ưa nhan sắc, phong lưu, đa tình. Vào miếu địa phú quý; Cư hợi cung thì hiếu học; Hội ác tinh thì vì tình mà phạm hình mang tiếng.

-Hạn diêu không cưới hỏi cũng nên vợ chồng.

-Gặp kình hình thì yểu vong.

-Thiên diêu ở mão dậu sinh ra trong nhung lụa, sống vô tai, vô hoạ, chỉ phải tính ham tửu sắc.

-Đi cặp với bại tinh sống tha phương cũng không yên.

-Diêu ở vượng địa là người có danh phận hào hoa.

-Gái đào diêu hay hình diêu, đều phản chồng theo giai.

-Lục bại tinh là song hao, tang hổ, khốc hư.

-Thiên diêu là ám tinh là cái lưới trời.

37-38- Thiên khốc, Thiên hư.

-Khốc hư thủ mệnh thân thì cùng khốn, vạn sự khó thành, tâm sự cay đắng.

-Cư mão dậu thân thêm sao tốt thì danh phận hiển đạt

-Đại tiểu hạn gặp khốc hư – khóc đứt ruột.

-Có sách đưa thêm cung tý và cung ngọ là miếu địa của khốc hư.

-Cung quan lộc ở tý ngọ có mã ngộ khốc khách thì nổi danh.

-Khốc khách gặp tang hổ hạn đến có tang.

-Cung ách có đà, hư, sứ, tuế thì rất kiêng.

-Khốc, hư cư tử tức thì đẻ nhiều nuôi ít.

-Khốc, hư cư tài gặp hồng, đào, hoả thì giỏi về âm nhạc.

39-40- Tuần trung không vong và triệt lộ không vong. (Liên quan đến hệ tuần hoàn, liên quan đến hệ thống thải)

- Theo Trần Đoàn hai sao này ảnh hưởng như thiên không hãm địa.

- Theo tử vi Việt Nam thì triệt có thể hoá giải được xung sát của ác tinh. "Tam phương xung sát may có triệt nên vững lại".

- Sát phá tối kỵ triệt tuần, nhưng phá ít bị hại hơn sát, vì phá thuộc thuỷ, mà triệt là kim đới thuỷ.

CHÙM SAO LỘC TỒN

-Bác sĩ thông minh, lực sĩ quyền; thanh long là hỉ khí; Tiểu hao là hao tiền bạc. Tướng quân là uy vũ;Tấu thư là phúc trạch. Phi liêm là cô độc, nghệ thuật; Hỉ là vui; Bệnh phù là bệnh;Đại hao là phá tổ nghiệp; Phục binh, quan phủ là khẩu thiệt.

41- Bác sĩ diêu y. (lạc mạch công tôn của tỳ 38)

-Bác sĩ diêu y là thầy thuốc giỏi.

-Cư quan lộc gặp long mã thì làm nên. Toạ tử tức thì nhiều con.

42- Lực sĩ (lạc mạch tâm 39).

-Lực sĩ có tác dụng tăng hung hoặc tăng cát khi nó đứng cạnh sao hung hoặc sao cát.

43- Thanh long (lạc mạch tiểu trường 40).

- Thanh long chủ về may mắn.
- Thanh long, long đức cùng ở cung thìn thì tốt.
-Thanh long gặp hoá kỵ là rồng gặp mây.
-Hạn thanh long gặp hồng hỉ thai tại tử tức thì đẻ con trai.
-Thanh long đồng cung với lưu hà thì tha hồ vùng vẫy.

44- Tướng quân. (lạc mạch thận 42)

-Tướng quân cùng thiên tướng thì có nhiều quyền thế.

-Tướng quân hội binh hình ấn thì võ nghiệp hiển hách. (tướng quân mang nghĩa quân sự, còn thiên tướng lại mang nghĩa y học)

-Tướng quân ngộ tham kiếp không, hay tham tuần triệt ở phu thê thì vợ chồng phải hai đời mới thành.

-Nếu ở cung tử tức gặp hồng loan với phục binh thì vợ chồng có con riêng rồi mới lấy nhau.

45- Tấu thư (lạc mạch tâm bào 43).

-Tấu thư chủ sắc phong ấn tín.

-Hội hoá kỵ miếu vượng là người tháo vát. Gặp hổ ở đại tiểu hạn thường đắc ý về công danh, hỉ sự.

-Hội vũ khúc, đào hoa, hỉ thần có thiên hướng về diễn xuất sân khấu.

-Hạn gặp thái tuế, tấu thư, phi liêm hay có chuyện kiện cáo.

46- Phi liêm (lạc mạch tâm bào 44).

-Phi liêm đóng thân mệnh thì trai goá vợ, gái goá chồng.

-Phi liêm ngộ hoả, linh, hình thì chết trận.

-Phi liêm đắc địa gặp hình ở cung quan thì thông minh.

-Phi liêm gặp diêu hoả ở cung tài thì làm bao nhiêu tiêu tán bấy nhiêu.

-Phi liêm gặp hổ tại dần là hổ có cánh.

47- Hỉ thần (lạc mạch đởm 45).

-Hỉ thần cùng thiên hỉ là người phong lưu.

-Đại tiểu hạn có song hỉ thường toại ý bất ngờ.

-Đi thi có hỉ khoa, với xương khúc hay khôi việt thì đỗ.

-Hạn gặp thanh long, hồng, đào thì cưới vợ hoặc đẻ con.

-Tuổi già gặp hỉ đào hồng thì không tốt.

48- Bệnh phù. (lạc mạch can 46)

-Bệnh phù chủ về bệnh tật đau ốm.

-Bệnh gặp địa kiếp thì đau ốm nghèo khổ.

-Bệnh ở mệnh gặp đà thì người có tật.

-Bệnh gặp âm, cơ ở ách thì về già mắc chứng tê bại.

-Bệnh gặp hình thì dễ mắc bệnh phong.

49- Phục binh. (lạc mạch phế 48)

-Phục binh –quyền biến, giảo hoạt, khẩn thiệt.

-Cư mệnh thân thêm sát tinh là người tham lam, thủ đoạn.

-Hội với hình, thiên tướng – nên võ nghiệp.

-Gặp địa kiếp dễ bị mưu hại ngấm.ngầm.

-Nếu mệnh có tướng quân, ngoài chiếu phục binh thì nội tướng ngoại binh tốt. Nếu ngộ thêm kỵ thì xấu.

-Con gái có sao thai, phục binh ở mệnh thì dễ ngoại tình chửa hoang.

-Cung tài có phục binh, phi liêm chiếu thì phòng trộm cướp, nếu thêm hình cô quả thì không việc gì.

50- Quan phủ (lạc mạch đại trường 49).

-Quan phủ chủ về kiện cáo miệng tiếng.

-Quan phủ hội với hai sao liêm hình hay thái tuế miếu vượng thì rất tốt; Ngược lại chúng đều hãm thì thật nguy hiểm.

51-52- Đại tiểu hao. (lạc mạch đốc 47, lạc mạch bàng quang 41)

-Đại tiểu hao đóng đâu hại đấy.

-Mão dậu được song hao thì rất tốt(không hao), nếu chính diệu ở hai cung là cự, cơ thì là người giầu sang.

-Có sách gọi tấu thư, tướng quân, trực phù là phi thiên tam sát. Ta chú ý chữ phi thiên.

53- Điếu khách. (khu da có liên quan đến đởm...)

-Điếu khách, song hao, tang, hổ là bộ bại tinh.

-Khách hãm tại mệnh là người nói năng không cẩn trọng.

-Khách hội với mã, khốc, là người có học vấn và hùng biện.

54- Quan phù (khu da liên hệ với tâm 66)

-Quan phù – thông minh, cơ mưu, quyền biến.

-Quan phù hợp với thái tuế.

-Quan phù hội tuế, đà, hình, kỵ, cự hãm thì khó tránh khỏi ngục hình, hoặc điều thị phi nơi công môn.

-Người quan phù thêm thái tuế, kiếp không thì phản trắc.

55- Bạch hổ (khu da liên hệ với tâm bào-70)

-Hổ hành kim. Miếu ở dần.

-Hổ đắc miếu vượng cư mệnh thì chủ quyền uy; nếu hãm chủ bị hình thương tai hoạ.

-Hổ cùng hình tại dần thì tăng sức mạnh.

-Hổ cùng tấu thư là hổ đội hòm sắc phong.

-Hổ kình dương là văn chương oai hùng.

-Giáp long giáp hổ là tốt.

-Phượng, long (long trì), hổ cái là tứ linh. Hội đủ tứ linh ở mệnh thân thì không sợ hung tinh ác sát mữa.

-Tiểu hạn hổ gặp khách hay cự tuế thì có tang(cần xem đại hạn mới biết bàng tang hay trọng tang).

-Hổ ở cung tử mà gặp kiếp không thì hiếm con lắm.

-Hổ ở cung bào gặp hoá kỵ thì hiếm anh em.

-Hổ ở cung phu thê gặp hoá kỵ thì thế nào cũng phải một hai đời chồng mới thành.

-Hổ gặp thai bị tiểu sản.

56- Tang môn. (khu da có liên quan đến vị 64)

- Tang môn chủ về tang điếu.
- Tang môn cư mệnh – mặt lúc nào cũng tẻ lạnh.
- Hạn tang điếu khốc thì có tang.
- Nếu đại hạn có toái, hư, linh, phá; tiểu hạn có tang khốc khách, đà và thiên thương chiếu và cung ấy là cung phụ mẫu thì có tang phụ mẫu.
- Tang gặp quan phù, thái tuế thì có người phản trắc. Gặp hoả ở cung điền, với hạn xấu dễ cháy nhà.
- Tang ngộ kiếp ở cung thê thì rất kiêng.

65-66- Long trì, phượng các.

-Long trì, phượng các – vui mừng, đài các, cao sang,hợp với nhật nguyệt.

-Phượng, long mão dậu có tên bảng vàng.

-Long phượng ở mùi sửu (là yượng địa)thêm diêu, hỉ, khốc là rồng mây gặp hội – sẽ đỗ cao.

-Cái cùng long phượng hồng đào cũng là anh hùng.

-Giáp long giáp phượng là có tài.

-Nơi cung tài có thiên phủ, mà thanh long cùng phượng các chiếu thì giầu có.

-Đi buôn gặp long phượng thì có tài.

-Long trì gặp cự môn, hoá kỵ hãm thì phải phòng sông nước.

-Người có long phượng thì đẹp (đẹp nhất).

67-68- Tam thai, Bát toạ. (kinh cân tỳ 59-60)

-Tam thai, bát toạ chủ về thanh quý, văn chương; nếu lạc hãm thì cô đơn.

-Mệnh giáp thai, toạ thì tuổi thiếu niên đã thành đạt giầu sang.

-Gặp hoả, linh, kình, tấu thư – văn chương tung hoành.

-Người tuổi mão dậu, mà thai toạ cư mệnh thì là pháp sư.

69-70- Hồng loan, Thiên hỉ. (hỉ lạc mạch đởm 45)

-Hỉ, hồng cư mệnh thì mọi sự dễ dàng; nếu lại thêm đào thì sẽ gặp nhiều quý nhân nhưng cũng là người ưa tửu sắc.

-Hạn hỉ, hồng nếu đã có vợ thì vợ sinh quý tử.

-Hồng miếu ở dần, mão, tý, hợi.

-Hồng cư mệnh là người thông minh hoà nhã

-Hồng, cơ, tấu, vũ, hỉ, đào là người ca vũ giỏi.
-Hồng hãm thì đa tình, đa đoan.
-Thiên hỉ gắn với nét mặt có duyên của con người.
...

71-72- Thiên đức nguyệt đức.

-Thiên đức nguyệt đức đào hồng.
Trai lấy vợ đẹp, gái lành chồng con.
-Thiên đức, nguyệt đức toạ chiếu đều có tác dụng trừ hung hoạ, như thiên giải địa giải. Nguyệt đào đẹp như long phượng.

73-Sao Đẩu quân.(kinh cân đởm 61)

-Đẩu quân coi như nguyệt lệnh rất ảnh hưởng đến tiểu hạn.
-Đẩu quân hoá kỵ ở cung tử tức thì xấu lắm. nếu lại kình hổ thì không có con. Cư điền tài thì khá, ở phụ mẫu thì khắc, ở mệnh hay chiếu mệnh thì khác tỉnh.

57- Sao thái tuế. (khu da liên quan đến phế...)

-Mười hai sao trong chòm sao thái tuế chỉ sự ảnh hưởng từ môi trường bên ngoài thông qua các khu da.
-Thái tuế là ác tinh nghiêm khắc lắm chuyện.
-Cư mệnh thân thì hay gây sự. Gặp xương khúc, hoá quyền, hoá khoa và tấu thư thì công danh vang dội.
-Cung giải có thái tuế, kình dương, quan phù thì hay lôi thôi về quan tụng.
-Người tuổi mùi mà đại tiểu hạn cùng gặp nhau ở cung sửu, có tấu thư, kình dương, thái tuế chiếu thì thế nào cũng bị quan tụng. Nhưng nếu có lộc hay hợp lộc thì giải được nhiều. Các tuổi khác cũng theo vòng số mà chiếu ảnh hưởng như thế.

58-59- Thiếu dương, Thiếu âm. (khu da liên quan đến đại trường 63,liên quân đến tỳ 65)

-Hai sao này như âm dương nhưng nhỏ kém hơn nhiều. Nếu dương gặp dương, âm gặp âm đắc địa thì tốt.

60-61- Tử phù Tuế phá. (khu da liên quan đến tiểu trường 67, bàng quang 68)

-Tử phù, tuế phá là hung tinh, nhưng nếu đắc địa thì không xấu lắm.
-Gặp thiên hư phá toái thì ở cung nào cũng xấu.

62- Long đức. (khu da liên quan đến thận 69)

-Long đức là bàng tinh không có ảnh hưởng xấu.

63- Phúc đức. (khu da liên quan đến tam tiêu 71)

-Phúc đức là sao nhỏ nhưng ở cung nào cũng tốt.

64- Trực phù. (khu da liên quan đến can 73)

-Trực phù là bàng tinh nếu cùng thai toạ chiếu mệnh thì tốt.

CHÒM SAO TRÀNG SINH

74- Tràng sinh. (kinh nhánh bàng quang 25)

-Tràng sinh chủ về sinh tồn của nhân số, là cát tinh, nếu ngộ lộc, mã thì phát tài.

-Cung tài có lộc, gặp tràng sinh đế vượng thì tiến phát lắm.

75- Mộc dục. (kinh nhánh thận 26)

--Mộc dục cư mệnh hay chiếu mệnh thì là người đỏm dáng. Nếu gặp long trì và không được quý cách thì là người đi sông biển.

76- Quan đới. (kinh nhánh tâm bào 27)

-Quan đới chủ về công danh, giá trị như hoa cái.

-Theo vòng tràng sinh, kể từ quan đới cuộc đời nhân số bắt đầu tiến phát rõ ràng.

77- Lâm quan. (kinh nhánh tam tiêu 28)

-Lâm quan là sao bàng không đáng kể, có lâm quan ở mệnh là người hay khoe.

78- Đế vượng. (kinh nhánh đởm 29)

-Đế vượng chủ về thịnh vượng. Nếu mệnh có đế vượng, mà hạn gặp thai, lộc, tràng sinh thì tốt. Cung di có phá hãm gặp đế vượng sẽ giảm xấu đi. Cung tử tức có đế vượng cùng khôi việt thì con quý tử.

79- Suy (kinh nhánh can 30).

-Suy là xu thế sức khoẻ của cuộc đời đang đi xuống.

80- Bệnh. (kinh nhánh phế 31)

-Bệnh chủ về bệnh tật. Bệnh ở mệnh gặp đà là người có tật. Bệnh ý nghĩa như bệnh phù.

81- Tử (kinh nhánh đại trường).

-Vòng tràng sinh các đại hạn tử, mộ, tuyệt, nếu nhân số còn trẻ thì tân khổ, nếu nhân số đã già thì có thể lìa đời.

82- Mộ. (kinh nhánh vị 33)

-Mộ ở cung mộ là vượng. Cư mệnh thuộc tứ mộ lại gặp thai toạ là quý cách.

-Toạ phúc đức nếu thêm sao tốt thì đất ấy còn bền.

83- Tuyệt(kinh nhánh tỳ 34).

-Tuyệt ở đâu cũng xấu ; nếu ở phúc đức thì hết vận, đến mình là không còn được hưởng nữa.

84- Thai (kinh nhánh tâm 35).

-Mệnh có thai và hồng đào chiếu thì dục tình quá độ. Nếu lại thêm diêu cái thì ngoại tình, nhưng nếu mệnh đã có tử phủ thì không lo.

-Thai gặp hồng đào và mã thì đi theo người tình.

-Thai gặp hồng đào và vũ khúc ở cung điền, lại thêm thiên quan, thiên phúc, thì được nhiều nhà, ruộng của cha ông để lại.

-Hạn gặp lộc, thai (vượng)thì làm ăn tốt.

85- Dưỡng (kinh nhánh tiểu trường 36).

-Dưỡng cư phúc đức được cát tinh nghĩa là được mộ và còn được hưởng phúc.

-Dưỡng gặp kình, đà ở cung ách là người có tật.

-Dưỡng gặp hổ ở cung bào thì hiếm anh em.

-Dưỡng gặp khốc, hư, tang,hổ ở cung tử tức thì hữu sinh vô dưỡng. Cư cung di, tài mà gặp lộc thì giầu có phong lưu.

*Hình như vòng tràng sinh có vai trò quan trọng chỉ sau các chính tinh; đặc biệt là nó vạch ra quỹ đạo cuộc đời qua việc ảnh hưởng rất rõ đến đại hạn.

*Nhàn cung.

- Tử vi tại tý, thìn, hợi là nhàn cung.
- Tham tại dần, thân.
- Thiên tướng tại thìn, tuất.
- Thất sát tại thìn, hợi.
- Thiên lương tại tỵ.

- Phá tại thân, tỵ.
- Vũ tại thân.
- Cơ tại tỵ.

Tám sao có nhàn cung. Vào nhàn cung khả năng tốt bị giảm nhiều. Nhàn cung hiểu như thất nghiệp, nó phù hợp với cách nhìn nhận từ phía đông y.

VII - DỰ BÁO VỀ TUỔI THỌ CỦA CON NGƯỜI

A. NHỮNG GHI NHẬN CHƯA CHÍNH THỐNG

Muốn tìm điểm hoá (chết) của mỗi lá số ta cần nhận diện một vài nét nổi bật giống nhau của những kiếp người đã từng góp mặt trên trái đất. Thông số rõ nhất ngày nay chúng ta có được là những thời đoạn phát triển tình dục, và phát triển trí tuệ.

Phát triển tình dục.

Nữ giới đến 12+1=13 tuổi bắt đầu có khả năng sinh sản.

49 tuổi (1+12. 4) thường hết khả năng sinh sản.

Hết khả năng sinh sản gắn liên với những biến đổi ở gan và người ta cũng hay hoá ở thời điểm này.

Nam giới đến 16 tuổi (15+1) bắt đầu có khả năng sinh sản.

61 tuổi (15.4 + 1) khả năng sinh sản còn rất yếu.

Cả hai giới đều tồn tại 4 chu kỳ:

-Chu kỳ thành lập (của nữ từ 1 tuổi đến 13 tuổi, của nam từ 1 tuổi đến 16 tuổi)

-Chu kỳ phát triển (của nữ từ 13 tuổi đến 25 tuổi, của nam từ 16 tuổi đến 31 tuổi).

-Chu kỳ thoái triển (của nữ từ 25 tuổi đến 37 tuổi, của nam từ 31 tuổi đến 46 tuổi)

-Chu kỳ tận kết (của nữ từ 37 tuổi đến 49 tuổi, của nam từ 46 tuổi đến 61 tuổi).

Bốn chu kỳ này dân gian gọi là: Sinh, mệnh, lão, tử. Tuổi thọ của nam thường ngắn hơn nữ, mà tuổi sinh sản lại dài hơn.

"Trai ba mươi tuổi đang soan
Gái ba mươi tuổi đã toan về già"

Nhờ tuổi thọ ngắn tuổi sinh sản dài của nam ta nhận ra điểm hoá của nam dễ hơn điểm hoá của nữ. Chữ "mệnh" trong sinh mệnh lão tử có thể thay bằng chữ "thành". Quá trình trưởng

thành là quá trình bộc lộ hết cái mạnh cái yếu của mỗi cá thể. Mạnh yếu này cũng là tật, bệnh ở mỗi người.

Xét kỹ hơn ta thấy chu kỳ từ 1 tuổi đến 13 tuổi không hoàn toàn đối xứng với chu kỳ từ 37 tuổi đến 49 tuổi (của nữ). Từ 1 tuổi đến 13 tuổi có nét "trung tính". Vào tuổi 13 giới tính nữ mới thành. Cần thêm một chu kỳ nữa, gọi là chu kỳ hậu giới tính (cho nữ từ 49 tuổi đến 61 tuổi, cho nam từ 61 tuổi đến 76 tuổi).

Một cuộc sống hoang dã thủa hồng hoang, mỗi cá thể hàng ngày phải sống bằng lao động chân tay hàng ngày của mình. (không có của cải, thức ăn dự trữ, không được cộng đồng nuôi dưỡng) thì tuổi thọ bình quân 61 của nữ, 76 của nam là thoả đáng.

Trong dân dã lưu truyền rộng rãi ghi nhận dưới đây:

-Tam thập nhi lập. (Đã học xong, bắt đầu hành; điểm kết thúc của hành bắt chước)

-Tứ thập bất hoặc. (Đã phân biệt được thực giả đúng sai; Phân biệt được sự vật này với sự vật khác. Đỉnh điểm của nhận xét so sánh đơn lẻ.)

-Ngũ thập tri thiên mệnh.(Đã biết mình là ai, làm được gì. Đỉnh điểm của nhận thức khái quát hướng nội.)

-Lục thập bất nhập đình chung.(Không còn khả năng biến hoá theo thời cuộc để đại diện cho thời cuộc. Sống bằng kinh nghiệm.)

-Đỉnh điểm của nhận thức là 50 tuổi. Lấy 50 tuổi làm tâm đối xứng ta sẽ có tuổi thọ 100. Đối xứng với tuổi 30 là tuổi 70. Đến tuổi 70 bắt đầu mất khả năng bắt chước, không còn khả năng nâng cao tay nghề lao động chân tay. Phương đông quan niệm con người là con người ý thức; Nếu được nuôi dưỡng chăm sóc đầy đủ tuổi thọ trung bình 100 còn có tính phổ biến hơn tuổi thọ trung bình 76.

B. NHỮNG TƯ LIỆU Y HỌC HIỆN ĐẠI VÀ GIẢ ĐỊNH

Dựa vào một số tư liệu y học tác giả thử phân định quá trình phát triển của mỗi con người từ khi thụ thai, đến hết thần như bảng dưới đây

Tìm hiểu con người ở cột 11 và cột 12 ta chọn các trục đối xứng I, II, III.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
60g	60g	60g	60g	60g	60ng	60ng	60ng	60ng	60ng	60n	60n	60n	60n
Trứng	Trứng	Thai	Thai	Thai	thai	Thai	Thai	Thai	Thai				
tĩnh	p.triển	dâu	Túi	Tổ	Tiền mệnh (tim)	Mệnh	Thể chất	Tinh thần	Hoàn chỉnh	Nam nữ thành và hợp	Nam nữ bất hợp	Tách vật chất và tinh thần	Sự rã của vchất & tinh thần
Bất hợp	Mạnh hợp					Xuất hiện tim	Gan, thận hoàn chỉnh	Hoàn chỉnh hệ thần kinh và các giác quan					

I II III

Trục đối xứng thứ ba qua trục III:

-Cột 11 đối xứng với cột 6----Tim là tiền đề của sinh mệnh. Sinh mệnh vừa là vật chất vừa là tinh thần.

- Cột 12 đối xứng với cột 5-----Con người tinh thần đang tan hoà vào hoàn cảnh.

Trục đối xứng thứ hai qua trục II:

-Cột 11 đối xứng với cột 4 -----Con người phân thành nam nữ, âm dương.

- Cột 12 đối xứng với cột 3-----Con người trung tính (không phân biệt nam nữ, âm dương)

Trục đối xứng thứ nhất qua trục I:

- Cột 11 đối xứng với cột 2 ---Trứng (âm)phát triển mạnh; yêu cầu hoà nhập âm dương.

-Cột 12 đối xứng với cột 1----Con người tĩnh(trung tính).

Như vậy trục đối xứng thứ nhất là trục hoà nhập âm dương, sinh sản. Trục đối xứng thứ hai phân biệt các cá thể thành ba loại: nam, nữ, và trung tính. Trục đối xứng thứ ba là trục hoà nhập tinh thần với vật chất.

Các trục đối xứng đã cho ý nghĩa phù hợp. Sự mô phỏng giờ ngày và năm cùng bằng một ô(cung) trong lá số tử vi đã có được lý do trong quá trình phát triển của mỗi cá thể.

Phân tích thời đoạn của một thai nhi cụ thể

Nhân số sinh giờ kỷ hợi (từ 9 giờ đêm đến 11giờ đêm).

Ngày bính tuất(ngày 29 thứ 3).

Tháng kỷ sửu.(tháng 12)

Năm canh thìn.(năm 2000)

-- Tháng sửu 29 ngày.

Tháng tý 30 ngày.

Tháng hợi 30 ngày.

Tháng tuất 29 ngày.(thiếu một ngày)

Tháng dậu 30ngày.

Tháng thân 29 ngày. (thiếu một ngày)

Tháng mùi 29 ngày. (thiếu một ngày)

Tháng ngọ 30 ngày.

Tháng tỵ 29 ngày. (tháng 4- thiếu một ngày)

Tính đến ngày 29 tháng 4 là 8 tháng, phải bù thêm 4 ngày nữa để mỗi tháng đều đủ 30 ngày, và tổng số là 240 ngày.

Thời điểm bắt đầu thời kỳ thai mệnh là:

Cách tính: Từ 29 tháng chạp (12.2000) đến 29 tháng 4 (Tỵ) năm 2000, bù thêm 4 ngày thì tổng số ngày là 240 ngày, ngày thứ 240 này sẽ rơi vào ngày 25 (Bính Tuất) tháng 4 (Tỵ) năm 2000. Giờ Kỷ Hợi.

Từ giờ kỷ hợi.

Ngày 25.(bính tuất)

Tháng 4.(tân tỵ)

Năm canh thìn. Ta làm như sau:

Lùi thêm 20 ngày nữa đến thời điểm thành lập hợp tử là:

-Giờ kỷ hợi.

Ngày 15(bính dần).

Tháng 4 (tân tỵ).

Năm canh thìn (2000).

Thêm 10 ngày nữa là:

Giờ kỷ hợi.

Ngày 24 (bính thìn).

Tháng canh thìn(3/2000).

Ta coi bốn thời kỳ: thai dâu, thai túi, thai tổ, thai tiền mệnh đều có số giờ cố định là 60 giờ (thời kỳ phát triển tế bào). Bốn chu

kỳ: thai mệnh, thai nội tạng, thai não bộ,thai hoàn chỉnh đều có số ngày cố định là 60 ngày. (thời kỳ thành lập các cơ quan nội tạng).

-Ba thời điểm: thụ thai, thai mệnh, thoát thai có:

Can chi của giờ lặp lại bốn lần. (Kỷ Hợi)

Can của ngày lặp lại bốn lần. (Bính)

Chi của ngày lặp lại hai lần, (Tuất) một lần tam hợp. (Dần Ngọ Tuất).

Chi của tháng một lần tam hợp. (Tỵ Dậu Sửu)

Năm lặp lại hoặc kế tiếp.

C- QUAN NIỆM VỀ HOÁ

Sách tử vi hiện đang lưu hành đặt điểm hoá trong nội dung xem hạn với những nhận xét rời rạc hạn chế, xin lược trích dưới đây.

- Hạn nhiều sao xấu như sát, phá, tham, tuần, triệt, kiếp sát thì chết.
- Đại tiểu hạn gặp kiếp không, kình, đà, linh, hoả, cự môn, thái tuế thì nguy lắm.(bên trong bất thường, bên ngoài xâm phạm)
- Tiểu hạn gặp tang, hổ, khách, hay cự môn, thái tuế thì có tang.
- Đà và thái tuế gặp kỵ, cự nếu đi sông nước thì chết đuối.
- Nếu mệnh xấu mà đại hạn lại xấu thì nguy đến tính mạng.
- Dương hãm đồng cung với âm thì hữu sinh vô dưỡng.
- Sự thọ yểu của nhân số thể hiện ở cung phúc.
- Ác sát trùng phùng ở ách - âm dương khó hoà.
- Nếu mệnh có bạch hổ, kiếp không lại thêm nhiều sao xấu nữa thì chết non.(cái tôi là địa - yếu)
- Hổ gặp cơ hãm thì trong mệnh có tà.
- Tuổi tý kỵ năm dậu, thân, tý, ngọ.
- Tuổi sửu, ngọ kỵ năm sửu, ngọ và sao thất sát.
- Tuổi tỵ hạn ở năm tý.

-Tuổi dậu kỵ năm dậu, hợi và sao kình.

-Tuổi thân kỵ năm dậu, ngọ và các sao hình hoả thương sứ.

-Tuổi hợi kỵ sao kình, đà.

-Tuổi giáp kỵ thương, sứ.

-Tuổi canh kỵ thương, sứ, linh, hoả.

-Hạn tang, điếu thì có tang.

-Nếu đại hạn có toái, hư,linh, phá; tiểu hạn lại có tang, khốc, khách, đà, thêm thiên thương chiếu và cung ấy là cung phụ mẫu thì có tang phụ mẫu.

-Năm sinh đại biểu cho tổ tiên cùng bố mẹ và những năm vận từ 1 tuổi đến 16 tuổi.

-Tháng sinh đại biểu cho cung bố mẹ,anh em và những năm vận từ tuổi 16 đến tuổi 32.

-Ngày sinh thì lấy ngày can làm bản thân, ngày chi làm cung bạn đời và những năm vận từ tuổi 32 đến tuổi 48.

-Giờ sinh đại biểu cho cung con cái và những năm vận từ tuổi 49 đến chết.

Hạn thời tận càng cần quan tâm đến quan hệ:

Cục mệnh.
Cung mệnh.
Mệnh sao.
Cung sao.

-Tốt nhất là cục sinh mệnh.

-Mệnh dương nên ngồi ở cung dương; Mệnh âm nên ngồi ở cung âm.

- Sao cần đắc địa ở cung mệnh.
- Sao cùng hành với cung là tốt nhất, thứ nhì là cung sinh sao.

Hạn của trẻ trước 13 tuổi.

- Trẻ một tuổi xem ở cung mệnh.
- Hai tuổi xem ở cung tài.
- Ba tuổi xem ở cung ách.
- Bốn tuổi xem ở cung phu thê.
- Năm tuổi xem ở cung phúc đức.
- Sáu tuổi xem ở cung quan lộc.
- Bẩy tuổi xem ở cung nô bộc.
- Tám tuổi xem ở cung thiên di.
- Chín tuổi xem ở cung tử tức.
- Mười tuổi xem ở cung huynh đệ.
- Mười một tuổi xem ở cung phụ mẫu.
- Mười hai tuổi xem ở cung điền trạch.

Giờ quan sát, giờ kim sà thiết toả.

- Phép tính giờ quan sát.

Sinh tháng giêng giờ quan sát là giờ tỵ; Rồi cứ thế tính nghịch lại mỗi tháng một cung.

Nghĩa là sinh tháng hai thì giờ quan sát là giờ thìn, tháng ba giờ mão...

Giờ kim sà thiết toả - Khó nuôi lắm nhưng nếu sinh vào những năm tý, sửu, ngọ, mùi thì đỡ ác đi nhiều.

- Phép tính: Năm thuận, ngày thuận.
Tháng nghịch, giờ nghịch.

Gọi cung tuất là cung tý rồi lưu. Nếu con trai rơi vào thìn tuất, con gái rơi vào sửu mùi là giờ kim sà thiết toả. Mệnh đứa trẻ đầy rẫy những ác sát hung tinh mà nó đã sống ngoài 13 tuổi thì không lo ngại nữa, vì nó đã quen với các sao ấy rồi. Người ta thường không chết ở mệnh, kể từ thời gian từ 13 tuổi trở đi.

D- BỘ SAO TỨ HOÁ VÀ ĐIỂM HOÁ.

1-Bộ tứ hoá

Để có thể nhìn đại quát các số mệnh trước tiên ta chỉ xem xét 14 chính tinh. Với 14 chính tinh ta có 12 lá số.

Bộ sát phá tham (tâm bào, phế, thận) của 12 lá số luôn ở vị trí tam hợp với nhau. Có thể nói đây là bộ khung của các lá số, với ba thành phần: Tâm (tự lập,quan hệ), phế (trao đổi), thận (sinh sản, phát triển).

Một trong ba bộ phận này ngừng hoạt động một thời gian ngắn là con người không còn tồn tại.

Khi sinh đứa trẻ bắt đầu:

- Thở (phá quân, hoá quyền, thiên cơ).
- Khóc bú (liêm trinh, hoá khoa, thiên cơ).
- Tiểu tiện (cự môn, hoá kỵ, thiên cơ).
- Đại tiện (vũ khúc, hoá lộc,thiên cơ).
- Trên 12 khu da các huyệt mở, các giác quan bắt đầu hoạt động.(chòm sao thái tuế)

Khi hoá hiện tượng cũng xẩy ra tương tự.

- Thở hắt ra và ngừng thở.(phá quân, hoá quyền, thiên cơ)
- Những lời trăng trối mạch lạc, và một vài ngày trước điểm tận người sắp hoá ăn trông rất ngon. (liêm trinh, hoá khoa, thiên cơ).
- Tiểu tiện, xuất tinh.(cự môn, hoá kỵ, thiên cơ)
- Đại tiện.(vũ khúc, hoá lộc, thiên cơ)
- Các giác quan hoạt động tốt (người tỉnh táo), rồi ngừng hoạt động.(chòm sao thái tuế)

Rõ ràng điểm sinh, và điểm hoá được nhận diện cùng bằng ***bộ tứ hoá và các sao Phá, cự, vũ, liêm, cơ, tuế...***

Bộ tứ hoá an theo năm can và các chính tinh. Nhìn vào cách an của bộ tứ hoá ta còn thấy được vì sao có sách còn xếp xương, khúc, phụ, bật là chính tinh. Chính tinh và tứ hoá liên quan mật thiết với nhau.

TRÊN THIÊN BÀN CÓ 12 VỊ TRÍ KHÁC NHAU CỦA SAO TỬ VI

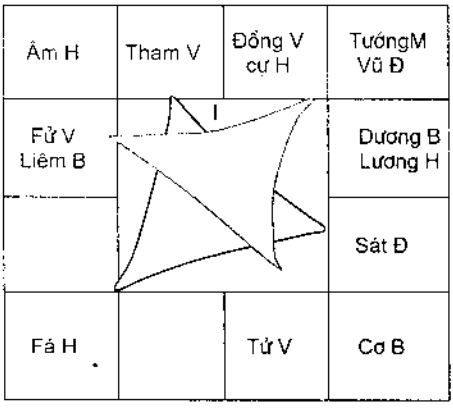

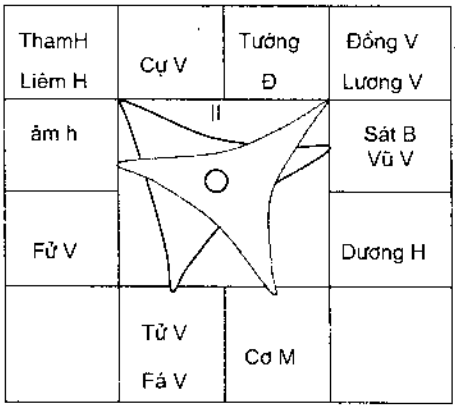

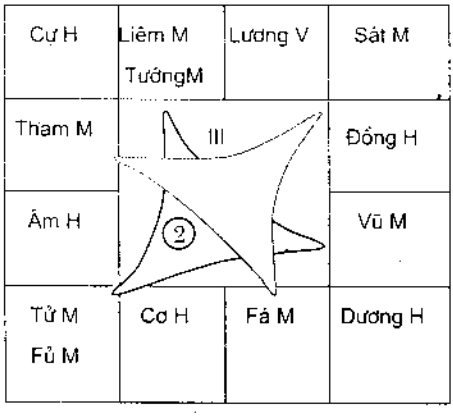

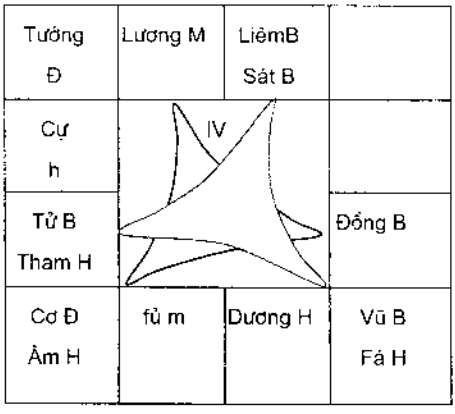

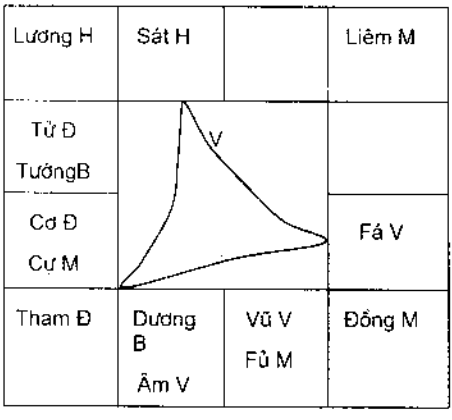

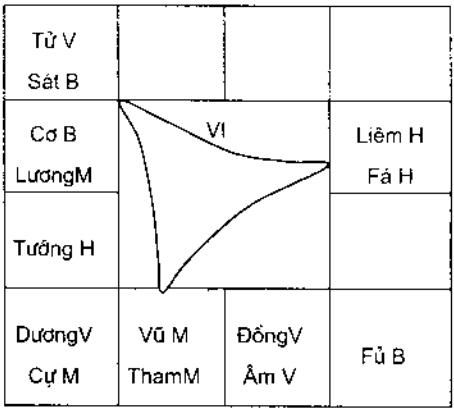

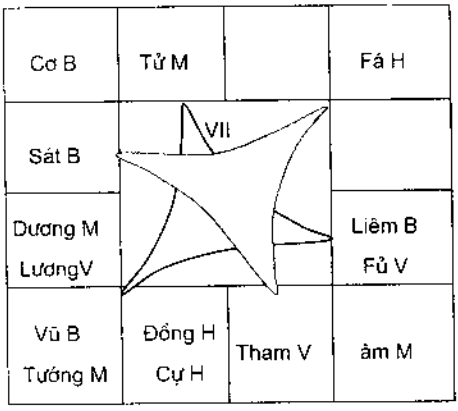
Cơ B
Tử M
Fá H
Sát B
VII
Dương M
LươngV
Liêm B
Fủ V
Vũ B
Tướng M
Đồng H
Cự H
Tham V
âm M

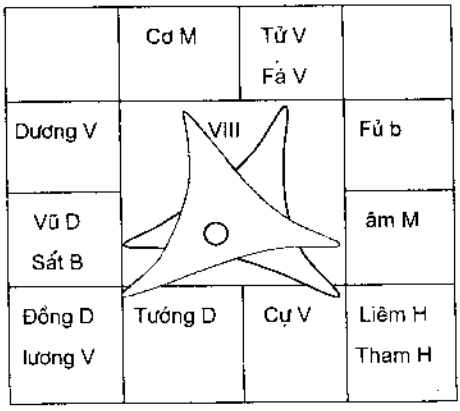
Cơ M
Tử V
Fá V
Dương V
VIII
Fủ b
Vũ D
Sất B
âm M
Đồng D
lương V
Tướng D
Cự V
Liêm H
Tham H

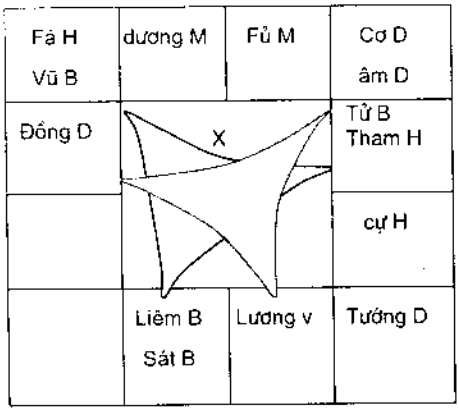
Fá H
Vũ B
dương M
Fủ M
Cơ D
âm D
Đồng D
X
Tử B
Tham H
cự H
Liêm B
Sát B
Lương v
Tướng D

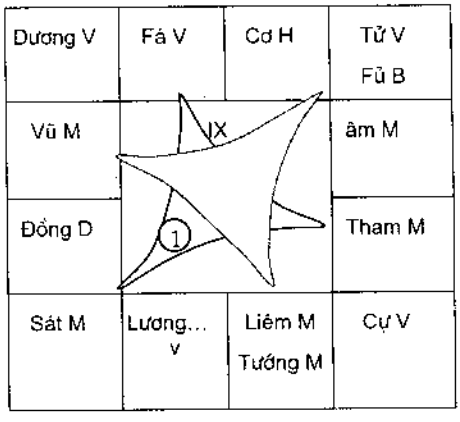
Dương V
Fá V
Cơ H
Tử V
Fủ B
Vũ M
IX
âm M
Đồng D
1
Tham M
Sát M
Lương...
v
Liêm M
Tướng M
Cự V

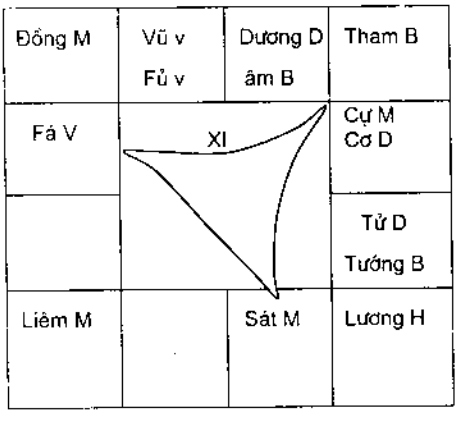
Đồng M
Vũ v
Fủ v
Dương D
âm B
Tham B
Fá V
XI
Cự M
Cơ D
Tử D
Tướng B
Liêm M
Sát M
Lương H

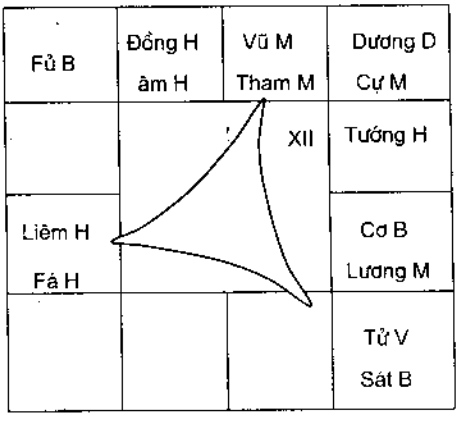
Fủ B
Đồng H
âm H
Vũ M
Tham M
Dương D
Cự M
XII
Tướng H
Liêm H
Fá H
Cơ B
Lương M
Tử V
Sát B

Hàn can	Hoá lộc	Hoá quyền	Hoá khoa	Hoá kỵ
Giáp	liêm(mộc,hoả)	phá(thuỷ)	vũ(kim)	dương(hoả).
Ất---------- --	cơ (mộc)	lương(thổ,mộc)	vi(thổ)	âm (thuỷ).
Bính----------	đồng (thuỷ)	cơ(mộc)	xương(kim)	liêm(hoả).
Đinh----------	âm (thuỷ)	đồng (thuỷ)	cơ (mộc)	cự(thuỷ).
Mậu----------	tham (mộc,thuỷ)	âm (thuỷ)	bật (thổ)	cơ(mộc).
Kỷ----------	vũ (kim)	tham(mộc thuỷ)	lương(thổ,mộc)	khúc (thuỷ).
Canh------- -	dương (hoả)	vũ(kim)	đồng (thuỷ)	âm (thuỷ).
Tân----------	cự(thuỷ)	dương (hoả)	khúc (thuỷ)	xương (kim).
Nhâm-------	lương(thổ, mộc)	tử (thổ)	phủ (thổ, thuỷ)	vũ (kim).
Quý--------	phá (thuỷ, kim)	cự (thuỷ)	âm (thuỷ)	tham (mộc,thuỷ)

Giải thích bảng:

Hàng can giáp thì: có Hoá lộc đồng cung với Liêm (Mộc hoả).
Hoá quyền đồng cung với Phá quân (Thuỷ).
Hoá khoa đồng cung với Vũ Khúc (Kim).
Hoá kỵ đồng cung với Thái dương (Hoả)

Các sao xuất hiện nhiều là: Vũ, nguyệt, phá, cơ, cự, tham, dương...

Dựa vào tứ hoá ta nhận ra đặc điểm chính của các lá số.

-"Giáp biến vi điền". Vi điền phải ăn no vác nặng. Sức vóc cơ bắp có được nhờ tứ hoá đi với liêm, phá, dương.

-Nhâm biến vi vương. Làm vua phải hiểu được bụng thiên hạ, chiều được thiên hạ, và chuẩn mực được cho thiên hạ. Hiểu chiều và chuẩn mực được nhờ vào các sao phủ, tử, lương.

-Quý biến vi thiên. Chữ thiên ở đây là sự cộng tác dụng của tham, âm, cự.Chữ thiên là mũi tên chỉ đường sinh hoá cho nhân loại.

-Bính biến vi tù. Chữ tù do bởi chữ liêm. Muốn nhiều tiền lắm của lại khôn khéo văn hoa. Ước muốn, khéo khôn và văn hoa đã đưa nhân số đi được rất xa. Xa tới mức dẫm lên luật pháp mà không biết, mà chưa muốn dừng.

2. Thử tìm điểm hoá của một vài nhân mệnh.

Tìm điểm hoá của một lá số trước tiên ta dựa vào bộ tứ hoá (đặc biệt là hoá kị, hoá quyền) và các sao cự môn, phá quân, thiên cơ, vũ khúc... cần lưu tâm đến bộ tứ hoá đi với sao nào. Chi tiết vào những thời đoạn nhỏ hơn ta tìm đến thiên không, địa kiếp (rối loạn hệ kinh lạc), hoả tinh, linh tinh (mất khả năng vận động) và kình đà (sự thăng giáng lớn của cơ thể). Tính một trong triết học phương đông và vai trò cơ bản của các tế bào xương, não, máu buộc ta phải quan tâm đến sao tuần. Cần xác định vị trí của sao tuần ở thời điểm hoá và vai trò của sao tuần với sự hoá.

Mỗi hạn là một ô (trong 12 ô). Một đời người có thể qua một ô nào đó từ một đến 8 - 9 lần. Vậy phải xác định điểm hoá ở vòng

hạn thứ nhất (từ 1 - 13 tuổi) hay vòng hạn thứ 8 thứ 9 (sau 96 tuổi hay sau 108 tuổi).

Giải qiuyết vấn đề này ta ngoại suy từ quá trình phát triển của bào thai.

-Tim hoàn chỉnh sau 6 tuần-Cách thời điểm sinh 60 + 60 + 60 + 18 ngày.

Gan thận hoàn chỉnh sau 12 tuần-Cách thời điểm sinh 60 + 60 + 36 ngày.

Tuỷ sống hoàn chỉnh sau 20 tuần-Cách thời điểm sinh 60 + 12 ngày

-Não, hô hấp hoàn chỉnh sau 28 tuần - Cách thời điểm sinh 44 ngày.

Trường hợp tim, gan, thận ta, đoán tuổi thọ trên 100 năm

Trường hợp tuỷ sống, ta đóan tuổi thọ là 100 năm

Trường hợp dạ dày ruột, ta đoán tuổi thọ là 73 năm.

Trường hợp não hệ hô hấp, ta đoán tuổi thọ dưới 61 năm.

Tim hoàn chỉnh trước nên tuổi thọ của tim là lớn nhất (sinh trước hoá sau)

Mệnh an ở cung nào lấy tuổi thọ của phủ tạng ấy làm tuổi thọ của nhân số. Nếu sao tương ứng với phủ tạng(cung) mà mệnh an là đắc vượng, miếu thì ta sẽ lấy hết tuổi thọ của phủ tạng làm tuổi thọ của nhân số; Trường hợp bình hãm, đương nhiên sẽ bị triết giảm đi.

Cũng cần điều chỉnh tuổi thọ theo các sao thuộc cung mệnh và các sao thuộc 5 cung ngoài, trong từng trường hợp.

Ở 12 lá số có 2 lá số tốt nhất, chúng có được tới 2 cách: Sát phá tham và tử phủ vũ tướng. Chọn tuổi thọ sát với phát triển tình dục, ta thấy lá số thứ 10 có tử phủ cư thân, tham lang cư tuất và cự môn cư hợi.

Có nhiều cách chết, ở đây ta chọn kiểu chết do cạn kiệt sinh lực (sống hết tuổi trời). Kiểu chết này liên quan đến sao tuyệt của vòng tràng sinh và sao Thiên Lương của nhóm chính tinh.

Ví dụ lá số: *Thời sinh biểu canh thìn.*

Điều kiện hoá của lá số này thoả mãn hơn cả là cung Thìn và cung Tị.

Cung Thìn hơn cung Tị vì *nằm giữa tam hoá, có thái tuế và sao hoả khắc tuổi Thìn.*

Cung Tị hơn cung Thìn *vì nó có sao Tuyệt, sao Lương, cự môn chính chiếu và Thái Âm bàng chiếu.* Sự "nặng nhẹ" của hai cung khiến ta phải chọn điểm hoá ở nửa năm đầu của năm hợi (thuộc cung tị). Cũng có thể chết ở cung Dậu (đạt tứ hoá).

Mệnh tại tuất (Thận) sao tham lang (kinh thận) lại miếu tại đây nên ta chọn lấy tuổi thọ là trên dưới 100 tuổi.

Để tuổi thọ lớn hơn 73 và phù hợp với sao tuần ta chọn tuổi thọ là 92 (có thể kết quả là các tuổi 92-91; 80-79). Nếu chọn là 114 - 113 thì cao quá vì ta chưa xét đến các ảnh hưởng xấu khác và tuổi thọ này trong thực tế rất hiếm.

Ách dương v 75 .. tuyệt h. lộc ..... đại hao ... ... kỷ hợi 80 tân hợi 92	**Tài** . phá v . . 85 thai khúc ... ...tang ... phục binh	**Tử** .. . cơ h ... 95 ..... dưỡng . hình .....đà .. .. .. Triệt	**Thê** .. . tử vi v ... phủ v ....105 .. tràng sinh lộc tồn .....đẩu .....linh. . Tuần...
Di .. vũ m .. 65 mộ h quyền tuế ... hoả mậu tuất 79 canh tuất 91	Hợi tý sửu dần ....giờ dần .....ngày11 tuất.. tháng mậu tý mão ... .năm canh thìn .... dương nam .. ... kim mệnh ... . thổ cục ....dậu thìn .... .thân . mùi ngọ tị		**Bào** .. ...âm m .....115 ....mộc dục... .. hóa kỵ. ... kình ..thiên không
Nô đồng đ 55 tử h khoa			**Mệnh** ....tham m ... 5 ... .quan đới ... phục binh
Quan Sát m ... 45 .... Bệnh mã	**điền** ...lương m ... 35 .....suy .... .địa kiếp	**....Phúc** ....liêm m ....tướng m .....25 đế vượng ... . bạch hổ	**...Phụ** **....cự m** **....15** **.lâm quan** ... **diêu** ..... **tiểu hao**

Thời sinh biểu quý mùi.

Phủ (cảm xúc,sinh sản),tuổi thọ gần giống như tham. Tham miếu, nhưng liêm hãm, phá hãm, sát bình nên tuổi thọ thể lực nhỏ hơn 73. (Những tuổi 73, 74, 75 ... không còn sức để kiếm sống bằng lao động chân tay).

Tử, vượng vậy đầu óc còn tỉnh táo đến tuổi 75. Tuổi mùi kị năm dậu,nặm hợi và sao kình, năm mùi có hoá kị lại giáp khoa,giáp quyền(tam hoá) nên điểm tận là quý mùi, ất mùi, đinh mùi, hoặc mở rộng đến các năm giáp. Sự luân chuyển của sao tuần cũng thích hợp với kết quả này.

Di Thân Tử v Sát b 62 lâm quan mã khách	**Ách ..** .. 52 . quan đới .. . . hoả.. . sứ	**Tài ..** . **42** mộc dục .. .. . thái tuế ... riêu ... linh ,	**Tử ..** . 32 . ...tràng sinh hồng ... .. địa kiếp ... .. . **..... tuần**
Nô ... **cơ b** ...**lương m** ... **72** **..đế vượng** **.... la** **.. thương**	Hợi Tý Sửu Dần ... .giờ kỷ dậu ... . ngày mậu tuất ... . tháng canh thân Mão Tuất năm quý mùi .. 8 - 7 - q mùi ... âm nam ..... mộc mệnh ..... thuỷ cục . .... .công đức 4,1 lạng ... ..mệnh chủ vũ khúc ... .thân chủ thiên tướng . Dậu Thìn ... ... Thân Mùi Ngọ Tỵ		**Thê ...** ....liêm h .....phá h .....22 ....dưỡng hoá lộc .....tang... .tiểu hao
Quan ...tướng h .....82 .....suy ... ... .hình .....hổ.... .....đại hao			**Bào** .....**12** .....thai .....võng
Điền ...dương v .....cự v .....92 h quyền ....địa không . .....bệnh	**..Phúc** ....vũ m ...tham m ....102 .....tử .. .. h kỵ .. kình .... **triệt**	... **..Phụ** ... .đồng v..... ... .âm v ... 112 mộ h khoa lộc tồn đào	**Mệnh** ..... phủ b .. **2** ... . tuyệt ... đà

3. Những cách hoá khác.

Giờ quan sát chính là giờ để cung an thân luôn là cung Mùi. Cung Mùi hợp với phương vị Bắc Nam một góc 30^0. Đứa trẻ sinh ở phương vị này rất khó nuôi. Ảnh hưởng này là ảnh hưởng của mặt trời.

Giờ Kim xà thiết toả cho biết phương vị mà hành tinh mộc có ảnh hưởng xấu đến mệnh của đứa trẻ. Có lẽ phải là Kim Sà thiết toả. (Sự phong toả của cây gỗ lim).

V. LÁ SỐ QUÁI THAI

PHỤ MẪU tị - hỏa Thái âm (H) Bát tọa Quan phá Hóa lộc Đà la Lâm quan Hỏa tinh 16 Tì	PHUC,THÂN ngọ-hỏa Tham lang (H) Lộc tồn Tử phủ Bác sĩ Thiên hình Đế vượng Địa kiếp 26 Tâm	ĐIỀN mùi - thổ Thiên đồng (H) Cự môn (H) Lực sĩ Kình dương Suy Hóa quyền Tuế phá 36 Hóa kị Tiểu trường	QUAN thân - kim Vũ khúc (V) Thiên tướng (M) Thanh long Bệnh Long đức 46 Bàng quang
MỆNH thìn - thổ Liêm trinh (H) Thiên phủ (V) Thiếu âm Phục binh *Quan đới* Thiên la 6 Vị	Mão Dần Sửu Tí Vũ Thị Lan 9 - 10 - Đinh sửu Thìn 8/11/1997 (thứ bảy) Hợi giờ kỉ mùi ngày giáp dần tháng tân hợi Âm nữ. thủy mệnh, hỏa cục cân công đức (g, ng, th. n) Tị 0,6 + 0,8 + 0,8 + 0,8 = 3,0-(lạng) Tuất Mệnh chủ: Cự môn. Thân chủ: Thiên tướng Ngọ Mùi Thân Dậu		TUẦN NÔ dậu - kim Thái dương (H) Thiên lương (H) Tam thai Tiểu hao Thiên việt Tử 56 Bạch hổ Thận
BÀO mão - mộc Văn xương Đại hao Mộc dục Tang môn Đại trường 116 TRIỆT			DI tuất - thổ Thất sát (H) Tướng quân Mộ Phúc đức Thiên diêu Địa võng 66 Tâm bào
PHU dần - mộc Phá quân (H) Tràng sinh Bệnh phù Thiếu dương Thiên không 106 Phế	TỬ sửu - thổ Hỉ thần Thái tuế Dưỡng Tả phù Hữu bật 96 Can	TÀI tí - thủy Tử vi (B) Phi liêm Thai Trực phù 86 Đởm	ÁCH hợi - thủy Thiên cơ (H) Văn khúc Tấu thư Thiên mã Điếu khách Thiên khôi Đẩu quân Hóa khoa 76 Tam tiêu

Thai không có cơ bụng và chưa có sự sống khi ra khỏi bụng mẹ.

Quái thai xem ở cung ách. Cung ách đối xứng (qua tâm)với cung phụ mẫu. Vậy ách bệnh là do phụ mẫu đưa tới.

1. Chưa có nhân thể

- Thất sát cư tuất, hãm - Kinh tâm bào (mẹ của các đường kinh âm) non yểu chưa ra khỏi trung tâm phối thuộc.

- Thiên cơ cư hợi, hãm - Kinh tam tiêu (cha của các đường kinh dương) không có sự bảo vệ (thiếu cơ bụng), non yểu không ra khỏi trung tâm phối thuộc.

- Đà la cư tị, hãm - Mạch đới không thực hiện được chức năng điều chỉnh các đường kinh.

Như vậy âm dương chưa từng hòa hợp. Hệ kinh lạc chưa thể tự hoạt động khi thai nhi ra khỏi bụng mẹ. Chưa có sự sống, chưa có mệnh.

2. Không có cơ bụng

Thiên mã rơi vào tuyệt địa (ngựa chết) - Kinh cân dương minh vị (Trục đối xứng III) phối thuộc cả ba đường kinh dương ở chân không hoạt động (không có cơ bụng). Đây cũng là lí do chưa có sự sống riêng của thai nhi (cũng là biểu hiện hệ thống tiêu hóa không làm việc).

Sự tách thành hai lí do chưa có nhân thể và chưa có cơ bụng là tương đối. Vì theo Trần Đoàn thì sự sống là sự hòa đồng, thống nhất của hai biến số.

CHƯƠNG BẢY

PHÚ ĐOÁN
CÁC SAO THỦ, CHIẾU THÂN - MỆNH

1. Tử vi cư Ngọ vô *Hình Kỵ*, Giáp đinh Kỷ mệnh chí công khanh

Mệnh tại Ngọ có Tử vi, rất tốt đẹp. Ba tuổi Giáp, Đinh, Kỷ được hưởng giàu sang làm nên địa vị cao trong quan trường vì tuổi Giáp được Lộc tồn, Hoá khoa, Hoá lộc tam hợp hội hợp; tuổi Kỷ có Lộc tồn đồng cung Hoá lộc tam hợp hội, Hoá quyền chiếu chính; tuổi Đinh có Lộc tồn đồng cung. Nếu bị Thiên hình, Hoá kỵ hay Kình dương, Đà la xâm phạm chỉ bình thường.

2. Tử vi nam Hợi, nữ Dần cung; Nhâm, Giáp sinh nhân phú quý đồng

Nam, Mệnh tại Hợi có Tử vi Thất sát: Tuổi Nhâm được Tử vi Thất sát, Hoá quyền đồng cung. Tuổi Giáp được Hoá lộc, Hoá quyền, Hoá khoa tam hợp hội. Nữ Mệnh tại Dần có Tử vi Thiên phủ: tuổi Nhâm được Tử vi Thiên phủ Hoá quyền đồng cung. Tuổi Giáp được Hoá lộc, Hoá khoa tam hợp hội. Có cách này thì cả nam lẫn nữ đều được giàu sang.

3. Tử vi, Thiên phủ toàn y Phụ Bật chi công

Mệnh có Tử vi hoặc Thiên phủ hoặc Tử vi Thiên phủ đồng cung gặp Tả phụ Hữu bật hội hợp thì suốt đời giàu sang.

4. Tử phủ triều viên hoạt Lộc phùng, chung thân phúc hậu chí tam công.

Mệnh tại Ngọ có Tử vi hoặc Mệnh tại Tuất có Thiên phủ, gặp Hoá lộc đồng cung thì cả đời giàu sang có địa vị cao trong chính quyền.

5. Tử phủ Nhật, Nguyệt cư vượng địa, tất định xuất giai công khanh khí

Mệnh tại Ngọ có Tử vi Lộc tồn đồng cung tất là 2 tuổi Đinh và Kỷ, cung Tử tức tại Mão có Thái dương, cung Nô bộc tại Hợi có

Thái âm nên giàu sang vinh hiển con cháu đầy đàn, bạn bè tôi tớ đông đúc.

Mệnh tại Tuất có Thiên phủ, cung Phụ mẫu tại Hợi có Thái âm, cung Nô bộc tại Mão có Thái dương nên được nhờ phúc ấm của cha mẹ bạn bè tôi tớ đông đúc giúp đỡ nên giàu sang.

6. Tử vi tại Tý Ngọ, Khoa, Quyền, Lộc chiếu tối vi kì

Mệnh tại 2 cung Tý và Ngọ có Tử vi được Hoá khoa, Hoá quyền, Hoá lộc hội họp rất tốt đẹp, người có cách này được giàu sang.

7. Tử vi cư Mão, Dậu, Kiếp không, Tứ sát đa vi thoát tục chi tăng

Mệnh tại hai cung Mão và Dậu có Tử vi Tham lang đồng cung gặp Địa không, Địa kiếp, Kình dương, Đà la, Linh tinh, Hoả tinh hội hợp phần lớn là người tu hành, đi tu thì làm nên danh hiệu; nếu không là người tu hành cũng là người chán đời.

8. Tử Phủ đồng cung vô sát tấu. Giáp nhân hưởng phúc chung thân

Mệnh tại hai cung và Thân có Tử vi, Thiên phủ đồng cung không gặp sát tinh hội hợp, người tuổi Giáp được hưởng phúc trọn đời. Tuổi Giáp có Hoá lộc, Hoá khoa tam hợp hội, nếu mệnh tại Dần lại có thêm Lộc tồn đồng cung với Tử vi Thiên phủ.

9. Tứ sát đồng lâm Tỵ Hợi nhất triều phú quý song toàn.

Cung Mệnh tại 2 cung Tỵ và Hợi có Tử vi Thất sát toạ thủ nên được hưởng giàu sang vẹn toàn cả hai.

10. Tử Phủ Vũ khúc lâm Tài Trạch

Cánh kiêm Quyền lộc phú đồ ông

Cung Điền trạch, cung Tài bạch có Tử vi, Thiên phủ, Vũ khúc hội họp gặp Hoá quyền, Hoá lộc tất giàu có nhưng chỉ có giàu mà không sang nếu có thêm Tả Phụ, Hữu Bật, Lộc tồn mới hay.

11. Tử vi, phụ bật đồng cung nhất hô bách nặc cư thượng phẩm.

Cung mệnh có Tử vi toạ thủ Tả phụ, Hữu bật đồng cung thì làm nên đến chức cao, một tiếng gọi trăm người dạ thưa, nếu cung tài bạch hay quan lộc có cách này cũng được giàu sang.

12. Tử phủ Kình dương tại cự thương

Cung Mệnh có Tử vi hay Thiên phủ toạ thủ gặp Kình dương đồng cung là người buôn bán lớn và giàu có hoặc cung Thiên di có Vũ khúc toạ thủ cũng do buôn bán mà giàu có.

13. Tử phủ giáp Mệnh vi quý cách

Mệnh ở tại Dần và Thân có Thiên cơ, Thái âm toạ thủ thì được Tử vi ở Mão và Dậu, Thiên phủ ở Sửu và Mùi giáp nên rất quý không giàu sang cũng danh giá.

14. Tử Lộc đồng cung Nhật Nguyệt chiếu, quý bất khả ngôn

Mệnh ở Ngọ có Tử vi Lộc tồn đồng cung tất cung Tử tức tại Mão có Thái dương vậy nên giàu sang và đông con cháu.

15. Tử vi Xương khúc phú quý khả kỳ

(Mệnh có Tử vi gặp Văn xương. Văn khúc hội hợp giàu sang không bền).

16. Tử vi Thất sát Hoá quyền phản tác trinh tường

Cung Mệnh ở Tỵ và Hợi có Tử vi, Thất sát, Hoá quyền đồng cung nên rất rực rỡ, người có cách này phải biết xoay chiều và quyền biến mới thành công.

17. Tử vi Thái âm sát diệu phùng Nhất sinh tào sử sính anh hùng

Mệnh ở Dần ở Thân có Vũ khúc Thiên tướng có Tử vi ở Ngọ và Tý tam hợp có Thái âm ở Hợi và Tỵ nhị hợp là người thích bàn luận về các nhân vật anh hùng.

18. Tử vi Phá quân vô Tả Hữu, vô cát diệu hung ác tế sử chi đồ

Mệnh tại 2 cung Sửu và Mùi có Tử vi Phá quân toạ thủ đồng cung nếu không có Tả phụ, Hữu bật và các cát tinh hợp hội là người hung ác theo kẻ gian tà.

19. Tử vi, Vũ khúc, Phá quân hội Dương Đà khi công hoạ loạn chỉ nghi kinh thương

Cung Mệnh có Tử vi, Vũ khúc, Phá quân toạ thủ gặp Kình dương, Đà la thời loạn thì làm nên công danh sự nghiệp, thời bình chỉ nên kinh doanh thương nghiệp thì đạt.

20. Tử vi, Quyền lộc ngộ Dương Đà tuy mỹ cát nhi vô đạo vi nhân tâm thuật bất chính.

Cung Mệnh có Tử vi toạ thủ gặp Hoá quyền, Hoá lộc bị Kình dương Đà la xâm phạm tuy giàu sang nhưng tàn bạo ngang ngược không kể gì đạo lý, là người lòng dạ không chính đáng.

21. Tử vi Thất sát gia không vong; hư danh thụ ấm

Cung mệnh ở tại 2 cung Tỵ và Hợi có Tử vi Thất sát toạ thủ đồng cung gặp Tuần, Triệt án ngữ nên nhờ cha mẹ mới có chút danh tiếng hão không có thực chất.

22. Tử Phá mệnh lâm ư Thìn, Tuất, Sửu, Mùi tái gia cát diệu phú quý thậm kỳ.

Mệnh tại 2 cung Thìn, Tuất có Tử vi, Thiên tướng; cung Thiên di có Phá quân chính chiếu. Mệnh tại hai cung Sửu, Mùi, Tử vi Phá quân đồng cung nếu gặp nhiều cát tinh hội họp nên rất giàu sang.

23. Tử Phá Thìn Tuất quân thần bất nghĩa

Mệnh tại 2 cung Thìn Tuất có Tử vi, Thiên tướng toạ thủ đồng cung có Phá quân xung chiếu, hay có Phá quân toạ thủ, Tử vi Thiên tướng xung chiếu là vua tôi không có tình nghĩa, như An Lộc Sơn đời Đường Minh Hoàng làm loạn triều đình. An Lộc Sơn sinh giờ Tuất ngày mồng 7 tháng 7 năm Kỷ Mùi.

24. Tử Phá Tham lang vi chí dâm, nam nữ tà dâm

Mệnh có Tử vi, Phá quân, Tham lang hội hợp là người dâm dật vất vả về chuyện vợ chồng, hoặc goá sớm. Gặp nhiều quý tinh vẫn phát đạt giàu sang, lúc về già khi đã chán cảnh tình duyên thì thích đạo lý.

25. Nữ Mệnh Tử vi, Thái âm tinh tảo ngộ hiền phu tín khả phùng.

Phụ nữ cung Mệnh có Tử vi hay Thái âm miếu vượng, đắc địa tất sớm lấy được chồng hiền. Nếu có Thái dương hãm địa, trái lại muộn chồng con, tơ tình dang dở.

26. Thiên phủ Tuất cung vô sát tấu, Giáp Kỷ nhân yêu kim hựu thả phú

Mệnh tại Tuất Thiên phủ, Liêm trinh đồng cung, người tuổi Giáp, tuổi Kỷ nếu không có sát tinh hội hợp thì giàu sang làm nên công danh có địa vị trong xã hội. Tuổi Giáp có Hoá lộc tại Mệnh. Hoá khoa tam hợp hội. Tuổi Kỷ có Hoá lộc tam hợp hội. Nếu lại gia thêm Kình dương Đà la, Linh tinh, Hoả tinh thì xấu, đi buôn thì hay, sẽ phát đạt.

27. Thiên phủ, Thiên tướng, Thiên lương đồng quân thần khánh hội.

Cung Mệnh có Thiên phủ, Thiên tướng, Thiên lương hội hợp là cách "vua tôi mở hội ăn mừng", tốt.

28. Thiên phủ cư Ngọ, Tuất Thiên tướng lai triều, Giáp nhân nhất phẩm chi quý.

Cung Mệnh tại hai cung Ngọ Tuất có Thiên phủ toạ thủ Thiên tướng hợp chiếu người tuổi Giáp làm quan đến nhất phẩm, các tuổi khác cũng có quan chức và được hưởng giàu sang.

29. Phủ Tướng triều viên, thiên chung thực lộc

Cung Mệnh tại hai cung Dần Thân có Thiên phủ và Thiên Tướng, tại cung Quan lộc có Hoá lộc cùng chiếu là thượng cách tiền của dư ăn dư để. Nếu không có Hoá lộc ở cùng với Thiên phủ, Thiên tướng là thứ cách, kém tốt.

30. Thiên phủ, Lộc tồn, Xương, Khúc cự vạn chi tư

Cung Mệnh có Thiên phủ, Lộc tồn toạ thủ Văn xương, Văn khúc hội họp là người giàu có.

31. Thiên phủ, Xương, Khúc, Tả, Hữu cao đệ ân vinh

Cung Mệnh có Thiên phủ toạ thủ Văn xương, Văn khúc, Tả phụ, Hữu bật hội hợp tất được hưởng giàu sang vinh hiển hơn người.

32. Thiên phủ Vũ khúc cư Tài Trạch

Cách kiêm Quyền Lộc phú đồ ông

Cung Tài bạch, cung Điền trạch có Thiên phủ Vũ khúc toạ thủ đồng cung gặp Hoá quyền, Hoá lộc hội họp tất giàu có.

THIÊN TƯỚNG

33. Thiên tướng, Liêm trinh, Kình dương giáp

Đa chiêm hình trượng nan đào

Cung mệnh tại 2 cung Tý Ngọ có Thiên tướng Liêm trinh toạ thủ đồng cung, giáp Kình dương phần nhiều khó tránh khỏi tù tội nên bớt tham vọng danh lợi thì được yên thân, suốt đời không được toại lòng xứng ý nên đi tu là hơn.

34. Thiên tướng chi tinh nữ Mệnh triền Tất đương tử quý cập phu hiền

Nữ Mệnh có Thiên tướng miếu, vượng đắc địa toạ thủ tất lấy được chồng hiền, sinh con quý

Nữ mệnh tuổi Kỷ - Mệnh ở cung Tý

Nữ mệnh tuổi Giáp - Mệnh ở cung Ngọ

Nữ mệnh tuổi Canh - Mệnh ở cung Thìn là thượng cách.

35. Thiên tướng Hữu bật phúc lai lâm.

Cung Mệnh của nữ có Thiên tướng Hữu bật toạ thủ đồng cung là người được hưởng phúc.

Nữ mệnh tuổi Quý - Mệnh ở cung Tý

Nữ mệnh tuổi Quý và Kỷ - Mệnh ở cung Dần

Nữ mệnh tuổi Giáp - Canh - Quý - Mệnh ở cung Thân là quý cách

Nếu Mệnh lập tại Tý, Ngọ, Mão, Dậu: ít phúc tức giàu sang không bền

Nếu Mệnh lập tại Sửu, Mùi, Hợi: thì kém tốt.

THIÊN LƯƠNG

36. Thiên lương, Nguyệt điệu nữ dâm bần

Nữ Mệnh lập tại 2 cung Tỵ, Hợi có Thiên lương toạ thủ hoặc nữ Mệnh lập tại 2 cung Dần, Thân có Thái âm toạ thủ phụ nữ có

cách này tất dâm đãng, nếu thêm ác sát tinh hội hợp là người thấp hèn, nghèo khổ.

37. Thiên lương thủ chiếu cát tương phùng, bình sinh phúc thọ

Mệnh có Thiên lương miếu, vượng, đắc địa toạ thủ hay xung chiếu gặp cát tinh hội hợp là người suốt đời được hưởng phúc an nhàn sung sướng và sống lâu.

38. Thiên lương cư Ngọ vị, quan tư thanh hiển triều đường

Mệnh an tại cung Ngọ có Thiên lương toạ thủ, người tuổi Đinh - Kỷ - Quý được cách này làm nên, danh tiếng lừng lẫy. Những tuổi khác được cách này cũng có quan chức nhưng không bằng ba tuổi trên.

Tuổi Đinh: Hoá lộc, Hoá khoa ở Tài bạch và Hoá quyền ở Quan lộc hợp chiếu. Tuổi Kỷ và tuổi Quý có Hoá quyền ở Tài bạch hợp chiếu, phú quý tài lộc, vẹn toàn.

39. Lương, Đồng, Cơ, Nguyệt Dần Thân vị, nhất sinh lợi nghiệp thông minh

Mệnh an tại 2 cung Dần Thân có Thiên lương Thiên đồng toạ thủ đồng cung được Thiên cơ, Thái âm ở 2 cung Tài bạch và Quan lộc hội chiếu nên thông minh, làm nên sự nghiệp, hưởng giàu sang trọn đời.

40. Lương Đồng Tỵ Hợi nam đa lãng đãng, nữ đa dâm

Mệnh an tại 2 cung Tỵ, Hợi có Thiên lương hoặc Thiên đồng toạ thủ, nam giới là người phóng túng không có gì bó buộc nay đây mai đó, nữ giới là người dâm dật. Ngoại trừ: Mệnh ở Tỵ có Thiên đồng toạ thủ gặp Thiên Việt - Mệnh ở Hợi có Thiên lương toạ thủ gặp Thiên Khôi đây chính là hai cách quý, hình dáng bên ngoài đẹp và làm nên.

41. Thiên lương, Thái dương, Xương, Lộc hội lô truyền đệ nhất danh.

Mệnh an tại Tý có Thiên lương toạ thủ, có Thái dương ở cung Ngọ xung chiếu gặp Văn xương, Lộc hội hợp hoặc ngược

lại Mệnh an tại Ngọ có Thái dương toạ thủ, có Thiên lương ở cung Tý xung chiếu gặp Văn xương, Lộc hội hợp là người thông minh, đi thi tất đỗ đầu.

42. Thiên lương, Văn xương cư miếu vị, vị chí đài cương

Mệnh có Thiên lương miếu vượng địa tạo thủ, gặp Văn xương đồng cung là người làm nên quan chức lớn, giàu sang hoặc làm nên công danh có địa vị trong xã hội.

43. Lương tú, Âm, Linh nhi tác đống lương chi khách

Cung Mệnh an tại 3 cung Tý, Sửu, Ngọ có Thiên lương toạ thủ hợp chiếu có Thái âm, Linh tinh là người giữ trọng trách của nhà nước.

44. Thiên lương, Thiên mã vi nhân phiêu đãng phong lưu

Mệnh an tại 2 cung Tỵ Hợi có Thiên lương toạ thủ gặp Thiên mã đồng cung hay xung chiếu là người thích nay đây mai đó, nếu gặp nhiều cát tinh hội hợp là người có đời sống vật chất khá giả dễ chịu.

45. Lương tú, Thái âm khước tác phiêu phùng chi khách

Mệnh tại Dậu có Thiên lương Thái dương hãm địa thủ đồng cung, có Thái âm ở Tài bạch hãm địa tam hợp là người tự do phóng túng trôi dạt nay đây mai đó ở nơi xa lạ.

46. Thiên lương gia cát toạ Thiên di hoạch phát kinh thương

Cung Thiên di có Thiên lương gặp thêm cát tinh hội hợp là người buôn bán được giàu sang; nếu gặp Thiên hình Hoá kỵ thì bình thường.

THIÊN ĐỒNG

47. Thiên đồng hội cát thọ nguyên thời

Cung Mệnh có Thiên đồng toạ thủ gặp cát tinh hội họp thì sống lâu.

48. Đồng Nguyệt hãm cung gia sát, trọng kỹ nghệ doanh hoàng

Mệnh tại Ngọ có Thiên đồng, Thái âm hãm địa toạ thủ đồng cung lại có thêm cát tinh hội hợp nên duyên về kỹ nghệ hay làm công nhân thì tuy không giàu sang nhưng gia đình đầm ấm.

49. Đồng Nguyệt Kình dương cư Ngọ vị, Bính Mậu trấn ngự biên cương

Mệnh tại Ngọ có Thiên đồng, Thái âm, Kình dương toạ thủ đồng cung, người tuổi Bính, tuổi Mậu là võ tướng ở vùng biên giới

50. Thiên đồng Tuất cung Hoá kỵ, Đinh nhân Mệnh ngộ phản vi giai

Mệnh ở cung Tuất có Thiên đồng toạ thủ gặp Hoá kỵ xung chiếu; tuổi Đinh có Hoá quyền toạ chủ đồng cung với Thiên đồng tại Mệnh nên lại rất tốt đẹp được hưởng giàu sang.

51. Nữ mệnh Thiên đồng tất thị hiền.

Nữ Mệnh có Thiên đồng toạ thủ là người hiền lành

Nữ Mệnh tuổi Bính cung Mệnh ở Dần và tuổi Đinh cung Mệnh ở Tuất có Thiên đồng Hoá quyền toạ thủ đồng cung, nữ mệnh tuổi Tân, Mệnh ở Mão có Thiên đồng toạ thủ, Thái âm vượng địa chiếu, tam hợp có Hoá lộc ở Hợi hội họp. Ba tuổi Bính - Đinh - Tân có cách trên được cả giàu lẫn sang.

Nữ mệnh tuổi Bính - Tân và Mậu Mệnh ở hai cung Tỵ và Hợi Thiên đồng hãm địa toạ thủ nên tuy đẹp nhưng đa tình.

THIÊN CƠ

52. Cơ, Lương hội hợp thiện đàm binh, cư Tuất diệc vi mỹ luận.

Cung Mệnh an tại Thìn và Tuất có Thiên cơ Thiên lương toạ thủ đồng cung là người học rộng tài cao chuyên về chiến thuật, chiến lược số Mạnh Tử (sinh năm Canh Thân tháng giêng ngày mồng 3 giờ Tý) Mệnh tại Tuất vô chính diệu có Cơ Lương ở Thìn chiếu nên học rộng tài cao có nhiều cách khôn khéo trong phép dùng binh.

53. Cơ, Lương thủ Mệnh gia cát diệu phú quý từ tường.

Mệnh an tại Thìn và Tuất có Thiên Cơ, Thiên Lương toạ thủ đồng cung có thêm cát tinh hội hợp tất giàu sang và có lòng thương người sẵn sàng giúp đỡ người nghèo khó để làm phúc).

54. Cơ, Lương đồng chiếu Mệnh Thân Không biên nghi tăng đạo

Mệnh và Thân tại hai cung Thìn và Tuất không có chính tinh toạ thủ gặp Thiên cơ, Thiên lương ở Tuất và Thìn chiếu; lại thêm cung Mệnh và cung Thân có Tuần, Triệt án ngữ chỉ nên đi tu.

55. Cơ, Lương tứ sát Tướng quân xung, vũ khách tăng lưu Mệnh sở phùng

Mệnh tại Thìn, Tuất có Thiên cơ, Thiên lương đồng cung gặp Tứ sát tinh (Kình dương - Đà la - Linh tinh - Hoả tinh) hội họp, Tướng quân xung chiếu là võ sỹ (nay đây mai đó) hay thầy tu xin ăn.

56. Cơ Nguyệt Đồng Lương tác lại nhân

Mệnh có Thiên cơ Thái âm Thiên đồng Thiên lương hội hợp tất là công chức. Nếu Mệnh an tại Dần có cách này lại thêm cát tinh hội hợp là thượng cách. Nếu Mệnh an tại Thân có cách này lại thêm hung tinh hội hợp là hạ cách.

57. Thiên cơ gia ác sát đồng cung cẩu thân thử thiết

Mệnh tại Dần Hợi có Thiên cơ hãm địa gặp hung tinh đồng cung là hạng trộm cắp. Nếu Mệnh có Thiên cơ đắc, vượng, miếu địa gặp hung tinh đồng cung là người dối trá, lừa lọc, có nhiều mánh khoé hiểm độc khó lường trước được.

58. Thiên cơ Tỵ cung, Dậu phùng hảo ẩm, ly tông gian xảo trung.

Cung Mệnh ở Tỵ có Thiên cơ, người tuổi Dậu là người thích ăn uống, thường phải xa quê đi đây đi đó chịu nhiều gian lao vất vả.

59. Cự hãm Thiên cơ vi phá cách

Mệnh ở 4 cung Dần Thân Mão Dậu, Cự môn Thiên cơ hãm chiếu lên là phá cách, kém phúc đức, giàu sang không bền.

60. Nhật xuất Lôi môn, Tỵ Thìn Mão địa hoạch sinh phú quý thanh dương

Lội môn: cửa nhà sấm - bởi Mão cung là vị trí của quẻ Chấn của "KinhDịch" - Mệnh tại Mão Thìn Tỵ có Thái dương miếu vượng địa tất được giàu sang danh tiếng.

61. Thái dương cư Ngọ, Canh Tân Đinh Kỷ nhân phú quý song toàn.

Mệnh tại Ngọ có Thái dương là cách "Nhật lệ trung thiên - mặt trời đẹp rực rỡ ở giữa bầu trời". Tuổi Canh được Thái dương Hoá lộc đồng cung - Tuổi Tân được Thái dương Hoá quyền đồng cung - Tuổi Đinh có Hoá lộc tại cung Phúc đức - Tuổi Kỷ có Hoá khoa chính chiếu bởi vậy nên được giàu sang vẹn toàn cả hai.

62. Thái dương, Văn xương cư Quan lộc, hoàng điện triều ban.

Thái dương miếu vượng địa đồng cung với Văn xương tại cung Quan lộc là công chức cao cấp trong nội các của chính phủ.

63. Thái dương Hoá kỵ thị, phi nhất hữu mục hoàn thương.

Mệnh hoặc Tật ách có Thái dương Hoá kỵ đồng cung hay xung chiếu thế nào cũng có ngày bị đau mắt.

64. Nhật lạc Mùi Thân tại Mệnh vị vi nhân tiên cần hậu lãn

Mệnh tại 2 cung Mùi và Thân có Thái dương toạ thủ là người không bền trí làm việc gì cũng chăm chỉ siêng năng lúc đầu sau lười biếng, chóng chán.

65. Nữ Mệnh đoan chính Thái dương tinh Tảo phối liên phu tín khả phùng

Nữ Mệnh ở Mão Thìn Tỵ Ngọ có Thái dương toạ thủ là người đứng đầu, được hưởng phúc. Nếu Thái dương hãm địa ở Mệnh là người bình thường.

THÁI ÂM

66. Thái âm cư Tý, Bính Đinh phú quý trung lương.

Mệnh ở Tý có Thái âm là cách "Thủy đăng quế ngạc - giọt nước đọng trên cành quế". Tuổi Bính được Hoá quyền chính chiếu. Tuổi Đinh được Hoá lộc đồng cung nên giàu sang hiền lành, trung hậu.

67. Thái âm đồng Vũ khúc ư Thê cung, thiềm cung triết quế.

Cung Phu thê có Thái âm miếu vương địa đồng cung với Văn khúc tất lấy được vợ đẹp con nhà danh giá ví như bẻ được cành quế trên cung trăng.

68. Thái âm Vũ khúc Lộc tồn đồng *Tả Hữu* tương phùng phú quý ông

Cung Mệnh có Thái âm hay Vũ khúc miếu, vượng, đắc địa thêm Lộc tồn đồng cung lại gặp tả phụ, Hữu bật hội hợp tất giàu có dư ăn, dư để.

69. Thái âm, Dương Đà tất chủ: nhân ly, tài tán

Cung Mệnh hoặc hạn có Thái âm gặp Kình dương, Đà la hội hợp tất phải xa gia đình, tiền bạc hao hụt.

70. Nguyệt lãng thiên môn ư Hợi địa, đăng vân chức chưởng đại quyền

Cung Mệnh ở Hợi có Thái âm là cách "Nguyệt lãng thiên môn. Mặt trăng sáng cửa trời", người tuổi Hợi, tuổi Tý sinh vào ban đêm là tốt nhất, các tuổi khác có cách này cũng được hưởng giàu sang, quyền cao, chức trọng.

71. Nguyệt diệu, Thiên lương nữ dâm bần

Nữ Mệnh có Thái âm hãm địa gặp Thiên lương hội chiếu, nữ giới có cách này là người dâm đãng nghèo hèn. Nếu cung Mệnh ở hai cung Dần và Thân gặp hung sát tinh hội họp tất làm lẽ nhưng nếu cung Phu thê có Tham lang hội Văn xương Vũ khúc thì lấy được chồng danh giá.

72. Nhật Tỵ - Nguyệt Dậu - Sửu cung Mệnh, bộ thiềm cung

Cung Mệnh tại Sửu có Thiên lương, cung Quan lộc tại Tỵ có Thái dương, cung Tài bạch có Thái âm, người có cách này như lên cung trăng công danh, tiền bạc dễ dàng có.

73. Nhật - Mão - Nguyệt Hợi - Mệnh Mùi cung, đa triết quế

Cung Mệnh tại Mùi không có chính tinh toạ thủ (Mệnh vô chính diệu) cung Tài bạch tại Mão có Thái dương, cung Quan lộc tại Hợi có Thái âm hợp chiếu là người rất thông minh đi thi tất đỗ cao ví như bẻ cành quế.

74. Nhật Nguyệt đồng Mùi. Mệnh an Sửu hầu bá chi tài

Cung Mệnh tại Sửu vô chính diệu, cung Thiên di tại Mùi có Thái dương Thái âm đồng cung chiếu là người tài giỏi, quan chức cao cấp trong chính quyền.

75. Nhật Nguyệt Mệnh Thân cư Sửu Mùi tam phương vô cát phản vi hung

Cung Mệnh hoặc cung Thân ở Sửu, Mùi có Thái dương Thái âm đồng cung nếu các cung Tài bạch, Quan lộc, Thiên di không có cát tinh hội hợp thì không thể có tiếng tăm tuy cũng được no cơm ấm áo.

76. Nhật Nguyệt thủ Mệnh bất như chiếu hợp tịnh minh

Cung Mệnh có Thái dương, Thái âm toạ thủ không được tốt đẹp bằng Thái dương Thái âm miếu vượng địa xung chiếu hoặc tam hợp.

77. Nhật Thìn Nguyệt Tuất tịnh tranh quang, quyền lộc phi tàn

Cung Mệnh ở Thìn có Thái dương được Thái âm ở Tuất xung chiếu hay Mệnh ở Tuất có Thái âm được Thái dương ở Thìn xung chiếu ví như mặt trời mặt trăng thi nhau chiếu sáng. Người có cách này cả đời được hưởng giàu sang, tiền tài địa vị bền vững.

78. Nhật Nguyệt giáp Mệnh, giáp Tài gia cát diệu, bất quyền tắc phú

Thái dương Thái âm giáp Mệnh, giáp Tài bạch không giàu tất sang. Thí dụ như: cung Mệnh (hoặc Tài bạch) an tại Sửu có Vũ khúc Tham lang, tại Dần có Thái dương Cự môn, tại Tý có Thái âm Thiên đồng và cung Mệnh hoặc Tài bạch an tại Mùi có Thiên phủ tại Ngọ có Thái dương, tại Thân có Thái âm Thiên cơ đó là cách giáp Nhật, giáp Nguyệt miếu vượng địa.

79. Nhật Nguyệt tối hiềm phản bối.

Mệnh ở Thìn có Thái âm hãm toạ thủ gặp Thái dương hãm ở Tuất xung chiếu hay Mệnh ở Tuất có Thái dương hãm toạ thủ gặp Thái âm hãm ở Thìn xung chiếu ví như mặt trời mặt trăng quay lưng vào nhau nên rất mờ ám, người có cách này không thể có danh vọng được.

80. Âm Dương Tả Hữu hợp vi giai

Mệnh có Thái âm hay Thái dương cần Tả phụ Hữu bật hội họp như thế suốt đời mới được tốt đẹp.

81. Nhật Nguyệt Dương Đà la khắc thân

Mệnh có Thái dương hay Thái âm toạ thủ gặp Kình dương Đà la nên khắc cha mẹ, cha mẹ không thọ. Thái dương biểu tượng là cha, Thái âm biểu tượng là mẹ. Muốn đoán định cha mẹ thọ hay không thọ phải xem kỹ cung Phụ mẫu.

82. Nhật Nguyệt hãm xung, phùng ác sát lao lục bôn ba

Mệnh có Thái dương hay Thái âm hãm địa toạ thủ hoặc xung chiếu gặp Kình dương, Đà la, Hoả tinh, Linh tinh hội hợp tất phải vất vả khó nhọc, ngược xuôi nay đây mai đó để kiếm sống mới đủ miếng ăn.

83. Nhật Nguyệt cánh tu ác sát hội Nam đa gian đạo, nữ đa dâm

Mệnh có Thái dương hay Thái âm hãm địa lại gặp ác sát tinh như Kình dương Đà la, Linh tinh, Hoả tinh, Địa không Địa kiếp hội hợp, nam giới là loại trộm cắp, nữ giới là hạng dâm đãng.

84. Nhật Nguyệt Tật ách, Mệnh cung Không yêu đà mục cổ

Thái dương Thái âm ở Tật ách gặp sát tinh, Mệnh có Tuần hay không Triệt lộ hoặc Địa kiếp, Địa không toạ thủ nên hai mắt hay bị bệnh (đau mắt, quáng gà, cận thị) hoặc có vết sẹo ở hai mắt.

85. Văn xương Vũ khúc vi nhân đa học đa năng

Vũ khúc vượng địa ở 4 cung Thìn - Tuất - Sửu - Mùi

Văn xương vượng ở 4 cung Mão - Dậu - Tỵ - Hợi

Cung Mệnh và cung Thân có Vũ khúc hoặc Văn xương vượng địa toạ thủ là người học rộng, lắm tài. Nếu lại gặp thêm Hoá khoa, Hoá quyền, Hoá lộc hội chiếu mới hoàn toàn tốt đẹp tất làm nên công danh sự nghiệp.

86. Văn tinh củng chiếu, Giả Nghị niên thiếu đăng khoa.

Giả Nghị sinh giờ Mão ngày 10 tháng 3 Quý Mão. Mệnh an tại Sửu, Thiên di tại Mùi có Văn xương Vũ khúc, Quan lộc tại Tỵ có Thiên việt, Phúc đức tại Mão có Thiên khôi. Tóm lại: Văn xương Vũ khúc xung chiếu, Thiên khôi Thiên việt hội hợp nên trẻ tuổi sớm đỗ cao.

87. Tả Hữu Văn xương vị chí tam thai

Mệnh có Tả phụ Hữu bật Văn xương toạ thủ đồng cung tất làm công chức cao cấp trong Chính phủ được cả giàu sang, phúc thọ.

88. Văn xương Vũ khúc ư Thân Mệnh văn võ kiêm bị.

Cung Mệnh và cung Thân có Vũ khúc đồng cung với Văn xương toạ thủ là người văn võ toàn tài - Tôn Tẫn sinh giờ Dần ngày 5 tháng 9 năm Giáp Thìn - Mệnh tại Thân có Vũ khúc và Văn xương toạ thủ đồng cung.

89. Nhị Khúc triều viên, phùng Tả Hữu tướng tướng chi tài.

Cung Mệnh có Vũ khúc miếu vượng địa toạ thủ có Văn khúc Tả phụ Hữu bật hợp chiếu là người văn võ kiêm toàn thường cầm quân nổi danh và làm nên sự nghiệp.

90. Nhị Khúc vượng cung, oai danh hách dịch.

Mệnh có Vũ khúc miếu, vượng toạ thủ cùng Văn khúc đồng cung là người có quyền lực, có thói ỷ mình có quyền thế mà ra oai nạt nộ người khác.

91. Nhị Khúc Tham lang Ngọ Sửu hạn phòng nịch thuỷ chi ưu

Hạn đến cung Sửu có Vũ khúc Tham lang toạ thủ lại thêm Văn khúc đồng cung. Hạn đến cung Ngọ có Vũ khúc Thiên phủ toạ thủ lại thêm Văn khúc đồng cung tất phải đề phòng tai nạn sông nước.

92. Xương Khúc giáp Mệnh tối vi kỳ.

Mệnh cung tốt đẹp, giáp Văn xương, giáp Văn khúc là người có công danh sự nghiệp. Tốt nhất là cung Mệnh ở Sửu, cung Tý có Vũ khúc, cung Dần có Văn xương.

93. Xương Khúc lâm ư Sửu Mùi thời phùng Mão Dậu cận thiên nhan.

Mệnh ở Sửu Mùi có Văn xương Vũ khúc đồng cung hoặc xung chiếu có tài văn, tuổi Mão tuổi Dậu được làm việc gần vua. Số Giả Nghị sinh năm Quý Mão tháng 3 ngày 10 giờ Mão. Có Văn xương Văn khúc đồng cung tại Mùi chính chiếu Mệnh tại Sửu.

94. Xương Khúc Tỵ Hợi lâm bất quý tức đương đại phú

Mệnh an tại Tỵ Hợi tốt đẹp có Văn xương Vũ khúc toạ thủ hay hội chiếu nếu không có danh vọng chức tước tất rất giàu có.

95. Xương Khúc cát tinh cư Phúc đức, vi chi ngọc trục thiên

Cung Phúc đức có Văn xương Vũ khúc, cát tinh hội họp ví như viên ngọc sáng treo giữa trời. Nếu có cung Phúc đức tại Ngọ Tử vi toạ thủ, Văn xương Vũ khúc hội chiếu là người được hưởng rất nhiều ân huệ, nhiều điều tốt lành do tổ tiên để lại cho.

96. Xương Khúc hãm cung hung sát phá hư dự chi long

Văn xương Vũ khúc hãm địa gặp Kình dương Đà la Địa không Địa kiếp rất xấu, phúc bạc phá hỏng sự tốt thịnh.

97. Xương Khúc hãm ư Thiên thương - Nham Hồi yểu triết

Số Nhan Hồi: sinh giờ Mão ngày 22 tháng 4 năm Tân Dậu. Mệnh tại Dần có Kình dương Đà la Địa không Địa kiếp hội hợp vào Mệnh và Thân, hạn gặp Văn xương, Văn khúc Thiên thương, Thất sát, Kình dương, Đà la gặp Lưu Kình dương Lưu Đà La nên bị chết, vì Văn xương, Văn khúc tối kị Kình dương, Đà la, Địa không Địa kiếp.

98. Xương Khúc Kỷ Tân Nhâm sinh nhân, hạn phùng Thìn Tuất cự đầu hà.

Mệnh có Xương Khúc toạ thủ, người tuổi Kỷ Tân Nhâm hạn đến cung Thìn Tuất phải lo đề phòng tai nạn sông nước hay đâm đầu xuống sông nước tự vẫn). Tuổi Kỷ: Văn khúc đồng cung Hoá kỵ. Tuổi Tân: Văn xương đồng cung Hoá kỵ.

99. Xương Khúc Liêm trinh ư Tỵ Hợi phùng Hình bất thiện thả hư khoa.

Mệnh tại Tỵ Hợi có Liêm trinh Tham lang toạ thủ gặp Văn xương Vũ khúc Thiên Hình hội chiếu tất đi thi khó đỗ, nếu gặp thêm nhiều cát tinh cứu giải thì cũng có bằng cấp nhưng đường đời cũng lắm chuyện rắc rối

100. Xương Khúc Lộc tồn do vi kỳ thị

Mệnh có Văn khúc Văn khúc miếu, vượng, đắc địa toạ thủ gặp Lộc tồn đồng cung là người học rộng, tài cao làm nên công danh, trở thành có địa vị trong xã hội.

101. Xương Phá, Phá quân Lâm Hổ Miêu sát Dương xung phá bôn ba

Mệnh tại Dần Mão có Văn xương gặp Phá quân, Phá toái thêm Kình dương Đà la Địa không Địa kiếp hội họp xung phá tất phải nay đây mai đó, chịu nhiều gian lao vất vả để kiếm sống.

102. Xương Khúc Tả Hữu hội Dượng Đà đương sinh dị chí

Mệnh có Xương Khúc toạ thủ gặp Tả Hữu đồng cung Kình dương Đà la hội hợp là người dị tướng, trong mình có nhiều nốt rồi ở chỗ kín.

103. Nữ nhân Xương Khúc thông minh phú quý, chi đa dâm

Nữ Mệnh có Xương Khúc toạ thủ là người thông minh được hưởng giàu sang, chỉ hiềm không tự kiềm chế trong ham muốn thoả mãn nhục dục.

104. Vũ khúc miếu viên oại danh hách biến

Mệnh có Vũ khúc miếu địa toạ thủ gặp cát tinh hội họp tất là người có quyền lực, khiến cho người khác phải nể sợ. Tuổi Thìn Tuất Sửu Mùi hợp với cách này. Nếu cung Mệnh lại ở Thìn Tuất Sửu Mùi thì trước nghèo sau mới được giàu có.

105. Vũ, Phá, Tướng ngộ Xương Khúc thông minh cơ xảo định vô cùng.

Mệnh tại Tỵ Hợi có Vũ khúc Phá quân toạ thủ đồng cung Thiên tướng xung chiếu gặp Văn xương Văn khúc là người rất thông minh khéo léo, chuyên về kỹ nghệ máy móc rất hợp.

106. Vũ khúc, Lộc, Mã giao trì phát tài viễn bộ

Mệnh có Vũ khúc toạ thủ gặp Lộc tồn Thiên mã hội hợp tất đi xa làm ăn buôn bán kiếm được nhiều tiền một cách dễ dàng. Lập nên cơ nghiệp xa quê hương.

107. Vũ khúc Khôi Việt cư miếu vượng, tài chức chi quan

Mệnh có Vũ khúc miếu, vượng, đắc địa toạ thủ gặp Thiên khôi Thiên việt hội hợp tất là cán bộ tài chính, thương mại trong chính quyền.

108. Vũ khúc Thiên di cự thương cao mãi

Cung Thiên di có Vũ khúc ra ngoài buôn bán trở thành giàu có.

109. Vũ khúc Tham lang Tài Trạch vị, hoạch phát tư tài.

Tài bạch và Điền trạch ở 2 cung Sửu và Mùi có Vũ khúc - Tham lang đồng cung phát triển thuận lợi, giàu có nhanh, mở mang nhanh.

110. Vũ khúc, Liêm trinh, Tham, Sát cánh tác kinh thương

Mệnh ở 2 cung Sửu và Mùi có Vũ khúc. Tham lang đồng cung tam hợp có Liêm trinh, Thất sát nếu kinh doanh buôn bán thì tốt.

111. Vũ khúc, Tham lang gia sát Kỵ, kỹ nghệ chi nhân

Mệnh có Vũ khúc Tham lang gặp sát tinh, Hoá kỵ hội họp là người chuyên về kỹ thuật lành nghề, giỏi, khéo.

112. Vũ khúc, Phá quân phá tổ phá gia lao lục

Mệnh ở hai cung Tỵ và Hợi có Vũ khúc Phá quân đồng cung là người phá tán của cải của cha mẹ, nên xa gia đình hoặc xuất ngoại.

113. Vũ khúc, Phá, Trinh ư Mão địa, mộc yếm lôi kinh

Cung Mệnh hoặc hạn tới Mão có Vũ khúc Thất sát, hoặc Phá quân Liêm trinh đồng cung nên đề phòng cây đè, sét đánh, điện giật.

114. Vũ khúc Kiếp sát hội Kình dương nhân trì đạo

Mệnh hoặc hạn có Vũ khúc Kiếp sát đồng cung hội Kình dương nên đề phòng nhân vì có tiền bạc mà bị cướp giết.

115. Vũ khúc Dương Đà kiêm Hoả Tú táng mệnh nhân tài.

Mệnh hoặc hạn có Vũ khúc gặp Kình dương, Đà la, Hoả tinh, Linh tinh hội họp phải đề phòng nhân vì có tiền bạc mà bị chết.

116. Vũ khúc chi tinh vi Quả tú

Vũ khúc còn là sao Quả Tủ. Mệnh có Vũ khúc chủ sự cô độc, hiếm hoi nếu có thêm Thiên hình, Kiếp sát rất vất vả về đường vợ chồng, con cái. Đặc biệt kỵ nữ Mệnh

117. Tham lang ngộ Linh Hoả tứ mộ cung, hào phú gia tư, hầu bá quý.

Mệnh ở 4 cung Thìn Tuất Sửu Mùi có Tham lang gặp Hoả tinh, Linh tinh vừa giầu vừa sang có nhiều tiền của, có chức vị cao. Mệnh ở Thìn Tuất là thượng cách. Mệnh ở Sửu Mùi là thứ cách.

118. Tham lang nhập miếu thọ nguyên thời

Mệnh có Tham lang địa miếu tất sống lâu.

119. Tham lang hội sát vô cát diệu, đồ tể chi nhân

Mệnh có Tham lang hãm địa, gặp Kình dương, Đà la, Địa không, Địa kiếp, Hoả tinh, Linh tinh hội họp không được cát tinh hoá giải, chỉ làm nghề giết mổ.

120. Tham lang Tý Ngọ Mão Dậu, thử thiết cẩu dụ chi bối, chung Thân bất năng hữu vi.

Mệnh ở 4 cung Tý, Ngọ, Mão, Dậu có Tham lang là người hay nói khoác nhưng chẳng làm nên việc gì. Tuy nhiên:

- Tuổi Thân Tý Thìn — Mệnh ở Tý có Tham lang
- Tuổi Dần, Ngọ, tuất — Mệnh ở Ngọ có Tham lang
- Tuổi Hợi Mão Mùi — Mệnh ở Mão có Tham lang
- Tuổi Tỵ Dậu Sửu — Mệnh ở Dậu có Tham lang

tuy là người hay nói khoác lác nhưng có tài.

121. Tham lang gia cát toạ Trường sinh thọ khảo vĩnh như Bành tổ

Mệnh có Tham lang gặp Trường sinh đồng cung thêm cát tinh hội hợp tất sống lâu như Bành Tổ. Tuổi Dần - Ngọ - Tuất: Mệnh ở Dần (cung Mộc), Thân (cung Kim) đó là cách sống lâu, nếu thêm Trường sinh tất có phúc sống lâu.

122. Tham lang Tỵ Hợi gia sát bất vi đồ hộ điệc tao hình

Mệnh ở Tỵ Hợi có Tham lang Liêm trinh đồng cung gặp sát tinh hội hợp nên làm nghề giết mổ thì tránh được tù ngục.

123. Tham Vũ đồng hành vãn cảnh biên di thần phục

Mệnh có Tham lang miếu vượng đồng cung với Vũ khúc ngoài 30 tuổi tất được hưởng phúc và làm ăn phát đạt có oai quyền nhiều người phục tùng.

Mệnh ở 2 cung Thìn và Tuất : thượng cách.
Mệnh ở 2 cung Sửu và Mùi : thứ cách

124. Tham Vũ tiền bần nhi hậu phú.

Mệnh có Tham lang Vũ khúc đồng cung trước vất vả nghèo túng; ngoài 30 tuổi làm ăn phát đạt giàu có, càng về già càng sung túc. Tuổi Kỷ gặp thêm Văn xương Văn khúc Hoá khoa Hoá quyền Hoá lộc là thượng cách: có phúc, giàu sang vẹn toàn cả hai.

125. Tham lang Thân cung vi hạ cách.

Mệnh ở Thân có Tham lang tất suốt đời vất vả không thể làm nên công danh sự nghiệp. Nếu lại gặp Hoá kỵ thì nghèo đói.

126. Tham lang gia sát đồng hương, nữ du hương, nhi nam thử thiết.

Mệnh có Tham lang hãm địa đồng cung thêm Kình dương, Đà la, Địa không, Địa kiếp, Linh tinh, Hoả tinh, nữ giới là phường bán phấn buôn hương, nam giới là quân trộm cắp không lương thiện.

127. Tham Vũ tứ sinh tứ mộ cung Phá quân Kỵ sát bách công thông

Mệnh ở 4 cung Dần, Thân, Tỵ, Hợi và 4 cung Thìn, Tuất, Sửu, Mùi có Tham lang Vũ khúc, Phá quân hội hợp gặp sát tinh, Hoá kỵ là người thành thạo, khéo léo, có kỹ thuật về công nghiệp.

128. Tham lang Vũ khúc đồng thủ Thân, vô cát Mệnh, phản bất trường.

Cung Thân (Thân Mệnh, không phải Thân 12 địa chi) có Tham lang Vũ khúc đồng cung; cung Mệnh không có cát tinh hội hợp cứu giải thì nghèo khổ suốt đời.

129. Tham, Vũ Phá quân vô cát diệu mê luyến tửu sắc dĩ vong Thân.

Mệnh có Tham lang, Vũ khúc, Phá quân không có cát tinh hội hợp hoá giải là người ham chơi bời vì rượu và gái mà thiệt mạng

130. Tham lang Liêm trinh đồng độ nam đa lãng đãng, nữ đa dâm

Mệnh ở Tỵ Hợi có Tham lang - Liêm trinh đồng cung, nam giới là người tự do buông thả không tự kiềm chế mình trong các

mặt sinh hoạt, nữ giới là người không chính đáng không tự kiềm chế mình trong đời sống nhục dục.

131. Tham ngộ Dương Đà cư Hợi Tý danh vi phiếm thuỷ đào hoa

Mệnh ở tại Hợi có Liêm trinh, Tham lang đồng cung. Mệnh tại Tý có Tham lang toạ thủ gặp Kình dương Đà la hội hợp là người lẳng lơ tình tứ mà hư thân, thường lang thang nay đây mà đó chả khác nào cánh hoa đào trôi trên dòng nước.

132. Tham lang Đà la tại Dần cung, hiệu viết phong lưu thái kỹ

Mệnh tại Dần có Tham lang gặp Đà la đồng cung nếu làm ca sĩ thì có đời sống vật chất khá giả, dễ chịu.

133. Nữ Mệnh Tham lang đa tật đố

Nữ Mệnh có Tham lang là người hay cãi nhau, ghen tuông.

134. Liêm trinh Thân Mùi cung vô sát, phú quý thanh dương chiếm viễn danh.

Mệnh tại Thân Liêm trinh toạ thủ, Mệnh tại Mùi Liêm trinh. Thất sát đồng cung, không gặp Kình dương, Đà la, Địa không, Địa kiếp, Hoả tinh, Linh tinh xâm phạm tất được hưởng giàu sang, tiếng tăm lan xa.

135. Liêm trinh Mão Dậu cung, gia sát; công tư vô diện quan nhân

Mệnh tại Mão Dậu có Liêm trinh Phá quân đồng cung, gặp sát tinh hội hợp thì chỉ nên làm công nghệ có tài, hợp.

136. Liêm trinh ám cư tào sử lại tham phàn.

Mệnh có Liêm trinh là người sâu sắc, kín đáo, không dễ dàng để bộc lộ ra bên ngoài những tình cảm, ý nghĩa của mình.

137. Liêm trinh, Tham, Sát, Phá quân phùng; Vũ khúc Thiên di tác kỳ nhung.

Mệnh có Liêm trinh gặp Tham lang, Thất sát, Phá quân hội hợp nếu gặp thêm cát tinh là người đánh giặc giỏi lập nhiều kỳ công. Nếu lại gặp thêm ác sát tinh thì là loại trộm cướp, làm giặc.

138. Liêm trinh Thất sát cư miếu vượng, phản vi tích phú chi nhân

Mệnh tại Sửu và Mùi có Liêm trinh Thất sát đồng cung, là người do góp nhặt mà trở nên giàu có.

139. Liêm trinh, Phá, Hoả cư hãm địa tự ải đầu hà

Mệnh có Liêm trinh hay Phá quân hãm địa gặp Hoả tinh đồng cung hoặc Liêm trinh Phá quân Hoả tinh đồng cung ở Mão Dậu tất nhảy xuống sông tự tử.

140. Liêm trinh sát tinh cư Tỵ Hợi lưu đãng thiên nhai.

Mệnh ở Tỵ và Hợi có Liêm trinh Tham lang đồng cung gặp Kình dương Đà la Hoả tinh Linh tinh Địa không Địa kiếp hội hợp phải nay đây mai đó kiếm ăn.

141. Trọng Do sai mãnh Liêm trinh nhập miếu hội Tướng quân

Trọng Do (tức Tử Lộ) học trò của Khổng Tử, sinh giờ Dần ngày mồng 9 tháng 9 năm Quý Sửu. Mệnh tại cung Thân có Liêm trinh đồng cung với Tướng quân nên dáng vẻ thể hiện một uy lực mạnh mẽ khiến cho người ta phải kính nể

Người tuổi Giáp Mệnh an tại cung Dần - Thân	(Liêm)
Người tuổi Ất Mệnh an tại cung hợi	(Liêm - Tham)
Người tuổi Bính - Mậu Mệnh an tại cung Dậu	(Liêm - Phá)
Người tuổi Đinh - Kỷ Mệnh an tại cung Dần	(Liêm)
Người tuổi Canh Mệnh an tại cung Tý	(Liêm- Tướng)
Người tuổi Tân Mệnh an tại cung Mão	(Liêm - Phá)
Người tuổi Quý Mệnh an tại cung Thân	(Liêm)

đều được cách trên.

142. Liêm trinh, tứ sát tao hình lục

Mệnh ở 2 cung Sửu - Mùi có Liêm trinh Thất sát đồng cung gặp Địa không Địa kiếp Linh tinh Hoả tinh rất xất tất phải bị giết.

143. Liêm trinh Bạch hổ hình trượng nan đào.

Mệnh có Liêm trinh gặp Bạch hổ đồng cung hay xung chiếu tất khó tránh được tù tội gông cùm. Hạn gặp cách này cũng rất xấu, hoặc Lưu Bạch hổ gặp Liêm trinh cũng vậy.

144. Liêm trinh, Phá, sát hội Thiên di tử ư ngoại đạo.

Cung Thiên di ở Mão, Dậu có Liêm trinh Phá quân đồng cung gặp Kình dương, Đà la, Linh tinh, Hoả tinh hội hợp tất chết đường.

145. Liêm trinh, Dương, sát cư Quan lộc giá toả nan đào

Cung Quan lộc có Liêm trinh Kình dương lại thêm sát tinh hội họp tất khó tránh bị trói, gông cùm, tù tội.

146. Liêm trinh thanh bạch năng tương thủ

Mệnh có Liêm trinh là người có dáng vẻ, cử chỉ lịch sự, trang nhã và là người trong sạch.

Tuổi Giáp, Kỷ, Canh Quý: Mệnh tại Thân (Liêm trinh)
: Mệnh tại Dậu (Liêm trinh - Phá quân)
: Mệnh tại Hợi (Liêm trinh - Tham lang)
: Mệnh tại Tý (Liêm trinh - Thiên tướng)

Tuổi Bính, Tân, Ất, Mậu: Mệnh tại Dần (Liêm trinh)
: Mệnh tại Mão (Liêm trinh - Phá quân)
: Mệnh tại Tỵ (Liêm trinh - Tham lang)
: Mệnh tại Ngọ (Liêm trinh - Thiên tướng)
là hợp cách, rất tốt.

Các tuổi trên nếu Mệnh ở Thìn và Tuất có Liêm trinh - Thiên phủ
Các tuổi trên nếu Mệnh ở Sửu và Mùi có Liêm trinh - Thất sát thì xấu.

147. Cự Nhật Dần cung lập Mệnh, Thân, tiên khu danh nhi thực lộc

Mệnh tại Thân vô chính diệu được Cự môn Thái dương tại cung Dần xung chiếu là người có tiếng tăm tốt trước sau mới giàu có.

148. Cự Nhật Mệnh cung Dần vị, thực lộc trì danh.

Mệnh tại Dần có Cự môn Thái dương đồng cung là người giàu sang, vẻ vang đạt tới danh vọng.

149. Cự môn Tý Ngọ Khoa Quyền Lộc, thạch trung ẩn ngọc phúc hưng long

Mệnh tại Tý Ngọ có Cự môn gặp Hoá khoa, Hoá quyền, Hoá lộc hội hợp ví như trong đá có ngọc là người có phúc lớn thịnh.

Tuổi Tân có Cự môn đồng cung với Hoá lộc.

Tuổi Quý có Cự môn đồng cung với Hoá quyền là 2 tuổi tốt nhất.

150. Cự tại Hợi cung, Nhật Mệnh Tỵ thực lộc trì danh.

Mệnh tại Tỵ có Thái dương. Cự môn tại Hợi chính chiếu là người giàu sang, vẻ vang đạt tới danh vọng.

151. Cự tại Tỵ cung, Nhật Mệnh Hợi, phản vi bất giai

Mệnh tại Hợi có Thái dương hãm. Cự môn tại Tỵ chính chiếu trái lại không tốt đẹp.

152. Cự Nhật củng chiếu diệc vi kỳ

Mệnh tại Ngọ có Thái dương miếu địa được Cự môn tại Tuất củng chiếu rất tốt đẹp hoặc Mệnh tại Dần vô chính diệu được Thái dương tại Ngọ, Cự môn tại Tuất củng hợp

153. Cự Cơ cư Mão Ất Tân Kỷ Bính chí công khanh

Mệnh tại Mão có Cự môn Thiên cơ đồng cung tuổi Ất - Tân - Kỷ - Bính làm quan chức cao cấp, nhưng nếu gặp Đại hao Tiểu hao có quyền có chức nhưng không bền. Các tuổi khác có cách này cũng giàu sang nhưng kém hơn tuổi Ất, Tân, Kỷ, Bính. Tuổi ất và tuổi Tân có Hoá lộc đồng cung. Tuổi Bính có Hoá quyền đồng cung.

154. Cự Cơ Dậu thượng hoá cát, giải túng hữu tài quan dã bất chung

Mệnh tại Dậu có Cự môn Thiên cơ đồng cung cũng được hưởng giàu sang nhưng không bền. Nếu được Khoa Quyền Lộc, Xương Khúc, Khôi Việt Tả Hữu hội hợp được hưởng quyền cao chức trọng, giàu có như cách Cự Cơ tại Mão. Nếu gặp Đại hao Tiểu hao giàu sang không được bền.

155. Cự môn Thìn cung Hoá kỵ, Tân nhân Mệnh ngộ phản vi kỳ.

Mệnh tại Thìn có Cự môn: xấu, riêng tuổi Tân Mệnh tại Thìn có Cự môn, Hoá lộc đồng cung trái lại, là tốt đẹp

156. Cự Cơ Sửu Mùi vi hạ cách

Mệnh tại Sửu và Mùi có Cự môn Thiên đồng đồng cung có Thiên cơ chiếu rất xấu không thể làm nên công danh địa vị trong xã hội được.

157. Cự môn Tứ sát hãm nhi hung.

Mệnh có Cự môn gặp Kình dương, Đà la, Hoả tinh, Linh tinh hội hợp tất suốt đời vất vả lại mắc những ác tật và khó tránh được những tai nạn về máy móc.

158. Cự Hoả Dương Đà phùng ác diệu ải tử, đầu hà.

Mệnh có Cự môn gặp Hoả tinh, Kình dương, Đà la hay ác sát tinh hội hợp tất phải chết về sông nước hay thắt cổ.

159. Cự Hoả Linh tinh phùng ác hạn, tử tư ngoại đạo

Mệnh có Cự môn Hoả tinh, Linh tinh đồng cung, hạn gặp ác sát tinh hội hợp tất phải chết xa nhà (chết đường).

160. Cự tú Thiên cơ vi phá tảng

Mệnh tại Mão Dậu có Cự môn Thiên cơ là người phải sống xa quê hương. Nữ Mệnh được cát tinh hội hợp thì giàu sang, nếu gặp ác sát tinh xâm phạm thì thấp hèn và dâm.

161. Thất sát Dần Thân Tý Ngọ nhất sinh tước lộc vinh xương

Mệnh tại 4 cung Dần, Thân, Tý, Ngọ, suốt đời được giàu sang thịnh vượng

162. Thất sát, Liêm trinh đồng vị lộ thương mai thi

Mệnh hoặc Thiên di tại Sửu và Mùi có Thất sát Liêm trinh đồng cung gặp Thiên hình, Hoá kỵ, Địa không, Địa kiếp tất phải chết đường.

163. Thất sát Phá quân nghi xuất ngoại, chủ ban thủ nghệ bất năng tinh

Mệnh có Thất sát hay Phá quân hãm địa là người biết nhiều nghề nhưng chẳng giỏi nghề nào cả, nên xa quê hương làm ăn ở ngoài

164. Thất sát lâm Thân - Mệnh, Lưu niên Hình Kỵ tai thương.

Cung Mệnh và cung Thân có Thất sát, hạn gặp Thiên hình Hoá kỵ sẽ bị tai nạn và có tang. Nếu gặp Tử vi, Thiên tướng hay Lộc tồn có thể giải cứu được.

165. Sát lâm tuyệt địa hội Dương Đà Nhan hồi yểu triết

Nhan Hồi học trò của Khổng Tử đại hạn có Thất sát tại cung Hợi hội Kình dương Đà la nên chết non.

166. Thất sát trùng phùng Tứ sát; yêu đà bối khúc; trận chung vong.

Mệnh có Thất sát gặp Địa không, Địa kiếp, Hoả tinh, Linh tinh tất bị gù lưng hoặc chết trận.

167. Thất sát Hoả Dương bần thả tiện, đồ tể chi nhân.

Mệnh có Thất sát hãm địa gặp Hoả tinh Kình dương hội hợp là người vừa nghèo lại vừa hèn làm nghề giết mổ, bán thịt.

168. Thất sát Dương Linh, Lưu niên Bạch hổ, hình lục tai truân

Mệnh có Thất sát Kình dương, Linh tinh đồng cung, hoặc gặp Bạch hổ tất bị điêu đứng gian nan về tù tội.

169. Thất sát, Lưu, Dương nhị Quan phù, ly hương tảo phối.

Mệnh có Thất sát, Lưu hà, Kình dương đồng cung, cung nhị hợp có Quan phù tất phải xa quê hương, sớm lấy vợ lấy chồng.

170. Thất sát thủ chiếu, tuế hạn Kình dương Ngọ sinh nhân, Mệnh an Mão, Dậu cung chủ hưng vong

Người tuổi Ngọ, Mệnh ở 2 cung Mão, Dậu có Thất sát toạ thủ hoặc xung chiếu, hạn gặp Kình dương chủ sự thành bại thất thường.

171. Thất sát trầm ngâm phúc bất sinh

Mệnh có Thất sát, nam giới có uy quyền, nữ giới cô độc

172. Thất sát lâm Thân chung thị yểu

Thân (Thân Mệnh, không phải địa chi Thân) có Thất sát nếu không phải nghèo khổ tất chết non.

173. Thất sát đơn cư Phúc đức, nữ nhân thiết kỵ tiện vô nghi

Cung Phúc đức có Thất sát, nữ giới không nên có cách này. Cách này tuổi Giáp: tốt quý cách vì có Hoá lộc chính chiếu. Tuổi Đinh - Kỷ: bình thường. Tuổi Bính - Mậu: không hay nên đề phòng tù tội. Tuổi Bính có Hoá kỵ chính chiếu.

174. Phá quân Tý Ngọ cung vô sát, quan tư thanh hiển chí tam công

Mệnh ở 2 cung Tý và Ngọ có Phá quân không gặp sát tinh hội hợp làm quan danh tiếng có thể làm tới tam công (quan chức lớn trong chính quyền).

175. Phá quân Tham lang phùng Lộc Mã nam đa lãng đãng, nữ đa dâm

Mệnh có Phá quân hay Tham lang gặp Lộc tồn, Thiên mã hội hợp nam giới là người thích nay đây mai đó, nữ giới dâm ô

176. Phá quân hãm Cự Đồng đồng hương thuỷ chung tác trác

Mệnh ở Thìn, Tuất có Phá quân; Mệnh ở Sửu, Mùi có Cự môn Thiên đồng cung là người giả dối, hay thay lòng đổi dạ.

177. Phá quân Hoả Linh bôn ba lao lục

Mệnh có Phá quân gặp Hoả tinh, Linh tinh hội hợp là người suốt đời vất vả ngược xuôi để lo kiếm sống.

178. Phá quân nhất diệu tinh nan minh

Mệnh có Phá quân đơn thủ là người hồ đồ thiếu sáng suốt.

179. Phá, Hạo, Dương, Linh Quan lộc vị đáo xứ khất cầu.

Cung Quan lộc có Phá quân hãm địa gặp Đại hao, Tiểu hao, Kình dương, Đà la, Hoả tinh, Linh tinh hội hợp tất phải xa quê, vất vả cực nhọc xứ người có khi phải ăn xin để sống.

180. Kình dương nhập miếu, phú quý thanh danh

Mệnh ở 4 cung Thìn Tuất Sửu Mùi có Kình dương gặp nhiều cát tinh hội hợp tất được giàu sang nổi tiếng. Người ở tuổi: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi có cách này rất tốt, rất hợp.

181. Dương hoả đồng cung ra oai quyền yểm chúng.

Mệnh ở 4 cung Thìn Tuất Sửu Mùi có Kình dương, Hoả tinh, Linh tinh đồng cung là người có quyền lực, oai vệ khiến nhiều người phải khiếp sợ. Người hai tuổi Thìn Tuất có cách này tốt nhất; người hai tuổi Sửu Mùi có cách này kém hơn hai tuổi Thìn Tuất.

182. Dương Đà, Linh Hoả thủ Thân Mệnh yêu đà bối khúc chi nhân

Mệnh - Thân có Kình dương Đà la Hoả tinh Linh tinh hội hợp là người gù lưng hoặc có tật ở lưng.

183. Kình dương Tý Ngọ Mão Dậu phi yểu triết nhi hình thương

Mệnh tại Tý Ngọ Mão Dần có Kình dương nếu không chết non tất cũng phải mang thương tật suốt đời và thường gặp nhiều chuyện không may xảy đến Mệnh ở cung Ngọ là xấu nhất vì đây là cách "Mã đầu đời kiếm - Kiếm quấn quanh cổ ngựa". Mệnh ở Mão xấu thứ nhì, ở Tý và Dậu xấu thứ ba. Nói chung nếu gặp nhiều cát tinh hội hợp mới đỡ xấu. Nếu bị nhiều hung tinh xâm phạm dĩ nhiên Kình dương kết bè đảng với những hung tinh tác hại rất khủng khiếp.

184. Kình dương phùng Lực sĩ, Lý Quảng nan phong

Mệnh có Kình dương gặp Lực sĩ đồng cung như Lý Quang đời nhà Hán có công đánh Phiên nhưng không được phong hầu.

185. Dương Đà Hoả Linh phùng cát phát tài, hung tắc kỵ

Mệnh có Kình dương Đà la Hoả tinh Linh tinh hội hợp nếu được nhiều cát tinh quần tụ tất buôn bán có có nhiều tài lộc. Nếu bị nhiều hung tinh xâm phạm tất suốt đời vất vả khổ sở

186. Dương Linh toạ Mệnh. Lưu niên Bạch hổ tai thương

Mệnh có Kình dương - Linh tinh đồng cung, hạn gặp Bạch hổ phòng tai nạn và có tang, rất xấu.

187. Kình dương đối thủ tại Dậu cung tuế tấu Dương Đà Canh mệnh hung.

Tuổi Canh, Mệnh tại cung Dậu có Kình dương, hạn năm (tiểu hạn) hội hợp Lưu Kình dương lưu Đà la rất độc.

188. Dương Đà giáp Kỵ vi bại lục

Mệnh có Lộc tồn - Hoá kỵ đồng cung, hai cung hai bên có Kình dương Đà la giáp nếu không có cát tinh hội hợp vào Mệnh thì rất xấu vì Lộc tồn gặp Hoá kỵ tất nghèo khổ, cô đơn, chết non.

189. Dương Đà Lưu niên Linh Phá; diện tự bản lãng nhất Kình Hoả vi hạ cách

Mệnh có Kình dương Hoả tinh đồng cung, hạn gặp Phá quân Linh tinh Lưu Kình dương, Lưu Đà la tất bị sa sút nghèo khó hoặc bị mất chức, giáng chức.

190. Kình dương trùng phùng Lưu Dương, Tây thi hạn quyên thân

Hạn của Tây Thi (một nhân vật thời Xuân Thu Chiến quốc) có Kình dương gặp Lưu Kình dương bởi thế phải tự vẫn chết.

191. Đà la Tỵ Hợi Dần Thân phi yểu triết nhi hình thương

Mệnh ở 4 cung Tỵ Hợi Dần Thân có Đà la không chết non tất phải mang tật hoặc thương tích trong người.

192. Hoả tinh tương ngộ danh chấn chư bang

Cung Mệnh có nhiều cát tinh được Hoả tinh miếu vượng đồng cung Linh tinh chiếu hay Linh tinh miếu vượng đồng cung. Hoả tinh chiếu hoặc cả hai Hoả tinh Linh tinh miếu vượng đồng cung là người anh hùng có quyền lực tiếng tăm lẫy lừng thường là về binh nghiệp.

193. Hoả Linh giáp Mệnh vi bại cục

Hai bên cung Mệnh có Hoả tinh Linh tinh giáp nên suốt đời không xứng ý toại lòng thường phải lang thang phiêu bạt kiếm sống, làm việc gì cũng bị cản trở.

194. Hoả Linh vượng cung diệc vi phúc luận

Cung Mệnh có Hoả tinh Linh tinh miếu vượng đồng cung hoặc một toạ thủ, một xung chiếu hay hợp chiếu là cách tốt nhất (thượng cách) nếu lại có nhiều cát tinh hội hợp thì là phúc tất sẽ được giàu sang sống lâu, bốn tuổi: Dần Mão Tỵ Ngọ rất hợp.

195. Kình dương, Hỏa Linh vi hạ cánh

Mệnh không đẹp, có Kình dương gặp Hoả tinh Linh tinh đồng cung tất đời vất vả khổ sở không làm nên công danh, không có địa vị trong xã hội. Nữ giới tối kỵ cách này.

196. Khôi Việt giáp Mệnh vi kỳ cách

Cung Mệnh hội nhiều cát tinh hai cung giáp hai bên có Thiên khôi Thiên việt là cách tốt đẹp.

197. Khôi Việt Mệnh Thân đa triết quế

Cung Mệnh, cung Thân (Thân Mệnh, không phải Thân 12 địa chi có Thiên khôi, Thiên việt là người đi thi tất đỗ ví như bẻ được cành quế.

198. Khôi Việt Xương Khúc Lộc tồn phù, tính sát vô xung đa phú quý.

Mệnh có Thiên khôi, Thiên việt, Văn xương, Văn khúc, Lộc tồn hội hợp không bị Kình dương, Đà la, Địa không, Địa kiếp xâm phạm là người học rộng tài cao có khoa bảng làm nên danh giá, giàu sang.

199. Khôi Việt trùng phùng sát tấn cố tật ưu đa

Mệnh có Thiên khôi, Thiên việt gặp Kình dương, Đà la, Hoả tinh, Linh tinh, Địa không Địa kiếp hội hợp là người mắc bệnh kinh niên không chữa khỏi hoặc tật trong người.

200. Khôi Việt phụ tinh vi phúc, thọ

Mệnh có Thiên khôi, Thiên việt gặp nhiều cát tinh quần tụ tất có phúc, sống lâu.

201. Tả Hữu Văn xương vị chí tam thai

Mệnh có Tả phụ, Hữu bật, Văn xương đồng cung là người làm nên sự nghiệp vừa giàu lại vừa sang.

202. Tả Hữu giáp Mệnh vi quý cách

Cung Mệnh nhiều cát tinh hội hợp, hai bên cung Mệnh có Tả phụ Hữu bật giáp tất là người sẽ làm nên sự nghiệp danh giá giàu sang.

203. Tả phụ Hữu bật chung thân phúc hậu

Mệnh có Tả phụ Hữu bật gặp cát tinh hội hợp là người suốt đời được hưởng phúc, gặp nhiều may mắn.

204. Tả Hữu đồng cung ba la y tử.

Mệnh có Tả phụ Hữu bật đồng cung gặp Hoá khoa, Hoá quyền, Hoá lộc hội hợp ví như người mặc áo gấm tía nên là cách quý được cả danh vọng lẫn giàu có.

205. Tả Hữu đơn thủ chiếu Mệnh cung, ly tôn thứ xuất.

Mệnh vô chính diệu có Tả phụ Hữu bật đồng cung hoặc xung chiếu hoặc hợp chiếu tất sớm phải xa gia đình lập nghiệp. Trong cách này, nếu cung Mệnh lại gặp nhiều hung tinh hội hợp tất suốt đời phải khổ sở cô đơn không thể có công danh sự nghiệp được và thường bị chết trẻ. Tuy nhiên nếu được nhiều cát tinh như Tử vi Thiên phủ hội chiếu lại rất tốt đẹp được hưởng giàu sang và sống lâu.

206. Tả Hữu Trinh Dương tao hình lục

Cung Mệnh có Tả phụ Hữu bật gặp Liêm trinh Kình dương hội hợp tất có khi bị tù tội gông xiềng.

207. Tả Hữu Xương Khúc phùng Dương Đà lương sinh ám trí.

Mệnh có Tả phụ, Hữu bật, Văn xương, Văn khúc gặp Kình dương Đà la xâm phạm là người ngớ ngẩn loạn trí.

208. Tả Hữu Tài cung khiêm giáp cung y lộc phong doanh

Cung Tài bạch có Tả phụ Hữu bật hoặc cung Tài bạch ở giữa hai bên giáp có Tả phụ Hữu bật tất kiếm tiền dễ dàng nên suốt đời được no cơm ấm áo.

209. Tả Hữu Khôi Việt vi phúc thọ

Mệnh có Tả phụ Hữu bật Thiên khôi Thiên việt hội hợp tất được phúc sống lâu.

210. Hữu bật Thiên tướng phúc lai lâm

Mệnh có Thiên tướng Hữu bật đồng cung tất được hưởng phúc. Mệnh ở hai cung Tỵ và Hợi có cách này được giàu sang nhưng không bền. Nếu Mệnh ở hai cung Mão và Dậu có cách này đời gặp nhiều biến đổi khi thịnh khi suy, khi thành khi bại và không được như ý mong muốn.

211. Lộc tồn thủ ư Tài - Trạch, tích ngọc đôi kim

Cung Tài bạch và cung Điền trạch có Lộc tồn tất giữ được của cải nên giàu có.

212. Lộc tồn Tý Ngọ vị Thiên di, Thân - Mệnh phùng chi lợi lộc nghi

Thiên di ở hai cung Tý và Ngọ có Lộc tồn, vì vậy Mệnh được Lộc tồn chính chiếu nên rất tốt đẹp người có cách này ra ngoài kiếm tiền dễ dàng, suốt đời được hưởng giàu có.

213. Minh Lộc ám Lộc vị chí công khanh

Cung Mệnh sáng sủa có nhiều cát tinh hội hợp có Lộc tồn toạ thủ, cung nhị hợp có Hoá lộc hoặc cung Mệnh có Hoá lộc cung nhị hợp có Lộc tồn làm nên quan chức to trong chính phủ.

214. Song Lộc trùng phùng chung thân phú quý.

Mệnh có Hoá lộc Lộc tồn hội hợp nên suốt đời được hưởng giàu sang.

215. Lộc phùng xung phá cát dã thành hung

Mệnh có Lộc tồn gặp các hung tinh hội hợp xung phá, suốt đời không được như ý mong muốn, phải lo lắng nhiều về sinh kế. Lộc tồn gặp Cự môn, Quả tú hoặc Lộc tồn ngộ Hoá kỵ, Địa kiếp, xấu.

216. Song Lộc thủ Mệnh, Lã Hậu chuyên quyền

Lã Hậu vợ của Lưu Bang - Hán Cao tổ sinh giờ Dần ngày 7 tháng 3 năm Giáp Dần. Mệnh tại Dần có Hoá lộc Lộc tồn đồng cung là người dùng quyền của mình mà định đoạt công việc theo ý riêng, không kể gì đến ý kiến người khác, thích dựa vào sức mạnh mà chèn ép người.

217. Lộc tồn hậu trọng đa y lộc

Mệnh có nhiều cát tinh hội hợp lại có Lộc tồn là người suốt đời được hưởng giàu sang, ăn ngon mặc đẹp.

218. Lộc Mã tối hỷ giao trì

Mệnh có Lộc tồn, Thiên mã đồng cung hoặc Mệnh có Lộc tồn gặp Thiên mã xung chiếu hoặc Mệnh có Thiên mã gặp Lộc tồn xung chiếu. Người có cách này suốt đời được hưởng giàu sang, dễ kiếm tiền. Tối kỵ gặp Kình dương, Linh tinh hãm Hoả tinh hãm Kiếp sát, Triệt lộ.

219. Thiên mã tứ sinh Thê cung phú quý hoàn đương phong tặng

Cung Phu thê an tại bốn cung Dần, Thân, Tỵ Hợi có Thiên mã tất đi xa mà lấy vợ lấy chồng và thường là người buôn bán giỏi, giàu có.

220. Mã ngộ Không vong chung Thân bôn tẩu

Mệnh có Thiên mã gặp Tuần không, Triệt lộ thì suốt đời vất vả ngược xuôi đây đó để lo kiếm sống.

221. Khoa, Quyền, Lộc hợp phú quý song toàn

Mệnh có nhiều cát tinh lại có Hoá khoa, Hoá quyền, Hoá lộc hội hợp tất giàu sang vẹn toàn cả hai.

222. Lộc, Quyền Mệnh phùng khiêm hợp cát, oai quyền yểm chúng tướng vương triều.

Mệnh có Hoá lộc Hoá quyền đồng cung hoặc Mệnh có Hoá lộc gặp Hoá quyền xung chiếu hoặc Mệnh có Hoá quyền gặp Hoá lộc xung chiếu được cát tinh hội hợp nên có oai quyền rực rỡ và lừng lẫy, nhiều người khiếp sợ thường là võ tướng.

223. Quyền lộc trùng phùng tài quan song mỹ

Mệnh có Hoá lộc Hoá quyền đồng cung hoặc Mệnh có Hoá quyền gặp Hoá lộc xung chiếu tất vừa giàu có, vừa có địa vị trong xã hội.

224. Khoa Mệnh Quyền triều đăng dung giáp đệ

Mệnh có Hoá khoa gặp Hoá quyền tam hợp chiếu là người có học vị có quyền thế lừng lẫy.

225. Hoạt Lộc Tý Ngọ vị Thiên di, Phu tử văn chương quán thế

Số của Khổng Tử sinh giờ Tý ngày mồng 1 tháng một năm Canh Tuất - Mệnh tại Tý có Hoá lộc tại Ngọ xung chiếu, có Lộc tồn tại Thân tam hợp chiếu nên văn chương lỗi lạc lưu lại muôn đời.

226. Khoa, Quyền, Lộc giáp vi quý cách

Mệnh có nhiều cát tinh hội tụ, hai bên giáp có Hoá khoa, Hoá quyền, Hoá lộc nên là cách quý; người có cách này tất được hưởng phúc thọ, giàu sang.

227. Quyền Lộc trùng phùng sát tấu hư dự chi long

Mệnh có Hoá quyền, Hoá lộc hội hợp nếu lại bị Kình dương, Đà la, Địa không, Địa kiếp xâm phạm, là người danh tiếng hão, không có thực chất.

228. Khoa danh hãm ư hung thần nhi bất tú

Mệnh tại Tuất có Thái dương hãm Hoá khoa đồng cung hoặc Mệnh tại Mão có Thái âm hãm Hoá khoa đồng cung lại bị Kình dương, Đà la, Địa không, Địa kiếp xâm phạm nên đường học hành thi cử lận đận do đó không thể có địa vị trong xã hội được.

229. Quyền Lộc thủ Tài, Phúc chi vị, xử thế vinh hoa

Cung Tài bạch hay cung Phúc đức có Hoá quyền, Hoá lộc hội hợp ở đời được hưởng sung sướng vẻ vang.

230. Quyền, Lộc cát tinh Nô bộc vị túng nhiên quan quý đa bôn ba.

Cung Nô bộc có Hoá quyền Hoá lộc và cát tinh hội hợp tất nhờ bạn bè khá giả hoặc người dưới quyền giúp giúp đỡ nên được giàu sang nhưng vất vả khó nhọc mới thành đạt thường hay bị bạn bè hoặc người giúp việc đè nén làm mất tự do.

231. Kiếp không giáp Mệnh vi bại cục

Mệnh hai bên giáp Địa kiếp Địa không rất xấu. Thí dụ: Mệnh tại Hợi, Địa kiếp tại Tý, Địa không tại Tuất. Nếu giáp Thiên hình Hoá kỵ rất độc. Hạn đi tới đó tan nát tài sản, hoặc bị hình thương.

232. Kiếp không lâm hạn Sở vương táng quốc, Lục Châu vong

Hạn có Địa kiếp Địa không Sở vương Hạng võ (một nhân vật cuối đời Tần) tự vẫn ở bến Ô Giang. Hạng Võ sinh giờ Mão ngày 12 tháng 8 năm Đinh Mão, bị thua mất nước chết năm 32 tuổi. Lục Châu là ái thiếp của Thạch Sùng vào hạn cũng có Địa không Địa kiếp gieo mình xuống lầu tự tử.

233. Sinh xứ Kiếp không do như bán thiên triết sí.

Mệnh an tại bốn cung Dần, Thân, Tỵ, Hợi có Địa kiếp, Địa không, cuộc đời có nhiều biến đổi lớn, khi thịnh khi suy, khi thành khi bại, không có được sự bình ổn, yên vui ví như chim bay lưng chừng trời bị gẫy cánh.

234. Kiếp, không lâm Tài, Phúc chi hương sinh lai bần tiện.

Cung Tài bạch hay cung Phúc đức có Địa kiếp Địa không là người nghèo hèn. Nhưng nếu cung Tài bạch hay Phúc đức mà có vô chính diệu.

- Không có chính tinh toạ thủ - Địa kiếp, Địa không, Kình dương, Đà la, Đại hao, Tiểu hao toạ thủ thì gọi là "độc thủ" vẫn có công danh sự nghiệp, địa vị trong xã hội nhưng không bền và không sống lâu.

235. Thiên thương gia ác diệu, Trọng Ni tuyệt lương, Đặng Thông vong.

Hạn đến cung Nô bộc có Thiên thương lại thêm nhiều ác tinh xâm phạm, Khổng Tử bị hết lương ăn ở đất Tần, Đặng Thông bị chết.

TỔNG LUẬN

236. Tam giáp Mệnh hung, lục giáp cát.

Cung Mệnh hai bên giáp: Kình dương, Đà la, Địa kiếp, Địa không, Hoả tinh, Linh tinh là tam giáp hung; hai bên giáp: Tử vi, Thiên phủ, Tả phụ, Hữu bật, Văn xương, Văn khúc, Thiên khôi Thiên việt, Hoá khoa, Hoá quyền, Hoá lộc là lục giáp cát. Phải kết hợp xem cung Mệnh, nếu cung Mệnh được nhiều cát tinh hội tụ hơn hung tinh thì tốt, nếu cung Mệnh bị nhiều hung tinh xâm phạm hơn cát tinh thì xấu.

237. Mệnh vô chính diện, nhị duyên sinh

Cung Mệnh không có chính tinh toạ thủ nhưng được nhiều cát tinh hội hợp vẫn được hưởng phúc sống lâu và giàu sang.

238. Mệnh phùng cát diệu, tùng bách thanh tú dĩ nan điêu

Cung Mệnh gặp cát tinh ví như cây tùng, cây bách xanh tươi dễ gì xơ xác được.

239. Hạn phùng hung diện liễu lục, đào hồng nhi dị tạ

Cung hạn gặp hung tinh ví như cây liễu xanh, cây đào hồng bị úng nước thối rễ - rất độc.

240. Mệnh suy vận nhược như nộn thảo nhi tào sương.

Cung Mệnh sút kém - gặp nhiều hung tinh hội tụ - cung đại hạn yếu xấu ví như cỏ non gặp sương muối, nếu Mệnh suy vận cùng tất phải tuyệt mệnh.

241. Mệnh thực vật sinh như tảo miên nhi đắc vũ

Cung Mệnh, cung Thân bình thường, gặp cung hạn tốt khác nào lúa non gặp mưa, vào hạn tốt sẽ có phúc hưởng lộc.

242. Mệnh hữu cát tinh quan sát trùng, túng hữu tài quan dã tân khổ

Mệnh có ác sát nhiều hơn cát tinh, đôi khi có tiền của, chức vụ nhưng cuộc đời đắng cay gian khổ

243. Tam giáp Thân hung, lục giáp cát

Giống câu 236, nhưng câu này nói về cung Thân (Thân mệnh, không phải Thân 12 địa chi).

244. Thân Mệnh câu cát phú quý song toàn

Cung Thân và cung Mệnh đều tốt giàu sang vẹn toàn cả hai, suốt đời hưởng phúc yên vui sung sướng.

245. Thân cát Mệnh hung điệc vi mỹ luận

Cung Mệnh xấu nhưng cung Thân tốt không đáng lo, vì cung Thân chỉ hậu vận ngoài 30 tuổi được tốt thì về già được an nhàn, sung sướng.

246. Mệnh nhược, Thân cường tài nguyên bất tụ

Cung Mệnh yếu kém - có cả cát tinh hung tinh hội tụ - mà cung Thân mạnh mẽ có nhiều cát tinh hội hợp, người có cách này tiền bạc bị hao tán không thể giàu có lớn được, nhưng cuộc đời vẫn đầy đủ.

247. Nạp âm mộ khổ khán hà cung

Phải xem Bản mệnh - ngũ hành nạp âm năm sinh có hợp với cung an Mệnh không. Thí dụ: Bản mệnh Thuỷ, mà cung Mệnh an tại cung Thìn thì cũng giảm hay vì cung Thìn thuộc Thổ, cung an Mệnh Thổ khắc Bản mệnh Thuỷ. Nhưng nếu cung an Mệnh lại ở tại Dậu thuộc kim thì cái hay lại gia tăng vì cung an Mệnh kim sinh Bản Mệnh Thủy.

248. Sinh phùng bại địa phát dã hư hoa

Cung Mệnh an tại bại địa ví như đoá hoa sớm nở tối tàn. Thí dụ: tuổi Giáp Thân - ngũ hành nạp âm Thủy. Mệnh an tại cung Tý

- Thuỷ - có Thất sát là sao hành kim toạ thủ là hợp cách. Nhưng vẫn tuổi Giáp Thân mà cung Mệnh tại Ngọ - Hoả - Thất sát hành kim toạ thủ là không hợp cách vì Bản mệnh và cung Mệnh tương khắc sao thủ Mệnh với cung an Mệnh tương xung cho dù có phát cũng không bền lâu nên ví như đoá hoa sớm nở tối tàn.

249. Tuyệt xứ phùng sinh hoa nhi bất bại

Cung Mệnh an tại tuyệt địa ví như đoá hoa tươi lâu tàn. Thí dụ: Bản Mệnh thuỷ, cung an Mệnh an tại Tỵ - Hoả là tuyệt địa, nhưng nếu có Vũ khúc là sao hành kim toạ thủ; chính tinh sinh bản mệnh, thuỷ chế bớt hoả do vậy nên không đáng ngại, nên ví như đoá hoa vẫn tươi lâu dài.

II. PHÚ ĐOÁN CỦA HY DY LÃO TỔ

TỬ VI

NHẬP NAM MỆNH

Tử vi thiên trung đệ nhất tinh
Mệnh - Thân tương ngộ phúc, tài hưng
Nhược phùng tướng tá cung trung hội
Phú quý song toàn bá lệnh danh

Hựu viết

Tử vi thủ Mệnh tối vi lương
Nhị sát phùng chi thọ bất trường
Dương Đà Hoả Linh lai tương hội.
Chỉ hảo Không môn lễ phạm vương

Hựu viết

Tử vi Thìn Tuất ngộ *Phá quân*
Phú nhi bất quý hữu hư danh
Nhược phùng *Tham lang* tại Mão Dậu
Vi thần thất nghĩa bất tương ưng

Hựu viết

Hoả Linh Dương Đà lai tương hội
Thất sát đồng cung đa bất quý
Tư nhân cô độc cách hình thương
Nhược thị Không môn vi cát lợi

Nghĩa là:

Tử vi sao thứ nhất trên bầu trời. Cung Mệnh, cung Thân có Tử vi phúc lộc, tiền tài hưng vượng. Nếu thêm tướng tá hội tụ tất giàu sang vẹn toàn cả hai và tiếng tăm lẫy lừng.

Lại nói:

Tử vi thủ mệnh rất tốt nhưng xấu lại gặp Nhị Sát (Địa không - Địa kiếp) thì không sống lâu. Nếu gặp thêm Kình dương - Đà la - Hoả tinh - Linh tinh chỉ nên đi tu.

Lại nói:

Tử vi đóng ở hai cung Thìn và Tuất gặp Phá quân chính chiếu có thể giàu mà không sang, loại danh tiếng hão. Nếu Tử vi gặp Tham lang tại hai cung Mão vào Dậu, Tham lang là bề tôi mất nghĩa nên không vừa lòng.

Lại nói:

Tử vi ở hai cung Tỵ và Hợi đồng cung với Thất sát lại hội với Kình dương - Đà la - Hoả tinh - Linh tinh phần nhiều không sang, là người cô đơn lại bị thương tật. Nên đi tu cho bớt nghiệp chướng.

NHẬP NỮ MỆNH

Tử vi nữ Mệnh thủ Thân cung (Thân - Mệnh cung)
Thiên phủ tôn tinh đồng đáo cung
Cánh đắc cát tinh đồng chủ, chiếu
Kim quan phong tặng phúc thao thao

Hựu viết

Tử vi nữ Mệnh thủ Phu cung
Tam phương cát củng tiện vi vinh
Nhược phùng *Sát Phá* lai xung phá
Y lộc doanh dư dâm sảo dung

Nghĩa là:

Số nữ sao *Tử vi* ở cung Mệnh, cung Thân đi cặp với Thiên phủ (Tử vi Thiên phủ đồng cung ở hai cung Dần và Thân) lại được thêm cát tinh khác thì phúc lộc dồi dào, mũ vàng phong tặng, phúc dồi dào.

Lại nói:

Tử vi ở cung Phu tam hợp có cát tinh chiếu tất chồng giàu sang vinh hiển. Nếu gặp Thất sát - Phá quân đến xung phá, tuy lộc đầy đủ nhưng dối trá lừa lọc và dâm

Nhập hạn

Tử vi viên nội cát tinh lâm
Nhị hạn tương phùng phúc lộc hưng
Thường nhân đắc ngộ đa tài phú
Quan qui phùng chi chức vị thăng

Hựu viết

Tử vi nhập hạn bản vi tường
Chỉ khủng tam phương *Sát - Phá - Lang*
Thường thứ phùng chi đa bất lợi
Quan viên giáng trích hữu kinh thương

Nghĩa là

Tử vi miếu viên có nhiều sao tốt đóng cung. Đại, tiểu hai hạn gặp phúc lộc thịnh vượng. Dân thường gặp được kiếm thêm nhiều tiền. Người làm quan gặp được thăng chức.

Lại nói:

Tam hợp, chính chiếu. Tử vi nhập hạn rất tốt lành. Chỉ sợ có Thất sát. Phá quân - Tham lang người thường: gặp nhiều bất lợi, người làm quan: bị giáng chức, sợ hãi.

THIÊN PHỦ

Nam mệnh

Thiên phủ chi tinh thủ Mệnh cung
Gia chi *Quyền Lộc* hỷ tương phùng
Khôi Xương Tả Hữu lai tương hội
Phụ phượng ban long thượng cửu trùng.

Hựu viết

Hoả Linh Dương Đà tam phương hội
Vi nhân gian trá đa lao lục
Không Kiếp đồng viên bất vi giai
Chỉ tại không môn dã hưởng phúc

Nghĩa là:

Thiên phủ thủ Mệnh hội cùng Hoá quyền Hoá lộc và Thiên khôi, Văn xương - Tả phụ Hữu bật sẽ được dựa vào người quyền quý mà có chức vụ cao.

Lại nói:

Nếu Thiên phủ bị Hoả tinh Linh tinh Kình dương Đà la tam hợp, chiếu là người gian trá, cuộc đời lận đận. Thiên phủ bị Địa không, Địa kiếp đồng cung, không tốt, chỉ có thể hưởng phúc ở chốn tu hành.

Nữ Mệnh

Nữ nhân *Thiên phủ* Mệnh Thân cung
Tính cách thông minh hoa dạng dung
Cách đắc *Tử vi* tam hợp chiếu
Kim quan hà bội thụ hoàng phong

Hựu viết

Hoả Linh Kình Đà lai xung hội
Tính cách dong thường đa hối trệ
Lục thân tương bối, tử nan chiêu
Chỉ hảo Không môn vi ni kế

Nghĩa là:

Nữ Mệnh có Thiên phủ là người tính cánh thông minh, mặt đẹp như hoa, lại được Tử vi tam hợp chiếu tất được phong tặng cấp Quốc gia.

Lại nói:

Thiên phủ nếu bị Hoả tinh - Linh tinh - Kình dương. Đà la chiếu hội tính cách tầm thường ngu độn, xa lánh cha mẹ anh em, chồng con, khó có con, chỉ nên tu hành cho đỡ vướng luỵ trần thế.

Nhập hạn

Hạn lâm *Thiên phủ* năng tư lộc
Sỹ thứ phùng chi đa phát phúc
Thiên tài tiến hỷ vinh vô tai
Thả giã nhuận thân, tinh nhuận ốc

Hựu viết:

Nam đẩu tôn tinh nhập hạn lai
Sở vi mưu sự xứng tâm hoài
Nhược hoàn hựu *Hoá khoa Quyền Lộc*
Chỉ nhật hân nhiên triển đại tài.

Nghĩa là:

Hạn đến sao Thiên phủ chủ về tài lộc, người trí thức cũng như dân thường gặp phát phúc nhiều, thêm tiền thêm vui mừng, không tai hoạ, tô điểm cho bản thân cửa nhà vui tươi.

Lại nói:

Nam đẩu tôn tinh (Thiên phủ) đến nhập hạn, mọi việc đều vừa lòng. Nếu có cả Hoá khoa - Hoá quyền - Hoá lộc nữa càng ngày càng phát triển tài năng sẵn có.

VŨ KHÚC

Nam mệnh

Vũ khúc thủ Mệnh hoá vi quyền
Cát diệu lai lâm phúc thọ toàn
Chí khí tranh vanh đa xuất chúng
Siêu phàm nhập thánh hướng nhân tiền

Hựu viết

Vũ khúc chi tinh thủ Mệnh cung
Cát tinh thủ chiếu thủy xương vinh
Nhược gia hao sát lại xung phá
Nhậm thị tài đa, tất cánh không.

Nghĩa là:

Vũ khúc thủ Mệnh hoá thành quyền. Tam hợp, chính chiếu, bản cung có sao tốt đến thì hoàn toàn phúc thọ. Chí khi hơn người, tinh thần cũng hơn người.

Lại nói:

Sao Vũ khúc thủ cung Mệnh có cát tinh đồng cung, chiếu suốt đời vẻ vang đạt tới danh vọng. Nếu thêm hao tinh, sát tinh lại xung phá dù cho giàu có cũng sẽ thành không

Nữ mệnh

Nữ nhân *Vũ khúc* Mệnh trung phùng
Thiên phủ gia chi chí khí hùng
Tả Hữu, Lộc lai tương phùng tụ
Song toàn phú quý mỹ vô cùng

Hựu viết

Tướng tinh nhất tú tối cương cường
Nữ Mệnh phùng chi tích dị thường
Y lộc thao thao chung hữu phá
Bất nhiên thọ yểu chủ hung vong.

Nghĩa là:

Vũ khúc ở nữ Mệnh hội với Thiên phủ là người chí khí mạnh mẽ thêm Tả phụ Hữu bật Lộc tồn Hoá lộc nữa tất giàu sang vẹn toàn cả hai đẹp vô cùng.

Lại nói:

Vũ khúc đơn thủ nữ Mệnh, tính tình khác thường, y lộc thừa đủ nhưng cuối cùng cũng phá bại, nếu không bệnh tật, tai hoạ, tuổi thọ cũng bị giảm bớt.

Nhập hạn

Đại, tiểu hạn phùng *Vũ khúc* tinh
Nhược hoàn nhập miếu chủ tài hưng
Cánh gia *Văn xương* lâm *Tả Hữu*
Phúc lộc song toàn đắc xứng tâm

Hựu viết:

Vũ khúc lâm hạn *Hoá quyền* tinh
Tối lợi cầu mưu sự hữu thành

Cánh ngộ cát tinh đồng hội họp
Văn nhân danh hiển, thứ nhân hưng

Hựu viết

Vũ khúc chi tinh chủ quan nhân
Công lại phùng chi hình trượng lai
Thường thứ phùng chi hoàn phụ trái
Quan viên trị thử hữu kinh hoài

Nghĩa là:

Đại hạn, tiểu hạn gặp sao Vũ khúc nhập miếu chủ tiền tài thịnh vượng, lại thêm Văn xương Tả phụ Hữu bật thì phúc lộc vẹn toàn cả hai được vừa ý.

Lại nói:

Vũ khúc nhập hạn có Hoá quyền, rất lợi cho việc mưu cầu việc gì cũng thành, lại gặp cát tinh cùng hội hợp, văn nhân nổi danh, người thường làm ăn thịnh vượng.

Lại nói:

Vũ khúc là sao chủ của người làm quan, nhập hạn ở hãm địa người làm quan trong nha môn gặp hình phạt đến, người thường gặp dễ bị vu hại, người làm quan gặp có sự lo âu.

THIÊN TƯỚNG

Nam mệnh

Thiên tướng tinh thần mại đẳng luân
Chiếu thủ Thân Mệnh kỷ vô ngần
Vi quan tất chủ cư nguyên tể
Tam hợp tương phùng phúc bất khinh

Hựu viết

Thiên tướng cát tinh vi Mệnh chủ
Tất định tư nhân đa khắc kỷ
Tài quan lộc chủ vượng gia tư
Quyền áp đương thời thuỳ bất mỹ

Hựu viết

Thiên tướng chi tinh *Phá Vũ* đồng
Dương Đà Hoả Linh cánh vi hung
Hoặc tác kỹ thuật kinh thương bối
Nhược tại Không môn hưởng phúc long

Nghĩa là:

Thiên tướng là một ngôi tinh tú siêu quần, thủ thân Mệnh là đáng mừng vô kể, làm quan là người đứng đầu trăm quan. Tam hợp, chiếu có Thiên tướng phúc lớn.

Lại nói:

Thiên tướng làm chủ cung Mệnh là người chế ngự được bản Thân, ở chức vụ giàu sang, hưng thịnh cơ nghiệp. Lại nói:

Thiên tướng cùng Vũ khúc Phá quân Kình dương Đà la Hoả tinh Linh tinh lại thành xấu, hoặc làm thợ kỹ thuật, hoặc buôn bán. Nếu không, đi tu cũng hưởng phúc.

Nữ mệnh

Nữ nhân chi Mệnh *Thiên tướng* tinh
Tính cách thông minh bách sự ninh
Y lộc phong doanh tài bạch túc
Vượng phu ích tử hiển môn đình

Hựu viết

Phá quân Thất sát lai tương hội
Dương Đà Hoả Linh tối sở kỵ
Cô hình khắc hại lục thân vô
Chi khả thiên phòng dữ kỹ phụ

Nghĩa là:

Nữ Mệnh có sao Thiên tướng là người thông minh giỏi giang. Y lộc tiền bạc giàu có, giúp chồng hưng thịnh, có ích cho con, rạng rỡ dòng họ.

Lại nói:

Thiên tướng hội cùng Phá quân Thất sát Kình dương Đà la Hoả tinh Linh tinh rất đáng tránh, cô đơn, hình khắc cha mẹ anh em chồng, chỉ đáng làm lẽ, kỹ nữ.

Nhập hạn

Thiên tướng chi tinh cảm chủ tài
Chiếu lâm nhị hạn tất vô tai
Động tác mưu vi giai toại ý
Ưu du hưởng phúc tự nhiên lai

Hựu viết

Thiên tướng chi tinh hữu cơ bàn
Tam phương bất hỷ ác tinh triều
Dương Đà Không Kiếp trùng tương hội
Khẩu thiệt quan tai hoạ diệc liên

Hựu viết

Hạn lâm *Thiên tướng* ngộ *Kình dương*
Tác hoạ dữ ương bất khả đương
Cánh hữu *Hoả Linh* chư sát tấu
Tu giao mệnh một nhập truyền hương

Nghĩa là:

Sao Thiên tướng lâm vào đại hạn, tiểu hạn ở đắc địa tất không có tai hoạ, mưu cầu vừa ý, tự nhiên hưởng phúc.

Lại nói:

Sao Thiên tướng không thích bị ác tinh vây bọc, Kình dương Đà la Địa không Địa kiếp hội tụ thì vạ miệng tiếng, kiện tụng tới triền miên.

Lại nói:

Hạn Thiên tướng gặp Kình dương có nhiều tai hoạ dữ, lại thêm Hoả tinh, Linh tinh các sao sát giao hội là hạn chết.

THẤT SÁT

Nam mệnh

Thất sát Dần Thân Tý Ngọ cung
Tây di củng thủ phục anh hùng
Khôi Việt Tả Hữu Xương Khúc hội
Quyền lộc danh cao thực vạn chung

Hựu viết

Sát cư hãm địa bất kham ngôn
Hung hoạ do như bạo hổ miên
Nhược thị Sát cường vô chế phục
Thiếu niên ác tử tại Hoàng tuyền

Hựu viết

Thất sát toạ Mệnh lạc nhàn cung
Cự tú *Dương Đà* cánh chiếu xung
Nhược bất thương chi tắc tổn cốt
Không môn tăng đạo khả hưng long

Nghĩa là:

Thất sát ở bốn cung Dần Thân Tý Ngọ miếu, rợ Tây di phải chắp tay chịu phục người anh hùng, tụ hội Thiên khôi Thiên việt Tả phụ Hữu bật Văn xương Văn khúc thì quyền lộc danh cao giàu sang.

Lại nói:

Thất sát ở hãm địa sát hại không kể xiết, hung hoạ ví như ôm hổ dữ mà ngủ, nếu thêm sát tinh quá mạnh không bị chế phục, trẻ có thể bị chết dữ.

Lại nói:

Thất sát thủ Mệnh ở nhàn cung, lại thêm Cự môn Kình dương Đà la chiếu xung, nếu không gãy tay cũng chẹo xương nên tu tỉnh cho bớt nghiệp chướng.

Nữ mệnh

Nữ Mệnh sầu phùng *Thất sát* tinh
Bình sinh tác sự quả thông minh
Khí cao, chí đại vô nam nữ
Bất miễn hình phu lịch khổ tân

Hựu viết

Thất sát cô tinh, *Tham tú* phùng
Hoả Đà tấu hợp phi vi quý
Nữ nhân đắc thử tính bất lương
Chỉ hảo thiên phòng vi tiện tỳ

Nghĩa là:

Nữ Mệnh Thất sát toạ thủ là điều đáng buồn, người rất lanh lợi, thông minh, khí cao chí lớn như nam giới, tuy nhiên thế nào cũng không hợp với chồng và gian lao vất vả.

Lại nói:

Thất sát là sao cô độc, gặp Tham lang, Đà la, Hoả tinh thêm vào không sang, loại đàn bà bất lương, bạc tình dễ rơi vào cảnh lẽ mọn, nàng hầu.

Nhập hạn

Nhị hạn tuy nhiên phùng *Thất sát*
Thung dung hoà hoãn gia đạo phát
Đối cung *Thiên phủ* chính lai triều
Sĩ hoạn phùng chi danh hiểu đạt

Hựu viết

Thất sát chi tinh chủ thu lang
Tác sự nan câu hữu thất
Cách gia ác diệu tại hạn trung
Chủ hữu quan tai đa bệnh tật

Nghĩa là:

Hai đại, tiểu hạn tuy gặp Thất sát (đắc địa) gia đạo phấn phát thân thế ung dung, đối cung lại có Thiên phủ lại triều, kẻ sỹ gặp hạn này công danh hiển đạt.

Lại nói:

Thất sát là sao chủ lạnh lẽo, cô đơn, hạn Thất sát (hãm địa) thế nào cũng vất vả gian nan, lại thêm ác tinh tại hạn nữa thì quan tai, bệnh tật liên miên.

PHÁ QUÂN

Nam mệnh

Phá quân Thất sát dữ *Tham lang*
Nhập miếu anh hùng bất khả đương
Quan Vũ, Mệnh phùng vi thượng tướng
Thứ nhân phú túc trí điền trang

Hựu viết

Phá quân Tý Ngọ hội *Văn xương*
Tả Hữu song song nhập miếu lang
Tài bạch phong doanh đa khảng khái
Quan lộc chiêu trứ tá quân vương

Hựu viết

Phá quân nhất diệu tối nan đương
Hoá: Lộc- Khoa-Quyền hỷ dị thường
Nhược hoàn hãm địa nhưng gia cát
Phá tổ ly tông xuất viễn hương

Hựu viết

Phá quân bất hỷ tại Thân cung (Thân - Mệnh cung)
Liêm trinh Hoả Dương Đà hội hung
Bất kiến thương tàn định thọ yểu
Chỉ nghi tăng đạo độ bình sinh

Nghĩa là:

Cả ba sao Phá quân - Thất sát - Tham lang ở miếu địa hội tụ vào cung Mệnh tất là người anh hùng không ai địch nổi. Quan Vân Trường (nhân vật trong "Tam quốc diễn nghĩa") có số này nên làm thượng tướng. Dân thường: giàu có gây dựng nên nhà cửa, ruộng vườn.

Lại nói:

Phá quân ở hai cung Tý Ngọ hội Văn xương Tả phụ Hữu bật thì tính tình khảng khái, tiền bạc nhiều. Làm việc gần nguyên thủ Quốc gia.

Lại nói:

Phá quân đơn thủ không hay, nhưng nếu Hoá Lộc, Hoá khoa, Hoá quyền hội lại tốt lạ thường. Nếu ở vào hãm địa sẽ bỏ tổ nghiệp mà đi xa quê.

Lại nói:

Phá quân không nên thủ ở Thân (cung Thân - Mệnh chứ không phải là cung Thân 12 địa chi) lại hội với Liêm trinh - Hoả

tinh - Linh tinh Kình dương Đà la rất xấu, nếu không bị tàn tật cũng chết sớm chỉ nên đi tu sống qua ngày

Nữ mệnh

Phá quân Tý Ngọ vi nhập miếu
Nữ Mệnh phùng chi phúc thọ xương
Tính cách hữu năng thiên xuất chúng
Vượng phu ích tử tính danh hương

Hựu viết

Phá quân nữ Mệnh bất nghi phùng
Kình dương gia hãm tiện vi hung
Khắc hại lương nhân phi nhất thứ
Tu giao bi khốc độ triều hôm

Nghĩa là:

Phá quân ở hai cung Tý Ngọ là nhập miếu, nữ Mệnh gặp phúc, thọ thịnh, tính cách năng động hơn người, giúp chồng hưng thịnh có ích cho con, nổi tiếng thơm.

Lại nói:

Phá quân (hãm địa) số nữ Mệnh không nên gặp, lại thêm Kình dương rất là xấu, là người goá chồng vài lần, suốt ngày chỉ biết khóc than.

Nhập hạn

Phá quân nhập hạn yếu thôi tường
Miếu địa phương tri phúc lộc xương
Cánh ngộ *Văn xương* đồng *Khôi Việt*
Hạn lâm thử đại cực phong quang

Hựu viết

Phá quân nhập hạn yếu thôi tường
Miếu địa vô hung thiểu tổn thương
Sát tấu, Phá quân phòng phá hao
Cánh phòng thê tử tự thân vong

Hựu viết

Phá quân chủ hạn đa xung huyết
Thất thoát quai trương bất khả thuyết
Cách trị nữ nhân chủ hiếu phục
Huyết quang sản nạn tai ương tiết

Nghĩa là:

Hạn đến Phá quân phải xét cho kỹ, nếu ở miếu địa thì phúc lộc dồi dào, lại thêm Văn xương cùng Thiên khôi Thiên việt, hạn tới đó rất sáng sủa.

Lại nói:

Hạn đến Phá quân phải xét cho kỹ, ở miếu địa không gặp hung tinh mới ít tổn thương, nếu bị sát tinh hội phòng hao phá, lại phải phòng vợ con bệnh nặng, chết chóc.

Lại nói:

Phá quân ở hạn chủ bệnh về máu (bầm máu dẫn đến ung thư) mất mát tiền bạc, tai nạn không thể lường được. Hạn của nữ giới có tang hoặc bệnh về máu huyết khi sinh đẻ

THAM LANG

Nam mệnh

Tứ Mộ cung trung phúc khí nùng
Đề binh chỉ nhật lập biên công
Hoả tinh củng hội thành vi quý
Danh chấn chư dị định hữu phong

Hựu viết

Tham lang thủ Mệnh đồng *Dương* cung
Đà, sát giao gia tất khốn cùng
Vũ Phá Liêm trinh đồng sát *Kiếp*
Bách nghệ phòng thân độ tuế chung

Hựu viết

Tứ Mộ *Tham lang* miếu vượng cung
Gia lâm *Tả Hữu* phú tài ông
Nhược nhiêu tái *Hoá: Khoa - Quyền - Lộc*
Vũ văn tài năng hiểu đại công

Nghĩa là:

Sao Tham lang ở Tứ Mộ (bốn cung: Thìn - Tuất - Sửu - Mùi) phúc khí rất dầy, nếu hội với Hoả tinh rất uy quyền danh tiếng chấn động nơi biên cương, cầm quân lập đại công.

Lại nói:

Tham lang ở Mệnh đồng cung có Kình dương thêm Đà la sát tinh tất cuộc sống khốn cùng. Tham lang đi với Vũ khúc rất tốt, nhưng lại cùng Phá quân Liêm trinh Địa không Địa kiếp nên làm ăn chẳng nghề nào ra nghề nào suốt đời vất vả.

Lại nói:

Tham lang ở Tứ Mộ là cung miếu vượng, thêm Tả phụ Hữu bật sẽ thành ông nhà giàu. Nếu có được Hoá khoa - Hoá quyền - Hoá lộc nữa thì tài năng văn võ đều đủ, lập công to.

Nữ mệnh

Tứ Mộ cung trung đa cát lợi
Cách phùng *Tả Hữu* phương vi quý
Lộc tài phong phú vượng phu quân
Tính cách cương cường đa chí khí

Hựu viết

Tham lang hãm địa nữ phi trường
Y thực tung phong dã bất lương
Khắc hại lương nhân tinh nam nữ
Hựu giao khâm trẩm thủ cô sương

Nghĩa là:

Tham lang ở Tứ Mộ lại gặp Tả phụ Hữu bật mới quý, tài lộc nhiều, làm lợi cho chồng, đàn bà tính cách cứng cỏi chí khí.

Lại nói:

Tham lang tại hãm địa, nữ số thực đáng chê, ăn mặc tuy thừa thãi nhưng khắc hại chồng con, đa số ôm chăn đơn gối lạnh mà làm kiếp goá phụ hay ly phụ (chồng chết hay phải xa chồng).

Nhập hạn

Bắc đẩu Tham lang nhập hạn lai
Nhược hoàn nhập miếu sự hoà hài
Khoa Quyền sỹ lộ đa thành tựu
Tất chủ đương niên phát hoạch tài

Hựu viết

Tham lang chủ hạn Tứ Mộ lâm
Cách hỷ nhân sinh Tứ Mộ sinh
Nhược kiến *Hoả tinh* đa hoạch phát
Tự nhiên phú quý quán hương lân

Hựu viết

Hạn chí *Tham lang* hãm bất lương
Chỉ nghi tiết dục kỵ tại thương
Đổ đãng phong lưu khứ tài bảo
Cát diệu tam phương khả miễn tai

Hựu viết

Nữ hạn *Tham lang* sự bất lương
Nghi hoài lục Giáp miễn tai ương
Nhược vô cát diệu lai tương hội
Tu tri nhất mệnh nhập tuyền hương.

Nghĩa là:

Tham lang sao Bắc đẩu vào hạn, nếu sao Tham lang miếu vượng mọi việc suôi lọt, gặp Hoá khoa, Hoá quyền mưu cầu địa vị thành, năm này của đến bất ngờ. Lại nói:

Tham lang ở Tứ Mộ hạn đến đấy, lại đương số sinh ở năm Tứ Mộ nếu thấy có Hoả tinh đa phần phát bất ngờ, tự nhiên giàu sang hơn người. Lại nói:

Tham lang hãm địa, hạn đến rất tai hại, nên kiềm chế ham muốn để tránh tai hoạ, chớ bài bạc ăn chơi mà mất nghiệp. Có cát tinh tam hợp có thể không bị tai hoạ. Lại nói:

Nữ hạn đến Tham lang đáng lo ngại, người sinh năm Giáp đỡ hại hơn, nếu không có cát tinh tương hội sẽ chết.

LIÊM TRINH

Nam mệnh

Liêm trinh thủ Mệnh diệc phi thường
Phú tính nguy nguy chí khí cường
Cách cố, đỉnh tân quan đại quý
Vi quan thanh hiển tính danh hương

Hựu viết

Liêm trinh toạ Mệnh hiệu nhàn cung
Tham, Phá, Kình dương hoả cánh trung
Túng hữu tài quan vi bất mỹ
Bình sinh hà dĩ đắc thung dung

Hựu viết

Liêm trinh lạc hãm nhập nhàn cung
Cát diệu tương phùng dã hữu hung
Yêu túc tai tàn nan thoát ách
Cánh gia ác sát mệnh cai chung

Nghĩa là:

Liêm trinh thủ Mệnh không tầm thường, vốn tính không yên, chí khí mạnh, đổi cũ thay mới (cải cách), là quan ở bậc đại quý.

Lại nói:

Liêm trinh thủ Mệnh rơi vào nhàn cung gặp Tham lang Phá quân Kình dương dù có giàu sang nhưng rất bấp bênh nay còn mai mất.

Lại nói:

Liêm trinh hãm địa (ở hai cung Tỵ và Hợi) dù có gặp sao tốt vây quanh vẫn xấu. Khó tránh khỏi chân, tay lưng, bị tàn tật. Nếu gia thêm ác tinh, sát tinh nặng sẽ bị chết.

Nữ mệnh

Nữ nhân Thân Mệnh trị *Liêm trinh*
Nội chính thanh liêm cách cục tân
Chủ cát củng chiếu vô sát phá
Định giao phòng tặng tại thanh xuân

Hựu viết

Liêm trinh Tham Phá Khúc tương phùng
Đà Hoả giao gia cực tiện dong
Định chủ hình phu tinh khắc tử
Chỉ hảo thiên phòng, xương phụ dung

Nghĩa là:

Liêm trinh đắc địa ở nữ Mệnh, giỏi quán xuyến việc nhà và trong sạch, được các cát tinh củng chiếu không có sát tinh phá ngay từ trẻ đã được phong tặng cấp Quốc gia.

Lại nói:

Liêm trinh nữ Mệnh gặp Tham lang Phá quân Vũ khúc, Đà la Hoả tinh rất xấu chủ không hợp với chồng và con, nếu không thì cảnh lẽ mọn, goá phụ.

Nhập hạn

Liêm trinh nhập hạn vượng cung lâm
Hỷ phùng cát diệu phúc biền trăn
Tài vật tự nhiên đa súc tích
Nhậm nhân đắc ý vị cao thăng

Hựu viết

Đại tiểu nhị hạn ngộ *Liêm trinh*
Cách hữu *Thiên hình Kỵ Nhận* xâm
Nùng huyết hình tai đào bất đắc
Phá quân - Tham sát phó u minh

Nghĩa là:

Liêm trinh vào hạn ở vượng cung, mừng gặp cát tinh, phúc đến ngay, tiền của tự nhiên dồn góp lại nhiều, mưu cầu lên chức dễ thành.

Lại nói:

Đại, tiểu hai hạn gặp Liêm trinh, lại có thêm Thiên hình Hoả kỵ Kình dương, khó trốn thoát tù tội, bệnh tật, nặng thêm nữa nếu hội Phá quân Tham lang sát tinh, có thể chết.

THIÊN CƠ

Nam mệnh

Cơ Nguyệt Thiên lương hợp *Thái dương*
Thường nhân phúc túc trí điền trang
Quan viên đắc ngộ *Khoa Quyền Lộc*
Chức vị cao thiên diện đế vương

Hựu viết

Thiên cơ Hoá kỵ lạc nhàn cung
Túng hữu tài quan diệc bất chung
Thoái tận gia tài kiêm thọ yểu
Phiêu phùng tăng đạo trú sơn trung

Nghĩa là:

Thiên cơ Thái âm Thiên lương hợp cùng với Thái dương đắc địa thì dân thường giàu có dựng nên nhà cửa ruộng vườn, người làm quan được gặp Hoá khoa Hoá quyền hoặc, được thăng chức vụ, gặp nguyên thủ Quốc gia.

Lại nói:

Thiên cơ cùng Hoá kỵ ở nhàn cung, dù có chức vị tiền tài rồi cũng mất hết và thọ mệnh yểu, cuộc đời nổi trôi tu hành ở chốn núi rừng.

Nữ mệnh

Thiên cơ nữ Mệnh, cát tinh phù
Tác sự thao trí quá trượng phu
Quyền Lộc cung trung phùng thủ chiếu
Vinh ưng cáo mệnh quý như hà

Hựu viết

Thiên cơ, tinh dữ *Thái âm* đồng
Nữ Mệnh phùng chi tất sảo dung
Y lộc phong nhiên chung bất mỹ
Vi xướng, vi thiếp chủ dâm phong

Nghĩa là:

Thiên cơ ở nữ Mệnh được cát tinh phù trợ, làm việc còn giỏi hơn nam, lại có Hoá quyền, Hoá lộc thủ chiếu thì vinh hoa biết thế nào mà kể.

Lại nói:

Thiên cơ nữ Mệnh cung Thái âm đồng cung, là người đẹp nhưng lãng mạn, y lộc dư dả cuối cùng không đứng đắn là kỹ nữ, là lẽ (thiếp) sa đoạ vào thói dâm đãng.

Nhập hạn

Nam nữ nhị hạn trị *Thiên cơ*
Lộc chủ *Khoa Quyền* đại hữu vi
Xuất nhập kinh doanh đa ngộ quý
Phát tài, phát phúc thiểu nhân tri

Hựu viết

Thiên cơ chiếu hạn bất an ninh
Gia sự phân phân ngoại sự đa
Cánh ngộ *Dương Đà* tinh *Cự* ám
Tu tri thử tuế nhập Nam kha

Nghĩa là:

Nam nữ đại, tiểu hai hạn Thiên cơ có Hoá lộc Hoá quyền Hoá khoa, ra vào làm ăn buôn bán được quý nhân giúp đỡ, phát phúc, phát tài.

Lại nói:

Thiên cơ chiếu hạn cuộc sống không yên ổn, việc nhà việc ngoài rối rắm, lại thêm Kình dương Đà la Cự môn hãm địa, hạn này dễ đưa đến sự sụp đổ như giấc mộng Nam kha.

THÁI ÂM

Nam mệnh

Thái âm nguyên thị thuỷ chi tinh
Thân Mệnh phùng chi phúc tự sinh
Dậu Tuất Hợi viên vi đắc địa
Quang huy dương hiển tính danh hanh

Hựu viết

Thái âm nhập miếu Hoá quyền tinh
Thanh tú thông minh mại đẳng luân
Bẩm tính ôn lương, cung kiêm nhượng
Vi quan thanh hiển liệt triều thân

Hựu viết

Dần thượng *Cỏ Xương Khúc Nguyệt* phùng
Túng nhiên cát cũng bất phong long
Nam vi bộc tòng, nữ vi kỹ
Gia Sát xung sát đáo lão cùng.

Hựu viết

Thái âm hãm địa ác tinh trung
Đà Hoả tương phùng định khốn cùng
Thử Mệnh chỉ nghi tăng dữ đạo
Không môn xuất nhập đắc thong dong

Nghĩa là:

Thái âm vốn là sao hành thủy, hai cung Thân và Mệnh gặp tự sinh phúc, ở ba cung Dậu, Tuất, Hợi là đắc địa, ánh sáng rực rỡ và rạng rỡ tiếng tăm.

Lại nói:

Thái âm miếu biến thành sao quyền, đẹp thanh nhã, thông minh hơi người, tính người lành hiền khiêm nhường, là quan rạng rỡ tiếng tăm trong triều.

Lại nói:

Thái âm tại Dần hội cùng Thiên cơ. Văn xương Văn khúc dù có các sao tốt phù trợ cũng khó lòng làm nên, Nam là người giúp việc, Nữ là kỹ nữ, gặp ác sát xung sát bần cùng đến già.

Lại nói:

Thái âm hãm địa gặp Đà la Hoả tinh nghèo khổ, Mệnh này chỉ nên đi tu thì được ung dung thư thái.

Nữ mệnh

Nguyệt hội đồng *Dương* tại Mệnh cung
Tam phương cát củng tất doanh phong
Bất kiến hung sát lại xung hội
Phú quý song toàn bảo đáo chung

Hựu viết

Thái âm hãm tại Mệnh hóa Thân
Bất kỷ tam phương ác sát xâm
Khắc hại phu quân, hựu yểu thọ
Cánh hư huyết khí thiểu tinh thần

Nghĩa là:

Thái âm cùng Thái dương đồng cung, tam hợp có cát tinh chiếu, không bị hung tinh sát tinh đến xung hội, giàu sang đến trọn đời.

Lại nói:

Thái âm hãm tại cung Mệnh hoặc cung Thân, không thích tam hợp có ác tinh, sát tinh. Nếu có ác tinh, sát tinh xâm phạm thì không hợp với chồng, thọ mệnh không dài, lại bị bệnh máu tinh thần trì trệ.

Nhập hạn

Thái âm tinh diệu hạn trung phùng
Tài lộc phong doanh bách sự thông
Giả thú, Thân nghênh, thiên tự tục
Thương nhân đắc thử vượng môn phong

Hựu viết

Nhị hạn thiên nghi kiến *Thái âm*
Thiên tiến tài ốc phúc phi khinh
Hoả Linh nhược dã lại tương tấu
Vị miễn quan tai bệnh hoạn lâm

Hựu viết

Hạn chí *Thái âm* cư phải bối
Bất kỷ *Dương đà* Tam Sát hội
Hoả Linh nhị hạn tối vi hung
Nhược bất quan tai đa phá hối

Nghĩa là:

Hạn đến Thái âm, tài lộc nhiều trăm việc hiển đạt, lấy vợ lấy chồng, thêm người nối dõi. Dân thường được hạn này nhà cửa hưng vượng.

Lại nói:

Đại tiểu hạn nên gặp Thái âm, thêm tiền tiền của, nhà cửa, phúc lớn, nếu có Hoả tinh Linh tinh lại hội hợp tất bị kiện tụng, bệnh tật.

Lại nói:

Hạn đến Thái âm hãm lại thêm Kình dương Đà la Hoả tinh Linh tinh nữa thì rất nguy hiểm, nếu không bị kiện tụng thì phần nhiều phá tài.

THIÊN ĐỒNG

Nam mệnh

Thiên đồng toạ Mệnh tính ôn lương
Phúc lộc du du thọ cánh trường
Nhược thị phúc nhân cư miếu vượng
Định giao thực lộc dự truyền dương

Hựu viết

Thiên đồng nhược dữ cát tinh phùng
Tính cách thông minh bách sự thông
Nam tử định nhiên thực thiên lộc
Nữ nhân lạc thủ tú phòng trung

Hựu viết

Thiên đồng thủ Mệnh lạc nhàn cung
Hoả Đà sát hợp cánh vi hung
Thiên cơ Lương Nguyệt lai tương hội
Chỉ hảo Không môn độ tuế trung.

Nghĩa là:

Thiên đồng ở cung Mệnh tính tình ôn hoà hiền lành, người có phúc lộc sống lâu, chẳng những hưởng lộc lại còn có danh tiếng nữa.

Lại nói:

Thiên đồng nếu cùng gặp cát tinh, thông minh lanh lợi làm việc gì cũng trót lọt, nam giới hưởng nhiều lộc, nữ giới sống trong cảnh giàu sang.

Lại nói:

Thiên đồng thủ Mệnh tại nhàn cung thêm Hoả tinh Đà la và sát tinh hợp là rất xấu, Thiên cơ Thiên lương Thái âm lại hội hợp chỉ nên tu hành độ tuổi già.

Nữ mệnh

Thiên đồng thủ Mệnh phụ nhân thân
Tính cách thông minh linh lợi nhân
Xương Khúc cánh lai tương hội xứ
Du du tài lộc tự thiên thân

Hựu viết

Thiên đồng nhược dữ *Thái âm* đồng
Nữ Mệnh phùng chi dâm sảo dung
Y lộc tuy phong, chung bất mỹ
Biên phòng, thị thiếp dữ nhân thông.

Nghĩa là:

Nữ: sao Thiên đồng thủ Mệnh, tính cách thông minh, nhanh nhẹn Văn xương Văn khúc lại hội hợp, tài lộc tự nhiên đến.

Lại nói:

Thiên đồng cùng Thái âm ở nữ Mệnh là người đẹp nhưng dâm, y lộc tuy dồi dào nhưng cuối cùng không tốt đẹp, hoặc phải làm lẽ nếu không tất sẽ tư thông ngoại tình.

Nhập hạn

Nhân sinh nhị hạn trị *Thiên đồng*
Hỷ khí doanh môn vạn sự sinh
Tài lộc tăng thiêm, nghi sáng tạo
Tòng kim gia đạo đắc phong long

Hựu viết

Lưu niên nhị trị *Thiên đồng*
Hãm địa tu phòng ác sát xung
Tác sự mỹ trung, chúng bất mỹ
Duy phòng quan phá, cập gia khuynh

Nghĩa là:

Đời người đại, tiểu hai hạn gặp Thiên đồng thì vui mừng đến đầy cửa nhà, mọi sự hanh thông, tăng thêm tài lộc, nên gây dựng một công việc mới, trong nhà thịnh vượng.

Lại nói:

Đại tiểu hai hạn gặp Thiên đồng hãm địa, phải đề phòng ác tinh sát tinh xung phá, làm việc gì trước được sau hỏng. Nên đề phòng mất chức, vỡ nợ.

THIÊN LƯƠNG

Nam mệnh

Thiên lương chi diệu số trung cường
Hình thần ổn trọng tính ôn lương
Tả Hữu Xương Khúc lai hội hợp
Quản giao phú quý liệt triều cương

Hựu viết

Thiên lương tinh tú thọ tinh phùng
Cơ Nhật Văn xương Tả Hữu đồng
Tỵ Ngọ Dần Thân vi nhập miếu
Quan tư thanh hiển chí tam công

Hựu viết

Thiên lương ngộ *Hoả* lạc nhàn cung
Đà sát trùng phùng cách thị hung
Cô hình đái tất phá gia tài
Không môn, kỹ nghệ khả quản công

Nghĩa là:

Thiên lương là sao tốt của số, hình dáng bệ vệ tính ôn hoà hiền lành, hội hợp với Tả phụ Hữu bật Văn xương Văn khúc làm quan giàu sang trong triều.

Lại nói:

Thiên lương là sao thọ, gặp Thiên cơ Thái dương Văn xương Tả phụ Hữu bật, ở bốn cung Tý Ngọ Mão Dậu là nhập miếu, làm nên công danh tới bậc tam công.

Lại nói:

Thiên lương ở nhàn cung gặp Hoả tinh Đà la thêm sát tinh thật là xấu, sống lẽ loi một mình, tật bệnh phá của cải, tu hành hoặc làm thợ vất vả.

Nữ mệnh

Thìn Tuất *Cơ Lương* phi tiểu bổ
Phá quân Mão Dậu bất vi lương
Nữ nhân đắc thử vi cô độc
Khắc tử hình phu thủ lãnh phòng

Nghĩa là:

Thiên cơ Thiên lương và Thìn Tuất không phải là chỗ tốt, Phá quân ở Mão Dậu chẳng phải số hay, nữ Mệnh gặp phải là kiếp sống lẻ loi, không hợp con, goá chồng, một mình chăn đơn gối lạnh.

Nhập hạn

Thiên lương hoá Ấm cát tinh hoà
Nhị hạn phùng chi hoạ tất đa
Nhược gia cát diệu phùng miếu địa
Quý cư nhất phẩm phụ sơn hà

Hạn chí *Thiên lương* tối thị lương
Do như Thu cúc thổ kinh hương
Gia quan tiến chức nghênh tân lộc
Thường thức phùng chi dã túc lương

Hựu viết

Thiên lương thủ hạn thọ diên trường
Tác sự cần mưu cánh cát xương
Nhược ngộ *Hoả Linh Dương Đà* hợp
Tu phòng chất ách dữ gia vong

Nghĩa là:

Thiên lương vốn là sao che chở, vào hạn hãm địa tất nhiều tai hoạ, nếu ở miếu địa gặp nhiều sao tốt, ở địa vị cao quý giúp nước nhà.

Lại nói:

Hạn đến Thiên lương rất tốt lành, ví như hoa cúc mùa Thu sực nức hương thơm, thăng chức đón lộc mới, dân thường gặp cũng đủ lương ăn.

Lại nói:

Thiên lương ở hạn sống lâu thêm, làm việc hay mưu cầu lại rất tốt thịnh, nếu gặp Hoả tinh Linh tinh Kình dương Đà la hội hợp cần phải đề phòng cửa nhà gặp tai ương.

CỰ MÔN

Nam mệnh

Cự môn Tý Ngọ nhị cung phùng
Cục trung đắc ngộ dĩ vi vinh
Tam hợp hoá cát *Khoa Quyền Lộc*
Quan cao cực phẩm y tử bào

Hựu viết

Thử tinh hoá Ám bất nghi phùng
Cánh hội hung tinh dữ tứ hung
Thần sỉ hữu thương kiêm tính mãnh
Nhược nhiên nhập miếu khả hoà bình

Hựu viết

Cự môn thủ Mệnh ngộ *Kình dương*
Linh Hoả phùng chi sự bất tường
Vi nhân tính cấp đa điên đảo
Bách sự mang mang loạn chủ trương

Nghĩa là:

Cự môn ở hai cung Tý và Ngọ với Mệnh cục thế nào cũng làm nên công danh có địa vị trong xã hội. Nếu tam hợp, xung chiếu có Hoá khoa Hoá quyền Hoá lộc tất là quan cao cực phẩm mặc áo bào đỏ.

Lại nói:

Cự môn hoá khí thành Ám nếu ở hãm địa, lại hội với hung tinh (Kình dương Đà la Linh tinh Hoả tinh) răng môi dễ bị thương tích, Cự môn miếu địa có thể bình yên.

Lại nói:

Cự môn thủ Mệnh gặp Kình dương Linh tinh Hoả tinh mọi việc đều lơ mơ không rõ ràng, là người tính nóng nảy hay tráo trở lật lọng, mọi việc làm không có chủ đích.

Nữ mệnh

Cự môn vượng địa đa sinh cát
Tả Hữu gia lâm thọ cánh trường
Nữ nhân đắc thử thành vi quý
Liêm quyển chân châu toạ tú phòng

Hựu viết

Cự môn Mệnh hãm chủ dâm sương
Kỹ nữ, thiên phòng thuỷ miễn ương
Tướng mạo thanh kỳ đa cận sủng
Bất nhiên thọ yểu chủ hung vong

Nghĩa là:

Cự môn vượng địa nhiều điềm tốt lành, thêm Tả phụ Hữu bật là người sống lâu, nữ Mệnh được rất quý, dễ sống trong cảnh giàu sang.

Lại nói:

Cự môn hãm địa ở nữ Mệnh chủ dâm đãng goá bụa, cuối cùng không tránh khỏi cảnh lẽ mọn, kỹ nữ, nếu không chết non cũng chết dữ.

Nhập hạn

Cự môn chủ hạn hoá quyền linh
Tối hỷ cầu mưu đại sự thành
Tuy hữu quan tai tính khẩu thiệt
Hung vi cát triệu đắc an ninh

Hựu viết

Cự môn nhập hạn động nhân sầu
Nhược ngộ *Tang môn* sự bất chu
Sỹ thứ phùng chi đa nặc tụng
Cư quan thất chức hoặc đinh ưu

Hựu viết

Cự môn hạn hãm tối quai trường
Vô sự quan phi náo nhất trường
Khốc khấp tang liên chung bất miễn
Phá tài, ẩu khí thụ thê lương.

Nghĩa là:

Hạn đến Cự môn đắc đại thành sao quyền, rất tốt cho mưu cầu việc lớn thành, mặc dù có bị miệng tiếng kiện thưa, nhưng dữ hoá lành được yên ổn.

Lại nói:

Cự môn vào hạn dễ làm cho người buồn, nếu chưa gặp Tang môn mọi sự không được như ý, bị vu khống, mất chức hoặc có tang.

Lại nói:

Cự môn hãm địa vào hạn cực tai hại, vạ đâu bay tới cuối cùng cũng không tránh khỏi khóc than tang ma, phá sản, buồn lạnh lẽo.

THÁI DƯƠNG

Nam mệnh

Mệnh lý *Dương* phùng phúc thọ nùng
Cách kiêm *Quyền Lộc* lưỡng tương phùng

Khôi Xương Tả Hữu lai tương tấu
Phú quý song toàn tỷ Thạch Sùng

Hựu viết

Nhật Nguyệt Sửu Mùi Mệnh trung phùng
Tam phương vô *Hoá* phúc nam phong
Cánh hữu cát tinh chung bất mỹ
Nhược phùng sát tấu nhất sinh cung

Hựu viết

Thất hãm *Thái dương* cư phản bối
Hóa kỵ phùng chi đa kiểm muội
Hữu tao hoành sự phá gia tài
Mệnh cường *Hoá lộc* dã vô hại

Nghĩa là:

Trong cung Mệnh có sao Thái dương phúc thọ nhiều lại được thêm hai sao Hoá quyền Hoá lộc và Thiên khôi Văn xương Tả phụ Hữu bật hội hợp giàu sang sánh với Thạch Sùng.

Lại nói:

Mệnh ở hai cung Sửu Mùi có Thái dương Thái âm, nếu tam hợp và xung chiếu không có Hoá khoa Hoá quyền Hoá lộc là phúc ít, dù lại có cát tinh cuối cùng cũng không tốt đẹp, nếu gặp sát tinh suốt đời nghèo khó.

Lại nói:

Thái dương rơi vào hãm địa, gặp Hoá kỵ việc gì cũng mờ ám trục trặc, có khi gặp việc bất ngờ mà phá sản, nếu cung Mệnh cường có Hoá lộc thì không hại.

Nữ mệnh

Thái dương chính chiếu phụ nhân Thân
Tư mạo thù thường tính cách trinh
Cánh đắt cát tinh đồng thủ chiếu
Kim quan phong tặng tác phu nhân

Hựu viết

Thái dương an Mệnh hữu kỳ năng
Hãm địa tu phòng yếu sát lang
Tác sự trầm ngâm đa tiến thoái
Tân cần độ nhật miễn gia huynh

Hựu viết

Thái dương phản chiếu chủ tâm mang
Y lộc bình thường thọ bất trường

Khắc hại lương nhân hoàn khắc tử
Chi nghi ấm hạ tác thiên phòng

Nghĩa là:

Thái dương chính chiếu vào cung Thân của phụ nữ thì là người có nhan sắc tính cách đoan trang, lại được thêm cát tinh cùng thủ chiếu, là bậc mệnh phụ phu nhân.

Lại nói:

Thái dương ở nữ Mệnh là người rất tháo vát giỏi giang, nếu hãm địa hết sức đề phòng bị ác sát tinh xâm phạm phá, khi đó là người làm việc gì cũng chìm nổi khi lên khi xuống, phải cam chịu thương chịu khó để tránh gia đình tan nát.

Lại nói:

Thái dương hãm địa trong lòng luôn bận rộn, y lộc bình thường, đoản thọ, không hợp chồng con; chỉ nên làm lẽ và yên phận mới đỡ sóng gió

Nhập hạn

Nhi hạn thiên nghi kiến *Thái dương*
Thiêm tài, tiến nghiệp, phúc phi thường
Hôn nhân hoà hợp thiên tự tục
Sỹ giả cao thiên toạ miếu đường

Hựu viết

Thái dương thủ hạn hữu đa ban
Hãm địa tu phòng ác sát xâm
Gia *Kỵ phùng* hung đa trở trệ
Hoành sự phá tài gia linh đinh

Nghĩa là:

Đại tiểu hai hạn nên gặp Thái dương đắc địa sẽ thêm tiền bạc, tiến sự nghiệp, phúc nhiều cưới gả hoà hợp thêm con nối dõi. Kẻ sỹ công danh hiển đạt. Lại nói:

Thái dương hãm địa vào hạn nhiều uẩn khúc, nếu bị ác sát tinh xung phá lại thêm Hoá kỵ thì phần nhiều bị ngăn trở, đình trệ bỗng nhiên bị vỡ nợ nhà cửa điêu linh.

VĂN XƯƠNG

Nam mệnh

Văn xương toạ Mệnh cung lâm
Chí đại tài cao để vạn kim
Văn nghệ tinh hoa tâm đỗ đại
Tu giao bình lộ thượng thanh vân

Hựu viết

Văn xương thủ Mệnh diệc phi thường
Hạn bất yểu thương, phúc thọ trường
Chỉ phạ hạn xung phùng *Hoả Kỵ*
Tu giao yểu chiết đới hình thương

Nghĩa là:

Văn xương vượng địa ở Mệnh là người chí lớn, tài cao. Giỏi văn chương tâm hồn cởi mở, đường mây rộng bước thênh thang.

Lại nói:

Văn xương ở Mệnh, người khác thường, phúc, thọ dài gặp hạn không chết không thương tật. Chỉ sợ hạn gặp Hoả tinh Hoá kỵ xung phá có thể mang thương tật hoặc chết sớm.

Nữ mệnh

Nữ nhân Thân Mệnh trị *Văn xương*
Tú lệ thanh kỳ phúc cánh trường
Tử Phủ đối xung tam hợp chiếu
Quản giao phú quý trứ hà thường

Hựu viết

Văn xương nữ Mệnh ngộ *Liêm Quân*
Hãm địa *Kình dương Hoả Kỵ* tinh
Nhược bất vi xương chung thọ yểu
Biêu phòng do đắc chủ nhân khinh

Nghĩa là:

Hai cung Thân và Mệnh của nữ có Văn xương, người đẹp lại có phúc. Tam hợp xung chiếu có Tử vi Thiên phủ thì được hưởng giàu sang.

Lại nói:

Mệnh nữ có Văn xương gặp Liêm trinh, Phá quân hãm địa lại thêm Kình dương, Hoả tinh, Hoá kỵ, nếu không là con hát thì cũng chết sớm, chịu cảnh lẽ mọn cũng vẫn bị khinh rẻ.

Nhập hạn

Văn xương chi tinh tối vi thanh
Đẩu số chi trung đệ nhi tinh
Nhược ngộ *Thái tuế* dữ nhị hạn
Sỹ nhân trị thử chiếm khoa danh

Hựu viết

Hạn ngộ *Văn xương* bất đắc địa
Cánh hữu *Dương Đà Hoả Linh Kỵ*

Quan phi khẩu thiệt phá gia tài
Vị miễn hình thương đa hối trệ

Nghĩa là:

Văn xương trên bầu trời là ngôi sao thứ hai, rất danh tiếng, nếu được gặp Thái tuế cùng vào đại, tiểu hai hạn người trí thức chiếm được học hàm,học vị.

Lại nói:

Văn xương hãm địa vào hạn lại có Kình dương Đà la, Hoả tinh Linh tinh, Hóa kỵ bị miệng tiếng kiện thưa, phá sản; khó tránh khỏi thương tích, công việc phần nhiều tối tăm không thông thoát.

VĂN KHÚC

Nam mệnh

Văn khúc thủ Mệnh tối vi lương
Tướng mạo đường đường chí khí ngang
Sỹ thứ phùng chi ưng phúc hậu
Trượng phu đắc thứ thủ kim chương

Hựu viết

Văn khúc thủ viên phùng *Hoả Kỵ*
Bất kỷ tam phương ác sát tụ
Thử nhân tuy sảo khẩu năng ngôn
Duy tại Không môn khả ngộ quý .

Nghĩa là:

Văn khúc thủ Mệnh rất tốt, tướng mạo đàng hoàng, chí khí hiên ngang, người trí thức gặp hưởng phúc nhiều, nam giới gặp, được phong tặng. Lại nói:

Văn khúc ở Mệnh gặp Hoả tinh Hoá kỵ là người có tài nói năng nhưng nếu tam hợp, chính chiếu không có ác tinh, sát tinh xung phá mới hay nếu có thì tu hành cũng có thể có đạo hiệu

Nữ mệnh

Nữ nhân Mệnh lý phùng *Văn khúc*
Tướng mạo thanh kỳ đa hữu phúc
Thông minh lanh lợi bất tầm thường
Hữu sát biên phòng dã dâm dục

Nghĩa là:

Nữ Mệnh gặp Văn khúc, tướng mạo đẹp, hưởng nhiều phúc, thông minh nhanh nhẹn hơn người. Nếu gặp sát tinh dễ vào cảnh lẽ mọn dâm ô

Nhập hạn

Nhị hạn tương phùng *Văn khúc* tinh
Sỹ thứ tư niên thuận phát phúc
Cánh thiêm *Tả Hữu* hội *Thiên đồng*
Tài lộc thao thao vi thượng cục

Hựu viết

Văn khúc hạn ngộ *Liêm Đà Dương*
Hãm địa phi tai nhạ hoạ ương
Cánh kiêm Mệnh lý tinh thần nhược
Tu tri thử tuế nhập tuyền hương

Nghĩa là:

Đại, tiểu hai hạn gặp sao Văn khúc, năm này dân thường và quan lại đều phát phúc, lại thêm Tả phụ Hữu bật hội với Thiên đồng, tiền bạc vào như nước.

Lại nói:

Văn khúc vào hạn gặp Liêm trinh Kình dương Đà la hãm địa, nếu không bị hoạ hại lớn thì cũng rước lấy tai vạ rủi ro, lại thêm cung Mệnh yếu (không có chính tính đắc địa, không có sao cứu giải). Nên biết năm này là hạn chết.

TẢ PHỤ

Nam mệnh

Tả phụ tôn tinh năng giáng phúc
Phong lưu đôn hậu thông kim cổ
Tử Phủ Lộc Quyền Tham Vũ hội
Văn quan, vũ chức đa thanh quý

Hựu viết

Dương Đà Hoả Linh tam phương chiếu
Túng hữu tài quan phi cát triệu
Liêm trinh Phá Cự cánh lai xung
Nhược bất tàn thương chung thị yểu

Nghĩa là:

Sao Tả phụ là sao đem phúc đến, là người có đức tốt, hiền từ và trung hậu, thông hiểu kim cổ, hội với Tử vi Thiên phủ Hoá lộc Hoá quyền Tham lang Vũ khúc làm quan văn quan võ đều nổi tiếng sang.

Lại nói:

Tam hợp chính chiếu có Kình dương Đà la Hoả tinh Linh tinh dù có tiền nhiều chức lớn cũng không phải là điềm lành. Lại

gặp Liêm trinh Phá quân Cự môn xung phá không bị thương tật cũng bị chết.

Nữ mệnh

Nữ phùng *Tả phụ* chủ hiền hoà
Năng cán năng vị hựu khí cao
Cánh dữ Tử vi Thiên phủ hợp
Kim quan phong tặng quá thao thao

Hoả Linh tương hội bất vi lương
Thất sát Phá quân thọ bất trường
Chỉ khả biên phòng phương phú túc
Thông minh đắc sủng quá thời quang

Nghĩa là:

Nữ Mệnh gặp sao Tả phụ là người hiền thảo, đảm đang hay làm lại có chí khí cao. Nếu được Tử vi Thiên phủ hợp thì phúc lộc đến dồi dào.

Lại nói:

Tả phụ nữ Mệnh gặp Hoả tinh Linh tinh Thất sát Phá quân là số đoản thọ, lấy chồng làm lẽ vừa được yêu chiều vừa được giàu có.

Nhập hạn

Tả phụ hạn hành phúc khí thâm
Thương nhân phú túc cũng thiên kim
Quan viên cánh đắc *Khoa Quyền* chiếu
Chức vị cao thiên tá thanh quân

Hựu viết

Tả phụ chi tinh nhập hạn lai
Bất nghi sát tấu chủ bi ai
Hoả Linh Không Kiếp lai tương tấu
Tài phá, nhân vong, sự sự suy

Nghĩa là:

Hạn đến Tả phụ, người buôn bán thì giàu có, người làm quan lại được Hoá khoa Hoá quyền chiếu sẽ được thăng chức vị.

Lại nói:

Sao Tả phụ vào hạn, gặp sát tinh xung phá chủ buồn thương lại thêm Hoả tinh Linh tinh Địa không Địa kiếp, mọi việc sút kém tiền phá, người mất.

HỮU BẬT

Nam mệnh

Hữu bật Thiên cơ thương tể tinh
Mệnh phùng trọng hậu tối thông minh
Nhược vô *Hoả Kỵ Dương Đà* hội
Gia cát tài quan quán thế anh

Hựu viết

Hữu bật tôn tinh nhập Mệnh cung
Nhược hoàn sát tấu chủ thường dong
Dương Đà Không Kiếp tam phương tấu
Tu tri đái tật miễn tai hung.

Nghĩa là:

Mệnh có sao Hữu bật nên xem trọng là người rất thông minh nếu không có Hoả tinh Hoá kỵ Kình dương Đà la hội, lại có thêm cát tinh thì tiền tài danh vọng hơn người.

Hữu bật vào Mệnh gặp nhiều sát tinh Kình dương Đà la Địa không Địa kiếp tam hợp chính chiếu hội hợp: người có tật mới mong tránh khỏi tai hoạ

Nhập hạn

Hữu bật nhập hạn tối vi vinh
Nhân tài hưng vượng tất đa năng
Quan viên thiên trạc tăng đạo hỷ
Sĩ tử công thư tất hiển danh

Hựu viết

Hữu bật chủ hạn ngộ hung tinh
Tao tận gia tư bách bất thành
Sỹ tao thương bại, nô khiếm chủ
Cánh giao gia phá chủ linh đinh

Nghĩa là:

Sao Hữu bật vào han rất vẻ vang, người và tiền tài thịnh vượng, người làm quan được cất nhắc dời đổi, người tu hành được vui mừng, học trò làm văn bài tất rạng rỡ vẻ vang. Lại nói:

Hữu bật vào hạn gặp hung sát tinh, mọi việc không thành, có bận phá sản kẻ sĩ có lần xót xa vì bị tổn thương, người ở thiếu nợ chủ, lại trước sau nối tiếp nhau nhà cửa tan nát phải lênh đênh.

THIÊN KHÔI - THIÊN VIỆT

Nam mệnh

Thiên Ất quý nhân chúng sở khâm
Mệnh phùng kim đái phúc dy thâm
Phi đằng danh dự nhân tranh mộ
Bác nhã giai thông cổ dữ kim

Nghĩa là:

Hai sao Thiên khôi và Thiên việt còn được gọi là Thiên Ất quý nhân Thiên khôi là âm Quý nhân, sao Thiên việt là Dương quý nhân mọi người đều nể phục. Mệnh gặp mang đai vàng (làm quan to) ban phát phúc, danh dự bay cao chót vót người người mến mộ, là người học rộng am hiểu cả xưa và nay.

Nhập hạn

Khôi Việt Mệnh Thân hạn ngộ xương
Thường nhân đắc thử túc tiền lương
Quan viên ngộ thử cao thiên trạc
Tất định đương niên diệu đế vương

Nghĩa là:

Hai sao Thiên khôi Thiên việt ở hai cung Mệnh và cung Thân và ở cung hạn gặp rất thịnh, đẹp. Người thường được giàu có. Người làm quan được cất nhắc lên chức vụ cao, năm này tất được gặp nguyên thủ Quốc gia

HOÁ KHOA

Nam mệnh

Khoa tinh văn tú tối vi kỳ
Bao tàng cẩm tú mỹ văn chương
Nhất dược Vũ môn long biến hoá
Quan giao thanh đạt dự triều đường

Hựu viết

Khoa tinh nhập Mệnh khỉ tầm thường
Cẩm tú tài hoa triển miếu lang
Cánh ngộ *Khúc Xương Khôi Việt* tú
Long môn nhất dược tính danh hương.

Nghĩa là:

Sao Hoá khoa là sao về văn chương, ở cung Mệnh là người văn chương hay đẹp, thi đỗ cao như cá nhảy qua cửa Vũ biến thành rồng, liên tiếp giữ chức vụ trong chính phủ.

Lại nói:

Sao Hoá lộc nhập Mệnh không phải tầm thường, được thi triển tài năng, nếu lại gặp Văn khúc Văn xương Thiên khôi Thiên việt công danh nhảy vót sáng lạng.

Nữ mệnh

Hoá khoa nữ Mệnh thị lương tinh
Tứ đức kiêm toàn tính cách thanh
Cánh ngộ cát tinh *Quyền Lộc* tấu
Phu vinh, tử quý tác phu nhân

Nghĩa là:

Hoá khoa ở Mệnh nữ là sao tốt lành, kiêm toàn công, dung, ngôn, hạnh, tính tình thanh cao, lại gặp cát tinh Hoá quyền Hoá lộc, chồng sang con quý, tự mình ở bậc phu nhân.

Nhập hạn

Khoa tinh nhị hạn ngộ *Văn xương*
Sỹ tử phùng chi tính danh hương
Tăng đạo, thứ nhân đa phú quý
Bách mưu, bánh toại sự danh hương

Nghĩa là:

Sao Hoá khoa vào đại, tiểu hai hạn gặp sao Văn xương, người đi thi có hạn này thi đỗ cao, người tu hành và dân thường giàu sang, mọi mưu cầu đều được như ý.

HOÁ QUYỀN

Nam mệnh

Quyền tinh tối kỷ cát tinh phù
Sự nghiệp hiên ngang, đảm khí sung
Cánh trị *Cự môn* kiêm *Vũ diệu*
Tam biên trấn thủ chưởng bình phù

Nghĩa là:

Sao Hoá quyền rất cần cát tinh phù trợ, sự nghiệp hiên ngang gan gạ hơn người, nếu lại được Cự môn, Vũ khúc là người năm giữ binh quyền trấn giữ biên cương.

Nữ mệnh

Hoá quyền cát diệu hỷ tương phùng
Cánh cát gia lâm y lộc phong
Phú quý song toàn nhân tính ngạnh
Đoạt phu quyền bính phúc hưng long

Nghĩa là:

Hoá quyền cần hội với cát tinh. Nếu lại có cát tinh gia lâm, y lộc dồi dào, giàu sang trọn vẹn cả hai tính người bướng bỉnh, cướp quyền chồng, phúc hưng thịnh.

Nhập hạn

Thử tinh chủ hạn kỷ phi thương
Quan lộc cao thăng tá đế vương
Tài bạch phong thiêm nghi sáng nghiệp
Tòng kim gia đạo bảo an khang

Hựu viết

Quyền tinh thử ngộ *Vũ tham* lâm
Tác sự cầu mưu tận đắc thành
Sỹ tử danh cao thiêm phúc lộc
Thứ nhân đắc thử tích kim ngân

Nghĩa là:

Sao Hoá quyền vào hạn rất đáng mừng, quan lộc được lên cao tiền bạc dồi dào thêm, nên sáng lập nghiệp mới, nhà cửa được yên ổn mạnh khoẻ.

Sao Hoá quyền gặp Vũ khúc Tham lang mưu cần việc gì cũng đều được thành công, người đi thi thì đỗ cao thêm phúc lộc, dân thường giàu có tích luỹ được vàng bạc.

HOÁ LỘC

Nam mệnh

Thập thiên *Hoá lộc* tối vi vinh
Nam Mệnh phùng chi phúc tự thân
Vũ chức đề danh biên tái thượng
Văn nhân danh dự mãn triều đình

Hựu viết

Lộc chủ Thiên đồng ngộ *Thái dương*
Thường nhân đại phúc túc điền trang
Tư tài lục súc giai sinh vượng
Phàm hữu thí vi tận cát tường

Nghĩa là:

Nam Mệnh có Hoá lộc rất vẻ vang, tự nhiên phúc đến, quan võ tên tuổi dậy bờ cõi, quan văn nổi tiếng trong chính phủ.

Lại nói:

Hoá lộc Thiên đồng gặp Thái dương, dân thường giàu có ruộng vườn nhà cửa, gia súc, tiền của đều sinh sôi nảy nở, làm việc gì cũng hay cũng tốt lành.

Nữ mệnh

Thập thiên *Hoá lộc* tối ving xương
Nữ Mệnh phùng chi đại cát tường
Cánh đắc *Lộc tồn* tương tấu hợp
Vượng phu ích tử thụ ân quang

Nghĩa là:

Sao Hoá lộc rất vẻ vang và thịnh vượng, ở nữ Mệnh rất tốt lành lại được Lộc tồn đến hội hợp, giúp chồng hưng thịnh, ích lợi cho con.

Nhập hạn

Hạn trung nhược ngộ *Lộc* lai lâm
Tước vị cao thiên tá thánh minh
Thường thứ tương phùng đương đại quý
Tự nhiên súc tích quảng kim ngân

Nghĩa là:

Trong hạn có Hoá lộc, người làm quan được thăng chức vị, dân thường gặp hạn này rất qúy, tự nhiên tích góp được rất nhiều vàng bạc

LỘC TỒN

Nam mệnh

Nhân sinh nhược ngộ *Lộc tồn* tinh
Tính cách cương cường bách sự thành
Quan viên tao hề *Xương Khúc* hội
Thao thao y lộc hiển môn đình

Hựu viết

Lộc tồn thủ Mệnh kỵ phùng xung
Đà Hoả giao gia phúc bất toàn
Thiên cơ Không Kiếp kỵ tương hội
Không môn tăng đạo đắc thanh nhàn

Nghĩa là:

Người may mắn được gặp sao Lộc tồn, tính tình cứng cỏi, mạnh mẽ, làm việc gì cũng thành công. Có Văn xương, Vũ khúc hội y lộc dồi dào, vẻ vang gia đình.

Lại nói:

Lộc tồn ở Mệnh kỵ bị xung phá, Đà la Hoả tinh vây hãm phúc không trọn vẹn. Lại rất kỵ hội với Thiên cơ Địa không Địa kiếp nên tu hành mới mong thanh nhàn.

Nữ mệnh

Nữ Mệnh nhược ngộ *Lộc tồn* tinh
Tử Phủ gia lâm hữu sự minh
Cánh ngộ *Đồng Trinh* tương tấu hợp

Hựu viết

Lộc tồn nhập Mệnh hãm cung lai
Không Kiếp Linh Hoả tất vi tai
Nhược nhiên cát diệu lai tương tấu
Phu phụ phân ly vĩnh bất hài

Nghĩa là:

Sao Lộc tồn ở Mệnh nữ lại có thêm Tử vi Thiên phủ được bình yên. Nếu sao Thiên đồng Liêm trinh cùng hội hợp là số phu nhân.

Lại nói:

Lộc tồn hãm, vào Mệnh nữ bị Địa không Địa kiếp Linh tinh Hoả tinh vây hãm tất bị tai hoạ. Nếu có cát diệu lại hội hợp vợ chồng bị chia lìa

Nhập hạn

Lộc tồn chủ hạn tối vi lương
Tác sự cầu mưu tận cát tường
Sĩ lộc phùng chi đa chuyển chức
Thứ nhân ngộ thử túc tiền lương

Hựu viết

Lộc tồn thủ hạn thọ diên trường
Tác sự quản mưu vạn sự xương
Cánh hữu *Khoa Quyền* kiêm *Tả Hữu*
Định tri thử hạn phú thương xương

Hựu viết

Lộc tồn lộc chủ đa phú túc
Hôn nhân giá thú thiêm tự tục
Cánh kiêm *Khoa lộc hựu* đồng cung
Tất chủ vinh hoa hưởng hậu phúc

Hựu viết

Lộc tồn giao trì hạn bộ phùng
Tối phạ *Kiếp Không* tương ngộ đồng
Cánh kiêm *Thái tuế* ác tinh xung
Hạn đáo kỳ niên nhập mộ trung

Nghĩa là:

Sao Lộc tồn vào hạn cực tốt, mưu cầu việc tất thảy đều tốt lành người quyền quý chuyển chức, dân thường đủ tiền bạc, lương ăn.

Lại nói:

Lộc tồn ở hạn sống lâu, làm việc, cần mưu vạn sự thịnh. Lại thêm Hoá khoa Hoá quyền cùng Tả phụ Hữu bật, phải biết đoán định hạn này là hạn giàu có.

Lại nói:

Lộc tồn là sao chủ lộc vào hạn phần nhiều giàu có. Cưới gả thêm con nối dõi. Lại có thêm Hoá khoa Hoá lộc đồng cung, tất sẽ được vẻ vang, sung sướng hưởng phúc nhiều.

Lại nói:

Lộc tồn vào hạn rất sợ Địa kiếp Địa không đồng cung, xung, hợp. Lại thêm Thái tuế ác tinh xung phá, dễ chết.

KÌNH DƯƠNG

Nam mệnh

Lộc tồn nhất vị an *Kình dương*
Thượng tương phùng chi phúc lộc gia
Cánh đắc quý nhân tương thủ chiếu
Binh quyền vạn lý tráng hoàng gia

Hựu viết

Kình dương thủ Mệnh tính cương cường
Tứ Mộ sinh nhân phúc thọ trường
Nhược đắc *Tử Phủ* lai hội hợp
Tu tri tài cốc phủ thương sương

Hựu viết

Kình dương nhất diệu lạc nhàn cung
Đà Hoả xung hề tiện thị hung
Cách nhược Thân Mệnh đồng *Kiếp sát*
Định nhiên yểu tuyệt tại đồ trung

Nghĩa là:

Kình dương an tại trước sao Lộc tồn một cung, là thượng tướng Mệnh gặp thêm phúc lộc, lại được quý nhân thủ chiếu thì là võ tướng có quyền binh vạn dặm.

Lại nói:

Kình dương thủ Mệnh tính cứng cỏi, người tuổi Tứ Mộ (Thìn Tuất Sửu Mùi) có phúc, thọ dài lâu. Nếu lại có Tử vi Thiên phủ hội hợp tiền bạc thóc gạo đầy kho (có nghĩa là giàu có).

Lại nói:

Kình dương một mình lạc vào nhân cung (hãm địa) bị Đà la Hoả tinh xung phá rất dữ lại thêm cung Thân cung Mệnh có Kiếp sát có thể chết đường.

Nữ mệnh

Bắc đẩu phù tinh nữ Mệnh phùng
Hoả Cơ Cự kỵ tất thường đong
Tam phương hung sát kiêm lai tấu
Bất yểu chung tu lãng cổn đào

Nghĩa là:

Nữ Mệnh có sao Kình dương (Kình dương là Bắc đẩu tinh) nếu gặp Hoả tinh Thiên cơ Cự môn là hạng gái tầm thường. Tam hợp có hung sát tinh hội hợp không chết non thì cũng sống cuộc sống chìm nổi.

Nhập hạn

Kình dương nhập hạn tế thôi tường
Tứ Mộ sinh nhân miễn hoạ ương
Nhược mộ *Tử vi Xương Phủ* hội
Tài quan hiển đạt phúc du trường

Hựu viết

Thiên la Địa võng ngộ *Kình dương*
Nhị hạn xung kề hoạ hoạn thương
Nhược thị Mệnh trung chủ tinh nhược
Định giao nhất tật mộng hoàng lương

Hựu viết

Kình dương gia sát tối vi hung
Nhị hạn hựu giao lạc hãm phùng
Khắc tử, hình thê, mại điều ốc
Đồ lưu, biếm phối, khứ tòng nhung

Nghĩa là:

Kình dương vào hạn cần suy xét kỹ. Người tuổi Thìn, Tuất, Sửu, Mùi không bị tai hoạ lớn nếu gặp Tử vi Văn xương Thiên phủ hội hợp làm nên công danh quan cao nhiều tiền.

Lại nói:

Hai cung Thìn Tuất có Kình dương, đại, tiểu hai hạn đến hai cung đó đối xung, nếu trong Mệnh không có chính tính thủ Mệnh vượng địa. Lại không có sao cứu giải có thể bị tai hoạ dẫn đến chết người.

Lại nói:

Kình dương vào hạn thêm sát tinh rất xấu. Lại lạc hãm cung không hợp với con, bỏ vợ, bán ruộng vườn nhà cửa. Bị đi đày xuống làm lính.

ĐÀ LA

Nam mệnh

Đà la Mệnh nội toạ trung tôn
Cánh kỷ nhân sinh Tứ Mộ trung
Tái đắc *Tử vi Xương Phủ* hội
Tài lộc phong doanh viễn bá danh

Hựu viết

Đà la tại hãm bất thậm văn
Khẩu thiệt quan phi nhất thế xâm
Tài bại, nhân ly nhập cô độc
Sở vi sở tác bất như tâm

Nghĩa là:

Đà la ở Mệnh, mừng cho những người sinh năm Thìn Tuất Sửu Mùi, được Tử vi Văn xương Thiên phủ hội, tiền bạc thịnh vượng, danh tiếng vang xa.

Lại nói:

Đà la hãm địa, bị miệng tiếng kiện cáo, tiền bạc đổ bể, người xa lánh ở một mình, làm gì cũng không được như ý.

Nữ mệnh

Đà la nhất diệu nữ nhân phùng
Ngộ cát gia lâm dâm đãng dung
Hung sát tam phương tương chiếu phá
Tu phòng thương biệt chủ nhân ông.

Nghĩa là:

Đà la ở nữ Mệnh, nếu gặp cát tinh là con người dâm đãng, nếu tam hợp xung chiếu có hung sát tinh là số hại chồng, chồng dễ bị chết

Nhập hạn

Hạn ngộ *Đà la* sự diệc đa
Tất nhiên nhẫn nại yếu khiêm hoà
Nhược vô cát diệu đồng tương hội
Tu giao nhất mộng nhập Nam Kha

Hựu viết

Giáp Thân, giáp Mệnh hữu *Đà Dương*
Hoả Linh, Không Kiếp hựu lai thương
Thiên lộc bất phùng sinh vương địa
Hình thê khắc tử bất vi lương

Nghĩa là:

Hạn gặp Đà la lắm việc lôi thôi, phải nhẫn nại, khiêm tốn, hoà hoãn, nếu không có cát tinh giúp đỡ, tất cả sẽ sụp đổ như giấc mộng Nam Kha.

Lại nói:

Giáp cung Thìn, giáp cung Mệnh có Kình dương Đà la, lại bị Hoả tinh Linh tinh Địa không Địa kiếp xung phá. Sao Lộc tồn tại cung Thân hay tại cung Mệnh rơi vào hãm địa thì bỏ vợ, lìa con.

HOẢ TINH - LINH TINH

Nam mệnh

Hoả tinh nhị diệu cư miếu địa
Tham lang Tử Phủ nghi tương hội
Vị nhân tính cấp hữu uy quyền
Trấn yểm hương bang chung hữu quý

Hựu viết

Hoả Linh tại Mệnh lạc nhàn cung
Tây bắc sinh nhân tác sự dong
Phá tận gia tài chung bất cửu
Tu giao đới tật miễn tai hung

Nghĩa là:

Hai sao Hoả tinh và Linh tinh ở miếu địa, nên hội với Tham lang Tử vi Thiên phủ, là người tính tình mau mắn có oai quyền giữ gìn làng nước, suốt đời sang.

Lại nói:

Hoả tinh Linh tinh lạc nhàn cung an Mệnh, những người tuổi Thân Tý Thìn Mệnh an Thân Tý Thìn rất xấu, phá hết tài sản của nhà còn mang tật mới tránh khỏi hung hoạ.

Nữ mệnh

Hoả tinh chi tinh nhập Mệnh lai
Tham lang tương hội đắc hoà hài
Tam phương vô sát chủ ban mỹ
Tọa thư hương khuê đắc toại hoài

Hựu viết

Hoả Linh nhị diệu tối nan đương
Nữ Mệnh đơn phùng tất chủ thương
Nhược ngộ tam phương gia sát tấu
Tu phòng mục hạ, nhập tuyền hương

Nghĩa là:

Hai sao Hoả tinh Linh tinh ở nữ Mệnh gặp sao Tham lang đắc địa tam hợp chiếu không bị ác sát tinh xung phá là lá số nữ hưởng hạnh phúc giàu sang.

Lại nói:

Hai sao Hoả tinh Linh tinh đơn thủ ở nữ Mệnh tất chủ về lo nghĩ, nếu tam hợp lại bị sát tinh lại hội họp, bị mù hoặc bị chết.

Nhập hạn

Hoả tinh nhập hạn

Hoả tinh đắc địa hạn cung phùng
Hỷ khí doanh môn bách sự thông
Sĩ hoạn phùng chí giai phát phúc
Thường nhân đắc thử tài phong long

Hựu viết

Hoả tinh nhất tú tối quai trường
Vô sự quantai náo nhất trường
Khắc hại lục thần ưng bất miễn
Phá tài gian khổ miễn tây hoàng

Nghĩa là:

Hoả tinh đắc địa vào hạn, mừng vui đầy cửa nhà mọi việc trôi chảy quan lại thăng chức, dân thường tiền bạc thịnh vượng.

Lại nói:

Sao Hoả tinh rất hung dữ, đang yên lành lại bị kiện thưa, giam cầm, làm hại cha mẹ anh em vợ con, phá tài, lo phiền hoảng hốt.

Linh tinh nhập hạn

Hạn chí *Linh tinh* sự nhược hà
Tham lang tương ngộ phúc hoàn đa
Cánh gia nhập miếu phùng chư cát
Phú quý thanh dương xứ xứ ca

Hựu viết:

Linh tinh nhất tú bất khả đương
Thủ lâm nhị hạn tất điên cuồng
Nhược vô cát diệu lai tương chiếu
Vị miễn chiêu tai nhạ hoạ ương

Hựu viết

Giáp Thân, giáp Mệnh hữu ***Đà Dương***
Hoả Linh, Không Kiếp hựu lai thương
Thiên lộc bất phùng sinh vương địa
Hình thê khắc tử bất vi lương

Nghĩa là:

Hạn gặp Đà la lắm việc lôi thôi, phải nhẫn nại, khiêm tốn, hoà hoãn, nếu không có cát tinh giúp đỡ, tất cả sẽ sụp đổ như giấc mộng Nam Kha.

Lại nói:

Giáp cung Thìn, giáp cung Mệnh có Kình dương Đà la, lại bị Hoả tinh Linh tinh Địa không Địa kiếp xung phá. Sao Lộc tồn tại cung Thân hay tại cung Mệnh rơi vào hãm địa thì bỏ vợ, lìa con.

HOẢ TINH - LINH TINH

Nam mệnh

Hoả tinh nhị diệu cư miếu địa
Tham lang Tử Phủ nghi tương hội
Vị nhân tính cấp hữu uy quyền
Trấn yểm hương bang chung hữu quý

Hựu viết

Hoả Linh tại Mệnh lạc nhàn cung
Tây bắc sinh nhân tác sự dong
Phá tận gia tài chung bất cửu
Tu giao đới tật miễn tai hung

Nghĩa là:

Hai sao Hoả tinh và Linh tinh ở miếu địa, nên hội với Tham lang Tử vi Thiên phủ, là người tính tình mau mắn có oai quyền giữ gìn làng nước, suốt đời sang.

Lại nói:

Hoả tinh Linh tinh lạc nhàn cung an Mệnh, những người tuổi Thân Tý Thìn Mệnh an Thân Tý Thìn rất xấu, phá hết tài sản của nhà còn mang tật mới tránh khỏi hung hoạ.

Nữ mệnh

Hoả tinh chi tinh nhập Mệnh lai
Tham lang tương hội đắc hoà hài
Tam phương vô sát chủ ban mỹ
Tọa thư hương khuê đắc toại hoài

Nghĩa là:

Hạn đến Linh tinh gặp được Tham lang nhập miếu lại được cát tinh trợ giúp hẳn nhiên giàu sang nổi danh.

Lại nói:

Linh tinh vào hai đại, tiểu hạn tất đảo lộn, nếu không có cát tinh hội chiếu khó tránh khỏi tai hoạ, tự chuốc lấy họa dữ.

Hoả tinh nhập hạn

Hoả diệu nhị tinh sự nhược hà
Tham lang tương hội phúc hoàn đa
Cánh gai cát diệu đa quyền bính
Phú quý thanh dương xứ xứ ca

Hựu viết

Hoả Linh hạn hãm huyết nùng xâm
Thất thoát tầm thường bất khả tầm
Khẩu thiệt, quan tai ưng bất miễn
Tu phòng vô vọng hoạ lai lâm

Nghĩa là:

Hoả tinh Linh tinh hai sao thuộc hành Hoả, gặp Tham lang lại thêm cát tinh nắm giữ quyền bính, giàu sang người người ca tụng.

Lại nói:

Hoả tinh Linh tinh hãm địa vào hạn bị bệnh về máu huyết. Mất mát không tìm thấy khó tránh vạ miệng, tai họa nơi cửa quan. Cần đề phòng không có hy vọng gì tai vạ lại đến

ĐỊA KIẾP

Nam mệnh

Địa kiếp tùng lai sinh phát tật
Mệnh cung tương ngộ đa thu tức
Nhược ngộ *Dương Hoả* tại kỳ trung
Tận khổ trì gia phòng nội thất

Nghĩa là:

Có sao Địa kiếp theo vào Mệnh cung hay bị bệnh khó thở, nếu gặp Kình dương Hoả tinh cùng ở cung Mệnh, bị khổ sở vất vả, nội tâm không thư thái

Nhập hạn

Kiếp tinh nhị hạn nhược tương phùng
Vị miễn đương niên vô hoạ ách
Thái tuế sát lâm đa tật ách
Quan phù tinh ngộ hữu quan phủ

Nghĩa là:

Đại, tiểu hai hạn gặp Địa kiếp, năm nay khó tránh khỏi tai hoạ Thái tuế và sát tinh vào hạn nhiều tai hoạ và bệnh tật. Gặp sao Quan phù bị kiện thưa.

ĐỊA KHÔNG

Là sao Thiên không của các sách Tử vi của Trung Quốc, khác với Thiên không của các sách Tử vi Việt Nam an trước Thái tuế một cung.

Nhập mệnh

Mệnh toạ Thiên không (Địa không) định xuất gia
Văn xương Thiên tướng thật kham khoa
Nhược phùng tứ sát đồng Thân Mệnh
Thụ ấm thừa ân phúc khả giai

Hựu viết

Cực cư Mão Dậu *Kiếp Không* lâm
Vi tăng vi đạo phúc hưng long
Lạc hưởng sơn lâm hữu sự hiệu
Phúc thọ song toàn đáo cổ linh

Nghĩa là:

Thiên không (Địa không của Tử vi Việt Nam) ở Mệnh là số tu hành, hội thêm Văn xương Thiên tướng hay nói khoác. Nếu gặp tứ sát tinh (Kình dương Đà la Linh tinh Hoả tinh) cùng ở cung Thân cung Mệnh ơn nhờ phúc ấm của tổ tiên có thể được hưởng phúc tốt đẹp.

Lại nói:

Ở hai cung Mão Dậu Tử vi Tham lang Địa kiếp Địa không hội hợp là người tu hành hưởng phúc nhiều, vui hưởng ở chốn núi rừng sẽ có đạo hiệu, phúc thọ vẹn toàn cả hai đến tuổi già.

Nhập hạn

Thiên không nhập hạn phá điền trang
Thê tử tu phòng hữu tổn thương
Tài bạch bất duy đa bại thất
Cánh ưu thọ mệnh nhập tuyền hương

Nghĩa là:

Thiên không (Địa không của Tử vi Việt Nam) vào hạn phá ruộng vườn nhà cửa, nên đề phòng vợ con bị đổ vỡ mất mát. Tiền bạc không giữ được, phần nhiều không đạt được kết quả như dự định mà bị mất mát. Lại lo buồn bị chết.

Kiếp Không đồng nhập hạn

Kiếp, không nhị hạn tới quai trương
Phu tử tại Trần dã tuyệt lương
Hạng Vũ anh hùng tăng táng quốc
Lộc Châu phùng thử truy lâu vong

Nghĩa là:

Đại, tiểu hai hạn có Địa kiếp Địa không rất là hung dữ. Khổng Tử ở nước Trần hết lương thực - Hạng Vũ bị mất nước - Lộc Châu ngã lầu chết.

HOÁ KỴ

Nam mệnh

Chu tinh *Hoá kỵ* bất nghi phùng
Cánh hội hung tinh dũ tứ hung
Nhược đắc cát tinh lại trợ cứu
Tuy nhiên phú quý bát phong long

Hựu viết

Tham lang - Phá quân cư hãm địa
Ngộ cát, *Hoá kỵ* chung bất lợi
Nam vi gian đạo nữ dâm sương
Gia sát chiếu Mệnh vô miên thuỵ

Nghĩa là:

Hoá kỵ là sao không nên gặp, nếu lại hội với hung tinh xấu đến cùng cực. Dù có được cát tinh cứu giúp được giàu sang nhưng giàu sang không thể hưng thịnh lâu được.

Lại nói:

Hai sao Tham lang Phá quân ở hãm địa, gặp cát tinh có Hoá kỵ cũng bất lợi, nam giới là hạng trộm cắp, nữ giới dâm ô, goá chồng. Thêm sát tinh cuộc đời ăn ngủ không yên.

Nữ mệnh

Nữ nhân *Hoá kỵ* bản phi kỳ
Cánh ngộ hung tinh thị hoạ cơ
Y thực gian tân, bần tiện thậm
Cát tinh tấu hợp giảm tai nguy

Nghĩa là:

Nữ Mệnh có Hóa kỵ vốn dĩ đã tầm thường, lại gặp hung tinh chính là cơ hội mang đến những đau khổ, ăn mặc khổ sở, nghèo hèn hết mức. Nếu có cát tinh hội hợp giảm được những rủi ro.

Nhập hạn

Kỵ tinh nhập miếu phản vi giai
Túng hữu quan tai diệc bất thương
Nhất tiến nhất thoái danh bất toại
Cánh kiêm ngộ cát bảo an khang

Hựu viết

Nhị hạn Không trúng kiến *Kỵ tinh*
Trí tai vi hoạ, tất gia khuynh
Vi quan thoái chức tao tang lạm
Tư lai tu phòng cấm trượng hình

Hựu viết

Kỵ tinh lạc hãm tại nhàn cung
Ác sát gia lâm tác hoạ hung
Tài bại, nhân ly đa tật khổ
Thường quan thoái chức, hiếu trùng phùng

Nghĩa là:

Hoá kỵ nhập miếu lại thành hay, dù có tai hoạ vẫn ở cửa quan cũng chẳng sao, chỉ hiềm chức danh không xứng ý. Nếu lại được thêm cát tinh sẽ được bình yên mạnh khoẻ.

Lại nói:

Đại, tiểu hai hạn đến Địa không gặp Hoá kỵ tai hoạ ập đến tan cửa nát nhà, làm quan mất chức vì ăn hối lộ nhiều, công chức nhỏ bị hình phạt đánh bằng roi.

Lại nói:

Hoá kỵ hãm địa thêm ác sát tinh vào hạn, tiền bạc bị lìa tan người xa cách, nhiều bệnh tật, làm quan bị mất chức, tang ma đến liên miên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Châm cứu học, Viện đông y, NXB y học Hà Nội 1984 (tập thể giáo sư bác sĩ).

2. Lê Thành Lân, Thời châm - Tý ngọ lưu chú, Tạp chí y học cổ truyền Dân Tộc Việt Nam, trang 9,18, 19, 20, 21.

3. Nguyễn Thường, Thời gian và ý thức, NXB Hải Phòng 1997.

4. Từ điển thiên văn NXB KHKT năm 1983 (biên soạn tập thể).

5. Phạm Viết Trinh, Thiên văn học, NXB giáo dục 1956.

6. Bùi Công Quế, Nguyễn Kim Lạp. Cấu trúc vỏ trái đất và tính địa chấn lãnh thổ Việt Nam. Viện Khoa học Việt Nam Hà Nội 1992.

7. Nguyễn Thường, Y học châm cứu và triết học nhân sinh, Tạp chí nghiên cứu phật học, 1-2001.

8. Nguyễn Thường, Một vài nét về kho tàng văn hoá phương đông, Quang châm và Laser y học, quý 1-2001.

9. Những nền văn minh thế giới, NXB Văn hoá Thông tin Hà Nội, 1997, trang 436... 443.

10. Petite La Rousser tr. 1260, 1296, 1686, 1221, 1591, 1720.

11. Bia chùa Trấn Quốc Hà Nội.

12. Kinh Dịch (Ngô Tất Tố dịch- NXB thành phố HCM 1991).

13. Nguyễn Hữu Lương, Kinh dịch với vũ trụ quan phương đông, NXB TP Hồ Chí Minh. 1992.

14. Nguyễn Hoàng Phương, Tích hợp đa văn hoá đông tây, NXB giáo dục 1996.

15. Ăng Ghen, Chống Đuy Rinh, NXB Sự thật Hà Nội, 1971.

16. Lê Nin toàn tập, tập 18, Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, NXB Tiến bộ, 1980.

17. Lịch sử Việt Nam tập I NXB KHXH Hà Nội 1971 (tập thể giáo sư).

18. Pháp sư Thánh Nghiêm, Phật Giáo Chính Tín, Phân viện nghiên cứu Phật học ... Hà Nội 1991, tr 108, 109, 90, 91, ..., 106, 107.

19. Tư Mã Thiên, sử ký, NXB Văn học Hà Nội 1988.

20. Gri-Gori - ĐeBoBin. Những bí mật của chiến tranh thế giới lần thứ 2 tr. 18, 37, 95, 148, 149.

21. Etacle, Napôlêông Bônapac, tập 2 NXB QĐND 1982 tr 12, 5, 218.

22. Giáo trình lịch sử văn học Trung Quốc tập I NXB Giáo dục năm 1983, tr. 65, 66, 67. 69, 103, 104, 105, 148, 152, 156, 178 179, 197, 200, 216, 218.

23. Lịch sử văn học Trung Quốc quyển 3, NXB VH Hà Nội 1964 tr. 18, 19, 20, 47, 48, 52, 84, 85, 135, 137, 138, 154.

24. Nguyễn Sinh, Thế Vinh, Nguyễn Thị Nhung, Nhạc viện Hà Nội tr. 19, 23, 73, 76, 156, 160, 111, 113, 87, 90, 133, 135.

25. Nguyễn Thị Nhung, Giảng nhạc, Nhạc viện Hà Nội 1988, Tr. 140, 141, 171, 176.

26. Báo quân đội nhân dân số ra ngày 19/5/1973 (không nhớ tên tác giả).

27. Nguyễn Mạnh Bảo, Tử vi bổ túc, 1956.

28. Nguyễn Phất Lộc, Tử vi bổ túc, 1972.

29. Thiên Lương, Văn Thai, Số tử vi khoa học.

30. Đoàn Thanh Bình, Tử vi với số phận con người, Sở Văn hoá Thông tin Hà Nam Ninh, 1990.

31. Fritjof Capra, Đạo vật lý, nhà xuất bản trẻ, 2001.

32. Lý Ngọc Sơn, Lý Kiện Dân, Chữa bệnh theo Chu Dịch, NXB thanh niên, 2002.

33. Nguyễn Trí Dũng, Phôi Thai Học Người, NXB Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh 2001.

34. Thiệu Vĩ Hoa, Chu dịch với dự đoán học, NXB Văn hoá Thông tin Hà Nội, 2002.

35. Doãn Chính, Lịch sử triết học Ấn Độ cổ đại, NXB Thanh niên, 1999.

36. Tử vi đẩu số toàn thư - La Hồng Tiên.

37. BS. Nguyễn Thuý Oanh, Cấy chỉ - NXB Y học 2000.

MỤC LỤC

Lời giới thiệu 3

CHƯƠNG MỘT
TRIẾT HỌC CỔ ĐIỂN VÀ HIỆN ĐẠI

I. Không gian và thời gian 5
II. Con người vũ trụ 8
A- Vũ trụ với con người là một hệ hữu hạn và hở 8
B- Con người vật chất và tinh thần 9
C- Quan hệ giữa con người với vũ trụ 10
III. Thiên bàn của tử vi 13
A- Bát quái 13
B - Thiên bàn của tử vi 15

CHƯƠNG HAI
ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH, THẬP NHỊ ĐỊA CHI

I. Sự ra đời của âm dương ngũ hành thập nhị địa chi 17
II. Cấu trúc vũ trụ 19
III. Âm dương ngũ hành thập nhị địa chi trên cơ thể người 21
IV. Âm dương ngũ hành thập nhị địa chi trong Tử vi 30
A- Thời gian với ngày giờ tháng năm 30
B- Âm dương ngũ hành thập thiên can, thập nhị địa chi trong Tử vi 34
C- Tử vi và thần thức 37

CHƯƠNG BA

DỊCH LÝ VÀ CƠ THỂ NGƯỜI

I - Phủ tạng 38
A- Tạng 38
B- Phủ 39
C- Phủ kỳ hằng 41
D- Quan hệ giữa các phủ, tạng khiếu 41
II. Hệ Kinh Lạc 43
A- Mười hai chính kinh 47
1. Kinh thủ thái âm phế *48*
2. Kinh thủ dương minh đại trường *49*
3. Kinh túc dương minh vị *50*
4. Kinh túc thái âm tỳ *51*
5. Kinh thủ thiếu âm tâm *52*
6. Kinh thủ thái dương tiểu trường *53*
7. Kinh túc thái dương bàng quang *54*
8. Kinh túc thiếu âm thận *55*
9. Kinh thủ quyết âm tâm bào *56*
10. Kinh thủ thiếu dương tam tiêu *57*
11. Kinh túc thiếu dương đởm *58*
12. Kinh túc quyết âm can *59*
B- Bát mạch kỳ kinh 60
1. Mạch đốc *61*
2. Mạch nhâm *62*
3. Mạch xung *63*
4. Mạch đới *64*
5. Mạch dương kiểu *65*
6. Mạch âm kiểu *66*
7. Mạch dương duy *67*
8. Mạch âm duy *68*

C- Mười hai kinh nhánh 69
1. Kinh nhánh của hai kinh bàng quang và kinh thận ở chân 70
2. Kinh nhánh của kinh đởm, kinh can 71
3. Kinh nhánh của kinh vị và kinh tỳ ở chân 72
4. Kinh nhánh kinh tiểu trường và kinh tâm ở tay .. 73
5. Kinh nhánh của kinh tam tiêu, kinh tâm bào ở tay 74
6. Kinh nhánh của kinh đại trường và kinh phế ở tay 75
D- 15 lạc mạch 76
1. Lạc của thủ thái âm phế 77
2. Lạc của thủ dương minh đại trường 77
3. Lạc của túc dương minh vị 78
4. Lạc của túc thái âm tỳ 78
5. Lạc của thủ thiếu âm tâm 79
6. Lạc của thủ thái âm tiểu trường 79
7. Lạc của túc thái dương bàng quang 80
8. Lạc của túc thiếu âm thận 80
9. Lạc của thủ quyết âm tâm bào 81
10. Lạc của thủ thiếu dương tam tiêu 81
11. Lạc của túc thiếu dương đởm 82
12. Lạc của túc quyết âm can 82
13. Lạc của mạch đốc 83
14. Lạc của mạch nhâm 83
15. Đại lạc của tỳ 84
E- Mười hai cân kinh 85
1. Kinh cân thái dương bàng quang ở chân 86
2. Kinh cân thiếu dương đởm 87
3. Kinh cân dương minh vị ở chân 88
4. Kinh cân thái âm tỳ ở chân 89
5. Kinh cân thiếu âm thận ở chân 90

6. Kinh cân quyết âm can ở chân *91*
7. Kinh cân thái dương tiểu trường ở tay *92*
8. Kinh cân thiếu dương tam tiêu ở tay *93*
9. Kinh cân dương minh đại trường ở tay *94*
10. Kinh cân thái âm phế ở tay *95*
11. Kinh cân quyết âm tâm bào ở tay *96*
12. Kinh cân thiếu âm tâm ở tay *97*
G- Mười hai khu da 98
H - Những quan niệm khác nhau về hệ kinh lạc của thân thể 98

CHƯƠNG BỐN

NHỊP SINH HỌC VÀ HỆ DỰ BÁO THEO THỜI SINH

I. Lược sử chiêm tinh học 100
A- Tổng số lá số 101
B- Số lượng sao 104
1. Số sao trong chính thư *105*
2. Số sao trong tạp thư *107*
3. Chòm lưu niên *108*
C- Tử vi Việt Nam 109
1. Các sao *109*
2. Đại tiểu hạn *110*
D- Những thuật ngữ cần biết 111
II. Lập số và an sao 113
A- Các khái niệm 113
B- Xác định cung an mệnh viên và cung an thân 117
C- An sao 124
1. Chính tinh *124*
2. Sao an theo giờ sinh *128*
3. Sao an theo tháng sinh *129*

4. Sao an theo địa chi năm sinh *130*
5. Sao an theo thiên can năm sinh *132*
6. Cách an các sao tổng hợp, phức tạp *136*
7. An đại hạn - Tiểu hạn - Nguyệt hạn..... *140*
8. Chín sao lưu niên *140*
D- Ý nghĩa của các sao trên địa bàn 141

CHƯƠNG NĂM

NHỊP SINH HỌC VỚI DỊCH HỌC

TRONG CHIỀU DÀI CUỘC SỐNG NHÂN THỂ

I. Các thiên thể và các sao trong Tử vi 150
A- Đặc điểm của các thiên thể..... 150
B- Đặc điểm của các sao trong Tử vi..... 152
II. Mối quan hệ của các sao trong Tử vi với kinh mạch trên nhân thể..... 158
A- Trời và người 158
B- Mối quan hệ của mười bốn chính tinh với hệ kinh lạc 160
1. Kinh thiếu âm tâm, kinh thái dương tiểu trường với sao Thiên tướng, sao Thái dương..... *162*
2. Kinh thái dương tiểu trường và sao Thái dương.. *163*
3. Kinh quyết âm can, kinh thiếu dương đởm với sao Thái dương và sao Thiên đồng..... *163*
4. Kinh thái âm tỳ, kinh dương minh vị với sao Thiên lương, Liêm trinh..... *164*
5. Kinh thiếu âm thận, kinh Thái dương bàng quang với sao Tham lang và sao Cự môn..... *165*
6. Kinh thái âm phế, kinh dương minh đại trường với sao Phá quân và sao Vũ khúc..... *167*

7. Kinh quyết âm tâm bào, kinh thiếu dương tam tiêu với sao Thất sát, sao Thiên cơ *168*
8. Mạch nhâm, mạch đốc với sao Thiên phủ sao Tử vi *169*
C- Mối quan hệ của nhóm hung tinh và hệ kinh lạc 170
1. Mạch xung với sao Kình dương *171*
2. Mạch đới và sao La Đà *171*
3. Mạch dương kiểu, mạch âm kiểu với sao Hoả tinh, Linh tinh *172*
4. Mạch dương duy, mạch âm duy với sao Thiên không và sao Địa kiếp *172*
D- Mối quan hệ của các nhóm sao còn lại với hệ kinh lạc 173
1. Vòng Tràng sinh và mười hai kinh nhánh *173*
2. Vòng Thái tuế và mười hai khu da *175*
3. Vòng Lộc tồn và mười lăm lạc mạch *175*
4. Hai mươi tám sao còn lại và các kinh cân *175*
III. áp dụng Tử vi vào Y học và giáo dục 180
A- Áp dụng Tử vi vào việc xác định bệnh bẩm sinh 180
B- Áp dụng Tử vi vào việc phát hiện năng lực cá nhân ... 181
C- Áp dụng Tử vi vào việc chọn nghề và nguồn thu nhập tài chính 182
D- áp dụng Tử vi vào việc phát hiện tính cách và tướng mạo của người kết hôn 184
E- Áp dụng Tử vi vào việc chọn người cho việc 187

CHƯƠNG SÁU

TINH TÚ TRÊN ĐỊA BÀN VỚI TÂM SINH LÝ VÀ XÃ HỘI HỌC

I. Phép dự báo 189

A- Hàm số Tử vi 189
B- Phép đoán số 191
C- Một số điều cần chú ý 192
II. Nhận thức 12 cung của mệnh bàn (Thiên bàn của Tử vi) 193
A. Ý nghĩa các sao ở cung Mệnh 198
B. Ý nghĩa các sao ở cung Huynh Đệ 209
C. Ý nghĩa các sao ở cung Phu Thê 212
D. Ý nghĩa các sao ở cung Tử tức 215
E. Ý nghĩa các sao ở cung Tài bạch 218
G. Ý nghĩa các sao ở cung Tật ách 221
H. Ý nghĩa các sao ở cung Thiên di 224
I. Ý nghĩa các sao ở cung Nô 227
K. Ý nghĩa các sao ở cung Quan 230
M. Ý nghĩa các sao ở cung Điền 233
N. Ý nghĩa các sao ở cung Phúc đức 236
P. Ý nghĩa các sao ở cung Phụ mẫu 239
III. Bàn về cung thứ 13 - cung Thân 241
IV. Bàn về cách của sao trên Địa bàn (Mệnh cách) 245
V. Bàn về vận hạn 250
A- Bàn về Đại hạn 250
B- Bàn về Tiểu hạn 251
C- Bàn về các sao nhận hạn 253
VI. Bàn về các sao và hệ kinh mạch trên nhân thể .....
1. Sao Tử vi (mạch đốc 13) *268*
2. Sao Thiên cơ (kinh tam tiêu 10) *269*
3. Sao Thái dương (kinh tiểu trường 6) *270*
4. Sao Vũ khúc (kinh đại trường 2) *271*

5. Sao Thiên đồng (kinh đởm 11).....272
6. Sao Liêm Trinh (kinh vị 9).....273
7. Sao Thiên phủ (mạch nhâm 14).....274
8. Sao Thái âm (kinh can 12).....274
9. Sao Tham lang (kinh thận 8).....275
10. Sao Cự môn (kinh bàng quang 7).....276
11. Sao Thiên tướng (kinh tâm 5).....277
12. Sao Thiên lương (kinh tỳ 4).....278
13. Sao Thất sát (kinh tâm bào 9).....279
14. Sao Phá quân (kinh phế 1).....280
15. Sao Văn xương (kinh cân đại trường 50).....281
16. Sao Văn khúc (kinh cân đại trường 51).....282
17. Tả phụ, hữu bật (kinh cân tiểu trường 52).....283
18. Sao Thiên khôi, Thiên Việt (kinh cân tâm 54)...284
19. Sao Lộc tồn (lạc mạch...).....284
20. Sao Thiên mã (kinh cân vị 56).....285
21. Sao Hoá lộc (hậu môn 22).....285
22. Sao hoá khoa (miệng 22).....285
23. Hoá quyền (mũi 23).....286
24. Sao Hoá kỵ (cửa tiểu tiện 24).....286
25. Sao Kình dương (mạch xung...).....287
26. Sao đà la (mạch đới 16).....288
27. Hoả tinh (mạch dương kiểu 20).....288
28. Sao Linh tinh (mạch âm kiểu 19).....289
29. Thiên không, địa kiếp (mạch dương duy 17 ...).. 289
30. Thiên thương, thiên sứ chủ về hư hao.....290
31. Sao Thiên hình (kinh cân tâm bào 57).....290
32. Sao Thiên diêu (kinh cân thận 58).....291
33. Thiên khốc, thiên hư.....291
34. Tuần trung không vong.....291

35. Bác sĩ diêu (lạc mạch...) *292*
36. Lực sĩ (lạc mạch tâm 39) *292*
37. Thanh long (lạc mạch tiểu trường 40) *292*
38. Tướng quân (lạc mạch thận 42) *292*
39. Tấu thư (lạc mạch tâm bào 43) *292*
40. Phi liêm (lạc mạch tâm bào 44) *293*
41. Hí thần (lạc mạch đởm 45) *293*
42. Bệnh phù (lạc mạch can 46) *293*
43. Phục binh (lạc mạch phế 48) *293*
44. Quan phủ (lạc mạch đại trường 49) *293*
45. Đại tiểu hao (lạc mạch đốc 47...) *294*
46. Điếu khách (khu da...) *294*
47. Quan phù (khu da...) *294*
48. Bạch hổ (khu da...) *294*
49. Tang môn (khu da...) *295*
50. Long trì, phượng các *295*
51. Tam thai, bát toạ (kinh cân tỳ 59 - 60) *295*
52. Hồng loan, Thiên hỷ (hỷ lạc mạch đởm 45) *295*
53. Thiên đức, nguyệt đức *296*
54. Sao đẩu quân (kinh đởm 61) *296*
55. Sao Thái tuế (khu da...) *296*
56. Thiếu dương, thiếu âm (khu da...) *296*
57. Tử phù, tuế phá (khu da...) *296*
58. Long đức (khu da liên quan đến thận 69) *297*
59. Phúc đức (khu da...) *297*
60. Trực phù (khu da...) *297*
61. Tràng sinh (kinh nhánh bàng quang 25) *297*
62. Mộc dục (kinh nhánh thận 26) *297*
63. Quan đới (kinh nhánh tâm bào 27) *297*
64. Lâm quan (kinh nhánh tam tiêu 28) *297*

65. Đế vượng (kinh nhánh đởm 29) *297*
66. Suy (kinh nhánh can 30) *297*
67. Bệnh (kinh nhánh phế 31) *297*
68. Tử (kinh nhánh đại trường) *298*
69. Mộ (kinh nhánh vị 33) *298*
70. Tuyệt (kinh nhánh tỳ 34) *298*
71. Thai (kinh nhánh tâm 35) *298*
72. Dưỡng (Kinh nhánh tiểu trường 36) *298*
VII. Dự báo về tuổi thọ của con người 299
A- Những ghi nhận chưa chính thống 299
B- Những tư liệu y học hiện đại và giả định 300
C- Quan niệm về hoá 303
D. Bộ sao Tứ hoá và Điểm hoá 305

CHƯƠNG BẢY

PHÚ ĐOÁN

I. Các sao thủ, chiếu thân mệnh 314
II. Phú đoán của Hy Dy lão tổ 350
Tài liệu tham khảo 395

NHỊP SINH HỌC VỚI DỊCH HỌC
TRONG VĂN HOÁ PHƯƠNG ĐÔNG
NHÀ XUẤT BẢN HẢI PHÒNG
Số 5 Nguyễn Khuyến - Tp. Hải Phòng
ĐT: 031. 845 970

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Phạm Ngà

Biên tập: Nguyễn Hải Lộc
Trình bày sách: Miên Lâm - Hà Phượng
Trình bày bìa: Minh Nguyệt
Vi tính: Huyền - Quyên
13 Thợ Nhuộm - Hà Nội

In 800 cuốn,khổ 16x24^{cm} Tại Công Ty Hữu Nghị - In Á Phi
Giấy phép xuất bản số:87-1551/XB-QLXB cấp ngày 27/12/2002
In xong và nộp lưu chiểu Quý IV/2003.

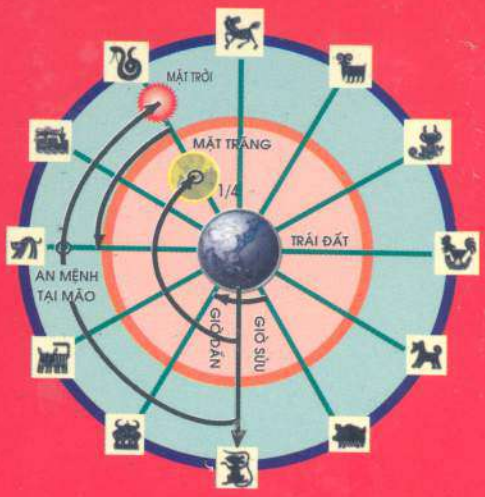

- Dịch lý và cơ thể người
- Nhịp sinh học và hệ dự báo theo thời sinh
- Mối quan hệ các sao trong Tử vi với kinh mạch trên nhân thể
- Áp dụng tử vi vào y học và giáo dục
- Tinh tú trên địa bàn - Tâm sinh lý và xã hội học
- Dự báo về tuổi thọ của con người
- Phú đoán

nhịp sinh học với dịch học
1 003101 400761
63.000 VNĐ

Giá: 63.000 đ